

tử điển
giải thích
thành ngữ
gốc hán

như ý • nguyễn văn khang • phan xuân thành

từ điển
giải thích
thành ngữ
gốc hán

Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán
Như Ý - Nguyễn Văn Khang - Phan Xuân Thành

Tái bản lần thứ nhất - 2025
copyright © ykhangthanh 2025

từ điển giải thích thành ngữ gốc hán

như ý • nguyên văn Khang • Phan Xuân Thành

MIDWAY PRESS 2025

uốn sách này, có ba điều đáng nói.

Một là, như đã thấy, trước cuốn từ điển này, ở Việt Nam đã có một số công trình thu thập và giải nghĩa chuyên về thành ngữ gốc Hán như: *Hán Việt thành ngữ*, của Bửu Cân, Hà Nội, 1933, *Hán Việt tứ tự thành ngữ*, của Nguyễn Xuân Trường, Sài Gòn, 1973, *Từ điển thành ngữ điển tích* của Diên Hương, Sài Gòn, 1969 v.v... Nhưng, chưa có một công trình nào vượt quá 900 đơn vị miêu tả. Do đó, có thể nói, *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* là công trình có số lượng thành ngữ gốc Hán lớn nhất đầu tiên ở Việt Nam: với khoảng 2.500 đơn vị và gần 4.000 lời giải thích và các chú giải cần thiết.

Hai là, trong cuốn sách này, các tác giả không chỉ thu thập và giải nghĩa các thành ngữ gốc Hán đang được dùng trong tiếng Việt hiện đại, như: *thực sự cầu thị, hữu danh vô thực, nhất cử nhất động, lực bất tòng tâm*, v.v. thường gặp trong các từ điển khác, mà còn thu thập và giải nghĩa cả những thành ngữ, hiện tại tuy rất ít dùng, nhưng trước đây được dùng nhiều và nay còn lưu lại trong các thư tịch cổ, các tác phẩm Hán Nôm hoặc các sách dịch từ Hán Nôm ra tiếng Việt (như *Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Việt sử ký toàn thư, Văn đài loại ngữ* v.v.). Những thành ngữ loại này, thiết tưởng rất bổ ích cho thế hệ trẻ nước nhà khi tiếp xúc với nền văn hóa văn minh Việt Nam ở các thời kì trước. Ngoài hai loại trên, trong từ điển này các tác giả còn cung cấp cho người đọc những thành ngữ gốc Hán đã “mất gốc” hay đã *Việt hóa hoàn toàn hoặc từng phần*, mà, nếu không có tri thức Hán học thì rất khó nhận diện, kiểu như *cưỡi ngựa xem hoa* (tẩu mã khán hoa), *đỏ mặt tía*

tai (diện hồng nhĩ xích), *thuốc đắng dã tật* (duộc khổ lợi bệnh), *đãi cát lấy vàng* (sa lí kiến kim), *không đội trời chung* (bất cộng đãi thiên), *già áo túi cơm* (y già phạn nang) v.v. Việc làm quen với lớp thành ngữ này giúp cho người đọc có được một quan niệm chung nhất về quan hệ tiếp xúc và ảnh hưởng của nền văn hóa Hán, tiếng Hán đến văn hóa Việt Nam và cung cách tiếng Việt trong việc tiếp thu từ ngữ nước ngoài.

Ba là, các tác giả không dừng lại ở việc giải thích nghĩa đương đại của thành ngữ như các sách trước vẫn làm, mà còn *chú nghĩa từ nguyên* của các yếu tố trong từng thành ngữ và chỉ rõ *các điển, các tích* trong văn tịch cổ Trung Quốc có liên quan đến thành ngữ.

Ngoài chính văn, các tác giả còn cấp cho người đọc một bảng tra cứu nghĩa từ nguyên của các yếu tố Hán trong từng thành ngữ và các thành ngữ Hán Việt có chứa yếu tố đó. Cuối sách là bản đối chiếu các thành ngữ Hán – Việt có trong từ điển với thành ngữ tiếng Hán tương đương.

Với nội dung như trên, cuốn sách chắc có ích nhiều cho việc học tập, nghiên cứu tiếng Việt và văn hóa Việt Nam.

LỜI NÓI ĐẦU

1. Trong thành ngữ tiếng Việt có một bộ phận thành ngữ gốc ngoại khá lớn, trong đó đa phần là thành ngữ gốc Hán, chiếm khoảng 98%. Những thành ngữ Hán khi mượn vào tiếng Việt có thể giữ *nguyên hình thái - ngữ nghĩa* hoặc được chuyển thành tiếng Việt theo cách *dịch từng chữ* (một vài chữ hoặc tất cả), *dịch nghĩa chung của thành ngữ*, có thay đổi trật tự của các yếu tố cấu tạo.

1.1. Những thành ngữ mượn tiếng Hán được dùng nguyên dạng chiếm tỉ lệ rất lớn so với toàn bộ thành ngữ gốc Hán (khoảng 70%). Các thành ngữ thuộc loại này là *chí công vô tư, đồng tâm hiệp lực, đồng cam cộng khổ, an cư lạc nghiệp, hữu danh vô thực, thiên la địa võng, tự lực cánh sinh...* Hầu hết các thành ngữ gốc Hán được mượn từ Bạch thoại. Mặt khác, do quá trình tiếp xúc giữa người Việt Nam và các cư dân địa phương Trung Quốc, trong tiếng Việt cũng xuất hiện một ít thành ngữ mượn nguyên dạng chữ Hán, nhưng đọc theo âm địa phương, ví như thành ngữ *xập xị xập ngầu* vốn là thành ngữ Hán *thập tử thập ngữ* (mười bốn mười lăm) được đọc theo âm vùng Quảng Đông ở Trung Quốc. Thành ngữ gốc Hán mượn nguyên dạng chủ yếu dùng trong văn viết, mang tính sách vở rõ rệt, và có giá trị diễn đạt rất lớn. Chúng ta có thể tìm thấy các thành ngữ này trong các tác phẩm văn học cổ, trong văn chính luận xưa và nay.

1.2. Những thành ngữ gốc Hán được dùng trong hình thức dịch tương ứng từng chữ chiếm một tỉ lệ đáng kể, bao gồm hai loại sau:

a/ Các thành ngữ được dịch một vài yếu tố ra tiếng Việt, giữ nguyên các yếu tố khác và cấu trúc thành ngữ gốc theo

lối can ke, chẳng hạn dịch yếu tố *hữu* thành *có* trong thành ngữ *hữu thủy hữu chung* tạo thành một hình thức mới *có thủy có chung*.

b/ Các thành ngữ được dịch toàn bộ các yếu tố ra tiếng Việt tương đương và giữ nguyên cấu trúc trật tự các yếu tố, chẳng hạn *trước sau như một* dịch từ *thủy chung như nhất*, *trăm trận trăm thắng* dịch từ *bách chiến bách thắng*.

1.3. Những thành ngữ gốc Hán được dùng trong hình thức dịch nghĩa chung cũng thường gặp trong tiếng Việt, chẳng hạn *miệng ăn núi lở* dịch từ *tọa thực băng sơn* (*ngồi ăn lở núi*), *bối lòng tìm vết* dịch từ *xuy mao cầu tì* (*thổi lông tìm vết*)...

Điều cần chú ý là tất cả các tiểu loại nói trên đều có những biến thể đồng nghĩa trong sử dụng theo cặp *nguyên dạng - dịch* (từng chữ, dịch ý). Ví dụ, chúng ta đều gặp trong văn bản các hình thức như *trăm trận trăm thắng* và *bách chiến bách thắng*. Hoặc nữa, *có thủy có chung* bên cạnh *hữu thủy hữu chung*, *không đội trời chung* bên cạnh *bất cộng đái thiên*... Điều này khiến cho thành ngữ gốc Hán có được giá trị sử dụng đặc biệt linh hoạt, dễ thích hợp với các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

2.1. *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* trong tiếng Việt thu thập và giải nghĩa khoảng 2.500 thành ngữ gốc Hán, bao gồm cả những thành ngữ mượn nguyên dạng, lẫn các thành ngữ dịch từng chữ, hoặc dịch nghĩa chung của toàn thành ngữ. Cũng cần nói thêm, ở các dạng thành ngữ dịch được thu thập trong từ điển này, có thể lẫn lộn với một số thành ngữ thuần Việt, do ngẫu nhiên trùng hợp với loại thành ngữ gốc Hán. Điều này khó tránh khỏi, bởi vì giữa tư duy của người Việt và người Hán rất có thể có những điểm giống nhau, trùng khớp nhau, theo đó có thể tạo lập nên những đơn vị ngôn ngữ tương tự nhau cả về hình thức lẫn nội dung. Tuy nhiên, việc sưu tập đầy đủ các thành ngữ tương đương với các thành ngữ Hán, như chúng tôi đã tiến hành trong cuốn *Từ điển* này, sẽ rất cần thiết và hữu ích. Sự phân biệt rạch ròi giữa các thành ngữ gốc Hán ở dạng dịch và các thành ngữ thuần Việt sẽ là công việc tiếp theo của các nhà nghiên cứu.

2.2. Nội dung giải thích các thành ngữ, trong *Từ điển* này gồm:

a/ Nghĩa đương đại của thành ngữ, trong đó có chỉ ra cơ trình hình thành nghĩa, tức là cơ chế chuyển từ nghĩa đen sang nghĩa bóng;

b/ Nghĩa của từng yếu tố Hán trong thành ngữ;

c/ Những lưu ý về cách dùng khác biệt của một số thành ngữ trong tiếng Việt so với tiếng Hán hiện đại;

Thành ngữ gốc Hán có hình thức mượn nguyên dạng được chọn làm tiêu thể, dùng để giải thích chung cho các biến thể khác ở dạng dịch.

Các thành ngữ gốc Hán đồng nghĩa được giải thích qua một thành ngữ mà tác giả cho là tiêu biểu của dãy đồng nghĩa.

Do tính phức tạp của thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt, do điều kiện biên soạn và khả năng của các tác giả còn có hạn, *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* trong tiếng Việt khó tránh khỏi những sai suất này hay khác. Chúng tôi mong nhận được sự góp ý của các độc giả. Nhân cuốn sách được ra mắt độc giả, chúng tôi xin tỏ lòng biết ơn đối với Nhà xuất bản Văn Hóa, Công ty phát hành sách TP. Hồ Chí Minh và nhiều đồng nghiệp đã giúp đỡ chúng tôi trong quá trình khảo cứu và soạn thảo cuốn *Từ điển* này.

Các tác giả

1

**TỪ ĐIỂN
GIẢI THÍCH
THÀNH NGỮ
GỐC HÁN**

A

A kì sở hiếu Vào hùa, a dua theo người mà mình ưa thích, bênh vực cho người mình quý mến, có cảm tình. A: a dua, hùa theo, kì: của nó, của chúng nó, sở: mà, hiếu: thích.

A ý khúc tông (tùng) Cố lựa chiều để theo, làm cho phù hợp với ý của người khác. A: a dua, hùa theo, khúc: cong, tông (tùng): theo.

Ác giả ác báo Kẻ nào làm điều ác thì sẽ gặp phải điều ác. “*Thiện chống ác, chính chống tà. Những mụ di ghê cay nghiệt, thâm độc, tàn nhẫn đối với con riêng của chồng cuối cùng đã bị ác giả ác báo*”. – Nông Quốc Chấn, “Đường ta đi”. *Giả*: người, việc; *ác giả*: người ác, người làm điều ác; *việc ác, việc làm ác, ác báo*: báo lại, đáp lại bằng việc ác, điều ác tương ứng.

Ác giả ác lai Như *ác giả ác báo*. “*Thế mới hại nhân nhân hại, thâm mưu độc kế chưa kịp thi hành, cho hay rằng ác giả ác lai, tài phiệt thực dân cùng mặt lộ*”. – Tú Mỡ, “Bút chiến đấu”. *Lai*: lại, đến, tới. Nguyên văn: *kẻ nào làm điều ác thì điều ác sẽ đến với kẻ ấy*.

Ác khẩu thụ chi Những người hay chửi rủa, buông ra những lời độc địa thì rồi những điều ác lại vận vào chính họ. *Khẩu*: miệng, lời nói, *thụ*: nhận lấy, *chi*: cái đó, người đó.

Ác nguyệt đảm phong Có tính lẳng lơ, trăng gió, là lời trong quan hệ nam nữ. *Ác*: cầm, *nguyệt*: trăng, *đảm*: gánh, *phong*: gió. Nguyên văn: *cầm trăng gánh gió*.

Ác quán mãn doanh Có nhiều tội ác, nhiều mưu hiểm. “*Đến khi ác quán mãn doanh, Phanh thầy, lóc thịt đã dành oan đâu*”. – Thơ cổ. *Quán*: thói quen, *ác quán*: thói quen độc ác, *mãn doanh*: đầy.

An bản lạc đạo Bằng lòng, yên phận chấp nhận cuộc sống nghèo để vui với lẽ sống mà bản thân hằng theo đuổi. (Đây là thái độ lập thân xử thế của các nhà nho. Dù lâm vào hoàn cảnh bản hàn vẫn giữ vững đạo lí và lấy đó làm niềm vui, coi đó là lẽ sống). “*Ông Nguyễn Đình Chiểu từ chối hết mọi sự giúp đỡ của người Pháp và cứ an bản lạc đạo*”. – Trần Trọng Kim, “Văn Thi”. *An*: yên, *bản*: nghèo, *an bản*: yên lòng với sự nghèo khó, *lạc*: vui, *lạc*

đạo: lấy việc giữ vững đạo lý làm nguồn vui.

An cư lạc nghiệp Sống ổn định ở một chỗ và vui vẻ làm ăn. “*Có an cư thì mới lạc nghiệp được. Vì vậy, phải xây dựng nhanh chóng nhà ở cho nhân dân để mọi người được an tâm làm ăn*”. – Báo Nhân dân 16.12.1972. An: yên, cư: ở, nơi để ở, lạc: vui vẻ, nghiệp: công việc, nghề nghiệp. Nguyên văn: *an tâm ở nơi nào đó, yêu thích công việc của mình*. Trong *Hậu Hán thư* có ghi: *An cư lạc nghiệp trường dưỡng tứ tôn* “An cư lạc nghiệp, nuôi dạy con cháu lâu dài.”

An nhiên tự tại Thư thái, bình tĩnh, không có điều gì phải lo lắng, buồn phiền. An: yên, nhiên: như thường, tự bản thân, tại: ở, chỗ, tự tại: bình tĩnh, thành thoi.

An như bàn thạch Vững vàng, chắc chắn, kiên định, không gì lay chuyển được, không bao giờ đổi thay, ví như một tảng đá to, nặng, không lung lay, di chuyển được. An: yên, yên ổn, bàn thạch: tảng đá to. Trong *Tôn Tử* có câu: *Tắc quốc an vu bàn thạch* “thì đất nước vững như bàn thạch”; **vững như bàn thạch**.

An như thái sơn Vững chắc, không gì lay chuyển, thay đổi được, ví như núi Thái sơn sừng sững, vững chãi bao đời giữa trời đất. An: yên, yên ổn, sơn: núi, Thái sơn: ngọn núi rất cao, thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc; **vững như núi Thái Sơn**.

An phận thủ ki Như an phận thủ thường. Ki: bản thân, phạm vi hoạt động của bản thân. Nguyên văn: *bằng lòng, chấp nhận số phận đã định hoặc với hiện trạng đang*

có. Trong tiếng Hán hiện đại, thành ngữ này còn được dùng với hai nghĩa: 1) Rất chuẩn tắc, nghiêm chỉnh để thủ giữ thân. 2) Người phạm tội biết hối cải, sửa mình không dám làm bừa làm bậy nữa.

An phận thủ thường Chấp nhận, bằng lòng với số phận, với cuộc sống hiện có, chỉ cốt sao có được sự yên ổn cho bản thân, không muốn hoặc rất ngại sự thay đổi, thường do thiếu chí tiến thủ, ngại khó khăn, gian khổ trong công việc, ngại va chạm với đời. An: yên, thủ: giữ, thủ thường: giữ ở mức bình thường, hoặc giữ để được yên ổn, bình thường.

Án binh bất động 1. Đóng quân yên một chỗ, không ứng chiến, không ra đánh nhau, chờ thời cơ hoặc tìm mưu kế đánh lừa địch để tiến công khi đã có lợi thế. 2. Tạm không hành động gì, không thể hiện thái độ, do tình thế bất lợi, chờ thời cơ, chờ dịp thuận lợi sẽ ứng xử sau. Án: dùng ngón tay ấn, gí; khống chế, kiềm chế, binh: lính, quân đội, án binh: dùng binh, không tiến, bất: không, bất động: không hành động. Trong tiếng Hán hiện đại, *án binh bất động* còn được dùng với nghĩa “Sau khi nhận nhiệm vụ, không chịu hành động”.

Anh hùng cái thế Người có tài năng vượt trội, hơn hẳn người thường. Cái: đây, bao trùm, thế: đời.

Anh hùng đa nạn Người tài giỏi thường gặp phải những tình thế nguy nan, hiểm nghèo, chính vì thế mà họ càng có cơ hội để bộc lộ tài năng của mình và càng trở nên ngời sáng. Đa: nhiều, nạn: tai nạn,

những nguy hiểm trắc trở thường gặp phải, *đa nạn*: nhiều tai nạn, nhiều hiểm nguy, trắc trở.

Anh hùng không có đất dụng võ x. anh hùng vô dụng vũ chi địa.

Anh hùng mặt lộ Người có tài năng, có chí lớn, có nghĩa khí nhưng do tuổi tác già nua hoặc vì hoàn cảnh bó buộc mà bất lực, đành bó tay, cam chịu với cuộc sống, bề ngoài tưởng như yên phận nhưng trong lòng đầy u uất. *mặt*: ngọn cây; cuối; cùng, *lộ*: đường, *mặt lộ*: cùng đường.

Anh hùng nhất khoảnh 1. Người tự phụ cho mình là tài giỏi nhất, có quyền nhất ở một vùng, một địa phương nào đó. 2. Người có phẩm chất anh hùng nhưng chỉ có tác dụng hạn hẹp trong một vùng, một phạm vi nhỏ hẹp, không có khả năng làm nghĩa lớn. *Nhất*: một, *khoảnh*: khu vực gồm một trăm mẫu ruộng, phần đất đai, không gian có giới hạn rõ ràng.

Anh hùng tạo thời thế Người có tài năng và có tác dụng to lớn trong việc làm xoay chuyển tình thế hoặc vận mệnh của cả một thời đại. “Tôi vẫn nghĩ là thời thế tạo anh hùng chứ không phải anh hùng tạo thời thế, mình có làm được gì thì do tập thể, do điều kiện cả” – Báo Nhân dân 17.8.1967.

Anh hùng tương ngộ Những người có tài năng, có chí lớn gặp được nhau và sau đó hợp sức với nhau để gây dựng, làm nên sự nghiệp to lớn. *Tương*: lẫn nhau, *ngộ*: gặp, *tương ngộ*: gặp nhau.

Anh hùng vô dụng vũ chi địa Người có tài năng nhưng không có điều kiện, không có cơ hội để bộc lộ,

thi thố, do vậy, họ đành bó tay bất lực. *Vô*: không, *dụng*: dùng, sử dụng, *chi*: của, *địa*: đất, *vũ*: võ; **anh hùng không có đất dụng võ**.

Anh lùn xem hội x. nụy nhân khán trường.

Áo gấm đi đêm x. cầm y dạ hành.

Áo gấm về làng x. cầm y hồi hương

Âm binh thiên tướng Nói chuyện tầm phào, vu vơ, đầu đầu, hoặc khoác lác, ba hoa. *Âm*: một trong hai nguyên lý cơ bản của trời đất, đối lập với *dương*, *binh*: lính, quân đội, *âm binh*: quân lính dưới âm phủ, theo mê tín, *thiên*: trời.

Âm cực dương hồi Hết khổ đến sướng, hết suy đến thịnh, ví như tạo hóa của tự nhiên khi khí âm biến chuyển đến một mức độ nào đó thì chuyển thành khí dương. *Âm*, *dương*: hai nguyên lý cơ bản của trời đất để từ đó tạo ra muôn vật, theo quan điểm triết học cổ đại phương Đông, *cực*: rất, cực điểm, *hồi*: về.

Ẩm hà tư nguyên x. ẩm thủy tư nguyên (hà: sông, nước).

Ẩm thủy truy nguyên x. ẩm thủy tư nguyên (*truy*: tìm về)

Ẩm thủy tư nguyên Được hưởng những điều may mắn, tốt lành phải luôn nhớ tới công lao gây dựng, tạo lập của người trước. *Ẩm*: ăn, uống, *thủy*: nước, *ẩm thủy*: uống nước, *tư*: nghĩ, nghĩ về, nhớ về, *nguyên*: nguồn, *tư nguyên*: nhớ, nghĩ về nguồn. Trong *Dữu tử sơn tập* có câu: *Ẩm kì lưu gia hoài kì nguyên* (*hoài*: tư; *lưu*: thủy) nghĩa là “Uống nước ở đâu thì nhớ nguồn ở đó”; **uống nước nhớ nguồn**.

Ẩn ác dương thiện Chỉ nói, phô bày

những điều thiện, hay, tốt đẹp, còn những điều ác, không hay, không tốt thì giấu đi. *Ẩn*: che giấu, *ác*: xấu, *duyên*: đưa ra, *thiện*: tốt; **tốt đẹp (thì) phô ra, xấu xa (thì) giấu lại.**

Ăn gió nằm sương x. phong xan lộ túc.

Ăn no mặc ấm x. phong y túc thực
Ăn sâu nghĩa nặng x. ân thâm nghĩa trọng.

Ân thâm nghĩa trọng Mang nặng tình nghĩa, công ơn đối với người đã hết lòng giúp đỡ, cứu mang mình. *Ân*: ơn, *thâm*: sâu, *trọng*: nặng; **ân sâu nghĩa nặng.**





Ba đầu sáu tay x. tam đầu lục chi.

Ba hồn bảy vía x. tam hồn thất phách (tam hồn cửu phách).

Ba hồn chín vía x. tam hồn thất phách (tam hồn cửu phách).

Ba mươi sáu chước, chước chuẩn là hơn x. tam thập lục kế tẩu vị (vị) thượng kế; tam thập lục chước tẩu vị (vị) thượng chước.

Ba sinh hương lửa x. tam sinh hương hỏa.

Ba thu dọn lại x. nhất nhật tam thu.

Bá nhân bá khẩu x. bách nhân bách khẩu (*bá: bách, trăm*).

Bác cổ thông kim x. thông kim bác cổ.

Bạc thần khinh ngôn Người mỏng môi thì hay đùa chuyện, không cần thận trọng lời ăn tiếng nói. *Bạc*: mỏng, *thần*: môi, *khinh*: nhẹ, *ngôn*: nói, lời nói. Trong tiếng Việt thường nói *mỏng môi hay hót*.

Bách bộ xuyên dương 1. Có tài bản, bản phát nào trúng phát ấy, ví như Dưỡng Do Cơ, người nước Sở bên Trung Quốc ngày trước đứng cách cây dương liễu một trăm bước, giương cung bắn, phát nào tên cũng xuyên thủng chiếc

lá liễu được chọn làm mục tiêu. (xem thêm bách *phát* bách trúng); 2. Làm việc gì cũng thành công, đã định là quyết tâm làm và làm bằng được. *Bách*: trăm, *bộ*: bước, *dương*: dương liễu.

Bách chiến bách thắng 1. Đánh trận nào thắng trận đó, đã đánh là thắng, thắng liên tục, thắng tất cả mọi trận. 2. Có sức mạnh vô địch, không gì thắng nổi. *Bách*: trăm, *chiến*: chiến đấu, đấu tranh; **trăm trận trăm thắng**.

Bách nhân bách khẩu Nhiều người thì lắm ý kiến, mỗi người một ý kiến khác nhau, không thống nhất. *Bách*: trăm, *nhân*: người, *khẩu*: miệng.

Bách nhân bách tính Không ai giống ai, mỗi người mỗi tính khác nhau. *Bách*: trăm, *nhân*: người; **trăm người trăm tính**.

Bách niên chủng nhân x. thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân

Bách niên đại kế Kế hoạch lớn, có tầm quan trọng, hướng đến lợi ích lâu dài. *Bách*: trăm, *niên*: năm, *đại*: to.

Bách niên giai lão Chung sống hòa

hợp, hạnh phúc, trọn đời bên nhau. *Bách*: trăm, *niên*: năm, *bách niên*: trăm năm, trọn đời, *giai*: đều, lão: già. Nguyên văn: *trăm tuổi đều (cùng) già*.

Bách niên thụ nhân x. thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân.

Bách phát bách trúng Bản chính xác, phát nào trúng phát ấy, ví như Dưỡng Do Cơ người nước Sở đứng cách cây dương liễu một trăm bước, bắn phát nào, tên cũng xuyên lá liễu. Do tích: Thời Xuân Thu, có hai người bắn tên nổi tiếng là Dưỡng Do Cơ và Phiên Đằng. Một hôm Dưỡng Do Cơ thấy Phiên Đằng bắn ba mũi tên, cả ba đều trúng “hồng tâm” (tức điểm đen), bèn nói: “Bắn trúng hồng tâm, không có gì là khó. Ta có thể đứng cách trên trăm bước mà bắn xuyên lá cây dương liễu”. Nói rồi, có người dùng màu đen bôi lên một chiếc lá cây dương liễu, Dưỡng Do Cơ đứng xa trên trăm bước giương cung, mũi tên xuyên thủng lá chấm đen đỏ. Phiên Đằng chưa chịu, bèn chọn ba lá cao thấp khác nhau và bôi đen đánh dấu 1, 2, 3. Dưỡng Do Cơ bắn tiếp và không chệch phát nào. Trong *Chiến quốc sách* có viết: *Sở hữu Dưỡng Do Cơ giả, thiện xạ, khứ liễu điệp giả bách bộ như xạ chi, bách phát bách trúng*. “Nước Sở có một người tên là Dưỡng Do Cơ thiện xạ, ông đứng cách lá cây dương liễu một trăm bước, giương cung bắn, bách phát bách trúng” *Bách*: trăm; **trăm phát trăm trúng**.

Bách triết thiên ma Những gian truân, vất vả, trở ngại phải vượt qua là cơ hội để rèn luyện ý chí,

bản lĩnh con người. *Bách*: trăm, *thiên*: nghìn, ngàn, *triết*: bẻ gãy, *ma*: mài, *triết ma*: giầy vò.

Bách văn bất như nhất kiến Muốn biết, muốn hiểu chính xác, rõ ràng phải tận mắt nhìn thấy chứ chỉ nghe người khác nói thì chưa có gì là đảm bảo chính xác cả. *Bách*: trăm, *văn*: nghe, *bất*: không, *nhất*: một, *kiến*: nhìn thấy; **trăm nghe không bằng một thấy (nhìn)**. Trong tiếng Hán còn có *thiên văn bất như nhất kiến* “nghìn nghe không bằng một thấy (nhìn)”

Bách xuyên qui hải Những người có cùng chí hướng, cùng mục đích, cùng mưu sự lớn thì dù có thực hiện bằng các con đường khác nhau, rốt cuộc vẫn gặp nhau, ví như trăm sông đều chảy về một biển. *Bách*: trăm, *xuyên*: sông, *qui*: về, *hải*: biển; **trăm sông đổ về một biển**. Trong *Chuẩn nam tử* có câu: *Bách xuyên dị nguyên, nhi giai qui vu hải* “Trăm sông có nguồn khác nhau, nhưng rồi đều đổ về biển.”

Bạch bích vi hà x. bạch ngọc vi hà.

Bạch câu quá khích Thời gian trôi đi rất nhanh, thoáng cái đã qua, đã hết, ví như bóng ngựa vút qua khe cửa, lướt nhanh trong khoảnh khắc. *Bạch*: trắng, *câu*: ngựa non mới hai tuổi rất sung sức, *bạch câu*: ngựa non sắc trắng, vì sự lướt nhanh của bóng mặt trời, *quá*: qua, *khích*: khe hở; cửa sổ ngựa qua; **bóng câu qua cửa sổ**. Trong *Trang Tử* có câu: *Nhân sinh thiên địa chi gian, nhược bạch câu chi quá khích, hốt nhiên nhi di* “Người ta sống ở cõi đời (cõi trời đất), giống như bóng bạch câu lướt qua khe cửa, trong chốc lát mà thôi”.

Bạch diện thư sinh Người học trò trẻ, thường còn non kém, thiếu kinh nghiệm. “Chớ tin bạch diện thư sinh, Một văn diện thử mà khinh giá này.” (Khuyết danh, “Trình thử”). *Bạch*: trắng, *diện*: mặt, *thư*: sách, *sinh*: học trò, *thư sinh*: người học trò trẻ tuổi. Nguyên văn: *học* trò mặt trắng. Trong *Tổng thư* có câu: *Bệ hạ kim dục phát quốc, nhi dữ bạch diện thư sinh, bởi mưu chi, sự hà hữu tể?* “Bệ hạ muốn lấy nước người mà lại mưu cùng bọn học trò mặt trắng, thì việc sao thành”?

Bạch đầu giai lão Chung sống hòa hợp, hạnh phúc bên nhau đến khi đầu bạc. *Bạch*: trắng, *bạch đầu*: bạc đầu, *giai*: đều, *lão*: già.

Bạch hắc phân minh x. **hắc bạch phân minh**.

Bạch ngọc vi hà Con người không ai hoàn hảo, trợn vện, ít nhiều vẫn có những sai sót, khiếm khuyết nhất định, ví như viên ngọc trắng vẫn còn có những vết nhỏ nữa là. *Bạch*: trắng, *vi*: rất nhỏ, *hà*: tí vết. Nguyên văn: *ngọc trắng có vết; ngọc lành có vết*.

Bạch nhật tác mộng Mơ tưởng viễn vông, không thực tế, không có cơ sở. *Bạch*: trắng, *nhật*: ngày, *bạch nhật*: ban ngày, *tác*: làm, *mộng*: mê, mơ, *tác mộng*: mơ, mê; **nằm mê giữa ban ngày; nằm mơ giữa ban ngày**.

Bạch nhật thanh thiên x. **thanh thiên bạch nhật**.

Bạch thủ khởi thành/gia Từ hai bàn tay trắng mà tạo lập nên cơ đồ sự nghiệp lớn. *Bạch*: trắng, *thủ*: tay, *bạch thủ*: tay trắng, *khởi*: khởi công, xây dựng, *thành*: làm

thành, làm nổi, *gia*: nhà. Nguyên văn: *tay trắng dựng nhà; tay trắng làm nên*.

Bạch vân thương cầu Sự đời biến hóa khôn lường, nay thế này mai thế khác, khó mà đoán định được, ví như đám mây trắng trên trời phút chốc biến thành con chó xanh. *Bạch*: trắng, *vân*: mây, *thương*: xanh, *cầu*: chó. Nguyên văn: *mây trắng chó xanh*, Đỗ Phủ có câu: *Thiên thượng phù vân như bạch y, tu tri hốt biến vị thương cầu* “Mây nổi trên trời như chiếc áo trắng, bỗng chốc biến thành con chó xanh”.

Bài binh bố trận Sắp xếp, tổ chức và bố trí thế trận chiến đấu. *Bài*: bày, sắp xếp, *binh*: lính, quân đội, *bố*: bố trí, sắp xếp, *trận*: trận địa.

Bãi bể nương dâu x. **thương hải tang điền**.

Bại liễu tàn hoa Người đàn bà làm đi đã hết thời, trở về già, xuân sắc đã phai tàn, ví như cây dương liễu đã bị khô, cánh hoa đã tàn. *Hoa*, *liễu*: trong văn cổ thường dùng để chỉ người phụ nữ, *bại*: hỏng.

Bại phong đôi tục x. **đôi phong bại tục**.

Bại tục đôi phong x. **đôi phong bại tục**.

Ban môn lộng vũ Khoe tài, tỏ ra hiểu biết trước mặt người tài giỏi, tinh thông hơn mình nhiều lần, ví như kẻ dám múa riu trước cửa nhà Lỗ Ban là ông tổ nghề mộc. Chuyện kể rằng, đời Minh có một học giả tên là Mai Chi Hoán. Khi ông thấy khách thập phương đến viếng mộ Lí Bạch (nhà thơ nổi tiếng thời Thịnh Đường 701-762) đều cao hứng để thơ thì buồn

cười và cho rằng người đời không lượng được sức mình. Trước mộ của một thi hào vĩ đại lại dám đưa ra những câu thơ chẳng ra thơ thì có khác nào múa riu trước cửa nhà ông tổ nghề mộc. Mai Chi Hoán đã làm một bài thơ như sau: *Thái Bạch giang biên nhất đôi thổ, Lí Bạch chi danh cao thiên cổ. Lai lai vãng vãng nhất thủ thi, Lỗ Ban môn tiền lộng đại phủ* (Dịch ý là: có một nắm mỏ bên sông Thái Bạch, tên tuổi của Lí Bạch lưu danh muôn đời (ấy thế mà) ai qua đây cũng để thơ, (có khác chi) làm một việc đại khờ múa riu trước cửa Lỗ Ban). *Ban*: Lỗ Ban, ông tổ nghề mộc, *môn*: cửa, *lộng*: làm động tác trên người, diễu cợt, *phủ*: riu. Trong *Hà Đông tiên sinh tập* có câu: *Thao phủ vu Ban, Sinh chi môn* “Thao tác riu ở cửa Lỗ Ban, ở cửa Sinh (Sinh là đô thành nước Sở, đất của nghề mộc)”.

Bàng dân thiên hạ Tất cả những người dân đen bên lề xã hội. “*Cái thế của tôi bây giờ trước bàng dân thiên hạ còn lép bà chi ạ*” – Nguyễn Kiên, “*Vùng quê yên tĩnh*”. *Bàng*: bên lề, *thiên*: trời, *hạ*: dưới; *thiên hạ*: mọi nơi nói chung trên trái đất, cũng chỉ người đời.

Bán âm bán dương Nửa ở chỗ cao, nửa ở chỗ thấp hoặc nửa ở trên mặt đất nửa ngấm dưới đất. *Bán*: nửa, *âm*, *dương*: hai nguyên lý của trời đất để từ đó tạo ra muôn vật, theo quan điểm triết học cổ đại phương Đông.

Bán cân bát lượng Hai bên tương đương nhau, chẳng bên nào thua kém bên nào. *Bán*: nửa, *cân*: cân tạ, một cân có 16 lạng, mỗi lạng

tương đương 37,8 gram; *bán cân*: nửa cân (tương đương với tám lạng), *bát*: tám, *lượng*: lạng. Nguyên văn: *nửa cân tám lạng, kẻ tám lạng người nửa cân; kẻ nửa cân người tám lạng; bên tám lạng phía nửa cân*.

Bán dạ lâm trì Có hành động không rõ ràng, có phần mờ ám, đầy nguy hiểm, khó mà hiểu nổi, ví như nửa đêm đi ra ao vậy. “Ra điều bán dạ lâm trì khó coi.” (Trê cóc). *Bán*: nửa, *dạ*: đêm, *lâm*: đến, *trì*: ao. Nguyên văn: nửa đêm ra ao.

Bán dạ tam canh Lúc nửa đêm, khuya khoắt. *Bán*: nửa, *dạ*: đêm, *tam*: ba, *tam canh*: canh ba (ngày xưa, người ta chia thời gian một đêm làm năm canh, canh ba là lúc nửa đêm).

Bán hùm buôn sói x. **mại lang mại hổ**

Bán nước cầu vinh x. **mại quốc cầu vinh**

Bán sinh bán thực Lỡ dở, không đến đâu đến đấy, không đi đến kết quả gì, ví như thức ăn không ra sống cũng không ra chín. *Bán*: nửa, *sinh*: sống, *thực*: chín.

Bán thân bất toại 1. Nửa người bị bại liệt, không còn khả năng hoạt động bình thường. “*Mẹ nó vốn bị bán thân bất toại không đi lại được chỉ nằm dí một chiếu*.” – Nguyễn Công Hoan, “*Nông dân với địa chủ*” 2. Phiến diện, không có khả năng hoạt động toàn diện, làm việc bình thường. “*Bác Hồ dạy: Lao động trí óc không làm được lao động chân tay và lao động chân tay không có trí óc thì là người bán thân bất toại*.” – *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 2.1972. *Bán*: nửa,

bất: không, *toại*: theo ý muốn. Nguyên văn: *nửa thân không thể cử động tự do*. Theo đông y (trung y) đây là một bệnh bại liệt. Trong tiếng Hán hiện đại, thành ngữ này còn được dùng để chỉ “văn chương hay dở không đều, đoạn hay đoạn dở”. Bán tín bán nghi Chưa tin hẳn, vẫn còn hoài nghi, nửa tin nửa ngờ. “*Qua chuyện chúng tôi, tôi biết anh TN và anh K đã li khai nhưng tôi vẫn bán tín bán nghi sợ chúng phao tin vịt*.” – Nguyễn Đức Thuận, “*Bất khuất*”. Bán: nửa, tín: tin; nửa tin nửa ngờ.

Bán tự vi sư Tinh thần tôn sư trọng đạo, tôn kính những người hiểu biết hơn mình, dù chỉ có nửa chữ thôi hoặc người chỉ mới dạy cho mình nửa chữ cũng phải tôn làm thầy. Bán: nửa, tự: chữ, vi: là, sư: thầy. Nhất tự vi sư, bán tự vi sư “một chữ là thầy, nửa chữ (cũng) là thầy”.

Bạng duật tương tri Sự mất đoàn kết, mâu thuẫn, níu kéo nhau chỉ để cho người ngoài lợi dụng cơ hội làm hại ngay chính mình, như câu chuyện cò và trai, cò mồi vào bụng trai, trai kẹp mồi cò, giằng kéo nhau mãi, tạo điều kiện cho người đánh cá đi qua dễ dàng chộp lấy cả hai về ăn thịt. Bạng: con trai, duật: con cò, có cổ cao mỏ dài. Tục truyền khi trời sắp mưa thì con duật thường hay kêu lên, “tri thiên tượng vũ điều” (loài chim biết trời sắp mưa), tương: lẫn nhau, tri: giữ. Nguyên văn: *cò trai níu nhau; cò trai giữ nhau, ngư ông được lợi*.

Bạng già sinh châu x. lão bạng sinh châu.

Bảo tân cứu hỏa Làm một việc phản

tác dụng vì không có phương pháp, biện pháp hữu hiệu, thích hợp, chẳng những không làm cho tình hình tốt hơn lên, trái lại, còn làm hư hại thêm, ví như đem củi đi cứu hỏa, đổ thêm dầu vào lửa thì càng làm cho đám cháy to thêm. Theo *Chiến quốc sách*, thời Chiến quốc, các nước nhỏ đều bị nước lớn thôn tính, cuối cùng chỉ còn lại bảy nước, trong đó có nước Tần là lớn nhất. Nước Tần tiếp tục uy hiếp các nước nhỏ. Trước tình hình nguy ngập đó, viên đại tướng nước Ngụy đề nghị cắt vùng đất Nam Dương cho Tần để giữ hòa bình cho Ngụy. Đề nghị này đã bị mưu thần Tổ Đại phản đối. Tổ Đại đã tâu với vua Ngụy rằng, âm mưu của nước Tần là chiếm đất nước Ngụy, cho nên, chừng nào mà chưa cắt hết đất của Ngụy cho Tần, thì chừng đó Tần chưa thỏa mãn. Vậy, dùng biện pháp cắt đất cho Tần để giữ yên ổn cho nước nhà thì có khác nào ôm củi đi cứu hỏa, chừng nào củi chưa cháy hết thì lửa chưa tắt. Tiếc rằng, lời can gián của Tô Đại không được Ngụy vương chấp thuận, cuối cùng nước Ngụy đã bị Tần tiêu diệt. Bão: ôm, tân: củi, hỏa: lửa.

Báo đức thù công Đền đáp công ơn cho người đã hết lòng vì mình. Thù: báo đáp.

Báo chết để da (người chết để tiếng) x. báo tử lưu bì

Báo tử lưu bì Con người sống ở đời cần phải làm được điều gì đó để lại có ích cho đời sau, trước khi chết, ví như con báo sau khi chết để lại bộ da (con người thì chết để lại tiếng tốt cho đời.) Trong *Tân ngữ*

đại sử có câu: *Báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh* “báo chết để da, người chết để tiếng”; **báo chết để da**.

Bạo hổ bằng hà Táo tợn, làm những việc liều lĩnh, nguy hiểm, ví như bắt hổ bằng tay không, qua sông không bằng thuyền. Thành ngữ này có xuất xứ từ cuộc chuyện trò giữa Khổng Tử và các học trò của ông. Khổng Tử rất thích đàm đạo với học trò. Một hôm ông cùng Nhan Uyên, Tử Lộ nói chuyện. Khi nghe Khổng Tử nói với Nhan Uyên câu “Chỉ có ta và đệ mới có thể làm như vậy” thì Tử Lộ cảm thấy không vui và bèn thưa với Khổng Tử rằng, “Nếu bây giờ có cơ hội mang quân đi dẹp giặc thì thầy sẽ lấy ai đi cùng”. Khổng Tử trả lời: “Tay không mà đi đánh hổ (bạo hổ), chân đất qua sông (bằng hà), người đến lúc chết mà không biết hối hận, ta không thể cho đi cùng. Người ta cần là người trước khi đánh trận, biết cảnh giác, hơn nữa, vui vẻ, bàn bạc xin ý kiến mọi người, đảm bảo cho sự thành công, mới có thể cho đi cùng” (Tử Lộ là một trong những môn đệ xuất sắc của Khổng Tử, rất dũng cảm, nhưng thường ỷ vào thế mạnh đó. Câu trên của Khổng Tử là để răn khuyên nhắc nhở Tử Lộ). *Bạo hổ*: tay không bắt hổ, *bằng hà*: chân không qua sông.

Bạo thiên nghịch địa Ngược ngạo, ngổ ngáo, bất chấp, liều lĩnh làm bừa, làm càn, không biết sợ là gì, ví như kẻ bất chấp, hung dữ với cả trời đất. “*Thật là cái đồ bạo thiên nghịch địa! Cửa tử bì, chúng cũng ném bom. Chấn danh lam cũng chẳng từ*” – Báo Thống nhất

1.12.1973. *Bạo*: hung dữ, *ngịch*: ngược, phản, *bạo nghịch*: tàn bạo, hung dữ, *thiên*: trời, *địa*: đất.

Bát cơm phiếu mẫu Cái ơn nhỏ nhưng nghĩa tình rất lớn nên cần phải trả ơn. Theo Sử kí, Hàn Tín thuở nghèo hèn phải đi câu cá ở sông Hoài để sinh sống. Có lần đói quá, ông được bà già giặt sợi ở sông cho ăn. Sau này ông ra giúp Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) lập nên cơ nghiệp nhà Hán, được phong làm Sở vương. Nhớ đến người đã cứu mạng mình, Hàn Tín đã mang một nghìn vàng đến tạ ơn bà già đó. *Phiếu*: tẩy, rửa (vải) cho trắng, *mẫu*: mẹ; *phiếu mẫu*: bà già giặt sợi ở bên sông.

Bát quái trận đồ Chàng chịt, nhiều tầng nhiều lớp, hết sức phức tạp, rắc rối, khó mà hình dung nổi, ví như cách sắp xếp, bày đặt tám quẻ (bát quái) để xem bói hoặc làm phù phép. “*Cái đồn địch này như một bát quái trận đồ*”. – Hữu Mai, “*Cao điểm cuối cùng*”. *Bát*: tám, *quái*: quẻ, *bát quái*: tám quẻ (gồm càn, khảm, cấn, chấn, tốn, li, khôn, đoài), *đồ*: bản vẽ, bản đồ, *trận đồ*: bản đồ trận địa cùng với sự bố trí lực lượng của hai bên.

Bạt phong long địa (Chạy) bằng băng rất nhanh, rất mạnh, khó có gì nhanh, mạnh hơn, ví như có thể vượt cả gió, sục lỏ cả đất. *Phong*: gió, *địa*: đất.

Bạt sơn cử đỉnh Có sức khỏe phi thường, ví như có thể nhổ bật được núi, cất nổi được cả những cái vạc bằng đồng to và nặng. Chuyện kể rằng, để có thể chiêu mộ anh hùng, thu phục hai tướng Hoàn Sở và Vũ Anh về chung sức

tiêu diệt nhà Tần, Hạng Vũ đã dùng sức mạnh nhấc chiếc đỉnh nặng mấy nghìn cân ở trước miếu Vũ vương. Việc làm này khiến hai tướng quân trên kinh sợ, tặng Hạng Vũ là người “bạt sơn cử đỉnh” và đem quân qui phục nước Sở. *Bạt*: nhấc, *sơn*: núi, *cử*: nhấc, *đỉnh*: cái vạc dùng để nấu, có ba chân, hai quai. Nguyên văn: *nhổ núi nhấc đỉnh*. Trong tiếng Hán còn dùng bạt sơn giang đỉnh (*giang*: dùng hai tay nhấc lên).

Bày binh bố trận x. bài binh bố trận.

Bắc nhận nam hồng Tình duyên đôi lứa bị cách trở, chia lìa, kẻ nam người bắc, mỗi người một phương, ví như chim nhận phải bay về phương bắc, chim hồng phải bay về phương nam. “*Ai xui bắc nhận nam hồng, chia li cách trở khó mong ngày về*” – *Thơ cổ*.

Băng thanh ngọc khiết Có khí tiết thanh cao như băng tuyết, trong sạch như ngọc. *Băng*: băng tuyết, *thanh*: trong, *khiết*: sạch, tinh khiết.

Băng tiêu ngỗ giải/tán Tất cả đều tiêu tan, đều tan nát, sụp đổ, ví như băng thì tan, ngôi thì vỡ. *Tiêu*: tan, mất, *ngỗ*: ngói, *giải*: tan, *tán*: tan.

Bắt hổ/bổ lià rừng x. điệu hổ li sơn.

Bật vô âm tín x. biệt vô âm tín.

Bần phú bất quân Không có công bằng, người thì quá giàu, người thì quá nghèo. *Bần*: nghèo, *phú*: giàu, *bất*: không, *quân*: đều, quân bình.

Bần tiện chỉ giao x. bần tiện mạc vong (*chỉ*: của, *giao*: quan hệ)

Bần tiện mạc vong Tình bạn kết giao từ tấm bé, thuở thiếu thời, từ khi còn nghèo khó, hàn vi thì rất bền chặt, không bao giờ quên được. Từ

câu: *Tao khang chi thê bất khả hạ đường, bần tiện chi giao bất (mạc) khả vong* “Người vợ lấy từ lúc còn nghèo khổ phải ăn tấm ăn cám (món ăn của súc vật) thì không thể xuống ở nhà dưới (không thể đuổi đi), bạn bè kết giao từ lúc nghèo hèn thì không thể bỏ, quên nhau”. *Bần*: nghèo, *tiện*: hèn, *mạc*: không, *vong*: mất.

Bất cậ nhân tình Không phù hợp lẽ phải, không hợp tình hợp lý. *Bất*: không, *cậ*: gần, *nhân*: người, *nhân tình*: tình người.

Bất cố liêm sỉ Bất chấp, không đếm xỉa gì đến thể diện, liêm sỉ. *Bất*: không, *cố*: *ngoái lại nhìn, tính đến*.

Bất cộng đái/đới thiên Mỗi thù sâu sắc, một mất một còn, không thể chung sống, không thể cùng tồn tại, ví như không thể sống với nhau dưới cùng một vòm trời. Chuyện kể rằng, do cha và anh bị Sở Bình Vương giết, nên Ngũ Viên đã thề không đội trời chung, quyết chí trả thù Sở Bình Vương. Sau này, cho dù giúp vua Ngô là Hạp Lư chiếm được nước Sở, vua Bình Vương đã chết, nhưng Ngũ Viên vẫn quật mộ lên để báo thù cho cha và anh. *Bất*: không *cộng*: chung, *đái, đới*: đội, *thiên*: trời; **không đội trời chung**. Trong *Sử kí* có câu: *Phụ chi thù phát dữ cộng đái thiên (phát: bắt)* “Mối thù của cha, không đội trời chung”.

Bất di bất dịch Có lòng kiên định, trước sau như một, không có gì làm lay chuyển nổi. “*Những quan niệm bất di bất dịch dần dần ngự trị trong đầu óc con người khổng lồ chế làm cho tư duy bị gò bó và bế tắc*” – *Báo Tiền phong* 16.4.1980.

Dù trải qua bao biến cố, tình yêu của họ vẫn bất di bất dịch, như núi sông trước gió mưa. **Bất:** không, di: chuyển, **dịch:** chuyển đổi.

Bất dục nhi phi Biến mất một cách đột ngột, đến mức ngạc nhiên, không thể ngờ tới, không thể hiểu được, y như vật thể có cánh vụt bay biến vậy. **Bất:** không, **dục:** cánh, **nhi:** mà, **phi:** bay; **không cánh mà bay.** Trong tiếng Hán còn dùng **vô dục nhi phi** (vô: không, không có) với nghĩa “Tin tức, dư luận được truyền đi rất nhanh mà không cần sự tuyên truyền”.

Bất đắc kì tử Chết một cách hết sức đột ngột, thường thê thảm, rất tội nghiệp. “Một là chết khẩn cấp, hai là chết bất đắc kì tử, ba là chết dần mòn, rồi chết trong sự phá sản bởi một chính sách tịch thu tối đa man”. – Báo Nhân dân 19.10.1974. **Bất:** không, **đắc:** được, **phải, kì:** của nó, của chúng nó, **tử:** chết.

Bất đắc nhân tâm Trái với lòng người, mất lòng người, không được sự ủng hộ, giúp đỡ của mọi người. **Bất:** không, **đắc:** được, **phải, nhân:** người, **tâm:** trái tim, tấm lòng.

Bất giáo nãi thiên Ngay từ nhỏ mà không được dạy bảo, giáo dục, và tiếp tục rèn luyện thì về sau nhất định tính nết sẽ thay đổi. Do câu: *Nhân chi sơ tính bản thiện, cầu bất giáo tính nãi thiên* “Người ta lúc mới sinh ra ai cũng có tính tốt, nhưng nếu không giáo dục thì tính cách sẽ thay đổi”. **Bất:** không, **giáo:** dạy, **nãi:** thì, bèn, **thiên:** đổi, dời.

Bất hiếu bất mục Không biết kính yêu cha mẹ, thuận hòa với anh em.

“U nó tính cái thằng Lê bất hiếu bất mục, nó cậy khỏe hơn tôi, nó đánh tôi đấy” – Tô Hoài, “Muội năm”.

Bất: không, **mục:** hợp, hòa thuận.

Bất học vô thuật Không học hành để có học vấn, có tri thức thì sẽ không biết cách, không có phương pháp để làm việc và ứng xử ở đời. **Bất:** không, **học:** học vấn, **vô:** không, không có, **thuật:** kĩ thuật, cách, phương pháp. Nguyên văn: *không có học vấn nên không có phương pháp tốt.* Sau này dùng để chỉ không có học vấn, không có bản lĩnh.

Bất khả chiến thắng Không gì có thể thắng nổi; vô địch. “*Quân của Xcăng-đéc-béc đã nhiều phen đánh bại quân Thổ đông gấp bội một đội quân mà các nước ở châu Âu cho là bất khả chiến thắng vì ông đã vận dụng tài tình chiến thuật du kích*” – Nhiều tác giả, “*Thế giới trung đại*”. **Bất:** không, **khả:** có thể.

Bất khả tác chi Phải biết lượng sức, cái gì vượt quá, ngoài khả năng của mình thì đừng làm. **Bất:** không, **khả:** khả năng, năng lực, **tác:** thì, **chi:** ngừng.

Bất khả xâm phạm Không thể động đến, không thể thay đổi được giữ nguyên hiện trạng, giá trị. “*Không có một thành phố, một căn cứ nào của chúng là bất khả xâm phạm*” – Báo Quân đội nhân dân 15.1.1969. **Bất:** không, **khả:** có thể, **xâm:** lấn, **phạm:** động đến, lấn vào.

Bất lao nhi hoạch Không làm mà hưởng, không bỏ công sức mà lại thu được kết quả. **Bất:** không, **lao:** lao động, **nhi:** mà, **hoạch:** thu hoạch.

Bất li tri thù Keo kiệt, bùn xin quá

đang, không chịu mất, không chịu thua thiệt, không dám bỏ ra một tí chút gì, dù là rất nhỏ. *Bất*: không, *li*: rời, *tri thủ*: cái cân tiểu li để cân vật rất nhỏ, vật rất nhỏ.

Bất mưu nhi hợp Cùng chung một ý nghĩ, một tư duy nên không hề bàn bạc trước mà ý kiến, hành động lại giống nhau. *Bất*: không, *mưu*: bàn bạc, *nhi*: mà, *hợp*: phù hợp.

Bất nhập hổ huyết, yên đắc hổ tử

Không xông pha, dùng cảm rèn luyện ở những nơi hiểm nguy thì không thể thành đạt, có kết quả, ví như không liều lĩnh xông vào hang hổ (hùm) thì không thể bắt được con ở trong đó. Thành ngữ này có gốc từ chuyện: Thời Đông Hán, Ban Triệt là một nhân vật nổi tiếng, sau đi lập công diệt Hung Nô, ông được điều đến Tây Tạng để làm liên lạc. Ban Triệt cùng với ba mươi sáu quân sĩ của ông bị Quốc Vương lạnh nhạt. Hỏi ra mới biết, quân Hung Nô cũng vừa có liên lạc đến cách đây mấy ngày. Ban Triệt cảm thấy đang rơi vào tình thế hiểm nghèo, nếu chẳng may Quốc Vương cho quân lính trói tất cả lại giao cho phía Hung Nô thì coi như bị tiêu diệt. Trước tình hình như vậy, Ban Triệt đã nói với ba mươi sáu quân sĩ của mình rằng: “Không vào hang hùm không bắt được hùm con. Chỉ còn một cách dùng lừa tấn công trại của bọn vừa được Hung Nô phái đến thì Quốc Vương mới hiểu được lòng thành của chúng ta với Hán Triều”. Quả nhiên, sau việc làm dùng cảm ấy Quốc Vương hiểu đúng Ban Triệt. *Bất*: không,

Bế quan tỏa cảng

nhập: vào, *huyết*: hang, *hổ huyết*: hang hổ, *yên*: đầu, làm sao, *đắc*: được, *tử*: con, *hổ*: con hổ (cũng gọi là con hùm), *hổ tử*: hổ con.

Bất phân thắng bại Đối chọi rất gay go, quyết liệt đến mức không biết bên nào hơn, bên nào kém, không bên nào thắng được bên nào. *Hai học giả tranh biện suốt buổi nhưng bất phân thắng bại*. *Bất*: không.

Bất phân thắng phụ x. **bất phân thắng bại** (*Bất*: không, *phụ*: thua).

Bất tinh nhân sự Bị hôn mê, chết ngất một lúc, không còn hay biết gì việc trên đời nữa (do bị tác động nào đó). *Bất*: không, *nhân*: người, *sự*: việc, sự việc. Trong tiếng Hán còn dùng để chỉ người “không hiểu gì về cuộc đời, sự việc ở đời”.

Bé xé ra to x. **tiểu để đại tác**

Bèo nước gặp nhau x. **binh thủy tương phùng**.

Bể biếc dâu xanh x. thương hải tang điền. “Nước nhà khi bể biếc dâu xanh, mưu báo phục há kiếm tay Kha, Nhượng” – Nguyễn Hữu Chinh.

Bể thể non nguyên x. **thệ hải minh sơn**.

Bế nguyệt tu hoa Vẻ đẹp tuyệt trần, ví như có thể làm cho trăng phải lu mờ, cho hoa phải hổ thẹn. *Nhan sắc ấy đúng là bế nguyệt tu hoa, khó lòng tả hết bằng lời*. *Bế*: đóng, *nguyệt*: trăng, *tu*: xấu hổ, e thẹn.

Bế quan tỏa cảng Đóng cửa, không giao lưu, buôn bán với nước ngoài. “Huống chi dân tộc Việt Nam mình, sống đóng cửa còi then suốt mấy nghìn năm phong kiến, lại bị trăm năm đế quốc bế quan tỏa cảng” – Tạp chí Văn học, số 1.1964). *Bế*: đóng, *quan*: cửa khẩu,

tỏa: khóa lại, đóng lại. Trong tiếng Hán thường dùng *bế* quan *tỏa* quốc (*quốc*: nước); *bế* quan *tự* thủ (*tự* thủ: cố thủ một mình).

Bên tám lạng, bên nửa cân x. *bán cân bát lạng*.

Bên trọng bên khinh x. *nhất (bên) trọng, nhất (bên) khinh*.

Bì oa chữ nhục Chém giết, sát hại lẫn nhau giữa những người cùng một cộng đồng, một dân tộc, một quốc gia, ví như việc lột da con vật làm nôi để nấu chín thịt của nó. *Bì*: da, *oa*: nổi, *chữ*: nấu, *nhục*: thịt; **nồi da nấu thịt; nồi da xáo thịt**.

Bì sắc tư phong Ở đời không ai được trọn vẹn, kém cái này thì lại hơn cái kia. Đây là một quan niệm của thuyết bù trừ (thừa trừ), xấu tốt bù cho nhau. Ví như có tài thì thường gặp hiểm nguy, ít gặp thời, có sắc thì duyên phận hay trắc trở. Do câu: *Phong vu bì, sắc vu thủ* (Hơn bên này kém bên kia). “*Lạ gì bì sắc tư phong, Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen*” – Nguyễn Du, “*Truyện Kiều*”. *Bì*: kia, *sắc*: kém cỏi, *tư*: này, *phong*: đầy đủ.

Bì thử nhất thì/thời Mỗi cái chỉ hợp với một thời nhất định, mỗi thời mỗi khác, vì vậy, tùy theo hoàn cảnh thời thế mà hành động, ứng xử cho hợp thời, hợp cách. “*Ông rằng bì thử nhất thì, Tu hành thì cũng phải khi tòng quyền*”. – Nguyễn Du, “*Truyện Kiều*”. *Mạnh Tử* có câu: *Bì nhất thời, thử nhất thời dã* “Kia một thời nay một thời”. *Bì*: kia, *thử*: nay, *nhất*: một, *dã*: vậy.

Bĩ cực thái lai Hết khổ rồi sẽ đến sung sướng, ví như sự vật trên đời đều luân chuyển, biến đổi, cái này

cùng cực thì tất sẽ chuyển sang cái khác, sự bế tắc đến cực độ ắt sẽ phải được giải thoát, sự khốn khổ cùng cực rồi sẽ được nhàn nhã. *Bĩ, thái*: tên hai quẻ trong chu dịch, nếu trời đất giao nhau (tác dụng tương hỗ với nhau) gọi là *thái*, (*thái*: thuận lợi) còn ngược lại (không giao nhau) gọi là *bĩ* (*bĩ*: không thuận lợi, trắc trở), *cực*: cùng cực, đỉnh điểm, *lai*: đến. Trong *Bạch thị trường khánh tập* có câu: *Lạc vãng tất bì sinh, thái lai do bì cực* “Khi vui đến tất nỗi buồn sẽ nảy nờ, cái thuận lợi đến là do cái không thuận lợi đi đến cùng cực”.

Bĩ cực thái sinh x. *bĩ cực thái lai*.

Nhà Lê trung hưng sau thời loạn Tây Sơn là một minh chứng cho câu bĩ cực thái sinh. Sinh: này nờ, sinh ra. Nguyên văn: *vận bĩ cùng cực thì vận thái sẽ sinh ra*.

Bích trung hữu nhĩ Dễ bị lộ, dễ bị lan truyền những điều bí mật khi trò chuyện trao đổi với nhau, ví như là vách, tường có tai. *Bích*: vách (bức vách của nhà), *trung*: giữa, ở trong bên trong, *hữu*: có, *nhĩ*: tai; **vách có tai; tai vách mạch rừng (rừng); rừng có mạch, vách có tai**.

Biển biến dâu xanh x. *thương hải tang điền*.

Biến hóa thần thông x. *thần thông biến hóa*.

Biết một mà không biết hai x. *tri kì nhất bất tri kì nhị*.

Biết người biết ta x. *tri bì tri kì*.

Biệt vô âm tín Không có tin tức gì hoặc đi biệt nơi nào không hề có tin tức, mất tung tích. *Họ hứa hẹn viết thư, nhưng sau đó biệt vô*

âm tín. Vô: không, không có, *âm*: tiếng, tin tức, *tín*: thư, tin tức.

Bình an vô sự Bình yên, không gặp điều gì trắc trở, rủi ro hoặc nguy hiểm. *An*: yên, *vô*: không, *sự*: việc, sự việc.

Bình địa ba đào Xảy ra biến cố, tai họa bất thường. “*Gặp cơn bình địa ba đào, Vậy đem duyên chi buộc vào duyên em*”. – Nguyễn Du, “*Truyện Kiều*”. *Bình*: bằng, *địa*: đất, *bình địa*: đất bằng, *ba*: sóng, *đào*: sóng lớn, sóng cả, *ba đào*: sóng lớn, chỉ sự hiểm nguy, gian truân; đất bằng nổi sóng

Bình địa phong ba x. **bình địa ba đào** (*Phong*: gió, *ba*: sóng, *phong ba*: sóng gió).

Bình tâm tĩnh khí Có thái độ bình tĩnh, không có phản ứng gay gắt, bộp chộp. *Tâm*: lòng. Trong tiếng Hán còn dùng **bình tâm định khí**.

Bình thủy tương phùng Tình cờ mà gặp nhau (thường dùng để chỉ những người vốn không quen biết nhau, tình cờ gặp nhau). “*Mới hay bình thủy tương phùng, Khát khao đã thỏa tấm lòng xưa nay*” – Nguyễn Du, “*Truyện Kiều*”. *Bình*: bèo, *thủy* nước, *phùng*: gặp, tương: lẫn nhau, *tương phùng*: gặp nhau; **bèo nước gặp nhau. Bình yên vô sự** x. **bình an vô sự** (*yên*: an).

Bình chúc dạ du Hết sức quý trọng thời gian, vì đời người thì ngắn mà thời gian trôi đi rất nhanh, ví như ban ngày thì quá ngắn, nên đốt (cắm) đuốc đi chơi ban đêm cho đỡ tốn kém thì giờ. *Bình*: cắm, *chúc*: đuốc, *dạ*: đêm, *du*: du chơi. Trong *Cổ thi tập* có câu: *Trú đoàn khổ dạ trường, hà bất bình chúc du* “Ngày ngắn mà khổ nỗi đêm thì

dài, sao chẳng đốt (cắm) đuốc đi chơi (đêm)”; **cắm đuốc chơi đêm**.

Bịt mắt bắt chim x. **yếm mực bỏ tước**.

Bổ phong tróc ảnh Nói vu vơ, không có bằng cớ gì cả, ví như kẻ chụp gió, bắt bóng vậy. *Bổ*: bắt, *phong*: gió, *bổ phong*: bắt gió, *tróc*: bắt, chụp, *ảnh*: bóng, hình. Nguyên văn: *bắt gió chụp bóng*.

Bồi cung xà ảnh Nghi ngờ quá sinh ra lo sợ, hoảng loạn, đến mức phát bệnh. Do tích: 1) Theo *Tấn thư Lạc Quảng truyện*: Lạc Quảng là người thích đàm luận và hay uống rượu, nên thường có bạn rượu trong nhà. Một lần có một người bạn mời đến uống rượu. Khi chén rượu rót đầy, ông ta nhìn vào chén thấy có bóng con rắn nhỏ trong đó. Hoảng sợ quá, nhưng lại nể lời mời của bạn, ông miễn cưỡng uống hết chén rượu. Về đến nhà, ông bạn phát bệnh, và từ đấy không đến nhà Lạc Quảng nữa. Không thấy bạn đến, Lạc Quảng cho người đến hỏi thăm. Ông bạn đã thuật lại lí do không đến và lí do sinh bệnh và ông ta cả quyết rằng, hiện có con rắn trong bụng. Được người đi về thuật lại, Lạc Quảng suy ngẫm và quan sát trong nhà. Lạc Quảng phát hiện ra trên vách có treo chiếc cung, khi lay động, thì bóng nó giống như con rắn nhỏ trong chén rượu. Biết vậy, Lạc Quảng đã mời người bạn rượu đang ốm đến giải thích cho bạn nghe. Người bạn sung sướng, cười vang, thấy hết mối nghi ngờ, hồ đồ, trong lòng sáng khoái, bệnh cũng biến đi đâu mất. 2) Theo *Phong tục thông* câu chuyện

cũng tương tự như trên, chỉ khác người uống rượu là Đỗ Huyền, chủ nhà chính ông mắc bệnh và cũng chính ông phát hiện tại sao lại bị bệnh, và cuối cùng ông đã khỏi bệnh. *Bội*: chén, cốc, *cung*: cung, tên, *xà*: rắn, *xà ảnh*: hình, bóng con rắn.

Bội nghĩa vong ân x. **vong ân bội nghĩa**.

Bội nhập bội xuất Tiên của không chính đáng thì không giữ được

lâu. *Bội*: gấp nhiều lần, *nhập*: vào, *xuất*: ra.

Bốn biển là nhà x. **tứ hải vi gia**.

Bốn phương tám hướng x. **tứ diện bát phương**.

Bồng lai tiên cảnh Nơi có cảnh đẹp thần tiên, có cuộc sống vui tươi, sung sướng. *Bồng*: cỏ bông, lai: cỏ lai, *bồng lai*: tên một hòn núi mà theo thần thoại Trung Quốc nơi ấy có tiên ờ, *tiên cảnh*: cảnh tiên.

Bói lông tìm vết x. **xuy mao cầu tì**.





Ca công tụng đức Ca ngợi để ghi nhớ, biết ơn và tỏ lòng kính phục người có công lao to lớn và đạo đức cao đẹp. *Ca*: hát, *tụng*: khen ngợi, *ca tụng*: nêu để lòng biết ơn, *công đức*: công ơn đối với xã hội.

Ca khúc khai hoàn Hát mừng chiến thắng trở về. *Khán giả cả nước cùng hát vang ca khúc khai hoàn chào đón các anh hùng thể thao trở về*. *Ca*: hát, *khai*: hát mừng thắng lợi trở về, *hoàn*: trở về.

Cá mừng gặp nước x. ngư thủy tương phùng.

Cá nước duyên ưa/hài x. ngư thủy duyên hài.

Cách cố đình tân x. Cách cựu đình tân

Cách cựu đình tân Theo dùng cái mới, cái tiến bộ, bỏ, thay cái cũ, cái lạc hậu. *Cách*: thay đổi, *cựu*: cũ, *tân*: mới; *Cách* và *đình* là hai quẻ trong kinh dịch: quẻ *cách* là bỏ cũ, quẻ *đình* là lấy mới.

Cách vật trí tri Thấu hiểu sự vật một cách tường tận. *Cách*: tìm tòi, suy nghĩ, *cách vật*: tìm hiểu sự vật, *tri*: suy xét, *tri*: biết.

Cải ác hoàn lương Thôi, từ bỏ, không

làm điều ác nữa để trở lại thành người lương thiện, chân chính.

Cải: thay đổi, *hoàn*: trở về, *lương*: lương thiện, tốt.

Cải ác tòng/tòng thiện Từ bỏ cái ác, cái xấu để theo cái tốt, lương thiện.

Cải: thay đổi, *tòng (tùng)*: theo.

Cải ác vi thiện Từ bỏ cái độc ác xấu xa để trở thành người tử tế, lương thiện. *Cải*: thay đổi, *vi*: là, trở thành.

Cải cựu tòng tân Bỏ cái cũ, cái lạc hậu để theo cái mới, cái tiên tiến.

Cải: thay đổi, *cựu*: cũ, *tòng*: theo, phục tòng, *tân*: mới.

Cải lão hoàn đồng Làm cho người già trẻ lại hoặc làm cho người đã già dồi dào sinh lực trở lại, có khả năng phát triển, có sức sống tươi trẻ. *Cải*: thay đổi, *lão*: già, *hoàn*: trở lại, *đồng*: trẻ.

Cải tà qui chính Từ bỏ những điều gian tà, bất lương, những thói hư tật xấu để trở thành người tốt, lương thiện. *Cải*: thay đổi, *qui*: trở về. Trong tiếng Hán còn dùng **khí tà qui chính** (*khí*: bỏ đi).

Cải tử hoàn sinh Làm thay đổi hẳn tình thế từ xấu sang tốt như thế là làm cho người đã chết sống lại.

Cái: thay đổi, *tử*: chết, hoàn: trở lại, *sinh*: sống.

Cái quan luận định Đánh giá sự nghiệp của một con người có tên tuổi cả về công lao và tội lỗi, đúng và sai, hay và dở... chỉ có thể bắt đầu khi người đó đã mất, như người đời vẫn nói: mọi sự đánh giá chỉ có thể bắt đầu khi nắp quan tài đặt lại. *Cái*: trùm, *đậy*, *quan*: quan tài, *cái quan*: đậy nắp quan tài lại sau khi đã liệm và cho xác vào trong đó, *luận*: bàn luận, *định*: xác định. Thành ngữ này vốn là **cái quan sự định**. Đỗ Phủ có câu: *Trượng phu cái quan sự thủy định* “Đấng trượng phu sau khi đậy nắp quan tài (thì) mọi việc (về ông ta) mới bắt đầu bàn định”.

Cam khổ dữ đồng Cùng chia sẻ ngọt ngào, sướng vui, cùng chung chịu đắng cay, khổ cực. *Cam*: ngọt, sướng vui, *khổ*: đắng, khổ cực, *dữ*: tham dự, chịu, *đồng*: cùng.

Can trường hắc ám Lòng dạ đen tối thâm độc. *Can*: gan, *trường*: ruột, *hắc*: đen, *ám*: tối. Nguyên văn: *gan ruột đen tối*.

Can trường tương thức Hợp nhau, hiểu biết nhau một cách sâu sắc, hết sức thân thiết. *Can*: gan, *trường*: ruột, *tương*: lẫn nhau, *thức*: hiểu, biết, nhận thức.

Cành vàng lá ngọc x. ngọc diệp kim chi.

Cao bay xa chạy x. cao phi viễn tẩu

Cao chạy xa bay x. cao phi viễn tẩu.

Cao đàm khoáng luận Bàn luận những vấn đề cao siêu, rộng lớn, xa vời, không thiết thực, ít gắn với thực tế. *Đàm*: nói, bàn luận, *khoát*: rộng.

Cao phi viễn tẩu Chuẩn khỏi, tránh khỏi chỗ dễ xảy ra nguy hiểm, dễ

liên lụy đến điều không hay càng nhanh, càng xa càng tốt. *Phi*: bay, *viễn*: xa, *tẩu*: chạy; **cao bay xa chạy; cao chạy xa bay**

Cao tăng tổ khảo Tổ tiên, ông cha từ mấy đời. *Tăng*: cụ bốn đời, *tổ*: ông tổ, *khảo*: già, lão.

Cáo giả oai hùng x. hổ giả hổ uy.

Cát nhân thiên tướng Người tài ba, do trời phái xuống trần để bình thiên hạ. “*Cát nhân thiên tướng ắt rày vững an*” – *Hạnh Thục ca*). *Cát*: tốt, trái với hung, *nhân*: người. *Cát nhân*: người quân tử, *thiên*: trời, *thiên tướng*: tướng nhà trời.

Cầm đuốc chơi đêm x. bình chúc dạ du “*Một khắc là ngàn vàng không chuộc, Hèn chi mà cầm đuốc chơi đêm*” – *Hoàng Sĩ Khải*.

Cầm kì thi họa 1. Cuộc sống quý phái, tao nhã với lối vui chơi, giải trí có văn hóa, có học vấn của các gia đình giàu có. 2. Có tài, có năng khiếu về nghệ thuật. *Cầm*: đàn, *kì*: cờ, *thi*: thơ, *họa*: vẽ.

Cầm kì thi tửu 1. Lối sống nhàn tản, phóng khoáng của tầng lớp thượng lưu thời phong kiến. 2. Tài hoa, có năng khiếu nghệ thuật. *Cầm*: đàn, *kì*: cờ, *thi*: thơ, *tửu*: rượu.

Cầm quân khiển tướng x. điều binh khiển tướng.

Cầm tâm tú khẩu Tắm lòng đẹp, lời nói hay, có tài ăn nói, sáng tác văn chương. *Cầm*: gắm, *tâm*: lòng, *tú*: thêu, hàng vải thêu, *khẩu*: miệng. Nguyên văn: *lòng gắm miệng thêu*.

Cầm tâm tú phúc x. cầm tâm tú khẩu (*phúc*: bụng).

Cầm y dạ hành 1. Của quý mà dùng không đúng lúc, đúng chỗ thì cũng hoài phí, giống như mặc chiếc áo gấm - loại áo may bằng vải gấm, -

biểu tượng cho sự giàu sang trước đây mà đi trong đêm thì ai nhìn thấy được, nên nó cũng giống mọi áo may bằng vải thường khác mà thôi. 2. Lối khoe khoang, phô trương sự giàu có một cách kệch cỡm, không phải lối, không tương hợp với hoàn cảnh hay chính con người đó. *Cắm*: gắm, *y*: áo, quần áo, *cắm y*: áo gắm, *dạ*: đêm, *hành*: đi; **áo gắm đi đêm**. Trong *Hán sử* có câu: *Phú quý bất qui cố hương như cắm y dạ hành* “Giàu sang mà không về quê thì như áo gắm đi đêm vậy”.

Cắm y hồi hương Làm nên danh giá trở về quê để khoe khoang với làng nước sự thành đạt, hiển vinh của mình. *Cắm*: gắm, *y*: áo, *hồi*: về, *hương*: quê; **áo gắm về làng**.

Cân quốc anh hùng Người phụ nữ có chí khí, có tài năng hơn người. *Cân quốc*: khăn trùm đầu của người phụ nữ thời xưa, sau dùng để chỉ người phụ nữ.

Cẩn kiệm liêm chính Có phẩm chất tốt, siêng năng cẩn cù, thực hành tiết kiệm, thẳng thắn, trung thực.

Cẩn tắc vô ưu (Làm việc gì cẩn thận thì không phải băn khoăn lo lắng gì. *Cẩn*: cẩn thận, *tắc*: thì, *vô*: không, *ưu*: lo.

Cầu an bảo mạng x. cầu an bảo mệnh.

Cầu an bảo mệnh Ích kỉ, hèn nhát, chỉ muốn an thân để giữ được tính mạng mà không dám đương đầu với nguy hiểm, không dám hi sinh vì việc nghĩa, vì lẽ phải. *Cầu*: mong, cầu mong, *an*: yên, *bảo*: giữ, *mệnh*: mạng, tính mệnh.

Cầu an hưởng lạc Chỉ muốn yên thân, hưởng thụ các thú vui ở đời.

Cầu: mong, cầu mong, *an*: yên, *lạc*: vui.

Cầu thực tha phương x. tha phương cầu thực.

Cầu toàn trách bị Có yêu cầu rất cao, phải đạt đến mức hoàn hảo, trọn vẹn mọi mặt. *Cầu*, *trách*: mong, muốn, *toàn*, *bị*: vẹn toàn, hoàn bị, trọn vẹn.

Cây quỳnh cành dao x. quỳnh thụ dao chi.

Cháy thành vạ lây x. thành môn thất hỏa, họa cập tri ngư.

Chăn đơn gối chiếc x. khâm cô chẩm đơn.

Chấp cánh liên cành x. ti dục liên lí.

Chân trời góc bể/biển x. hải giác thiên nhai.

Chấp kinh tòng quyền Biết ứng xử một cách hợp lí, tùy theo thời cuộc, tình thế, lúc bình thường thì giữ đạo thường, lúc biến thì phải vận dụng hoặc thay đổi phép thường. *Chấp*: nắm giữ để thi hành, *kinh*: sách, *tòng*: phục tùng, theo, *quyền*: đạo phép dùng khi biến.

Châu báu bạng già x. lão bạng sinh châu. “*Hiếm hoi châu báu bạng già, Tuyệt là phẩm cách, mai là thiên hương*” – *Truyện Phương Hoa*.

Châu hoàn hợp phố x. hợp phố châu hoàn.

Châu liên bích hợp Những người tốt hợp lại với nhau hoặc trai gái xứng đôi, đẹp lứa, ví như châu kết thành chuỗi, ngọc ghép thành đôi. *Châu*: hạt châu, *liên*: kết lại với nhau, *bích*: hạt ngọc.

Châu về hợp phố x. hợp phố châu hoàn.

Chết đi sống lại x. từ khứ hoạt lai.

Chỉ kê mạ khuyến Chửi bóng gió, chửi quanh co, vòng vèo, chửi cái

này, người này để ám chỉ cái khác, người khác. *Kê: gà, mạ: chửi, chửi bới, khuyến: chó, nguyên văn: chỉ gà mắng chó.* Tiếng Việt dùng *chửi mèò quèo chó.*

Chỉ non thể biển/bể x. **thệ hải minh sơn.**

Chi thiên hoạch địa Quyết ra tay hành động, để thỏa nỗi căm tức (có trời đất chứng giám lời thề). Hàn Tín trước khi thành danh thường chỉ thiên hoạch địa bàn chuyện binh pháp, người đời cho là khoác lác. Sau này, chính tài năng ấy giúp ông trở thành “bách chiến bách thắng” (百戰百勝) - bậc khai quốc công thần nhà Hán." *Chi:* trò, *thiên:* trời, *hoạch:* vạch, *địa:* đất. Nguyên văn: *chi trời vạch đất.*

Chi thượng đàm binh Nói lung tung, thiếu cơ sở thực tế, ví như kẻ nói chuyện binh pháp, chiến trận ở trên giấy mà thôi. *Chi:* giấy, *thượng* trên, *đàm:* nói chuyện, bàn bạc, *binh:* binh pháp.

Chi trung vi tà Những kẻ đặt điều, vu khống cho người trung thực, ngay thẳng là người xấu, là kẻ gian tà. *Trung:* trung thực, *vi:* là, *tà:* không trung thực.

Chixích sơn hà Rất gần nhau nhưng vẫn như có ngăn cách, e ngại điều gì mà không bày tỏ được nỗi lòng, ví như gần nhau trong tắc gang mà như có núi sông ngăn trở. *Chi:* tám tắc, *xích:* thước, *sơn:* núi, *hà:* sông.

Chí công vô tư Hết lòng vì công việc chung, vì lợi ích chung, không màng tư lợi, lợi ích riêng. *Vị chánh án đã xử án chí công vô tư khi tuyên phạt người con trai*

của mình 10 năm tù về tội tham nhũng. Trong tiếng Hán còn dùng *công chính vô tư* (công chính: công bằng, chính trực).

Chí cùng lực kiệt Kiệt cạn cả sức lực lẫn vật chất, khó có thể tiếp tục công việc hoặc tiếp tục tồn tại được nữa.

Chích ảnh cô thân Lẻ loi, đơn côi, ví như chỉ một thân với chiếc bóng của mình. *Chích:* một, lẻ loi, *cô:* đơn độc, lẻ loi.

Chiếm công vi tư Tham ô, lấy của công, của chung làm của riêng. *Vi:* là, làm.

Chiêu binh luyện mã Chuẩn bị, tuyển mộ quân, luyện tập để sẵn sàng chiến đấu, giống như trước đây người ta thường tuyển mộ binh lính, luyện ngựa chiến để chuẩn bị trận đánh. *Chiêu:* thu nạp, *binh:* binh lính, quân đội, *mã:* ngựa.

Chiêu binh mãi mã 1. Chuẩn bị, tăng cường lực lượng chiến đấu, giống như trước đây người ta chiêu tập binh sĩ, mua tậu ngựa chiến để chuẩn bị cho trận đánh. 2. Tụ họp, kết thành bè phái để đối chọi, trùg phạt nhau. *Chiêu:* chiêu mộ, tuyển lựa, *binh:* binh lính, quân đội, *mãi:* mua, tậu, *mã:* ngựa.

Chiêu binh mộ sĩ Tuyển mộ, chiêu tập binh lính và vôi, thu nạp danh sĩ, hiền tài ra giúp, cùng gánh vác việc lớn. *Chiêu, mộ:* chiêu tập, tìm, tuyển, *binh, sĩ:* lính, quân sĩ.

Chiêu dân lập ấp Tổ chức đưa dân vào làm ăn sinh sống, tập trung lại từng vùng, lập thành các trang ấp, làng xã. *Chiêu:* chiêu tập, *lập:* thành lập, *ấp:* làng, xóm nhỏ.

Chiêu hiền đãi sĩ Tập hợp, sử dụng, quý trọng, đối xử tốt với người tài

giỏi để họ đóng góp sức lực và tài năng cho sự nghiệp lớn lao của dân tộc. *Chiêu*: chiêu mộ, *đãi*: đối xử, *hiển, sĩ*: người tài giỏi.

Chiêu hiển nạp sĩ Vòi, tập hợp, thu nạp những bậc hiển tài, danh sĩ để làm việc lớn. *Chiêu, nạp*: chiêu mộ, thu nạp, *hiển, sĩ*: người tài giỏi.

Chiêu quân mã mĩ x. **chiêu binh mĩ mĩ**

Chiêu quân mộ tướng Chiêu tập, tuyển mộ binh lính và các tướng giỏi để xây dựng lực lượng, sẵn sàng chiến đấu. *Chiêu, mộ*: chiêu tập, tìm, tuyển, *binh*: lính, quân đội.

Chim sa cá lặn x. **trắm ngư lạc nhận**.

Chín chữ cao sâu x. **cửu tự cù lao**
“Nhớ ơn chín chữ cao sâu, Một ngày một ngả bóng câu tà tà”. – Nguyễn Du, “Truyện Kiều”.

Chín chữ cù lao x. **cửu tự cù lao**.

Chinh đông phạt tây Đánh giặc hoặc chinh phạt khắp nơi với nhiều chiến công to lớn. *Chinh*: đánh, dẹp, *phạt*: đánh, trừng phạt.

Chính đại quang minh x. **quang minh chính đại**.

Chính nhân quân tử Người đức, chính trực, theo quan niệm của nho giáo. Ông Lý Văn Phúc - hiệu trưởng trường làng - suốt đời sống như một chính nhân quân tử. Dù nhiều lần bị cám dỗ bởi những khoản hối lộ để nâng điểm cho con em nhà giàu, ông kiên quyết từ chối. *Chính*: chân chính, đứng đắn, *nhân*: người. Trong tiếng Hán hiện đại còn dùng với ý châm biếm để chỉ kẻ vờ vịt, tỏ vẻ ra bên ngoài là chân chính đàng hoàng.

Chung minh lậu tận 1. Trời đã về sáng, vì chuông đã điểm, đồng hồ

Cò trai giữ nhau ngư ông được lợi

đã cạn nước. 2. Đã đến tuổi già. *Chung*: chuông, *minh*: kêu, *lậu*: nước nhỏ trong đồng hồ thời xưa (xem thêm: tam canh khắc lậu), *tận*: hết.

Chung sức chung lòng x. **đồng tâm hợp lực**.

Chúng chí thành thành Nhiều người đồng lòng, nhất trí thì tạo nên sức mạnh vững như thành trì. *Chúng*: đồng, nhiều người, *chí*: ý chí, *thành*¹: trở nên, *thành*²: thành trì.

Chúng khẩu đồng từ Ý kiến, lời lẽ mọi người nói ra đều giống nhau, đều thống nhất, thường là chính xác, khó chối cãi được. *Mọi người chúng khẩu đồng từ kể lại cho cảnh sát từng chi tiết*: “Hắn đã đột nhập vào 3 nhà liên tiếp, đều mặc áo đen và đeo khẩu trang!” *Chúng*: mọi người (đồng người), *khẩu*: miệng, *đồng*: cùng, *từ*: lời nói, ý kiến. Trong tiếng Hán thường dùng *chúng khẩu nhất từ* (*nhất*: một, đồng nhất, cùng).

Chuyển họa vi phúc Chuyển điều tai họa thành điều may mắn, thay đổi được tình thế xấu thành tốt đẹp. “Phải chuyển họa vi phúc khỏi tử hoàn sinh cứu lấy trăm họ”. – Những vì sao đất nước).

Chữa dếp vườn dưa x. **qua điển nạp lí** “Ngán thay chữa dếp vườn dưa, Dẫu ngay cho chết cũng ngỡ rằng oan”. – Quan âm thị Kính.

Chúc trọng quyền cao x. **quyền cao chúc trọng**.

Chước qui mưu ma x. **mưu ma chước qui**.

Chước qui mưu thần x. **mưu thần chước qui**.

Cò trai giữ nhau ngư ông được lợi

Công ty A và B suốt 6 tháng 'cò trai giữ nhau' tranh giành thị phần bằng cách hạ giá đến mức không lãi. Kết quả? Công ty C - đứng ngoài cuộc chiến - bất ngờ 'ngư ông được lợi' khi khách hàng mệt mỏi với chiến tranh giá cả, đổ xô sang dùng sản phẩm chất lượng ổn định của họ! x. **bạng** duật tương tri.

Có chí thì nên x. hữu chí cánh thành.

Có đầu có đuôi x. hữu thủy hữu chung.

Có đầu có đuôi x. hữu đầu hữu vĩ.

Có lí có tình x. hữu tình hữu lí.

Có một không hai x. độc nhất vô nhị.

Có sinh không có dưỡng x. hữu sinh vô dưỡng.

Có tài có tật x. hữu tài hữu tật.

Có thủy có chung x. hữu thủy hữu chung.

Có thủy vô chung x. hữu thủy vô chung.

Con chim bị cung sọ làn cây cong x. kinh cung chi điều.

Cô hạc xuất quần Người tài ba, nổi trội hơn trong tập thể, ví như con hạc nổi nhất giữa bầy đàn. *Cô*: đơn lẻ, *xuất*: hơn hẳn, *quần*: số đông.

Cô nhi quả phụ Cảnh đơn lẻ, không nơi nương tựa cậy nhờ, như đứa trẻ mồ côi, người đàn bà góa bụa. *Cô*: con chết cha, *nhi*: con, trẻ con, *cô nhi*: trẻ con mồ côi cha mẹ, *quả*: đàn bà góa, *phụ*: đàn bà, *quả phụ*: người đàn bà góa.

Cô thân chích ảnh x. chích ảnh cô thân

Cổ hoạc nhân tâm Đối trá, lừa dối lòng người. *Cổ*: làm mê hoặc, *hoạc*: lừa dối, *nhân*: người, *tâm*: lòng.

Cổ kim đông tây Mọi chuyện trên

đời, từ chuyện xưa đến chuyện nay, từ chuyện Đông phương đến chuyện Tây phương. *Cổ*: xưa, *kim*: nay, *đông*: phương đông, châu Á, *tây*: phương tây, châu Âu.

Cổ cựu chi giao Bạn bè tri kỉ, đi lại, giao du với nhau từ lâu. *Cổ*: cũ, *cựu*: cũ, lâu, *chi*: của, *giao*: quan hệ.

Cổ quốc tha hương Nỗi nhớ thương đất nước, quê hương của những người xa xứ sống nơi đất khách quê người. *Cổ*: cũ, vốn có, *quốc*: nước, *cổ quốc*: đất nước mình đã xa cách từ lâu, *tha*: người khác, nơi khác, *hương*: quê hương.

Cổ vị tham quyền x. tham quyền cố vị.

Công bình chính trực Công bằng, ngay thẳng, không thiên vị, bất công. *Bình*: bằng, *công bình*: công bằng, *chính*: ngay, thẳng, *trực*: thẳng, *chính trực*: ngay thẳng.

Công danh phú quý Sự nghiệp, danh tiếng và sự giàu sang nói chung. *Công*: sự nghiệp, *danh*: danh tiếng, *công danh*: sự nghiệp, địa vị tiếng tăm trong xã hội, *phú*: giàu, *phú quý*: giàu có, sang trọng.

Công dung ngôn hạnh Bốn đức tính tốt mà người phụ nữ trước đây phải vươn tới, phải đạt được: khéo tay (*công*), nét mặt tươi tỉnh (*dung*), ăn nói lịch sự (*ngôn*), nét na phẩm hạnh (*hạnh*).

Công giả công nhiên Công khai, không úp mở, không giấu giếm, che đậy. *Giả*: người, việc, *nhiên*: ấy vậy, *công nhiên*: rõ ràng cho mọi người đều thấy.

Công hầu khanh tướng Có chức tước, địa vị cao trong xã hội phong kiến. *Công*: tước công, *hầu*: tước hầu, *công hầu*: chức tước, làm

quan trong triều đình nói chung, *khanh*: quan to.

Công hầu phú quý Chức tước và sự giàu sang. *Công*: tước công, *hầu*: tước hầu (5 tước phong trong triều đình phong kiến gồm: *công*, *hầu*, *bá*, *tử*, *nam*), *công hầu*: chức tước, làm quan trong triều, nói chung, *phú*: giàu, *quý*: sang, *phú quý*: giàu sang.

Công minh chính đại Công bằng, thẳng thắn, rõ ràng, không dối xử thiên vị, bất công. *Công*: công bằng, *minh*: sáng rõ, *công minh*: công bằng, rõ ràng, *chính*: ngay thẳng, *đại*: to, *chính đại*: ngay thẳng, lớn lao.

Công minh chính trực x. **công bình chính trực** (*Minh*: sáng rõ, *công minh*: công bằng, rõ ràng).

Công thành danh toại Học hành, thi cử đỗ đạt, công danh, sự nghiệp thành đạt như ý muốn. *Công*: sự nghiệp, *thành*: thành công, thành đạt, *danh*: danh tiếng, *toại*: đạt được, toại nguyện.

Công toại danh thành x. **công thành danh toại** “*Những lầm công toại danh thành*” – *Lục Vân Tiên*).

Công tử công tôn 1. Con cháu vua chúa thời phong kiến. 2. Bọn thanh niên thích ăn chơi lêu lổng, lười biếng lao động. *Công*: ông (tôn xưng), *tử*: con, *tôn*: cháu, *công tử*: Con nhà quan (kể cả con gái), riêng con đầu (con cả) gọi là thế tử. 2. Thanh niên ăn chơi lêu lổng, *công tôn*: cháu nhà quan. Trong tiếng Hán thường dùng *công tử vương tôn* (vương: vua).

Cốt nhục đoàn viên Anh em, người có quan hệ ruột thịt, đoàn tụ sau một thời gian dài phiêu tán, chia

li. *Cốt*: xương, *nhục*: thịt, *cốt nhục*: xương thịt, tình máu mủ, ruột thịt, *đoàn viên*: đoàn tụ sau thời gian li tán.

Cốt nhục tử sinh Công lao to lớn, ví như việc làm để cho xương khô có thịt, cho cái chết trở thành sự sống. *Cốt*: xương, *nhục*: thịt, *cốt nhục*: xương thịt; tình máu mủ ruột rà, *tử*: chết, *sinh*: sống, *tử sinh*: sống chết. Trong *Tả truyện* có câu: *Sở vị sinh nhi dục cốt dã* “(Đó) gọi là làm cho người chết sống lại, xương khô mọc thịt ra”.

Cốt nhục thành cừ Những người anh em ruột thịt trở nên thù oán, gây hại lẫn nhau. *Cốt*: xương, *nhục*: thịt, *cốt nhục*: xương thịt; tình máu mủ ruột thịt, *thành*: trở thành, *cừ*: thù hận.

Cốt nhục tương liên Những người có quan hệ ruột thịt họ hàng gần bó keo sơn với nhau. *Cốt*: xương, *nhục*: thịt, *cốt nhục*: xương thịt; tình máu mủ, ruột thịt, *tương*: lẫn nhau, *liên*: gắn bó, liên kết.

Cốt nhục tương tàn Anh em, người có quan hệ ruột thịt chém giết, sát hại lẫn nhau. *Cốt*: xương, *nhục*: thịt, *cốt nhục*: xương thịt; tình máu mủ ruột thịt, *tàn*: tàn hại, *tương*: lẫn nhau.

Cởi ngựa xem hoa x. **tẩu mã quan** (khán) hoa.

Cơm thừa canh cặn x. **tàn canh** **thặng phan**.

Cơn dâu bể x. **thương hải tang điền**.

Cù lao chín chữ x. **cửu tự cù lao**.

Cù lao cúc dục Công ơn to lớn của cha mẹ đối với con cái trong việc nuôi nấng dạy dỗ nhọc nhằn, vất vả. *Vua Tự Đức từng viết trong Ngự chế thi tập rằng*: “*Cù lao cúc dục*

của mẫu hậu, trăm đầu ngôi trên ngai vàng cũng không sao bảo đáp hết”. Cù: siêng năng, vất vả, lao: khó nhọc, nhọc nhằn, cùc: nuôi nấng, dục: giáo dục.

Cù lao dưỡng dục Công lao nuôi nấng, dạy dỗ con cái đầy vất vả, khó nhọc của cha mẹ. *“Thân anh lớn, vóc anh tròn, Cù lao dưỡng dục, anh còn nhớ không?” – Dân ca Nam Trung Bộ*. Cù: vất vả, siêng năng, lao: vất vả, nhọc nhằn, dưỡng: nuôi dưỡng, dục: dạy dỗ, giáo dục.

Cùc cung phục vụ Phục vụ tận tụy, cúi mình hầu hạ. *“Mặt khác muốn tham quyền cố vị, chúng phải cùc cung phục vụ chính sách chiến tranh xâm lược, chiến tranh thực dân mới của Mĩ”*. – (Báo Nhân dân 21. 10. 1974). Cùc: cúi, khom, cung: thân thể.

Cùc cung tận tụy Tận tụy, hết lòng phục vụ, hầu hạ. Cùc: cúi, khom, cung: thân thể, tận: hết, tụy: mệt, nhọc, tận tụy: hết lòng hết sức (làm việc).

Cúi quế gạo châu x. tân quế mẽ châu.

Cung nga thể nữ Những người con gái hầu hạ vua chúa phong kiến (nói khái quát). Cung: nơi vua ở, cung vua, nga: người con gái đẹp, thể: có màu sắc rực rỡ.

Cung tần thị nữ x. thị nữ cung tần.

Cung thương chi điều x. kinh cung chi điều.

Cùng bất đắc dĩ Không có cách nào khác, không thể đừng được mới làm như vậy. Cùng: cuối, bất: không, đắc: được, dĩ: thôi, bất đắc dĩ: không thể đừng được.

Cùng cốc thâm sơn x. thâm sơn cùng cốc.

Cùng đình hạ bộ Thuộc loại đàn ông nghèo hèn, mặt hạng, bị khinh rẻ coi thường nhất. Cùng: cuối, đình: người đàn ông, hạ: dưới, bộ: bộ phận, hạ bộ: bộ phận sinh dục nam.

Cùng đồ mặt vận x. mặt vận cùng đồ.

Cùng hội cùng thuyền x. đồng châu cộng tế.

Cùng tắc biến (biến tắc thông) Đến nước cùng thì phải thay đổi, mà đã thay đổi thì nhất định có lối thoát, có đường hướng. Cùng: cuối, tắc: thì, biến: thay đổi.

Cùng vô sở xuất Lâm vào bước đường cùng, không có lối ra, lối thoát. Cùng: cuối, vô: không, không có, sở: chỗ, nơi, xuất: ra

Cuộc bể dâu x. thương hải tang điền.

Cười lên lưng hổ x. kì hổ nan hạ.

Cười ngựa xem hoa x. tẩu mã khán (quan) hoa.

Cười trên lưng cọp x. kì hổ nan hạ.

Cười trên lưng hổ x. kì hổ nan hạ.

Cừu gia đệ tử Gia đình, những người thuộc vào loại thù địch, có liên quan với kẻ thù. Cừu: thù, gia: nhà, gia đình, đệ: em, tử: con.

Cửu hạn phùng cam vũ Khổ lâu ngày gặp được dịp sung sướng, ví như nắng hạn lâu ngày gặp mưa rào. Cửu: lâu, phùng: gặp, cam: ngọt, vũ: mưa.

Cửu tự cù lao Có công ơn lớn lao sâu nặng trong việc sinh thành con cái. Cửu: chín, tự: chữ, cù: siêng năng, nhọc nhằn, lao: khó nhọc. Nguyên văn: *chín chữ nói lên sự khổ cực của cha mẹ trong việc sinh và nuôi con gồm: sinh (sinh đẻ), cùc (nuôi đỡ), phủ (vỗ về), xúc (cho bú), trưởng (nuôi cho lớn, trưởng thành), dục*

(dạy dỗ), *cố* (trông nom, quan tâm đến), *phục* (chăm sóc, dạy bảo), *phúc* (bảo vệ).

Cứu bệnh như cứu hỏa Cứu người bệnh phải nhanh chóng, gấp gáp như cứu lửa, chữa cháy. *Hỏa*: lửa.

Cứu dân độ thế Cứu vớt con người ra khỏi khổ sở, bể trầm luân. *Độ*: cứu giúp, *thế*: đời.

Cứu hạn như cứu hỏa Phải khẩn trương khắc phục thiên tai nhanh chóng, gấp gáp như cứu lửa, chữa cháy.

Cứu khổ cứu nạn Cứu thoát khỏi khổ đau và tai nạn.

Cứu khổ độ u Công đức cứu người thoát khỏi khổ đau, tằm tối. *Khổ*: khổ đau, *độ*: cứu giúp, *u*: tằm tối.

Cứu khốn phù/phò nguy Cứu giúp thoát khỏi tình thế nguy khốn. *Khốn*: khốn cùng, cùng khổ, *phù* (*phò*): giúp, *nguy*: nguy nan.

Cứu nhân độ thế x. cứu dân độ thế (*nhân*: người).

Cứu nhân nhân oán, cứu vật vật ân Có những người còn bạc nghĩa

hơn cả loài vật, ví như cứu con vật còn được nó ơn, chứ cứu người có khi lại bị oán ghét. *Nhân*: người, *ân*: ơn.

Cứu nhân nhân oán, cứu vật vật ơn x. cứu nhân nhân oán, cứu vật vật ân.

Cứu nhân như cứu hỏa Cứu người phải nhanh chóng, gấp gáp như cứu lửa, chữa cháy. *Biện pháp cứu hạn như cứu hỏa* được đưa ra ở các tỉnh miền Tây khi đến tháng 8 nước sông Mekong chưa về. *Nhân*: người, *hỏa*: lửa.

Cứu nhất nhân đắc kì vạn phúc Có tấm lòng nhân ái, thương người sẽ nhận được nhiều phúc đức, ví như cứu một người nhận được vạn phúc do trời đất đền đáp lại. *Nhất*: một, *nhân*: người, *đắc*: được, *kì*: nó, chúng nó (họ), *phúc*: phúc đức.

Cứu tử hoàn sinh 1. Cứu sống thoát khỏi cái chết. 2. Ân đức to lớn, vì cứu sinh mạng. *Tử*: chết, *hoàn* về, trở lại, *sinh*: sống.





Da ngựa bọc thây x. mã cách quả thi.

Da ngựa bọc xương x. mã cách quả thi.

Dã mã vô cương Phóng túng, không chịu sự khống chế, không chịu ghép vào khuôn phép, ví như con ngựa hoang không có cương thà sức chạy, không thể dừng lại được. *Dã*: hoang, đồng, *mã*: ngựa, *vô*: không, không có.

Dạ thú mặt người x. nhân diện thú tâm.

Danh bất hư truyền Tiếng tăm, danh tiếng truyền đi không sai khác với sự thật. *Chí Phèo là một thứ “thương hiệu” danh bất hư truyền có cha là Nam Cao. Danh*: tên tuổi, tiếng tăm, *bất*: không, *hư*: không thật.

Danh chính ngôn thuận Dù tư cách, có chức năng để đảm trách, giải quyết công việc nào đó, được pháp luật hoặc mọi người thừa nhận, ví như có danh nghĩa đảng hoàng, chính danh thì lời ăn tiếng nói mới có sức thuyết phục, mới xuôi. *Danh*: tên, *chính*: thẳng; đảng hoàng, *danh chính*: danh

nghĩa chính đáng, *ngôn*: lời nói. *Luận ngữ* có câu: *Danh bất chính tắc ngôn bất thuận* “Danh nghĩa không chính đáng thì lời nói không thuận”.

Danh cương lợi tỏa Danh vị, quyền lợi trôi buộc, làm cho người ta mất tự do. *Danh*: tên tuổi, tiếng tăm, *cương*: dây da siết buộc mõm ngựa, *tỏa*: khóa.

Danh gia vọng tộc Gia đình, gia tộc, họ hàng có danh tiếng, được trọng vọng. *Danh*: tên, danh tiếng, *gia*: nhà, *vọng*: trọng vọng, *tộc*: họ.

Danh lam thắng cảnh Nơi có di tích nổi tiếng, có phong cảnh đẹp. *Danh*: có tiếng, *lam*: chùa, *thắng*: đẹp, tốt.

Danh lam thắng tích Nơi có di tích nổi tiếng và đẹp. *Danh*: có tiếng, *lam*: chùa, *thắng*: đẹp, tốt, *tích*: dấu cũ.

Danh lợi bất như nhân Danh tiếng, quyền lợi không bằng được sự nhân nhã, thanh thản, theo quan niệm của nhà nho về ở ẩn, tránh khỏi vòng danh lợi. *Sau khi nghỉ hưu, ông Lâm từ chối lời mời làm cố vấn với mức lương khủng, chỉ*

thích ngày ngày câu cá trông hoa theo triết lý danh lợi bất như nhân. Danh: tên, danh tiếng, lợi: quyền lợi, bất: không.

Danh lưu thiên cổ Tên tuổi, tiếng tăm để lại cho muôn đời sau. *Danh: tên, tên tuổi, tiếng tăm, lưu: giữ, thiên: nghìn, thiên cổ: nghìn xưa.*

Danh ô nan thực Để lại mãi mãi tiếng xấu, vết nhục mà không bao giờ xóa được. *Danh: tên, danh tiếng, ô: xấu, nan: khó, thực: chuộc. Nguyên văn: tiếng xấu khó chuộc. Trong tiếng Việt dùng tiếng xấu để đời; tiếng dơ khôn rửa.*

Danh phó kì thực Hình thức bên ngoài, danh tiếng tương xứng với nội dung, phù hợp với hiện thực vốn có; trái với *danh quá kì thực*. *Danh: tên, tên tuổi, danh tiếng, phó: tương xứng, kì: của nó, của chúng nó, thực: hiện thực, thực tế.*

Danh quá kì thực Hình thức bên ngoài, danh tiếng vượt quá hiện thực vốn có; trái với *danh phó kì thực*. *Danh: tên, tên tuổi, tiếng tăm, kì: của nó, của chúng nó, thực: hiện thực, thực tế.*

Dao lâm quỳnh thụ Người có đức độ, phẩm chất cao thượng, thanh khiết, ví như ngọc quý, *lâm: rừng, thụ: cây. Trong Thể thuyết tân ngữ có câu: Thái úy thân tư cao triệt, như dao lâm quỳnh thụ* "Tư chất của thái úy thanh cao như dao lâm quỳnh thụ".

Dân chi phụ mẫu Cách xưng và tự nhận của quan lại thời phong kiến, coi mình là cha mẹ của dân. *Chi của, phụ: cha, bố, mẫu: mẹ, phụ mẫu: Cha mẹ. Nguyên văn: cha mẹ của dân.*

Dân cùng tài tận Nước nhà kiệt quệ, người dân nghèo đói, cùng cực. *"Chiến tranh ở Việt Nam làm cho Pháp ngày càng dân cùng tài tận, càng bị phụ thuộc vào đế quốc Mỹ". – Hồ Chí Minh. Cùng: cùng cực, tài: tài sản, tận: hết. Nguyên văn: dân cùng cực, của cải hết. Trong Tiêu thái sử tập có câu: Quốc phủ dân ân, thiện lương tự chúng; dân cùng tài tận, gian quý dị sinh* "Nước giàu thì dân thịnh vượng, người tốt xuất hiện nhiều, dân cùng cực, của cải hết, kẻ xấu dễ sinh sôi".

Dân dĩ thực vi thiên Lương thực nuôi sống con người là trên hết, người dân coi lương thực là cao nhất, ví như trời cao xanh, tôn kính. *Dĩ: lấy, thực: lương thực, vi: là, làm, thiên: trời.*

Dân giàu nước mạnh x. dân phú quốc cường

Dân khốn nước bản Nước nhà lâm vào cảnh suy vong, kiệt quệ, người dân nghèo khổ, khốn cùng, trái với *dân phú quốc cường*. *Khốn: khốn cùng, quốc: nước, bản: nghèo.*

Dân phú quốc cường Nước nhà thịnh vượng, người dân sống ấm no hạnh phúc; trái với *dân khốn quốc bản*. *Phú: giàu, quốc: nước, cường: mạnh; dân giàu nước mạnh.*

Dân quốc sinh kế x. dân sinh quốc kế.

Dẫn thủy nhập điền Làm công trình thủy lợi để đưa nước vào ruộng. *Nhập: vào, điền: ruộng.*

Đễ như trở bàn tay x. dị như phản chưởng.

Di hoa tiếp mộc Xảo trá, lường gạt để mưu lợi riêng, ví như kẻ chuyên

lấy hoa này thay hoa khác, lấy cây này ghép cành khác. *Di*: chuyển, *tiếp*: nối, ghép thành, *mộc*: cây.

Di sơn đảo hải Làm những việc lớn lao, phi thường, ví như dời chuyển núi non, thay đổi sông biển. *Di*: chuyển, *sơn*: núi, *đảo*: lật, ngược, *hải*: bể, biển. Nguyên văn: *chuyển núi lật biển*, vốn dùng để chỉ sự kì diệu của phép thuật thần tiên. Hiện nay thường dùng để chỉ sức mạnh to lớn của con người trong việc cải tạo, chinh phục thiên nhiên.

Di tình dưỡng tính Nghi ngơi cho thoải mái, vui vẻ, tính dưỡng tính thần. *Di*: vui vẻ.

Di xú vận niên Để lại tiếng xấu cho người đời chê bai nguyên rủa, do làm những điều không hay, không tốt. *Di*: để lại mãi về sau, *xú*: xấu, *niên*: năm; *tiếng xấu để đời*.

Di xú vận tải x. di xú vận niên (*tái*: năm)

Di chiến dưỡng chiến Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh. *Di*: lấy, *dưỡng*: nuôi dưỡng.

Di cổ phi kim Lấy sự việc quá khứ để phủ nhận, tấn công vào các chính sách, chủ trương, việc làm đương thời. *Di*: lấy, *phi*: không, *kim*: nay.

Di cổ vi giám Lấy sự thành bại của đời trước làm tấm gương soi, để có thể làm tốt hơn. *Di*: lấy, *vi*: làm, *giám*: gương.

Di công vi thủ Chủ động tấn công là chiến lược, sách lược phòng ngừa sự xâm phạm của đối phương. *Di*: lấy, *công*: tấn công, *vi*: là, *thủ*: phòng thủ.

Di cường lãng nhược Lợi dụng sức mạnh, thế mạnh để chèn ép, lấn lướt kẻ yếu hơn mình. *Di*:

lấy, cường: mạnh, *lãng*: lấn, xâm phạm, *nhược*: yếu.

Di dân trị dân Lấy dân để trị dân (*di*: lấy).

Di dật đãi lao (Phép dùng binh) lấy thế quân ổn định, khỏe mạnh để ứng phó, chống lại thế quân mệt mỏi, từ xa đến. Đây là phép dùng binh bằng cách chia nhỏ quân ra để thay nhau quấy nhiễu địch (mà quân vẫn được nghỉ); đợi cho đối phương mệt mỏi, chán nản thì tiến đánh giành thắng lợi. “*Đợi đến mùa hè, quân giặc mỏi mệt, không chịu được thủy thổ, ta sẽ đi dật đãi lao đánh ra, nhất định chỉ một trận là đuổi giặc ra khỏi bờ cõi*” – Nguyễn Huy Tưởng, “*Lá cờ thêu sáu chữ vàng*”. *Di*: lấy, *dật*: nhàn nhả, *lao*: mệt mỏi, *đãi*: đối xử.

Di đức báo đức Lấy đức độ, ân huệ để báo đáp lại người đã làm việc tốt với mình. *Di*: lấy. Trong *Luận ngữ* có câu: *Di trực báo oán, di đức báo đức* “Lấy sự ngay thẳng để đối xử lại với người đã gây oán thù với mình, lấy đức độ để báo đáp lại người đã làm việc tốt với mình”.

Di đức báo oán Lấy đức độ để đối xử với kẻ gây oán thù với mình. *Di*: lấy.

Di đức hành nhân Dùng đức độ để sử dụng người mới được việc. *Di*: lấy, *hành*: đem dùng, sử dụng, *nhân*: người.

Di độc chế độc Sử dụng thủ đoạn lợi hại mà đối phương đã dùng hoặc tương tự đã từng trị, công kích đối phương. *Di*: lấy, *chế*: trị; *lấy độc trị độc*.

Di độc công độc x. di độc chế độc (*công*: tấn công, công kích).

Di hòa vi quý Xuê xòa, né tránh sự va

chạm, phê bình nhau, cốt để cho yên chuyện, cho không khí hòa thuận, vui vẻ. “*Thôi mọi việc xong rồi, bây giờ mình thắng thế rồi, nên đi hòa vì quý, người ta mới sợ*”. – Chu Thiên, “*Bóng nước Hồ Gươm*”.

Dĩ hỏa cứu hỏa Hành động, việc làm sai lầm, chỉ làm cho sự việc thêm trầm trọng, thêm xấu đi, ví như dùng lửa để đi chữa cháy. *Dĩ*: lấy, *hỏa*: lửa.

Dĩ huyết tẩy huyết Cầm thù sâu sắc, phải trả thù cho bằng được, Ví như nợ máu thì phải dùng máu của chính kẻ thù mới có thể tẩy rửa được. *Dĩ*: lấy, *huyết*: máu, *tẩy*: rửa; *nợ máu trả bằng máu*.

Dĩ lí phục nhân Dùng đạo lí để thuyết phục lòng người *Dĩ*: lấy, *phục*: thuyết phục, *nhân*: người.

Dĩ mạo thủ nhân Nhìn con người qua dáng mạo, hình thức bề ngoài mà chiêu nạp, sử dụng cho phù hợp với công việc, không trái với sự tin cậy của mình. *Dĩ*: lấy, *mạo*: hình dáng bên ngoài, *thủ*: lấy, *nhân*: người.

Dĩ ngôn thủ nhân Nghe qua, xem qua lời ăn tiếng nói của người ta mà chọn, tin dùng người. *Dĩ*: lấy, *ngôn*: lời nói, *thủ*: lấy, *nhân*: người.

Dĩ nhất biến, ứng vạn biến Xử lí linh hoạt, nhanh nhạy, phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể. *Dĩ*: lấy, *nhất*: một, *ứng*: đối ứng.

Dĩ noãn đấu thạch Phải đương đầu chống chọi với một lực lượng mạnh hơn gấp bội, thường là thất bại, ví như đem trứng chọi với đá, thì nhất định sẽ vỡ tan. *Dĩ*: lấy, *noãn*: trứng, *đầu*: ném, *thạch*: đá; *trứng chọi với đá*.

Dĩ nông vi bản Lấy nông nghiệp làm

cơ sở, làm gốc. *Dĩ*: lấy, *nông*: nghề nông, *vi*: làm, *bản*: gốc.

Dĩ oán báo đức Lấy sự oán thù, hằn học để đối xử với người đã giúp, làm ơn cho mình. *Dĩ*: lấy, *oán*: oán hận. Trong *Quốc ngữ* có câu: *Dĩ oán báo đức, bất nhân* “Lấy oán báo đức là bất nhân”.

Dĩ thân tuần chức Trung thành, tận tụy với công việc, không quản ngại hi sinh vì nhiệm vụ cao cả. *Dĩ*: lấy, *tuân*: chết cho lí tưởng, sự nghiệp, *chức*: công việc.

Dĩ thủy cứu thủy Hành động, việc làm sai lầm, chỉ làm cho sự việc thêm trầm trọng, thêm xấu đi. *Dĩ*: lấy, *thủy*: nước.

Dĩ trực báo oán Lấy lòng ngay thẳng, trung thực đối xử với kẻ làm hại, gây thù oán với mình. *Dĩ*: lấy, *trực*: ngay thẳng.

Dị hình dị dạng 1. Có hình dạng xấu xí, không giống như bình thường. 2. Bóp méo, làm sai khác hình thức hay nội dung vốn có.

Dị khẩu đồng thanh Tất cả mọi người đều nhất trí, thống nhất ý kiến. *Dị*: khác, *đồng*: cùng, *khẩu*: miệng, *thanh*: âm thanh.

Dị như phản chương Dễ dàng nhanh nhẹn, nhẹ nhàng, không có gì là khó khăn cả, ví như việc trở bàn tay vậy. Có tích: Đường Thái Tôn nghe nói đại thần Cao Li giết chết quốc vương tuyên bố độc lập, liền định đích thân dẫn quân đánh giặc. Thận trọng, trước khi đi, ông triệu tập các quần thần hỏi ý kiến. Người khuyên nên, người khuyên không nên. Trước tình hình ấy, Phúc Toại Lương đã tâu trình ý kiến của mình, trong đó có câu: “Vua Cao Li là do bề hạ dựng

nên, đại thần nước này đã giết chết quốc vương, bệ hạ tiến đánh, giành lại đất đai là hoàn toàn đúng. Nhưng chỉ cần phải hai, ba tướng giỏi, đem bốn vạn quân đi thu phục Cao Li thì dị như phản chưởng (dễ như trở bàn tay). *Dị*: dễ, *phản*: lật, *chưởng*: bàn tay; *dễ như trở bàn tay*.

Dị tộc bất tương dung Khác nhau về dân tộc thì không thể hòa nhập với nhau được. *Dị*: khác, *bất* không, *tương*: lẫn nhau, *dung*: chứa đựng, dung hợp.

Dị tướng dị hình x. kì hình dị tướng.

Dị tướng kì hình x. kì hình dị tướng.

Diện hồng nhĩ xích Mặt mày đỏ gay lên, thường do tức giận, do xấu hổ hoặc do chất men kích thích. *Diện*: mặt, *hồng*: đỏ, *nhĩ*: tai, *xích*: đỏ. Nguyên văn: *mặt đỏ tai đỏ; đỏ mặt tía tai*.

Diện phương như điện Mặt vuông hình chữ điện. Theo quan niệm xưa, người nào có khuôn mặt như vậy thường là cao sang, phú quý. *Diện*: mặt, *phương*: vuông, *điện*: ruộng, *mặt vuông chữ điện*.

Diện thị bối phi Tráo trở, hay thay đổi, ví như trước mặt thì nói phải, sau lưng thì nói trái. *Diện*: mặt, *thị*: phải, *bối*: lưng, *phi*: trái.

Diện vô nhân sắc Hoàng sơ đến mức mặt tái đi, thất sắc như không còn hạt máu. *Diện*: mặt, *vô*: không, không có, *nhân*: người.

Diệp lạc qui căn Người ta dù đi đâu xa, cuối cùng rồi cũng hướng về, trở về với quê hương bản quán nơi chôn nhau cắt rốn, ví như chiếc lá, khi rụng thường chỉ rơi ngay xuống gốc. *Diệp*: lá, *lạc*: rơi, rụng, *qui*: về, *căn*: gốc; *lá rụng về cội*.

Diệp lạc tri thu Chỉ cần quan sát một sự biến hóa, thay đổi rất nhỏ cũng có thể dự cảm, đoán định sự phát triển của sự vật, ví như nhìn lá rụng có thể biết được mùa thu đang tới. *Diệp*: lá, *lạc*: rụng, *tri*: biết, *thu*: mùa thu.

Diệu vũ dương oai x. diệu vũ dương uy.

Diệu vũ dương oai x. diệu vũ dương uy.

Diệu vũ dương uy x. diệu vũ dương uy.

Diệu vũ dương uy Phô trương thanh thế, uy lực để khoe khoang, đe dọa kẻ khác.

Doanh cơ lập nghiệp Lo toan, tạo lập cơ đồ, sự nghiệp. *Doanh*: lo toan, *cơ*: cơ đồ, *lập*: dựng, *ng nghiệp*: sự nghiệp.

Du sơn du thủy x. du sơn ngoạn thủy.

Du sơn ngoạn thủy Đi khắp đó đây, thưởng thức cảnh đẹp sông núi, thiên nhiên. *Du*: bơi; đi xa, đi nhiều nơi, *sơn*: núi, *ngoạn*: chơi, thưởng thức, *thủy*: nước.

Du thủ du thực Lang thang không nghề nghiệp, chỉ thích lêu lổng ăn chơi và thường làm những việc không lương thiện. *Du*: bơi; đi chơi, đi xa, *thủ*: tay, *thực*: ăn.

Duyệt bang tương tranh, ngư ông đắc lợi x. bang duật tương tri, ngư ông đắc lợi.

Dục tốc bất đạt Nôn nóng, muốn thật nhanh, bỏ qua mọi trật tự cần thiết, thường không thành công. *Dục*: muốn, *tốc*: nhanh, *bất*: không, *đạt*: đến, tới.

Dụng binh như thần Tài thao lược trong việc chỉ huy tác chiến, luôn thay đổi, ứng chiến kịp thời, ví

như có phép biến hóa thần thông.
Dụng: dùng, sử dụng, *binh*: lính, quân đội.

Dụng binh như dụng hỏa Chỉ huy quân đội, sử dụng binh lính là cả một nghệ thuật, nếu biết cách dùng binh thì sẽ đem lại chiến thắng, ngược lại, sẽ bị tiêu diệt, ví như dùng lửa không khéo sẽ bị lửa thiêu cháy. *Dụng*: dùng, sử dụng, *binh*: binh lính, quân đội, *hỏa*: lửa.

Dụng binh trên giấy x. **chỉ thượng đàm binh**.

Dụng võ chi địa x. **dụng vũ chi địa**.

Dụng vũ chi địa Nơi có thể phát huy, sử dụng, thi thố tài năng. *Sau khi tốt nghiệp, được bốn công ty lớn mời, đối với Anh, đúng là cơ hội dụng vũ chi địa*. *Dụng*: sử dụng, dùng, *vũ*: võ, *chi*: của, *địa*: đất.

Duy ngã độc tôn Tự đề cao mình lên, tự tôn mình là tài giỏi nhất, là người duy nhất đáng được tôn trọng, sùng kính. *Duy*: duy nhất, chỉ một, *ngã*: tôi (ngôi thứ nhất), *độc*: một mình, *tôn*: tôn trọng, tôn kính. Tương truyền đây là lời của Phật Thích ca.

Dược khổ lợi bệnh Sự thắng thần trong đối xử, trong góp ý thoát đầu có cảm giác gay gắt, có khi làm mất lòng nhau nhưng rất bổ ích, ví như khi uống thuốc, tuy rất đắng, nhưng sẽ làm cho khỏi bệnh. *Dược*: thuốc, *khổ*: đắng. Trong tiếng Việt dùng **thuốc đắng dã tật**.

Dương chất hổ bì Tỏ vẻ ở cái mã bên ngoài, làm cho người đời thoát nhìn tướng lăm mà vị nể, thực chất thì kém cỏi, vô dụng, ví như chỉ có da hổ bọc ở ngoài, còn bên trong là con dê. *Dương*: dê, *chất*: thực chất, *bì*: da.

Dương danh hiển thân Làm nên công danh sự nghiệp, làm hiển vinh, danh giá cho bố mẹ. “*Dương danh thân hiển lòng cương quyết, Chí trai hồ hải bốn phương trời*”. – *Thơ cổ*. *Hiển*: vinh hiển, danh giá, *thân*: cha mẹ.

Dương dương đắc ý x. **dương dương tự đắc**. (*đắc ý*: thích thú vì được như ý muốn).

Dương dương tự đắc Kiêu ngạo, coi mình hơn mọi người, lên mặt, vênh vang với thiên hạ. *Dương*: giờ cao, dương cao lên, *tự*: bản thân, tự mình, *đắc ý*: được như ý.

Dương đông kích tây 1. Làm lạc hướng đối phó của đối phương bằng cách tỏ ra định đánh chỗ này, phía này nhưng thực ra lại tấn công chỗ khác, phía khác. 2. Đánh mạnh mẽ ở khắp nơi, chỗ nào cũng có lực lượng chiến đấu.

Dương oai diễm vũ x. **diệu vũ dương uy**.

Dương oai diễm vũ x. **diệu vũ dương uy**.

Dưỡng hổ di hoạn/họa Nuôi dưỡng hoặc cứu giúp kẻ xấu thì chính chúng sẽ gieo họa, làm hại mình, ví như nuôi hổ thì sau này có thể chính hổ sẽ gây họa cho mình. Theo tích: Hạng Vũ và Lưu Bang cùng dẫn quân tiến đánh nước Tần. Lưu Bang tấn công trước vào thủ đô nước Tần. Hạng Vũ không chịu bèn chuẩn bị đánh lại Lưu Bang. Vì sức yếu hơn, nên Lưu Bang không dám ứng chiến, đành lui về phía Hán Trung. Nhưng sau này, do quân sĩ Lưu Bang có ki luật, được dân chúng yêu mến. Còn quân sĩ của Hạng Vũ thì ki luật kém, lại không có viện trợ

nên ngày một bị cô lập. Lúc đó Hạng Vũ biết chắc mình không thể tấn công nổi Lưu Bang, bèn đề xuất đàm phán, chia đất với Lưu Bang. Đàm phán xong, Hạng Vũ đem quân về phía đông. Cảm thấy thỏa mãn, Lưu Bang định rút về phía Tây, thì Trương Lương và Trần Bình đã can gián: Ngày nay

ngài đã được hai phần ba đất đai thiên hạ, các chư hầu lại rất qui phục ngài. Quân Hạng Vũ ngày càng kiệt quệ. Nếu ngài không nhân cơ hội này tiêu diệt thì đúng là dưỡng hổ di họa (nuôi hổ thì sau này hổ sẽ gây họa cho mình)". *Dưỡng*: nuôi, nuôi dưỡng, *di*: để lại về sau, *họa*: tai họa, họa nạn.





Đa cảm đa tình x. **đa tình đa cảm**.

Đa đa ích thiện Càng nhiều càng tốt. *Đa*: nhiều, *ích*: thêm, tăng thêm, *thiện*: tốt, tốt lành. Theo *Sử kí*, Lưu Bang hỏi Hàn Tín: Như tôi đây có thể dẫn bao nhiêu quân? Hàn Tín trả lời: Ông nhiều nhất là tôi mười vạn. Lưu Bang hỏi lại: Dẫn bao nhiêu? Hàn Tín đáp: *Đa đa ích thiện*.

Đa giáo thành oán Tận tâm dạy dỗ nhiều chưa chắc người nhận sự giáo dục đã thích, đã tiếp thu mà lại thành nỗi oán ghét, vì cảm thấy bị o ép, khuôn phép quá. *Đa*: nhiều, *giáo*: dạy, giáo dục.

Đa hành bất nghĩa tất tự tệt Những kẻ làm việc xấu vô nhân đạo nhất định sẽ tự bị diệt vong. *Đa*: nhiều, *hành*: hành động, việc làm, *bất*: không, *nghĩa*: tình nghĩa, *bất nghĩa*: không có tình nghĩa, vô nhân đạo, *tệt*: chết.

Đa mưu đa kế Có nhiều mưu kế. *Đa*: nhiều.

Đa mưu túc kế Có nhiều mưu kế và đủ trí tuệ để ứng phó, giải quyết công việc một cách trôi chảy, tốt đẹp nhất. *Đa*: nhiều, *túc*: đủ, giàu.

Đa nam đa cự x. **đa nam đa ưu** (*cự*: lo nợ).

Đa nam đa ưu Nhiều con trai cũng là nỗi lo toan, ưu lo. *Đa*: nhiều, *ưu*: ưu lo. Chuyện kể rằng có người dâng cho vua Nghiêu ba chữ *đa* để chúc tụng vua. Vua Nghiêu không dám nhận mà trả lời rằng: *đa nam đa ưu* “nhiều con trai, nhiều nỗi lo toan”, *đa thọ đa ưu* “càng sống lâu càng ưu lo”, *đa phú đa ưu* “càng giàu càng lo”.

Đa nghi như tào tháo Không tin người, hay ngờ vực, luôn luôn hoài nghi hành vi, thái độ của người khác, ví như Tào Tháo, nhân vật trong *Tam quốc chí*, do luôn nghi ngờ người khác mà giết hại nhầm cả những người trung thành với mình.

Đa ngôn đa quá Nói nhiều thì hay mắc sai sót, sơ hở, hớ hênh, do đó, cần thận trọng trong lời ăn tiếng nói, cần phải cân nhắc trước khi nói. *Đa*: nhiều, *ngôn*: nói, lời nói, *quá*: sai.

Đa phú đa oán Càng giàu thì càng có nhiều người oán giận, ganh ghét. *Đa*: nhiều, *phú*: giàu.

Đa phú đa ưu Càng giàu càng lo. *Đa*: nhiều, *phú*: giàu, *ưu*: ưu lo (Xt. *đa nam đa ưu*).

Đa sầu đa cảm Giàu tình cảm và có phần yếu đuối, ủy mị nên dễ bị xúc động, ưu buồn trước một tác động rất nhỏ đến tình cảm, thậm chí nhiều khi là vô cớ, vu vơ. Trong “*Hồng Lâu Mộng*”, *Lâm Đại Ngọc* được biết đến là người *đa sầu đa cảm*. *Đa*: nhiều.

Đa tài tổn chí Quá lo lắng về vật chất làm cho con người trở nên mất hết chí hướng cao đẹp đi, thậm chí mù quáng vì đồng tiền. *Đa*: nhiều, *tài*: tài sản, tiền; vật chất nói chung.

Đa thọ đa nhục Càng sống lâu, càng thọ thì càng cảm thấy hết nổi nhục nhả ê chề của cuộc đời. *Đa*: nhiều, *thọ*: sống lâu (Xt. *đa nam đa ưu*).

Đa thọ đa ưu Càng sống lâu càng ưu lo. *Đa*: nhiều, *thọ*: sống lâu, *ưu*: ưu lo (Xt. *đa nam đa ưu*).

Đa tình đa cảm Giàu tình cảm, dễ xúc cảm, dễ rung động. *Đa*: nhiều.

Đa văn vi phú Có tri thức thì có thể coi là giàu, vì đó là vốn quý để từ đó gây dựng sự nghiệp. *Đa*: nhiều, *văn*: chữ nghĩa, cũng chỉ tri thức nói chung, *vi*: là, làm, *phú*: giàu.

Đa áp kinh uyên ương Trừng trị, bạc đãi kẻ xấu e rằng làm động lòng, làm mất lòng người tốt, ví như đánh con vẹt, sợ động đến con uyên ương. *Đa*: đánh, *áp*: vẹt, *kinh*: sợ, làm cho sợ.

Đa cầu khán chủ diện Phê phán, trừng phạt người cấp dưới, hay con cái nhà ai phải xem, nghĩ và biết không nể tới vị thế của cấp trên hoặc bố mẹ của chúng, ví như đánh chó phải xem mặt chủ nó là ai đã *Đa*: đánh, *cầu*: chó,

khán: xem, *diện*: mặt; **đánh chó ngó chủ nhà**.

Đa thảo kinh xà 1. Trừng trị người này để răn dạy kẻ khác, ví như việc làm cho chó bị động, nát đồng thời cũng làm cho rắn đang ẩn trong đám cỏ đỏ kinh sợ. Theo *Tây Dương tạp trở*, đời Đường có viên quan huyện Vương Lỗ hay ăn của dút, tham ô, sách nhiễu dân. Có một lần có một đơn kiện viên thư kí của ông ta tham ô, nhận hối lộ. Trong đơn ghi rất nhiều tội, mà hầu hết những tội đó đều giống hoặc tương tự như việc ông ta đã làm. Vừa đọc đơn ông vừa run. Đọc xong, ông quên cả phán xét, cho ý kiến bàn bạc luôn 8 chữ: “nhữ tuy đã thảo, ngô di kinh xà” (Ý nói việc mà người làm có trên mặt đất, nhưng ta lại tưởng mình là rắn ở trong đám cỏ đỏ). 2. Hành động không thận trọng, sơ hở, khiến đối phương có sự phòng bị. 3. Chưa đủ sức để thắng, trừ được kẻ ác thì chớ nôn nóng, đánh động để chúng có thể gây hại trở lại mình. *Đa*: đánh, đánh động, *thảo*: cỏ, *kinh*: sợ, làm cho sợ, *xà*: rắn.

Đa xà bất tử, hậu hoạn vô tận Triệt để diệt trừ tận mầm mống của tai họa, nếu không sẽ không lường hết được tai họa về sau, ví như đánh rắn không chết thì rất nguy hiểm, rất có thể sau này sẽ bị rắn cắn chết. *Đa*: đánh, *xà*: rắn, *bất*: không, *tử*: chết, *hậu*: sau, *hậu hoạn*: tai họa về sau, *vô*: không, không có, *vô tận*: không bao giờ hết.

Đãi cát lấy vàng x. sa li đào kim.

Đãi cát tìm vàng x. đào sa kiến kim.

Đái công chuộc tội x. lập công chuộc tội (*đái*: đội).

Đái thiên lập địa Lối sống và hành động tự do, hiên ngang, ngang tàng, không chịu sự bó buộc, kiềm chế, cũng như không chịu khuất phục của bất cứ uy quyền nào. *Đái*: đội, *thiên*: trời, *lập*: đứng, *địa*: đất; **đội trời đạp đất**.

Đái thiên lữ (lữ) địa x. đái thiên lập địa (*lữ*, (*lữ*): già; *đạp*).

Đái tội lập công x. lập công chuộc tội (*đái*: đội).

Đại công vô tư x. chí công vô tư (*đại*: lớn).

Đại đao khoát phủ 1. Thiên về lối khoa trương, cường điệu, nhấn mạnh tầm quan trọng một cách quá mức. 2. Làm to chuyện, nặng lời với nhau. *Đại*: to, *đao*: dao to dùng làm binh khí thời xưa, *khoát*: rộng, *phủ*: riu, búa; *Đại đao* và *khoát phủ* vốn chỉ hai loại binh khí thời xưa; **đao to búa lớn**. Trong tiếng Hán hiện nay được dùng để ví cách làm việc, xử lý công việc dứt khoát, quyết đoán, có lí trí.

Đại để tiểu tác 1. Bình tâm để xem xét mọi vấn đề, ví như việc tuy lớn, hệ trọng nhưng cũng xem là bình thường, nhỏ để bình tĩnh giải quyết. 2. Xem thường, coi nhẹ vấn đề, ví như việc rất hệ trọng, nhưng lại coi là việc vụn vặt. *Đại*: lớn, *đề*: vấn đề, sự việc, *tiểu*: nhỏ, *tác*: làm.

Đại đồng tiểu dị Không khác nhau lắm, giống nhau phần lớn trên đại thể, chỉ khác nhau chút ít, không đáng kể. *Đại*: lớn, *đồng*: giống nhau, *tiểu*: nhỏ, *dị*: khác nhau.

Đại gian đại ác Vô cùng gian ác, thâm độc, luôn tính chuyện làm hại người khác. *Đại*: to, *gian ác*: gian xảo và độc ác.

Đại hải lao châm x. hải để lao châm.

Đại khí tiểu dụng Sử dụng không phù hợp, để hoài phí khả năng của người hoặc vật gì. *Đại*: lớn, *khí*: khí cụ, *đại khí*: khí cụ quý, *tiểu*: nhỏ, *dụng*: dùng, sử dụng. Trong *Hậu Hán thư* có câu: *Đại khí chi vu tiểu dụng, cố hữu sở bất nghi dã*. “Đại khí mà tiểu dụng, cho nên có phần không phù hợp”.

Đại khí văn thành Sự nghiệp lớn, việc lớn thường thành công muộn (cũng dùng làm lời an ủi những người theo đuổi chí lớn, việc lớn mà mãi không thành). *Đại*: to, *khí*: khí cụ, *đại khí*: khí cụ quý, cũng chỉ đại tài, *văn*: muộn, *thành*: thành công. Thành ngữ này vốn chỉ vật liệu lớn phải mất nhiều thời gian mài luyện mới thành khí cụ được.

Đại ngôn bất tầm Nói khoác, khoác lác mà không biết xấu hổ. *Đại*: to, *ngôn*: nói, lời nói, *đại ngôn*: nói khoác, *bất*: không, *tầm*: e thẹn, xấu hổ.

Đại phát lời đình Nổi cơn giận dữ ghê gớm, ví như là sấm sét vậy. *Đại*: to, *lời*: sấm, *đình*: sét, *lời đình*: sấm sét, sự giận dữ ghê gớm; **nổi trận lời đình**.

Đại tài tiểu dụng Sử dụng tài năng không hợp lí, ví như người tài ba mà lại sử dụng vào việc nhỏ, lật vật, làm phí hoài khả năng. *Đại*: to, *tiểu*: nhỏ, *dụng*: dùng, sử dụng.

Đại thất sở vọng Hoàn toàn thất vọng, mọi hi vọng bấy lâu đều bị tiêu tan. *Đại*: to, *thất*: mất, *sở*: thuộc về, *vọng*: hi vọng, mong muốn.

Đại thiên bạch nhật x. thanh thiên bạch nhật (*đại*: to).

Đại trí nhược ngu Những người có trí tuệ, thông minh thường

có biểu hiện bên ngoài có vẻ đần độn. *Đại*: to, *đại trí*: có trí tuệ, thông minh, *nhuộc*: như.

Đại từ đại bi Có tấm lòng từ bi, rộng lòng yêu thương con người, yêu thương chúng sinh, theo thuyết của đạo Phật. *Đại*: lớn, *từ*: hiền lành, thương yêu, *bi*: thương xót.

Đàm hồ biến sắc Bộc lộ thái độ và những dấu hiệu khi bị nhắc đến, nói chạm phải yếu kém, điều cần che giấu khiến người ta dễ phát hiện, dễ nhận ra nỗi lo trong lòng mình, ví như chỉ nghe người ta nói chuyện về hồ, thì đã lo sợ, sắc mặt đã thay đổi. *Đàm*: bàn, nói chuyện, *biến sắc*: thay đổi sắc mặt.

Đàm đại tâm tiểu/tế Có lòng dùng cảm, quả quyết và có suy nghĩ chín chắn trong mọi công việc. *Đàm*: mật, *đại*: to, *tâm*: lòng, *tiểu*: nhỏ, (*tế*: tí mị).

Đan tổ thị phi Trái ngược nhau trong quan niệm, bất đồng ý kiến. *Đan*: đỏ, *tổ*: trắng, *thị*: phải, *phi*: trái.

Đạn tận viện kiệt Lâm vào hoàn cảnh hết sức khốn cùng, ví như trong khi chiến trận đang ở đỉnh cao thì vũ khí hết, các đường tiếp viện bị cắt. *Tận*: hết, *viện*: viện trợ, *kiệt*: cùng, hết; hết đạn cạn lương.

Đánh chó ngó chủ nhà x. cầu khán chủ diện.

Đánh đông dẹp bắc x. nam chinh bắc chiến.

Đạo sơn kiếm thụ Quân lính được trang bị vũ khí đầy đủ, tràn ngập, đầy dẫy khắp nơi, ví như có cả núi đao, rừng kiếm. *Sơn*: núi, *đạo sơn*: núi đao, *thụ*: cây, rừng. Nguyên văn: *núi đao rừng kiếm*. Trước đây dùng để chỉ một hình phạt ở địa

ngục (theo đạo Phật) là dựng đao kiếm tua tủa rồi bắt phạm nhân treo lên đó. Trong tiếng Hán hiện đại còn có nghĩa “hoàn cảnh hết sức nguy hiểm”.

Đao to búa lớn x. đại đao khoát phủ.

Đao trở tại tiền Ở trong tình thế hiểm nguy, sắp bị hãm hại, ví như súc vật sắp đem làm thịt, dao thớt để sẵn sàng. *Đao*: dao, *trở*: cái thớt, *tại*: ở, *tiền*: trước mặt. Trong tiếng Việt dùng *cá nằm trên thớt, cá nằm tróc thớt*.

Đào sa kiến kim Chắt lọc, lựa chọn cái quý giá, cái tốt đẹp, tinh túy trong muôn vàn cái hỗn độn, tạp chất khác. *Đào*: đào, gạn lấy cái tốt, *sa*: cát, *kiến*: thấy, *kim*: vàng, *đãi cát tìm vàng*.

Đào vị/vị thượng sách x. tam thập lục kế tẩu vị thượng sách.

Đào hải phiên giang Có sức mạnh và chí khí mạnh mẽ, dám làm những việc lớn lao phi thường, không sợ khó khăn nguy hiểm, ví như làm thay đổi cả sông biển. *Đào*: lật ngược, *hải*: biển, *phiên*: lật, *giang*: sông. Thành ngữ này vốn dùng để chỉ sức nước rất lớn.

Đảo hành nghịch thi Làm đảo lộn, làm trái ngược lẽ thường, lẽ phải, phản bội đạo lý. *Đảo*: ngược, *hành*: làm, hành động, *nghịch*: ngược, *thi*: làm, đem dùng.

Đảo giang tùy khúc x. nhập gia tùy tục, đảo giang tùy khúc.

Đạo cao đức trọng Sống có đạo lý, có phẩm chất cao cả, được nhiều người tôn kính, mến mộ.

Đạo diệt hữu đạo Kẻ cướp cũng có lý lẽ, đạo lý riêng của mình. *Kẻ cướp như Robin Hood sống “đạo*

diệc hữu đạo” của riêng ông ta.
Đạo: cướp, trộm, kẻ cướp, *diệc*:
 cũng, *hữu*: có.

Đạp tuyết tầm mai Có lối sống
 đây thì ví, mơ mộng, ví như các
 nhà nho thời trước đã không ngại
 đường xa gió tuyết để đi tìm cảm
 hứng nguồn thơ. *Tầm*: tìm, *mai*:
 hoa mai.

Đạt lí thấu tình x. **đạt tình thấu lí**.

Đạt tình thấu lí Có cách đối xử hoặc
 giải quyết vừa có lí, vừa có tình,
 hợp với lẽ phải, thuận với lòng
 người. *Thấu*: xuyên qua, *đạt* đến
 mức tường tận.

Đáy bể/biển mò kim x. **hải đế lao
 châm**.

Đắc ngư vong thủy Sống bội bạc,
 thiếu lòng chung thủy, ví như kẻ
 đi kiếm cá, sau khi bắt được cá thì
 vứt bỏ nơm (dụng cụ bắt cá). *Đắc*:
 được, *ngư*: cá, *vong*: quên, *thủy*:
 nơm; **Được cá quên nơm**.

Đắc thốn tiến xích Không biết điều,
 đã được lợi, được nhường nhịn thì
 cứ lấn tới, dần thêm để được nhiều
 hơn, được tất cả, ví như được một
 tấc thì lại tiến thêm một mét. *Đắc*:
 được, *thốn*: tấc, *xích*: mét.

Đắc thời đắc thế Gặp thời thế, gặp
 dịp may mắn mà vươn lên địa vị
 cao sang, phú quý. *Đắc*: được.

Đắc thủ thất nhân Không tính
 toán cẩn trọng, gây thiệt hại lớn,
 ví như kẻ tổ chức đi săn thú được
 con thú thì mất cả mạng người.
Đắc: được, *thú*: thú vật, *thất*: mất,
nhân: người.

Đắc xích thủ xích Ăn chắc, được cái
 nào giữ chắc cái đó. *Đắc*: được,
xích: thước, *thủ*: giữ.

Đắc ý dương dương x. **dương
 dương tự đắc**.

Đặc ân đặc huệ Ân huệ, những
 khoản ưu đãi đặc biệt dành riêng
 cho ai đó mà người khác không
 thể có được.

Đặc quyền đặc lợi Quyền lợi đặc
 biệt chỉ dành riêng cho một
 người hay một nhóm, một tầng
 lớp người nào đó được hưởng mà
 những người bình thường khác
 không thể có được.

Đằng đẳng sát khí Chí khí mãnh
 liệt, bốc lửa hùng hực được biểu
 lộ trên nét mặt, như muốn thiêu
 cháy, tiêu diệt kẻ đối nghịch của
 mình. “*Trước mặt chủ tướng
 Hoàng Nghiêu Sơn đằng đằng sát
 khí, kẻ do thám tái mặt lắp bắp
 khai báo*”. – *Nhiều tác giả*, “*Những
 vì sao đất nước*”. *Sát*: giết, làm cho
 chết, *sát khí*: có dáng vẻ hung hãn
 như kẻ muốn giết người, *đằng
 đằng*: có dáng vẻ toát lên khí thế
 mạnh mẽ, mãnh liệt.

Đằng giao khởi phụng x. **khởi phụng
 đằng giao**.

Đằng vân giá vũ (Thần linh) có tài
 phép vượt lên mây, cuổi lên mưa
 xuống trần, lên trời. *Tể Thiên đại
 thánh có thuật đằng vân giá vũ*.
Đằng: nhảy (lên cao), *vân*: mây,
giá: cuổi, *vũ*: mưa.

Đất bằng nổi sóng x. **bình địa ba
 đào**.

Đất dụng võ x. **dụng vũ chi địa**.

Đầu đào báo lí Mối quan hệ hữu
 hảo, qua lại, có trước có sau, ví
 như người khác cho mình trái
 đào thì mình ghi nhớ để tặng lại
 trái mận. *Đầu*: ném, đưa, *báo*: báo
 lại, trả lại, *lí*: mận. Trong *Kinh thi*
 có câu: *Đầu ngã dĩ đào báo chi dĩ
 lí* “Cho ta trái đào, (ta) tặng lại
 trái mận”.

Đầu Ngô mình Sở x. **ngô đầu sở vĩ**.

Đầu trâu mặt ngựa x. **ngưu đầu mã diện**.

Đấu trí đấu lực Tranh giành, đối chọi nhau một cách gay gắt bằng trí tuệ và sức lực.

Địa giác thiên nhai x. **hải giác thiên nhai** (*địa*: đất).

Địa hãm thiên băng 1. Tai nạn xảy đến một cách bất ngờ. 2. Có âm thanh, có tiếng nổ dữ dội, tưởng chừng như rung chuyển, sụp lở trời đất. 3. Có tác dụng to lớn, làm biến đổi lớn lao, sâu sắc. *Địa*: đất, *hãm*: sập, *thiên*: trời; **trời long đất lở**.

Địa lợi nhân hòa x. **thiên thời địa lợi nhân hòa**.

Địa ngục trần gian Nơi bị đầy ải tra tấn con người một cách dã man, tàn nhẫn, ví như chính nơi trần gian này cũng có địa ngục, chứ không chỉ dưới âm phủ mới có.

Điểm ngôn mật ngữ Lời nói phỉnh nịnh, ngọt ngào, êm tai. *Điểm*: êm, *ngôn*, *ngữ*: lời nói, ngôn từ, *mật*: (mật) ngọt.

Điểm kim thành thiết Phủ nhận bài viết, tác phẩm của người khác, nói tốt thành xấu, ví như làm cho vàng biến thành sắt; trái với *điểm thạch* (*thiết*) thành *kim*. *Điểm*: chấm, làm cho, *kim*: vàng, *thiết*: sắt.

Điểm thạch/thiết thành kim Tô hồng bài viết của người khác, nói xấu thành tốt, ví như làm cho đá, sắt thành vàng, trái với *điểm kim thành thiết*.

Điên đảo hắc bạch Cố ý làm lẫn lộn các giá trị, không còn phân biệt phải trái, đúng sai như thế nào, ví như đảo lộn trắng đen, không còn phân biệt màu này với màu kia được nữa. *Điên*: ngả ngào,

đảo: đổi ngược vị trí lên, hắc: đen, bạch: trắng; Trong *Sở Từ* có câu: *Biến bài dĩ vi hắc hử, đảo thượng dĩ vi hạ* “Đổi trắng thành đen, đổi trên thành dưới;” **đổi trắng thay đen; trắng đen lẫn lộn**.

Điều binh khiển tướng 1. Chỉ huy, điều khiển quân đội trong chiến đấu. 2. Chỉ huy, điều động nhân lực, vật lực để thực hiện công việc nói chung. *Binh*: lính, quân đội, *khiển*: khiến. Thành ngữ này vốn có nghĩa “điều động quân sĩ, ngựa chiến, phái cử tướng lĩnh”.

Điều tận cung tàng Vô ơn, bội nghĩa, chỉ biết được việc, sự thành đạt của riêng mình mà quên mất những người đã cùng hoặc giúp mình làm nên sự thành đạt đó, ví như khi đã bán hết chim thì xếp cung nỏ vào xó, không thèm ngó ngang gì đến. *Điều*: chim, *tận*: cùng, hết; *tàng*: cất giấu. Trong *Sử kí* có câu: *Giảo thổ tử, tẩu cầu phanh; cao điều tận, lương cung tàng* “Thỏ khôn đã bị chết thì chó sẵn bị đem nấu; chim trên cao hết thì cung tốt xếp xó”.

Điều hổ li sơn 1. Tách kẻ mạnh ra khỏi hoàn cảnh có lợi để dễ bề chinh phục hoặc tiêu diệt, ví như tìm cách lừa, đưa hổ ra khỏi rừng (nơi sinh sống và có lợi thế, hổ có thể hoàn toàn làm “chúa sơn lâm”) thì dễ bề vây bắt, bắn giết. 2. Đưa kẻ chống đối, ngăn cản đi nơi khác để mình thực hiện mưu đồ và công việc được dễ dàng và thông suốt hơn. *Điều*: điều, *li*: rời, *sơn*: núi. Nguyên văn: *đưa hổ rời khỏi núi*.

Đinh đa điền thiếu Khó làm ăn, sinh sống vì người thì đông mà

đất canh tác, trồng trọt để làm ra lương thực lại ít. *Đinh*: người đàn ông (ngày xưa người đàn ông là chủ gia đình, đại diện cho gia đình, được tham gia và đóng góp cho xã hội), *đa*: nhiều, *điền*: ruộng, *thiếu*: ít, thiếu.

Định tinh thần hôn x. hôn định thần tinh.

Đo người cắt áo x. khán thái ngạt phạn, lượng thể tài y.

Đỏ mặt tía tai x. diện hồng nhĩ xích.

Đoàn sa thành khối Làm một việc rất khó, không thể đạt kết quả, ví như bốc nắm cát về cho tròn khối. *Đoàn*: vo tròn, *sa*: cát.

Đoàn ảnh thương tâm Đau lòng trước tuổi già, ví như thấy bóng mặt trời ngán dần mà thương cho cánh ngày sắp tàn. *Đoán*: ngán, *ảnh*: hình bóng, *đoàn ảnh*: bóng (mặt trời) ngán.

Đoàn thán trường hu Than thở với nhiều nỗi buồn phiền, sầu muộn. *Đoàn*: ngán, *thán*: than, *trường*: dài, *hu*: than vãn; *thờ ngán than dài*.

Đồ mạt vong bản Kém cỏi, không biết tính toán, giải quyết công việc hợp lí. *Đồ*: tính toán, *mạt*: ngọn, *vong*: quên, *bản*: gốc.

Đổ thêm dầu vào lửa x. hỏa thượng gia/kiêu dầu.

Độc hạc tại kê quần Người cao thượng sống giữa đám tiểu nhân, ví như một con hạc sống giữa bầy gà. *Độc*: một, lẻ loi, *tại*: ở, *kê*: gà, *quần*: số đông, *kê quần*: bầy gà.

Độc mộc bất thành lâm Khó có thể làm được việc lớn nếu chỉ đơn độc, không có sức mạnh của tập thể, ví như một cây không thể thành rừng được. *Độc*: một, đơn nhất, *mộc*: cây, *bất*: không, *lâm*: rừng.

Độc mộc nan chi Không thể giữ vững, trụ lại được vì đơn độc hoặc lực lượng quá mỏng so với đối thủ, ví như một cây gỗ không thể chống được cả một ngôi nhà lớn. *Độc*: một, đơn nhất, *mộc*: cây, *nan*: khó, *chi*: chống, trụ.

Độc nhất vô nhị Rất hiếm thấy, duy nhất, độc đáo, không có gì so sánh được. *Độc*: một, một mình, *nhất*: một, duy nhất, *vô*: không, *nhị*: hai; có một không hai.

Đồi phong bại tục x. bại tục đồi phong.

Đối trắng thay đen x. điền đảo hắc bạch.

Đối nhân xử thế Đối xử với mọi người, ứng xử sao cho hợp lẽ phải, *Nhân*: người, *thế*: đời.

Đội trời đạp đất x. đãi thiên lập địa.

Đồng ôn (nhĩ) hạ thanh Hiếu thảo hết lòng phụng dưỡng cha mẹ, ví như con cái ngày xưa trời rét thì làm sao cho cha mẹ ấm, trời nóng thì làm sao cho cha mẹ mát. *Đồng*: mùa đông, *ôn*: ấm, *nhĩ*: mà, *hạ*: hè, *thanh*: mát. Trong *Kinh lễ* có câu: *phàm vi nhân tử chi lễ, đông ôn nhi hạ thanh hôn định nhĩ thân tinh* “Phàm kẻ làm con theo lễ, mùa đông phải làm cho cha mẹ ấm, mùa hè phải làm cho cha mẹ mát, buổi tối thì lo cho cha mẹ yên chỗ nằm, buổi sáng sớm thì thăm hỏi cha mẹ ngủ dậy có tỉnh táo bình thường không”.

Đồng thi hiệu tần Học đòi, bắt chước không phải lối, làm cho càng trở nên xấu xí, kịch cỡm một cách lộ bịch, ví như Đồng Thi, người đã xấu lại bắt chước Tây Thi nhân mặt, làm cho càng trở nên xấu xí hơn. Do tích: Tinh Triết

Giang có gia đình Tây Thi và gia đình Đông Thi ở gần nhau. Mỗi nhà có một cô gái. Cô gái Tây Thi đẹp nghiêng nước nghiêng thành, lại mắc bệnh tim, nên khi đi, cô thường cau mày nhăn trán. Dáng vẻ đó càng làm cho cô trở nên sắc nước. Nàng Đông Thi xấu xí thấy thế, cũng làm điệu bộ như Tây Thi. Nàng không hiểu vì cố làm sao, khi nàng sắp đi qua cửa nhà giàu, thì họ vội đóng cửa cài chặt then. Người nghèo nhìn thấy nàng thì lòi vội vợ con vào chỗ kín đáo để nấp. *Hiệu: bắt chước, tẩn: chau, nhăn. Nguyên văn: Đông Thi bắt chước chau mày.*

Đồng ác tương cầu x. đồng ác tương tế.

Đồng ác tương tế Những kẻ gian ác tập hợp nhau lại cùng giúp nhau làm việc ác. *Đồng: cùng, tương: lẫn nhau, tế: giúp đỡ.*

Đồng bệnh tương liên/lân Cùng khốn khổ, đón đầu như nhau, cùng chung hoạn nạn, chịu chung một hoàn cảnh, số phận như nhau thì thương xót, chia sẻ, giúp đỡ nhau. *Đồng cùng, tương: cùng, lẫn nhau, liên (lân): thương yêu. Trong Ngô văn xuân thu có câu: Từ bất văn hà thường ca hô? Đồng bệnh tương liên, đồng ưu tương cứu* “Người không nghe thấy lời ca trên sông hay sao? Cùng bị bệnh thì thương yêu lẫn nhau, cùng một mối lo thì cùng cứu giúp nhau”.

Đồng cam cộng khổ Cùng chia sẻ ngọt bùi, đắng cay, lúc sướng vui, hoạn nạn đều có nhau. *Đồng: cùng, cộng: chung, cam: ngọt, vui, sướng, khổ: đắng, khổ cực. Vợ chồng anh Tú đồng cam cộng khổ*

từ ngày hai bàn tay trắng, đến nay đã xây được nhà cửa khang trang. Trong tiếng Hán còn dùng phân cam cộng khổ (phân: phân chia).

Đồng căn tịnh đế Có quan hệ gần gũi, không khác biệt mấy, ví như cùng gốc rễ, cành cuống với nhau. *Đồng: cùng, căn: gốc, rễ, tịnh: cùng, ngang nhau, đế: cuống (hoa).*

Đồng căn thiết cốt 1. Kiên cường, dũng cảm, vững vàng trước mọi khó khăn nguy hiểm. 2. Khỏe mạnh chắc nịch ví như cơ thể có gan bằng đồng, da bằng sắt vậy. *Căn: gân, thiết: sắt, cốt: xương, xương đồng da sắt.*

Đồng châu cộng tế 1. Cùng chung một hoàn cảnh, một cảnh ngộ khó khăn, hiểm nghèo như nhau, ví như cùng ngồi chung nhau trên một con thuyền qua sông. 2. Cùng giúp đỡ nhau vượt qua khó khăn hoạn nạn chung. *Đồng: cùng, châu: thuyền, cộng: chung, tế: qua sông, cùng hội cùng thuyền.*

Đồng diện bất đồng tâm 1. Hình thức bề ngoài giống nhau, nhưng thực chất bên trong có những điểm riêng khác, ví như hai người có thể khuôn mặt giống nhau nhưng trong lòng lại khác nhau. 2. Nhìn nhận con người không chỉ ở bề ngoài, ví như mặt giống nhau, nhưng lòng dạ mỗi người một khác. *Đồng: cùng, diện: mặt, bất: không, tâm: lòng.*

Đồng hồ trích lậu Trời đã chuyển sáng, sắp tàn canh. *Đồng hồ: khi cụ đo thời gian ngày xưa, trong có nước và từng khắc để đo mức nước, trích: nhỏ, lậu: nhỏ giọt.*

Đồng khí tương cầu x. đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.

Đồng quan đồng quách Quan hệ khăng khít, sống chết có nhau giữa vợ chồng, ví như sống cùng giường chiếu, chết cùng chôn chung trong một quan tài. *Quan*: quan tài, *quách*: hòm bọc ngoài quan tài, *đồng*: cùng.

Đồng sàng dị mộng Gần gũi nhau nhưng suy nghĩ, chí hướng mong muốn khác nhau, ví như hai người cùng ngủ một giường mà mộng tưởng lại khác nhau. “*Mẹ sống bên con mà không hiểu con, vợ sống bên chồng mà không hiểu chồng, cán bộ sống với dân mà không hiểu dân, những hiện tượng đồng sàng dị mộng như thế không phải là hiếm*”. – *Tạp chí Tuyên huấn*, số 10.1972. *Đồng*: cùng, *sàng*: giường, *dị*: khác.

Đồng sinh đồng tử Gần bó, cùng sống chết với nhau, không bao giờ bỏ rời nhau trong hoạn nạn, khó khăn. “*Mời nhau ăn phải là những bạn kết nghĩa đồng sinh đồng tử hoạn nạn gian nguy không bỏ nhau*”. – Nguyên Hồng “*Một tuổi thơ văn*”. *Đồng*: cùng, *sinh*: sống, *tử*: chết. Nguyên văn: *cùng sống cùng chết*. Trong tiếng Việt dùng *sống chết có nhau*.

Đồng tâm hiệp lực Cùng một lòng, cùng chung sức hợp lực với nhau để làm những việc lớn, để đạt mục đích chung. “*Người Việt Nam ta có một sức mạnh tiềm tàng to lớn là trước những thử thách phức tạp đều đồng tâm hiệp lực quyết vượt qua và đi lên*”. – *Báo Nhân dân* 1.5.1980. *Đồng*: cùng, *tâm*: lòng, *hiệp*: cùng nhau, *lực*: sức; **chung** sức chung lòng.

Đồng tâm hợp ý Thống nhất ý chí,

hợp sức cùng nhau gánh vác, giải quyết công việc. *Đồng*: cùng, *tâm*: lòng, *hợp*: tập hợp chung lại, *ý*: ý chí.

Đồng tâm nhất trí Đoàn kết, thống nhất với nhau để cùng làm việc lớn, để đạt mục đích, chí hướng chung. “*Chúng ta quyết đồng tâm nhất trí vượt mọi gian khổ, chịu mọi hi sinh*”. – *Báo Nhân dân* 7.8.1966. *Đồng*: cùng, *tâm*: lòng, *nhất*: một, *trí*: ý chí, *nhất trí*: thống nhất nhau (không mâu thuẫn).

Đồng thanh tương ứng x. **đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu**.

Đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu Những người cùng có tâm hồn, chí hướng, sở thích giống nhau, dễ gần gũi tìm đến nhau, để ủng hộ nhau, cùng nhau mưu việc. *Đồng*: cùng, *thanh*: âm thanh, *tương*: lẫn nhau, *ứng*: phối hợp một cách vừa vặn, ăn khớp, *khí*: mùi vị, khí vị, *cầu*: tìm đến. Nguyên văn: *những âm thanh giống, gần nhau thì phối ứng, hòa nhau, những mùi vị giống, gần nhau thì hòa lẫn, hòa nhập vào nhau*.

Đồng tịch đồng sàng Quan hệ khăng khít, gần bó giữa vợ chồng hoặc giữa những người có quan hệ thân thiết ví như cùng chung chiếu chung giường. *Đồng*: cùng, *tịch*: chiếu, *sàng*: giường. Nguyên văn: *cùng chiếu cùng giường*.

Đồng tường thiết bích Vững bền, chắc chắn như đồng, sắt, không có gì phá vỡ, lay chuyển hoặc phá bỏ được. *Đồng tường*: tường (bằng) đồng, *thiết*: sắt, *bích*: tường, vách, *thiết bích*: vách sắt; **thành đồng vách sắt**.

Đồng ưu cộng lạc Cùng nhau lo lắng, chia sẻ buồn lo và cùng hưởng sướng vui. *Đồng*: cùng, *ưu*: buồn phiền, *cộng*: cùng, *lạc*: vui.

Đồng chi dụng uy Phải dùng uy quyền mà cai quản, đốc thúc các công việc. *Đồng*: trông coi, *chi*: đại từ thay thế, *dụng*: dùng, *uy*: quyền, uy quyền.

Động địa kinh thiên x. kinh thiên động địa.

Động như lôi tĩnh như uyên Có phép dùng binh tài tình, khi động thì như sấm sét, khi tĩnh, lặng thì im như vực sâu, không ai biết được. *Lôi*: sấm sét, *tĩnh*: yên lặng, *uyên*: vực sâu.

Động phòng hoa chúc Quan hệ chăn gối vợ chồng trong đêm tân hôn. *Động phòng*: phòng sâu kín như cái động, chỉ phòng riêng của cô dâu chú rể mới cưới, *hoa chúc*: đuốc hoa (đời Lục Triều ở Trung Quốc có tục đốt đuốc hoa trong lễ kết hôn, vì thế *hoa chúc* được dùng để chỉ đêm tân hôn).

Động tòa nguyên phong Đóng kín, giữ rất nghiêm ngặt. “*Tác gang động tòa nguyên phong, Tật mù nào thấy bóng hồng vào ra*” – Nguyễn Du, “*Truyện Kiều*”. *Tòa*: khóa, *động tòa*: cửa động khóa kín, *phong*: bịt kín, *nguyên phong*: nguồn bịt kín.

Đội thỏ ôm cây x. thủ châu đai thố.

Đơn đao trực nhập Thẳng thẳng, đi thẳng vào vấn đề một cách trực diện, không lắt léo, quanh co, ví

như chém một nhát dao là gãy, đứt ngay. *Đơn*: một, cá thể, đơn lẻ, *đao*: dao, *trực*: thẳng, *nhập*: vào.

Đơn khâm cô chằm Cảnh cô đơn buồn tẻ, thiếu hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ quá lớn hoặc phải xa chồng. *Đơn*: một, một mình, đơn lẻ, *khâm*: khăn, *cô*: một mình, cô độc, *chằm*: gối; **chăn đơn gối chiếc**.

Đơn thương độc mã Hành động đơn độc, lẻ loi trước một việc nặng nề mà không có sự hỗ trợ của người khác, ví như trong chiến trận một mình, một ngựa, một ngọn giáo đối chọi với một bên là cả một lực lượng đông đảo với đầy đủ sức mạnh. *Đơn*: một, cá thể, đơn lẻ, *thương*: binh khí cổ, giống như ngọn giáo, có cán dài, mũi nhọn, *độc*: một, cô độc, *mã*: ngựa.

Đơn thương phi mã x. đơn thương độc mã (*phi*: con, lượng từ dùng cho ngựa).

Đứng ngồi không yên x. tọa lập bất an.

Đường đường chính chính Đàng hoàng, thẳng thắn, không úp mở, giấu giếm. *Đường đường*: dáng điệu to lớn, mạnh mẽ, *chính chính*: ngay ngắn, vốn chỉ dáng điệu mạnh mẽ, chỉnh tề. Trong *Tôn Tử* có câu: *Vô yêu chính chính chi kì, vật kính đường đường chi trận* “Không ngần ngại được ngọn cờ ngay ngắn, không tấn công được trận địa mạnh mẽ”.





Gạo châu của quế x. tân quế mẽ châu.

Ghi xương khắc cốt x. khắc cốt minh tâm.

Giả nghĩa giả nhân x. giả nhân giả nghĩa.

Giả nhân giả nghĩa Làm ra vẻ, tỏ ra nhân nghĩa, sống có lương tâm để che đậy dã tâm, hành động đê tiện, độc ác, man rợ của mình.
Giả: giả vờ, giả dối.

Giả mạo gieo đào x. đầu đào báo lí.

Giá áo tui cơm x. y giá phạn nang.

Giai lão bách niên x. bách niên giai lão.

Giai nhân tài tử x. tài tử giai nhân.

Gian phu dâm phụ Hạng đàn ông, đàn bà dâm đảng, bất chính, ngoại tình với nhau. “*Trên giường cặp gian phu dâm phụ vẫn say sưa, mê mết, li bì*”. – Vũ Trọng Phụng, “Giông tố”. *Phu*: đàn ông, *phụ*: đàn bà, *gian*: gian dối, *dâm*: dâm dục.

Gian thần tặc tử Hạng người phản bội, hư đốn, ví như loại bê tôi rắp tâm hại vua, đưa con thì làm giặc. *Gian thần*: bê tôi rắp tâm hại vua, *tặc*: giặc, *tử*: con, *tặc tử*: đưa con làm giặc.

Giang sơn cẩm tú Non sông, đất nước tươi đẹp tựa gấm thêu.

Giang: sông, *sơn*: núi, *giang sơn*: sông núi, đất nước.

Giang sơn dị cải bản tính nan di

Tính nết đặc biệt là thói quen xấu thường rất khó sửa, ví như núi sông có thể thay đổi được chứ tính nết thì rất khó đổi thay. *Giang*: sông, *sơn*: núi, *dị*: dễ, *bản*: gốc, *bản tính*: tính vốn có, *nan*: khó, *di*: chuyển đổi.

Giang tâm bổ lậu Không chịu lo xa, kịp thời, chủ động lo liệu giải quyết công việc mà luôn chờ đợi đến sát nút mới ứng phó một cách thụ động, vội vàng, ví như ra giữa sông rồi mới lo chuyện vá chỗ thủng ở thuyền. *Giang*: sông, *tâm*: lòng, *giang tâm*: giữa dòng sông, *bổ*: tu sửa, sửa chữa, *lậu*: rò rỉ, *bổ lậu*: vá chỗ thủng. **Giao long đắc thủy** Có điều kiện phù hợp mới có thể phát huy được hết khả năng của mình, ví như thuyền luồng phải có nước mới có thể làm ra mây, ra mưa bay lên trời được. *Giao long*: con giao long, thuyền luồng, *đắc*: được, *thủy*: nước.

Giắc kê vàng x. hoàng lương nhất
mộng.

Giấu đầu hở đuôi x. tàng đầu lộ vĩ.

Giấy ngấn tình dài x. tình trường
chi đoản.

Giết gà lấy trứng x. sát kê thủ đàn.

Giết người không dao x. sát nhân
vô kiếm.

Gió sở mưa tần x. sở vũ tần vân.

Gió mát trăng thanh x. thanh
phong minh nguyệt.

Gió thảm mưa sầu x. thê phong
khổ vũ.

Gió thuận mưa hòa x. phong điều
vũ thuận.

Gió trúc mưa mai x. trúc phong
mai vũ.

Giương đông kích tây Mưu trí
đánh đòn gió, lừa như phía này
nhưng làm, đánh ở phía khác.

Giương nanh múa vuốt x. trương
nha vũ trào.

Giương oai diễu võ x. diệu vũ
dương uy.

Góc biển/bể chân trời x. hải giác
thiên nhai.

Gội gió dầm mưa x. mộc vũ trát
phong.

Guơng võ lại lành x. phá kính
trùng viên.





Hà Đông sư tử Người đàn bà hay ghen tuông và khi nổi cơn ghen thì lồng lên, làm âm i. Theo tích ở đời nhà Tống, Trần Tạo, tự là Lí Thường tự xưng là Long Khâu tiên sinh, rất hiếu khách, có một người vợ tên là Liễu Thị là người rất hay ghen, vì thế khi thấy các vũ nữ cùng bạn bè đến thăm chồng mình, đã nổi cơn tam bành, đập phá, làm âm i. Nhà thơ Tô Đông Pha, bạn của Trần Tạo, biết chuyện này đã làm thơ tặng bạn. Thành ngữ *hà đông sư tử* là dựa theo ý của câu thơ dưới đây: *Long khâu cư sĩ diệc khả liên, Đàm không thuyết hữu dạ bất niên, Hốt văn Hà Đông sư tử hống, trụ thượng lạc thủ tâm mang nhiên*, Dịch ý: “cư sĩ Long Khâu thật đáng thương, Đọc Kinh suốt canh thâu không ngủ, Bỗng nghe tiếng sư tử Hà Đông rống, Chiếc gậy đang cầm trong tay rơi xuống, lòng hoang mang, kinh sợ”. *Hà Đông*: tên một quận thời cổ, nơi ở của họ Liễu, một gia tộc nổi tiếng của quận này từ thời Ngụy Tấn đến Tùy Đường, ở đây dùng chỉ Liễu Thị, *Sư tử hống*: sư

tử rống, gầm, nhà Phật thường lấy hình ảnh này biểu thị sự uy nghiêm (theo *Truyền đăng lục*, Phật Thích ca vừa ra đời đã một tay trở trời, một tay trở đất nói to như sư tử gầm rằng “trên trời dưới đất chỉ có ta là tôn quý hơn cả”) mà Trần Tạo thì lại hay tụng kinh niệm Phật. Nhà thơ mượn hình ảnh này với ý trêu cợt.

Hạ bút thành chương Có tài văn chương, ví như chỉ cần đặt bút viết là viết thành văn. *Chương*: văn chương, Trong *Ngụy thư* có câu: *Ngôn xuất vi luận, hạ bút thành chương* “Mở miệng nói là thành lí luận, đặt bút viết là thành văn”.

Hạ hồi phân giải Sau này sẽ nói rõ, sẽ làm sáng tỏ sự việc. *Hạ*: dưới, *hạ hồi*: hồi dưới, hồi sau, *phân giải*: giải thích rõ, tường tận. Vốn dùng để nói về các cuốn tiểu thuyết trước đây, thường chia thành từng hồi, cuối mỗi hồi các sự kiện đều đang ở kịch tích, phải đọc tiếp hồi sau mới hiểu được (một cách viết để thu hút, làm cuốn hút độc giả).

Hạc lập kê quán Người tài giỏi, người quân tử chung đụng với kẻ

dốt nát, kẻ tiểu nhân, ví như con hạc đứng giữa bảy gà. *Lập*: đứng, kê; gà, *quân*: số đông, bảy.

Hải để lao châm Làm những việc khó khăn, không thể thực hiện được, không thể đem lại kết quả được, ví như xuống đáy biển mò chiếc kim bị rơi thì làm sao tìm kiếm được. *Hải*: biển, bể, để: đáy, lao: mò, *châm*: kim; **mò kim đáy bể (biển); đáy bể mò kim.**

Hải để lao nguyệt Làm những việc vô ích, không bao giờ đạt được, ví như mò trăng dưới đáy biển. *Hải*: biển, lao: mò, *nguyệt*: trăng.

Hải giác thiên nhai Xa xôi cách trở. *Hải*: biển, bể, *giác*: góc, *thiên* trời, nhai: bờ, bến nước; **chân trời góc biển (bể); góc biển (bể) chân trời.**

Hải khoát thiên không Mệnh mỏng, bao la, không bờ bến. *Hải*: biển, bể, *khoát*: rộng, *không*: trống.

Hải khô thạch lạn Dù trong hoàn cảnh thế nào đi chăng nữa, ví như biển có thể cạn nước, đá có thể mòn nát vẫn kiên định, vững vàng, không thay lòng đổi dạ (thường dùng để thể thốt). *Hải*: biển, bể, *khô*: hết, cạn, *thạch*: đá, *lạn*: nát. Trong *Vọng phu thạch* có câu: *thạch lạn dữ hải khô, hành nhân qui cố hương* “(dù cho) đá nát và biển cạn, người ra đi vẫn trở về cố hương”.

Hải thệ sơn minh Thể thốt trước sự chứng giám của non cao, biển rộng, xin nguyện chung thủy với nhau suốt đời. *Hải*: biển, bể, *thệ*: thề, *sơn*: núi, *minh*: thể nguyên; **chỉ non thể biển.**

Hàm huyết phún nhân Đặt điều dèm pha vu khống một cách độc ác, dè tiện nhằm làm hại, gieo tai

vạ cho người khác: Nguyên từ câu: *Hàm huyết phún nhân; tiên ô kì khẩu* “Kẻ nào ngậm máu để phun người thì trước hết mồm kẻ ấy bị vấy máu, bắn thiu”. *Hàm*: ngậm, *huyết*: máu, *phún*: phun, *nhân*: người; **ngậm máu phun người.**

Hàm tiểu nhập địa Yên lòng nhắm mắt, từ giả cõi đời. *Hàm*: ngậm, *tiểu*: cười, *địa*: đất. Nguyên văn: ngậm cười vào đất. Trong tiếng Việt có **ngậm cười (về) chín xuôi.**

Hao binh tổn tướng Bị thất thiệt lớn, hao mòn nhiều về lực lượng chiến đấu. “Ở đây sau 1.000 ngày hao binh tổn tướng, chúng đã thất bại về quân sự, chúng phải dừng đến chính trị”. – *Nhiều tác giả, “Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt Nam”*. *Binh*: linh, quân đội.

Hào hoa phong nhĩ Thanh cao, lịch thiệp, tao nhã và tế nhị trong giao tiếp, ứng xử.

Hào li thiên lí x. sai chi hào li, mậu đi thiên lí.

Hắc bạch phân minh Phân biệt rõ ràng, không lẫn lộn, đánh đồng giữa đúng và sai, tốt và xấu. *Hắc*: đen, *bạch*: trắng, *phân*: chia, phân chia, *minh*: sáng rõ, *phân minh*: rõ ràng, rành mạch; **trắng đen rõ ràng.**

Hắc bạch thị phi Phân biệt rõ ràng, không đánh đồng, nhầm lẫn giữa đúng sai, phải trái. *Hắc*: đen, *bạch*: trắng, *thị*: phải, *phi*: trái; **trắng đen phải trái.**

Hàng hà sa số Rất nhiều, không đếm xuể, ví như cát trên sông Hằng. “Trong khi từng cơn gió ào ào đuổi mảnh trời cuối thu xám ngắt rút chạy về phương Nam, thì

hàng hà sa số hoa tuyết xuống, tuyết bay". – Tô Hoài, "Thành phố Lê-nin". Hà: sông, *Hàng hà*: sông Hằng, con sông lớn ở Ấn Độ (sông Gange), *sa*: cát. Đây vốn là câu của nhà Phật khi thuyết pháp ở vùng lưu vực sông này, nhà Phật thường dùng số cát để chỉ ý niệm vô lượng.

Hàng sản hàng tâm x. **hàng tâm hàng sản**.

Hàng tâm hàng sản Sản lòng đóng góp tài sản, của cải vào việc nghĩa, việc chung. "Tiếp đó trường ban tổ chức báo cáo... thành tích của những vị hàng tâm hàng sản sốt sắng trong một công cuộc xã hội giàu tình bác ái như công cuộc này". – Nguyễn Hồng, "Sống gần". *Hàng*: luôn luôn, *sản*, *tâm*: lòng, *sản*: tài sản.

Hậu lai cư thượng 1. Trọng dụng và đề bạt, sử dụng người còn trẻ vì tài năng, năng lực của người ấy (chứ không phải dựa vào người đó nhiều tuổi hay ít tuổi, thời gian làm việc nhiều hay ít). 2. Thế hệ sau tài giỏi vượt hơn cả thế hệ trước. *Hậu*: sau, *lai*: đến, *cư*: ở, *thượng*: trên. Nguyễn văn: *kẻ đến sau (lại) ở trên*.

Hậu sinh khả úy Thế hệ sau, thế hệ trẻ là đáng sợ, đáng phục, không thể xem thường được. *Hậu*: sau, *hậu sinh*: sinh sau; lớp, thế hệ sau, *khả*: có thể, đáng, *úy*: sợ.

Hẹn non thể biển x. **thệ hải minh sơn**.

Hết đạn cạn lương x. **đạn tận viện kiệt**.

Hiển minh thánh trí Thuộc hạng người thông minh, tài trí, sáng suốt hơn người.

Hòa thượng gia/kiều đầu

Hiển thương dương danh Lập thân, làm nên công danh vinh hiển để cha mẹ, gia đình được rạng rỡ, vinh quang, danh giá. Nguyên từ câu: *Thân thể phát thu, thọ chi phụ mẫu, bất cảm ủy thương, hiếu chi thủy giả, hiển thân dương danh hiếu chi chung giả*. "Thân thể con người, tóc, da, có được là từ cha mẹ, phải giữ gìn không được phép hủy hoại, đó là điều hiếu đầu tiên, lập thân làm nên vinh hiển, rạng rỡ cha mẹ, tổ tiên đó là điều hiếu sau cùng". *Hiển*: tỏ ra, nổi rõ, *dương*: giờ lên, *danh*: tiếng tăm, danh tiếng.

Hiếu trọng tình thâm Bền tình bền hiếu đều sâu nặng. *Trọng*: nặng, *thâm*: sâu.

Hiệp lộ tương phùng Định thù gặp nhau thì không dễ gì buông tha, dễ gì bỏ qua *Hiệp*: hẹp, *lộ*: đường, *tương*: lẫn nhau, *phùng*: gặp. Nguyên văn: *gặp nhau ngay lối hẹp*, (không có chỗ nào để tránh nhau cả). Trong *Tương phùng hành* có câu: *Tương phùng hiệp lộ gian, đạo ái bất dung xa* "Gặp nhau giữa lối hẹp, đường chật không chứa nổi xe".

Hình nhân thế mạng x. **hình nhân thế mệnh**.

Hình nhân thế mệnh Vật hi sinh để cứu người khác, ví như hình người đồ hàng mã đốt để thay thế cho tính mạng của người nào đó. *Nhân*: người, *thế*: thay, *mệnh*: mạng, **hình nhân thế mạng**.

Hòa thượng gia/kiều đầu Tăng thêm kích thích cho lòng căm giận hoặc cho chí khí, sức mạnh quật khởi, vùng lên của cuộc tranh đấu, đối chọi giữa hai bên,

ví như lửa đang cháy lại đổ dầu vào, làm cho đám cháy càng bùng mạnh. *Hỏa*: lửa, *thượng*: lên, *gia*: thêm (*kiêu*): tưới; **đổ thêm dầu vào lửa, lửa cháy đổ thêm dầu.**

Họa bất đơn hành Tai họa, điều không may luôn đến bất ngờ và không chỉ xảy ra một lần mà thường đã gặp họa này thì lại bị nạn sang họa khác. *Họa*: tai họa, điều rủi ro, *bất*: không, *đơn*: một, *đơn lẻ, hành*: đi.

Họa hổ bất thành (hổ) Làm việc lớn chẳng nên, chẳng thành, giống như người vẽ hổ mà lại không ra hình con hổ. *Họa*: vẽ, *bất*: không. Trong *Hậu hán thư* có câu: *Họa hổ bất thành phản loại cầu dã* “Vẽ hổ không thành hổ mà lại thành chó”.

Họa hổ họa bì nan họa cốt Khó mà hiểu được lòng dạ con người, ví như khi vẽ con hổ, vẽ da thì dễ còn vẽ xương hổ thì thật khó, vì không nhìn thấy được. Nguyên từ câu: *Họa hổ họa bì nan họa cốt, trị nhân tri diện bất tri tâm*. “Vẽ hổ vẽ da thì dễ, vẽ xương thì khó, biết người, biết mặt nhưng khó biết lòng dạ của họ”. *Họa*: vẽ, *bì*: da, *nan*: khó, *cốt*: xương.

Họa hổ loại cầu 1. Không có năng khiếu vẽ, ví như định vẽ con hổ lại ra hình con chó. 2. Không làm nên trò trống gì. *Họa*: vẽ, *loại*: giống, tựa, *cầu*: chó.

Họa long điểm nhãn x. họa long điểm tinh.

Họa long điểm tinh Biết tập trung vào nội dung chính, trọng tâm của vấn đề, công việc (thì mọi việc trở nên rõ ràng). Ví như câu chuyện kể rằng Trương Tăng Do ở chùa An Lạc, Kim Lăng vẽ bốn con

rồng nhưng không vẽ mắt (con người). Lí do là vì Trương cho rằng nếu vẽ mắt thì rồng sẽ bay mất. Mọi người không tin. Nhưng khi Trương vừa lấy bút điểm mắt cho một con rồng, thì sấm sét nổi lên, bức vách lung lay và con rồng có mắt vụt bay lên, còn ba con kia vẫn yên như cũ. *Họa*: vẽ, *long*: rồng, *tinh*: con người.

Họa phúc vô môn Tai họa hay hạnh phúc thường là do chính bản thân mình gây ra, mang đến. *Họa*: tai họa, *phúc*: hạnh phúc, *vô*: không, *môn*: cửa. Nguyên văn: *tai họa, hạnh phúc không có cửa*.

Họa tùm khẩu sinh/xuất Tai họa do lời nói mang lại, do nói năng bộp chộp, không chín chắn (vì thế phải thận trọng trong lời ăn tiếng nói). *Họa*: tai họa, *tùm*: từ, *khẩu*: mồm, *xuất*: ra.

Họa vô đơn chí x. họa vô đơn chí, phúc bất trùng lai.

Họa vô đơn chí, phúc bất trùng lai Tai họa không chỉ đến một lần mà thường đến dồn dập, hết nạn này đến nạn khác, trong khi vận may, phúc lành họa hoàn lắm mới có và thường khó lặp lại.

Họa xà thêm túc 1. Vẽ vờ, làm những việc rắc rối, gây thêm phiền toái, rắc rối, ví như câu chuyện trong *Chiến quốc sách*, có người nước Sở đi thi vẽ con rắn, khi đã vẽ xong trước tiên chỉ chờ linh phân rượu được thưởng, bỗng hứng lên vẽ thêm chân cho rắn, rốt cuộc vẽ đã sai lại xong sau cùng, nên mất thưởng. 2. Bịa đặt, thêm dặt chuyện để vu khống. *Họa*: vẽ, *xà*: rắn, *thêm*: thêm, *túc*: chân; **vẽ rắn thêm chân.**

Hoài bích kì tội Người tài giỏi lập nên công trạng thì bị bức hại, ví như người mang trên mình ngọc bích nên bị xử tội. *Hoài*: ôm, bọc, *bích*: ngọc bích, *kì*: người đó. Trong *Tả truyện* có câu: *Thất phu vô tội, hoài bích kì tội* “Kẻ (đàn ông) hèn mọn thì vô tội, kẻ mang ngọc bích trên người thì có tội”.

Hoại thân hoại thể Không lo lắng giữ gìn sức khỏe, bỏ sức quá lớn vào những công việc không cần thiết, không đem lại lợi ích gì.

Hoán cữu tông tân Luôn thay đổi để cho thích nghi, phù hợp với hoàn cảnh, với thời cuộc. *Hoán*: đổi, *cữu*: cũ, *tông*: theo, *tân*: mới.

Hoãn binh chi kế Kế tạm hòa hoãn, tạm ngừng để tìm phương sách ứng phó, xử lí thích hợp, nhằm xoay trở tình thế đang bị bách, gây cản. *Binh*: lính, quân đội, *chi*: của.

Hoàng kim hắc thể tâm Tiền của, vật chất làm cho con người trở nên mù quáng, lòng người đen tối, không còn biết gì đến đạo đức, nhân nghĩa. *Hoàng*: vàng, *kim*: vàng, tiền của, *hắc*: đen, *thể*: đời, *tâm*: lòng.

Học thành danh lập Đỗ đạt, có học vị trong xã hội.

Hồ giả hồ uy Mượn thế kẻ mạnh, có quyền lực để đe nẹt, chèn ép, lòn bịp những người non gan, ngây thơ, ví như trong câu chuyện *Chiến quốc sách*, Sở Tuyên vương hỏi quân thần: “Dân ở phương Bắc sợ Chiêu Hê Tuất là vì lẽ gì? Giang Ất tâu: “Khi con chồn đi sau con hổ, các muông thú đều bỏ chạy. Hổ lại tưởng muông thú sợ chồn nhưng thực ra là sợ hổ. Cũng vậy, dân phương Bắc đều

có sợ Chiêu Hê Tuất mà chính là sợ binh giáp của bệ hạ mà thôi”.

Hồ: chồn, *giả*: mượn, *uy*: oai; **cáo mượn oai hùm**.

Hổ thi tang bồng x. Tò rõ chí khí của đấng nam nhi, tung hoành mọi nơi mọi chốn, ví như người Hán xưa, khi sinh con trai, gia đình đưa trẻ làm cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng, rồi bắn sáu mũi tên đi bốn hướng bắc, nam, đông, tây, còn hai mũi một lên trời, một xuống đất với hàm ý đưa trẻ lớn lên tỏ rõ chí làm trai, tung hoành khắp nơi. *Hổ*: cung, *thi*: tên, *tang*: dâu, *bồng*: cỏ bồng.

Hổ cứ long bản x. long bản hổ cứ.

Hổ phụ sinh hổ tử Cha là người hùng, tài giỏi, thì sẽ sinh con là người hùng, ví như hổ thì sinh ra hổ. *Phụ*: cha, *tử*: con, *hổ phụ*: hổ bố, *hổ tử*: hổ con.

Hối bất đắc cập Khi hối tiếc thì đã muộn, hối không kịp. *Bất*: không, *đắc*: được, *cập*: kịp.

Hội ý hội báo Tập hợp, thông báo, trao đổi với nhau về công việc của tập thể.

Hôn định thần tình Hiếu thảo, hết lòng phụng dưỡng cha mẹ, ví như con cái ngày xưa, buổi tối thì phải lo ổn định cho cha mẹ chỗ nằm, buổi sáng sớm thăm hỏi cha mẹ có tỉnh táo, bình thường không. *Hôn*: buổi tối, *hôn định*: buổi tối ổn định (cho cha mẹ) giấc ngủ, *thần*: sáng sớm. *Kinh lễ* có câu: *Phàm vi nhân tử chi lễ, đông ôn nhi hạ thanh, hôn định nhi thần tình* “Phàm kẻ làm con theo lễ, mùa đông phải làm cho cha mẹ ấm, mùa hè phải làm cho cha mẹ mát, buổi tối thì lo cho cha mẹ chỗ nằm, buổi sáng

sớm thì thăm hỏi cha mẹ ngủ dậy có tỉnh táo, bình thường không”.

Hôn quân ám chúa x. **hôn quân bạo chúa** (*ám*: tối)

Hôn quân bạo chúa Vua chúa ngu muội, hung ác. *Hôn*: ngu tối, *quân*: vua, *bạo*: tàn ác.

Hôn quân vô đạo Vua chúa ngu muội, không có đạo lí, cường thường. *Hôn*: ngu muội, *quân*: vua, *vô*: không, *đạo*: đường lối, nguyên tắc mà con người phải gìn giữ, tuân theo.

Hôn kim phác ngọc x. **phác ngọc hôn kim**.

Hôn kinh phách lạc x. **phách lạc hôn kinh**.

Hôn tinh vệ x. **tinh vệ điển hải**.

Hôn quan hôn quân x. **hôn quân hôn quan**.

Hôn quân hôn quan Hôn loạn, không có nề nếp, ki cưỡng *Hôn*: lộn xộn, *quân*: quân lính, *quan*: người chỉ huy.

Hồng diệp xích thằng Duyên số tiền định trong hôn nhân. Bắt nguồn từ tích: 1. Theo *Thanh Tỏa cao nghi* và *Thái bình quảng kí*, cung nữ Hoàng Thị để một bài thơ trên lá đỏ thả theo dòng nước từ cung vua trôi ra ngoài và Vu Hựu vớt được. Sau này, trong số hai nghìn cung nữ vua Đường thái có Hoàng Thị. Hoàng Thị đi lấy chồng, không ngờ lại là Vu Hựu. Hôm cưới, họ đưa lá đỏ cho nhau xem và quyết định cùng nhau đi lễ tạ bà mối. Hoàng Thị bèn làm bài thơ, trong đó có câu: *Kim nhật khước thành loan phượng hữu, Phương tri hồng diệp thị lương môi*: “Ngày nay lại thành loan phượng (nên vợ chồng), mới hay rằng lá

đỏ là người mối giới”. 2. *Chi hồng*: Theo *Tục u quái lục*, Vi Cố kết duyên với người con gái mà trước đây chàng đã thuê người giết vì muốn chống lại duyên phận, khi ông tơ cho biết chỉ hồng đã buộc chân hai người từ thuở ấy, lúc vợ chàng mới là cô bé lên ba. *Hồng*: đỏ, *diệp*: lá, *xích*: đỏ, *thằng*: thùng, lá thăm chỉ hồng.

Hồng nhan bạc mệnh x. **hồng nhan bạc phận**.

Hồng nhan bạc phận Người phụ nữ đẹp, có nhan sắc, thường gặp rủi ro, bất hạnh. *Hồng*: đỏ, *nhan*: nhan sắc, *hồng nhan*: gương mặt có đôi má hồng, chỉ người con gái đẹp, *bạc*: mỏng, *phận*: số phận, *bạc phận*: (người con gái) có số phận mỏng manh, hẩm hiu bất hạnh.

Hồng nhan đa truân Người phụ nữ đẹp, có nhan sắc thường gặp nhiều gian nan bất hạnh. *Hồng*: đỏ, *nhan*: nhan sắc, *hồng nhan*: gương mặt có đôi má hồng, chỉ người con gái đẹp, *đa*: nhiều, *truân*: gian truân.

Hợp phố châu hoàn Những cái quý giá không thể mất đi được, trước sau cũng quay về với chủ nó. Tương truyền, thời Hậu Hán, có tên thái thú bạo tàn, thường bắt dân đi lấy ngọc châu. Vì thế, châu từ quận Hợp Phố sang hết quận Giao Chỉ. Mãi sau, Mạnh Thường về thay chức thái thú, bỏ hết lệ luật cũ, ngọc châu lại quay về Hợp Phố. Lại truyền rằng, do sự cai trị hà khắc, thuế tô qua nặng, người làm nghề trai ngọc Hợp Phố phải bỏ quê, lưu tán nhiều nơi. Mãi sau, chính sách cai trị có nơi lỏng, quan lại thanh liêm hơn, ít sách

nhiều dân chúng, những người làm nghề lấy hạt châu lại trở về Hợp Phố. *Châu*: ngọc trai, *hoàn*: trở về; **châu về hợp phố**.

Huyết khẩu phún khẩu x. **hàm huyết phún nhân** (khẩu: miệng).

Huynh đệ như thủ túc Anh em gần bó mật thiết với nhau, ví như chân với tay. *Huynh*: anh, *đệ*: em, *thủ*: tay, *túc*: chân.

Huynh đệ tương tàn Anh em người trong một nước chém giết, hãm hại lẫn nhau. *Huynh*: anh, *đệ*: em, *tương*: lẫn nhau, *tàn*: tàn hại.

Hư trương thanh thế Phô trương, tỏ ra có tài, có thế lực, nhưng thực chất lại hoàn toàn trái ngược. *Hư*: không thực, *trương*: mở rộng ra, *thanh*: tiếng, âm thanh, *thế*: quyền lực, *thanh thế*: thế mạnh được nhiều người biết đến.

Hương lửa ba sinh x. **tam sinh hương hóa**.

Hữu chí cánh thành Có chí thì dù có khó khăn, trở ngại nhưng cuối cùng rồi sẽ thành công, **có chí thì nên**. *Hữu*: có, *cánh*: cuối cùng, *thành*: thành công, nên.

Hữu danh vô thực Có tiếng nhưng không thực chất, không có gì; chỉ tồn tại trên danh nghĩa, trên hình thức, nhưng trên thực tế là không thiết thực, vô giá trị. “Trong số này có nhiều phòng đứng ra là phòng không, nghĩa là những phòng hành chính hữu danh vô thực”. – Báo Đại đoàn kết, số 46. 1977. *Hữu*: có, *danh*: tên, tên tuổi, tiếng tăm, *vô*: không, không có, *thực*: thực chất. Trong *Quốc ngữ* có câu: *Ngô hữu khanh chi danh nhi vô kì thực* “Ta có danh là chức khanh mà không có thực (của danh đó)”.

Hữu hăng tâm vô hăng sản

Hữu dũng vô mưu Chỉ dùng sức mạnh, cốt nhờ cậy vào sức mạnh mà không có mưu trí gì. “*Minh thuộc loại người hữu dũng vô mưu - ý ông ta muốn phê bình vậy đấy*”. – Báo Văn nghệ 28.5.1971. *Hữu*: có, *dũng*: dũng cảm, sức mạnh, *vô*: không, không có. Trong *Tam quốc diễn nghĩa* có câu: *Ngô liệu Lã Bố hữu dũng vô mưu, bất túc lự dã* “Ta nghĩ Lã Bố hữu dũng vô mưu, suy nghĩ không chín”.

Hữu duyên thiên lí năng tương ngộ/hội Có duyên, có tình cảm với nhau thì dù có bị cách trở nhưng vẫn tìm đến nhau, ví như cách xa nhau ngàn dặm đường vẫn năng gặp nhau. Nguyên từ câu: *Hữu duyên thiên lí năng tương ngộ (hội), vô duyên đối diện bất tương phùng*: “Có duyên thì nghìn dặm xa cũng năng gặp nhau, vô duyên (với nhau) thì dù có đối diện nhau cũng coi là không gặp”. *Hữu*: có, *thiên*: nghìn, *lí*: dặm (một lí bằng 1/2 km), *tương*: lẫn nhau, *ngộ, hội*: gặp.

Hữu đầu hữu vĩ Nói năng gãy gọn, mạch lạc hoặc làm việc gì một cách nhất quán, lần lượt theo thứ tự từng bước rõ ràng. *Hữu*: có, *vĩ*: đuôi; **có đầu có đuôi**.

Hữu hăng sản, vô hăng tâm Có của cải nhưng không sẵn lòng giúp đỡ người khác, không sẵn lòng làm việc nghĩa. *Hữu*: có, *hăng*: sẵn, *sản*: tài sản, vật chất của cải nói chung, *vô*: không, không có, *tâm*: lòng, tấm lòng.

Hữu hăng tâm vô hăng sản Sẵn lòng giúp đỡ người khác, sốt sắng với công việc chung, nhưng nghèo đói, không có của cải, tài sản gì. *Hữu*: có, *hăng*: sẵn, *sản*: tài sản, vật

chất, của cái nói chung, vô: không, không có, *tâm*: lòng, tấm lòng.

Hữu lao vô công Có làm, có đổ sức ra nhưng không được hưởng, không đem lại lợi lộc gì cho nhau. “Ông có khuyên bạn kiên quyết. Nhưng người ta chán nản vì hữu lao vô công”. – Nguyễn Công Hoan, “Nông dân với địa chủ”. *Hữu*: có, *lao*: lao động, sức bỏ ra, *vô*: không, không có.

Hữu sắc vô hương 1. (Hoa) có màu đẹp, nhưng không có hương thơm. 2. (Người con gái) có hình thức đẹp nhưng vô duyên. *Hữu*: có, *vô*: không, không có. Nguyên văn: *có sắc không (có) hương*.

Hữu sinh vô dưỡng Chết yểu, chết non, có sinh ra mà không nuôi được. “Hai ông bà hữu sinh vô dưỡng vì cái nghèo nó đem đi mất hai đứa con” – Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 1.1958. *Hữu*: có, *sinh*: đẻ, sinh đẻ, *vô*: không, không có, *dưỡng*: nuôi dưỡng, **có sinh không có dưỡng**.

Hữu tài vô hạnh Có tài mà không có đức hạnh. *Hữu*: có, *vô*: không không có, *hạnh*: hạnh kiểm, đức hạnh.

Hữu thân hữu khổ Sinh ra để chịu đựng cực nhọc, khổ nhọc suốt cả một đời. *Hữu*: có, *thân*: thân thể.

Hữu thủy hữu chung Luôn giữ tình cảm vẹn toàn với nhau, trước sau như một, không bao giờ thay đổi. *Hữu*: có, *thủy*: đầu, *chung*: cuối; **có đầu có đuôi; có thủy có chung**.

Hữu thủy vô chung Sống bội bạc, không có trước có sau hoặc trước sau không như nhất. *Hữu*: có, *thủy* đầu, *vô*: không, không có, *chung*: cuối. Nguyên văn: *có đầu không có đuôi*.

Hữu xạ tự nhiên hương Có tài, có đức, có phẩm chất tốt đẹp thì sẽ tự khắc mọi người biết đến mà không cần phô trương, khoe khoang, ví như hoa có hương thì sẽ tỏa thơm, ai cũng cảm nhận được. “Các cụ có câu hữu xạ tự nhiên hương, có thành tích khắc người biết nếu thành tích đó xứng đáng” – Báo Tiền phong 16.1.1972.





Ích kỉ hại nhân Hẹp hòi, ích kỉ, cốt được lợi cho riêng mình, trong khi làm hại, gây thiệt hại cho người khác. “*Tham ô, lãng phí, quan liêu là những xấu xa của xã hội. Nó do lòng tự tư tự lợi ích kỉ hại nhân mà ra*” – Hồ Chí Minh, “*Nâng*

cao đạo đức cách mạng quét sạch chủ nghĩa cá nhân”. *Kỉ*: bản thân, *nhân*: người.

Ích nước lợi dân x. **ích quốc lợi dân**.

Ích quốc lợi dân Có ích lợi vừa cho từng người dân, từng gia đình, vừa cho cả đất nước. *Quốc*: nước (nhà).





Kẻ nửa cân người tám lạng x. bán cân bát lạng.

Kẻ tám lạng người nửa cân x. bán cân bát lạng.

Kẻ báo tai, thuốc báo hi Trái ngược với lẽ thường, ví như lẽ thường thì gà gáy báo trời sáng, báo sự vui tươi nhưng ở đây gà lại gáy báo tai họa, còn quạ vốn luôn kêu báo điềm xấu nhưng lại kêu báo tin vui. *Kẻ*: gà, *thuốc*: quạ, *hi*: vui, *tai*: tai họa.

Kẻ bì hạc phát Già nua, da đã nhăn, tóc đã bạc, ví như da đã như da gà, tóc có màu như lông ở trên đầu con hạc. *Kẻ*: gà, *bì*: da, *hạc*: chim hạc, *phát*: tóc.

Kẻ cân kẻ cốt Yếu đuối, bạc nhược, ví như người gì mà gân cốt như gân cốt của gà vịt vậy. *Kẻ*: gà, *cân*: gân, *cốt*: xương.

Kẻ khẩu người hậu Tuy chỉ ở chức vụ thấp, nơi không được coi là danh giá nhưng lắm bóng lộc, được tự do, có quyền quyết định vẫn hơn chức vụ cao, nơi làm có danh tiếng mà ít bóng lộc, lại phụ thuộc vào người khác. *Kẻ khẩu* người hậu là chọn lựa của những

người thích độc lập, không thích khúm núm dưới quyền ai. *Kẻ*: gà, *khẩu*: miệng, *mỏ*, *ngưu*: trâu, *hậu*: cuối, *đuôi*. Nguyên văn: *đầu gà đuôi trâu*.

Kẻ minh cầu đạo Dùng thủ đoạn bất chính để đạt mục đích của mình. Do tích: Mạnh Thường Quân, thời Chiến quốc, cho người giả tiếng gà gáy, làm cho gà gáy theo, khiến cho lính canh tường trời đã sáng mà mở cổng thành, nhờ đó đi ra khỏi thành trước lúc trời sáng. Mạnh Thường Quân cũng cho người giả làm chó, vừa bò vừa sủa, lính canh tường là chó, nhờ đó mà đột nhập vào dinh Chiêu Tương Vương để trộm chiếc áo quý. *Kẻ*: gà, *minh*: gáy, *cầu*: chó, *đạo*: trộm.

Kẻ minh khuyến phê Quang cảnh nông thôn, có tiếng gà gáy, chó sủa *Kẻ*: gà, *minh*: gáy, *khuyến*: chó, *phê*: sủa.

Kẻ minh vi thiện Có lòng nhân đức, lòng mong muốn làm việc thiện, ví như người chỉ ngồi mong gà gáy, mong trời sáng để làm điều nhân, điều thiện. *Kẻ*: gà, *minh*: gáy, *vi*: làm.

Kế thế công hầu Nối tiếp làm quan to hết đời này sang đời khác. *Kế*: tiếp liên theo, *thế*: đời, *công, hầu*: những tước thời phong kiến (gồm: vương, công, hầu, bá, tử, nam).

Kế thế đăng khoa Liên tiếp đỗ đạt trong nhiều đời. *Kế*: tiếp liên nhau, *thế*: đời, *đăng*: bước lên, *khoa*: kì thi trước.

Kế vãng khai lai Noi theo người đi trước, mở đường hướng mới để tiến bước trong tương lai. *Kế*: tiếp liên nhau, *vãng*: quá khứ, *khai*: mở, ra, *lai*: tương lai.

Kết cò ngâm vành x. kết thảo hàm hoàn.

Kết duyên châu trần Kết hôn với nhau, ví như là ở đời Đường có họ Châu và họ Trần đời đời kết hôn, dựng vợ gả chồng với nhau.

Kết duyên tấn tấn Kết hôn, dựng vợ gả chồng cho nhau, ví như là ở thời Xuân Thu, vua Tấn và vua Tấn luôn gả con cho nhau.

Kết phát phu thê Kết hôn nên vợ nên chồng với nhau. Theo phong tục đời Hán, đêm tân hôn vợ chồng ngồi kết tóc cho nhau. *Cổ thi* có câu: *Kết phát vị phu thê, ân ái lưỡng bất nghi*: “Kết tóc thành vợ thành chồng, ân ái lửa đôi chắc chắn”. *Kết*: tết, thắt, buộc, *phát*: tóc, *phu*: chồng, *thê*: vợ.

Kết thái trưng đăng Làm lễ linh đình, trang trí lộng lẫy rực rỡ, ví như có kết lựu nhiều màu sắc, chung đèn sáng trưng. “*Rõ ràng kết thái trưng đăng trong ngoài*” – Khuyết danh, “*Nhị độ mai*”. *Kết*: thắt lại theo qui cách nào đó, *thái*: lựu nhiều màu, *đăng*: đèn.

Kết thảo hàm hoàn Đền ơn trả nghĩa cho người đã cứu giúp

minh. Theo *Tà truyện*, Ngụy Khỏa thời Hán, đã không mang chôn nàng hầu theo cha, như ý nguyện, lời trăng trối của người quá cố. Sau đó, giặc đến, Ngụy Khỏa ở vào thế yếu, nhưng nhờ linh hồn cha nàng hầu kết cò vào chân ngựa của giặc, làm cho giặc tiến thoái không được mà thua trận. Còn, vua Thái Mậu đời nhà Thương được tặng con chim hoàn tước nhỏ. Nghe tiếng chim mẹ kêu thảm thiết, nhà vua bèn thả con chim non ra. Ít lâu sau, khi đang ngự ở đền, nhà vua thấy chim hoàn tước bay đến, miệng ngâm vòng bạc, trao cho nhà vua để đền đáp ơn cứu thoát trước đó. *Kết*: thắt, buộc, *thảo*: cò, *hàm*: ngâm, *hoàn*: vòng; *kết cò ngâm vành*.

Kết tóc xe tơ x. kết phát phu thê.

Khai cơ lập nghiệp Gây dựng, tạo lập cơ đồ, sự nghiệp. “*Các bạn khai cơ lập nghiệp ở Việt Nam. Những hoạt động chính đáng về kinh tế và văn hóa của các bạn cũng có lợi cho Việt Nam*”. – Hồ Chí Minh, “*Tuyển tập*”). *Khai*: mở, *lập*: gây dựng, *cơ nghiệp*: sự nghiệp lớn lao.

Khai hoa kết quả 1. (Cây) ra hoa, kết trái. “*Có loại cây hầu như chỉ khai hoa kết quả vào một thời gian thống nhất mặc dù thời gian trồng khác nhau*” – Phan Ngọc Toàn, “*Khí hậu và nông nghiệp*”. 2. Mở mang, phát triển lên một cách tốt đẹp và thu được kết quả. “*Có thể nói, từ sau thắng lợi của đấu tranh chống Nhân văn giai phẩm, văn xuôi Việt Nam chuyển sang một thời kì mới, thời kì khai hoa kết quả.*” – Phong Lê, “*Mấy vấn đề văn xuôi Việt Nam 1945-1970.*”

Khai môn ấp đạo Làm điều tai hại cho chính mình, ví như hành động mở cửa để đón trộm cướp. *Khai*: mở, *môn*: cửa, *ấp*: vái chào, *đạo*: trộm cướp. Nguyên văn: *mở cửa chào đón trộm cướp*.

Khai môn kiến sơn Đi thẳng vào vấn đề ngay từ mở đầu, từ cách đặt vấn đề ban đầu cũng toát lên được, thể hiện được nội dung của bài viết, của tác phẩm mà không phải vòng vo (thường nói về cách viết văn), ví như vừa mở cửa là trông thấy ngọn núi sừng sững ngay trước mặt. *Khai*: mở, *môn*: cửa, *khán*: thấy, *sơn*: núi.

Khai quốc công thần Có công lao trong việc gây dựng đất nước từ những bước đầu tiên. *Khai*: mở, *quốc*: nước, *khai quốc*: mở nước, công thần (người) có công lao với triều đình.

Khai sơn phá thạch Khai phá, mở đường, đặt nền móng cho công việc, một sự nghiệp lớn lao, đầy khó khăn gian khổ. “*Nhiều người đi trước đã đóng góp công khai sơn phá thạch*”. (Báo Đại đoàn kết 1.10.1977). *Khai*: mở, *sơn*: núi, *thạch*: đá.

Khai thiên lập địa 1. Từ thời xa xưa, từ buổi ban đầu, khi mới có trời đất hoặc khi mới tạo lập nên. “*Từ thuở khai thiên lập địa, tôi thấy các chị làm thế có một*”. – Báo Văn nghệ 4.7.1969. 2. Tạo lập, gây dựng buổi ban đầu. “*Nhưng tôi vẫn mê cái giếng đầu tiên, cây dừa đầu tiên, củ khoai bên khe nước đầu tiên. Hai tiếng ấy gợi cho tôi cái ý này: người công an có vẻ gì như người đi khai thiên lập địa*”. – Chế Lan Viên, “*Những ngày nổi giận*”.

Khai: mở, *thiên*: trời, *lập*: gây dựng, *địa*: đất.

Khai thiên tịch địa Từ thuở xa xưa, lúc mới tạo nên trời đất, vũ trụ. *Khai*: mở, *thiên*: trời, *tịch*: khai, mở, *địa*: đất.

Khai vân đồ thiên Trong lòng không buồn phiền, thì sắc khí vui tươi, không bó buộc thì sáng suốt, lanh lợi, ví như vén mây thấy được trời xanh. *Khai*: mở, *vén*, *vân*: mây, *đồ*: nhìn thấy, *thiên*: trời. Trong *Tấn thư* có câu: *Oánh nhân được khai vân vụ nhi đồ thanh thiên*: “Trong lòng không bó buộc thì được sáng suốt, cũng như vén mây lên là thấy trời xanh”.

Khai vân kiến nhật x. khai vân đồ thiên.

Khai vụ đồ thiên x. khai vân đồ thiên (*vụ*: sương mù).

Khán nhân mi tiệp Chờ lúc người ta vui vẻ, thì mới nên cầu xin điều gì, người ta vui mới dễ chấp nhận lời cầu xin của người khác, muốn vậy phải trông người, trông mây mặt của họ. *Khán*: nhìn, *nhân*: người, *mi*: lòng mây, *tiệp*: lòng mi.

Khán phong sử đà Tùy theo hoàn cảnh, thời cơ mà giải quyết công việc hoặc ứng xử cho thích hợp, ví như nhìn gió mà bẻ lái thuyền. *Khán*: nhìn, xem, *phong*: gió, *sử*: điều khiển, *đà*: cái chèo, mái chèo. Nguyên văn: *nhìn gió bẻ lái*.

Khán thái ngật phạn (lượng thể tài y) Tùy theo tình hình khả năng thực có mà làm, sử dụng hay xử lý công việc gì sao cho đúng mức, cho thích hợp, ví như nhìn rau (thức ăn) mà ăn cơm, đo vóc người mà cắt áo (quần áo). *Khán*: nhìn, *thái*: rau, *ngật*: ăn, *phạn*:

cơm, *lượng*: đo, *thể*: thân thể, *tài*: cất, *y*: áo, quần áo. Nguyên văn: *nhìn rau (thức ăn) ăn cơm, nhìn người cất áo*.

Khao binh thường tướng Ăn mừng, ban thưởng cho tướng sĩ sau trận chiến thắng lợi. *Binh*: lính, quân đội.

Khát dị vi ẩm. Lúc cần thiết thì sẽ chấp nhận mọi điều, ví như người đang khát thì dễ cho họ uống. *Dị*: dễ, *vi*: làm, *ẩm*: uống.

Khát nhi quật tỉnh Không biết tính trước lo xa, thiếu chủ động trong công việc, ví như chờ đến khi khát nước rồi mới đào giếng. *Nhi*: mà, *quật*: đào, khai quật, *tỉnh*: giếng. Trong *Tổ Vân* có câu: *Bệnh dĩ thành nhi hậu được chi, do khát nhi quật tỉnh*: “Thành bệnh rồi mới tìm thuốc chữa, có khác gì khát rồi mới đi đào giếng”.

Khát (nước) mới đào giếng x. **lâm khát quật tỉnh**.

Khắc châu cầu kiếm Việc làm đại đột, ngu ngốc, ví như có người xưa ngồi mạn thuyền sợ ý đánh rơi gươm xuống nước, bèn khắc vào mạn thuyền để biết chỗ gươm rơi, nhưng nào có biết rằng gươm rơi đâu nằm đó, còn thuyền thì đi đây đi đó, làm sao theo dấu khắc trên thuyền mà tìm gươm. Theo *Lã Thị Xuân Thu*, có một người nước Sở đi thuyền sang sông, khi bảo kiếm bị rơi xuống sông, ông ta vội vàng rạch vào thuyền, miệng lẩm bẩm “kiếm của ta rơi ở chỗ này”. Đợi lúc thuyền dừng, liền theo vết vạch nhảy xuống nước mò kiếm. Ông ta đâu có biết, sau khi bảo kiếm rơi, thì thuyền đã đi một quãng xa rồi. *Khắc*: để dấu, *châu*: thuyền, *cầu*: tìm, *kiếm*: gươm.

Khắc cốt ghi tâm x. **khắc cốt minh tâm**.

Khắc cốt minh tâm Ghi sâu vào lòng, không bao giờ quên. *Cốt*: xương, *minh*: khắc chữ trên đá hoặc vật bằng kim khí, *tâm*: lòng.

Khắc họa vô diễm So sánh khắp khiêng, lấy kẻ bất tài so sánh với người tài ba lỗi lạc, ví như đem so sánh Vô Diễm xấu xí với người đẹp tuyệt sắc như Tây Thi thời Xuân Thu. *Vô Diễm*: một phụ nữ xấu xí. Trong *Thế thuyết tân ngữ* có câu: *Hà nãi khắc họa Vô Diễm đi đường đột Tây Thi dã*: “Cớ sao khắc họa Vô Diễm để xúc phạm đến Tây Thi”.

Khắc hộc loại vụ Bất chúc, làm theo không giống hoàn toàn thì cũng có những nét tương tự, ví như chạm theo thiên nga, không giống nhận thì ra hình con vịt, có nét giống nhận. *Hộc*: thiên nga, *loại*: giống, tựa, *vụ*: vịt.

Khắc ki phục lễ Nghiêm khắc kiểm chế ham muốn theo thói phạm tục của bản thân để phụng sự lễ giáo. *Khắc*: kiểm chế, *ki*: bản thân. Trong *Luận ngữ* có câu: *Khắc ki phục lễ vi nhân*: “Kiểm chế bản thân để phụng sự lễ giáo là điều nhân đức”.

Khắc thiệu ki cừu Nổi nghiệp cha ông, phát huy nghề truyền thống, nghề gia truyền, ví như người đời xưa bắt con cháu phải học nghề kết áo cừu trước rồi sau mới học nghề kim khí, học nghề đan sọt trước rồi mới học nghề uốn cung, để cho quen tính cần thận, khéo tay mà học dễ dàng hơn. *Khắc*: có thể, *thiệu*: kế thừa, *ki*: sọt, *cừu*: áo cừu.

Khâm ảnh vô tâm Thư thái, yên ổn,

không có gì phải thao thức, không có gì đáng hổ thẹn, vì không làm điều gì trái với lương tâm, lẽ phải. *Khâm*: chần, *ảnh*: hình bóng, *vô*: không, *tâm*: xấu hổ, e thẹn.

Khẩu giác xuân phong Lời tán dương dịu dàng, vui vẻ, nghe thích tai, ví như ngọn gió xuân mát mẻ, dễ chịu ở khoe miệng. *Khẩu*: miệng, *giác*: góc, *khẩu giác*: khoe miệng, *phong*: gió, *xuân phong*: gió xuân.

Khẩu huyết vị can Tráo trở, bội ước một cách nhanh chóng, ví như kẻ uống máu ăn thề, máu chưa khô đã làm trái lời thề nguyện. *Khẩu*: mồm, *huyết*: máu, *vị*: chưa, *can*: khô.

Khẩu mật phúc kiếm (tiểu lí tàng đao) Nham hiểm, thâm độc, ngoài miệng thì ngọt ngào mà lòng dạ gian ngoan như có đao có kiếm. Do tích: vua Đường Huyền Tông có một thượng thư bộ binh là Lí Lâm Phủ, tài cán chẳng kém người, lại được cả văn hay chữ tốt nữa. Vị quan triều này còn được cái tính luôn phục tùng Đường Huyền Tông. Ngoài ra còn khéo kết giao với các cận thần, phi nữ của vua nên được vua rất tin, vì thế mà yên vị được mười chín năm trong triều. Với người ngoài cũng vậy, ông ta bề ngoài luôn tỏ ra tốt bụng, sẵn đón, lời lẽ ngọt ngào, nhưng trong lòng thì rất gian ngoan, luôn tìm cách hại người. Mọi người sau khi tiếp xúc với ông ta đều nhận xét “miệng thì đường mật, bụng thì giáo kiếm”. Triều Đường cũng có một viên quan, bình thường thì thể hiện rất hiền dịu. Hơn nữa, bất kể ai nói gì, trước hết ông ta nở một nụ cười

tỏ ý đầy thiện cảm, nhưng trong lòng thì ngược lại. Rồi, rốt cuộc mọi người cũng phát hiện ra và nói ông là “trong nụ cười có đao (dao)”. *Khẩu*: miệng, lời nói, *mật*: ngọt, *phúc*: bụng, *tiểu*: cười, *lí*: trong, *tàng*: giấu.

Khẩu nhược huyền hà Có kiến thức sâu rộng, uyên bác, có tài ăn nói, nói cái gì thì nói mãi không hết lời, hết ý, ví mồm miệng như dòng sông tuôn chảy từ trên cao xuống, không ngừng, không nghỉ. *Khẩu*: miệng, lời nói, *nhược*: như, *huyền*: treo, chơi vơi giữa chừng, *hà*: sông, *huyền hà*: nước chảy.

Khẩu phạt tâm xà x. phạt khẩu xà tâm.

Khẩu tâm bất nhất Ngoài miệng và trong lòng không thống nhất, không giống nhau, thường là nói tốt đẹp nhưng nghĩ và làm những điều xấu xa, vô đạo đức. *Khẩu*: miệng, *tâm*: lòng, *bất*: không, *nhất*: một, *bất nhất*: không là một, không thống nhất.

Khẩu tâm như nhất Trung thực, nói, nghĩ và làm thống nhất, không khác lệch, trái ngược. *Khẩu*: miệng, *tâm*: lòng, *nhất*: một.

Khẩu thị tâm phi Không thực bụng, không thành thực, ngoài miệng thì nói đúng nhưng trong lòng thì trái lại. *Trong lĩnh vực bất động sản, châm ngôn khẩu thị tâm phi được ứng dụng triệt để.* *Khẩu*: miệng, *thị*: đúng, phải, *tâm*: lòng, dạ, *phi*: trái, sai trái.

Khẩu thiệt vô bằng Lời nói ở miệng ra không có gì làm bằng. “Có chứng có hấn viết được là đủ. Còn hấn đọc được hay không thì khẩu thiệt vô bằng, ai biết đấy là đâu” – Nguyễn

Công Hoan, “Hồn canh hồn cư”.
Khẩu: miệng, *thiệt*: lưỡi, *khẩu thiệt*: lời nói, *vô*: không, không có, *bằng*: bằng cớ, bằng chứng.

Khẩu tụng tâm duy Thành tâm, vừa đọc, vừa suy nghĩ về ý nghĩa, đạo lý của điều mình đang đọc. *Khẩu*: miệng, *tụng*: đọc thuộc, *tâm*: lòng, *duy*: suy nghĩ, tư duy.

Khẩu tụng tâm suy Thành thực, đọc thế nào thì phải suy nghĩ nhận thức đúng như vậy. *Khẩu*: miệng, *tụng*: đọc thuộc, *tâm*: lòng, *suy*: chọn.

Khẩu bàn mô chúc Đoán mò, hiểu nhầm thực tế, không biết thực chất như thế nào, ví như người mù lòà từ nhỏ nghe bảo mặt trời như cái mâm, ánh sáng mặt trời như ánh nến thế là sờ mâm, sờ ống sáo cứ tưởng mặt trời. Theo *Nật Du*, có một người mù hỏi người tò (không mù) về mặt trời. Người tò bèn trả lời: “Hình mặt trời như cái mâm đồng”. Gõ vào mâm đó là âm thanh của mặt trời. Cho nên hàng ngày anh mù nghe tiếng chuông lại cứ tưởng mặt trời. Người tò lại bảo: “Ánh mặt trời như nến”, sờ nến thấy được hình của mặt trời. Thế là anh mù hàng ngày lại ôm lấy cây thước (một thứ nhạc cụ cổ giống như ống sáo) vì cứ cho đấy là mặt trời. *Khẩu*: gỗ, *bàn*: mâm, *mô*: sờ, mó, *chúc*: nắn. Nguyên văn: *gõ mâm sờ nến*.

Khẩu mã nhi gián Lăn xả vào can ngăn, không cho người ta làm việc xấu, ví như thời xưa Di Tể chặn đầu ngựa vua Võ Vương không cho đi đánh Trụ. *Khẩu*: giữ, *mã*: ngựa, *nhi*: mà, *gián*: can.

Khi phụng đằng giao (Văn chương)

bay bổng, hoa mỹ, ví như chim phụng, (phượng) con rồng bay bổng, tung cánh. “*Văn đà khi phụng đằng giao, Võ thêm ba lược sáu thao ai bì.*” – Nguyễn Đình Chiểu, “*Lục Vân Tiên*”. *Khi*: khởi, vùng dậy, *phụng*: phượng, chim phượng, *đằng*: nhay lên cao, *giao*: giao long, rồng.

Khí tà qui chính x. **cải tà qui chính** (*khí*: bỏ, vứt bỏ).

Khí tượng vạn thiên Cảnh đẹp kì thú với bao sự vật đa dạng, phong phú, tạo nên một thế giới muôn màu muôn vẻ. *Khí tượng*: cảnh tượng, *thiên*: nghìn.

Khiên kì trảm tướng Dũng mãnh, vượt trội lên kẻ khác, ví như người trong chiến trận xông lên đoạt cờ của giặc, chém chết tướng giặc. *Khiên*: dắt, kéo, *kì*: cờ, *trảm*: chém.

Khiếp đảm kinh hồn Kinh hãi, hoảng hốt đến mức không còn hồn vía. *Đảm*: mặt.

Khinh bản trọng phú x. **trọng phú khinh bản**.

Khinh cử vọng động Không cần thận, cân nhắc kĩ lưỡng mà liều lĩnh hành động (thì sẽ dẫn đến sai trái, hư hỏng). *Nhiều chính sách khinh cử vọng động như cấm xe xăng, dành chỗ cho xe điện đang diễn ra ở Hà Nội*. *Khinh*: khinh xuất, xem thường, *cử*: cử động, hành động, *vọng*: ngông cuồng, *động*: hành động.

Khinh tài hiếu nghĩa x. **trọng nghĩa khinh tài**.

Khinh tài trọng nghĩa x. **trọng nghĩa khinh tài**.

Khinh thế ngạo vật Kiêu căng, coi thường mọi thứ, xem nhẹ tất cả mọi chuyện. “*Người ta sẽ không*

cho phép tôi tự do kinh thể ngạo vật hoài” – Vũ Trọng Phụng, “Kĩ nghệ lấy Tây”. *Kinh*: xem thường, *ngạo*: ngạo mạn, coi thường.

Kinh vu hồng mao Kinh thường, coi nhẹ như cái lông chim hồng, thường dùng chỉ người dùng cảm, không sợ cái chết. Trong *Tư Mã Thiên* có câu: *Nhân cố hữu nhất tử hoặc trọng vu thái sơn, hoặc kinh vu hồng mao*: “Người ta có một lần chết, hoặc chết nặng (hơn) núi Thái Sơn, hoặc nhẹ (hơn) lông hồng. *Kinh*: xem thường, *vu*: hơn, *hồng*: ngỗng, *mao*: lông, *hồng mao*: lông ngỗng.

Kinh xa thực lộ Giải quyết công việc nhẹ nhàng, chóng vánh, không có gì là khó khăn, phức tạp, ví như người đi đường quen lại có xe nhẹ, tốt, chạy nhẹ. *Kinh*: nhẹ, *xa*: xe, *thực*: quen, *lộ*: đường.

Khảo thân thoát hiểm Nhanh trí, quyền biến mau lẹ, ví như Trần Bình xưa, muốn trốn nước Sở về Hán mà phải qua đò, nơi tên lái đò chuyên tìm người giàu để cướp giật của cải, biết ý vậy, Trần Bình đã trút hết áo quần, mình trần truồng để xuống đò, nhờ vậy mà được để yên, cho qua sông thoát nạn. *Khảo*: ở truồng.

Khóa hạ vương tôn Bậc vương giả chịu luồn cúi trước kẻ khác. Tương truyền, thuở hàn vi, Hàn Tín bị tên làm thịt lợn làm nhục, bắt luồn qua chân, thế mà lúc lớn lên, Hàn Tín trở nên bậc vương giả, quyền quý.

Khoái mã truy phong Người lanh lợi, nhanh nhạy, ứng biến kịp thời với mọi tình thế, ví như con ngựa khỏe đuổi kịp gió thổi. *Khoái*:

nhanh, *mã*: ngựa, *truy*: đuổi, *phong*: gió.

Khoan dĩ ôn nhu Đối xử rộng lượng, ôn hòa, nhã nhặn đối với người khác. *Khoan*: độ lượng, rộng rãi, *dĩ*: mở mang, *ôn*: hòa nhã, *nhu*: mềm, *ôn nhu*: ôn hòa, nhã nhặn.

Khoan mãnh tương tế Người làm việc lớn phải có hai đức tính, lúc hòa nhã, mềm mỏng, lúc tỏ ra cứng rắn, kiên quyết, lúc nhu, lúc cương. *Khoan*: độ lượng, rộng rãi, *mãnh*: mạnh mẽ, *tương*: lẫn nhau, *tế*: cứu, *tương tế*: cứu giúp lẫn nhau.

Khô dương sinh đề Người già mà sinh được con trai nối nghiệp tông đường hoặc người già lấy được vợ trẻ, ví như cây dương liễu bị khô lại nảy chồi đâm lộc. *Khô dương*: cây dương liễu bị khô héo, *đề*: mầm, chồi. Trong *Chu Dịch* có câu: *Cửu nhị, khô dương sinh đề, lão phu đắc kì nữ thê*: “Ngày mồng 2 tháng 9, cây dương nảy chồi, lão già lấy được cô vợ trẻ”.

Khô mộc tử khô Thờ ơ, lãnh đạm, hồ hững với mọi điều, mọi người, mọi việc, ví như gỗ khô, cây khô và tro nguội. *Mộc*: cây, *khô mộc*: cây khô héo, *tử*: chết, *khô*: tro.

Khô thụ sinh hoa Lúc cùng đường, tuyệt vọng mà lại tìm được hi vọng, tìm được lối thoát. Người ta cũng nói, nếu thành tâm thì đến cây cũng cảm thông mà chiều ý, ví như xưa có người ngày ngày đều đến trước một cây khô hai lần để cầu xin được trường sinh bất tử, suốt hai mươi tám năm liền làm như vậy, cây khô cũng động lòng nở hoa, người ấy hái hoa ăn rồi được nghiệm như điều cầu

xin. *Thụ*: cây, *khô thụ*: cây khô, *sinh hoa*: nở hoa. Trong *Quốc chí* có câu: *Khởi yên vu hàn khôi tú thượng, sinh hoa vu dĩ khô chi mộc* “Bốc khói trên tro lạnh, nở hoa trên cây khô”.

Khổ tận cam lai Hết khổ đau, bất hạnh thì sẽ đến sung sướng, hạnh phúc. “*Tê vui bởi tại lòng này, Hay là khổ tận đến ngày cam lai*”. – Nguyễn Du, “*Truyện Kiều*”. *Khổ*: đắng, khổ cực, *tận*: hết, *cam*: ngọt, sung sướng, *lai*: đến.

Khốn thú do đấu Ở tình thế khốn quẫn, bí bách, con người ta có thể vùng quẫy mạnh mẽ để chống lại mãnh liệt, ví như con thú lúc cùng đường cũng liều chết mà xông vào cắn xé mạnh mẽ vô cùng. *Khốn*: cùng, *do*: vẫn còn, *đấu*: chống lại. Trong *Tả truyện* có câu: *Khốn thú do đấu, hướng quốc tương hộ?* Ý nói: “Con thú dữ bị vây đến đường cùng, vẫn còn giẫy giụa lần cuối, hướng hổ là quốc tương?”

Không cánh mà bay x. vô dục như phi.

Không có đất dụng võ x. Vô dụng vũ chi địa.

Không cốc túc âm Tìm được cái quý hóa, cái đang mong đợi, ví như ở trong hang sâu, trống vắng nghe được tiếng chân người đi thì mừng xiết bao. *Không*: trống rỗng, *cốc*: hang, *túc*: chân, *âm*: tiếng, âm thanh.

Không huyệt lai phong Không giữ bí mật, có nhiều sơ hở để kẻ khác biết được, tìm cách làm hại mình, ví như nhà có lỗ hờ để gió luôn vào. *Không*: trống rỗng, *huyệt*: lỗ, *lai*: đến, *phong*: gió.

Không tiền khoáng hậu Trước đây,

sau này, mãi mãi không có. “*Đây là cuộc chiến đấu không tiền khoáng hậu trong lịch sử thế giới vì những phương tiện độc đáo mà người ta dùng để chiến đấu thắng lợi đã thuộc về quân đội có ưu thế vô hạn về tinh thần*” – Thép Mới, “*Điện Biên Phủ một danh từ Việt Nam*”. *Không*: trống, không có, *tiền*: trước, *khoáng*: trống, *hậu*: sau.

Không tiền tuyệt hậu x. không tiền khoáng hậu (*tuyệt*: không).

Không trung lâu các Không bền vững, sẽ mất mát trong chốc lát, ví như lâu đài được hình thành trên không, gió thổi mây bay, trong phút chốc tan biến mất. *Không*: bầu trời, *trung*: giữa, *lâu*: lâu, nhà tầng, *các*: gác, lầu gác.

Khởi phụng đẳng giao x. khi phụng đẳng giao.

Khởi tử hồi sinh x. cải tử hồi sinh.

Khúc cao họa quả 1. Tìm được người thật tâm đắc, người bạn thật tri âm với mình là điều rất khó, ví như khúc điệu trong bản nhạc, bài hát càng cao thì càng khó có người hát cùng. 2. Văn chương, bài viết cao siêu, hoặc khác thường làm ít người đọc hiểu được (thường hàm ý mỉa mai). 3. Có tài năng hơn người, khó ai sánh bì được, ví như khúc nhạc cao thâm, không ai họa được. *Khúc*: khúc nhạc, *quả*: đơn lẻ, ít. Nguyên văn: *khúc điệu trong bản nhạc bài hát càng cao thì càng ít có người hát cùng với*.

Khúc chung tấu nhả Có kết cục tốt đẹp, ví như bản nhạc có khúc cuối đàn hay. *Chung*: cuối cùng, *tấu*: gảy (đàn), *nhả*: nhả nhạc.

Khúc đột tì tân Phòng xa, không cho tai họa xảy ra, ví như biết trở

bếp, biết dời cùi đi xa để tránh hóa hoạn. *Khúc*: làm cho cong, *đột*: ống khói, *tì*: biến đổi, *tân*: cùi.

Khuynh gia bại sản Tan nát cửa nhà, khánh kiệt tài sản, của cải. “*Chuyến đi thăm quê lần này làm cho tôi khuynh gia bại sản*”. – Báo Quân đội nhân dân 24.7.1979. *Khuynh*: nghiêng, *gia*: nhà, *bại*: hư, hư hỏng, *sản*: tài sản, của cải.

Khuynh gia đãng sản x. **khuynh gia bại sản** (*đãng*: rửa, làm mất hết).

Khuynh quốc khuynh thành Có vẻ đẹp tuyệt hảo với sức lôi cuốn kì diệu. Trong bài thơ của Lí Diên Niên, (*Hán thư*) có đoạn: *Bắc phương hữu giai nhân, tuyệt thế nhi độc lập, Nhất cố khuynh nhân thành, Tái cố nhân khuynh quốc*: “Bắc phương có người đẹp hơn đời mà đứng một mình, Ngoảnh nhìn một cái làm thành người ta xiêu, Ngoảnh nhìn thêm lần nữa làm nước người ta đổ” *Khuynh*: nghiêng, *quốc*: nước, *thành*: thành quách, thành trì; **ngiênng nước nghiêng thành**.

Khuynh thành khuynh quốc x. **khuynh quốc khuynh thành**

Khuu mộ sinh ai Thấy cảnh chết chóc, tang thương mà lòng buồn sâu xót xa. *Khuu mộ*: mồ mả, *sinh*: tự nhiên nảy sinh, *ai*: thương cảm, buồn sâu.

Kì hình dị tướng Có hình dạng kì lạ, khác thường. “*Những con rắn biển màu nâu thẫm phóng vút qua boong lại ngổn ngộn một núi cá tươi rói: con nhám kì hình dị tướng, con hồng đỏ như viên gạch ra lò*” – Báo Văn nghệ, số 159. *Kì*: lạ, *dị*: khác, *kì dị*: lạ lùng khác thường, *hình*: hình dáng, *tướng*: tướng mạo.

Kì hình quái tượng Có hình dạng kì quái, lạ lùng. *Kì*: kì lạ, *quái*: lạ, khác thường, *hình*: hình dáng, *tượng*: hình dạng.

Kì hóa khả cư 1. Món quà quý cất giấu kĩ, chờ được giá mới bán. 2. Người kì tài, chờ dịp tốt mới thể hiện để kiếm lợi lộc cao nhất và dễ dàng nhất. Do tích: Thời Chiến quốc, Lã Bất Vi là một nhà buôn lớn, biết Hoàng tử Dị Nhân đang bị làm con tin của nước Triệu, bèn xem đó là món hàng lạ, hùn tiền để cứu giúp với ý nghĩ sau này Dị Nhân trở thành vua, ông sẽ có lợi lộc cao, cũng là lợi tức gấp nhiều lần vậy. Sau đó Lã Bất Vi đã gặp Dị Nhân và nói rằng sẽ bỏ ra hàng nghìn lạng vàng để cứu Dị Nhân về nước Triệu. Lã Bất Vi đã nói sao thì làm vậy. Quả nhiên, về sau Dị Nhân được thả về và rồi được kế vị ngôi vua. Nhớ ơn ấy, Dị Nhân đã cử Lã Bất Vi là thừa tướng, hưởng lợi lộc nhiều khôn xiết. *Kì*: đặc biệt, *hóa*: hàng, vật, *kì hóa*: vật, hàng hóa quý giá, *khả*: có thể, *cư*: tồn, giữ.

Kì hổ nan hạ Việc làm liêu lĩnh, ở vào cái thế gay cấn, tiến thì khó mà lùi thì lại không thể được, nên chỉ còn cách là tiếp tục, ví như người đã ngồi trên lưng hổ, chỉ còn cách giết chết hổ thì mới thoát được. *Kì*: cưỡi, *nan*: khó, *hạ*: xuống. Nguyên văn: *cưỡi hổ khó xuống; cưỡi lên lưng hổ, cưỡi trên lưng hổ*.

Kì lư mịch lư x. **kì mã trào mã** (*Kì*: cưỡi, *lư*: lừa, *mịch*: tìm). Nguyên văn: *cưỡi lừa tìm lừa*. Trong Hoàng long thành lão có câu: *Kì lư mịch lư đàn khả tiểu, phi mã*

diệc mã thành si: “Cười lừa mà tìm lừa chỉ đáng buồn cười, (nhưng) không có ngựa mà lại giảng giải về ngựa mới là điên”.

Kì mã trao mã 1. Đồ vật mình đang cầm trong tay mà lại cứ đi tìm, ví như người đang cưỡi ngựa lại đi tìm ngựa. 2. Kén chọn, luôn muốn thay đổi, nên ở vị trí này, được cái này lại nghĩ tới vị trí khác, cái khác cho tốt hơn, ví như đã có ngựa cưỡi rồi lại còn đi tìm ngựa khác. *Kì*: cưỡi, *mã*: ngựa, *trao*: tìm.

Kì ngộ nan cầu Cuộc gặp gỡ lạ lùng, hiếm có, vươn ngoài sự mong muốn. *Kì*: lạ, *ngộ*: gặp, *nan*: khó, *cầu*: mong, muốn.

Kì ngộ tương phùng Cuộc gặp gỡ, hội ngộ kì lạ. “*Bây giờ kì ngộ tương phùng, Bô công giao ước trông mong đợi chờ*” – *Trịnh Cao Tường*, “*Non nước Đồ Sơn*”. *Kì*: lạ, *ngộ*: gặp, *tương*: lẫn nhau, *phùng*: gặp.

Kì phùng địch thủ Gặp phải đối thủ mạnh, ngang xứng, cân tài cân sức. “*Thưa hai quan lớn, thật là kì phùng địch thủ, thơ gặp tri âm xin các quan vừa cò, vừa thơ, cho thêm phần hào hứng*”. – *Chu Thiên*, “*Bóng nước Hồ Gươm*”. *Kì*: cò, *phùng*: gặp, *thủ*: tay, người giỏi một nghề hoặc chuyên một việc, *địch thủ*: người đối chọi lại.

Kì yên kì phúc Cầu phúc lành, được yên ổn trong cuộc sống. *Kì*: cầu, cầu mong, *yên*: yên ổn, *phước*: phúc, may mắn, phúc lành.

Kì nhân ưu thiên Lo lắng một cách vu vơ, lo cái không đáng lo, ví như người nước Kì được ghi trong sách *Liệt sử*, ngày ngày những lo trời sụp, mặt trời, mặt trăng sụp mà mắt ăn, mắt ngủ vậy. *Thời bấy*

giờ nhiều người mắc bệnh kì nhân ưu thiên, vì mọi sự đều bất bênh. *Kì*: nước Kì, *nhân*: người, *ưu*: lo, *thiên*: trời.

Kí qui tam xích thổ Chết, đã chôn sâu dưới lòng đất, ví như thân xác được gửi về ba thước đất. *Kí*: gửi, *qui*: về, *tam*: ba, *xích*: thước, *thổ*: đất.

Kị hổ nan hạ x. kì hổ nan hạ (*kị*: cưỡi; *kì*)

Kị lư mệnh lư x. kì mã trao mã (*kị*: cưỡi; *kì*).

Kích trọc dương thanh Ngăn chặn, tẩy trừ cái ác, mở mang, phát triển cái tốt, cái thiện, ví như chặn dòng nước đục, khơi dòng nước trong. *Kích*: tổng bỏ, tẩy rửa, *trọc*: (nước) đục, bẩn, *dương*: cất cao lên, *thanh*: (nước) trong.

Kiểm lư chi kĩ Hèn kém, không có tài năng gì, ví như tài của con lừa chỉ có ngón đá tầm thường thôi. Trong sách *Tam quốc* có ghi lại chuyện con lừa được đem đến khu rừng lạ. Mới đầu hổ chưa biết lừa là con vật như thế nào cũng lấy làm sợ. Dần dà, hổ mon men đến gần. Sau vài ngón đá của lừa, hổ biết lừa chẳng có gì đáng sợ, liền vỗ lấy và ăn thịt ngon lành. *Kiểm*: đen, *lư*: lừa, *kĩ*: tài năng, *chi*: của.

Kiểm bạt nỗ trương x. nỗ trương kiểm bạt.

Kiên tâm kiên chí Yên tâm, vững vàng, không nhụt chí trước khó khăn. *Kiên*: vững bền, *tâm*: lòng, *chí*: ý chí.

Kiến cảnh sinh tình x. xúc cảnh sinh tình (*kiến*: xem).

Kiến cơ nhi tác Thận trọng xem xét để thấy rõ thời cơ, cơ sự mà hành động cho đúng, tránh được hậu họa. *Kiến*: nhìn xem, *cơ*: thời cơ, cơ

sự, *nhi*: mà, *tác*: làm, hành động. Trong *Chu Dịch* có câu: *Quân tử kiến cơ nhi tác, bất si chung nhật*: “Người quân tử nhìn đoán định thời cơ, sự việc mà hành động, không đợi hết ngày.”

Kiến đa thức quảng Hiểu biết, kiến thức rộng nên có khả năng nhìn nhận một cách toàn diện, thấu đáo, đoán định được trước các vấn đề. *Thời đại AI đã đưa chuyện kiến thức đa quảng vào dĩ vãng, người sao bằng AI. Kiến*: nhìn, *đa*: nhiều, *thức*: tri thức, *quảng*: rộng.

Kiến giả nhất phạm Mỗi người đều chỉ chú ý được tới số phận riêng của mình, ai biết phạm nấy. “*Anh em kiến giả nhất phạm, cô có thân cô, cô lo... tôi chọn đường tôi, tôi đi*” – *Lộng Chương, “Quản”*. *Kiến*: nhìn, *giả*: người, việc, *nhất*: một, *phạm*: số phận, *nhất phạm*: phạm riêng.

Kiến lợi tư nghĩa Phải tinh táo, bình tĩnh để xem xét mỗi khi lợi ích đến, xem lợi ích đó có phù hợp đến đạo nghĩa hay không. *Kiến*: xem, nhìn, *tư*: nghĩ, suy nghĩ. Trong *Luận ngữ* có câu: *Kiến lợi tư nghĩa, kiến nguy thụ mệnh, cứu yếu bất vong bình sinh chi ngôn, diệc khả dĩ vi thành nhân hi*: “Thấy lợi thì cân nhắc, suy nghĩ, thấy nguy thì xả thân, mãi không bao giờ quên lời nói bình sinh, thì mới có thể thành người được”.

Kiến phong chuyển đà Tùy theo hoàn cảnh, thời cơ mà giải quyết công việc, hoặc ứng xử cho thích hợp, ví dụ như nhìn gió mà bẻ lái (thuyền). *Kiến*: xem, *phong*: gió, *đà*: lái (của thuyền).

Kiếp hậu dư sinh Cái sống sót còn

tồn tại sau khi đã trải qua nhiều tai họa trong đời người.

Kiếp hỏa chi khô Thế giới bị tiêu diệt, thiêu đốt hoàn toàn, ngày tận thế, theo quan niệm của đạo Phật. *Hỏa*: lửa, *chi*: của, *khô*: tro.

Kiểu cư kí ngụ Sống nhờ gửi nơi đất khách quê người, không phải quê hương bản quán của mình. *Kiểu cư*: sống ở nước ngoài, *kí*: gửi, *ngụ*: ở, *kí ngụ*: ở nhờ, ở đậu nơi nào.

Kiểu sinh quán dưỡng (Đưa bé) được nuôi dưỡng, thường quen thói, hư thân. *Kiểu*: dễ thương, mềm mỏng, *quán*: thói quen, *dưỡng*: nuôi dưỡng.

Kiểu giả dị ô Người càng may mắn càng dễ ô danh, càng dễ cực đoan khi nhúng điều bất nghĩa. *Kiểu*: may mắn, *giả*: người, *dị*: dễ, *ô*: bẩn,

Kiểu uốn quá chính Sửa chữa sai lầm thái quá cũng không nên, không tốt, ví như uốn cây cong theo kiểu khác. *Kiểu*: uốn cong, *uốn*: mất công vô ích, phí, *chính*: thẳng.

Kim âu vô khuyết Xã tắc, đất đai trọn vẹn, không bị kẻ nào xâm chiếm, ví như chiếc bình vàng nguyên vẹn. *Kim âu*: bình vàng, *vô*: không, *khuyết*: thiếu, sút mẻ. Trong *Nam sử* có câu: *Ngã quốc gia do nhược kim âu, vô nhất thương khuyết*: “Quốc gia ta như chiếc bình vàng, không sút mẻ”.

Kim chi ngọc điệp x. ngọc điệp kim chi.

Kim đồng ngọc nữ Tré em nam và nữ hầu các vị tiên, theo quan niệm mê tín. *Kim*: vàng, *đồng*: tré em nam.

Kim khoa ngọc luật Pháp luật nhà nước là mẫu mực, vững chắc, không gì thay đổi được, ví như

vàng như ngọc. *Khoa, luật*: điều khoản trong pháp luật, *kim*: vàng.

Kim mã ngọc đường Cuộc sống sang trọng của các vị quan lại, ước mơ vươn tới các sĩ tử phong kiến. *Kim mã*: là *kim mã môn*, nơi các học sĩ chờ chiếu chỉ của vua Hán, *ngọc đường*: là dinh thự của các quan hàn lâm.

Kim ngân phá lệ Đồng tiền có sức mạnh ghê gớm, có khả năng làm đảo lộn ki cương, phá bỏ được lệ tục, pháp luật. *Kim ngân*: tiền vàng.

Kim thị tạc phi Giá trị, chân lí luôn thay đổi, phụ thuộc vào hoàn cảnh, vào thời cuộc, ví như cái ngày nay cho là phải, thì ngày trước cho là trái, là không đúng. *Kim*: hôm nay, *thị*: phải, *tạc*: hôm qua, *phi*: không phải.

Kinh bang tế thế Cai quản, trông nom việc nước để nhân dân sống yên vui, bình ổn. “*Cái chí lớn của nhà nho, cái chí kinh bang tế thế hoàn toàn vắng vẻ trong những con người ấy*”. – Chế Lan Viên, “*Phê bình và tiểu luận*”. *Kinh*: sửa, *bang*: nước, *tế*: cứu, *thế*: đời.

Kinh cung chi diệu Bị nạn huyệt vài lần thì e ngại, cảnh giác; đã từng trải, có kinh nghiệm thì biết trân trọng, tính toán kĩ lưỡng hơn. “*Số đông thanh niên mới gặp cách mạng lần đầu cứ âm âm đòi khởi đầu ngay, nổ lập tức, đánh tuốt một keo tới đâu thì tới. Ai còn tân ngân họ đòi đưa ra khỏi mặt trận, các ông các bà đó là bô lão, kẹp dù, kinh cung chi diệu, cách miệng chữ cách mạng gì*”. – Phan Tử, “*Gia đình má bảy*”. Theo *Chiến quốc sách*: Nước Ngụy có một vị tướng bắn cung rất giỏi. Có một

lần ông ta theo Ngụy vương đi dạo. Đến một cao đài, ông nhìn thấy một con chim bay qua, bèn thưa với Ngụy vương rằng ông chỉ cần giường cung là con chim kia rớt xuống. Vừa dứt lời, nhìn thấy một con chim nhận từ phía đông bay đến, ông bèn giường cung, tiếng cung kêu “phụt”, con chim nhận kia liền rơi theo tiếng kêu. Ngụy vương ngạc nhiên lắm. Viên tướng bèn giải thích con nhận này bay rất chậm, tiếng kêu thảm thiết, chứng tỏ nó đã bị thương, nên rất sợ. Vì vậy chỉ nghe tiếng cung kêu là rớt xuống. *Kinh*: sợ, *cung*: cung, *điệu*: chim, *chi*: từ nối giữa *điệu* với thành phần bổ nghĩa cho *kinh*, *cung*; con chim sợ làn cây cung.

Kinh hồn lạc phách x. **phách lạc hồn kinh**.

Kinh hồn táng đảm Sợ hãi đến mức rụng rời, mất hết hồn vía. “*Chiếc ca nô ấy vẫn sống, nó chỉ choáng váng mà thôi. Sau một phút kinh hồn táng đảm, nó quay đầu chạy nốt, không kịp bắn nữa*”. – Báo Quân đội nhân dân 17.10.1974. *Táng*: mất, *đảm*: mặt.

Kinh hồn táng đờm x. **kinh hồn táng đảm** (*đờm*: đảm)

Kinh tâm táng đảm x. **kinh hồn táng đảm**.

Kinh tâm táng đờm x. **kinh hồn táng đảm** (*đờm*: đảm).

Kinh thiên động địa 1. Náo động, vang dội cả trời đất. “*Đêm hôm ấy sấm động âm âm, gió mưa dậm dật, trời đất u ám, thần tượng hò reo kinh thiên động địa*”. – Đinh Gia Khánh-Chu Xuân Diên, “*Văn học dân gian*”. 2. Mạnh mẽ, gây chấn động lớn, vang dội. “*Đùng*

một cái mọi người mới ngả ngửa ra vì một hành động có thể nói là kinh thiên động địa mà cô ấy đã làm”.

– *Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 2.1976*). *Thiên*: trời, *địa*: đất; **kính trời động đất**.

Kính trời động đất x. **kính thiên động địa**.

Kính thoa bố quần Ăn vận giản dị, ví như chỉ dùng thoa bằng gai, quần bằng vải bố, thô mộc. *Thoa*: trâm cài đầu, *kính*: gai, *bố*: vải, mộc.

Kính hoa thủy nguyệt 1. Cảnh mộng ảo, huyền diệu, ví như hoa trong gương, trăng dưới nước. 2. Lối viết, lối diễn tả bóng bẩy trong văn chương. *Kính*: gương, *thủy*: nước, *nguyệt*: trăng.

Kính lão đắc thọ Tôn trọng, kính trọng người nhiều tuổi. *Kính*: quý trọng, *lão*: người già, *đắc*: được, *thọ*: sống lâu.

Kính nhi viễn chi Tôn trọng, ngưỡng mộ, nhưng rất xa vời, chỉ có thể đứng xa chiêm ngưỡng, không thể gần gũi được. “Ồ ông không thể có sự vui mừng, hay một tình yêu, mà chỉ là một sự nhìn nhận khách quan, nghiêm túc và thuần lý trí, nếu không muốn nói là sự kính nhi viễn chi”. – *Tạp chí Văn học, số 5.1977*). Khổng Tử có câu: *Kính qui thân nhi viễn chi*: “Qui thân thì kính trọng nhưng nên xa”. *Nhi*: mà, *viễn*: xa, *chi*: từ thay cho người sự vật vừa nói đến ở trước đó.





La quật câu cùng Ở vào thế túng quẫn, làm mọi cách vẫn không tháo gỡ được bế tắc, khốn đốn, ví như để giữ thành Tuy Dương, chủ tướng Trương Tuấn và binh lính đã phải giăng lưới bắt chim, đào hang bắt chuột để có cái ăn, nhưng cuối cùng chim cũng hết, chuột cũng sạch, chẳng còn gì ăn nữa. *La*: lưới (bắt chim), *quật*: đào (hang chuột), *câu*: đều, *tận*: cùng, hết.

La tước quật thử x. **la quật câu cùng**. *La*: lưới, *tước*: chim sẻ, *quật*: đào (hang chuột), *thử*: chuột.

Lá ngọc cành vàng x. **ngọc điệp kim chi**.

Lá rụng về cội x. **diệp lạc qui căn**.

Lá thắm chỉ hồng x. **hồng điệp xích thàng**.

Lạc bát tư thực Ham vui mà quên quê hương, bản quốc của mình, ví như Lưu Thiện là người nước Thục, bị nước Ngụy thôn tính, được vời về phục Ngụy, do ham vui mà không nhớ Thục, không có tư tưởng phục thù, nên được bổ làm quan cho triều Ngụy. *Bát*: không, *tư*: nhớ, *thực*: nước Thục.

Lạc cực bi sinh Sướng quá thường

xảy ra những sự việc buồn thảm bi ai. Trong *Sử kí* có câu: *Tửu cực tắc loạn, lạc cực tắc bi*: “(Uống) rượu nhiều qua thì sẽ loạn, sướng quá thì sẽ xảy ra những việc buồn thảm, bi ai”. *Lạc*: vui sướng, *bi*: buồn.

Lạc dĩ vong ưu Vui sướng mà quên lo. Trong *Luận ngữ* có câu: *Kì vi nhân dã, phát phần phong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chí*: “Hắn ta là người có việc suy chưa ra đã lo nghĩ mất ăn, nghĩ ra thì vui sướng, quên lo, chẳng biết cái già sắp đến”. *Lạc*: vui, *dĩ*: đã, *vong*: quên, *ưu*: buồn phiền, lo lắng.

Lạc Dương chỉ quý Văn chương cao quý, không ai sánh bì được. Tương truyền, xưa ở thành Lạc Dương, có Tả Tư làm bài phú “Tam đồ” rất hay, dân chúng thấy vậy tranh nhau chép, vì thế mà giá giấy ở đây tăng vọt. *Chỉ*: giấy.

Lạc đạo vong bản x. Vui với đạo mà quên nghèo, khổ, túng thiếu. “*Cùng con cháu thuở nôi năng truyện cũ, Dường ngâm câu lạc đạo vong bản, Gặp anh em khi bán bạc sự đời, Lại đọc vì nhân bất phú*”. – Nguyễn Công Trứ, *Hàn*

nho phong vị phú”. *Lạc*: vui, *vong*: quên, *bần*: nghèo.

Lạc hoa lưu thủy 1. Vô tình, hồ hững, lạnh nhạt với nhau, ví như cánh hoa rơi xuống dòng nước và cứ chảy cuốn những cánh hoa trôi. 2. Cảnh tượng mùa xuân đã tàn. *Lạc*: rơi, *lưu*: chảy, *thủy*: nước.

Lạc nhạn trầm ngư x. trầm ngư lạc nhạn.

Lạc thiên tri mệnh Vui với trời mà biết mệnh của mình, không còn lo lắng gì nữa. Trong *Chu Dịch* có câu: *Lạc thiên tri mệnh, cố bất ưu*: “Vui theo sự sắp đặt của ý trời, biết được mệnh của mình, không phải lo lắng gì”.

Lam điền sinh ngọc 1. Bố mẹ hiền từ thì sinh ra con tử tế. 2. Ở hiền thì gặp lành, làm điều nhân nghĩa thì được đền đáp bằng điều nhân nghĩa. Do tích: Dương Bá Ung, đời Đường nghèo khó mà vẫn nhịn ăn giúp người, nhờ vậy mà có người đem sồi đến trả ơn, và bảo đem sồi cấy núi Lam Điền, Bá Ung làm theo, quả nhiên, sồi biến thành ngọc. *Lam Điền*: tên quả núi ở Đông Nam huyện Lam Điền Thiểm Tây, thời xưa, ở núi này có rất nhiều ngọc.

Lam sơn chuông khí Nơi khí hậu rừng núi rất độc, gây nhiều tác hại tới sức khỏe con người. “*Nhưng ở trên đất liền bấy giờ lam sơn chuông khí nặng nề, lại lắm hùm beo, rắn rết nên không dám làm nhà ở*”. – Nguyễn Đức Thuận, “*Bất khuất*”. *Lam*: khí núi bốc lên, *sơn*: núi, *chuông*: khí độc ở rừng.

Lam vu sung số Người hèn kém, không có khả năng nhưng lại đảm nhiệm chức vụ quan trọng,

đòi hỏi phải có khả năng, phải có trình độ chuyên môn mới gánh vác được, ví như kẻ không biết thổi kèn (vu) mà lại dám ở trong dàn hợp xướng kèn. Do tích: Thời Chiến quốc, Tề Tuyên Vương thích nghe hợp xướng kèn vu, lập nên đội nhạc công đến ba trăm người, trong đó có Nam Quách xử sĩ, do biết lấy lòng Vương mà được yêu quý, đãi ngộ cực trọng hậu. Về sau, Tề Tuyên Vương chết, Tề Mẫn Vương kế vị. Chủ mới cũng thích nghe thổi kèn vu, nhưng chỉ thích nghe độc tấu, bèn ra lệnh lần lượt ba trăm người lên thổi để nghe riêng. Sau khi lệnh ban ra thì Nam Quách xử sĩ biến mất đâu. Thì ra, Nam Quách không biết thổi kèn vu, chỉ cầm kèn lẫn trong đám hợp xướng mà thôi. Về sau, từ tích này, người đời đã tạo nên thành ngữ *Lam vu sung số* “Lam cầm kèn vu để nhập vào đám, số người thổi kèn vu”. *Lam*: nước tràn ra; quá, không phù hợp, *vu*: một loại kèn, *sung*: thêm vào, bổ sung, *sung số*: bổ sung vào con số.

Lan tư huệ chất Người đàn bà xinh đẹp, đoan trang, quý phái, ví như hoa lan, hoa huệ. *Lâm Đại Ngọc* và *Tiết Bảo Thoa* là những nhơn vật nữ *lan tư huệ chất* trong tác phẩm *Hồng Lâu Mộng*. *Tư*: sẵn có, bẩm sinh, *chất*: tính chất, *tư chất*: tính chất, bản, tính sẵn có.

Lang bá vi gian Những kẻ gian tà, bất lương câu kết với nhau làm điều độc ác, xấu xa, ví như con lang và con bá kết hợp với nhau, bắt trộm dê nhốt trong chuồng rào cao, con bá hai chân sau dài, hai chân trước ngắn thì đứng

dưới, còn con lang hai chân sau ngắn, hai chân trước dài thì đứng trên cổ con bái mà với bắt. Vi: làm, gian: dối trá, lừa lọc.

Lang bạt kì hồ Lang thang khắp đó đây, không định hướng, không ổn định ở một nơi nào, ví như con chó sói đập bọc da trước cổ, xoay trở lung tung mãi, không dừng được. “*Thiên môn hội tụ mọi cuộc đời sau những tháng năm lang bạt kì hồ phiêu lưu trong những cuộc chém giết đồng loại - “Đạo” đã trở thành chỗ động cuối cùng cho mọi kẻ độc ác gian tà*”. – Tạp chí Văn học, số 4.1977). Lang: chó sói, bạt: nhảy qua, kì: nó, của nó, hồ: phần dưới cằm.

Lang tử dã tâm Độc ác, tham lam, ví như lòng dạ của loài lang sói, thú rừng. Lang: con lang, con sói, tử: non, bé, dã: (thú) hoang dã, tâm: lòng, Nguyên văn: *con chó sói tuy còn rất bé đã có bản tính hung ác*.

Lãnh ngữ băng nhân Đối xử với nhau bằng những lời tệ bạc, lạnh nhạt, độc địa. Lãnh: lạnh, ngữ: lời nói, lãnh ngữ: lời lẽ lạnh nhạt, băng: buốt giá, nhân: người.

Lãnh noon tự tri Không phải nói rõ mới biết, mà lòng tự biết mới phải, ví như không cần ai nói mà tự mình cảm nhận được nóng hay lạnh như thế nào. Lãnh: lạnh, noon: ấm, tri: biết.

Lao tâm khổ trí Phải vất vả mất nhiều tâm trí, nhọc lòng suy nghĩ để giải quyết việc gì. “*Ở Trại Thiên chúng tôi cũng vậy, vấn đề chọn hướng công kích chủ yếu của chiến dịch chắc chắn là vấn đề lao tâm khổ trí của cấp trên*”. – Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 8.1976.

Lao: vất vả, tâm: lòng, khổ: quá khó khăn về vật chất hoặc bị dày vò về tinh thần.

Lao tâm khổ tứ x. lao tâm khổ trí.

Lão bạng sinh châu Người đã già mà sinh được đứa con quý, ví như con trai già phun ra được viên ngọc. Lão: già, bạng: con trai; bạng già sinh châu.

Lão đương ích tráng Người có tuổi mà vẫn khỏe, làm được nhiều việc có ích lợi cho đời. Lão: già, đương: nên, cần, ích: càng. Nguyên văn: *tuổi đã cao, chí khí càng cần tráng kiện*.

Lão giả an chi Người già cầu an phận, không để tâm lo lắng việc gì nữa. “*Từ đó lão không thêm nói gì nữa. Lão tự cho mình đã già, lão giả an chi, thế là ổn*”. – Báo Văn nghệ 14.9.1973. Lão: già, giả: người, an: yên, chi: từ thay thế cho điều đã nêu trước.

Lão gian cự hoạt Kẻ từng trải nhiều trong đời thì thủ đoạn càng nham hiểm, gian xảo. Lão: già, gian: gian ngoan, cự: to, hoạt: nham hiểm.

Lão kí phục lịch Người tài năng thì dù già cả chí vẫn lớn, ví như ngựa già nằm ở tàu mà lòng vẫn hướng nơi nghìn dặm. Trong *Ngự vũ đế tập* có câu: *Lão kí phục lịch, chí tại thiên lí, liệt sĩ mộ niên, tráng tâm bất dĩ*: “Ngựa tuy nằm tàu nhưng chí ở nghìn dặm, người nghĩa liệt đến tuổi già, chí khí mạnh mẽ, mãnh liệt”. Lão: già, kí: con ngựa tốt, cũng dùng chỉ người có tài năng đức độ, phục: cúi xuống, qui xuống, lịch: tàu ngựa.

Lão lai tài tặn Đã đến tuổi già, hết năng lực, tài cán. “*Ấy ta cứ trông chờ lớp hậu sinh còn tôi thì*

lão lai tài tận rồi”. – *Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 11.1977*). *Lão*: già, *lai*: lại, đến, tới, *tài*: năng lực, *tận*: cùng, hết.

Lão mã thức đồ Người từng trải, có nhiều kinh nghiệm thì giải quyết công việc chín chắn và hiệu quả hơn. Do tích: Thời Xuân Thu, quân Tề bị lừa vào bãi sa mạc, không biết đường ra như thế nào, nhờ Quán Trọng nghĩ ra việc thả ngựa già để quân tướng đi theo ngựa mà trở về được nơi đóng quân trước đó. *Lão*: già, *mã*: ngựa, *thức*: nhớ, đồ: đường.

Lão mưu đa kế Người già có nhiều mưu kế, giàu kinh nghiệm trong việc giải quyết mọi vấn đề. *Lão*: già, *đa*: nhiều.

Lão ngưu si độc Cha mẹ nuông chiều con cái, giống như trâu bò già liếm vuốt nghé (bê) con. *Lão*: già, *ngưu*: trâu, bò, *si*: liếm, *độc*: bê, nghé.

Lão nông tri điền Người nông dân nhiều tuổi, gắn bó với nghề nông nên hiểu biết và có nhiều kinh nghiệm về ruộng đất và trồng trọt. *Các lão nông tri điền giờ bó tay với thời tiết của biến đổi khí hậu, vô cùng thất thường và cực đoan, không dự đoán được*. *Lão*: già, *tri*: biết, *điền*: ruộng.

Lão thảo tắc trách Vô trách nhiệm, làm qua loa cho có, cho xong chuyện. *Lão*: già, *thảo*: cò, *lão thảo*: viết thảo (chữ Hán); làm việc qua loa, đại khái, *tắc*: không thông, *trách*: phân việc phải làm, *tắc trách*: qua loa cho xong việc, thiếu trách nhiệm.

Lâm cục giả mê Người trong cuộc thường thiếu sáng suốt, tinh

tuông. *Lâm*: đến lúc, ở vào (tình thế), *cục*: cuộc, tình thế, *giả*: người, *mê*: không sáng suốt.

Lâm khát quật tinh x. khát nhi quật tinh.

Lâm thâm lí bạc 1. Ở vào tình thế hiểm nguy, nơi có nhiều cạm bẫy, ví như đến những vực sâu, dẫm đạp lên lớp băng mỏng. 2. Phải hết sức thận trọng, cảnh giác. *Lâm*: rừng, *thâm*: sâu, *lí*: dẫm lên, *bạc*: mỏng, ở đây chỉ lớp băng mỏng.

Lâm tuyền khoáng dã Nơi trống trải, xa xôi, vắng lặng, gây cảm giác u buồn, lạnh lẽo, ví như nơi rừng hẻo lánh, cánh đồng trống trải. *Lâm*: rừng, *tuyền*: suối, *khoáng*: trống trải, *dã*: cánh đồng.

Lầm liệt oai phong x. uy phong lẫm liệt.

Lầm liệt uy phong x. uy phong lẫm liệt.

Lậu băng vi giám Làm việc vô ích, không đem lại kết quả gì, ví như việc đeo, điều khắc tâng băng để làm gương soi thì chẳng bao giờ thành. *Lậu*: điều khắc, chạm, *vi*: làm, *giám*: gương soi.

Lấy độc trị độc x. di độc chế độc.

Lễ bạc lòng thành x. lễ bạc tâm thành.

Lễ bạc tâm thành Lòng thành tâm, chân thực của người dâng cúng là quý, chứ lễ vật ít hay nhiều không quan trọng. “*Các cụ vẫn bảo lễ bạc tâm thành, có thì phẩm oản, nải chuối, không thì hương hoa cũng được*”. – *Nhiều tác giả, “Cô gái áo xanh”*). *Bạc*: mỏng, *tâm*: lòng, *thành*: chân thật.

Lễ khinh nhân ý trọng Lòng thành tâm, chân thật, ví như lễ phẩm tuy nhỏ, nhưng đáng quý ở tấm lòng.

Khinh: nhẹ, *nhân*: người, *ý*: ý nghĩ, tình cảm trong lòng, *trọng*: nặng.

Lễ khinh tình nghĩa trọng x. lễ khinh nhân ý trọng.

Lễ thượng vãng lai Trong quan hệ rất cần phải giữ mối quan hệ qua lại có tính chất lễ nghĩa (nếu không sẽ bị mai một mất dần). *Thượng*: coi trọng, *vãng*: đi, *lai*: đến. Trong *Lễ kí* có câu: *Lễ thượng vãng lai, vãng nhi bất lai, phi lễ dã, lai nhi bất vãng, diệc phi lễ dã*: “Về mặt lễ nghĩa, phải có đi lại, chỉ đi mà không lại, thì không phải lễ; chỉ lại mà không đi thì cũng không phải lễ”; gần nghĩa có đi có lại mới toại lòng nhau.

Lễ tiên binh hậu Lối đánh đây mưu lược, vừa dùng của cải, lễ vật mua chuộc đi trước, lại vừa dùng quân sự theo sau để giành thắng lợi dễ dàng hơn. “*Hồ công quyết kế thừa cơ, Lễ tiên binh hậu khắc cờ tập công*”. – Nguyễn Du, “*Truyện Kiều*”. *Tiên*: trước, *binh*: lính, quân đội, *hậu*: sau.

Lễ vô bất đáp Phải trả lời, đáp lại thì mới có thể giữ lại mối quan hệ tốt đẹp, ví như khi hành lễ, sau khi nhận lễ rồi thì nhất định phải báo lại, đáp lại. *Vô*: không, không có, *bất*: không.

Lệ vũ sầu vân Buồn đau, thương tâm vô cùng, ví như khóc nước mắt tuôn như mưa, buồn sầu như mây. *Lệ*: nước mắt, *vũ*: mưa, *sầu*: buồn, *vân*: mây.

Lí gia cát ái Dứt bỏ hoàn toàn cội trần, dứt bỏ mọi sự cảm dỗ gia đình, của cải, tình yêu để tu khổ hạnh. *Khi một con người đã chọn xứ thế lí gia cát ái là đã dứt khoát với mọi thứ ngoài đời mà họ cho là*

phù vân để đi tìm chân bốn mục của mình. Lí: lia bỏ, *gia*: gia đình, nhà cửa, *cát*: cắt, *ái*: tình yêu.

Lí hương biệt quán Rời bỏ quê hương, bàn quán đi biệt xứ. *Lí*: rời bỏ, *hương*: làng, làng quê, *quán*: quê nhà, nơi sinh, nơi ở, *biệt*: phân chia.

Lí kinh phản đạo Làm trái, không theo luân thường đạo lí. *Lí*: xa rời, không tuân thủ.

Lí hạ chính quan Tránh những điều dễ gây sự hiềm nghi của người khác, ví như dưới cây mận không nên sửa mũ, sợ người ta nghĩ là mình hái trộm quả. *Lí*: (cây, quả) mận, *hạ*: dưới, *quan*: mũ.

Lí tại tuyệt ngôn Lối hành đạo của Thiên Tông là lặng thinh mà nhập đạo. *Tại*: ở, *ngôn*: lời nói.

Lí vô nhị thị Lễ phải, chân lí chỉ có một, không bao giờ có hai. *Vô*: không, *nhị*: hai, *thị*: phải.

Liêm ngoan nhập nọa Có sức cảm hóa, lôi kéo mãnh liệt, khiến những kẻ hư hỏng, lừa dối trở nên liêm chính, siêng năng. *Liêm*: liêm khiết, *ngoan*: gàn, bướng, cố chấp, *nọa*: yếu hèn.

Liêm tuyên nhượng thủy Đất sinh ra những con người lương thiện, nhân nghĩa, ví như dòng suối Liêm Tuyên là dòng nước trong sạch luôn cung cấp một loại nước có tên gọi “nhượng thủy”, chuyên dùng để cúng tế. *Liêm tuyên*: tên gọi một dòng suối, cũng để chỉ dòng, nguồn nước trong sạch (*liêm*: tinh khiết, *tuyên*: nguồn), *nhượng thủy*: tên gọi một loại nước chuyên dùng cho việc lễ (*thủy*: nước, *nhượng*: nhường).

Liên chi hồ điệp Nói tiếp nhau, liên

miên, không ngừng, không dứt. “Đường đèo ngoặt chữ “*chi*” liên chi hồ điệp” – Nguyễn Tuân, “Sông Đà”. *Liên*: liên, *chi*: càn, *liên chi*: liên càn, *hồ điệp*: bướm bướm.

Liên hồi kì trận Liên tiếp, dồn dập hết đợt này đến đợt khác. “*Anh vẫn nhắm mắt, vớ cái chần đập liên hồi kì trận trước cửa hầm. Dục cũng lấy màn đập lửa ở bên kia*”. – *Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 1.1971*). *Liên*: liên, *kì*: của nó, của chúng nó.

Liên hương tích ngọc Háo sắc, ham chuộng tình dục. *Liên tích*: yêu quý, *ngọc hương*: chỉ người con gái.

Liệt hỏa thí kim Có ở trong những hoàn cảnh gian nan, nguy hiểm mới thi thố được tài năng, mới thể hiện được chí khí, lòng trung thực của con người, ví như qua lửa thử mới nhận rõ, biết rõ được vàng thật. *Liệt*: (lửa) nóng, *hỏa*: lửa, *thí*: thí, khảo nghiệm, *kim*: vàng; *lửa thử vàng*.

Liêu đông chi thi Ngu độn, kém hiểu biết, ví như con lợn của Liêu Đông vậy. *Chi*: của, *thi*: lợn.

Loan phượng/phụng hòa minh Vợ chồng hòa thuận, thương yêu nhau, ví như đôi chim phượng cùng hót. *Loan, phượng*: đôi chim phượng trống mái, tượng trưng cho cặp vợ chồng đẹp đôi, *hòa*: cùng, *minh*: hót.

Loạn hàng thất thứ Hỗn loạn, không còn đội ngũ, trật tự chính tề. *Loạn hàng*: hàng lối hỗn loạn, *thất*: mất, *thứ*: thứ tự, trật tự.

Loạn quan loạn quân x. hỗn quân hỗn quan.

Loạn quân loạn quan x. hỗn quân hỗn quan.

Loạn thần tặc tử Những kẻ vi phạm đạo đức phong kiến nói chung như bầy tôi làm loạn, con làm giặc. *Thần*: bề tôi của vua, *loạn thần*: bề tôi làm loạn, *tặc*: phản, *tử*: con, *tặc tử*: đứa con làm giặc.

Loạn thất bát tao Lộn xộn, rối bời, không theo một trật tự nào cả. *Loạn tao*: lộn xộn, *thất*: bảy, *bát*: tám, *cấu trúc thất... bát, thất bát...*, để chỉ một số lượng không xác định; **loạn xạ bát nháo**.

Loạn xạ bát nháo x. loạn thất bát tao.

Loát miêu trợ trường Nóng vội, muốn mau chóng mà đốt cháy giai đoạn, làm hỏng việc, ví như người muốn nhanh có lúa ăn đã kéo cây mạ non lên cao, thì chẳng những mạ không thể chóng tốt, mà còn đứt rễ, chết luôn. *Loát*: kéo, nhổ, *miêu*: mạ non, *trợ*: giúp, *trường*: lớn.

Long bàn hổ cứ Thế đất hiểm yếu, linh thiêng (rồng uốn khúc, hổ ngồi). Trong *Ngô lục* có ghi: thời Tam Quốc, Gia Cát Lượng nhận định địa hình ở Kim Lăng (Nam Kinh) như sau: *Chung sơn long bàn, thạch thành hổ cứ*: “Chung sơn như con rồng quấn vây quanh phía đông, thạch đầu thành như con hổ quì phục ở phía tây”. *Long*: rồng, *bàn*: uốn, quấn vòng quanh, *cứ*: quì phục.

Long li qui phượng/phụng Bộ tứ linh, tức là bốn con vật linh thiêng (cũng hàm chỉ những người hùng, có chí hướng tốt đẹp). “*Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long li qui phụng một đàn tứ linh*”. – *Ca dao*.

Long phi phượng vũ Có lối viết phóng bút, các nét chữ đưa một

cách tự nhiên, thoải mái, bay bướm. *Long*: rồng, *phi*: bay, *vũ*: múa; **rồng bay phượng múa.**

Lòng như dao cắt x. tâm như đao cắt.

Lỗ ngu hời thi Có tính hồ đồ, làm ăn bừa bãi, không cẩn thận, ví như người viết chữ *lỗ* thành chữ *ngu* viết chữ *hời* lại lầm chữ *thi*.

Lộ đồ dao viễn Đường xá xa xôi. *Lộ*, *đồ*: đường, *dao viễn*: rất xa.

Lộ kiến bất bình Có tính thần nghĩa hiệp, thấy bất bình là ra tay can thiệp, trợ giúp. *Lộ*: đường, *kiến*: thấy.

Lộc trọng quyền cao Có địa vị và quyền thế cao, được hưởng nhiều bổng lộc. *Trọng*: nặng.

Lộc tử thù thù Người nào giành được nước là giành được ngôi vua. *Lộc*: nai, *tử*: chết, *Lộc tử*: con nai chết, *thù*: ai, *thù*: tay, *thù thù*: về tay ai, ở đây có hiện tượng chơi chữ đồng âm khác nghĩa giữa *lộc* “con nai” và *lộc* với nghĩa “bổng lộc”. Có câu *Tần thất kì lộc, thiên hạ cộng trục chi*: “Nhà Tần mất nai, thiên hạ đua nhau đuổi bắt”, với hàm ý là “thiên hạ đua tranh giành ngôi nước Tần”.

Lôi lệ phong hành Nhanh chóng, chỉ trong chốc lát đã làm xong, giải quyết xong, ví như tốc độ sấm nổ, gió cuốn. *Lôi*: sấm, *lệ*: nổ (to), *phong*: gió, *hành*: đi, cuốn.

Lộng giả thành chân Đùa mà rồi thành thật. *Anh ấy cứ lộng giả thành chân, khiến mọi người tin vào điều không thật*. *Lộng*: làm, chơi, *chân*: thật.

Lợi bất cập hại Cái lợi không bù được cái hại; tưởng là có lợi nhưng thực ra hại nhiều hơn. “Một số đồng chí phản đối, cho là được

thêm lúa, thêm lợn, nhưng lại sai đường lối, lợi bất cập hại”. – Báo Đại đoàn kết 10.12. 1980). *Bất*: không, *cập*: kịp.

Lợi dục huân tâm Hám danh lợi quá mức, ví như dục vọng về danh lợi luôn sôi sục trong tâm can. *Dục*: muốn, ham muốn, *huân*: hun, thúc giục, *tâm*: lòng.

Lợi linh trí hôn Danh lợi làm cho đầu óc, lòng dạ trở nên tối tăm, u mê. *Linh*: làm cho, khiến cho, *hôn*: u mê, tăm tối.

Luân thường đạo lí Phép tắc đạo đức qui định mọi người phải tuân thủ để ứng xử đúng trong mọi quan hệ gia đình và xã hội. *Luân thường*: đạo đức hằng ngày, *đạo lí*: lí lẽ hợp với đạo đức mà mọi người phải theo.

Lục âm nhất dương Hết suy lại tới thịnh, hết xấu lại tới tốt đẹp. *Lục*: sáu, *âm*, *dương*: hai nguyên lí cơ bản của trời đất, từ đó tạo ra muôn vật, *nhất*: một.

Lục điệp thành âm Người con gái đã lấy chồng, đã có con cái, không còn như xưa, ví như chiếc lá xanh đã phát triển, đã tỏa rộng thành bóng mát rồi. *Lục*: xanh, *điệp*: lá, *âm*: bóng râm.

Lũy oán chi nguy Ở vào tình thế nguy ngập, có thể sụp đổ, tan nát hoàn toàn, thường do quá đam mê không biết dừng đúng lúc, đúng chỗ, ví như việc chồng trứng lên cao, càng chồng lên càng có nguy cơ sụp đổ, tan tành. *Lũy*: chồng, *oán*: trứng, *chi*: của, Nguyên văn: *sự nguy hiểm của (việc) xếp chồng trứng (lên nhau)*.

Lư sơn chân diện Không nhận rõ, không hiểu được bản chất, lòng

dạ như thế nào, ví dụ như núi Lư sơn quanh năm mây phủ khó biết rõ hình thù của nó ra sao vậy. Nguyên đây là ý một câu thơ của Tô Thức, đời Tống viết về Lư sơn: *Bất thức Lư sơn chân diện mục*, nghĩa là “chẳng biết mặt mũi của Lư sơn như thế nào”. *Lư sơn*: núi Lư sơn, *chân*: thật, *diện*: mặt.

Lửa cháy đổ thêm dầu x. hòa thượng gia (kiêu) đầu.

Lửa thử vàng x. Liệt hỏa thí kim.

Lựa người cắt áo x. xứng thể tài y.

Lực bất tòng tâm Muốn làm việc tốt, việc nghĩa nhưng không có thực lực, khả năng. *Lực*: sức, *bất*: không, *tòng*: theo, *tâm*: lòng.

Lưỡi trời khôn thoát x. thiên vong nan đào.

Lương cao bổng hậu Có nhiều quyền lợi, bổng lộc (*hậu*: dầy).

Lương dược khổ khẩu Điều ngay thẳng gây khó chịu, ít được chấp nhận, nhưng cố gắng nghe và làm theo thì dễ được việc, ví như thuốc tốt thì làm đắng miệng, nhưng chịu khó uống lại khỏi bệnh. *Lương*: tốt, *dược*: thuốc chữa bệnh, *khổ*: đắng, *khẩu*: miệng. Trong tiếng Việt dùng *thuốc đắng dã tật*.

Lương đồng triều đình Những quan lại tài năng, làm trụ cột triều đình. *Lương*: rường nhà, *đồng*: cột cao nhất trong nhà

Lương y như từ mẫu Thầy thuốc như người mẹ hiền. *Lương*: tốt, *từ*: hiền, *mẫu*: mẹ.

Lưỡng bại câu thương Đã tranh chấp, đối chọi nhau thì đều thất thiệt, đều đau thương, vì thế không nên gây chiến, đối đầu

nhau. *Lưỡng*: hai, *bại*: thua, *câu*: cùng, đều, *thương*: bị thương.

Lưỡng ban quần thần Các bề tôi, người thân cận của nhà vua. “*Sở Vương phán hỏi lưỡng ban quần thần*” – Nguyễn Đình Chiểu, “*Lục Vân Tiên*”. *Lưỡng*: hai, *quần*: đám đông.

Lưỡng diện nhị thiệt Tráo trở, lật lọng, không đáng tin tưởng, ví như kẻ có hai mặt, hai lưỡi, trước người này thì nói thế này, trước người kia lại nói thế khác. *Lưỡng*: hai, *diện*: mặt, *nhị*: hai, *thiệt*: lưỡi.

Lưỡng đầu thọ/thụ địch Nhiều kẻ thù, phía nào cũng phải đối phó, chống chọi, ví như bị kẹp giữa hai đầu đường đều có giặc. *Lưỡng*: hai, *thọ* (*thụ*): nhận.

Lưỡng hổ tranh đấu Hai nước lớn, hai kẻ mạnh đánh nhau, ví như hai con hổ đấu nhau vậy. *Lưỡng*: hai.

Lượng thể tài y x. khán thái ngật phạn, lượng thể tài y.

Lưu danh thiên cổ Danh tiếng, tên tuổi và sự nghiệp được lưu truyền muôn đời. “*Khuất Nguyên viết Li tao, Tư Mã Thiên viết Sử kí, Nguyễn Du viết truyện Kiều, đều phải muốn lưu danh thiên cổ mà vì đời có sự đau đớn bất bình, ngọn bút, tờ giấy không thể im được*”. – Báo Văn nghệ 19.1.1971). *Thiên*: nghìn, *thiên cổ*: nghìn năm, mãi mãi, *lưu*: giữ, *danh*: tên, tên tuổi, tiếng tăm, danh tiếng.

Lưu phương bách thế Danh thơm lưu truyền muôn thuở. *Lưu*: để lại về sau, *phương*: thơm, tiếng thơm, *bách*: trăm, *thế*: đời.

Lưu truyền vạn đại Truyền lại, tồn tại mãi mãi. *Đại*: đời.



Ma chữ thành châm Kiên trì, nhẫn nại trong công việc, nhất định sẽ đạt được kết quả, ví như kì công mài giũa thì cái chày sắt cũng có thể trở thành chiếc kim khâu. Theo *Tiêm xác loại thu*, Thời niên thiếu Lí Bạch rất chán học, muốn bỏ dở chừng. Một hôm, cậu Lí gặp một bà già trên đường đang mài một thanh sắt. Bà bảo là bà sẽ mài thành chiếc kim. Cậu Lí cảm động lắm, về nhà bèn dốc sức học hành. Kết quả thành tích đạt rất cao (sau này ông trở thành nhà thơ nổi tiếng đời Đường, lưu danh thiên cổ). *Ma*: mài, *chữ*: cái chày, *châm*: kim.

Mã cách quả thi Cảnh chết chóc khốc liệt, hi sinh nơi chiến trường, không quản thân xác không được chôn cất đàng hoàng, phải lột da ngựa để bọc. Trong *Hậu Hán thư* có câu: *Nam nhi yếu đương tử vụ biên dã, dĩ mã cách quả thi hoàn táng, nhi hà năng ngoạ sàng thượng tại nhi nữ tử thủ tại*: “Đấng nam nhi nên chết ở nơi biên ải, chôn chiến trường lấy da ngựa bọc thây mà chôn, chứ sao lại có thể nằm ở trên giường trong vòng

tay của đàn bà con trẻ sao đáng”.
Mã: ngựa, *cách*: da, *quả*: bó, bọc, *thi*: thân thể người đã chết; **da ngựa bọc thây**.

Mã tích xa trần Cái còn lưu lại, kỉ niệm của người đi xa để lại, gây nỗi nhớ thương cho người ở lại, ví như nhìn vết xe ngựa, đá bụi bay sau xe người đi xa dần, những người ở lại không khỏi bùi ngùi, nhớ nhung. *Mã*: ngựa, *tích*: dấu vết, *xa*: xe, *trần*: bụi. **Mã tiên bát thủy** Đã lỡ lầm, làm điều sai trái thì không cứu vãn, ví như bát nước đã đổ rồi thì không thể hốt đầy lại. Do tích: Thời nhà Hán có Chu Mã Thân, do bản hàn mà bị phụ tình. Đến ngày hiển vinh, trở lại làm thái thú ở quê nhà, người vợ cũ ra trước đầu ngựa xin tha thứ, xin được trở lại với chồng. Chu Mã Thân sai người đổ bát nước xuống đất, trước đầu ngựa, rồi bảo vợ cũ hốt lại sao đầy như cũ thì vợ chồng trở lại như xưa. Người vợ cũ cảm thấy nhục và đã tự tử. *Mã*: ngựa, *tiên*: trước, *bát*: đồ nước, *thủy*: nước. (Xt. *phúc thủy nan thu*).

Mạc thiên tịch địa Không cửa nhà, chịu cảnh dài đầu mưa nắng. *Mạc*: màn, *thiên*: trời, *tịch*: chiếu, *địa*: đất; *màn trời chiếu đất*.

Mai cốt bất mai danh Phải giữ thể diện, danh tiếng ở đời, ví như con người khi chết có thể chôn được thi thể chứ danh tiếng dù là xấu hay tốt thì cũng mãi mãi để đời. *Mai*: chôn, *cốt*: xương, *bất*: không, *danh*: tên, tên tuổi danh tiếng.

Mai danh ẩn tích 1. Sống ẩn giấu, không để lộ tung tích cho người khác biết. “*La nghĩ đến mẹ con La sẽ cùng sống như thế nào ở các huyện, các châu rừng núi, lẫn hồi rau cháo với nhau, mai danh ẩn tích*”. – Nguyên Hồng, “*Thời kì đen tối*”. 2. Ẩn giấu, tiềm ẩn sâu kín bên trong. “*Chính Đồ Chiểu là Lục Vân Tiên, chính Đồ Chiểu cũng là ông Ngự, ông Tiêu. Ngự Tiêu ở đây có cái tri thức của người lao động, cái thanh cao mai danh ẩn tích*” – Nhiều tác giả, “*Mấy vấn đề cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*”. *Mai*: chôn, *danh*: tên, *ẩn*: giấu, *tích*: dấu vết.

Mại quốc cầu danh x. **mại quốc cầu vinh** (*danh*: tên, tên tuổi, danh tiếng)

Mại quốc cầu vinh Vì lợi ích cá nhân mà cam tâm bán nước, làm tay sai cho giặc ngoại xâm. *Mại*: bán, *quốc*: nước, *cầu*: mong muốn, theo đuổi, *vinh*: (cây cỏ) tốt tươi; vẻ vang; **bán nước cầu vinh**.

Màn sương chiếu đất x. **tịch địa mạc thiên**.

Màn trời chiếu đất x. **tịch địa mạc thiên**.

Mãn cảnh trần Chết, ví như đã đầy đủ, thỏa mãn cảnh sống trên cõi đời. *Mãn*: đầy, *trần*: bụi, cõi đời.

Mãn nguyệt khai hoa (Người đàn bà) sinh nở. “*Khởi tình mang nặng vì ai, Chín tháng mười ngày mãn nguyệt khai hoa*”. – Tú Mỡ, “*Nụ cười kháng chiến*”. *Mãn*: đủ, đầy, đầy đủ, *nguyệt*: tháng, *khai*: nở.

Mãn thành phong vũ Bàn tán xôn xao, có nhiều dư luận trước sự việc nào đó, ví như gió mưa đầy thành. *Mãn*: đầy, *phong*: gió, *vũ*: mưa.

Mãn tụ thanh phong Quan thanh liêm, chính trực trong triều vua, ví như các quan thời xưa thường mặc áo dài, có ống tay chùng, những vị mà ống tay chùng không bỏ của đứt lốt thì gió có thể lùa vào mát mẻ. *Mãn*: đầy, đủ, đầy đủ, *tụ*: ống tay áo, *thanh*: trong, *phong*: gió.

Mang thích tại bối Pháp phòng, lo âu, không yên tâm được, ví như cái gai đâm sau lưng, đứng ngồi không yên. Theo *Hán thư*, Hán Huyền Đế khi vừa lên ngôi liền đi bái kiến miếu cao tổ, một đại tướng quân ngồi lên một xe phò tá. Hán Huyền Đế rất sợ viên đại tướng này và cảm thấy như là có gai đằng sau lưng. *Mang*: cái gai, *thích*: đâm, *tại*: ở, *bối*: lưng.

Manh nhân hạt mã Mù quáng, không biết liệu bề khó khăn, xem tình hình thực tế ra sao mà đã vội làm, dẫn đến thất bại, ví như người mù cưỡi ngựa mù đi trong đêm vậy. Trong *Thế thuyết tân ngữ* có câu: *Manh nhân kị hạt mã, bán dạ lâm thâm trì*: “Người mù cưỡi ngựa mù, đi về phía ao sâu lúc nửa đêm” *Manh*: mù, *nhân*: người, *manh nhân*: người mù, *hạt*: mù, *mã*: ngựa.

Mạnh thường quân Người có lòng bác ái, hào hiệp có thể đứng ra

giúp đỡ, bảo trợ, ví như Mạnh Thường Quân, người nước Tề, họ Điền, tên Văn, rất hiếu khách và phong lưu hào hiệp, trong nhà lúc nào cũng ba, bốn nghìn khách.

Mao cử tế cổ Ma lạnh, tinh khôn, tỏ ra thành thật, ghi, kể từng chi tiết nhỏ nhặt, như chiếc lông, cái lá để che lấp nguyên nhân chính yếu, quan trọng nhất. *Mao*: lông, *cử*: giờ lên, đưa ra, *mao cử*: liệt kê ra các sự việc chi tiết vụn vặt, *tế*: nhỏ, bé, *cổ*: cũ, *tế cổ*: những sự việc vụn vặt. Nguyên thành ngữ này là một câu trong *Tổng sử*: *mao cử tế vụ* (*vụ*: công việc).

Mao thất bì đơn Đánh mất kẻ trực tiếp bảo vệ, người thân tín của mình thì bản thân phải đương đầu với khó khăn nguy hiểm, ví dụ như làm mất lông thì da sẽ bị trơ ra. *Mao*: lông, *thất*: mất, *bì*: da, *đơn*: lẻ loi.

Mao toại tự tiến Mạnh dạn tiến cử mình đảm đương trách nhiệm quan trọng, vì tin ở tài đức của mình, ví như Mao Toại thời Chiến quốc, tự xin theo đoàn tùy tùng của Bình Nguyên Quân sang nước Sở điều đình với vua Sở, ở đó, may nhờ tài năng của Mao Toại mà Bình Nguyên Quân mới thu được thành công như ý muốn. *Mao Toại*: tên riêng, *tự*: bản thân, chính mình. Trong tiếng Hán dùng *mao toại tự tôn* (*tôn*: tiến cử).

Mạo hợp tâm li x. **Mạo hợp thần li** (*tâm*: lòng, *nội tâm*).

Mạo hợp thần li Không thành thực, thật tâm với nhau, ví như hai kẻ đáng mạo bên ngoài tỏ ra hợp với nhau nhưng lòng lại xa cách, khác biệt nhau lắm. *Cái gọi là đoàn kết*

Mặc thủ thành qui

trong đảng chỉ là mạo hợp thần li.
Mạo: đáng vẻ, tướng mạo, *thần*: nội tâm, *li*: tách rời.

Mạo vi cung kính Không thật tâm, chỉ có bề ngoài làm ra vẻ cung kính mà thôi. *Mạo*: đáng vẻ (ngoài), *vi*: làm.

Mạt học phu thụ Không có vốn kiến thức cơ bản, kiến thức không sâu, không chắc, ví như chỉ học ở đảng ngọn thì không có kiến thức cơ bản, còn học ở bề ngoài thì thu nhận kiến thức không sâu, không bền chắc. *Mạt*: ngọn, *mạt học*: học ở đảng ngọn; không có học vấn cơ bản, *phu*: vô, *thụ*: cây, *phu thụ*: vô cây, da, chỉ có kiến thức bên ngoài, không sâu.

Mạt vận cùng đồ Hết thời, sụp đổ cơ nghiệp hoàn toàn. *Mạt*: ngọn, cùng, *vận*: số phận, số mệnh, *đồ*: đường.

Mặc khách tao nhân Khách văn chương, khách quý phái. “*Tại vợ thằng Hoài Giang nó làm cỗ bắt thết cả nhà nhưng các mặc khách tao nhân lại chỉ thích thanh đạm ấy mà*” – Nguyên Hồng, “*Thời kì đen tối*”. *Mặc*: mực, *mặc khách*: khách văn chương, *tao*: văn chương, có gốc từ thể thơ tao, tức là bắt chước lối cách bài thơ *Li tao* của Khuất Nguyên.

Mặc thủ thành qui Bảo thủ, cố chấp, không chịu thay đổi cách nhìn nhận, quan niệm cho phù hợp với thời đại, ví như có độ vững chắc giống hệt Mặc Tử giữ thành, chín lần Kinh vương sai quân đem thang treo lên chiếm thành mà vẫn bị đẩy lùi. *Thủ*: giữ, *mặc*: thời Chiến quốc, Mặc Tử là người nổi tiếng bảo vệ thành, *qui*: compa;

qui tắc, *thành qui*: trở thành qui tắc thông dụng.

Mặt người dạ thú x. nhân diện thú tâm.

Mặt vương chữ điền x. diện phương như điền.

Mây gió trăng hoa x. phong hoa tuyết nguyệt.

Mễ châu tân quế (Thời buổi) đói kém, giá cả đắt đỏ, ví như gạo quý và đắt như châu ngọc, củi hiếm hoi và đắt như quế. *Tân*: củi, *mễ*: gạo; **gạo châu củi quế**. Trong *Chiến quốc sách* có ghi: *Sở quốc chi thực quý vu mễ, tân quý vu quế*: “Lương thực ở nước Sở quý như ngọc, củi quý như quế”.

Mĩ ngọc đãi giá Người con gái xinh đẹp kén chọn, chờ gặp trai tài, xứng đáng với mình, ví như ngọc còn đợi được giá vậy. *Mĩ*: đẹp, *đãi*: đợi, *giá*: giá cả.

Mĩ tục thuần phong x. thuần phong mỹ tục.

Mĩ vị cao lương x. cao lương mỹ vị.

Miệng ăn núi lở x. tọa thực băng sơn.

Minh châu ám đấu Người tài giỏi, hiền đức phải sống cùng với những người tầm thường, ví như ngọc sáng vùi vào nơi tăm tối. *Minh*: sáng, *châu*: châu ngọc, ngọc trai, *ám*: tối, *đấu*: ném, vùi.

Minh nguyệt thanh phong x. thanh phong minh nguyệt.

Minh tâm khắc cốt x. khắc cốt minh tâm.

Minh tranh ám đấu Mâu thuẫn, tranh đấu gay gắt, không khoan nhượng nhau, ví như hai bên ở ngoài sáng thì tranh nhau, trong tối thì đánh nhau, tranh giành đánh chiếm mọi nơi, mọi lúc.

Cuộc minh tranh ám đấu giữa hai đảng Dân chủ và Cộng hòa đã tới đỉnh điểm. Minh: sáng, *ám*: tối.

Minh thương ám kiếm Rơi vào tình thế ngặt nghèo, hiểm nguy, chỗ nào cũng bị công kích cả, ví như ở ngoài sáng thì thương, trong tối thì kiếm đâm, không biết xoay trở ra sao. *Minh*: sáng, *thương*: giáo, vũ khí thời xưa, *ám*: tối.

Minh thương dị đoá, ám tiền nan phòng Sự công kích trực diện dễ đối phó hơn là sự công kích, tấn công ngầm, ví như ngọn thương sáng thì dễ nắp dễ tránh, còn mũi tên ngầm, tối thì khó mà phòng, tránh được. *Minh*: sáng, *dị*: dễ, *đóa*: nắp, *ám*: tối, *tiền*: tên, *nan*: khó.

Mò kim đáy bể x. hải đế lao châm.

Mộ cổ thần chung x. thần chung mộ cổ.

Mộc hầu nhi quan 1. Nóng tính thiếu kiên nhẫn kim nén tính cảm của mình, ví như tính cách của loài khi vượn. 2. Chú trọng hình thức, tô vẽ cho đẹp, cho mỹ miều ở bên ngoài vì không biết được thực chất bên trong của mình là tối kém, xấu xí, ví như loài khi không biết mình là xấu, tưởng đội nón mũ vào sẽ xinh đẹp và được người khen. *Mộc hầu*: vượn, *nhi*: mà, *quan*: mũ. Nguyên văn: *vượn mượn mũ người*.

Mộc vũ trất phong Chịu đựng nhiều vất vả, gian nan, ví như phải gọi gió dầm mưa suốt một thời gian dài. *Mộc*: gọi (đầu), *vũ*: mưa, *trất*: chài (đầu), *phong*: gió; *gọi gió dầm mưa*.

Môi hở răng lạnh x. thần phong xi hàn.

Mỏm phạt bụng rắn x. khẩu phạt tâm xà.

Môn đăng hộ đối x. môn đương (đang) hộ đối.

Môn đình nhục thị Náo nhiệt, đông đúc đến mức như cảnh họp chợ. Môn: cửa, đình: sân, nhục: như, giống như, thị: chợ. Trong *Chiến quốc sách* có câu: *Quân thần tiên gián, môn đình nhục thị*: “Quân thần tiến vào can gián, ngoài cửa, trước sân (đông) như chợ”.

Môn đương/đăng hộ đối Hai gia đình thông gia phải có sự ngang nhau về nhà cửa, của cải, tương đương nhau về địa vị xã hội. “*Nhưng rồi cha mẹ người ta bảo với gia đình anh muốn sui gia phải môn đương hộ đối*”. – Nguyễn Sáng, “*Chiếc lược ngà*”. Môn: cửa, đương: ngang nhau, tương đương, hộ: nhà ở, đối: đối xứng.

Môn khả la tước Cảnh nhà hết sức vắng vẻ, yên tĩnh, ví như đến mức trước cửa có thể giăng lưới bắt chim sẻ. Theo *Sử kí*, *Địch công*, khi làm quan thì khách rất đông, sau khi bãi quan rồi thì môn ngoại khả thiết tước la – “trước cửa có thể đặt lưới bắt chim sẻ”. Môn: cửa, khả: có thể, la: lưới, tước: chim sẻ.

Môn sinh tử đệ Học trò, những người theo học một thầy, tông đồ giáo phái. “*Hiện cụ còn nợ của nhà tôi một trăm quan tiền đấy, năm nay chưa có thì để sang năm trả cũng được. Cũng là môn sinh tử đệ với nhau cả mà*”. – Hoàng Minh Tường, “*Đổng chiêm*”. Môn: cửa, môn sinh: học trò, tử: con, đệ: em.

Một bước lên trời x. nhất bộ đăng thiên.

Một ngày (bằng) ba năm x. nhất nhật tam thu.

Một sống mười chết x. thập tử nhất sinh.

Một sớm một chiều x. nhất triều nhất tịch.

Một tấm lòng son x. nhất phiến đan tâm.

Một tên hai đích x. nhất tiễn song điều.

Múa gậy vườn hoang x. vũ trường hoang viên.

Múa vuốt gương nanh x. trường nha vũ trảo.

Mục hạ vô nhân Kiều ngạo, coi thường, khinh rẻ người khác, ví như dưới con mắt của mình không có ai khác. “*Hắn đứng đó và nhìn đời bằng cái nhìn mục hạ vô nhân như vậy không biết từ bao lâu rồi*” – Nam Nhật, “*Phá bầy*”. Mục: mắt, hạ: dưới, vô: không, nhân: người.

Mục (kì) sở thị Chứng kiến, tận mắt nhìn thấy. “*A, thì đấy là mục sở thị đấy chứ lâu la gì. Năm kia xướng ông hoàn thành kế hoạch sớm năm ngày, vượt năm phần trăm*”. – Báo Văn nghệ 24.8.1973). Mục: mắt, kì: bản thân, sở: trợ từ, thị: nhìn.

Mục trung vô nhân x. mục hạ vô nhân (trung: trong).

Mục vô dư nhân x. mục hạ vô nhân. (mục: mắt, vô: không, không có, dư: thừa, nhân: người, dư nhân: người khác. Nguyên văn: trong con mắt (mình) không có người nào khác.

Muôn chung vạn tứ x. thiên chung vạn tứ.

Muôn hình vạn trạng x. thiên hình vạn trạng.

Muôn hồng nghìn tía x. vạn từ thiên hồng.

Mưa thuận gió hòa x. phong điều (điều) vũ thuận.

Mưu bá đồ vương Có mưu đồ làm vương tướng, chiếm đoạt quyền bính về tay mình. “Những người mưu bá đồ vương không thành bị chém giết thì hóa làm: đoàn vô trị lạc loài neho nhóc, qui không đầu đón khóc đêm mưa”. – Hoài Thanh, “Phê bình và tiểu luận”.
Mưu: lo tính, dự định, đồ: lo liệu, tính toán, *mưu đồ*: tính toán, sắp

đặt để thực hiện ý định, *bá*: người đứng đầu các chư hầu, *vương*: vua.

Mưu phạt tâm công Dùng mưu trí kết hợp với tình cảm để đánh giặc.
Mưu: kế, *phạt*: đánh, *tâm*: lòng, *công*: tấn công.

Mưu sự tại nhân thành sự tại thiên

Con người định ra các công việc nhưng kết quả quyết định sự thành đạt lại do việc may rủi mà nên.
Mưu: lo tính, dự định, *sự*: việc, *tại*: ở, *nhân*: người, *thiên*: trời.





Nam chinh bắc chiến Tham gia rất nhiều trận chiến đấu và ở khắp mọi nơi, khắp mọi chiến trường đều có mặt. *Chinh*: đi xa; đánh nhau, *chiến*: đánh nhau. Nguyên văn: *đánh nam đánh bắc*. Tiếng Việt dùng *đánh đông dẹp bắc*.

Nam kha nhất mộng x. giấc mộng nam kha.

Nam kì bắc đấu Có danh nhưng không có thực. *Kì, đấu*: tên gọi chòm sao (tinh tú) gồm hai tám chòm gọi là nhị thập bát tú, một chòm giống như cái mẹt sấy thóc (*kì*), một chòm giống như cái đấu đựng rượu thời xưa (*đấu*), khi chúng cùng lúc xuất hiện thì một chòm ở phương nam, một chòm ở phương bắc. Trong *Ngụy thư* có câu: *Quốc tử tuy hữu học quan chi danh, nhi vô giáo thụ chi thực, hà dị thổ dị yển mạch, nam kì Bắc đấu tại*: “Quốc tử tuy mang danh là quan có học, nhưng thực chất là không được giáo dục, chẳng khác chi tơ hồng cũng có tơ mà không dùng để tết sợi, yển mạch tuy cũng là mạch nhưng không ăn được, nam kì bắc đấu”.

Nam ngoại nữ nội Bốn phận người đàn ông là phải xông pha, gánh vác việc xã hội, còn bốn phận người đàn bà thì chỉ lo thu vén, chăm chút công việc nội trợ, gia đình, theo quan niệm phong kiến. *Ngoại*: ngoài; *nội*: trong.

Nam nữ thụ thụ bất thân Nam nữ không được gần nhau vì nếu gần nhau dễ nảy sinh tà ý (theo quan niệm phong kiến). *Thụ₁*: đưa, *thụ₂*: nhận, *bất*: không, *thân*: gần gũi. Nguyên văn: *đàn ông, đàn bà khi đưa và nhận (vật gì đó) không được dùng tay mà trao cho nhau*.

Nam phụ lão ấu Toàn thể người, bao gồm cả nam, nữ, già, trẻ nói chung. *Phụ*: phụ nữ, đàn bà, *lão*: già, người già, *ấu*: trẻ, trẻ con.

Nam quý nữ tiện Đàn ông thuộc hạng người cao quý, sang trọng, ngược lại, đàn bà thuộc hạng người thấp hèn, theo quan niệm xưa cũ. *Quý*: cao quý, *tiện*: thấp hèn.

Nam thanh nữ tú Trai gái trẻ đẹp, thanh lịch, xứng đôi, đẹp lứa. “Ngày nay, mùa xuân, khi hoa gạo thấp lúa đỏ chói chang vào nền trời xanh, nam thanh nữ tú lại

lên Sài Sơn thăm cảnh đẹp". (Báo Đại đoàn kết 6.11.1979). *Thanh*: trong, trong sạch, lịch sự, *tú*: (cây) trở hoa, đẹp, *thanh tú*: đẹp, thanh nhã, lịch sự.

Nam thực như hổ nữ thực như miêu/miu Đàn ông thì ăn khỏe, nhanh, ví như hổ ăn, còn đàn bà thì ăn uống từ tốn, nhỏ nhẹ, ví như mèo ăn. *Thực*: ăn, *miêu (miu)*: mèo.

Nam tôn nữ ti Đàn ông là người đáng được tôn trọng, ngược lại, đàn bà là người đáng để xem thường, theo quan niệm xưa cũ. *Tôn*: cao quý, đáng tôn trọng, *ti*: thấp hèn.

Nam vô tửu như cò vô phong x. nam vô tửu như kì vô phong.

Nam vô tửu như kì vô phong Đàn ông mà không uống rượu thì thiếu sắc khí, thiếu lanh lợi, trông yếu ớt, ví như lá cò ù rũ, vì không có gió nên không thể tung bay phấp phới được. *Vô*: không, *tửu*: rượu, *kì*: cò, *vô*: không, không có, *phong*: gió. Nguyên văn: *đàn ông không (có) rượu như cò không có gió*.

Nan kì số mạng x. nan kì số mệnh.

Nan kì số mệnh Khó đoán định trước được số mệnh con người. *Nan*: khó, *kì*: của nó, của họ, của chúng nó.

Nan trung chi nan Việc quá khó khăn, rắc rối không dễ gì mà tháo gỡ, giải quyết. *Nan*: khó, *nan trung* trong khó khăn, *chi*: của. Nguyên văn: *khó khăn (ngay) ở trong khó khăn (đang gặp phải)*.

Nang huỳnh chiếu thư Hiếu học, khắc phục khó khăn, vượt lên cái nghèo mà học tập để thành tài, ví như Xa Dận, đời Tấn, nhà nghèo, không có tiền mua dầu đèn, đêm

đêm bắt đom đóm bỏ túi vải thưa để lấy ánh sáng đọc sách. *Nang*: túi, *huỳnh*: đom đóm, *chiếu*: rọi vào, *thư*: sách.

Náo trung thủ tĩnh Tĩnh tâm, tự tại, không chịu sự tác động của hoàn cảnh, ví như người giữ được tâm trí yên tĩnh trong cảnh ồn ào, náo động. *Náo*: ồn ào, náo động, *thủ*: lấy, *tĩnh*: bình tĩnh. Nguyên văn: *trong náo động (ồn ào) giành lấy sự tĩnh tại*.

Nạp bất phụ xuất Thâm hụt, bội chi, do số thu nạp không bù đủ số chi ra. *Nạp*: nộp, thu vào, *bất*: không, *phụ*: thẳng, *xuất*: xuất ra, đưa ra Nguyên văn: *thu (nộp) không thẳng (vượt) xuất*.

Nạp thái vu qui Đưa đồ sinh lễ qua nhà gái để xin rước dâu về. "Định ngày nạp thái vu qui, Tiền lương đã có việc gì chẳng xong". – Nguyễn Du, "Truyện Kiều"). *Nạp*: nộp, *thái*: chọn, lựa, *nạp thái*: đưa đồ lễ cưới đến nhà gái, *vu*: đi qua, *qui*: về, *vu qui*: người con gái về nhà chồng.

Náu hình ẩn tích x. tàng hình ẩn tích.

Nằm mơ/mê giữa ban ngày x. bạch nhật tác mộng.

Nê trung bảo/bửu kiếm Người tài giỏi thanh cao phải ở trong chốn hèn hạ, không thể hiện được khả năng, và đạo đức của mình, ví như thanh gươm quý phải nằm trong đất bùn. *Nê*: bùn, *nê trung*: trong bùn, *bảo*: quý. Nguyên nghĩa: *bảo kiếm ở trong bùn*.

Nể mặt nằm gai x. ngọa tân thường đàm.

Nga sào sinh phượng/phụng Nhà khó, người xấu xí để được đưa con xinh đẹp và sang trọng, ví như tổ

ngổng sinh được con chim phượng (chứ không phải sinh ra con ngổng).
Nga: ngổng, *sào*: tổ. Nguyên văn: *tổ ngổng sinh chim phượng*.

Ngàn (nghìn) cân treo sợi tóc x. nhất phát thiên quân.

Ngâm hoa lộ nguyệt x. **ngâm hoa vịnh nguyệt** (*lộ*: chơi, đùa; *chơi*).

Ngâm hoa vịnh nguyệt Sống nhàn tản, mơ mộng, ví như lối sống của các nhà nho xưa kia lấy uống rượu, ngâm vịnh thơ, ngắm cảnh và thiên nhiên (trăng, hoa, mây gió, cỏ cây) làm đề tài của thơ tứ. Trong tiếng Hán thường dùng *ngâm phong lộ nguyệt* (*lộ*: chơi, thường thức). Ngoài nghĩa như *ngâm hoa vịnh nguyệt*, còn có nghĩa ám chỉ các tác phẩm văn học né tránh hiện thực, chỉ bàn đến cảnh sắc thiên nhiên. *Vịnh*: ngâm, *nguyệt*: trăng.

Ngâm phong lộ nguyệt x. **ngâm hoa vịnh nguyệt** (*phong*: gió, *lộ*: chơi, thường thức).

Ngậm cười (về) chín tuổi x. hàm tiểu nhập địa.

Ngậm máu phun người x. hàm huyết phún nhân.

Ngẫu đoạn ti liên Vẫn còn vấn vương, day dứt trong lòng, mặc dù đã cắt đứt quan hệ, đã chia li với nhau rồi, ví như ngó sen tuy đã đứt vẫn còn dính lại sợi tơ. Trong “Truyện Kiều”, Nguyễn Du lấy ý thành ngữ này tạo nên câu thơ: “Tiếc thay chút nghĩa cũ càng, Dầu lia ngó ý, còn vương tơ lòng”. *Ngẫu*: ngó sen, *đoạn*: đứt, *ti*: tơ, *liên*: liên. Nguyên văn: *ngó (tuy) đứt (nhưng) tơ vẫn còn liên*. Trong *Mạnh đông dã thi tập* có câu: *Thiếp trung ngẫu*

Nghĩa tử là nghĩa tận

trung ti, tuy đoạn do liên khiên: “Ồ trong thiếp, ngó tuy đứt nhưng tơ lòng còn nối liền”.

Nghênh diện nhi giải Thuận lợi, dễ dàng trong công việc, ví như chẻ tre chỉ khó vài đốt đầu, còn những đốt sau cứ thế tách ra mà không cần sức chẻ của tay nữa. Do tích: Thời Tấn Vũ, có Đỗ Dự làm thượng thư, tài năng hơn người. Ông đưa quân phạt Ngô, nhiều người can ngăn, cho là chưa đủ điều kiện. Nhưng ông đã cả quyết rằng, thế tướng sĩ đang thịnh, khí thế này đánh Ngô thì cũng như cắm dao sắc chẻ tre, chỉ khó vài đốt đầu, còn sau cứ thế dao tự tách tre ra mà không cần sức tay nữa. Và, ông chinh quân tấn công, tiêu diệt nước Ngô trong một thời gian ngắn. *Nghênh*: đốn, *diện*: mặt, *nhi*: mà, *giải*: tách ra, làm cho tách ra.

Nghênh tân tống cựu x. **tống cựu nghênh tân**.

Nghị nhi bất luận Bàn cãi không thấu đáo, thiếu cân nhắc, dẫn đo, không biết suy ngẫm, bàn luận phải trái, đúng sai. *Nghị*: bàn bạc để quyết định, *bất*: không, *luận*: thảo luận, tranh luận. Nguyên văn: *thảo luận bàn bạc mà không đi đến quyết định*.

Nghị nhi hậu hành Cẩn trọng trong hành động. *Nghị*: bàn bạc để quyết định, *nhi*: mà, *hậu*: sau, *hành*: hành động, thực hiện. Nguyên văn *bàn bạc, cân nhắc, rồi sau đó mới hành động*.

Nghĩa tử là nghĩa tận Cẩn phải làm trọn nghĩa với người đã chết, với mọi cố gắng lớn nhất, bất chấp mọi khó khăn, vướng mắc, không được tính toán, dẫn đo. “*Nghĩa tử*

là nghĩa tận mấy núi mấy đèo có là bao, ai tiếc gì cái công” – Đào Vũ “Hoa lửa”. *Từ*: chết, *tận*: cùng, hết.

Nghịch phong sử phàm Làm việc trái khoáy, ngược đời, ví như người đi thuyền ngược gió lại kéo buồm lên. *Nghịch*: ngược, trái với *thuận*, *phong*: gió, *sử*: điều khiển, bẻ lái, *phàm*: buồm.

Nghịch thủy hành châu Người có tài năng, và lòng quả cảm, ví như người có thể đi thuyền ngược con nước. *Nghịch*: ngược, *thủy*: nước, *hành*: hành động, lái (thuyền), *châu*: thuyền.

Nghiêm quân tuyển tướng Chinh đồn, sắp xếp quân đội nghiêm chỉnh, tuyển lựa tướng chỉ huy. “*Nghiêm quân tuyển tướng sẵn sàng, Dưới cờ một lệnh vọi vàng ruổi sao*” – Nguyễn Du, “Truyện Kiều”.

Nghiên thạch thành sa Có chí lớn, có tính cẩn thận trong công việc, ví như con người trước đây đã kì công nghiền đá thành cát. *Nghiên*: nghiền, *thạch*: đá, *sa*: cát. Nguyên văn: *nghiên đá thành cát*.

Nghiêng nước nghiêng thành x. *khuyñh quốc khuyñh thành*. “*Một hai nghiêng nước nghiêng thành, Sắc đành đòi một, tài đành họa hai*” – Nguyễn Du, “Truyện Kiều”.

Nghệp tinh ư cần Nghề nghiệp thành thạo, giỏi giang cốt nhờ ở sự cần cù, siêng năng. *Nghệp*: nghề, nghề nghiệp, *tinh*: tinh thông, giỏi, *ư*: ở, *cần*: cần cù.

Nghìn tứ muôn chung x. *thiên chung vạn tử*. “*Vì tham nghìn tứ muôn chung, Con chim bay mãi cũng chùng lo ai*”. – Bích câu kì ngộ.

Nghìn vàng khôn chuộc x. *vạn kim bất hoán*.

Ngoa ngôn lộng ngữ Ăn nói ngoa ngoắt, phóng đại, kết hợp với cách sử dụng từ ngữ tinh tế, thông minh. “*Tiếng một cô gái nổi tiếng hay ngoa ngôn lộng ngữ: - Chả dám, xin chào ngài phòng không*”. – Lữ Huy Nguyên, “Sáng tác Hà Nội”. Ngoa: sai, quá sự thật, *ngôn*: lời nói, *lộng*: làm, làm có tính chất giễu cợt.

Ngoã giải thổ bằng Biến động lớn, làm tan nát mọi thứ, ví như sự có thể làm ngôi vỡ, đất sụp. *Ngoã*: ngôi, *giải*: tan, vỡ, *thổ*: đất, *bằng*: đổ, lở.

Ngoạ bất thành mộng Ăn ngủ không yên, đầu óc mường tượng nhiều điều lồi thoi, rắc rối. *Ngoạ*: nằm, *bất*: không.

Ngoạ tàn thường đàm Chịu đựng mọi gian khổ, cực hình để mưu đồ việc lớn, ví như câu chuyện về Câu Tiễn vua nước Việt, thời Xuân thu Chiến quốc, sau khi bại trận bị nước Ngô bắt làm tù binh, chịu mọi nỗi khổ nhục. Sau đó, được Phù Sai vua nước Ngô thả về, Câu Tiễn quyết chí tìm cơ trả thù rửa nhục. Ông ra sức luyện binh và thường nằm trên đồng củi gỗ, ném mật đắng, xa rời miếng ngon để không quên mối thù sâu sắc của mình. *Tàn*: củi gỗ, *thường*: ném, *đàm*: mật; *nằm gai ném mật*; *nằm mật nằm gai*.

Ngoan thạch điểm đầu 1. Ngu muội, cứng rắn đến đâu cũng có thể cải hóa, có thể làm qui phục được, ví như chuyện Trúc Đạo sinh vào Gò Cọp thuyết pháp, đã nghe được, cảm được cũng gặt đầu đồng ý, tán thưởng. 2. Nói đúng đạo lý, đến đâu đến đũa, có

tình có lý, khiến mọi người tin phục, nghe theo. *Ngoan*: cứng, bướng, không dễ thay đổi, *thạch*: đá, *ngoan thạch*: viên đá vô tri vô giác, *điểm*: gậy, *điểm đầu*: gậy đầu.

Ngoan vật táng phí Ham mê, vui thú với vật chất quá mức mà làm tiêu tan mất chí khí. *Ngoan*: chơi, thường thức, *táng*: mất, làm mất, *chí*: chí hướng. Trong *Thượng thư* có câu: *Ngoan nhân táng đức, ngoan vật táng chí*: “Người ham chơi bồi thì chôn vùi đạo đức, kẻ đam mê vật chất thì tiêu tan chí khí”.

Ngọc bất trác bất thành khí Con người phải được rèn luyện chu đáo mới có thể nên người, mới trở thành người có ích, ví như ngọc không mài thì không thể trở thành đồ dùng được. *Bất*: không, *trác*: mài, *khí*: đồ kim khí. Trong *Lễ kí* có câu: *Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri đạo (lí)*: “Ngọc không mài thì không thành kim khí, người không có học thì không biết đạo lí”.

Ngọc điệp kim chi Con cháu nhà quyền quý, ví như lá ngọc cành vàng vậy. *Kim*: vàng, *ngọc*: đá quý, *chi*: cành, *điệp*: lá; *cành vàng lá ngọc*; *lá ngọc cành vàng*.

Ngọc lành có vết x. bạch ngọc vi hà.

Ngọc uẩn thạch trung Người hiền sĩ, người tài giỏi ẩn mình trong nhân gian, ví như viên ngọc ẩn mình trong lòng đá. *Uẩn*: chứa chất, tàng trữ, *thạch*: đá, *thạch trung*: trong đá.

Ngô đầu sỏ vĩ Chúng chẳng, không ăn khớp nhau, ví như cùng một thân xác mà đầu một nơi, đuôi một nơi, đầu thì ở nước Ngô, còn đuôi thì lại ở nước Sở, là hai nước

khác nhau thời Xuân thu Chiến quốc. *Vĩ*: đuôi, *Ngô*, *Sở* là hai nước thời Xuân thu, địa phận nước Ngô ở thượng lưu, địa phận nước Sở ở hạ lưu; *đầu ngô đuôi sỏ*, *đầu ngô mình sỏ*.

Ngô nguу suyển nguyệt Sợ hãi, nhút nhát quá chừng, ví như trâu nước Ngô thấy mặt trăng là phát hen. Do tích: Mãn Phấn vào yết kiến Vũ đế, thấy cửa chắn gương trong suốt, nhầm tưởng là cửa để ngó, sợ gió lạnh mà run cầm cập. Vũ đế thấy vậy, nói rằng: *Thần do Ngô nguу kiến nguyệt nhi suyển*: “Thần cũng như loài trâu ở đất Ngô, cứ thấy mặt trăng là phát hen lên”. *Ngô*: nước Ngô, *nguу*: trâu, *suyển*: hen, *nguyệt*: trăng.

Ngô biến tông/tùng quyền Gặp biến cố thì phải tùy tình thế, hoàn cảnh mà xử lí sao cho hợp. “Sao cho cốt nhục vẹn tuyền, Trong khi ngô biến tông quyền biết sao”. – *Nguyễn Du*, “*Truyện Kiều*”. *Ngô*: gặp, *tông (tùng)*: theo, *quyền*: phép đạo dùng khi biến.

Ngồi ăn núi lở x. tọa thực băng sơn.

Ngồi chưa ấm chỗ x. tịch bất hạ noãn.

Ngôn dị hành nan Nói thì dễ nhưng làm thì mới khó. *Ngôn*: lời nói, *dị*: dễ, *hành*: việc làm, làm, *nan*: khó.

Ngôn đa tất thất Nói nhiều tất yếu sẽ sai lạc, phạm lỗi. *Ngôn*: lời nói, *đa*: nhiều, *thất*: mất, sai. *Trị gia cánh ngôn* có câu: *Sở sự giới đa ngôn, ngôn đa tất thất*: “Khi xử lí công việc thì nghiêm cấm nhiều lời, nói nhiều thì tất sẽ sai sót”.

Ngôn giả bất tri Người nói nhiều chính là người không biết. *Ngôn*: lời nói, nói, giả: người, *bất*: không,

tri: biết. Trong *Lão Tử* có câu: *Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri*: “Người biết nhiều thì không nói (không nhiều lời), người nói nhiều thì lại không biết gì”.

Ngôn hành bất nhất Lời nói và việc làm không đi đôi với nhau; lời nói không đi đôi với việc làm. *Ngôn*: lời nói, *hành*: hành động, *bất*: không, *nhất*: một. Trong *Dịch Chu thư* có câu: *Ngôn hành bất loại, chung thủy tương bội*: “Lời nói và việc làm không cùng loại, trước sau chống lại nhau”.

Ngôn quá kì thực Nói khuếch trương, không đúng, quá với sự thật. *Ngôn*: lời nói, nói, *kì*: của nó, *thực*: thật, sự thực. Vốn chỉ người nói khuếch trương, vượt quá năng lực vốn có. Trong *Tam quốc chí* có câu: *Mã Tốc ngôn quá kì thực, bất khả đại dụng*: “Mã Tốc ngôn quá kì thực, không thể dùng được”.

Ngôn vi tâm thanh x. *ngôn vi thanh tâm*.

Ngôn vi thanh tâm Lời nói biểu hiện ý nghĩ, tâm tư của con người, có thể ví lời nói là tiếng lòng, trong suy nghĩ ra sao thì thường nói lộ ra như thế. *Ngôn*: lời nói, *vi*: là, *tâm*: lòng, *thanh*: âm thanh.

Ngôn vô dục nhi trường phi Cẩn thận, kín đáo trong nói năng, bởi lời nói tuy không có cánh mà bay xa. *Ngôn*: lời nói, *vô*: không, *dục*: cánh, *nhi*: mà, *trường*: xa, *phi*: bay.

Ngu công di sơn Có ý chí mạnh mẽ, bền vững, không gì có thể lay chuyển nổi, ví như ý chí của Ngu Công trong việc quyết định và tiến hành dời quả núi trước cửa nhà mình. Theo sách *Liệt Tử*, thời xưa có Ngu Công, đã ngoại chín

mười tuổi, mà còn quyết định dời một ngọn núi trước nhà mình để khỏi vướng đường đi. Có ông già Trí Tẩu, tự cho mình là thông minh đến gặp Ngu Công mà rằng: “Ông đã gần đất xa trời rồi mà còn dời núi, quả là hồ đồ quá, sợ đến khi đi rồi mà núi vẫn y nguyên thôi”. Ngu Công đáp rằng: “Kẻ hồ đồ chính là ông đó. Tôi chết đi còn có con, có cháu tôi tiếp tục. Quả núi thì mãi mãi vẫn thế, còn con cháu tôi thì ngày càng nhiều, càng đông đúc. Chỉ cần chúng nó có ý chí mạnh mẽ thì nhất định một ngày kia sẽ dời được ngọn núi ấy”. *Di*: dời, *sơn*: núi, (*Ngu Công*: tên riêng, *ngu*: dốt, *công*: ông, tôn xưng người lớn tuổi).

Ngu công dời núi x. *ngu công di sơn*.

Ngũ châu tứ hải Khắp nơi trên thế giới, *Ngũ*: năm, *châu*: bãi, đảo, cồn cát; châu lục, *tứ*: bốn, *hải*: bể, biển; **năm châu bốn biển (bể)**.

Ngũ đại đồng đường Nhà phúc lớn, nhiều người sống lâu, thọ cao, có năm thế hệ, năm đời cùng chung sống với nhau trong một nhà. *Ngũ*: năm, *đại*: đời, *đồng*: cùng, chung, *đường*: nhà.

Ngũ hồ tứ hải Khắp nơi trong cả nước. *Ngũ*: năm, *hồ*: hồ nước, sông, *tứ*: bốn, *hải*: bể, biển.

Ngũ nhật kinh triệu Chức tước, địa vị không bền, không giữ được bao lâu. Do tích: Thời Tây Hán, Trương Xường là một người có tài, được giữ chức Kinh Triệu Doãn, phụ trách an ninh ở kinh đô. Bạn của Trương công là Dương Hán, phạm tội trọng, bị xử chém, do đó, phạm ai có liên quan với tội phạm đều sẽ

bị cách chức, trong đó có Trương Xưởng. Nghe tin này, Như Thuấn là cấp dưới nói rằng: Trương công chẳng giữ chức này được là bao, cùng lắm là năm ngày nữa, việc gì phải làm việc cho ông ta nữa. Nghe nói vậy, Trương Xưởng tức giận cực độ, sai người đến bắt, lập hồ sơ khép tội làm trái lệnh cấp trên và xử bắn. *Ngũ*: năm, *nhật*: ngày, *kinh triệu*: Kinh Triệu Doãn, tên một chức quan xưa.

Ngũ thập tri thiên mệnh Tuổi năm mươi là bước vào già (lên lão), có thể biết được sức khỏe của mình (sống được bao lâu nữa), theo quan niệm xưa. *Ngũ*: năm, *thập*: mười, *ngũ thập*: năm mươi, *tri*: biết, *thiên*: trời, *thiên mệnh*: mệnh trời; Xt. *tam thập nhi lập*.

Ngục vô lưu phạm Đời thịnh trị, dân sống no đủ, yên ấm thì không có kẻ xấu, không có kẻ phạm tội, có thể nói là nhà tù trống không, chẳng giữ một tội nhân nào cả. *Ngục*: nhà tù, *vô*: không, *lưu*: giữ lại, *phạm*: kẻ phạm tội.

Nguy bang bất nhập Không đến sinh sống, cư trú ở những nước đang có loạn. *Bang*: nước, *nguy bang*: nước đang lâm nguy, đang có loạn, *bất*: không.

Nguy bức mi tiếp Đã ở vào thế bị lâm nguy, khó có thể thoát khỏi sự thiệt hại lớn, ví như sự nguy nan đã đến gần lòng mày rồi. *Mi*: lòng mày, *tiếp*: lòng mi.

Nguyên đại tài vi Ước mong lớn, ước muốn nhiều mà tài lại hèn mọn nên chẳng làm được công cán gì. *Nguyên*: mong muốn, *đại*: lớn, *tài*: tài năng, *vi*: rất nhỏ.

Nguyệt bạch phong thanh Cảnh

đẹp ban đêm nên thơ, có trăng sáng và gió nhẹ thổi, mát mẻ. *Nguyệt*: trăng, *bạch*: trắng, *phong*: gió, *thanh*: trong, sạch.

Nguyệt hạ lão nhân Người mai mối, xe tơ, sắp đặt về tình duyên. Theo tích Vi Cố, đời Đường, mãi chưa lấy được vợ. Một hôm có người giới thiệu cho một đám và đem đến, chàng đi gặp nàng. Đọc đường, chàng gặp ông lão ngồi đọc sách dưới trăng, bên hông đeo một túi chỉ hồng. Ông già bảo với Vi Cố rằng những sợi chỉ này đã buộc chân đôi nam nữ nào với nhau, thì xa cách đến mấy, ghét bỏ nhau đến mấy cũng nên vợ nên chồng. Chỉ ấy đã buộc chân Vi Cố với một cô bé lên ba, ngày ngày theo mẹ bán rau ở chợ. Trờ về. Vi Cố buồn lắm, sai người nhà ra chợ giết cô bé để thách thức với số phận. Sau mười bốn năm Vi Cố hiển vinh, được quan trên gả con gái cho. Vợ Vi Cố xinh đẹp, hiếm một nỗi lúc nào cũng có bông hoa vàng dính ở mũi. Hỏi ra, Vi Cố mới biết đó là cô bé thừa nào, bông hoa kia là vật che vết sẹo do người nhà của chàng chém hụt. Số phận may rủi đã đưa cô bé trở thành con nuôi của quan trên và giờ là vợ của Vi Cố. Lời nói của ông lão dưới trăng hơn chục năm về trước thế mà nghiệm. *Nguyệt*: trăng, *hạ*: dưới, *lão*: già, *nhân*: người.

Ngư được duyên phi Muôn vật đều được tự do, thỏa tính của mình, ví như cá có thể nhảy, chim có thể bay theo bản tính vốn có. *Ngư*: cá, *được*: nhảy, *duyên*: con diều hâu, *phi*: bay.

Ngư long biến hóa Đỗ đạt, thành đạt trong học hành, khoa cử. Tục truyền, hàng năm họ hàng nhà cá chép tập trung tại Vũ Môn thi nhảy. Con nào nhảy qua ba bậc thi được hóa rồng. *Ngư*: cá, *long*: rồng. Trong tiếng Hán hiện đại dùng để chỉ “thay đổi rất nhanh, đến chóng mặt”.

Ngư mục hổ châu Người tài cao, đức trọng lẫn lộn với kẻ phạm tục, kẻ hèn mọn, ví như viên ngọc lẫn vào với những mắt cá. *Ngư*: cá, *mục*: mắt, *hổ*: lẫn lộn, *châu*: ngọc trai.

Ngư ông đắc lợi x. **bạng duật tương tri**, **ngư ông đắc lợi**.

Ngư phúc tàng tin Đưa tin, gửi thư cho nhau. Tục truyền, có người đàn bà chồng đi xa không biết ở đâu mà gửi thư, bèn viết thư bỏ vào miệng cá chép bỏ xuống sông, không ngờ người chồng bắt được cá, nhận được thư. *Ngư*: cá, *phúc*: bụng, *tàng*: chứa, đựng, *tin*: thư, thơ. Nguyên văn: *bụng cá chứa thư*. Cổ thi có câu: *Khách tông viễn tương lai, di ngã song lí ngư, hô đồng phan lí ngư, trung hữu xích tố thư*: “Khách từ nơi xa đến, để lại cho ta đôi cá chép, bảo con trẻ mổ cá, thấy trong bụng có bức thư.

Ngư thủy duyên hài Hợp nhau, dễ gần bó với nhau, dễ nên duyên vợ chồng. *Ngư*: cá, *thủy*: nước, *hài*: hòa nhau.

Ngư thủy tương phùng Sự tương đắc giữa hai hoặc những người có cùng ý nghĩ, chí hướng, nếu họ gặp được nhau thì sẽ cùng nâng đỡ, giúp nhau trong sự nghiệp, ví như cá và nước gặp nhau. *Ngư*: cá, *thủy*: nước, *tương*: lẫn nhau, *phùng*: gặp. Trong *Tam quốc chí*

có câu: *Cò đắc Khổng Minh do ngư chi đắc thủy*: “Ta (Lưu Bị) mà có được Khổng Minh khác nào cá gặp được nước”.

Ngư trảm nhận lạc x. **trảm ngư lạc nhận**.

Ngựa qua cửa sổ x. **bạch câu quá khích**. “*Ngựa qua cửa sổ bao lâu, Kíp đoan chúc bán sầu mua vui*”. – *Trinh Thử*.

Ngựa tái ông x. **tái ông thất mã**. **Người chết để tiếng** x. **nhân từ lưu danh**.

Người trảm mắt thịt x. **phàm phu nhục nhân**.

Ngưu đầu mã diện Thuộc hạng người hung hăng, thích gây gỗ, làm hại người khác, ví như trong truyền thuyết, vua Diêm Vương có hai quỷ thần canh giữ, một thì có hình thù giống như trâu, một thì giống tựa ngựa. *Ngưu*: trâu, *mã*: ngựa, *diện*: mặt; **đầu trâu mặt ngựa**.

Ngưu đỉnh phanh kê Người tài cao mà không được dùng đúng, hợp với khả năng, trở nên phí tài và không đắc dụng, ví như cái vạc lớn vốn dùng để nấu con bò, con trâu, lại chỉ dùng để nấu con gà. *Ngưu*: trâu, bò, *đỉnh*: vạc lớn, *phanh*: mổ, thịt, *kê*: gà.

Ngưu giác quải thư Nghèo khổ mà siêng năng, chăm học nên thành đạt trong sự nghiệp, ví như Châu Mãi Thần, đời Đường vừa chăn trâu, vừa treo sách ở sừng trâu để đọc, về sau thi đỗ đạt, được bổ làm quan. *Ngưu*: trâu, *giác*: sừng, *quái*: treo, *thư*: sách.

Ngưu qui xà thần Hạng người xấu, ví như bọn yêu ma quỷ quái. *Ngưu*: trâu, *xà*: rắn, *ngưu qui*: con qui hình đầu trâu, *xà thần*: thần mình rắn.

Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã Các kẻ xấu tìm đến với nhau để thực hiện những mưu đồ xấu xa, đối bại của chúng, ví như trâu ngựa, loài nào sẽ tìm đến loài ấy. “*Và thường bọn dưới bọn trên và những thứ lương tâm nghệ thuật cận bã, những điều tâm hồn phản phúc lại tìm đến gặp nhau: ngưu tầm ngưu, mã tầm mã*” – Báo Văn nghệ, số 11.1958. *Ngưu*: trâu, *mã*: ngựa, *tầm*: tìm. Nguyên văn: *trâu tìm trâu, ngựa tìm ngựa*.

Nhà ngọc phun châu x. **thổ ngọc phun châu**.

Nhàn cư vi bất thiện Do quá nhàn rỗi, không có việc gì làm mà hay nghĩ, hay làm những việc không hay, không phải, trái lẽ thường. “*Mà cũng khi thật, tự dưng nằm châu mồm vào nhau, nói khoác một tác đến giờ, để rồi nện nhau. Thật rõ vu vơ. Nhàn cư vi bất thiện là thế đó*”. – Tô Hoài, “*Chuột thành phố*”. *Cư*: ở, *vi*: là, làm, *bất*: không.

Nhân bản chí/trí đoản Người bản cùng thì thường không có chí lớn hoặc kém thông minh, sáng suốt, vì không có đủ điều kiện để thực hiện chí lớn. Trong **Thiên sư** có câu: *Nhân bản chí đoản, mã xấu mao trường*: “Người nghèo thì chí ngắn, ngựa gầy thì lông dài”. *Nhân*: người; *bản*: nghèo, *chí*: ý chí (*trí*: trí tuệ), *đoản*: ngắn.

Nhân bất học bất tri lí Người không có học thì không có tri thức, hiểu biết, không hiểu được lí lẽ ở đời. *Nhân*: người, *bất*: không, *tri*: biết, *lí*: lí lẽ.

Nhân bất khả mạo tướng Không thể nhìn tướng mạo bề ngoài để đánh giá người đó là tốt hay xấu. *Nhân*: người, *bất*: không, *khả*: có

thể, *mạo*: diện mạo, *tướng*: xem, phán đoán. Nguyên từ câu: “Nước biển không thể đong được, người không thể xét đoán bằng tướng mạo bên ngoài”.

Nhân bất tri qui bất giác Hành động hết sức bí mật, không hề bị phát hiện. *Nhân*: người, *bất*: không, *tri*: biết, *giác*: biết.

Nhân chi thường tình Tâm lí tình cảm chung của con người (là như vậy). *Nhân*: người, *chi*: của.

Nhân cùng chí/trí đoản 1. x. **nhân bản chí (trí) đoản**. 2. Người ở vào thế bí, khốn cùng, trở nên quẫn trí, mất sáng suốt, thường hay làm liều, làm càn hoặc tìm cách thoái lui. *Nhân*: người, *cùng*: khốn cùng, *chí*: ý chí (*trí*: trí tuệ), *đoản*: ngắn.

Nhân diện đào hoa Cảnh vật vẫn như xưa nhưng con người đã trải qua nhiều biến đổi, li tán, đáng đau buồn. Tương truyền, Thôi Hiệu, nhà thơ đời Đường, nhân tiết thanh minh đi chơi, thấy một vườn đào nở rộ, rất đẹp, bèn giả vờ vào xin nước, xem chủ nhân là ai, không ngờ đó là một cô gái xinh đẹp tuyệt sắc. Năm sau, đúng dịp thanh minh, nhớ cảnh, nhớ người, Thôi Hiệu trở lại vườn đào. Cảnh vẫn còn kia mà cô gái đã chết vì nỗi tương tư chàng. Trong tuyệt vọng, đón đau, chàng đã để bài thơ rất nổi tiếng ở cánh cổng nhà nàng: *Khứ niên kim nhật thử môn trung, Nhân diện đào hoa tương ánh hồng, Nhân diện bất tri hà xứ khứ, Đào hoa y cựu tiếu xuân phong*, nghĩa là: Năm ngoái trong cánh cửa này, mặt người và sắc hoa đào ánh hồng lên nhau, nay không biết người tới xứ nào,

chỉ thấy hoa đào cười với gió xuân như cũ. Thành ngữ nhân diện đào hoa được rút ra từ bài thơ này. *Nhân*: người, *diện*: mặt, *đào hoa*: hoa đào.

Nhân diện thú tâm Thuộc hạng người thâm hiểm, độc đáo, bề ngoài có vẻ tử tế, nhưng trong lòng đầy mưu chước, ngấm ngấm hại người. *Nhân*: người, *diện*: mặt, *thú*: thú vật, *tâm*: lòng, dạ; **mặt người dạ thú**.

Nhân dục vô nhai Dục vọng ham muốn của con người không có giới hạn. *Nhân*: người, *dục*: dục vọng, ham muốn, *vô*: không, không có, *nhai*: bờ bến.

Nhân đa khẩu tạp Nhiều người thì ý kiến không thống nhất, mỗi người mỗi khác. *Nhân*: người, *đa*: nhiều, *khẩu*: miệng, *tạp*: có nhiều thứ, nhiều loại ở trong đó.

Nhân định thắng thiên Ý chí, lòng quyết tâm của con người có thể thắng được định mệnh, thiên số, sức mạnh tự nhiên. “*Sinh rằng: giải cấu là duyên, Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều*”. – Nguyễn Du, “*Truyện Kiều*”. *Nhân*: người, *định*: ý định, *thiên*: trời.

Nhân hải chiến thuật Chiến thuật biển người, dùng số đông để tràn lên để áp đảo đối phương. *Nhân*: người, *hải*: biển, bể. Nguyên văn: *chiến thuật biển người*.

Nhân mệnh đệ nhất Coi trọng sinh mạng của con người là trên hết. *Nhân*: người, *mệnh*: sinh mệnh, tính mệnh, *đệ*: thứ, *nhất*: một, trên hết.

Nhân nguyện thiên tùy Hợp với lòng người mong muốn thì trời chiều theo. *Nhân*: người, *nguyện*:

mong, ước muốn, *thiên*: trời, *tùy*: theo ý muốn.

Nhân nhân thành sự Không bỏ sức ra mà có kết quả, do người khác làm nên. *Nhân*: do, vì, *nhân*: người, *sự*: sự nghiệp.

Nhân phi hiền bất giao, vật phi nghĩa bất thủ Người không hiền, không tốt không kết bạn, vật bất nghĩa không lấy, không nhận. *Nhân*: người, *phi*: không, *bất*: không, *giao*: kết giao, quan hệ, *thủ*: lấy.

Nhân phù (ư) thực Lãng phí nhân lực, việc ít mà người lại quá nhiều. *Nhân*: người, *phù*: vượt quá, *ư*: ở, *thực*: lương thực, chi bổng lộc. Nguyên vốn chỉ chức vị của người nhận nhiệm vụ cao hơn so với hưởng bổng lộc. Từ nghĩa này *nhân phù ư sự* được dùng để chỉ “người thì nhiều mà việc thì ít”.

Nhân sinh triều lộ Đời người chẳng được mấy chốc, ví như sương mai khi nắng lên là tan hết, nên phải sống tốt với nhau, tranh thủ thời gian để làm việc hữu ích. *Nhân*: người, *triều*: buổi sớm, sớm mai, *lộ*: sương, *triều lộ*: sương sớm. Trong *Hán thư* có câu: *Nhân sinh như triều lộ, hà cứu tự khổ như thử*: “Đời người như sương sớm, có gì lại tự làm khổ như vậy”.

Nhân tài bối xuất Nhân tài nối tiếp nhau xuất hiện. *Nhân*: người, *nhân tài*: người có tài năng xuất sắc, *bối*: thế hệ, *xuất*: xuất hiện.

Nhân tâm nan trắc Lòng dạ con người vốn sâu kín, khó mà đoán định, hiểu biết được, khó lường trước mọi điều. *Nhân*: người, *tâm*: lòng, *nan*: khó, *trắc*: đo. Nguyên văn: *lòng người khó đo*.

Nhân tâm tùy thích Tùy theo sở thích, lựa chọn theo ý muốn, sở thích của mình, chứ không ai ép buộc gì. *Nhân*: người, *tâm*: lòng.

Nhân tận kì tài Mỗi người đều có tài năng riêng và có thể phát huy hết được tài năng của mình. *Nhân*: người, *tận*: tận cùng, hết, *kì*: của nó, của chúng nó, *tài*: tài năng.

Nhân tình thế thái Lòng người, thói đời và tắng nền đạo đức, luân lí của xã hội. *Nhân*: người, *tình*: cảnh, *thế*: đời, *thái*: tình trạng.

Nhân tử lưu danh Người lúc còn sống, hết mình cống hiến, lập nên công trạng lưu mãi tiếng thơm cho đời sau. *Nhân*: người, *tử*: chết, *lưu*: giữ, *danh*: danh tiếng. Trong *Tàn ngữ đại sử* có câu: *Bảo tử lưu bì, nhân tử lưu danh*: “Bảo chết để lại da, người chết để lại tiếng”; **người chết để tiếng.**

Nhân vi ngôn khinh Người có chức vụ địa vị thấp kém thì lời nói không có sức thuyết phục, không được coi trọng. *Nhân*: người, *vi*: có chức vụ thấp kém, *ngôn*: lời nói, *khinh*: nhẹ, không được coi trọng, xem thường.

Nhân vong chính tức Người chết rồi thì học thuyết, chủ trương, chính sách bị bãi bỏ, không có hiệu lực nữa. *Nhân*: người, *vong*: chết, *chính*: chính sách, *tức*: nghỉ, hết. Vốn nghĩa dùng chỉ con người còn (đang làm) thì chính sách của họ được thực hiện, người mất (không làm nữa) thì chính sách của họ cũng bị phế.

Nhân vong vật tại Nhìn thấy những di vật làm gợi nhớ, gợi lòng thương cảm với người đã khuất. *Nhân* người, *vong*: chết, *tại*: còn.

Nhân vô thập toàn Con người ta không ai hoàn mĩ, tốt đẹp ở tất cả mọi mặt mà nhất định vẫn còn chỗ yếu kém, khiếm khuyết nào đó. *Nhân*: người, *vô*: không, không có, *thập*: mười, *toàn*: trọn vẹn, hoàn toàn.

Nhân yết phế thực Vì sơ suất, vì trực trặc nhỏ mà làm hỏng việc, đổ vỡ hoàn toàn, ví như vì nghẹn mà bỏ ăn, phải chịu đói, đôi khi dẫn đến cái chết là chuyện bình thường. *Nhân*: vì, *yết*: thức ăn bị mắc ở cổ họng, *phế*: ngừng, *thực*: ăn.

Nhẫn khí thôn thanh Chịu nhịn, nhẫn nhục cốt để giữ tình cảm vốn tốt đẹp hoặc để giữ khỏi xô xát, gây mâu thuẫn, thù hằn. *Nhẫn*: nhịn, *khí*: hơi, *thôn*: nuốt, *thanh*: tiếng.

Nhẫn nhục phụ trọng Người biết chịu nhẫn nhục, chịu đựng mới có thể đảm đương được việc lớn, mới gánh vác, đảm đương được công việc hệ trọng. *Nhẫn*: chịu, *phụ*: gánh, gánh vác, *trọng*: nặng, trọng trách.

Nhập gia tùy tục 1. Vào một gia đình, một nơi nào đó thì phải tuân theo, hòa nhập với lối sống, tập quán, lễ thói ở đó. 2. Tham gia vào lĩnh vực nào đó thì phải tuân thủ những nguyên tắc, phương pháp có tính đặc thù của lĩnh vực đó. *Nhập*: vào, *gia*: nhà, *tùy*: theo, tùy theo, *tục*: phong tục, tập quán. Nguyên văn: *vào nhà (ai) phải theo phong tục (nhà ấy)*.

Nhập giang tùy khúc Phải dựa vào hoàn cảnh mà xử lí cho phù hợp, ví như qua sông phải biết đặc điểm khúc sông đó nông sâu, nước chảy ra sao mà bơi, lội, chèo

thuyền cho hợp, nếu không thì dễ gặp nguy hiểm. *“Chị đã nói bao nhiêu lần với anh là, làm việc dân, việc xã, cũng như anh lái đò, phải lựa chiều con nước. Nhập giang tùy khúc”*. – Nguyễn Thị Ngọc Tú, *“Đất làng”*. *Nhập*: vào, *giang*: sông, *tùy*: theo, *khúc*: đoạn sông, khúc sông.

Nhập nhĩ trước tâm Nghe là nhớ, là nhập tâm ngay, ví như đã vào tai rồi thì gắn dính vào lòng ngay. *Nhĩ*: tai, *tâm*: lòng, *trước*: kê, chạm, gần.

Nhập thất tháo qua Dùng ngay điều học hỏi được của người khác để chê bai, chỉ trích, đối chọi lại người ta *Nhập*: vào, *thất*: phòng, nhà, *tháo*: cầm, *qua*: binh khí thời cổ. Trong *Hậu Hán thư* có câu: *Khang Thành nhập ngô thất, tháo ngô mâu di phạt ngô hồ?*: “Khang Thành vào phòng ta, lấy vũ khí của ta để tấn công ta”.

Nhất bại đồ địa Khi đã thất bại thì không còn cứu vãn được, ví như khi đánh nhau mà thua trận sẽ bị đối phương tàn sát, gan óc sẽ làm lấy cả đất. *Nhất*: một, *đồ*: bôi trát, *địa*: đất.

Nhất bản vạn lợi Làm ăn khá giả chỉ đầu tư vốn ít nhưng lãi rất lớn. *Nhất*: một, *bản*: vốn.

Nhất (bên) trọng, nhất (bên) khinh Thiên vị, không công bằng, coi trọng, quan tâm bên có cảm tình riêng, trong khi bỏ rơi, coi thường bên khác. *Nhất*: một, *trọng*: nặng, coi trọng, *khinh*: nhẹ, coi thường.

Nhất bộ đăng thiên Rất nhanh chóng đạt được đỉnh cao của thành tích, trình độ. *Nhất*: một, *bộ*: bước, *đăng*: lên, bước lên, *thiên*: trời. Nguyên văn: *một bước lên trời*.

Nhất cận thị nhị cận giang Ở, làm ăn, sinh sống gần những nơi đông đúc, sầm uất như thành thị, bến sông là tốt hơn cả. *Nhất*: một, thứ nhất, tốt hơn hết, *cận*: gần, *thị*: chợ, thành thị, *nhị*: nhì, thứ nhì, *giang*: sông.

Nhất chằm hoàng lương Mơ tưởng viễn vông, hảo huyền, ví như câu chuyện về Lư Sinh, đi thi không đỗ, trên đường về ghé vào một quán nghỉ trọ. Có vị đạo sĩ cho mượn một cái gối để kê mà nằm, trong giấc ngủ, chàng mơ thấy mình đỗ tiến sĩ, làm quan to, giật mình tỉnh dậy, nổi kê của chủ quán nấu từ lúc chàng ngủ vẫn chưa chín, đang bốc mùi thơm, chỉ có giấc mơ vừa xong về phú quý giàu sang là không có thực. *Nhất*: một, *chằm*: gối, *hoàng*: vàng, *lương*: kê.

Nhất chằm nam kha x. nam kha nhất mộng (*chằm*: gối).

Nhất cổ tác khí Tiến hành việc gì phải nhằm lúc tinh thần hăng hái, chỉ đang phồn thịnh thì nhất định sẽ đạt kết quả tốt và nhanh chóng. *Nhất*: một, *cổ*: trống, *tác*: làm, *khí*: dũng khí. Trong *Tả truyện* có ghi: *Nhất cổ tuế khí, tái nhi suy, tam nhi kiệt*: “(Trong tác chiến) trống lần thứ nhất gây khí thế đánh, lần thứ hai thì quân lính suy nhược, lần thứ ba thì kiệt sức hẳn”.

Nhất cử lưỡng đắc x. nhất cử lưỡng tiện (*đắc*: được).

Nhất cử lưỡng tiện Chỉ làm một việc hoặc một lần mà kết hợp giải quyết luôn được cả việc khác. *“Thế là nhất cử lưỡng tiện, một mặt ta trừ được lợi cũng sẽ không muốn*

sinh chuyện ra làm gì nữa". – Chu Thiên, "Bóng nước Hồ Gươm"). **Nhất**: một, **cử**: động tác, **lưỡng**: hai, **tiện**: thuận lợi, dễ dàng. Trong tiếng Hán thường dùng **nhất cử lưỡng đắc** (đắc: được).

Nhất cử nhất động Nhất loạt tuân thủ theo điều kiện nào đó, mọi cử chỉ hành động, dù nhỏ nhất, đều phải theo đúng như điều kiện đã được qui định. "Tất nhiên là được... Râm bậm miệng, có điều **nhất cử nhất động** các ông phải nghe tôi" – Tô Nhuận Vỹ, "Làng Thúc". **Nhất**: một, **cử**: (tay) giơ lên, **động**: hành động, **cử động**: động tác, hành động.

Nhất dạ đế vương 1. Một đêm được sống và hưởng lạc mọi thứ trên đời, được sung sướng tột đỉnh như cuộc sống của vua chúa. 2. Làm cho con người tột độ sung sướng, ví như một đêm được làm vua, làm đế vương. "Nhưng đó cũng chỉ là ổ ăn chơi loại hai có sẵn có ở bất cứ quận nào của thành phố, chứ bọn trùm sò thì thứ bảy ngồi xe đến những lầu quán **nhất dạ đế vương** như Bát Đạt, Đồng Khánh". – Phạm Hồng - Ba Hồng, "Vòng quanh Sài Gòn". **Nhất**: một, **dạ**: đêm, **đế**: vua.

Nhất diệp tri thu x. **diệp lạc tri thu**. **Nhất**: một, **diệp**: lá, **tri**: biết, **thu**: mùa thu. Trong *Thái bình ngự lâm* có câu: **Nhất diệp lạc như tri thiên hạ thu**: "Một chiếc lá rơi mà biết thiên hạ đang vào mùa thu".

Nhất điểm lưỡng diện Lối đánh khôn khéo, tập trung diệt giặc ở một điểm chính nhưng đồng thời mở hai hoặc nhiều hướng công kích phụ, nhằm phân tán, đánh

lừa địch. **Nhất**: một, **điểm**: vị trí, tập trung, **lưỡng**: hai, **diện**: mặt.

Nhất hô bá (bách) ứng Được đồng đạo, được nhiều người hưởng ứng, nghe theo, làm theo. "Rồi hấn quay lại bảo với con: Anh mi là người quyền cao chức trọng **nhất hô bá ứng** mi phải làm sao cho xứng đáng là em của anh mi, đừng để thiên hạ nhòm vào đàm tiếu nhà ta vô gia giáo". – Hoàng Minh Tường, "Đồng Chiêm"). **Nhất**: một, **bá**, **bách**: trăm, **ứng**: hưởng ứng. Nguyên văn: *một tiếng hô trăm (người) hưởng ứng (theo)*.

Nhất hô bá (bách) nặc x. **nhất hô bá (bách) ứng** (*nặc*: ừ, tiếng tỏ ra đồng ý).

Nhất khắc thiên kim Thời gian vô cùng quý báu, ví như một giây cũng đáng nghìn vàng. **Nhất**: một, **khắc**: giây, **thiên**: nghìn, **kim**: vàng.

Nhất kiến vị kiến Đã thấy một lần coi như đã thấy. **Nhất**: một, **kiến**: thấy, **vị**: là.

Nhất lao vĩnh dật Gắng sức một lần để được hưởng thụ mãi mãi, một một lần để yên vui vĩnh viễn. **Nhất**: một, **lao**: mệt, **vĩnh**: mãi mãi, vĩnh viễn, **dật**: nhàn nhã.

Nhất lộ bình an x. **thượng lộ bình an**. **Nhất**: một, **lộ**: đường, **an**: yên.

Nhất minh kinh nhân Gặp được việc tốt, điều kiện tốt, tài trí được thể hiện đầy đủ, khiến cho người khác phải kinh ngạc, nể trọng, không dám coi thường như trước nữa. **Nhất**: một, **minh**: kêu, **kinh**: làm cho sợ, **nhân**: người.

Nhất môn phổ môn Nắm giữ được một là có thể giữ trọn tất cả các cái. **Nhất**: một, **môn**: cửa, **phổ**: thông suốt, rộng khắp.

Nhất nam viết hữu, thập nữ viết

vô Thái độ trọng nam, khinh nữ, ví như dù có đề mười người con gái cũng coi như không có con, mà chỉ đề một người con trai là đã có con. *Nhất*: một, *viết*: nói, *hữu*: có, *thập*: mười, *vô*: không, không có.

Nhất nặc thiên kim Coi trọng lời hứa, đã hứa là làm bằng được, ví như một tiếng ừ đáng giá nghìn vàng. Nguyên đây là ý trong lời siểm nịnh của Tào Khâu Sinh khi tâu thưa, ca tụng Lý Bố, hồng qua đó nhờ cậy Lý Bố nhiều việc, kiếm chác nhiều lợi lộc. *Nhất*: một, *nặc*: ừ, gật đầu đồng ý, *thiên*: nghìn, *kim*: vàng.

Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh Có một nghề thật chắc chắn, thật tinh thông thì có thể sống sung sướng cả đời người, còn hơn có nhiều nghề mà dang dở, không nghề nào thành thạo, điều luyện cả. *“Hơn nữa, một số người cũng biết thêm được một thứ nghề... Tiền ở đâu, ở tay mình ấy - nhất nghệ tinh, nhất thân vinh”* – Nguyễn Khải, *“Hãy đi xa hơn nữa”*. *Nhất*: một, *nghệ*: nghề, *tinh*: thành thạo, tinh thông, *thân*: cuộc đời, *vinh*: vẻ vang, được đánh giá cao.

Nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy

Hết sức thận trọng trong nói năng, trước khi nói phải cân nhắc, suy nghĩ, bởi khi nói ra rồi thì không có cách nào rút lại được, ví như một lời nói ra, dù có bốn ngựa cũng khó mà đuổi kịp. *Nhất*: một, *ngôn*: lời nói, *kí*: đã, *xuất*: ra, *tứ mã*: xe bốn ngựa, *nan*: khó, *truy*: đuổi.

Nhất nhật tại tù Một ngày ở tù cảm thấy dài đằng dặc, vì phải

ném nhiều khổ đau, nhục nhã ê chề. *Nhất*: một, *nhật*: ngày, *tại*: ở. *“Nhất nhật tại tù, tam thu ngoại tại”* “Một ngày ở trong tù dài bằng ba năm ở ngoài”.

Nhất nhật tam thu Mong ngóng, nhớ nhung, bồn chồn, đứng ngồi không yên mà tạo nên cái cảm giác ngày dài đằng dặc, tưởng chừng như ba năm. *Nhất*: một, *nhật*: ngày, *tam*: ba, *thu*: mùa thu, cũng chỉ một năm, *tam thu*: ba mùa thu, ba năm. Nguyễn Du viết: *“Ba thu dọn lại một ngày dài ghê”* Trong *Kinh thi* có câu: *Nhất nhật bất kiến như tam thu hề*: “Một ngày không gặp tưởng lâu như đã ba năm (không gặp)”. Nguyên văn: *một ngày (bằng) ba năm; ba thu dọn lại*

Nhất phàm phong thuận Thuận lợi, mọi chuyện suôn sẻ, trót lọt, không bị ngăn cản, trắc trở, ví như con thuyền căng buồm, thuận gió trên đường đi. *Nhất*: một, *phàm*: buồm, *phong*: gió, *thuận*: xuôi; *thuận buồm xuôi gió*.

Nhất phạn thiên kim Cái ơn nhỏ nhưng nghĩa tình lớn nên phải quý trọng, phải trả ơn, ví như người phỉu mẫu (bà đập vãi) ở Trung Quốc ngày trước đã cho Hàn Tín, thuở hàn vi, bát cơm cứu đói và sau khi hiển vinh, ông đã tạ bà nghìn vàng. *Nhất*: một, *phạn*: cơm, *thiên*: nghìn, *kim*: vàng.

Nhất phát thiên quân ở vào tình thế hết sức nguy ngập, hiểm nghèo, khó bề cứu vãn nổi, ví như vật nặng nghìn cân treo đầu sợi tóc. *Nhất*: một, *phát*: tóc, *thiên*: nghìn, *quân*: ba vạn cân; *ngàn (nghìn) cân treo sợi tóc*.

Nhất phiến đan tâm Thành tâm, trước sau như một, dù sự thật có thay đổi nhưng vẫn giữ nguyên một tấm lòng thành, một tấm lòng son sắt. *Nhất*: một, *phiến*: tấm, *đan*: đỏ, son, *tâm*: lòng, tấm lòng. Nguyên văn: *một tấm lòng son*.

Nhất quốc tam công Cấp trên không thống nhất thì những người cấp dưới không biết làm như thế nào cho hợp, ví như một nước có ba vua thì bề tôi không biết phò ai cho phải đạo vua tôi. *Nhất*: một, *quốc*: nước, *tam*: ba, *công*: quân chủ.

Nhất sơn bất tàng nhị hổ Những người tài giỏi không thể ở bên nhau, không thể cùng tồn tại trong một phạm vi, một môi trường nhất định, ví như hai con hổ không thể ở cùng một quả núi, một khu rừng. *Nhất*: một, *sơn*: núi, *bất*: không, *tàng*: chứa, *nhị*: hai.

Nhất tâm thiết thạch Vững vàng, không thể lay chuyển, khuất phục ý chí, quyết tâm của mình. *Nhất*: một, *tâm*: lòng, *thiết*: sắt, *thạch*: đá.

Nhất thành bất biến đồ định, không thay đổi, biến chuyển. “*Mặt khác tính chất giai cấp không phải chỉ nhất thành bất biến mà luôn luôn phát triển thay đổi*”. – *Tạp chí Văn học*, số 5.1963). *Nhất*: một, *bất*: không. Thành ngữ này vốn nói về hình pháp khi đã quyết định thì không thể thay đổi được.

Nhất thất túc thành thiên cổ hận Một sai phạm, một lầm làm trở thành nỗi ân hận của cả cuộc đời. *Nhất*: một, *thất*: mất, *túc*: chân, *thất túc*: trượt chân, sa chân, *thiên*: nghìn. Trong *Minh hương kí* có câu: *Nhất thất cước thành thiên cổ*

hận, tái hồi đầu thị bách niên thân “Một bước sa chân để ngàn đời hận, ngoảnh đầu lại thì đã trăm năm” (cước = túc: chân).

Nhất thống sơn hà Đất nước liền một dải, thống nhất với nhau. *Nhất*: một, *thống*: có quan hệ liên tục, *sơn*: núi, *hà*: sông.

Nhất ti phù cữu đỉnh Một người tốt, có ý chí, có trí tuệ thì có tác dụng lớn lao, ví như một sợi tơ có thể đỡ được chín cái vạc. Do tích: Nghiêm Tử Lăng, đời Hán, bên Trung Quốc là người có chí cao, tiết khí cao thượng, duy trì được nhân tâm thế đạo, giúp đỡ cơ đồ nhà Hán tồn tại thêm được hai trăm năm. *Nhất*: một, *ti*: tơ, *phù*: đỡ, trợ, *cữu*: chín, *đỉnh*: vạc.

Nhất tiễn song điêu Làm một việc mà đạt được hai mục đích. Theo *Bắc sử* có người đưa cho Trường Tôn Thanh hai mũi tên để bắn hai con đại bàng đang bay và đang giành nhau miếng thịt. Thanh cưỡi ngựa rượt theo, giương cung, chỉ một mũi tên bắn lên mà cả hai rơi xuống. *Nhất*: một, *tiễn*: tên, *song*: hai, *điêu*: chim đại bàng. Nguyên văn: *một tên bắn được hai con chim*. Tiếng Việt dùng *một tên hai đích*.

Nhất tiểu thiên kim Người con gái đẹp đến mức một nụ cười đáng giá ngàn vàng. Do tích: U Vương vì muốn có được nụ cười trên môi của Bao Tự mà đã làm đủ mọi cách để chiêu ý nàng, từ việc đem hết vải vóc trong các kho ra và sai người ngày ngày xé cho nàng nghe, đến việc đốt lửa, gióng trống trên núi Li Sơn, làm như thể có giặc đến, để các nước

chư hầu đến ủng giúp, và, cuối cùng, Bao Tự đã mỉm cười. Cũng chính vì vậy mà đến khi có giặc thật, U Vương lại đốt lửa, gióng trống ở núi Li Sơn nhưng không một nước nào đến cứu viện cả. U Vương đơn thương độc mã và đã bỏ mạng trong cảnh binh đao với quân giặc. *Nhất*: một, *tiểu*: cười, *thiên*: nghìn, *kim*: vàng.

Nhất trần bất nhiễm Tinh khiết, trong sạch, không vương nhiễm một điều xấu xa nào. *Nhất*: một, *trần*: bụi, *bất*: không, *nhiễm*: bị xâm nhập, thấm vào. Nhà Phật gọi *sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp* là “Lục trần”, gọi *nhãn* (mắt), *nhĩ* (tai), *tị* (mũi), *thiệt* (lưỡi), *thân*, *y* là “lục căn”, và cho rằng “Lục trần” được sinh ra từ “lục căn”. Do vậy, cái gọi là lục căn thanh tịnh là “nhất trần bất nhiễm”. Nguyên nghĩa chỉ tín đồ nhà Phật, thoát trần tục, giữ tâm trong sạch.

Nhất triêu nhất tịch Trong một thời gian ngắn, chóng vánh, ánh chừng như chỉ trong một sớm một chiều là có được. *Nhất*: một, *triêu*: buổi sáng, *tịch*: chiều tối; **một sớm một chiều**.

Nhất trường xuân mộng Những vinh hoa, phú quý trong cuộc đời là thứ hư ảo, chẳng khác gì một giấc mộng xuân mà thôi. *Nhất*: một, *trường*: lượng từ; giấc (mơ), *xuân mộng*: giấc mơ xuân.

Nhất tự đào công môn, thiên ngư khiên bất xuất Kien tụng chỉ thêm tốn kém, vì bọn quan lại tham lam, hay vùi vịnh tiền của, ví như đã đề lên quan một chữ thì nghìn trâu kéo chẳng ra. *Nhất*: một, *tự*: chữ, *môn*: cửa, *công môn*:

cửa quan; nơi làm việc của quan lại thời phong kiến, *thiên*: nghìn, *ngư*: trâu, *khiên*: dắt, *bất*: không, *xuất*: ra.

Nhất tự thiên kim Có giá trị văn chương cao, lời lẽ, câu chữ tuyệt hảo, không thể sửa đổi gì nữa, ví như mọi chữ đều đáng giá ngàn vàng cả. Do tích; thời Chiến quốc, Lã Bất Vi là một người có quyền thế, đã nuôi nhiều người thông thái, soạn nên bộ *Lã thị Xuân thu*. Đương thời Lã Bất Vi cho công bố bộ sách này tại kinh đô nước Tần, và treo giải thưởng nghìn vàng cho bất cứ ai sửa được một chữ, hoặc thêm hoặc bớt được một chữ. Từ tích này, trong dân gian hình thành nên thành ngữ *nhất tự thiên kim*. *Nhất*: một, *tự*: chữ, *thiên*: nghìn, *kim*: vàng.

Nhất tự vi sư (bản tự vi sư) 1. Có được tri thức là nhờ công lao dạy dỗ của thầy. 2. Tôn trọng thầy giáo, hễ ai dạy mình dù nhiều hay dù ít, ví như chỉ nửa chữ cũng là thầy dạy của mình. *Nhất*: một, *tự*: chữ, *vi*: là, *sư* thầy, *bán*: nửa.

Nhất tướng công thành vạn cốt khô Thành đạt, hưởng thụ trên sức lực, xương máu của biết bao người khác, ví như một vị tướng trở nên thành đạt được là nhờ sự chịu khổ, mất mát, hi sinh của hàng vạn binh sĩ. *Nhất*: một, *cốt*: xương.

Nhất xướng bách họa Có rất nhiều người hưởng ứng theo, ví như một người lĩnh xướng, trăm người rập giọng hát theo. *Nhất*: một, *xướng*: hát, lĩnh xướng, *bách*: trăm, *họa*: hòa, hòa theo.

Nhất xướng nhất họa Có sự lên tiếng ủng hộ kịp thời, nhịp nhàng,

rầm rập. *Nhất*: một, *xương*: hát, linh xương, *họa*: hòa theo.

Nhật mộ đồ cùng 1. Ở vào tình trạng cùng đường, túng quẫn, buộc phải làm điều trái lẽ phải. 2. x. **nhật mộ đồ viễn**. *Nhật*: mặt trời, trời, *mộ*: tối, *đồ*: đường, *cùng*: hết.

Nhật mộ đồ viễn Phải khẩn trương, tranh thủ mọi thời gian, giải quyết nhanh gấp, vì thời gian chẳng còn bao nhiêu mà việc thì nhiều, lắm rắc rối, phức tạp. *Nhật*: ngày, *mộ*: chiều tối, *đồ*: đường, *viễn*: xa. Trong tiếng Hán có nghĩa “đã hết kế sách, hết cách, cùng đường, rất gần với cái chết”.

Nhật lạc tang du Đã đến tuổi già, đã về già, ví như mặt trời sắp lặn ở trời tây (mà tương truyền ở trời tây có cây dâu, mặt trời đến đó là lặn). *Nhật*: mặt trời, *lạc*: rơi, rụng, lặn, *tang du*: cây dâu.

Nhật nguyệt như thoa Thời gian trôi đi rất nhanh, ví như là con thoi chạy trên khung cửi. *Nhật*: mặt trời, ngày, *nguyệt*: mặt trăng, đêm, tháng, *thoa*: thoi.

Nhật nguyệt thôi nhân Ngày tháng trôi nhanh, thôi thúc con người khẩn trương trong công việc, không chơi bời, tri hoãn, phung phí thời gian, phung phí cuộc đời. *Nhật*: mặt trời; ngày, *nguyệt*: mặt trăng, đêm, tháng, *thôi*: thúc giục, *nhân*: người.

Nhật xuất nhi tác Siêng năng, cần mẫn làm ăn sinh sống, lao động tự giác, không phụ thuộc vào ai. *Nhật*: mặt trời, *xuất*: mọc, *nhi*: là, *tác*: làm việc. Nguyên xuất phát từ câu: *Nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi chi*: “Mặt trời mọc là đi làm, mặt trời lặn là nghỉ ngơi” với ý

trong thời thịnh vượng, dân làm ăn, nghỉ ngơi một cách tự giác, không ai ép buộc. Cũng vì thế, tương truyền, thời vua Nghiêu đi kinh lí, nhân dân vẫn hát một cách thần nhiên: *nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi tức, tạo tinh nhi ẩm, canh điền nhi thực, để lực hà hữu u ngã lai*: “Mặt trời mọc thì đi làm, mặt trời lặn thì nghỉ ngơi, đào giếng lấy nước mà uống, cấy cấy lấy gạo mà ăn, quyền lực nhà vua có liên quan chi đến ta”.

Nhe nanh múa vuốt x. **trương nha vũ trảo**.

Nhĩ mục quan chiêm Dễ bị lộ, dễ bị lan truyền những điều khi nói chuyện, trao đổi riêng với nhau. *Nhĩ* tai, *mục*: mắt, *quan*: xem, *chiêm*: ngắm mặt mà nhìn.

Nhĩ văn bất như mục kiến Trực tiếp chứng kiến mới tin được, chứ chỉ mới nghe qua người khác thì không có gì làm chắc chắn cả *Nhĩ*: tai, *văn*: nghe, *bất*: không, *mục*: mắt, *kiến*: thấy. Nguyên văn: *tai nghe không bằng mắt thấy*.

Nhị phân minh nguyệt Thuộc nơi thâm uất, phồn thịnh. Nguyên đây là ý của hai câu thơ của Đỗ Mục, đời nhà Đường, viết để ca ngợi vùng Dương Châu: *Thiên hạ tam phân minh nguyệt dạ, Nhị phân minh nguyệt tại Dương Châu*, “Trăng sáng ba phần khắp thiên hạ, thì có hai phần sáng ở đất Dương Châu”. *Nhị*: hai, *phân*: chia, *minh*: sáng, *nguyệt*: trăng, *minh nguyệt*: trăng sáng.

Nhiệm trọng tri viễn Người gánh vác, đảm đương những việc lớn, việc hệ trọng phải hiểu biết nhiều, phải nhìn xa, trông rộng. *Nhiệm*:

gánh vác, đảm đương, *trọng*: nặng, quan trọng, *tri*: biết, *viễn*: xa.

Nhìn mơ đồ khát x. **vọng mơ chi khát**.

Nhổ cỏ phải nhổ tận gốc x. **tiền thảo trừ căn** (tiền: cái kéo, cắt).

Nhục nhân nan tri Người thường thì làm sao hiểu biết, thấu suốt được những điều cao siêu, sâu xa của thần thánh, của các bậc hiền triết. *Nhục*: thịt, *nhân*: mắt, *nan*: khó, *tri*: biết. *Nhục nhân* là một trong ngũ nhân ở trong kinh Phật. Nhà Phật cho rằng “mắt thịt” chỉ nhìn gần không nhìn xa, chỉ nhìn trước không nhìn sau, nhìn thấy sáng mà không nhìn thấy tối.

Nhục vũ huyết phi Cảnh chết chóc, thê thảm do sự chém giết, tàn sát thảm khốc nơi chiến trận, ví như cánh thịt tung tóe, máu tung vọt. *Nhục*: thịt, *vũ*: múa, *huyết*: máu, *phi*: bay.

Như ảnh tùy hình Luôn bên nhau hoặc gắn bó chặt chẽ, khăng khít với nhau. *Tùy*: theo; **như hình với bóng**.

Như cá được (gặp) nước x. **như ngư đắc thủy**.

Như chân với tay x. **như thủ như túc**.

Như dao chém đá x. **như đao phá thạch**.

Như đao phá thạch Chắc chắn, danh thép, không có gì sai khác, không thay đổi được, *Đao*: dao, *phá*: chém, làm cho vỡ, *thạch*: đá; **như dao chém đá**.

Như hình với bóng x. **như ảnh tùy hình**.

Như hoạch thạch diễn Chiếm được một vật nhưng hoàn toàn vô giá trị, ví như chiếm được thửa ruộng

nhưng chỉ là ruộng đá, không thể cấy trồng gì được. Nguyên đây là một ý trong lời khuyên của Ngũ Tử Tư với vua Ngô Phù Sai, theo Ngũ Tử Tư, nước Ngô không nên đánh nước Tề, bởi có chiếm được nước Tề thì cũng chẳng khác nào chiếm thửa ruộng toàn là đá mà thôi.

Hoạch: vạch, *thạch*: đá, *diễn*: ruộng.

Như hổ thêm cánh x. **như hổ thêm dực**.

Như hổ thêm dực Sức mạnh được tăng thêm bội phần, ví như hổ vốn đã mạnh lại thêm cánh thì lại càng mạnh thêm. *Thêm*: thêm, *dực*: cánh; **như hổ thêm cánh**. Tiếng Việt thường dùng *như hổ thêm nanh*.

Như lôi quán nhĩ 1. Có âm thanh, có tiếng nổ mạnh, dữ dội, ví như sét đánh ngang tai. 2. Bị tác động quá mạnh và đột ngột đến mức sững sờ, chết lặng, đờ đẫn, không biết xoay trở ra sao. *Lôi*: sét, *quán*: xuyên qua, xuyên suốt, *nhĩ*: tai; **như sét đánh ngang tai**.

Như ngư đắc thủy 1. Được tự do, phóng túng, tung hoành ngang dọc, ví như cá được bơi lội tự do dưới nước. 2. x. **ngư thủy tương phùng**. *Ngư*: cá, *đắc*: được, *thủy*: nước; **như cá gặp nước**; **cá mừng gặp nước**.

Như nước với lửa x. **thủy hỏa bất tương dung**.

Như sét đánh ngang tai x. **như lôi quán nhĩ**.

Như thủ như túc Có quan hệ gần gũi, khăng khít, thân thiết với nhau, ví như quan hệ giữa chân và tay trong hoạt động của con người. *Thủ*: tay, *túc*: chân; **như chân với tay**.

Như tọa châm chiên Ở trong tình trạng khốn quẫn, khổ sở, khó ăn khó nói, không biết xử lý, giải quyết ra sao cho phải, ví như kẻ ngồi trên đệm có gài kim, không biết xoay trở như thế nào. *Tọa*: ngồi, *châm*: kim, *chiên*: chân.

Như ý sở cầu Toại nguyện như điều hằng mong muốn, ước ao. *Sở*: mà, *cầu*: cầu mong.

Niên quang tự tiển Ngày tháng, thời gian trôi nhanh vùn vụt, ví như mũi tên bắn lao vút đi. *Niên*: năm, *quang*: ánh sáng, *tự*: tựa, *tiển*: tên để bắn cung

Ninh minh nhi tử Nói cho thỏa, nói để rồi chết, còn hơn để ầm ứ trong lòng. *Ninh*: thà, *minh*: sáng rõ, *nhi*: mà, *tử*: chết.

Ninh vi ngọc toái, bất vi ngỗ toàn Thà chết vinh còn hơn sống nhục, ví như thà làm viên ngọc vỡ chứ không làm viên ngói lành. *Ninh*: thà, *vi*: làm, *toái*: vỡ vụn, *bất*: không, *ngỗ*: ngói, *toàn*: trọn vẹn, lành. Trong *Bắc Tể thư* có câu: *Đại trượng phu ninh khả ngọc toái, bất năng ngỗ toàn* “Đã là đấng trượng phu thì thà làm viên ngọc vỡ, chứ không làm viên ngói lành”.

Nỗ trương kiếm bạt Sắp dựng đầu nẩy lửa, sắp nổ ra chiến trận, gươm giáo, tên cung đã ở tư thế sẵn sàng. *Nỗ*: cung, ná, *trương*: giương, *bạt*: rút ra.

Nộ đảo giang hà Tức giận đến mức sôi sục, tưởng chừng như đảo lộn ngược cả sông suối. *Nộ*: giận, *đảo*: làm nghiêng ngả, đảo lộn ngược. *Giang*, *hà*: sông.

Nộ giả thường tình Người có điều không vừa lòng mà tức giận là bình thường, không có gì đáng ngại. *Nộ*:

tức giận, *giả*: người. Từ câu: *nộ giả thường tình, tiểu giả bất khả trắc*: “Kẻ bất bình mà giận là thường tình, chứ phật ý mà cười mới không lường được, mới đáng ngại”.

Nộ khí xung thiên Tức giận cao độ, dữ dội, ví như có thể nổi xung bốc lên tận trời cao. *Nộ*: tức, giận, *xung*: xông, *thiên*: trời.

Nộ phát xung quan Tức giận lên cực điểm, ví như tóc dựng ngược lên, làm bay cả mũ. *Nộ*: tức giận, *phát*: tóc, *xung*: xông, *đội*, *quan*: mũ.

Nộ vi lôi đình Ra oai, hách dịch, tỏ vẻ người có quyền uy, ví như khi giận có thể làm ra sấm sét trút lên đầu kẻ dưới. *Nộ*: giận, *vi*: làm, *lôi*: sấm, *đình*: sét.

Nổi da nấu/xáo thịt x. bì oa chứ nhục.

Nổi trận lôi đình x. đại phát lôi đình.

Nội bất xuất, ngoại bất nhập Nghiêm mật, cẩn trọng, khép kín, cắt đứt mọi quan hệ giữa bên trong và bên ngoài. *Nội*: trong, *bất*: không, *xuất*: ra, *ngoại*: ngoài, *nhập*: vào.

Nội công ngoại kích Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, trong đánh ra, ngoài đánh vào. *Nội*: trong, *ngoại*: ngoài.

Nội ngôn bất xuất Giữ gìn kín đáo những chuyện riêng tư trong cung cấm, khuê phòng người con gái, tuyệt nhiên không nói ra cho ai biết. *Nội*: trong, *ngôn*: lời nói, *bất*: không, *xuất*: ra, đưa ra, nói ra.

Nội ứng ngoại hiệp Nhất loạt nổi dậy tấn công, ở ngoài hợp lực, ở trong ứng tiếp. *Nội*: trong, *ứng*: phối hợp, *ngoại*: ngoài, *hiệp*: phối hợp cùng nhau.

Nợ máu trả (bằng) máu x. di huyết tẩy huyết.

Nùng vị hủ trường Vật chất, lợi lộc làm hại tới phẩm giá con người, ví như món ngon có thể làm hại ruột. *Nùng*: nồng, *nùng vị*: vị nồng, tức thức ăn ngon, *hủ*: thói, nát, *trường*: ruột. Nguyên từ câu: *nùng vị hủ trường, nùng sắc hại đức*: “Vị nồng hại ruột, sắc thâm hại đức”.

Nụ nhân khán trường A dua, nịnh nọt không phải lối, ví như người lùn đi xem trò diễn, chẳng trông thấy gì cũng vỗ tay, tán thưởng, khen chê theo đám đông. *Nụ*: lùn, *nhân*: người, *khán*: xem, *trường*: nơi diễn ra hoạt động gì; **Anh lùn xem hội**.

Nữ nhi ngoại tộc Đàn bà, con gái không được tính vào dòng dõi

chính tông, theo quan niệm cũ. *Nhi*: trẻ em, *nữ nhi*: đàn bà, con gái nói chung, *ngoại*: ngoài, *tộc*: họ.

Nữ nhi thường tình (Đàn bà con gái) thuộc lớp người chỉ quen với những chuyện bếp núc, trong nhà, không có thể nhìn xa trông rộng được. *Nhi*: trẻ em, *nữ nhi*: đàn bà, con gái nói chung.

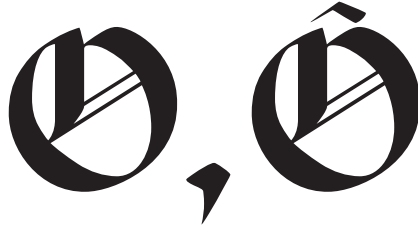
Nữ tú nam thanh x. nam thanh nữ tú.

Nửa tin nửa ngờ x. bán tín bán nghi.

Nước đục bụi trong x. thủy trọc trần thanh. “*Lỡ làng nước đục bụi trong, Trăm năm để một tấm lòng từ đây*”. – Nguyễn Du.

Nước mất nhà tan x. quốc phá gia vong.





Oa giác công danh Công danh chỉ là thứ nhỏ nhoi, ví như chỉ nhỏ bằng gạc con ốc sên (thế mà người đời lại hay tranh giành cái thứ nhỏ nhặt, chẳng đáng giá này). *Nhiều người hiểu được triết lý oa giác công danh, nhưng vẫn mù quáng chạy theo.* Oa: Ốc (sên), oa giác: sừng, gạc con ốc sên.

Oa ngu tiểu lợi Món lợi, cái lợi nhỏ nhặt, lật vật, chẳng đáng giá gì, ví như chỉ nhỏ bằng con ốc sên vậy. Oa: ốc (sên), oa ngu: Ốc sên, tiểu: nhỏ, tiểu lợi: lợi nhỏ.

Oai phong凛凛 x uy phong凛凛 liệt.

Oan gia nghi giải bất nghi kết Không nên vận buộc oán hận mãi, nên giải ra, cởi bỏ nhanh chóng. Gia: nhà, oan gia: (bị) tai vạ oan, nghi: nên, bất: không, kết: buộc.

Oan gia túc trái Bị nhiều oan trái, nhiều tai vạ, oan khiên. Gia: nhà, oan gia: (bị) tai vạ oan, túc: đủ, trái: nợ.

Oan oan tương báo Oán trả oán, đã gieo oán thù thì phải bị oán thù trả lại. *Đường Tăng khuyên yêu quái: Người nếu chịu buông dao*

đồ tể, tức khắc thành Phật, hà tất oan oan tương báo, gây nên oán oán không dứt? - Tây Du ký hồi 14. Oan: oán thù, tương: lẫn nhau, báo: báo đáp.

Oán nhập cốt tủy Thù oán sâu sắc, không bao giờ nguôi quên, chỉ có thời dịp là trả thù, rửa hận. Nhập: vào, cốt: xương, cốt tủy: xương tủy.

Oán thiên vu nhân Hay kêu ca, than vãn, lúc nào cũng cho mình là phận hẩm, và trách giận trời đất, oán thán người đời. Thiên: trời, vu: oán trách, nhân: người.

Oanh oanh liệt liệt Vang dội, lẫy lừng, với những chiến công, kì tích chói lọi, rực rỡ. *Chiến thắng An Lộc là một chiến công oanh oanh liệt liệt của quân đội Việt Nam Cộng Hòa trước chiến thuật tiền pháo hậu xung dữ dội của cộng quân trong mùa hè đỏ lửa năm 1972.* Oanh oanh: là các âm thanh mạnh mẽ như xe chạy, súng nổ, liệt liệt: cháy sáng mạnh mẽ, chói lọi.

Ô danh bại giá Phải chịu tiếng xấu, mất danh giá, chịu nỗi nhục nhã

trước thiên hạ. Ô: vắn đục, bản thiu, *danh*: tên, tiếng tăm, danh giá: phẩm giá, *bại*: hồng, *giá*: giá trị.

Ôm cây đọi thỏ x. **thủ châu đài thố**.

Ôn cố tri tân Ôn lại cái cũ, cái đã qua để hiểu rõ hơn, biết cách ứng xử đúng đắn với cái mới, cái hiện tại. *Ôn*: nhắc nhớ lại điều cũ, *cố*:

cũ, *tri*: biết, *tân*: mới. Trong *Luận ngữ* có viết: *ôn cố nhi tri tân, khả dĩ vi sư hi*: “Ôn cũ mà biết mới, thì có thể làm thầy được”. Trong tiếng Hán hiện đại còn có thể dùng với ý: “Thu thập kinh nghiệm lịch sử để tham khảo trước tình hình hiện nay”.





Phá cảnh trùng viên x. **phá kính trùng viên** (*cảnh*: kính, gương).

Phá gia chi tử 1. Con cái hư hỏng, phá hoại, làm tan nát tài sản, gia đình. 2. Ăn tiêu phung phí, chơi bời bạt mạng, phá hại tài sản, tiền của một cách không thương tiếc. *Nhiều thái tử đồ thuộc loại phá gia chi tử nổi tiếng cả nước. Gia*: nhà, *chi*: của, *tử*: con.

Phá kính trùng viên Tài hợp, hàn kết lại mối tình sau thời gian dài bị chia li, tan vỡ. Trong *Bản sự thi* có ghi: Từ Đức Ngôn kết duyên với công chúa Nhạc Xương. Khi tướng Trần bị thất thủ, chàng dự đoán đất nước sẽ có loạn và thế nào vợ chồng cũng do có biến mà phải chia li Chàng đập gương thành hai mảnh, một trao cho Nhạc Xương, một giữ lại, coi đó là cái làm dấu hiệu để sau này để tìm nhau và còn hẹn ngày rằm tháng giêng lấy cổ bán gương ở chợ để dò tin tức của nhau. Khi nước Trần bị tiêu vong và hai người đã chia tay nhau. Sau nhiều năm xa cách, nhờ hai mảnh gương chấp lại khớp liền mà họ nhận ra nhau,

rồi vợ chồng được đoàn tụ. *Phá*: làm vỡ, *kính*: gương, *trùng*: lắp lại, *viên*: đoàn tụ; **gương vỡ lại lành**.

Phá phễu trầm châu Quyết tâm chiến thắng, quyết giành thắng lợi bằng mọi giá. Trong *Sử kí* có kể câu chuyện về Hạng Vũ xưa đem quân đi đánh Cự Lộc, khi đổ bộ xong thì nhấn chìm hết thuyền chở quân, đập hết nồi niêu dụng cụ nấu ăn, để binh sĩ nhận thấy không còn cơ để lui quân, chỉ có tiến lên giành thắng lợi, mới có thể sống và trở về. *Phá*: làm vỡ, làm hỏng, *phễu*: nồi, *trầm*: chìm, *châu*: thuyền.

Phá trúc chi thế x. **thế như phá trúc** (*phá*: làm vỡ, làm hỏng, *trúc*: cây trúc, cây tre, *chi*: của. Nguyên văn: *thế (của) phá trúc*).

Phác ngọc hồn kim Còn trinh trắng, hoàn toàn tốt đẹp, chưa bị nhiễm thói xấu, phạm tục, ví như ngọc còn trong đá, vàng còn trong quặng, còn nguyên chất, chưa qua tinh luyện. *Phác ngọc*: ngọc chưa qua mài, *hồn kim*: vàng chưa qua luyện.

Phách lạc hồn kinh Quá sợ hãi, hốt hoảng, đến mức mất cả hồn vía.

Phách: vĩa, *lạc*: rơi, *kinh*: sợ. Với nghĩa trên, trong tiếng Hán hiện đại thường dùng *phách tán hồn phi*, *hồn phi phách tán* (tán: tan, phi: bay). *phách tán hồn tiêu* (tiêu: tiêu tan), *hồn tiêu phách lạc*.

Phàm phu nhục nhĩ Không thông hiểu, tinh tường như các bậc thần thánh. *Phàm*: trần tục, bình thường, *phu*: người đàn ông, *nhục*: thịt, *nhĩ*: mắt; **người trần mắt thịt**.

Phàm phu tục tử Kẻ tầm thường, thô lỗ, tục tằn, không xứng danh trang nam nhi, quân tử. *Phàm*: trần tục, bình thường, *phu*: người đàn ông, *tục*: thô tục, *tử*: con, người.

Phản cầu chu ki Tự tìm khuyết điểm của bản thân mình mà sửa đổi, rèn luyện trước đã, sau đó mới nói tới người khác. Do tích: Ở đời nhà Hạ, bên Trung Quốc, vua Vũ là Hoàng đế một nước mạnh. Một lần, Hữu Hổ, là một chư hầu, đứng lên làm loạn. Vũ Vương sai con trai là Bá Khải đi dẹp nhưng bị thua trận. Quân sĩ của Bá Khải lấy làm tức tối, xin tái chiến, nhưng Bá Khải can ngăn. Ông nói với binh sĩ rằng, thế lực hai bên ngang nhau mà mình thua, chứng tỏ mình còn non yếu, muốn thắng giặc trước hết phải tìm cái yếu của mình mà sửa chữa. Từ đó, Bá Khải chịu khó, chịu khổ rèn luyện, đồng thời chiêu hiền đãi sĩ, giúp đỡ mọi người thật chu đáo. Về sau chính Hữu Hổ biết rõ những điều Bá Khải làm, bèn quay lại quy hàng, xin làm chư hầu như trước đây. *Cầu*: tìm kiếm, *chu*: chu hầu. (Trong thành ngữ này *chu* được dùng hợp âm với *chi u*) *ki*: bản thân, mình.

Phản lão hoàn đồng x. **cải lão hoàn đồng** (*phản*: về).

Phạn lai khai/trương khẩu Lười biếng, không muốn làm việc, chỉ chờ chực ăn, ví như kẻ suốt ngày nằm ỉ ra, chờ cơm đưa tận mồm mới mở miệng. Nguyên từ câu: *thủy lai thân thủ, phạn lai (khai) trương khẩu*: “nước (bung đến) chỉ việc giơ tay ra lấy, cơm mang đến chỉ việc há miệng ăn” Hoặc *phạn lai trương khẩu, y lai thân thủ*: “cơm mang đến chỉ việc há miệng ăn, áo mang đến chỉ việc giơ tay xỏ vào”. *Phạn*: cơm, *lai*: lại, *khai*: mở, *khẩu*: miệng, *trương*: mở to ra. Trong tiếng Việt có thành ngữ *cơm bung nước rót*. Trong tiếng Hán hiện đại thành ngữ này được dùng với nghĩa “không làm mà hưởng, ngồi hưởng thành quả của người khác”.

Phao chuyên dẫn ngọc Khôn khéo, biết bỏ ra những vật nhỏ nhoi, điều sơ đẳng ban đầu để thu về những vật, những điều quý giá, ví như biết ném hòn gạch ra để thu về viên ngọc quý. Do tích: Xưa, Thường Kiến rất hâm mộ thơ Triệu Hổ. Một lần biết Triệu Hổ đến văn chùa Linh Nham, Thường Kiến bèn bí mật đến trước để hai câu thơ của mình. Quả nhiên hôm sau Triệu Hổ tới đó, thấy hai câu thơ dở dang, Triệu Hổ liền đề thêm hai câu thơ nữa thành bài thơ tứ tuyệt rất hay. Người đương thời gọi hành động của Thường Kiến là “Phao chuyên dẫn ngọc”, tức là ném viên gạch ra để thu về hòn ngọc. *Phao*: vứt, ném, *chuyên*: gạch. Trong tiếng Việt có thành ngữ *thả con săn sắt bắt con cá rô (sộp)*.

Phao qua khí giáp Thất bại lớn, thua trận liếng xiếng, ví như tình cảnh quân sĩ phải quảng gươm, liệng giáp bỏ chạy tháo thân. *Phao*: ném bỏ đi, *khí*: vứt bỏ, *qua*: binh khí thời cổ, *giáp*: áo giáp (mặc ra trận).

Phạt tích chi phủ Sắc đẹp của người con gái có sức mạnh ghê gớm, có sức lôi cuốn, mê hoặc rất lớn, ví như là nhát búa bổ vào tâm tính của kẻ khác giới, nhất là với những kẻ giàu có và có quyền thế. *Phạt*: trừng phạt, *tích*: tính cách, *chi*: của *phủ*: riu.

Phân cam cộng khổ x. **đồng cam cộng khổ** (*phân*: chia, tách).

Phân cương hoạch giới Phân định ranh giới, phạm vi rạch ròi. *Phân*: chia tách, *cương*: biên giới, *hoạch*: vạch, *giới*: ranh giới.

Phần thư khanh nho Chuyên chế, độc đoán, thực hiện chính sách ngu dân để dễ bề cai trị, ví như hành động của một vài vua chúa bạo tàn ngày trước ra lệnh đốt sách, chôn sống các nhà nho. *Phần*: thiêu, đốt, *thư*: sách, *khanh*: chôn sống, *nho*: nhà nho.

Phần thế tạt tục Căm giận, oán ghét thói đời, thế tục, xã hội hiện thời. *Phần*: căm giận, *tạt*: ghét, thù hận, căm giận, *thế tục*: đời, cũng dùng để chỉ hiện trạng xã hội đương thời.

Phần thân toái cốt 1. Bị chết trong cảnh chém giết trên chiến trận. 2. Thảm sát, chém giết hàng loạt người do chiến tranh gây nên. *Phần*: bột, *phần thân*: thịt nát thành bột, *toái*: vỡ vụn, *cốt*: xương, *toái cốt*: xương vỡ vụn; **thịt nát xương tang**; **tan xương nát thịt**.

Trong tiếng Hán hiện đại, thành ngữ này thường dùng để chỉ sự hi sinh vì những mục đích nào đó.

Phật khẩu xà tâm Bề ngoài ăn nói hiền lành, đức độ nhưng trong lòng dạ thì nham hiểm, thâm độc, ví như kẻ ăn nói thì tử bi như Phật, còn lòng dạ lại độc ác như rắn. *Khẩu*: mồm, miệng (nói), *phật khẩu*: miệng Phật, lời của nhà Phật, *tâm*: lòng, *xà*: rắn, **xà tâm**: lòng, (như) rắn độc; **khẩu phật tâm xà**.

Phệ hình phệ thanh Yếu kém, cứ hòa theo mà làm, chứ không có cơ sở thực tế, lí luận gì, ví như con chó sủa vu vơ khi thấy bóng hình của chính mình hoặc nghe tiếng sủa của những con chó khác mà sủa theo, chứ không có ai qua lại cả. *Phệ*: sủa, cắn, *hình*: bóng hình, *thanh*: tiếng. Trong *Kim đương văn* có ghi: *Nhất khuyến phệ hình, bách khuyến phệ thanh, nhất nhân thố hư, bách nhân truyền thụ*: “Một con chó sủa trăm con chó theo tiếng đó mà sủa theo, một người truyền một tin không có cơ sở, trăm người tưởng là thật cứ theo đó mà truyền rộng ra”.

Phệ tê hà cập Biết ăn năn, hối hận, thì đã quá muộn, không kịp được nữa, ví như người ta tự cú xuống cần lổ rốn của mình thì không làm sao cho tới được. *Phệ*: cắn, *tê*: rốn, *hà*: làm sao, *cập*: kịp, vừa đến nơi.

Phi cổ bất thành kim Không có xưa thì không thể có nay được, cho nên phải bảo vệ, giữ gìn và kế thừa cái cổ xưa tốt đẹp. *Phi*: không phải, trừ ra, *bất*: không, *cổ*: xưa, cũ, *kim*: nay.

Phi điều thất quần Bị lạc lõng, lẻ loi,

trở nên lệch lạc, sai trái, ví như con chim lạc đàn, ngỡ ngác không biết định hướng như thế nào. *Phi*: bay, *điều*: chim, *thất*: mất, *quần*: số đông, bọn, bầy.

Phi môi bất đắc Không có mối dẫn dắt, không có quan hệ thì khó mà được việc, ví như người muốn lấy vợ, không có mai mối khó mà thành. Người xưa có câu: *Phạt kha như chi hà, phi phủ bất đắc. Thú thê như chi hà, phi môi bất đắc*: “Đốn cây phải làm sao, (nếu) không búa rìu thì không chém được, lấy vợ làm sao, (nếu) không mai mối thì không thành được”. *Phi*: không phải, trừ ra, *môi*: môi giới, làm mối, *bất*: không, *đắc*: được.

Phi nga đầu hỏa Bị cuốn hút, lôi cuốn vào mà không cưỡng lại được, ví như con thiêu thân thấy ánh lửa là lao vào, bất kể mọi nguy hiểm. *Phi nga*: con thiêu thân, *đầu*: lao vào, *hỏa*: lửa. Trong *Lương thư* có ghi: *Như phi nga chi phó hỏa, khi phân thân chi khả lạn* “Như con thiêu thân lao vào lửa, thật đáng thương cho tấm thân bị thiêu cháy”.

Phi nga phó hỏa x. **phi nga đầu hỏa** (*phó*: đến).

Phi ngô bất tập Người quân tử chỉ phò giúp những bậc minh chủ, ngoài ra tất cả những chỗ không xứng đáng thì quyết chối từ, ví như con chim phượng chỉ đậu ở cây ngô đồng, ngoài ra không đậu ở bất cứ nơi nào. Nguyên là ý rút từ câu: *Phụng hoàng phi trúc thiết bất thức, phi ngô đồng bất tập*: “Chim phượng hoàng không phải hạt tre thì không ăn, không

phải cây ngô đồng thì không đậu”. *Phi*: không phải, trừ ra, *ngô*: cây ngô đồng, *bất*: không, *tập*: đậu.

Phi sa tẩu thạch Biến cố lớn lao, gây tai họa, thiệt hại lớn, ví như cơn cuồng phong làm cát bay, đá chạy. *Phi*: bay, *sa*: cát, *tẩu*: chạy đi, *thạch*: đá.

Phi thang đạo hỏa Dám xung phong vào nơi nguy hiểm, không né tránh khó khăn, gian khổ, ví như dám đi trong nước nóng, đập trên lửa đỏ mà không ngại ngùng gì. *Phi*: bay, *thang*: nước nóng, *đạo*: đập, *hỏa*: lửa.

Phi thương bất phú Không làm nghề buôn bán thì không thể giàu có được. *Phi*: không phải, trừ ra, *thương*: buôn bán, *phú*: giàu.

Phi tiền bất hành Tham lam, háms tiền bạc, chỉ hành động, chỉ làm khi có tiền. *Phi*: không phải, trừ ra, *bất*: không, *hành*: hành động.

Phi vân khóa lãng Tự do tung hoành, chơi bời, giao du khắp đó đây, ví như kẻ cưỡi mây, cưỡi sóng đi khắp trên trời, dưới nước. *Để có được một cuộc sống phi vân khóa lãng thì đã trở nên một Lão tử mất!* *Phi*: bay, *vân*: mây, *khóa*: cưỡi, *lãng*: sóng.

Phi chí tang bồng Người đàn ông đi khắp đó đây, dọc ngang trời đất để lập nghiệp lớn cho thỏa chí làm trai. Thành ngữ này có xuất xứ cùng với thành ngữ *tang bồng hồ thỉ*. Tương truyền, người Hán khi sinh con trai thì làm cung bằng gỗ dâu (tang) và tên bắn bằng cỏ bồng để bắn lên trời, xuống đất, bắn bốn phương bắc, nam, đông, tây mỗi hướng mỗi phát với hàm ý và mong ước lớn lên đứa con trai

của mình sẽ tung hoành khắp nơi.
“Cơ vân đất xoay chính khí, Đấng
nam nhi phi chí tang bồng” (“Về
Việt Nam”).

**Phó thang đạo hòa x. phi thang
đạo hòa** (*phó*: đến, lao vào).

Phong bình lãng tĩnh (tĩnh) 1. Mặt
biển bình yên, không có sóng to,
gió lớn. 2. Yên ổn, suôn sẻ, thuận
lợi trong công việc cũng như trong
đường đời. *Phong*: gió, *bình*: bình
yên, *lãng*: sóng, *tĩnh*: yên tĩnh;
sóng yên biển lặng.

Phong đăng hòa cốc Được mùa
lớn, thu hoạch nhiều thóc lúa.
Phong: đầy đủ, được mùa, *đăng*:
được mùa, *phong đăng*: được mùa,
hòa: lúa, *cốc*: hạt thóc, hạt ngô.

Phong điệu/điều vũ thuận Mưa gió
điều hòa, thời tiết thuận lợi cho
việc canh tác, trồng trọt. *Phong*:
gió, *điệu (điều)*: điều hòa, *vũ*:
mưa; **gió thuận mưa hòa; mưa
hòa gió thuận**.

Phong thành thảo yển Người có
quyền uy đức độ ở đầu cũng được
mọi người tôn kính, nể phục và
nghe theo, ví như gió đã đi qua
đầu cỏ đều cúi rạp xuống. *Phong*:
gió, *hành*: đi, *thảo*: cỏ, *yển*: đổ rạp
xuống. Trong tiếng Hán cổ đại,
thành ngữ này dùng để chỉ giáo lí
đạo đức của kẻ thống trị cảm hóa
muôn dân. *Luận ngữ* có câu: *Quân
tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức
thảo. Thảo thượng chi phong, tất
yển* “Tài đức của quân tử như gió,
còn tài đức của tiểu nhân như cỏ,
gió lướt trên cỏ, cỏ tất phải đổ rạp”.
Trong tiếng Hán hiện đại thành
ngữ này có nghĩa “sự giáo hóa của
kẻ thống trị”.

Phong hoa tuyết nguyệt Các đề tài

quen thuộc, thì hứng trong thơ ca
của các nhà nho trước đây. *Phong*:
gió, *nguyệt*: trăng. Tiếng Việt
thường dùng *Mây gió trăng hoa*.
Nguyên văn: *gió hoa tuyết trăng*.

Phong mã ngưi bất tương cập
Hoàn toàn tách biệt, không liên
quan với nhau. Nguyên đây là
một ý trong câu nói của vua Sở
với Tể Hoàn, thời Xuân Thu, khi
Sở bị Tể Hoàn tấn công: *Quân xứ
Bắc Hải quả nam xứ Nam Hải,
duy thị phong mà ngưi bất tương
cập dã*: “Ngài ở phương Bắc, tôi
ở phương Nam, vốn chẳng liên
quan gì nhau.” *Mã ngưi* được
dùng với ý là súc vật con đực con
cái dẫn dụ với nhau, *phong*: có
nghĩa là thả ra. Vậy là, *phong mã
ngưi bất tương cập* là thả súc vật
đực cái dẫn dụ nhau cũng không
được, tức là chẳng liên quan gì với
nhau. *Phong*: giống đực và giống
cái theo đuổi nhau, *mã*: ngựa,
ngưi: trâu, bò, *bất*: không, *tương*:
lẫn nhau, *cập*: đến.

Phong môi điệp sứ Kể chuyện nghề
dắt mối cho khách làng chơi, ví
như gió làm mai mối, bướm làm
sứ giả. *Phong*: gió, *môi*: mối, môi
giới, *điệp*: bướm, *sứ*: sứ giả.

Phong mục sài thanh Người độc ác
hoặc có tướng mạo độc ác, mắt
như mắt ong, giọng nói như tiếng
chó sói. *Phong*: ong, *mục*: mắt, *sài*:
chó sói, *thanh*: âm thanh, giọng.

Phong thanh hạc lệ Hoàng kinh
đến mức thấy gì, nghe gì cũng sợ
hết hồn hết vía, ví như xưa quân
của Bồ Kiên bị thua trận, chạy
dài, đến nỗi nghe tiếng gió, tiếng
hạc kêu cứ ngỡ là quân Tạ Huyền
đuổi theo đến nơi rồi. *Phong*: gió,

thanh: tiếng, *lệ*: tiếng chim hạc kêu. Xt. *thảo mộc giai bình*.

Phong xan lộ túc Nếm chịu nhiều nỗi vất vả, khổ sở trong việc đồng áng, việc đi lại hoặc các công việc ngoài trời nói chung. *Phong*: gió, *xan*: ăn, *phong xan*: ăn trong gió, *lộ*: sương, *túc*: ở, *lộ túc*: ngủ ở ngoài sương; **ăn gió nằm sương**.

Phongy túc thực Có cuộc sống sung túc, no ấm. *Phong*: được mùa, *y*: quần áo, *túc*: đủ, *thực*: lương thực.

Phóng hổ qui sơn Đưa kẻ mạnh về nơi có nhiều lợi thế, càng tăng sức mạnh gấp bội, thường là việc làm nguy hiểm, thiếu tính toán. *Phóng*: thả, *qui*: về, *sơn*: núi; **thả hổ về rừng**.

Phu quý phụ vinh Chồng được sang trọng, quyền quý thì vợ cũng được hiển vinh, danh giá. *Phu*: chồng, *phụ*: vợ, *vinh*: hiển vinh, danh giá.

Phu thành phụ khuynh Nếu quá ham mê sắc dục, có thể làm tan nát cả cơ đồ, sự nghiệp đã dày công xây đắp, gây dựng, ví như người đời vẫn nói: người đàn ông tài giỏi thì xây nên thành, còn người đàn bà đẹp làm nghiêng đổ thành trì. Trong *Kinh thi* có câu: *Triết phu thành thành, triết phụ khuynh thành*: “Người đàn ông có trí tuệ, mưu lược thì xây nên thành, người đàn bà có trí tuệ, mưu lược thì làm đổ thành”. *Phu*: người đàn ông, *thành*: làm nên, *phụ*: người đàn bà, *khuynh*: nghiêng.

Phu xướng phụ tùy Cảnh đầm ấm, thuận hòa trong gia đình, ví như cảnh gia đình xưa, theo tập tục phong kiến, chồng đề xướng, nói gì thì vợ nghe theo, làm theo. *Phu*: chồng, *xướng*: đề ra, *phụ*: vợ, *tùy*:

theo. Trong *Quan đoàn tử* có câu *Phu giả xướng, phụ giả tùy*: “Chồng đề xướng, vợ phụ họa theo”.

Phù hộ độ trì (Cầu thần thánh) che chở, giúp đỡ cho yên ổn, gặp may mắn trong cuộc sống. “Thần thánh nào phù hộ độ trì được ngọn lửa gần rơm khô cùi nó đừng lan ra. Không có bà con ta thần thánh cũng chịu chứ gì”. – *Chu Thiên*, “*Bóng nước Hồ Gươm*”. *Phù*: giúp đỡ, *hộ*: giúp đỡ, *độ*: cứu giúp, *trì*: giúp.

Phù thu lạm bổ Bắt đóng góp nhiều, quá mức qui định, để rút túi phần dư ra (nói về bọn cường hào thời phong kiến). *Phù*: nổi, quá, *lạm*: (nước) tràn ra, quá.

Phủ thủ thiếp nhĩ Hèn hạ, luôn tuân phục kẻ khác, không dám phản ứng trước sự sai trái của cấp trên. *Phủ*: cúi, *thủ*: đầu, *thiếp*: ghé sát (vào), *nhĩ*: tai.

Phú quý phù vân Không màng tới sự giàu sang, xem nó như đám mây bay, trôi nổi trên trời, chẳng bền chắc gì. Trong *Luận ngữ* có câu: *Phạn sơ tỵ, ẩm thủy, khúc quăng nhi chấm chi, tại kì trung hĩ, Bất nghĩa nhi phú quý, ư ngã như phù vân*: “Ăn gạo xấu, uống nước lã, gập tay vào đầu gối mà vui với cảnh đó, làm điều bất nghĩa mà giàu sang, với ta như đám mây trời mà thôi”. *Phú*: giàu có, *quý*: sang trọng, *phú quý*: giàu sang, *phù*: nổi, *vân*: mây.

Phú quý sinh lễ nghĩa 1. Bày vẽ hết sức sang trọng để phô trương sự giàu sang. Nguyên từ câu *phú quý sinh lễ nghĩa, bản cùng sinh đạo tặc*: “Giàu sang thì sinh lễ nghĩa, khốn khổ bản cùng sinh gian tà,

trộm cướp” “Tổng Ngô, vô phúc thiếu âm đức, ra cái điều phú quý sinh lễ nghĩa, ngày 3.1.1961 lại tổ chức ăn thượng thọ lục tuần”. – *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, số 5.1962). 2. Cố ý bày vẽ, học đòi theo kiểu sang trọng một cách không cần thiết, không phải lối. “Biên đưa mắt nhìn toàn thể cái cảnh tượng đặc biệt đó, mỉm mỉm cười với chính mình. Phú quý sinh lễ nghĩa, bây giờ lại đòi học cách sống của những nhà đạo gia đấy”. – Nguyễn Khải, “Hãy đi xa hơn nữa”. *Phú*: giàu có, *quí*: sang trọng.

Phú quý vinh hoa x. vinh hoa phú quý.

Phụ nghĩa vong ân x. vong ân bội nghĩa (*phụ*: quên ơn, trái với)

Phụ tử tử hiếu Gia đình tử tế, có người cha hiền từ, con cái hiếu thảo. *Phụ*: cha, *tử*: hiền từ, *tử*: con, *hiếu*: hiếu thảo.

Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí x. họa vô đơn chí, phúc bất trùng lai.

Phúc đẳng hà sa Có phúc lớn, gặp nhiều may mắn, như thể là cát ở ngoài sông. “Từ đây phúc đẳng hà sa vô cùng” – *Khuyết danh*, “*Quan âm Thị Kính*”. *Đẳng*: bằng, *hà*: sông, *sa*: cát.

Phúc đức tại mẫu Phẩm chất, tư chất của người mẹ ảnh hưởng lớn với con cái. *Tại*: ở, *mẫu*: mẹ.

Phượng/phụng minh triều dương

Phúc đức tư lương Phúc đức gắn liền với cuộc đời của con người, sống thiếu phúc đức là khó tồn tại được, ví phúc đức là lương thực và tiền của mà con người mang theo trên đường đời. *Tư*: tiền của, *lương*: lương thực.

Phúc lộc kiêm toàn Có hạnh phúc trọn vẹn, đầy đủ mọi mặt (thường dùng trong lời chúc).

Phúc thủy nan thu Những mất mát, sút mẻ trong tình cảm khó hàn gắn được, ví như bát nước đã đổ xuống đất thì không thể hốt lại vào bát được. Tương truyền, Chu Mãi Thần, lúc hàn vi bị vợ bỏ, đến khi thành đạt vội xin trở lại. Mãi Thần đổ bát nước xuống đất, bảo vợ cũ, nếu hốt lại được thì thuận lòng theo ý nguyện của nàng. Người vợ hiểu ý, xấu hổ, bèn tự tử. *Phúc*: lật úp, đổ, *thủy*: nước, *nan*: khó, *thu*: gom lấy lại (xem thêm *mã tiền bát thủy*).

Phúc tự kỉ cầu Phúc phận là do mình tìm lấy, không do ai đưa lại. *Tự*: từ, chính bản thân, *kỉ*: bản thân, *tự kỉ*: bản thân.

Phượng/phụng minh triều dương Báo hiệu điều tốt lành, điềm lành. Theo quan niệm dân gian, chim phượng kêu lúc mặt trời mọc là điềm lành. *Phụng* (*phượng*): chim phượng, *minh*: hót, *triều*: sáng sớm, *dương*: mặt trời.



Q, R

Qua điền lí hạ ở những nơi, những hoàn cảnh tế nhị thì phải giữ gìn cẩn thận, tránh làm những việc khiến kẻ khác ngờ vực, nghi oan, ví như đi qua ruộng dưa, dưới gốc mận đừng làm gì để người ta nghi là cắt trộm dưa, hái trộm mận. *Qua* (瓜): dưa, *điền*: ruộng, *lí*: cây mận, *hạ* dưới: **sửa dép vườn dưa; sửa mũ dưới đào**. Trong Quân tử hành có câu: *Quân tử phòng vị nhiên, bất xử hiềm nghi oan, qua điền bất nạp lí, lí hạ bất chinh quan, thúc tẩu bất than thọ, trưởng ấu bất ti kiên*. “Quân tử phải phòng khi chưa xảy ra, không ở những nơi dễ hiềm nghi, ở ruộng dưa không cúi người sửa giày dép, dưới cây mận không sửa mũ, em chồng, chị dâu không chung đụng, già trẻ không sánh vai”

Qua điền bất nạp lữ x. **qua điền lí hạ**.

Qua phân đậu giải Phân chia của cái, đất đai, vật chất nói chung, ví như bồ dưa, tách đậu. *Qua*: dưa, *phân*: chia, *qua phân*: bồ dưa, *đậu*: đậu, đỗ, *giải*: tách, chia. Trong tiếng Hán hiện đại thường dùng *qua phân đậu phân* (*phân*: mớ,

bổ, tách) nhưng có nghĩa hơi khác “đất nước bị phân chia”.

Quả bất địch chúng Đơn độc hoặc ít thì không thể chống lại được với nhiều người. *Quả*: ít, đơn độc, *bất*: không, *chúng*: số đông. Trong *Mạnh Tử* có ghi: *Nhiên tắc tiểu cố bất khả dĩ địch đại, quả cố bất khả dĩ địch chúng, nhược cố bất khả dĩ địch cường*: “Vậy thì nhỏ đương nhiên không thể chống được lớn, ít không có thể địch nhiều, yếu thì không có thể địch mạnh”.

Quả kiếp nhân duyên Mỗi quan hệ ràng buộc con người từ kiếp này, sang kiếp khác. Theo quan niệm của kinh Phật, muốn biết kiếp sau ra sao, thì hãy xem kiếp này ăn ở như thế nào, muốn biết kiếp trước như thế nào thì hãy xem kiếp này được hưởng. *Quả kiếp*: kết quả của kiếp người, *nhân duyên*: từ nguyên nhân này mà nảy sinh ra mối manh khác.

Quả mơ tào tháo x. **vọng mơ chi khát**.

Quá bất yếm công Kẻ làm nên công trạng lớn mà mắc tội nhỏ vẫn được ban thưởng xứng đáng,

chứ không vì thế mà xóa bỏ, phủ nhận sạch trơn thành tích, công trạng. *Quá*: lỗi, *bất*: không, *yếm*: che đậy, *công*: công lao.

Quá kiều chiết kiều Ích kỉ hẹp hòi, cố tình ngăn cản sự tiến bộ của người khác, không muốn cho ai theo kịp, vượt trội mình, ví như kẻ qua cầu đập gãy cầu, để người khác không qua sông được nữa. *Quá*: sang, *kiều*: cầu, *chiết*: làm gãy; **qua cầu rút ván; qua cầu cắt nhịp**. Với nghĩa trên, trong tiếng Hán hiện đại thường dùng *quá hà sách kiều* (*quá*: qua, *hà*: sông, *sách*: bẻ, làm gãy, *kiều*: cầu). Trong *Nguyên sử* có ghi rằng, thời ấy có một người tên là Hứa Hữu Nhiệm, nhờ khoa cử mà vào được quan trường và dần dần leo lên đến chức tham chính. Sau khi lên được quan, chính ông ta đã quyết định bãi bỏ chế độ khoa cử, có người chế diễu ông ta: *Tham chính hà vị quá hà sách kiều giả hĩ*: “Tham chính có thể coi là kẻ qua sông (rời, thì) đánh gãy cầu”.

Quá môn bất nhập Hết lòng vì công việc chung, không nghĩ tới việc riêng tư, ví như câu chuyện về Hạng Vũ xưa ba lần đi công cán (việc nước) ngang qua nhà mình vẫn không ghé vào thăm. *Quá*: đi qua, *môn*: cửa, *bất*: không, *nhập*: vào. Trong *Mạnh Tử* có ghi: *Đương thị thời dã, Vũ bất niên vu ngoại, tam quá kì môn nhi bất nhập*: “Đang lúc việc gấp, (Hạng) Vũ đã tám năm xa nhà, nhưng ba lần qua cửa mà không vào”.

Quá mục bất vong Thông minh, có trí nhớ giỏi, ví như kẻ mắt đã nhìn thấy là không bao giờ quên. *Quá*:

ghé, mục: mắt, *bất*: không, *vong*: quên. Trong *Tân Thư* có ghi: *Nhĩ văn tắc tụng, quá mục bất vong* “Tai nghe được thì nhắc lại được, mắt nhìn rồi thì không quên”. Trong tiếng Hán còn dùng *quá mục thành tụng* (*tụng*: đọc,) cũng gần với nghĩa trên “nhìn qua một lượt là có thể đọc thuộc”.

Quái dương đầu, mại cầu nhục Bịp bợm giả danh, giả hiệu cái tốt đẹp làm điều xấu xa, ví như nhà hàng treo đầu dê để đánh lừa khách vào ăn trong khi đó lại bán thịt chó. *Quái*: treo, *dương*: dê, *dương đầu*: đầu dê, *mại*: bán, *cầu*: chó, *nhục*: thịt, *cầu nhục*: thịt chó; **treo đầu dê bán thịt chó**.

Quái kiệt kì tài Rất tài tình, tinh quái, ranh ma. “*Tôi đã thông qua kế sách của chi cánh sát, tuyển mộ cho mỗi xã một tiểu đội cánh sát quái kiệt kì tài xuất thân từ đám giang hồ hảo hớn*”. – Nam Nhật, “*Phá bầy*”. *Quái*, *kì*: lạ, khác thường, *kiệt*: kiệt xuất.

Quan nhất thời dân vạn đại Làm người dân lao động lương thiện là bền vững, mãi mãi (còn làm quan chỉ có thời, có lúc, nhất là làm quan mà tài hiển đức kém thì càng ngắn ngủi). *Nhất*: một, *đại*: đời.

Quan pháp như lời Sức mạnh của pháp lệnh, phép nước, pháp luật, ví như là sấm sét, phải theo, không được làm trái. *Pháp*: phép, *quan pháp*: phép quan, *lời*: sấm.

Quan pháp vô thân Phép quan phải công bằng, ngay thẳng, không thiên vị, nể lòng cho người thân quen, họ hàng. *Pháp*: phép, *quan pháp*: phép quan, *vô*: không, *thân*: thân thuộc.

Quan thanh dân chính Trong xã hội kẻ có chức quyền, làm quan, có thanh liêm thì người dân mới tốt, mới trung thực. *Thanh*: thanh liêm, *chính*: chính trực.

Quản trung khuy báo Học vấn ít ỏi, kiến thức nghèo nàn, tầm hiểu biết nông cạn, hạn hẹp, chẳng khác nào kẻ nhìn con báo qua ống tre thì chỉ thấy được vài cái đốm chứ không thể biết toàn thân của con vật. *Quản*: ống, *trung*: giữa, *quản trung*: trong ống, *khuy*: nhìn qua lỗ.

Quang minh chính đại Rõ ràng, ngay thẳng, không có gì là mờ ám. “*Chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quang minh chính đại*”. – *Báo Nhân dân* 10.2.1976). *Quang*: ánh sáng, rõ ràng, *minh*: sáng rõ, *chính*: ngay, thẳng, *đại*: to.

Quảng đại thần thông x. thần thông quảng đại.

Quát mục tương khán Nhìn người với thái độ tôn kính, không khinh thị, coi thường như trước nữa. *Quát*: đẽo, cạo, *mục*: mắt, *tương*: lẫn nhau, *khán*: nhìn. Nguyên văn: *đẽo mắt đi mà nhìn nhận nhau*.

Quạt nồng ấp lạnh x. đông ôn (nhị) hạ thanh.

Quân hồi vô lệnh Hỗn loạn, vô tổ chức, mất hết trật tự, ví như tình trạng quân lính rút chạy mà không có lệnh, mạnh ai nấy thoát. “*Lại những hôm quân hồi vô lệnh, giáo mác lỏng chỏng, quân lính mất tâm. Nhân dân nằm nấp chen ra khỏi cửa ô*” – Hoàng Đạo Thúy, “*Phố phường Hà Nội xưa*”. *Hồi*: rút lui, thu quân, *vô*: không, *lệnh*: mệnh lệnh.

Quân lệnh như sơn Mệnh lệnh trong quân đội là dứt khoát, phải chấp hành nghiêm minh, ví như quả núi, không thể thay đổi, chuyển dịch được. “*Ồi quân lệnh như sơn hay tiếng mẹ hiền, mà chất thép, giọng tình bát ngát*” – Lê Anh Xuân, “*Hoa dừa*”. *Quân lệnh*: lệnh quân đội, *sơn*: núi.

Quân sử thần di lễ Vua dạy bề tôi cũng phải dùng lời lễ nghĩa, không được dùng lời lỗ măng. *Quân*: vua, *sử*: khiến, sai khiến, *di*: lấy, *lễ*: lễ nghĩa.

Quân thần thủ túc Mối quan hệ giữa vua và tôi phải khăng khít, chặt chẽ, ví như quan hệ giữa chân và tay. Nguyên từ câu của *Li Lâu Hạ*: *Quân chi thị thần như thủ túc, tặc thần thị quân như phúc tâm, quân chi thị thần như khuyển mã, tặc thần thị quân như quốc nhân, quân chi thị thần như thổ giới, tặc thần thị quân như khẩu thủ* “Vua coi thần (bề tôi) như tay chân, thì bề tôi coi vua như lòng dạ, Vua coi bề tôi như chó ngựa thì bề tôi coi vua như người thường, vua coi bề tôi như loài đất cỏ thì bề tôi coi vua như kẻ cướp, giặc thù”. *Quân*: vua, *thần*: bề tôi đối với vua, *thủ*: tay, *túc*: chân.

Quân tử cố cùng Người có tài đức lâm vào tình cảnh túng quẫn, cùng đường, bế tắc. “*Thôi thôi thôi quân tử cố cùng, cùng khi ấy hẳn là thông khi khác*”. – Nguyễn Công Trứ, “*Thơ văn*”. Trong *Luận ngữ* có câu: *Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lam hi* “Người quân tử lâm vào cảnh cùng đường, bế tắc (vẫn giữ trọn đạo), còn kẻ tiểu nhân hễ lâm vào cảnh cùng thì làm bậy”.

Quân: vua, *tử*: con, *quân tử*: người có tài đức hoặc có nhân cách cao thượng, *cố*: giữ, *cố cùng*: cùng cực.

Quân tử nhất ngôn Người có lòng tự trọng, khí khái thì chỉ nói một lời và làm theo đúng như lời đã nói, đã hứa. *Quốc gia không thiếu gì tiên, quân tử nhất ngôn mà lại. Cứ xuống cả nhé. Nhà của trên ấy chả ngại gì đâu, cứ xuống*". – Phan Tử, "Gia đình má Bảy". Nguyên từ câu: *Quân tử nhất ngôn, khoái mã nhất tiên*: "Người quân tử chỉ nói một lời, ngựa hay (tốt) chỉ cần một roi". *Quân*: vua, *tử*: con, *quân tử*: người có tài đức hoặc nhân cách cao thượng, *nhất*: một, *ngôn*: lời nói.

Quân tử phòng thân Người hiểu biết, khôn ngoan phải biết dự đoán những điều không hay có thể xảy ra mà lo liệu trước, tránh khỏi những hiểm họa. *Quân*: vua, *tử*: con, *quân tử*: người có tài đức hoặc người có nhân cách cao thượng.

Quân vô tướng như hổ vô đầu Người chỉ huy có vai trò hết sức quan trọng trong lãnh đạo, chỉ đạo, ví như nếu binh lính không có người chỉ huy thì như là hổ không có đầu vậy. *Vô*: không, không có.

Quần tam tụ ngũ Tập hợp thành từng nhóm, từng khối hoặc thành lực lượng đông đảo, mạnh mẽ. *Quần*: số đông, *tụ*: hợp lại, *quần tụ*: hợp nhau lại, *tam*: ba, *ngũ*: năm.

Quế tử lan tôn Con cháu phúc đức, quý giá, ví như cây quế, cành lan. *Tử*: con, *tôn*: cháu.

Qui chính cải tà x. cải tà qui chính.

Qui khốc thân kinh x. thần kinh qui khốc

Quý hồ tinh bất quý hồ đa Cái đáng quý là ở chất lượng cao, tinh xảo, chứ không phải ở số lượng nhiều, chất lượng kém. "*Quân đội ta quý hồ tinh bất quý hồ đa*" – Thái Vương "Bảo tan". *Hồ*: với, đối với, *tinh*: thuần khiết, có chất lượng cao, *bất*: không, *đa*: nhiều.

Quý nhân đa thiện/vong Những người cao sang, lo việc lớn thường hay quên vì ít và không để ý đến những chuyện vụn vặt có tính chất đời thường. *Nhân*: người, *quí nhân*: người cao quý, *đa*: nhiều, *thiện*: hay, *vong*: quên. Thành ngữ này vốn bắt nguồn từ nội dung chỉ tính cách những bậc quan hiền hách thường có thói kiêu ngạo với mọi người. Hiện nay trong tiếng Hán hiện đại nó thường được dùng với ý châm biếm những người có tính hay quên.

Quý nhân phù trợ Người che chở, giúp đỡ khi cần, nhất là khi hoạn nạn, như đã định trong số mệnh. "*Và xem cây lộc tốt thay, Quý nhân phù trợ tài này mới nên*" – Khuyết danh, "Trinh thủ". *Nhân*: người, *quí nhân*: người cao quý, *phù*: giúp đỡ, *trợ*: đỡ, giúp đỡ.

Quý vật đãi quý nhân Người đáng quý, được tôn trọng thì luôn được hưởng những thứ quý giá. *Quý vật*: vật quý, *quí nhân*: người quý.

Quốc gia đại sự Công việc lớn của nhà nước hoặc công việc hết sức quan trọng. "*Có nhà thì ráng giữ. Nhà giàu mới hay mất trộm. Có phải chuyện quốc gia đại sự đâu mà làm rộn lên chị em*". – Phạm Hữu Tùng, "Ngẩng lên". *Quốc*: nước, *gia*: nhà *quốc gia*: nước nhà, *đại*: to, *sự*: việc, sự kiện.

Quốc gia hữu sự Nước nhà có việc lớn xảy ra, thường là có biến. *“Còn việc vá lưới, tôi vẫn yên phận làm mấy năm ni rồi. Nhưng bây giờ quốc gia hữu sự, giặc đến đánh mình tận nhà rồi, anh là người của Đảng, Đảng bảo tôi ngồi yên sao được?”* – Đào Vũ, *“Người cửa sông”*. Quốc nước, gia: nhà, quốc gia: nước nhà, hữu: có, sự: việc, sự kiện.

Quốc kế dân sinh Đường lối, kế hoạch của nhà nước trong việc xây dựng, phát triển đất nước và nâng cao đời sống nhân dân. *“Ngoài ra, tất cả mọi việc ích lợi cho quốc kế dân sinh, quan hệ với kháng chiến kiến quốc, ta đều phải thi đua. Thi đua là phải toàn dân toàn diện”*. – Hồ Chí Minh, *“Tuyển tập”*. Quốc: nước, sinh: sinh sống, đời sống.

Quốc phá gia vong Cảnh đất nước bị chiến tranh hoặc giặc ngoại xâm, tàn phá, gia đình li tán, tan nát. Quốc: nước, gia: nhà, vong: mất; nước mất nhà tan.

Quốc sắc thiên hương Người phụ nữ đẹp tuyệt vời. *“Đã nên quốc sắc thiên hương, Một cười này hân nghìn vàng chẳng ngoa”*. – Nguyễn Du *“Truyện Kiều”*. Quốc: nước, thiên: trời; sắc nước hương trời. Theo *Tùng song tạp lục*, khi xem hoa mẫu đơn, vua Đường Minh Hoàng hỏi kẻ thị thần rằng, thơ vịnh hoa mẫu đơn của ai hay nhất. Thị thần tâu với vua rằng, thơ của Lý Chính Phong là hay nhất, trong đó có câu: Quốc sắc triêu hàm tửu, Thiên hương dạ nhiệm y. “Vẻ quốc sắc của buổi mai say rượu (ý nói màu hoa đỏ), mùi thiên hương buổi tối nhuốm áo quần (ý nói mùi hương rất thơm).”

Quốc sắc thiên tài Cuộc hôn nhân xứng đôi giữa người phụ nữ đẹp tuyệt vời với người đàn ông tài ba lỗi lạc, anh hùng hảo hán. *“Gặp nàng khi ở Châu Thai, Lạ gì quốc sắc thiên tài phải duyên”*. – Nguyễn Du, *“Truyện Kiều”*. Quốc: nước, thiên: trời, thiên tài: tài ba lỗi lạc.

Quốc thái dân an Cảnh đất nước bình yên, người dân yên ổn làm ăn, sinh sống. Thái: yên ổn, bình yên, an: yên, quốc: nước.

Quyển bất li thủ, khúc bất li khẩu Phải thường xuyên trau dồi, rèn luyện, ví như võ thuật thì phải luôn luôn tập luyện, không rời tay, còn hát hò thì phải ôn luyện luôn miệng. Quyển: võ thuật, bất: không, li: rời, thủ: tay, khẩu: mồm. Tiếng Việt có văn ôn võ luyện.

Quyển cao chức trọng Có địa vị cao sang, có quyền lực lớn trong xã hội. *“Quyển cao chức trọng như thế lại tự cho mình là bậc danh tướng vào cỡ nhất nhì thiên hạ nên khỏi phải nói, Vương Thông nào có coi ai ra gì”*. – Nguyễn Khế - Huy Câu, *“Kể chuyện bốn nghìn năm giữ nước”*. Trọng: nặng, lớn, được coi trọng, vị nể.

Quyển cao lộc trọng x. lộc trọng quyền cao.

Quyền hộ bá nạp Có quyền thế nên nói gì mọi người cũng rần rần hưởng ứng, nghe theo, làm theo. *“Trước kia thì quyền hộ bá nạp, nói một tiếng là cả làng sợ răm rắp, bây giờ đi khai hội há họng ra là chúng nó chèn, chúng nó bẻ”*. – Đỗ Quang Tiến, *“Biến đổi ở thôn Đèo Hoa”*. Hộ: nhà ở, chỉ từng nhà, những người trong nhà, bá: bách, trăm, nạp: nộp.

Quyền huynh thế phụ 1. Lấy quyền là anh, thay mặt cha để giải quyết mọi việc trong gia đình. 2. Có quyền hành rất lớn trong một tập thể nhất định. *Huynh*: anh, *thế*: thay, *phụ*: cha

Quyền sinh quyền sát Quyền hành rất lớn, tuyệt đối, quyết định mọi việc và tổ chức, đến mức có thể cho ai sống thì người đó được sống, bắt ai chết thì kẻ đó phải chết. “*Ở trên những hòn đảo hẻo lánh đó, nằm giữa Thái Bình Dương mênh mông, xa lục địa hàng vạn dặm, chúng nó có quyền sinh quyền sát*”. – *Nhiều tác giả*, “*Những ngày tháng tám*”. *Sinh*: sống, *sát*: giết, làm cho chết.

Quyền thu quyền bỏ Có toàn quyền thu xếp và giải quyết mọi công việc chi tiêu trong gia đình, ví như chức dịch trong làng xã ngày xưa, có quyền thu thuế và bỏ thuế. “*Có người thì bảo anh canh điền ấy được bà ba quyền thu quyền bỏ trong nhà nên lấy trộm tiền, trộm thóc nhiều*” – *Nam Cao*, “*Chí Phèo*”.

Quyền nang nhi khứ Bỏ đi không ở lại để làm bề tôi, phò tá kẻ bất tài, không có đạo nghĩa, không xứng đáng với mình nữa. *Dưới trướng hần quyền nang nhi khứ thôi*. *Quyển*: cuốn, *nang*: túi, *nhi*: mà, *khứ*: đi.

Quyển thổ trùng lai 1. Tập trung quân tấn công trở lại sau khi bị thất bại. 2. Phục hồi, khôi phục lại việc đã hỏng. *Quyển*: cuốn, *thổ*: đất, *trùng*: lặp lại, *lai*: đến, tới. Nguyên văn: *quay trở lại với khí thế dũng mãnh, rầm rộ (cuốn theo bụi đất)*. Thời Đường, Đỗ Mục có câu *Giang Đông đệ tử đa tài俊, quyền thổ trùng lai vị khả tri*: “Con em đất Giang Đông nhiều người tài giỏi, quân ấy rầm rộ (cuốn bụi đất) kéo về thì chưa biết sẽ ra sao”. Câu này ý nói Hạng Vũ tuy bị thua trận nhưng nếu sang Giang Đông chiêu mộ tráng sĩ thì quay trở lại với khí thế mạnh mẽ ấy, có thể tranh giành thiên hạ với Lưu Bang.

Quyết chiến quyết thắng Kiên quyết, đã đánh, đã chiến đấu là chiến thắng. “*Lá cờ quyết chiến quyết thắng của quân đội nhân dân Việt Nam phần phật bay dưới trăng non*”. – *Đỗ Thiên* - *Đinh Kim Khánh*, “*Tiếng sấm Điện Biên Phủ*”.

Quỳnh chi ngọc diệp Con cháu, dòng dõi nhà có quyền thế, có địa vị cao trong xã hội cũ. *Quỳnh*: ngọc đỏ quý, hồng ngọc, *chi*: cành (cây), *diệp*: lá.

Rồng bay phượng múa x. long phi phượng vũ.

Rừng có mạch, vách có tai x. tai trung hữu nhĩ.





Sa để hoàng kim Người hiền tài, anh hùng ở lẫn lộn với những kẻ tầm thường, bản tiện, ví như vàng nằm ở dưới cát. *Sa*: cát, *để*: đây, *hoàng*: vàng (màu), *kim*: vàng.

Sa lí đào kim Chắt lọc, lựa chọn cái quý giá, cái tốt đẹp tinh túy, trong muôn vàn cái hỗn tạp khác, ví như đãi lấy vàng từ trong cát. *Sa*: cát, *lí*: trong, *sa lí*: trong cát, *đào*: đãi, *kim*: vàng; **đãi cát lấy vàng**. Trong *Nguyên khúc tuyển* có ghi: *Kháp tiện tựa sa lí đào kim, thạch trung thủ hỏa, thủy trung lao nguyệt*: “Vừa kéo, tựa như đãi vàng từ cát, lấy lửa từ đá, mò trăng dưới nước”.

Sai chi hào li, mậu dĩ thiên lí Nhầm lẫn, sai sót, dù nhỏ, cũng có thể gây tác hại lớn. *Sai*: sai sót, *chi*: của, *hào, li*: đơn vị tính trọng lượng và độ dài rất nhỏ bé, *mậu*: sai sót, *dĩ*: trở (lên, xuống), về, *thiên*: nghìn, *lí*: đơn vị chiều dài bằng 1/2km; **sai một li đi một dặm**.

Sai một li đi một dặm x. **sai chi hào li, mậu dĩ thiên lí**.

Sàng đầu kim tận Kẻ anh hùng, người giàu có trở nên hèn mọn, nghèo khổ, ví như tiền để ở đầu

giường đã cạn kiệt, làm cho chủ nhà ngày một lo sợ đến trắng mắt ra. *Sàng*: giường, *sàng đầu*: đầu giường, *kim*: vàng, *tận*: hết. Trong *Liễu trai úc chí* dĩ có câu: *Ấu kiến sàng đầu kim tận, triều tịch gia bạch nhân*: “Bà già thấy tiền ở đầu giường đã hết, sáng tối mắt thêm trắng ra”.

Sàng nhược nhật tinh Rõ ràng, ngay thật, không có gì là mờ ám, ví như ánh sáng của mặt trời và sao. *Sàng*: sáng, *nhược*: như, tựa như, *nhật*: mặt trời, *tinh*: sao.

Sáng nghiệp duy gian Phải gắng sức, gắng công, chịu đựng nhiều gian lao mới có thể làm nên sự nghiệp, công danh. *Nghệp*: sự nghiệp, *sáng*: sáng tạo, làm nên, *duy*: chỉ một, *gian*: gian nan, vất vả.

Sát kê thủ đàn Việc làm ngốc nghếch, thiếu cân nhắc, tính toán, cái được quá ít so với cái mất, ví như kẻ muốn có trứng ăn lại đi giết gà để lấy trứng. *Sát*: giết, làm cho chết, *kê*: gà, *thủ*: lấy, *đàn*: trứng; **giết gà lấy trứng**.

Sát kê thủ hoãn x. **sát kê thủ đàn** (*noãn*: trứng).

Sát khí đằng đằng x. Đằng đằng sát khí.

Sát ngôn quan sát Dò xét tỉ mỉ để đoán biết lòng người, ví như kẻ luôn xem xét lời nói, quan sát sắc mặt của người khác để dò xét, suy đoán thái độ, tính cách của họ. *Sát*: xem xét, *ngôn*: lời nói, *quan*: theo dõi, *sắc*: sắc khí, nét mặt.

Sát nhân giả tử Kẻ giết người phải đền mạng, phải bị chết. “*Phen này thì đến sát nhân giả tử chứ chả bỡn*”. – Đỗ Quang Tiến, “Làng Tề”. *Sát*: giết, *nhân*, *giả*: người, *tử*: chết.

Sát nhân vô kiếm Ngắm ngấm làm hại, giết hại người khác bằng những thủ đoạn thâm hiểm mà không cần dùng đến đao kiếm hay bất kì thứ vũ khí nào khác. *Sát*: giết, làm cho chết, *nhân*: người, *vô*: không, không có, *kiếm*: gươm, vũ khí chiến đấu xưa; **giết người không gươm**. Tiếng Việt có thành ngữ *giết người không dao*.

Sát nhất cảnh bách Răn đe, đánh đòn cảnh tỉnh bằng cách trừng trị một người để những kẻ khác lấy đó làm gương, thấy đó mà không tiếp tục liều lĩnh, ví như giết một để cảnh cáo, báo động một trăm. *Sát*: giết, làm cho chết, *nhất*: một, *cảnh*: cảnh tỉnh, *bách*: trăm.

Sát nhất miêu cứu vạn vật Giết, tiêu diệt một kẻ ác là cứu rất nhiều người lương thiện, ví như giết một con mèo là có thể cứu được vạn con chuột. “*Hai thằng đầu sỏ bị bắn ngay tại chỗ. Bọn tiểu yêu được khoan hồng, ra nhận tội trước nhân dân. Ông Sơn ưng ý lắm. Sát nhất miêu cứu vạn vật nhưng không ham điều sát sinh*”. – Nhiều tác giả, “Truyện ngắn miền Nam”.

Sát: giết, làm cho chết, *nhất*: một, *miêu*: mèo, *thứ*: chuột.

Sát phê giáo tử Cha mẹ giữ lời hứa để con cái có lòng tin và noi theo. Do tích xưa vợ Tăng Sâm đi chợ, con đòi đi theo, liền bảo ở nhà mẹ về sẽ mổ lợn cho con ăn. Đến lúc từ chợ trở về, thấy bố con Tăng Sâm đuổi lợn, vợ liền cản ngăn, nhưng không được. Tăng Sâm quyết định giết lợn để thực hiện lời hứa mà mẹ đã hứa với con. *Sát*: giết, *phê*: lợn, *giáo*: dạy, *tử*: con.

Sát thân thành nhân Hi sinh cả tính mạng của bản thân để có được đạo nhân nghĩa (đó là đức của bậc chí sĩ) Trong *Luận ngữ* có câu: *Chí sĩ nhân nhân, vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân* “Bậc chí sĩ có nhân đức, không vì cầu sống mà hại đạo nhân nghĩa, mà biết hi sinh cả tính mạng để có được đạo nhân nghĩa”. *Sát*: giết, làm cho chết, *thân*: bản thân, *thành*: trở thành, *nhân*: nhân nghĩa.

Sắc bất ba đào dị nịch nhân Nhan sắc của người phụ nữ có sức mạnh ghê gớm, có thể làm khuynh đảo người đàn ông, thậm chí tiêu tan cả sự nghiệp, cuộc đời, ví như sắc đẹp có sóng mà dễ dàng nhấn chìm con người. *Sắc*: nhan sắc (của người phụ nữ), *bất*: không, *ba*: sóng, *đào*: nước dậy sóng, *ba đào*: sóng lớn, *dị*: dễ, *nịch*: chìm, nhấn chìm, *nhân*: người. Thành ngữ này nguyên là một vế của câu: *Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách, sắc bất ba đào dị nịch nhân* “Mưa không có khóa mà giữ được khách (ở lại chơi), sắc đẹp (của người phụ nữ) không có sóng lớn mà nhấn chìm con người”.

Sắc nước hương trời x. quốc sắc thiên hương.

Sắc sắc không không Cảnh thế gian biến đổi không ngừng, hư hư thực thực, khôn lường. Theo nhà Phật, thì sắc là hình tượng hiện rõ ra, như vậy tất cả những vật có hình trong không gian là sắc, không: đối lập với sắc, là hư không, trống rỗng, sự vượt lên trên thế giới hữu hình.

Sấu ngã phi nhân Có lòng vị tha bác ái, làm việc không màng tư lợi, biết đặt lợi ích của người khác lên lợi ích cá nhân, khác nào mình bị gậy thì người khác lại béo chẳng mất đi đâu cả. *Sấu*: gây, ngã: tôi, *phi*: béo, *nhân*: người.

Sậu tiến sậu thoát Tiến, lui bất ngờ, đột ngột, khiến cho đối phương hoang mang, hoảng hốt. *Sậu*: thành linh, *thoái*: lui.

Si nhân thuyết mộng Người đã dốt nát, ngu muội thì nói ra toàn là những chuyện đầu đầu, không đúng với thực tế. *Si*: ngu ngốc, *nhân*: người, *thuyết*: nói, *mộng*: mê.

Si phi vị bản Ra làm quan, tham chính là vì công ích, chứ không phải vì tư lợi, muốn thoát ra cảnh nghèo hèn hiện tại. *Si*: (làm) quan, *phi*: không phải, *vị*: làm, là, *bản*: nghèo.

Siêu phàm nhập thánh Đã tu hành đắc đạo, thoát khỏi cõi thánh. *Siêu*: vượt lên, *phàm*: thường, tầm thường, *nhập*: vào.

Siêu quần bạt tụy x. siêu quần xuất chúng (*bạt*: nhỏ, *tụy*: số đông).

Siêu quần xuất chúng Có tài ba lỗi lạc, vượt lên tất cả, không ai sánh bì được. *Siêu*: vượt quá, *quần*: số đông, *xuất*: ra, *chúng*: số đông, *xuất chúng*: vượt lên trên mọi người.

Siêu sinh tịnh độ Thoát khỏi vòng sống chết của cuộc sống trần thế để tới cõi cực lạc, siêu thoát, theo quan niệm của đạo Phật. “*Làm một bài văn chiêu hồn, Nguyễn Du không thể cầu xin sự siêu sinh tịnh độ, lòng từ bi hỉ xả của thập loại chúng sinh*”. – Lê Đình Kỵ, “*Truyện Kiều và chủ nghĩa hiện thực*”. *Siêu*: vượt, *sinh*: sống, cuộc sống, *tịnh*: sạch.

Sinh cơ lạc nghiệp x. sinh cơ lập nghiệp (*lạc*: vui vẻ).

Sinh cơ lập nghiệp Xây dựng cuộc sống ổn định, gây dựng cơ nghiệp chắc chắn ở nơi nào đấy. “*Con trai lớn ông, giống hệt mẹ, quá giỏi giang lọc lõi về cái tài buôn bán, đã đem vợ đi sinh cơ lập nghiệp ở một thị trấn nhỏ trên miền núi*”. – Chu Văn, “*Đất mặn*”. *Cơ*: máy, *ngiệp*: sự nghiệp, *cơ nghiệp*: tài sản gây dựng nên; sự nghiệp lớn lao.

Sinh cư tử táng Sống, chết là lẽ thường, sống thì sinh cư, ăn ở nương nhờ, chết thì chôn cất, mai táng, không có gì đáng lo ngại cả. *Sinh*: sống, *cư*: ở, *tử*: chết, *táng*: chôn, mai táng.

Sinh hoa kết quả Đây nở sinh sôi phát triển.

Sinh hữu kì, tử vô hạn Cái chết đến với con người rất bất ngờ, khó mà biết trước được không giống như lúc sinh ra (cứ trong khoảng 9 tháng 10 ngày, nên biết trước được). *Sinh*: đẻ, *hữu*: có, *kì*: kì hạn, *tử*: chết, *vô*: không, không có.

Sinh kí thác qui x. sinh kí tử qui (*thác*: mất, chết)

Sinh kí tử qui Cuộc đời ngắn ngủi, tạm bợ, sống chỉ là cõi tạm mà thôi. *Sinh*: sống, *kí*: gửi, nhờ, *tử*: chết, *qui*: về.

Sinh li tử biệt Chia li mỗi người mỗi ngả hoặc kẻ chết người sống, không bao giờ gặp lại nhau nữa. *“Đành rằng sự mất, còn là luật chung của tạo hóa. Nhưng gặp lúc sinh li tử biệt thì khó mà ngăn nổi xót thương” – Hồ Chí Minh, “Những lời kêu gọi”.* *Sinh*: sống, *li*: chia, *tử*: chết, *biệt*: chia tách, li biệt, *biệt li*: xa cách mãi, mỗi người một ngả. Thơ Đỗ Phủ có câu: *Sinh li dữ tử biệt tự cổ tị toan tân*: “Chia li kẻ chết người sống, tự xưa thấy cay ở mũi”.

Sinh thuận tử an Cuộc đời thật trọn vẹn, viên mãn, sống thì được yên vui, chết thì được siêu thoát. *Sinh*: sống, *tử*: chết, *an*: yên.

Sinh vô gia cư, tử vô địa táng Sống cùng cực, không có nhà đất đai, ruộng vườn gì cả. *Sinh*: sống, *vô*: không, *gia*: nhà, *cư*: ở, *tử*: chết, *địa*: đất, *táng*: chôn.

Song quản tề hạ Khéo léo, khôn ngoan, làm một việc đạt được hai kết quả khác nhau, ví như Trương Tháo, đời Đường có thể cầm một lúc hai cây bút vẽ được hai cảnh khác nhau. *Song*: hai, *quản*: ống, *quản bút*, *cái bút*, *tề*: cùng lúc, *hạ*: đặt xuống.

Song tiền tề xuyên Rất được việc, mọi việc đều mỹ mãn, ví như bắn hai mũi tên đều xuyên trúng đích. *Song*: hai, *tiền*: tên, *tề*: đều.

Sóng yên biển lặng x. phong bình lãng tĩnh (tĩnh).

Sở kiến bất tiền Thấy quá nhiều trở nên nhàm chán, mất linh thiêng, hâm mộ. *Sở*: nhiều lần, *kiến*: nhìn, *bất*: không, *tiền*: hâm mộ.

Sông cạn đá mòn x. hải khô thạch lạn.

Sống chết có nhau x. đồng sinh đồng tử.

Sống vô gia cư, chết vô địa táng x. sinh vô gia cư, tử vô địa táng.

Sơ bất gián thân Khó có thể li gián chia rẽ được người thân của người ta, một khi mình là người mới quen. *Sơ*: mới đầu, *thoạt đầu*, *bất*: không, *gián*: cách.

Sơn cao thủy trường Lực lượng tự nhiên vốn kì vĩ, không thay đổi, biến cải được. *Sơn*: núi, *thủy*: nước, *trường*: dài. Thành ngữ này vốn chỉ danh dự của con người mãi mãi truyền lại như núi, như sông (nước). Trong tiếng Hán hiện đại dùng để ví sự nồng hậu của ân đức, tình hữu nghị.

Sơn cùng thủy tận 1. Nơi rừng núi xa xôi, hẻo lánh. *“Thật không ngờ bước đến đất Trường Sơn bao la, nơi sơn cùng thủy tận giữa rừng đêm mịt mù cơn mưa, anh lại được nằm trong căn phòng ấm cúng này”.* – Thao Trường, *“Thác rừng”*. 2. Nơi cuối cùng của con đường kiếm sống, không còn lối thoát nào khác nữa. *“Mẹ con Thanh đã đưa nhau đến đất Hải Phòng này coi như sơn cùng thủy tận để tìm phương kế sinh nhai”.* – Nguyễn Hồng, *“Sóng gấm”*. *Sơn*: núi, *cùng*: cuối, *thủy*: nước, *tận*: hết.

Sơn hà dị cải, bản tính nan di Cá tính, thói quen của con người rất khó thay đổi, ví như núi sông vững chãi như vậy còn có thể cải tạo được, nhưng bản tính con người thì dường như là cố hữu rất khó thay đổi. *Sơn*: núi, *hà*: sông, *dị*: dễ, *nan*: khó, *di*: chuyển.

Sơn hào hải vị Những món ăn ngon, quý hiếm và sang trọng, như

những của ngon vật lạ lấy ở rừng núi, ở biển khơi. “*Rượu vẫn tiếp tục rót, thức ăn vẫn tiếp tục mang ra đủ sơn hào hải vị*”. – Nguyễn Tạo, “*Một nhà đại thiện xạ*”. Sơn: núi, hào: món ăn, hải: biển.

Sơn lam chuồng khí Khí độc ở miền rừng núi bốc lên, dễ gây độc hại, bệnh tật. “*Vùng ấy khí hậu xấu sơn lam chuồng khí, chúng tôi còn làm thế nào được*”. – Nguyễn Phong, “*Tư bản Pháp và vấn đề cao su ở Việt Nam*”. Sơn: núi, lam: khí ở núi bốc lên, chuồng khí: khí ở núi rừng có thể gây bệnh.

Sơn minh hải thệ Thệ ước về mối tình chung thủy, bền chặt giữa hai người yêu nhau, có núi, biển chứng giám (thời chưa lập biển). Sơn: núi, minh: thề, hải: biển, thệ: thề; thệ non hẹn biển.

Sơn thủy hữu tình Cảnh thiên nhiên tươi đẹp, hài hòa, làm rung động lòng người. “*Núi và nước Lai Châu thật đúng là sơn thủy hữu tình chỗ nào cũng đều như là cảnh được giá vẽ xuống mà vẽ ngay tại trần*”. – Nguyễn Tuân, “*Sông Đà*”. Sơn: núi, thủy: nước, hữu: có, hữu tình: có sức hấp dẫn, rung động lòng người.

Sơn vũ dục lai Những báo hiệu, dấu hiệu cho thấy chuẩn bị xảy ra sự kiện gì đó hết sức ghê gớm, ví như trước khi có mưa (núi) thì có cơn bão rất lớn. Sơn: núi, vũ: mưa, dục: sắp, lai: lại, đến. Nguyên đây là một vế của câu thơ trong *Hứa Hôn Đình Mào tập*: *Sơn vũ dục lai phong mãn lâu*: “Mưa núi sắp đến gió tràn vào đầy lâu”.

Suất nhi nhi đối Coi thường, không cân nhắc cẩn thận trước khi nói,

mới nghe qua đã đối đáp. *Suất*: khinh suất, xem thường, *nhi*: tai, *nhi*: mà, *đối*: đối đáp.

Suất thú thực nhân Vua chúa, quan lại ăn chơi xa xỉ, không lo cho đời sống của nhân dân, khiến cho đời sống của họ điêu đứng, khổ nhục, ví như việc dẫn thú đi ăn thịt người cũng tàn ác như cầm dao giết người vậy. Xưa, thầy Mạnh Tử nói với Lương Huệ Vương, vua nước Lương rằng, nhìn vào bếp vua thấy toàn thịt béo, nhìn vào chuồng ngựa vua thấy toàn ngựa béo, trong khi dân đói khổ, ngoài đồng có người chết đói, và như vậy, chẳng khác nào nuôi thú rồi xua thú đi ăn thịt dân chúng vậy. *Suất*: dẫn, xua, *thú*: thú vật, *thực*: ăn, *nhân*: người.

Súc chủng đãi thì Nuôi dưỡng, tôi luyện, chờ thời cơ thuận lợi hành động, ví như lưu giữ giống để chờ mùa màng. *Súc*: chứa, cất, *chủng*: hạt giống, *đãi*: đợi, *thì*: thời.

Súc lự tiêm mưu Có nhiều âm mưu, kế hiểm ngầm ngầm. *Súc*: chứa cất, *lự*: suy nghĩ, *tiêm*: ngầm.

Súc miêu phòng thử Biết toan tính, phòng bị để tránh sự bất trắc, sự ám hại của kẻ khác, ví như người ra tay nuôi mèo để phòng chuột gây hại. *Súc*: nuôi, *miêu*: mèo, *phòng*: ngừa trước, *thử*: chuột.

Súc y tiết thực Tiết kiệm, chất chiu tiền của, vật chất phòng khi đói kém, cơ nhờ hoặc tích góp, dành dụm để làm việc lớn, ví như người thường xuyên biết cất dành quần áo, ăn uống dè xén tiết kiệm khẩu phần hàng ngày. *Súc*: chứa, cất, *y*: quần áo, *tiết*: tiết kiệm, *thực*: lương thực.

Suy tâm trí phúc Thành thật, thực tâm với nhau, ví như đem lòng mình đặt vào bụng người khác vậy. Nguyên đây là một ý trong lời nhận xét của các hàng binh về chủ tướng Lưu Tú, được chép trong *Hậu Hán thư* là: *Tiêu vương suy xích tâm trí nhân phúc trung*: “Tiêu vương đã đem trái tim đồ của mình đặt vào bụng của người khác”. *Suy*: chọn, đẩy, *tâm*: lòng, *trí*: đặt, *phúc*: bụng.

Suy tiểu tri đại Tính toán, suy luận thông minh, biết suy từ những việc nhỏ để nhận biết việc lớn.

Suy: chọn, đẩy, *tiểu*: nhỏ, *tri*: biết, *đại*: lớn.

Sư trực vi tráng Đội quân chính nghĩa bao giờ cũng có được ý chí, sức mạnh lớn, đánh bại bất cứ kẻ phi nghĩa nào. Trong *Tả truyện* có câu: *Sư trực vi tráng, khúc vị lão, khởi tại cứu hô*: Ý là: “xuất quân có lý do chính đáng, quân sĩ có khí thế, có sức chiến đấu, có thể giành thắng lợi”. *Sư*: xuất quân, *trực*: thẳng, lý do chính đáng, *vi*: là, *tráng*: khỏe, mạnh.

Sửa dếp vườn dưa x. qua điền lí hạ.

Sửa mũ dưới đào x. qua điền lí hạ.





Tả đột hữu xung x. **tả xung hữu đột**

Tả phù hữu bật Nhiều người giúp đỡ, trợ lực. *Tả*: bên trái, *phù*: giúp đỡ, *hữu*: phải, *bật*: quan chuyên giúp hoàng đế hoặc thái tử.

Tả xung hữu đột Đột phá, tiến công nhanh, linh hoạt, bất ngờ hoặc đối phó mọi bề trong đấu lực cũng như đấu trí. “*Quân giặc mất tướng lại thấy nghĩa quân tả xung hữu đột nên tên nào tên nấy cố tìm đường tháo chạy*” – Nhiều tác giả, “*Những vì sao đất nước*”. *Tả*: bên trái, *xung*: xông, *hữu*: phải, *đột*: đột kích, đột phá.

Tác kiến tự phọc Tự làm khổ mình, tự chuốc lấy sự cơ nhục, ví như con tằm tự làm cái kén để trói buộc, giam cầm chính bản thân mình. *Tác*: làm, *kiến*: kén, *phọc*: trói buộc. Cùng với nghĩa trên, trong tiếng Hán còn có thành ngữ *lão tâm tác kiến* (*tâm*: tâm).

Tác oai tác phúc x. **tác uy tác phúc**.

Tác oai tác quái x. **tác uy tác quái**.

Tác pháp tự tệ Vấp phải ngay chính những điều do mình bày đặt, làm khó dễ cho người khác, ví như theo *Sử Ký*, tể tướng Thương

Uyển, thời Chiến quốc đặt ra luật pháp, trong đó có điều khách vào lữ quán phải khai báo, đến lúc ông thất thế trốn chạy, vào các lữ quán đều không được. *Tác*: làm, *tác pháp*: làm ra pháp luật, *tệ* (殽): chết, *tự tệ*: tự chết.

Tác phúc tác họa Có quyền thế, tài năng, có thể mặc lòng làm phúc hay làm hại người khác. “*Cả nhà ngom ngóp chờ đợi một lời cụ lang như có thể tác phúc tác họa cho họ*” – Đỗ Đức Thu, “*Đứa con*”. *Tác*: làm, *phúc*: điều phúc, điều tốt, *họa*: tai họa.

Tác phúc tác uy x. **tác uy tác phúc**.

Tác uy tác phúc Có quyền hành, uy lực, muốn ra oai hay làm phúc với ai mặc lòng. “*Anh Quyết, trăm sự nhờ anh. Anh làm công đoàn tác uy tác phúc ở anh cả!*” – Võ Huy Tâm, “*Những người thợ mỏ*”. *Tác*: làm, *uy*: uy lực, *phúc*: điều phúc, điều tốt.

Tác uy tác quái Hoàn hành, mặc sức làm những điều ngạo ngược, ngang trái. “*Trung đội ác ôn dân vệ từng tác uy tác quái trong làng tôi hoàn toàn bị diệt*” – *Tạp chí*

Văn nghệ quân đội, số 12. 1965.
Tác: làm, *uy:* uy lực, *quái:* kì lạ, khác thường.

Tác yêu tác quái x. **tác oai tác quái**.
(yêu: ma quái).

Tác bích du quang Hiểu học, vượt lên cái khó, cái nghèo mà học tập để thành tài, ví như Khuông Hành nhà nghèo không có đèn đèn nên phải khoét vách nhà hàng xóm một lỗ lấy trộm ánh sáng để đọc sách. *Tác:* đục, khoét, làm, *bích:* tường, *du:* trộm, *quang:* ánh sáng.

Tác bích du tường Trai gái yêu nhau tự do, vượt qua khuôn phép, lễ giáo, tự ý khoét vách treo tường trốn theo nhau, không cần cưới hỏi. *Tác:* đục, khoét, làm, *bích:* tường, *du:* trộm lên.

Tác tinh nhi ẩm (canh điển nhi thực) Tự lập và cần mẫn làm ăn, không phụ thuộc vào bất cứ ai, ví như dân thời Nghiêu Thuấn, khi thấy vua đi qua vẫn thản nhiên hát *tác tinh nhi ẩm, canh điển nhi thực*, có nghĩa là “đào giếng mà uống, cấy ruộng mà ăn (không phụ thuộc vào quyền hành nhà vua)”. *Tác:* đục khoét, làm, *tinh:* giếng, *nhi:* mà, *ẩm:* uống, *canh:* cấy, *canh tác, điển:* ruộng, *thực:* ăn.

Tai biến bất kì Tai họa xảy ra bất ngờ, đột ngột, không biết trước được. *Tai:* tai họa, *tai biến:* biến cố bất ngờ, gây tai họa, *bất:* không, *kì:* kì hạn, *bất kì:* không có điều kiện kèm theo.

Tai do nhân tạo Tai họa do con người tạo nên. *Tai:* tai họa, *nhân:* người, *tạo:* tạo ra, làm ra.

Tai họa bất kì x. **tai biến bất kì**

Tai nghe không bằng mắt thấy x. **nhĩ văn bất như mục kiến**.

Tai tường điệp kiến Tai họa cũng như phúc lành liên tục và xuất hiện rất bất ngờ, không thể đoán biết trước được. *Tai:* sự rủi ro, *tường:* điều may, *điệp:* lặp, trùng lặp, *kiến:* nhìn xem.

Tai vách mạch rừng (rừng) x. **bích trung hữu nhĩ**.

Tài bất khả ý Đã có tài thì tự làm lấy, không dựa dẫm, cậy nhờ kẻ khác. *Bất:* không, *khả:* có thể, *ý:* dựa, cậy.

Tài cao đức trọng Có tài năng và đạo đức hơn người. “Ông là một nhà yêu nước, thương dân tha thiết, một nhà bác học uyên thâm có tài cao đức trọng” – Nhiều tác giả, “Lịch sử Việt Nam”. Trọng: nặng.

Tài dữ mệnh tranh Người có tài thường phải đối chọi với số mệnh, vì tài và mệnh luôn mâu thuẫn, loại trừ nhau. *Dữ:* với, *tranh:* đấu tranh, chống chọi, *mệnh:* số mệnh.

Tài đức kiêm toàn Vừa có tài năng, vừa có đạo đức hơn người. *Kiểm:* bao gồm, *toàn:* trọn vẹn.

Tài giả tai dã Người có tài thường gặp tai họa, rủi ro. *Giả:* người, *tai:* tai họa, *dã:* trợ từ đứng ở cuối câu (trong Hán cổ).

Tài mệnh tương đố Tài mệnh luôn đối nghịch, mâu thuẫn nhau. *Mệnh:* số mệnh, *tương:* lẫn nhau, *đố:* chống, đố kị.

Tài sơ đức bạc Kém tài, ít đức (thường nói khiêm tốn về mình). *Sơ:* qua loa, ít ỏi, *bạc:* mỏng.

Tài sơ trí thiển Ít tài năng, trí tuệ nông cạn, non kém. “Hiện nay đất nước đang làm than, Huệ này tài sơ trí thiển mà lại gánh vác công việc tày đình, thật lấy làm lo lắng ngày đêm”. – Trúc Đường,

“*Quang Trung*”. *Sơ*: qua loa, ít ỏi, *thiên*: nông. Trong tiếng Hán hiện đại thường dùng *tài sơ học thiên* và trái nghĩa với chúng là *tài cao trí đại* (*đại*: to).

Tài tán tắc dân tụ Làm vua làm quan mà không tham lam, mà biết đem tiền của cho dân thì dân theo, dân ủng hộ. *Tài*: của cải, *tán*: phân tán, chia ra, *tắc*: thì, *tụ*: tụ họp.

Tài thiên trí ngu Ngu dốt, không có tài năng trí tuệ gì. “*Kìa những kẻ văn hay võ mạnh, đã mang vào còn xếp bút gác cung. Hướng chi người tài thiên trí ngu, chơi quá độ cũng vong gia thất thổ*”. – *Khuyết danh*, “*Văn tế thuốc phiện*”. *Thiên*: nông.

Tài tụ tắc dân tán Làm vua quan mà tham lam, tiền của chỉ tập trung cho mình thì không được lòng dân, dân không nghe theo, không ủng hộ. *Tài*: của cải, *tụ*: tụ họp, *tắc*: thì, *tán*: phân tán, chia ra.

Tài tử giai nhân Việc hôn nhân tốt đẹp, xứng đôi, trai tài sánh duyên với gái sắc. *Tử*: con, con trai, *tài tử*: người đàn ông có tài, *giai*: đẹp, *nhân*: người, *giai nhân*: người con gái đẹp.

Tài tử văn nhân Người giỏi văn chương, khách văn thơ nói chung. *Tử*: con, con trai, *tài tử*: người đàn ông có tài, *nhân*: người, *văn nhân*: người có học.

Tài ông thất mã Phúc họa, may rủi là những điều khó đoán định, khó lường trước được. Tương truyền, Thượng Tái Ông có con ngựa quý tự nhiên biến mất, nhiều người đến hỏi thăm, ông nói với họ biết đầu đó lại là điều phúc. Quả nhiên, ít hôm sau ngựa quý quay trở về và kéo theo mấy con ngựa

khác về cùng. Nhiều người đến chia vui, ông lại nói với họ, biết đầu đó lại là điều họa. Và, đúng như vậy, con trai ông suốt ngày phi ngựa, chẳng may ngã ngựa gãy chân. Ông lại nói với mọi người biết đầu đó lại là điều phúc. Mà thật nghiêm. Ít lâu sau có giặc, trai trẻ trong làng đều phải ra trận, nhiều người chẳng bao giờ trở về nữa, riêng con trai ông vì tàn tật mà được ở lại và sống sót. *Tái*: của cải, *ông*: ông lão, *tái ông*: ông lão ở gần cửa ải; *ngựa tái ông*.

Tái tam tái tứ Lập đi lập lại, làm nhiều lần nhiều lượt mà chẳng được gì cả. *Tái*: lập lại, *tam*: ba, *tứ*: bốn.

Tái thể tương phùng Gặp lại nhau sau bao năm xa cách, trắc trở, ví như người đã chết được sống lại, gặp nhau ở cõi đời. “*Cùng nhau lay tạ cao công, Rằng con tái thể tương phùng là đây*”. – *Khuyết danh*, “*Phù dung tân truyện*”. *Tái*: lại, *thể*: cõi đời, *tương*: lẫn nhau, *phùng*: gặp.

Tại triều ngôn triều Chỗ công thì chỉ nên nói việc công, không nói những chuyện riêng tư, hay bất kỳ chuyện khác, ví như ở triều đình chỉ nói chuyện triều đình thôi. *Tại*: ở, *triều*: triều đình, *ngôn*: lời nói.

Tam bành lục tặc Nổi giận, làm lung tung, âm ỉ, rối loạn lên. *Tam bành*: ba thân, gồm Bành Cự, Bành Kiêu và Bành Chất là những nhân tố xui khiến con người ta làm bậy, còn *lục tặc* là sáu điều thường làm hại người tu hành, bao gồm *sắc*, *thanh*, *huơng*, *vị*, *xúc*, *pháp*, khiến họ không vượt qua được khổ hạnh để được đắc đạo. *Tam*: ba, *lục*: sáu, *tặc*: trộm cướp.

Tam chiết quảng, vi lương y Trải qua nhiều gian nan, nếm chịu thất bại để rồi đạt được nhiều thành công vẻ vang, ví như người ba lần bị gãy tay thì biết nhiều kinh nghiệm chữa chạy và có thể trở thành thầy thuốc. *Tam*: ba, *chiết*: gãy, *quảng* (肱): cánh tay, *vi*: làm, là, *lương y*: thầy thuốc.

Tam cố thảo lư Có lòng thành khẩn, tìm mọi cách để mời mọc, nhờ cậy người khác giúp mình trong công việc, ví như Lưu Bị ba lần đến lều cỏ trong rừng để vờ bằng được Gia Cát Lượng về giúp mình mưu cầu nghiệp lớn. *Tam*: ba, *cố*: chiều cố, *thảo*: cỏ, *lư*: lều.

Tam đại đồng đường Có ba đời, ba thế hệ cùng chung sống trong một gia đình, gồm thế hệ ông, thế hệ cha, và thế hệ con. *Tam*: ba, *đại*: đời, *đồng*: cùng, *đường*: nhà, gia đình.

Tam đầu lục chi Có tài cán đến đầu, có sức mạnh đến đầu cũng không thể làm ngược lại được tình thế nữa, ví như người có ba đầu sáu tay cũng sẽ bất lực, chứ nói gì người thường *Tam*: ba, *lục*: sáu, *chi*: tứ chi (tay, chân); **ba đầu sáu tay**. Trong tiếng Hán hiện đại thường dùng *tam đầu lục tí* (tí: cánh tay).

Tam hoàng ngũ đế Từ lâu, từ xa xưa, từ thuở nào, ví như từ các thời vua chúa xa xưa của Trung Quốc cổ đại. *Tam*: ba, *hoàng*: hoàng đế, *tam hoàng*: ba vị vua thời Trung Quốc gồm thiên hoàng, địa hoàng và nhân hoàng (có nơi gọi là phục hi, thần nông, hoàng đế), *ngũ*: năm, *đế*: vua, *ngũ đế*: năm vua, gồm: thái hiệu, hoàng đế, thần nông, thiếu hiệu, chuyên húc, hoặc gồm:

Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế, Đường Nghi, Ngu Thuấn.

Tam hồn thất phách, tam hồn cửu phách Phần tinh thần, đối lập với phần thể xác. *Tam*: ba, *thất*: bảy, *cửu*: chín, *phách*: vía. Theo Kinh sách của Lão Tử, hồn là cái linh phụ vào phần khí của con người, *phách* (vía) là cái linh phụ vào phần hình của con người. Vì vậy, khi người chết thì *hồn* bay về trời, còn *phách* (vía) tiêu xuống đất theo thể xác. Hồn thì tồn tại mãi, còn vía thì tiêu tan. Đàn ông và đàn bà đều có ba hồn (tam hồn) phụ vào *tam tiêu* (tam tiêu gồm *thượng tiêu* “miền trên dạ dày”, *trung tiêu* “miền giữa dạ dày”, *hạ tiêu* “miền trên bàng quang”). Chỗ khác nhau giữa đàn bà và đàn ông là ở *vía* (phách): 1/ đàn ông có ba hồn và bảy vía phụ *thất khiếu* “bảy lỗ” trên mặt gồm: hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi và miệng. 2/ đàn bà có ba hồn và chín vía phụ thuộc vào *cửu khiếu* “chín lỗ” gồm 7 lỗ như của đàn ông cộng với lỗ sinh dục và hậu môn; **ba hồn bảy vía; ba hồn chín vía**.

Tam lệnh ngũ thân Cẩn dặn nhiều lần, hết lần này đến lần khác. Thời Xuân thu, Tôn Vũ được giao soạn *Tôn Tử tôn pháp* và được vua cho áp dụng vào binh sĩ, trước hết là dùng phụ nữ để thử. Vua cho gọi 180 cung nữ tập luyện. Chỉ có một mệnh lệnh là tiến, lùi mà Tôn Vũ giảng đi giảng lại đến năm lần bảy lượt. *Tam*: ba, *ngũ*: năm, *thân*: biểu đạt.

Tam mộc thành sâm Tập hợp nhiều người lại thành một khối mạnh hơn cả, ví như ba chữ mộc ghép

lại thành chữ *sâm* (bụi rậm). *Tam*: ba, *mộc*: cây, *sâm*: bụi rậm, rừng.

Tam nhân bất đồng hành Không nên có một người lẻ (trong các cuộc đi xa, vì sẽ không gặp may mắn, theo quan niệm mê tín). *Tam*: ba, *nhân*: người, *bất*: không, *đồng*: cùng, *hành*: đi.

Tam nhân hành tất hữu ngã sư

Trong số ba người cùng đi nhất định phải có người đáng là bậc thầy. *Tam*: ba, *nhân*: người, *hành*: đi, *hữu*: có, *ngã*: tôi, *sư*: thầy. Trong *Luận ngữ* có câu: *Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên, trạch kì thiện giả nhi tùng chi, kì bất thiện giả cải nhi chi* “Ba người cùng đi với nhau, tất là có người là thầy của ta, một người thiện thì bảo ta làm điều thiện, một người dữ thì bảo ta bỏ điều dữ” (họ đều là thầy của ta vậy).

Tam nhân thành chúng Tập hợp nhiều người, đoàn kết lại thì thành một khối mạnh, ví như ba người hợp lại thành một nhóm, một khối. *Tam*: ba, *nhân*: người, *chúng*: số đông, quần chúng. Trong tiếng Hán còn dùng *tam nhân thành hổ*.

Tam sao thất bản Sai lạc, mất mát, không giữ đúng như nguyên bản. “*Bài hát này rất cổ, tam sao thất bản đến nay không còn nghĩa lí gì nữa*”. – *Tạp chí Văn học*, số 4. 1974. *Tam*: ba, *sao*: sao chép, *thất*: mất, sai lạc, *bản*: sách vở, giấy tờ có nội dung nhất định.

Tam sinh hương hỏa Lời nguyện, lời thề có ứng nghiệm đến ba kiếp, ba đời. Trong sách *Quần ngọc chủ* có ghi lại chuyện Tĩnh Lang đi chơi chùa Nam Huệ Tư. Tĩnh Lang nằm chơi một lúc thì

ngủ thiếp. Trong giấc mơ, chàng thấy một thầy tăng đang tụng kinh, trước mặt là một cây hương đang cháy. Chàng hỏi về cây hương, thầy tăng cho biết trước đó một người lên chùa cầu phúc, nay cây hương còn cháy mà người đã sinh được ba kiếp rồi. Kiếp đầu tiên là vua Huyền Tôn, thứ hai là vua Hiến Tôn ở đời Đường, kiếp thứ ba là Tĩnh Lang. Nghe đến tên mình, Tĩnh Lang giật mình, thức dậy, nửa tin nửa ngờ. Ở sách *Truyền đăng lục* cũng có ghi lại câu chuyện trên nhưng đơn giản hơn. *Tam*: ba, *hỏa*: lửa; **hương lửa ba sinh; ba sinh hương lửa.**

Tam thập lục sách Rút lui, tìm cách trốn chạy là hay hơn cả. *Tam*: ba, *thập*: mười, *lục*: sáu, *tam thập lục*: ba mươi sáu. Trong *Tế thư* có câu: *Tam thập lục sách tẩu vị (vị) thượng kế*, nghĩa là biết không thể chống đối được thì trốn chạy là hay hơn cả. Cùng nghĩa với thành ngữ này còn có các thành ngữ *tam thập lục kế*, *tẩu vị (vị) thượng kế*, *tam thập lục chúc tẩu vị (vị) thượng chúc*; **Ba mươi sáu chúc chúc chuẩn là hơn.**

Tam thập nhi lập Ở tuổi ba mươi là đã trưởng thành, đã lập thân rồi, theo quan niệm xưa. *Tam*: ba, *thập*: mười, *tam thập*: ba mươi, *nhi*: mà *lập*: lập thân. Nguyên từ câu: *tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập tri thiên mệnh*, nghĩa là “Ba mươi tuổi thì lập thân, bốn mươi tuổi thì đã ổn định (không còn nghi ngờ gì về mình nữa), năm mươi tuổi thì chỉ có thể biết được sức khỏe của mình (sống được bao lâu nữa)”.

Tam thốn chi thiệt Tài ăn nói có sức thuyết phục, lời cuốn lòng người, có sức mạnh to lớn vô cùng. *Tam*: ba, *thốn*: tấc, *chi*: của, *thiệt*: lười. Trong tiếng Việt dùng **ba tấc lưỡi; uốn ba tấc lưỡi**.

Tam tông tứ đức Những điều trong giáo lí thời phong kiến bắt buộc người phụ nữ phải tuân thủ, không được làm trái, bao gồm *tam tông*: ba điều phải phục tùng, tuân theo là: *tại gia tông phụ*, *xuất giá tông phu*, *phu tử tông tử*: “Khi ở nhà phải theo cha, lấy chồng phải theo chồng, chồng chết phải theo con trai”, *tứ đức*: khéo tay (*công*), dung nhan (*dung*), biết ăn nói (*ngôn*), có đạo đức tốt (*hạnh*). “*Hình dung yếu diệu dịu dàng, Tam tông tứ đức nên trang nữ tài*”. – Khuyết danh, “*Truyện Phương Hoa*”. *Tam*: ba, *tứ*: bốn.

Tam vương ngũ đế x. tam hoàng ngũ đế.

Tam xích thổ Chết, ví như (kiếm) ba thước đất để chôn cất, yên nghỉ mãi mãi. *Tam*: ba, *xích*: thước, *thổ*: đất.

Tan gia bại sản x. khuynh gia bại sản.

Tan xương nát thịt x. phán thân toái cốt.

Tàn canh lãnh phạm x. tàn canh thặng phạm (*lãnh*: nguội)

Tàn canh thặng phạm Của bố thí nhục nhã, chỉ cho dùng những thứ dư thừa, vứt bỏ, ví như canh thừa, cơm nguội, ôi thiu. *Tàn*: sắp hết, còn sót lại, *thặng*: dư, thừa, *phạm*: cơm; **cơm thừa canh cặn**.

Tàn căn mạt kiếp Tàn lụi, tiêu tan tất cả, ví như cây già cỗi, tàn rụi gốc rễ. *Tàn*: lụi dần, *căn*: rễ, *mạt* (末): ngọn, cuối, *kiếp*: đời.

Tán gia bại sản Lụn bại, thất thế, của cải phân tán, tán mát, gia sản, cửa nhà tan nát, xiêu bại. *Tán*: làm rải ra, thưa ra, tan, *gia*: nhà, *bại*: hỏng, *sản*: tài sản.

Tán tỵ bất thường Đòi người ta chuyện đoàn tỵ, phân li là bất thường, không biết đầu mà lường. *Tán*: phân tán, *tỵ*: họp lại, *bất*: không, *bất thường*: không theo lệ thường, dễ thay đổi.

Tang bồng chí khí x. hồ thi tang bồng.

Tang bồng hồ thi x. hồ thi tang bồng.

Tang điển thương hải x. thương hải tang điền.

Tang hồ bồng thi x. hồ thi tang bồng.

Tang thương biển cái x. thương hải tang điền.

Tang trung bộc thượng Có thói dâm ô, đi bộm, ví như hạng người đã từng hò hẹn trai gái trong ruộng dâu, trên sông Bộc, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc thời xưa *Tang*: dâu, *trung*: trong, *Bộc*: sông Bộc; *thượng*: trên; **trên bộc trong dâu**.

Tàng hình ẩn tích Lui về sống ẩn dật, không muốn để cho ai biết hình bóng, tung tích của mình. *Tàng*: giấu, *ẩn*: nấu, *tích*: dấu vết.

Táng đảm kinh hồn Sợ hãi, hốt hoảng đến mức không còn hồn vía. *Táng*: mất, *đảm*: mặt.

Táng đờm kinh hồn x. táng đảm kinh hồn (*đờm*: đảm).

Táng khí đãi thời Tạm giấu chí khí để đợi thời dịp tốt mới hành động. *Táng*: chôn, *mất*, *đãi*: đợi, chờ.

Táng tận lương tâm Mất hết tính người, sống vô lương tâm. *Táng*: chôn, *mất*, *tận*: hết.

Tao khang chi thê Người vợ thủy chung từ lúc còn nghèo khổ, khổ khăn, hoạn nạn. *Tao*: bã rượu, *khang*: cám gạo, *chi*: của, *thê*: vợ. Trong *Hậu Hán thư* có câu: *Thần văn bản tiện chi giao bất khả vong, tao khang chi thê bất khả hạ đường* (糟糠之妻不可下堂: không thể đưa xuống nhà dưới): “Thần nghe nói những người bạn kết giao từ lúc nghèo hàn thì không quên, người vợ lấy từ khi còn nghèo khổ, khó khăn thì không thể ngược đãi, ruồng bỏ”.

Tao nhân mặc khách x. **mặc khách** tao nhân.

Tào khai tảo lạc Hoàn thành sớm, thành đạt nhanh thì cũng suy sụp, bại lụn nhanh chóng, ví như bông hoa nở sớm thì cũng tàn phai sớm. *Tào*: sớm, *khai*: nở, *lạc*: rụng.

Tạo thiên lập địa Tạo lập, gây dựng trời đất từ thuở xa xưa. “*Bà mẹ xoa đầu con: từ tạo thiên lập địa, trời đã cho con người làm như thế*”. – *Nhiều tác giả, “Truyện cổ Việt Bắc”*). *Tạo*; *lập*: sáng tạo, gây dựng nên, *thiên*: trời, *địa*: đất.

Tạo vật đổ hồng nhan Người con gái đẹp thường phận bạc, gặp nhiều rủi ro, bất hạnh, vì tạo vật đều ghen tuông, đối chọi với họ. *Tạo*: lập, sáng tạo, *đổ*: đổ kị, ghen, *hồng nhan*: nhan sắc (của người con gái).

Tay trắng làm nên x. **bạch thủ khởi** (thành) gia.

Tầng thổ thành sơn Cẩn mẫn, chất chiu, tích góp dần dần, từ nhỏ sẽ thành lớn, ví như chất chồng đất mãi cũng thành quả núi lớn. *Tầng*: tầng, *thổ*: đất, *sơn*: núi.

Tầng xuất bất cùng Sinh sôi nảy nở

mãi, không cùng. *Tầng*: tầng, *xuất*: ra, *bất*: không, *cùng*: cuối.

Tâm đầu ý hợp x. **ý hợp tâm đầu**.

Tâm khẩu như nhất Ý nghĩ và lời nói thống nhất, lời nói và tâm tư tình cảm hợp nhau, không trái ngược nhau. *Tâm*: lòng, ý nghĩ, tâm tư, *khẩu*: miệng, lời nói, *nhất*: một.

Tâm mãn ý túc Trọn vẹn về mọi mặt, hợp lí hợp tình, không còn gì đáng băn khoăn, lo ngại nữa. *Tâm*: lòng, *mãn*: đầy, *túc*: đủ.

Tâm như dao cắt Đau lòng, khổ tâm đến cao độ, ví như bị dao cắt. *Tâm*: lòng, *dao*: dao, *cát*: cắt; **lòng như dao cắt**.

Tâm phiến ý loạn Phiến muộn, lo âu, không an lòng. *Tâm*: lòng.

Tâm quảng thể bàn Trong lòng thư thái, thanh thản thì thân thể khỏe khoắn, thông dong. *Tâm*: lòng, *quảng*: rộng, *thể*: thể lực, sức lực, *bàn*: thư thái, thanh thoi.

Tâm thần bất định Thần kinh không bình thường, không ổn định. *Bất*: không, *định*: ổn định.

Tầm căn vấn đế Tìm hiểu kĩ lưỡng, đến nơi đến chốn để hiểu sâu sắc, sát đúng. *Tầm*: tìm, *căn*: gốc, *vấn*: hỏi, *đế*: rễ. Trong tiếng Hán hiện đại thường dùng *tâm căn cứu đế* (cứu: xem xét, nghiên cứu)

Tầm chương trích cú 1/ Lối học mòn sáo, thiên về tích lũy các đoạn trong văn thơ, trích dẫn câu chữ của người xưa. “*Dưới chế độ phong kiến, lối học khoa cử, tầm chương trích cú là một lối học giáo điều điển hình*” – Hoàng Tùng, “*Vấn đề rèn luyện tư tưởng của thanh niên*”), 2/ Lượm lặt trích dẫn các đoạn văn, các thông báo để phục vụ cho mục đích nào đó,

thường là không tốt. “Để kiểm chứng cụ thể, bọn mật thám và quan tòa làm cái việc tâm chương trích cú trên các số báo của chúng ta” – *Tạp chí* Nghiên cứu văn học, số 1.1960. *Tâm*: tim, *cú*: câu.

Tân bất áp chủ Khách không nên vì sự chiều ý của chủ mà lấn tới, ép buộc chủ một cách quá quắt. *Tân*: khách, *bất*: không, *áp*: lấn, ép buộc.

Tân chí như qui Khéo léo tiếp đãi khách, làm cho khách ngay từ khi mới đến đã có cảm giác nồng ấm, tự nhiên như được về nhà mình vậy. *Tân*: khách, *chí*: đến, *qui*: về.

Tân cựu giao thời Lúc giao thời giữa mới và cũ. *Tân*: mới, *cựu*: cũ.

Tân quế mẽ châu x. mẽ châu tân quế.

Tân trần đại tạ Thay thế, chuyển giao giữa cái mới và cái cũ. *Tân*: mới, *trần*: cũ, *đại*: thay thế, thay đổi, *tạ*: suy thoái, *đại tạ*: biến hóa theo thời gian.

Tận định nhi hoàn Kiên quyết đánh địch đến cùng, giành thắng lợi hoàn toàn, ví như đoàn quân đã ra trận thì phải đánh giết hết giặc mới trở về. *Tận*: hết, *định*: yên ổn, *nhi*: mà, *hoàn*: trở lại (về).

Tận mục sở thị Tận mắt trông thấy, tận mắt chứng kiến. *Mục*: mắt, *sở*: trợ từ, *thị*: nhìn thấy.

Tận tâm kiệt lực x. tận tâm tận lực (*kiệt*: hết).

Tận tâm tận lực Dốc hết sức, hết lòng để làm việc, để phục vụ. “Đáng lao động Việt Nam là của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nghĩa là những người thợ thuyền dân cày và lao động trí óc kiên quyết nhất, trong sạch

nhất, tận tâm tận lực phụng sự Tổ quốc và nhân dân” – Hồ Chí Minh, “*Tuyển tập*”. *Tận*: hết, toàn bộ, *tâm*: lòng, *lực*: sức.

Tận thất như hành Trốn tránh, biệt tâm đi xứ khác, không để gì ở lại, để tránh tai họa, ví như dọn hết cả nhà để ra đi. *Tận*: hết, *thất*: nhà *nhi*: mà.

Tận thiện tận mỹ Hoàn hảo, hoàn thiện tới tận cùng. *Tận*: hết, *thiện*: tốt lành, *mỹ*: đẹp.

Tận trung báo quốc (Các anh hùng thời phong kiến) hết lòng với vua để đền ơn nước. *Tận*: hết, *trung*: trung thành, *quốc*: nước.

Tất dưỡng tao bối Làm sai lệch, không đúng việc, đúng chỗ, ví như người ngựa ở đầu gối lại gãi sau lưng. *Tất*: đầu gối, *dưỡng*: ngựa, *tao* (搔): gãi, *bối*: lưng.

Tật phong kinh thảo Có ở trong những hoàn cảnh khó khăn, nặng nề mới biết được khả năng của con người như thế nào, ví như khi gió thổi mạnh mới biết cỏ cứng hay mềm yếu. Nguyên đây là một vế của câu: *Tật phong tri kinh thảo, nguy khốn thức trung thân*: “Gió mạnh mới biết cỏ cứng, lúc nguy khốn mới biết tôi ngay”. *Tật*: có tốc độ mạnh, *phong*: gió, *kinh*: có sức mạnh, *thảo*: cỏ.

Tẩu biến thiên nhai Đi nhiều, khắp mọi nơi, mọi chốn. *Tẩu*: đi, *biến*: khắp, *thiên*: trời, *nhai*: bờ, *thiên nhai*: chân trời.

Tẩu mã khản/quan hoa Làm việc qua loa, đại khái, không đi sâu đi sát, ví như kẻ chỉ ngồi trên lưng ngựa vừa đi vừa ngắm vẻ đẹp của hoa mà thôi. *Tẩu*: đi, *mã*: ngựa, *khản*, *quan*: ngắm, xem; cưỡi ngựa

xem hoa. Thành ngữ này vốn có nghĩa gốc là “cưỡi trên ngựa xem hoa”. Trong *Mạnh Đông dã thi tập* có câu: *Xuân phong đắc ý mã đề tật, nhất nhật khán tận Trường An hoa*: “Cảnh xuân đẹp lòng người, giục ngựa thúc vó, một ngày xem hết lượt hoa ở Trường An”. Sau đó, thành ngữ này dùng để chỉ tâm trạng “thỏa mãn, vừa ý”. Trong *Vu trung túc tập* có câu: *Đán nguyệt phong điệu vũ thuận dân an ng hiệp, ngã diệc tẩu mã khán hoa qui đế kinh*: “Mong cho mưa thuận gió hòa để dân yên ổn làm ăn, ta thì cưỡi ngựa xem hoa trở về kinh vua”. Nghĩa được dùng hiện nay ở trên là sự phát triển tiếp theo của nghĩa thứ hai này.

Tẩu vi/vị thượng sách x. tam thập lục kế (*tẩu*: chạy trốn, *vi* (*vị*): là, *thượng*: trên, *sách*: kế, sách, *thượng sách*: cách hay nhất).

Tây phương cực lạc Chết được đi về cõi Tây thiên, là nơi vui sướng nhất, (theo quan niệm của đạo Phật) *Tây phương*: phương tây, *cực*: rất *lạc*: vui.

Tẩy nhĩ cung thính Kính trọng, chú ý lắng nghe ý kiến người khác, ví như kẻ biết rửa lỗ tai cung kính lắng nghe người ta nói với mình. *Tẩy*: rửa, *nhĩ*: tai, *cung*: kính cẩn, cung kính, *thính*: nghe.

Tề đại phi ngẫu Hai gia đình không ngang xứng, không tương đương thì không nói chuyện hôn nhân với nhau, ví như chuyện xưa, thái tử Hốt nước Trịnh được vua nước Tề gả công chúa làm vợ, nhưng đã từ chối vì nhận thấy nước Trịnh nhỏ yếu, không ngang xứng với nước Tề to lớn hùng mạnh. *Tề*:

nước Tề, một nước thời Xuân thu, *đại*: to, *phi*: không, *ngẫu*: phối ngẫu. Trong *Tả truyện* có câu: *Nhân giai hữu ngẫu, tề đại, phi ngô ngẫu dã*: “Người ta phải có sự cân xứng, nước Tề to, không cân xứng với nước ta (nước Trịnh)”.

Tề gia nội trợ Chăm nom, trông coi việc gia đình (hàm chỉ công việc của người phụ nữ, người vợ). “*Khuôn mặt tròn trĩnh, hiền hậu mang sẵn cái nét chịu đựng lâu dài của người tề gia nội trợ ở cô gái bỗng hơi cau lại*”. – Phù Thăng, “*Trận địa mới*”. *Tề*: sắp xếp gọn gàng, *gia*: nhà, gia đình, *nội*: trong, *trợ*: giúp, *nội trợ*: lo lắng công việc hàng ngày trong gia đình.

Tệ trữu thiên kim Của mình thì cái gì cũng quý, cái gì cũng coi đáng giá, ví như cái chổi cùn cũng coi đáng giá nghìn vàng. *Tệ*: xấu, hỏng, *trữu*: chổi, *thiên*: nghìn, *kim*: vàng.

Tệ y tàn lạp Nghèo khổ đến cùng cực, xác xơ, ví như tình cảnh người phải quanh năm dùng áo rách và cái nón hư nát. *Tệ*: xấu, hỏng, *y*: quần áo, *tàn*: tồi, hỏng, *lạp*: nón.

Tha hương cầu thực x. tha phương cầu thực (*hương*: quê).

Tha hương cố quốc x. cố quốc tha hương.

Tha hương ngộ cố tri x. tha phương ngộ cố tri (*hương*: quê hương)

Tha phương cầu thực Bỏ quê hương, bán quán đi kiếm ăn, tìm kế sinh nhai ở vùng khác, nơi đất khách quê người. “*Sau câu chuyện chúng tôi mới biết gian nhà đó là của ông chú Sinh bỏ đi tha phương cầu thực đã bốn năm rồi*” – Nguyễn Tạo, “*Chúng tôi vượt ngục*”. *Tha*: khác, *thực*: ăn.

Tha phương ngộ cố tri Nỗi vui mừng khôn xiết kể của người ở xa quê lại gặp được người bạn thân thiết từ xưa. *Tha*: khác, *ngộ*: gặp, *cố*: cũ, *tri*: tri kỉ, *cố tri*: bạn thân thiết từ xưa.

Thả hổ về rừng x. phóng hổ qui sơn.

Thái bình an lạc (Sống) yên ổn, bình yên và vui sướng, không có loạn lạc, chiến tranh. *An*: yên, *lạc*: vui vẻ.

Thái nhi bất kiêu Người quân tử thể hiện ở mức thái quá mà vẫn không kiêu căng. *Thái*: quá, thái quá, *nhi*: mà, *bất*: không, *kiêu*: kiêu ngạo.

Thái sơn áp non Quá chênh lệch, ở thế yếu hơn hẳn, luôn có nguy cơ bị đè bẹp, tiêu diệt, ví như quả trứng bị núi Thái Sơn đè lên. *Sơn*: núi, *thái sơn*: ngọn núi lớn ở tỉnh Sơn Đông (Trung Quốc), *áp*: đè, *non*: trứng.

Thái sơn hồng mao x. trọng vu thái sơn, khinh vu hồng mao.

Tham danh trục lợi Tham danh vị, lợi lộc, lo mưu cầu danh lợi. “Một ngày bảy trăm triệu con người trên thế giới, trừ ra một thiểu số lo lục tục tham danh trục lợi, thì không đếm xia gì, chứ còn ra, thấy thấy đều nghe tin đau đớn kia đều thờ dài một tiếng, tỏ ra vô cùng cảm mến, tiếc thương”. – Hải Triều, “Về văn hóa nghệ thuật”. *Trục*: đuổi theo.

Tham phu tửn tài Người tham lam thì chết vì tiền của. *Phu*: người (đàn ông), *tham phu*: người tham lam, *tửn*: chết, *tài*: của cải, vật chất.

Tham ô lãng phí Lấy tài sản tập thể làm của riêng hoặc chi dùng bữa bãi, thiếu tính toán hợp lí, tiết kiệm tài sản chung. *Ô*: dơ bẩn, *tham ô*: lấy, ăn cắp của công nhờ dựa vào

chức quyền, *lãng*: sóng, phóng túng, *phí*: chi tiêu, *lãng phí*: làm tốn kém, hao tổn một cách vô ích.

Tham quan lại những Bọn quan lại tham nhũng, hạch sách, bòn rút của dân để làm giàu cho mình. “Người thanh niên có chí khí, có hoài bão về quê nhà không khỏi bất bình với những chuyện hào lí áp bức và tham quan lại những, cảm thông với bao nhiêu uất ức âm thầm”. – Nhiều tác giả, “Guơng chiến đấu của người cộng sản”. *Lại*: quan nhỏ ở văn phòng, *những*: quấy rối, *tham những*: lợi dụng quyền hành để những nhiều dân lấy của.

Tham quan ô lại Bọn quan lại tham lam, vơ vét, bòn rút, bóc lột của dân. “Đa số truyện cười, truyện tiếu lâm thường đã kích vào hôn quân bạo chúa, vào tham quan ô lại cường hào ác bá”. – Đinh Gia Khánh - Chu Xuân Diên, “Văn học dân gian”. *Lại*: quan nhỏ ở văn phòng, *ô*: dơ bẩn, *tham ô*: ăn cắp của công nhờ dựa vào chức quyền.

Tham quyền cố vị Tham chức quyền, cố bám giữ quyền vị cho dù đã già yếu, hoặc kém năng lực. “Thời cơ bấy giờ là dân thì rời rạc đói khổ, quan trên thì tham quyền cố vị, gió chiều nào che chiều ấy, nếu mình cứ thẳng ruột ngựa thì chẳng ma nào thương mình” – Chu Thiên, “Bóng nước Hồ Gươm”. *Vị*: địa vị, *cố*: giữ chặt.

Tham sinh úy tử Nhút nhát, sợ chết. “Người ta ai không tham sinh úy tử. Mi nói không sợ chết chẳng hóa ra vọng ngôn sao” – Nguyễn Huy Tưởng, “Vũ Như Tô”. *Sinh*: sống, *úy*: sợ, *tử*: chết. Trong tiếng Hán

thường dùng *tham sinh phụ tử* (phụ: sợ); **tham sống sợ chết**.

Tham sống sợ chết x. **tham sinh úy tử**.

Tham tài hiếu sắc Hám tiền của say mê sắc đẹp. *Tài*: tiền, *hiếu*: thích, ham.

Tham tài tham sắc x. **tham tài hiếu sắc**.

Tham tiểu thất đại Vì quá tham, muốn chiếm đoạt từ những cái nhỏ mà để thất thiệt cái lớn. *Tiểu*: nhỏ, *thất*: mất, *đại*: lớn. Theo *Lã Thị Xuân Thu*, Đạt Từ nước Tề mang quân đi đánh nhau với nước Yến, ông ta đề nghị Tề Vương khao quân. Tề Vương không chấp thuận. Sau khi giao chiến, nước Tề đại bại, Đạt Từ thì chết, Tề Vương cũng phải trốn chạy ra ngoài. Quân đội nước Yến sau khi tấn công kinh đô nước Tề, tranh nhau vơ vét của cải của Tề Vương. Mọi người thấy thế bèn nói Tề Vương là: *Tham vu tiểu lợi di thất đại lợi giả dã*. “Người tham cái lợi nhỏ mà để mất cả lợi lớn”.

Tham nang thủ vật Quá dễ dàng, không có gì khó khăn phức tạp, làm dễ và nhanh gọn, ví như đưa tay vào túi lấy vật ra. *Tham*: thò, *nang*: túi, *thủ*: lấy.

Thanh mai trúc mã Bạn bè thân thiết từ thuở thơ ấu, thường nói về hai người khác giới. *Thanh*: xanh, *Thanh mai*: quả mơ xanh, *mã*: ngựa, *trúc mã*: chỉ trẻ em lấy cây trúc uốn cong làm ngựa để cưỡi lên.

Thanh phong minh nguyệt Tiết trời đẹp, có trăng sáng, gió mát, cũng ví cảnh sống thanh bình, yên vui. *Thanh*: trong, *phong*: gió, *minh*: sáng, *nguyệt*: trăng. Trong

Nam sử có câu: *Nhập ngô thất giá, đán hữu thanh phong, đối ngô âm giá duy dương minh nguyệt*: “Vào phòng cùng ta chỉ có gió mát, cùng uống với ta chỉ có trăng sáng”.

Thanh tâm quả dục Lòng thanh thản, tâm hồn trong trắng *Thanh*: trong, trong sạch, *tâm*: lòng, *quả*: ít, *dục*: ham muốn, dục vọng.

Thanh thiên bạch nhật 1. Ban ngày, lúc trời sáng rõ. “Ông cứ thúc ép chúng tôi từ mờ đất đến bây giờ thanh thiên bạch nhật rồi đã thấy ai vào”. – Nguyễn Thị Ngọc Tú, “Đất làng”. 2. Giữa ban ngày, ban mặt, nhiều người chứng kiến “Này khéo không vạ miệng đấy, tai vách mạch rừng hưởng chi là ở đây giữa thanh thiên bạch nhật đông người qua lại, cháu nó còn trẻ dại có hiểu được ý đại huynh đâu” – Chu Thiên, “Bóng nước Hồ Gươm”. *Thanh*: xanh, *thiên*: trời, ngày, *bạch*: trắng, *nhật*: mặt trời, ngày.

Thanh tích bất hảo Mang tiếng xấu, không còn được quý trọng tin cậy nữa. *Thanh*: trong, trong sạch, *tích*: vốn chỉ sự trong sạch của người làm quan, *bất*: không, *hảo*: tốt.

Thanh ứng khí cầu Phải phù hợp, phải cùng một ý chí mới tìm gặp và cùng nhau thực hiện chí lớn, ví như âm thanh giống nhau, cùng cung bậc thì mới cùng vang, hỗ trợ cho nhau, cộng hưởng với nhau hoặc mùi vị giống nhau, hợp nhau thì mới cùng lan tỏa được. *Thanh*: âm thanh, *ứng*: hòa vào, cộng hưởng, *khí*: có hai cách hiểu có thể là khí nhạc, có thể là khí vị (mùi vị), *cầu*: tìm đến. Xem thêm **đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu**

Thanh xuất ư lam Học trò được thầy dạy nhưng cuối cùng giỏi giang, tài ba hơn thầy, ví như màu xanh do màu lam hòa ra nhưng lại đẹp hơn màu lam. *Thanh*: xanh, *xuất*: ra, ư: ở, tại, *lam*: màu lam.

Thành đồng vách sắt x. **đồng tường thiết bích**.

Thành hạ chi minh Do yếu thế, kém tài hơn mà khuất phục, chấp nhận sự thất thiết. Do tích: Thời Xuân thu, nước Sở muốn chiếm Giáo quốc, bèn phái lính đóng giả người đồn củi trái phép vào trong rừng của Giáo quốc. Quân Giáo mê mãi truy lùng người đồn củi nên bị quân Sở phục kích tiêu diệt nhiều và chiếm mất thành. Giáo quốc thua trận chấp nhận lời thể dưới thành, chịu qui phục nước Sở. *Hạ*: dưới, *thành hạ*: dưới thành, *minh*: lời thể, *chi*: từ nối giữa minh với thành phần phụ nghĩa là *thành hạ*.

Thánh mô hiển phạm Gương sáng, chuẩn mực của các bậc thánh hiền.

Thảo gian nhân mệnh (Bọn phong kiến) coi sinh mạng của dân lành rẻ rúng, ví như là cỏ rác, muốn cắt phạt lúc nào, bao nhiêu cũng được. *Thảo*: cỏ, *gian*: tên một loại cỏ, *nhân*: người, *mệnh*: tính mạng, số mệnh.

Thảo mộc giai binh Sợ bóng sợ gió, vì đã bị một lần nên dễ thấy động là hoảng hốt. Theo *Tấn thư*, Công nguyên 383, Phù Kiên dẫn quân Đông Tấn bày binh bố trận chinh tể, uy nghi: *Vọng bát công sơn thượng, thảo mộc giai loại, nhân hình*: “Nhìn lên núi Bát Công, cây cỏ đều giống hình người”. Sau này bị thua trận, rút quân thảo

chạy. Đêm tối, cứ nhìn thấy cây cỏ, thần hồn nát thần tính lại cứ tưởng là quân Tấn đang bao vây, rượt đuổi theo.

Thăng quan tiến chức Được cất nhắc lên chức vị cao hơn, tiến nhanh trên con đường công danh sự nghiệp. “*Bọn quan lại sở tại nhân cơ hội này ra sức tăng công để mong thăng quan tiến chức*”. – *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, số 1.1962. *Thăng*: lên, đưa lên.

Thăng thiên đột thổ Có tài ẩn hiện, biến hóa khôn lường, ví như chạy lên trời, lẩn trốn dưới đất. *Thăng*: lên, *thiên*: trời, *độn*: chui (xuống), *thổ*: đất.

Thặng phạn tàn canh x. **tàn canh thặng phạn**.

Thâm căn cố đế Ẩn sâu, bền chắc, khó lòng thay đổi, cải tạo, ví như cây có gốc rễ ăn sâu xuống đất rất vững chắc, khó mà đổ được. “*Hội cũng muốn nói nhiều để trả lời để cãi lại những lí lẽ kia... Nhưng cái tính rụt rè, hay ngại ngùng đã thâm căn cố đế trong người Hội vẫn còn ghim lại*”. – Nguyễn Đình Thi, “*Vỡ bờ*”. *Thâm*: sâu, *căn*: rễ, *cố*: bền, *đế*: cuống của hoa, quả. Trong *Lão Tử* có câu: *Hữu quốc chi mẫu, khả dĩ trường cửu, thi vị thâm căn cố đế, trường sinh cửu thi chi đạo*: “Nước có mẹ có thể trường cửu, đạo lí thì thâm căn cố đế, sống mãi không bao giờ già”.

Thâm câu cao lũy Bố trí, phòng bị nghiêm ngặt, cẩn mật và chắc chắn, ví như việc bố trí hàng rào cao, hào sâu xung quanh thành lũy. *Thâm*: sâu, *câu*: hào, *thâm câu*: hào sâu, *lũy*: thành lũy, *cao lũy*: thành lũy đắp cao.

Thâm nghiêm cùng cốc ở nơi hang động, rừng núi, thường hiểm trở, gọi về uy nghiêm. “Giữa rừng núi thâm nghiêm cùng cốc, ánh điện bùng lên rực rỡ”. – Báo Nhân dân 28.10.1977). *Thâm*: sâu, *ng nghiêm*: uy nghiêm, *cùng*: hết, tận, *cốc*: hang sâu.

Thâm sơn cùng cốc Ở sâu hút trong rừng núi, nơi xa xôi hoang vắng. “Đã đến chốn thâm sơn cùng cốc này thì làm ăn với nhau, ta thông cảm, ta nhân nhượng nhau tí chút phải không chứ” – Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 2.1978. *Thâm*: sâu, *sơn*: núi, *cùng*: hết, tận, *cốc*: hang.

Thâm tàng nhược hư Giữ kín, bưng bít thật kĩ, không cho ai biết, ví như sự việc không có trong thực tế. *Thâm*: sâu, *tàng*: ẩn, giấu, *nhược*: như, *hư*: không có thật. Trong *Sử kí* có câu: *Lương cổ* (佯) *thâm tàng nhược hư*: “Nhà buôn lương thực giấu kín như là không làm việc đó”. Trong tiếng Hán hiện đại còn dùng để chỉ những người học rộng tài cao không bao giờ ra vẻ ta đây trước mặt mọi người.

Thân bằng cố hữu Những người thân thuộc, bạn bè gần gũi với nhau. “Ngoài số thân bằng cố hữu đến thăm hỏi cô Mịch bị nạn đến trước, lại có cả lí dịch trong làng đến thúc giục ông đồ thảo đơn kiện lên trình quan”. – Vũ Trọng Phụng, “Giông tố”. *Bằng*: bạn, *thân bằng*: bạn bè thân thiết, *cố*: vững bền, *hữu*: bạn, *cố hữu*: bạn bè lâu năm.

Thân cô thế cô Đơn độc, trợ trợ một mình, không có chỗ dựa vững chắc, không có nơi nương tựa, cậy nhờ. “Bang Khôi kéo quân vào đây thân cô thế cô, nhưng nó có gần trăm cây

súng” – Mạc Phi, “Rừng động”. *Cô*: (con) mồ côi cha; đơn chiếc.

Thân độc kì thân Quá cẩn thận ngay cả khi chỉ có một mình cũng phải cẩn thận, phải cảnh giác. *Thân*: bản thân, *độc*: một, *kì*: của nó.

Thân lão tâm bất lão Người già nhưng tâm hồn vẫn trẻ trung. *Thân*: cơ thể, người, *lão*: già, *tâm*: lòng, *bất*: không.

Thân như thủ túc 1. Anh em thương yêu, gắn bó với nhau như chân với tay. 2. Có tình cảm thân thiết, gắn bó với nhau như chân với tay. *Thủ*: tay, *túc*: chân.

Thân sinh ư khuất Phải vất vả, khổ luyện mới thành đạt, hiển vinh, ví như muốn có cái đuôi chân thoải mái, phải có cái cơ chân gò bó, mệt nhọc. *Thân*: đuôi ra, *thân sinh*: đuôi dài ra, *ư*: ở, *khuất*: gập lại.

Thần chung mộ cổ Làm cho tỉnh ngộ, hiểu ra, ví như tiếng chuông trống chùa, nhà thờ vào buổi sáng sớm và buổi chiều tà, nhắc nhở con chiên, Phật tử lòng mộ đạo hoặc báo thời gian cho mọi người biết. *Thần*: sáng sớm, *chung*: chuông, *mộ*: chiều tà (chập tối), *cổ*: trống.

Thần hồn định tĩnh x. hồn định thần tĩnh.

Thần kinh qui khốc x. qui khốc thần kinh.

Thần thông biến hóa Tài giỏi, ứng đối xử lí linh hoạt trong mọi tình huống, ví như phép biến hóa khôn lường của thần thánh. “Trần Dương người con của Quảng Nam đã thần thông biến hóa làm cho kẻ địch nhiều phen kinh hồn bạt vía”. – Hữu Phú, “Miền Nam trong lòng Bắc”. *Thần thông*: vốn chỉ người

tu hành đặc đạo của các giáo phái thổ Ấn Độ cổ đại, có sẵn mọi phép thần, tài nghệ; dùng để chi người có tài năng.

Thần thông quảng đại x. **thần thông biến hóa** (*quảng*: rộng, *đại*: to, *quảng đại*: rộng lớn).

Thần tử phật tử Nơi thờ thần Phật nói chung. *Từ, tử*: miếu, đền.

Thần vong xỉ hàn Có quan hệ gần gũi, liên hệ chặt chẽ, liên đới với nhau, ví như quan hệ giữa môi và răng, môi mà hỏng thì răng sẽ bị lạnh. Nguyên văn: *môi hỏng răng lạnh*. Tiếng Việt dùng *môi hở răng lạnh*.

Thập di bổ khuyết Việc làm chẳng có ích lợi, hiệu quả gì, ví như đem cái thiếu sót chắp vào thiếu khuyết vậy. *Thập*: thu thập, lượm lặt, *di*: sót lại, *khuyết*: thiếu.

Thập loại chúng sinh Mười loại linh hồn người chết. “*Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người*” – Nguyễn Du, “*Thơ chữ Hán*”. *Thập*: mười, *chúng*: số đông, *chúng sinh*: tất cả những gì gọi là sự sống nói chung.

Thập mục sở thị Rõ ràng, hiển nhiên, ai cũng thấy, không thể chối cãi được. Nguyên đây là một vế của câu: *Thập mục sở thị, thập thủ sở chỉ*: “Mười mắt đều thấy, mười tay đều chỉ”. *Thập*: mười, *mục*: mắt, *sở*: mà, *thị*: thấy.

Thập niên đăng hỏa Công lao học hành suốt nhiều năm. *Thập*: mười, *niên*: năm, *đăng*: đèn, *hỏa*: lửa.

Thập niên thụ mộc x. **thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân**.

Thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân Phải biết lo xa, tính chuyện lâu dài cho mai sau, ví như vì lợi

ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải chăm lo cho con người, chú trọng bồi dưỡng nhân tài. *Thập*: mười, *niên*: năm, *thụ*: trồng, *mộc*: cây, *bách*: trăm, *nhân*: người. Sách *Quản tử quyền tu* có câu: *Nhất niên chi kế, mạc như thụ cốc, thập niên chi kế, mạc như thụ mộc, chung thân chi kế, mạc như thụ nhân*: “Kế một năm chi bằng gieo hạt, kế mười năm chi bằng trồng cây, kế cả cuộc đời chi bằng trồng người”.

Thập tử nhất sinh Ở tình trạng ốm nặng hoặc bị thương tích nặng đến mức ít hi vọng sống được. “*Cái mộng viễn du vẫn chưa thành thì một trận ốm thập tử nhất sinh đã đem y về trả cho đất chôn rau cắt rốn*”. – Nam Cao, “*Sống mòn*”. *Thập*: mười, *tử*: chết, *nhất*: một, *sinh*: sống; **một sống mười chết**. Nguyên văn: *mười phần chết một phần sống*. Tiếng Hán có hai thành ngữ: 1/ *cửu tử nhất sinh* “chín phần chết một phần sống” và 2/ *thập sinh cửu tử* “mười phần sống, chín phần chết” (ví trải qua tình trạng hết sức nguy hiểm).

Thất chi hào li, sai chi thiên lí x. **sai chi hào li mậu di thiên lí**.

Thất điền bát đảo Ở vào tình trạng hỗn loạn, lao đao, khốn đốn, nguy kịch. “*Chúng nó đã thấy cả xe tăng, bộ binh Nhật còn bị đồng bào mình dôn cho thất điền bát đảo! Chưa chắc chúng nó dám mò đến chỗ hẹ*”. – Nguyễn Đình Thi, “*Vỡ bờ*”. *Thất*: bảy, *bát*: tám, *điền* (田): đồ xuống, *đảo*: lật ngược, lộn ngược.

Thất nhân ác đức Ác độc, tàn nhẫn, không còn tình người. “*Đem cái đau khổ của mình gán cho người*

khác là hèn, là thất nhân ác đức lắm, ông ạ”. – Nguyễn Đức Thuận, “Bất khuất”. *Thất*: mất, *nhân*: lòng thương người.

Thất nhân thất đức Độc ác, tàn nhẫn, mất hết nhân đức, tình người. *Thất*: mất, *nhân*: lòng thương người, *đức*: đạo lí làm người, *nhân đức*: có lòng thương người.

Thất phu thất phụ Thuộc vào loại người hèn mọn, đáng khinh rẻ, theo cách nhìn của kẻ quyền quý trước đây. *Thất*: mất, *phu*: đàn ông, *phụ*: đàn bà.

Thất thổ li hương Sống phiêu bạt, nay đây mai đó, không quê hương bản quán. *Thất*: mất, *thổ*: đất, *li*: lia, tách ra, *hương*: quê hương.

Thê hương mẫu quán Quê ngoại, họ hàng bên ngoại. *Thê*: vợ, *mẫu*: mẹ, *hương*, *quán*: quê.

Thê phong khổ vũ (悽風苦雨) 1. Mưa quá nhiều, gây cảm giác buồn não thâm sâu. 2. Lâm vào cảnh bi thảm thê lương. *Thê*: lạnh lẽo, *phong*: gió, *vũ*: mưa. Trong *Tà truyện* có câu: *Xuân vô thê phong, thu vô khổ vũ* “Mùa xuân không có gió thảm, mùa thu không có mưa buồn”.

Thê sơn hàng hải Trải qua bao gian truân vất vả, phải trèo non vượt biển đi khắp mọi phương, mọi nẻo. *Thê*: cái thang, trèo, *sơn*: núi, *hàng*: vượt (biển), *hải*: biển.

Thê trắc tử phọc Bị ràng buộc, bịu ríu chuyện gia đình, vợ, con. *Thê*: vợ, *trắc*: bắt lấy, *tử*: con, *phọc*: buộc lại.

Thê non hện biển x. minh sơn hải thệ.

Thế cố nhân tình Sự đời và tình người, cách ứng xử giữa con người

với nhau. *Thế*: đời, *cố*: sự kiện, *thế cố*: những biến cố trong cuộc đời, *nhân*: người, *nhân tình*: tình người.

Thế cùng lực kiệt x. thế cùng lực tận.

Thế cùng lực tận Ở vào tình trạng thất thế, hết khả năng chống đỡ với đối phương. “*Bọn cướp nước và bán nước đã bị trừng phạt, đang sa vào cảnh thế cùng lực tận*”. – Báo Quân đội nhân dân 23.4.1975). *Cùng*: cuối, *tận*: hết.

Thế đạo nhân tâm Nguyên tắc về đạo đức, nhân phẩm mà con người phải có bốn phận gìn giữ và tuân thủ. “*Với Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu nêu cao ngọn cờ đạo đức nhằm mục đích cứu vãn lấy thế đạo nhân tâm*”. – Đặng Thai Mai, “*Trên đường học tập và nghiên cứu*”. *Thế*: đời, *đạo*: đạo lí, *nhân*: người, *tâm*: lòng.

Thế giã tử đệ Con cái, học trò những nhà có quyền thế. *Thế*: quyền thế, thế lực, *giã*: nhà, *tử*: con, *đệ*: em.

Thế gia vọng tộc Nhà quyền thế, dòng dõi, họ hàng danh giá. *Thế*: thế lực, quyền thế, *gia*: nhà, *vọng*: nhìn, ngưỡng vọng, *tộc*: họ, dòng họ.

Thế giới đại đồng Toàn nhân loại thống nhất, đoàn kết nhau trong một ngôi nhà chung là quả đất. *Đại*: lớn, *đồng*: cùng, *đại đồng*: (xã hội) con người bình đẳng với nhau, không có giai cấp, dân tộc...

Thế ngoại đào nguyên Nơi tách biệt với thế sự, ở đó dân sống yên lành, hạnh phúc. Nguyên đây là ý tứ rút ra từ tác phẩm văn học của Đào Tiềm mô tả một hòn đảo tách biệt với xã hội đương thời, nơi đó có đầy hoa thơm cỏ lạ, con người sống yên vui hạnh phúc. *Thế*: đời, cuộc đời, *ngoại*: ngoài, *nguyên*: nguồn.

Thế như chẻ tre x. **thế như phá trúc**.

Thế như phá trúc Thế mạnh thuận lợi, áp đảo tạo nên chiến thắng liên tiếp, ví như việc chẻ tre, chỉ khó vài đốt đầu, sau đó có thể thuận dao thẳng một đường. Trong Tấn thư có ghi: *Kim binh uy dĩ chấn, ti như phá trúc, sở tiết chi hậu, giai nghênh nhận nhi giải*: “Ngày nay thế quân đã dậy, ví như chẻ tre, sau khi đã chẻ qua một vài đốt, thì đoạn sau cứ thuận lưỡi dao mà đưa làm cho vỡ toác ra”. **Phá**: chẻ, trúc: tre; thế như chẻ tre. Trong tiếng Hán hiện đại, thành ngữ vốn được dùng để chỉ công việc trôi chảy, thuận lợi, không có gì gây trở ngại.

Thế phiệt trâm anh Thuộc dòng dõi quý tộc, quyền quý, có thế lực, địa vị cao trong xã hội. “*Sách mới Tình lụy của Bàng Tâm, do một nữ thế phiệt trâm anh, chẳng những văn viết đặc sắc, chuyện lại bi ai*”. – Nguyễn Đình Thi, “Vỡ bờ”. **Thế**: đời, **phiệt**: ghi công trạng, **trâm**: cái cài tóc, **anh**: dài mũ.

Thế sự như ki Việc đời như cuộc cờ, thua được là chuyện thường tình, không có gì đáng phải bàn luận, đáng để tâm. **Thế**: đời, **sự**: việc, **thế sự**: việc đời, **ki**: cờ (để chơi).

Thế sự thăng trầm Việc đời, sự đời lúc lên, lúc xuống, lúc thịnh, lúc suy, không phải lúc nào cũng như nhau. **Thế**: đời, **sự**: việc, **thăng**: lên, **trầm**: chìm xuống.

Thế thái nhân tình x. **nhân tình thế thái**.

Thế thái viêm lương Thái đời nóng lạnh, thay đổi chóng vánh theo sự thịnh suy, theo thời cuộc, nghĩ mà ngán ngẫm. **Thế**: đời, **thái**: tình

trạng, **viêm**: hơi nóng bốc lên, **lương**: lạnh.

Thế thượng phong ba Có nhiều sự biến động lớn, nhiều gian nan, vất vả trên, đời. **Thế**: đời, **thượng** trên, **thế thượng**: trên đời, **phong**: gió, **ba**: sóng.

Thệ hải minh sơn x. **sơn minh hải thệ**.

Thi nhân mặc khách X. **mặc khách tao nhân** (**thi**: thơ, **nhân**: người, **thi nhân**: nhà thơ).

Thi trung hữu họa Một bài thơ hay, lúc đọc lên, lúc thường thức dường như đứng trước bức tranh sinh động, thơ mộng. **Thi**: thơ, **trung**: trong, **hữu**: có, **họa**: vẽ (miêu tả cảnh vật).

Thi vị tố xan Bất tài, vô tích sự nhưng chiếm vị trí cao, hưởng nhiều lợi lộc. **Thi**: thi thể, xác chết, vị: chỗ (ngồi), **tố** (素): không, **xan**: ăn. Nguyên văn: *Ngồi như xác chết mà lại được hưởng (ăn) không*.

Thị nữ cung tần Những cô gái đẹp bị đưa vào cung điện để hầu hạ, phục dịch vua chúa. **Thị**: theo hầu, **thị nữ**: người con gái hầu, **cung**: cung vua, nơi vua ở, **tần**: vợ của vua, **cung tần**: vợ lẽ của vua, dưới bậc cung phi.

Thị tử như qui Dừng cảm, không ngại nguy hiểm, không sợ hi sinh, ví như người thản nhiên trước cái chết, xem chết như chuyển trở về với cát bụi, với đất, nơi chôn nhau của mình. **Thị**: xem, **tử**: chết, **qui**: trở về.

Thiên bất dung gian Trời không dung thứ cho kẻ gian tham. **Thiên** trời, **bất**: không, **dung**: tha thứ, khoan hồng.

Thiên biến vạn hóa Biến hóa, thay

đổi nhiều, khó lường trước, đoán định trước được. *“Toàn bộ tác phẩm của Tản Đà do Nhà xuất bản Hương Sơn cung cấp sẽ giống như một con xúc xắc lúc hiện mặt này, lúc hiện mặt khác, thiên biến vạn hóa”*. – *Tạp chí Văn học*, số 3.1966). *Thiên*: nghìn.

Thiên binh thiên tướng Thuộc hạng người ba hoa, khoác lác, không đáng tin cậy. *“Thực ra chúng mình có điều kiện hơn các khu bạn. Người đông hơn, địa hình địa vật cho phép, chứ bên trong thì các cậu nhà mình cũng khối đứa thiên binh thiên tướng”*. – Nguyễn Huy Tưởng, *“Sống mãi với Thủ đô”*. *Thiên*: trời, *binh*: quân lính, quân đội.

Thiên binh vạn mã Đội quân đông đảo, hùng mạnh. *“Quân giặc tối tăm mặt mũi, chỉ nghe thấy tiếng núi lở âm âm, tiếng reo hò của thiên binh vạn mã”*. – Nguyễn Huy Tưởng, *“Truyện viết cho thiếu nhi”*. *Thiên*: nghìn, *binh*: quân lính, *mã*: ngựa.

Thiên cao địa hậu Không thể kêu cứu cho nỗi oan khuất của mình, chỉ còn trời, đất là thấu hiểu, nhưng trời thì cao, đất thì dày kêu sao choặng. *Thiên*: trời, *địa*: đất, *hậu*: dày; **trời cao đất dày**.

Thiên chung vạn tứ Thuộc hạng giàu sang, quyền quý trong xã hội cũ. *Thiên*: nghìn, *thiên chung*: nghìn học thóc trả lương cho một tháng, *vạn tứ*: vạn cỗ xe tứ mã (4 ngựa kéo).

Thiên địa chứng minh Đúng sự thật, có trời đất chứng giám, minh xác cho. *Thiên*: trời, *địa*: đất, *chứng*: bằng cớ, *minh*: rõ, *chứng minh*: làm rõ bằng chứng cớ.

Thiên điều vạn tư Đa dạng, phong phú, nhiều ngõ ngách, khía cạnh khác nhau, khó lòng mà giảng giải tường tận, hết mọi ý sâu rộng, trong một thời gian chóng vánh. *Thiên*: nghìn, *tư*: suy nghĩ.

Thiên hạ vô nan sự (chỉ phạ hữu tâm nhân) Chỉ cần có quyết tâm thì việc dù khó khăn đến đâu cũng có thể làm được. *Thiên*: trời, *hạ*: dưới, *thiên hạ*: trên đời, *vô*: không có, không, *nan*: khó, *sự*: việc, *phạ*: sợ, *hữu*: có, *tâm*: lòng, *nhân*: người. Nguyên văn là: *trên đời không có việc gì khó, chỉ sợ có lòng người (hay không)*. Tiếng Hán còn có câu: *Thế thượng vô nan sự, chỉ phạ hữu tâm nhân* (*thế*: đời, *thế thượng*: trên đời).

Thiên hình vạn trạng Nhiều hình vẻ, đa dạng, phong phú. *“Chủ nghĩa cá nhân đẻ ra nhiều cái xấu, thiên hình vạn trạng”* – Hồ Chí Minh, *“Tuyển tập”*. *Thiên*: nghìn.

Thiên hô bát sát Ba hoa, huênh hoang, không đúng với thực tế. *“Cái nhà bác phó tội nghiệp ấy, đi làm thì thiên hô bát sát, một tắc đến giờ. Về nhà trước mặt vợ cứ len lét như rắn mồng năm”*. – Kim Lân, *“Con chó xấu xí”*.

Thiên hôn địa ám Tình trạng tối tăm, mờ mịt, đầy rắc rối, phức tạp, khó tìm phương hướng, khó lòng tháo gỡ, giải quyết. *Thiên*: trời, *địa*: đất, *hôn*, *ám*: tối.

Thiên hương quốc sắc x. quốc sắc thiên hương.

Thiên kim nhất tiểu x. nhất tiểu thiên kim.

Thiên kim tiểu thư Người con gái tài sắc, đáng giá nghìn vàng. *Thiên*: nghìn, *kim*: vàng, *tiểu*: bé,

thư: người con gái, *tiểu thư*: con gái nhà quyền quý trong xã hội cũ.

Thiên kinh địa nghĩa Có tính bất di bất dịch, hoặc cứng nhắc trong các hoạt động tinh thần như tư tưởng, tình cảm, phong tục, tập quán. “*Nhiều tác giả không chịu động não, còn lười biếng trong công việc tìm kiếm tư tưởng sáng tác, chấp nhận hoặc bằng lòng với các điều thiên kinh địa nghĩa chung chung, thậm chí viết mà chẳng để làm gì*”. – Báo Nhân dân 27.4.1980). *Thiên*: trời, *kinh*: đạo thường, là khuôn phép không thể thay đổi được, *địa*: đất, *nghĩa*: đạo phải, là qui tắc bất biến. Trong *Tả truyện* có câu: *Thiên chi kinh dã, địa chi nghĩa dã*: “Kinh (là) của trời, nghĩa (là) của đất”.

Thiên kinh vạn quyển Đọc thật nhiều sách, hiểu biết sâu rộng, uyên bác. *Thiên*: trời, *kinh*: đạo thường, là khuôn phép không thể thay đổi được.

Thiên la địa võng Vòng vây bủa kín từ tất cả các phía, không có lối ra, không có đường thoát. “*Các đường trong xã Đức Tân trở thành cạm bẫy thiên la địa võng*”. – *Nhiều tác giả*, “Sài Gòn rực lửa”. *Thiên*: trời, *địa*: đất, *la*, *võng*: lưới.

Thiên lự nhất đắc Cố gắng suy nghĩ, đào sâu suy nghĩ nhất định sẽ phát kiến, tìm ra cách giải quyết tốt, ví như kẻ ngu độn đến đâu, nhưng suy nghĩ đến một nghìn lần thì nhất định có lần đúng. *Thiên*: nghìn, *lự*: suy nghĩ, *nhất*: một, *đắc*: được.

Thiên ma bách chiết x. bách chiết thiên ma.

Thiên môn vạn hộ (Nơi) sầm uất,

trù phú, dân cư đông đúc, nhà cửa san sát bên nhau. *Thiên*: nghìn, *môn*: cửa, nhà, *hộ*: nhà, đơn vị để quản lý dân số.

Thiên nhai hải giác Ở nơi xa xăm hoặc đi khắp nơi, tận cùng trời đất, ở mọi góc biển, chân trời. *Thiên*: trời, *nhai*: tận cùng, *hải*: biển, *giác*: góc; **góc bể chân trời; chân trời góc bể**.

Thiên niên bất dịch Bền vững muôn đời, không bao giờ thay đổi. *Thiên*: nghìn, *niên*: năm, *bất*: không.

Thiên niên bất hủ Giữ nguyên giá trị mãi mãi, vĩnh viễn. *Thiên*: nghìn, *niên*: năm, *bất*: không, *hủ*: nát.

Thiên niên vạn đại Tồn tại mãi mãi, vĩnh viễn. “*Trông cái váy người ta tưởng như nó bền đến thiên niên vạn đại*” – Nam Cao, “*Truyện ngắn*”. *Thiên*: nghìn, *niên*: năm, *đại*: đời.

Thiên phiên địa phúc Có biến lớn, tai họa, loạn lạc xảy ra, ví như tình trạng trời lật, đất đổ. *Thiên*: trời, *phiên*: lật, *địa*: đất, *phúc*: lật úp lại.

Thiên phú nhân quyền Quyền của con người là do trời phú, ai cũng có quyền được hưởng. *Thiên*: trời, *phú*: ban cho, *nhân*: người, *nhân quyền*: quyền của con người.

Thiên phương bách kế Nhiều mưu kế, phương sách, bài bản. “*Và vì lịch sử lên án nó rồi cho nên nó càng tìm đủ thiên phương bách kế đặng xuyên tạc thực tế, xuyên tạc tư tưởng, vứt bụi vào mũi nhân dân*”. – Trần Văn Giàu, “*Vũ trụ quan*”. *Thiên*: nghìn, *bách*: trăm, *phương*, *kế*: mưu kế.

Thiên quân nhất phát x. nhất phát thiên quân.

Thiên sơn vạn thủy Xa xôi, cách

trở, phải vượt qua nhiều núi, nhiều sông. “Bá Ngọc Xương tự bỏ nhà ra đi thiên sơn vạn thủy quyết tìm gặp La Côn” – Nguyên Hồng, “Một tuổi thơ văn”. *Thiên*: nghìn, *sơn*: núi, *thủy*: nước, sông suối. Trong *Tổng cách xử sĩ* có câu: *Vạn thủy thiên sơn lộ, cô chu cổ nguyệt trịnh*: “Trên con đường nghìn núi vạn sông chiếc thuyền lẻ loi hành trình suốt mấy tháng.

Thiên tác chi hợp Nhân duyên do trời gây dựng, tạo nên. *Thiên*: trời, *tác*: làm, *chi*: của.

Thiên tai địch họa Tai nạn do thiên nhiên và giặc giã gây nên. “Trong những năm kháng chiến, nhân dân ta đã cố gắng thi đua tăng gia sản xuất, nhờ vậy mặc dầu có thiên tai địch họa, chúng ta đã khỏi thiếu thốn”. – Hồ Chí Minh, “Tuyển tập”. *Thiên*: trời.

Thiên tài quốc sắc x. quốc sắc thiên tài.

Thiên tài giai kì Dịp cực tốt, thời cơ hiếm có, ví như cả ngàn năm mới có một dịp cực tốt đến như vậy. *Thiên*: nghìn, *tài*: năm, *giai*: đẹp, *kì*: thời, dịp.

Thiên tài nhất thi Dịp may hiếm có, ví như trường hợp nghìn năm mới có cơ hội một lần. “Chữ nhân duyên thiên tài nhất thi, Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo” – Ca dao. *Thiên*: nghìn, *tài*: năm, *nhất*: một, *thi*: thời dịp. Trong *Văn trung tử* có câu: *Thiên tài nhất thi, bất khả thất dã*: “Nghìn năm mới có cơ hội một lần, không được để mất”.

Thiên tân vạn khổ Chịu đựng nhiều nỗi đắng cay tủi nhục. *Thiên*: nghìn, *tân*: cay, *khổ*: đắng. Nguyên văn: *ng nghìn cay vạn đắng*. Tiếng

Việt thường dùng *trăm đắng ngàn cay; trăm cay ngàn đắng*.

Thiên thu vạn cổ Thời gian trải qua rất lâu. *Thiên*: nghìn, *thu*: mùa thu, năm, *vạn cổ*: muôn thuở.

Thiên thu thiên nhân 1. Uy quyền tối cao, sự tinh tường vô cùng của thần linh, theo mê tín. 2. Tài ba giỏi giang. *Thiên*: nghìn, *thu*: tay, nhân: mắt; *trăm tay ngàn mắt*.

Thiên thượng thiên hạ Đứng giữa trời đất. *Thiên*: trời, *thượng*: trên, *hạ*: dưới.

Thiên tru địa diệt 1. Thuộc hạng người độc ác, đáng bị trời đất trừng phạt. 2. Bị trời đất trừng phạt, tiêu diệt do có nhiều tội ác, sống thiếu nhân đức. *Thiên*: trời, *tru*: giết; *địa*: đất; *trời tru đất diệt*.

Thiên tử vạn chung x. thiên chung vạn tử.

Thiên võng nan đào Kê làm điều ác, dù có cố tình trốn đến đâu cũng không thoát khỏi sự trừng phạt, không trốn khỏi được lưới trời. *Thiên*: trời, *võng*: lưới, *nan*: khó, *đào*: trốn; *lưới trời khôn thoát*.

Thiên vô nhị nhật Phải thống nhất về một mối, nhà chỉ nên có một người làm chủ, nước có một vua (thì nhà mới yên, nước mới mạnh), ví như trên trời chỉ có một mặt trời. *Thiên*: trời, *vô*: không có, không, *nhị*: hai, *nhật*: mặt trời. Trong *Lễ Kí* có câu: *Thiên vô nhị nhật, thổ vô nhị vương* “Trời không có hai mặt trời, đất không có hai vua”.

Thiện giả thiện báo Làm điều thiện được điều lành báo đáp; trái với ác giả ác báo. *Giả*: người, việc.

Thiện hành vô tích Hành động tinh xảo, qui quyệt, không để lại

vết tích gì, ví như người khéo đi, không để lại dấu chân. *Hành*: đi, *thiện hành*: đi một cách khéo léo, *vô*: không có, không, *tích*: vết, dấu.

Thiện nam tín nữ Các tín đồ của đạo Phật nói chung. “*Mỗi tháng cứ đến ngày sóc vọng, các thiện nam tín nữ đem hương hoa cùng đồ chay đến chùa làm lễ để cầu nguyện, xin Phật phù hộ độ trì*”. – Đào Duy Anh, “*Việt Nam văn hóa sử cương*”. *Thiện nam*: người đàn ông làm điều thiện, *tín nữ*: người đàn bà tin yêu, tôn kính Phật.

Thiết danh mai tước Gian manh, giả quyền, giả danh để làm điều bất chính, ví như kẻ mượn (ăn cắp) danh của kẻ có quyền thế khoác cho mình và lấy phẩm tước của nước bán cho người. *Thiết*: trộm, ăn trộm, *mại*: bán, *tước*: chức, chức tước.

Thiết nghiên ma xuyên Chăm học hành, rèn luyện, dùi mài kinh sử, ví như người xưa năng mài mực đến mức thùng cả nghiên bằng sắt vậy. *Thiết*: sắt, *nghiên*: nghiên, cái dùng để nghiên, *ma*: mài, *xuyên*: xuyên qua, thùng.

Thiết võng thủ ngư Lập mưu, đặt cạm bẫy để hại người, giống như hành động đặt lưới bắt cá. *Thiết*: đặt, lập, *võng*: lưới, *thủ*: nắm bắt, *ngư*: cá.

Thiệt kiểm thân phong Dùng tài ăn nói để chinh phục, đánh bại kẻ khác, ví như người ăn nói sắc sảo có thể lấy lưỡi làm gương, lấy môi mép làm giáo. *Thiệt*: lưỡi, *thân*: môi, *phong*: mũi nhọn, giáo, thương. Tiếng Hán thường dùng *thiệt kiểm thân thương*; *thân thương thiệt kiểm*.

Thỉnh quân nhập ung Dùng ngay chức thuật của người để ra chức thuật để trừng trị chính kẻ đó, ví như Chu Hưng, đời Đường, hiến kế cho Lai Tuấn Thân, nung nóng chum rồi bắt kẻ nghi là có mưu phản cho vào đấy để buộc phải cung khai, Chu Tuấn Thân làm y lời, nhưng lại yêu cầu Chu Hưng vào chum đó, sợ quá, Chu Hưng đã khai hết âm mưu làm phản của mình. *Thỉnh*: mời, *quân*: tướng quân, *nhập*: vào, *ung*: chum.

Thịt nát xương tan x. phần thân toái cốt.

Thọ (thụ) chi thường úy Nhận của người thì phải nể sợ người. *Thọ (thụ)*: nhận, *chi*: từ thay thế cho điều nói ở trước, *úy*: sợ.

Thỏa chí tang bồng x. tang bồng hồ thi.

Thóa diện tự can Có lòng đại lượng, nén hờn giận, không vì tư thù mà làm hại, trừ dập người ta, ví như bị nhổ nước miếng vào mặt thì cứ để nó tự khô, không nên lau đi. Nguyên đây là một ý trong lời khuyên của tể tướng Sư Đức đời nhà Đường, đối với người em trước khi nhậm chức thứ sử Đại Châu. *Thóa*: nhổ, *diện*: mặt, *tự*: bản thân, chính mình, *can*: khô.

Thoái tị tam xá Nhượng bộ, chịu lún trước kẻ khác nhằm tránh sự bất hòa, sự mâu thuẫn không cần thiết. *Thoái*: lui, *tị*: tránh, *thoái tị*: lùi, tránh xa, *tam*: ba, *xá*: thời cổ, hành quân ba mươi dặm là một xá, tam xá: ba xá. Theo *Tả truyện*, Công tử nước Tấn tháo chạy sang nước Sở, được vua nước Sở tiếp đãi và hỏi nếu như ông được về nước Tấn thì lấy gì để báo đáp

lại? Công tử trả lời sau khi trở về nước Tấn, giả sử hai nước Tấn Sở đánh nhau, thì thân xin “thoái vị tam xá” (nhượng bộ, lui chạy chín mươi dặm). Sau này, công tử trở về nước Tấn thật và làm quốc vương. Trong cuộc chiến giữa Sở và Tấn, quả nhiên quân Tấn đã lui chín mươi dặm.

Thô trà đậm phạn Ăn uống đậm bạc, ví như chỉ dùng trà loại kém, ăn cơm nhạt mà thôi. *Thô trà*: trà (chè) thô, *đậm*: nhạt, *phạn*: cơm, *đậm phạn*: cơm nhạt.

Thổ bằng ngôa giải x. *ngôa giải thổ bằng*.

Thổ lộ can trường Nói ra tất cả tâm tình, bộc bạch hết mọi điều thầm kín. *Thổ*: nói ra, *lộ*: rõ, *can*: gan, *trường*: ruột.

Thổ ngọc phún châu Ăn nói tài giỏi, văn hoa, ví như nhà ngọc phun châu vậy. *Thổ*: nhà ra, *phun*: phun ra; **nhà ngọc phun châu**.

Thổ ngưu mộc mã Đồ vô dụng, không có tích sự, ích lợi gì, ví như loại trâu nặn bằng đất, ngựa làm bằng gỗ, chỉ xứng là thứ đồ chơi rẻ tiền mà thôi. *Thổ*: đất, *ngưu*: trâu, bò, *mộc*: gỗ, *mã*: ngựa.

Thổ vụ thôn vân Nghiện ngập, vui đầu trong khói thuốc phiện, nha phiến. *Thổ*: nhà ra, *vụ*: sương, *thôn*: nuốt, *vân*: mây.

Thổ tử cầu phanh Đối xử bất công, tàn bạo với người hết lòng phục vụ và đem lại nhiều lợi ích cho mình, thường nói việc các chủ tướng sau khi thắng giặc, lên ngôi vua thì tìm cách hãm hại, giết chết các công thần, người có công lớn trong kháng chiến, ví như đi săn sau khi bắt được thỏ thì giết chó

săn của mình. *Thổ*: thỏ, *tử*: chết, *cầu*: chó, *phanh*: nấu. Trong *Sử kí* có câu: *Phi điều tận, lương cung tàng, giáo thổ tử, tẩu cầu phanh*: “Chim bay hết, cung tốt xếp xó, thỏ gian chết, chó săn đem nấu”.
Xt. *Điều tận lương cung*.

Thổ tử hổ bi Đồng loại phải biết thông cảm, thương yêu lẫn nhau, ví như các con vật chồn, cáo vẫn biết buồn thương khi thấy thỏ chết. *Thổ*: thỏ, *tử*: chết, *hổ*: cáo, *bi*: buồn thương.

Thôi nhân nhập tỉnh Đẩy người đến chỗ chết, ám hại người dã man, ví như hành động đẩy người xuống giếng. Nguyên đây là một vế của câu: *Thôi nhân nhập tỉnh, nhi hạ chi thạch*: “Xô người xuống giếng, rồi ném theo hòn đá nữa”
Thôi: xô, đẩy, *nhân*: người, *nhập*: vào, xuống, *tỉnh*: giếng.

Thôi xao thôi xao Cân nhắc từng câu, từng chữ trong sáng tác văn chương nói riêng hoặc tính toán kĩ lưỡng trước công việc gì nói chung, ví như Giả Đảo, đời Đường, ngồi trên lưng lừa lên kinh đô, vừa đi vừa cân nhắc chữ thôi và chữ xao để đưa vào câu thơ của mình mà quên tránh đường cho đại thần Hàn Dũ đi, bị bắt vì tội phạm lễ, may nhờ lòng nhân, sự uyên thâm văn thi mà Hàn Dũ đã không trách tội, lại cùng say sưa bàn luận về thi ca với nhau.

Thôn chí dĩ một Chí lớn chưa thành mà đã chết, chẳng khác gì nuốt chí mà chết vậy. *Thôn*: nuốt, *dĩ*: lấy, *một*: mất, hết, chết.

Thôn thanh nhần khí x. *nhần khí thôn thanh*.

Thốn hữu sở trường Dùng cái gì

cũng tùy từng trường hợp, không khinh bỏ vật nhỏ, có lúc một tác cũng thừa, có lúc cả một thước mà vẫn thiếu. *Thốn*: tắc, *hữu*: có, *sở*: của mình, *trường*: dài (Xích hữu sở đoan, thốn hữu sở trường).

Thốn thảo bất lưu Giết sạch, phá sạch, vỡ vết sạch, ví như một tác cỏ cũng không chừa. *Thốn*: tắc, *thảo*: cỏ, *bất*: không, *lưu*: giữ lại.

Thốn ti bất quai Trong sạch, không màng đến, không vương một tí chút của người, ví như một tác tơ cũng không mang theo. *Thốn*: tắc, *ti*: tơ, *bất*: không, *quai* (掛): treo.

Thông kim bác cổ Uyên bác, có kiến thức sâu rộng, hiểu biết nhiều. “Ông Chính Hòa khá là thông kim bác cổ”. – Nguyễn Hồng, “Một tuổi thơ văn”. *Kim*: nay, *bác*: rộng, *cổ*: xưa.

Thông minh đỉnh ngộ Thông minh, khéo khinh. “Trong căn nhà nhỏ bé ấy, nổi bật hình ảnh những em bé thông minh đỉnh ngộ”. – Mộng Sơn, “Một khoảng trời xanh”. *Thông* (tai) nghe rõ, *minh*: sáng, *thông minh*: có trí lực tốt, *đỉnh*: ngọn lúa, mũi nhọn của vật, *ngộ* (悟): tỉnh, hiểu biết, *đỉnh ngộ*: thông minh.

Thông quyền đạt biến Hiểu biết các lẽ biến hóa, am tường mọi việc, mọi chuyện.

Thông thiên đạt địa Hiểu được mọi chuyện cao siêu, ví như hiểu biết thông tận, thấu suốt trời đất. *Thiên*: trời, *địa*: đất.

Thống tâm tạt thủ Đau khổ, xót xa, tủi hận với thói đời. *Thống*: đau, *tâm*: lòng, *tạt*: bệnh, đau, *thủ*: đầu. (Đau lòng nhức óc – *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi, Ngô Tất Tố dịch.

Thở ngắn than dài x. đoan thán trường hu (短嘆長吁).

Thời bất khả thất Nắm vững thời cơ, không thể để lỡ, đánh mất. *Thời*: thời cơ, *bất*: không, *khả*: có thể, *thất*: mất.

Thời bất tái lai Chớp lấy thời cơ, đừng để lỡ, để mất, vì thời cơ thường khó lập lại. *Thời*: thời cơ, dịp tốt, *bất*: không, *tái*: lập, *lai*: lại.

Thời mệnh bất tề Ít gặp may mắn, ví như thời cơ và số mệnh không đi đôi với nhau. *Thời*: thời cơ, *mệnh*: số mệnh, *bất*: không, *tề*: đều.

Thu nguyệt xuân phong Cảnh vật đẹp như trăng sáng mùa thu, gió thổi mùa xuân. *Nguyệt*: trăng, *thu nguyệt*: trăng thu, *phong*: gió, *xuân phong*: gió xuân.

Thu phong quá nhi Không quan tâm, để ý đến, ví như gió thu lọt qua lỗ tai, cho trôi tuột, không lưu giữ lại. *Thu*: mùa thu, *phong*: gió, *quá*: (lọt) qua, *nhi*: tai.

Thu trùng xuân diều Tiếng trùng kêu mùa thu thì buồn náo, tiếng chim hót mùa xuân thì vui tươi. *Thu trùng*: côn trùng mùa thu, *diều*: chim, *xuân diều*: chim mùa xuân.

Thủ châu đãi thổ Chờ đợi cầu may một cách vô ích, ngu ngốc, ví như người ôm gốc cây chờ thỏ chạy và vào cây chết mà đem về ăn thịt. Theo *Hàn Phi Tử*, thời Tống, người nông dân đang cày ruộng thì một con thỏ chạy và vào gốc cây bên ruộng lẫn ra chết. Chẳng phải vất vả gì, anh ta có một bữa thịt thỏ ngon lành. Từ đó, anh ta bỏ cày, ngày ngày núp bên gốc cây, chờ mong những con thỏ khác chạy và vào cây như hôm nào. Nhưng vận may không lặp lại nữa. *Thủ*:

giữ *châu* (株): cây, *đãi*: chờ, *thố*: thỏ; **ôm cây đợi thỏ**.

Thủ khẩu như bình Tuyệt đối giữ gìn bí mật, không được nói ra cho ai biết, ví như miệng phải lặn ngầm, không nói gì như miệng bình vậy. *Thủ*: giữ, *khẩu*: miệng.

Thụ dục tịnh như phong bất chỉ Muốn được bình an, yên ổn, nhưng kẻ khác lại cứ tiếp tục gây gỗ, chống đối, quấy phá. *Thụ*: cây, *dục*: muốn, *tịnh*: tĩnh, lặng, *như*: mà, *phong*: gió, *bất*: không, *chỉ*: ngừng. Trong *Khổng Tử gia ngữ* có câu: *Phụ thụ dục tịnh nhi phong bất đình, tử dục dưỡng nhi thân bất đãi*: “Cha như cây muốn lặng mà gió chẳng dừng, con muốn dưỡng mà cha không đợi”; **cây muốn lặng mà gió chẳng dừng**. Tiếng Hán hiện đại còn dùng với ý “ý chí cá nhân khó thay đổi được qui luật tồn tại, phát triển của hiện thực khách quan”.

Thụ nhân dĩ bính Đại đột, đem trao cái lợi thế cho người để dễ bề hại mình, ví như đem dao cho người khác cầm đằng chuôi để họ có vũ khí đâm chém mình. *Thụ* (授): đưa, trao cho, truyền thụ, *nhân*: người, *dĩ*: lấy, *bính*: cán.

Thuần phong mỹ tục Phong tục, tập quán, lối sống tốt đẹp, văn minh. “Về văn hóa, chúng ta phải thanh toán hết nạn mù chữ, đào tạo cán bộ để xây dựng nước nhà, giữ gìn sức khỏe của nhân dân, phát triển thuần phong mỹ tục”. – Hồ Chí Minh, “Tuyển tập”. *Thuần*: không tạp, *mĩ*: đẹp, *phong*: lễ thói, *tục*: thói quen.

Thuần tửu mỹ nhân Sống đôi bại, tiêu ma ý chí, sa vào thói ham

mê từ sắc vô độ. Theo *Sử kí* Tư Mã Thiên, Tín Lăng Quân là một tướng giỏi, nhưng do lối li gián của thế lực chống đối, nên bị vua Ngụy cách chức. Buồn sầu trước thế sự, Tín Lăng Quân suốt ngày uống rượu, lại vui đầu trong nhan sắc mỹ nhân, sau đó bốn năm thì chết bệnh. *Thuần*: rượu ngọt, *tửu*: rượu, *thuần tửu*: rượu ngọt làm cho người ta say lúc nào không biết, *mĩ*: đẹp, *nhân*: người, *mĩ nhân*: người đẹp, phụ nữ nói chung.

Thuận buồm xuôi gió x. nhất phàm phong thuận

Thuận phong trương phàm Có thời cơ thuận tiện đến thì tiến hành công việc, ví như có gió xuôi chiều thì giương buồm lên. *Phong*: gió, *phàm*: buồm, *trương*: giương.

Thúc mạch bất phân Người dốt nát, kém tài trí, ví như đến mức không phân biệt được lúa mạch hay thóc. *Thúc*: một loại ngũ cốc, *mạch*: lúa mạch, *bất*: không, *phân*: phân biệt.

Thung thạch vi lương Việc làm vô ích, không nên ích lợi gì, ví như việc lấy cối giã đá để thành gạo thì chẳng bao giờ có được. Nguyên từ câu: *thung thạch vi lương, chữ sa thành phạn*: “Giã đá thành gạo, nấu cát thành cơm.” *Thung*: cối giã, *thạch*: đá, *vi*: làm, *lương*: lương thực.

Thuốc đắng dã tật x. lương được khổ khẩu.

Thùy đầu táng khí Không thực hiện được chí lớn, ví như phải cúi đầu mà chôn chí khí của mình. *Thùy*: buông, cúi, *táng*: chôn.

Thùy thủ xuất thị Hoài phí công sức, không làm nên công chuyện gì, ví như kẻ phải tay không ra

khởi chợ. *Thủy*: buông, *thù*: tay, *xuất*: ra, *thị*: chợ.

Thủy bằng chung cừ Kết bạn với kẻ tiểu nhân chẳng bền, chẳng mấy lúc lại trở nên thù địch với nhau. *Thủy*: đầu tiên, trước, *bằng*: bạn, bạn hữu, *chung*: cuối cùng, sau, *cừ*: thù.

Thủy chung như nhất Chung thủy, trước sau như một, không bao giờ thay đổi. “Ngày nay, chẳng may xảy ra những nông nỗi này, mà anh lại còn có lòng thủy chung như nhất, lại khu xử như thế thì cũng là phúc cho thầy lắm”. – Vũ Trọng Phụng, “Giông tố”. *Thủy*: đầu, *chung*: cuối, *nhất*: một.

Thủy để lao châm x. hải để lao châm (*thủy*: nước).

Thủy hỏa bất tương dung Đối lập, xung khắc gay gắt, không thể nào tương hợp được vì khác nhau về bản chất, giống như nước và lửa, không thể chứa chung với nhau. *Thủy*: nước, *hỏa*: lửa, *bất*: không, *tương*: lẫn nhau, *dung*: chứa, dung hợp. Nguyên văn: *nước lửa không dung nạp với nhau*. Tiếng Việt dùng như nước với lửa.

Thủy tận sơn cùng x. sơn cùng thủy tận.

Thủy trích thạch xuyên Lực lượng nhỏ mà đánh bại, đánh đổ lực lượng mạnh mẽ hơn gấp bội, ví như giọt nước rơi làm thủng cả đá cứng. *Thủy*: nước, *trích*: nhỏ, rơi, *thạch*: đá.

Thủy trung tróc nguyệt Việc làm ngớ ngếch, trái khoáy, ngược đời, vô tích sự, ví như việc mò trăng dưới nước. *Thủy*: nước, *trung*: trong, *thủy trung*: trong nước, *tróc*: nắm, bắt, *nguyệt*: trăng.

Thư trung hữu ngọc Cần phải học, phải đọc nhiều sách, vì trong sách có nhiều điều quý giá như ngọc như vàng vậy. *Thư*: sách, *trung*: trong, *hữu*: có.

Thử thiết cẩu đạo Ăn cắp, ăn trộm vặt vãnh, ví như kẻ chuyên bắt trộm chó, bắt trộm chuột. *Thử*: chuột, *thiết* (竊): ăn cắp, *cẩu*: chó, *đạo*: ăn cắp, cướp.

Thừa phong phá lãng Tung hoành khắp nơi, thỏa mãn chí lực, ví như người được cuội gió, vượt sóng đi khắp đó đây. *Thừa*: cuội, *phong*: gió, *phá* (破): rẽ, bừa ra, *lãng*: sóng.

Thực mục sở thị x. tận mục sở thị (*thực*: thực tế)

Thực sự cầu thị Tìm hiểu thực tế một cách chắc chắn, hướng theo cái đúng đắn. “Lối làm việc thực sự cầu thị, chủ động, táo bạo của anh đã thu hút được tình cảm của toàn đội”. – Nhiều tác giả, “Dùng sĩ núi Chư Pông”. *Thực*: thật, *sự*: việc, *thực sự*: tất cả sự việc đang tồn tại khách quan, *cầu*: cầu mong, theo đuổi, *thị*: đúng.

Thực thiếu sự phồn Sức khỏe yếu kém, ăn ít, lại đảm đương quá nhiều công việc, không sớm thì muộn sẽ lâm bệnh mà chết. Nguyên đây là ý trong câu nhận xét của Tư Mã Ý về Gia Cát Lượng, thời Tam quốc: *Gia Cát Khổng Minh thực thiếu sự phồn, kì năng cứu hô*: “Gia Cát Khổng Minh ăn thì ít mà việc lại nhiều như vậy, làm sao sống lâu được”. *Thực*: ăn, *thiếu*: Ít, *sự*: sự việc, *phồn*: nhiều.

Thực túc binh cường Ăn uống đầy đủ, lương thực dồi dào thì quân đội mạnh. “Xây dựng nông ng-

hiệp hiện đại là làm kinh tế mà cũng làm quốc phòng vì thực túc binh cường lương thực luôn luôn là vấn đề chiến lược". – Báo Quân đội nhân dân 6.5.1976). *Thực*: ăn, lương thực, *túc*: đủ, *binh*: quân đội, *binh lính*, *cường*: mạnh.

Thuốc sào cưu chiểm Cướp công, hưởng thụ trên sức lực, công lao của người khác, ví như chim chèo bẻo làm tổ mà tu hú lại chiếm lấy, đẻ nhờ. *Thuốc*: chim chèo bẻo, *sào*: tổ, *cưu*: tu hú.

Thương cung chi điều x. *kinh cung chi điều*.

Thương hải biến vi tang điền x. *thương hải tang điền* (vi: là, làm).

Thương hải nhất túc Con người trở nên nhỏ nhoi, khi đứng trước vũ trụ, ví như một hạt lúa trong biển cả thì chẳng thấm tháp vào đâu. *Thương*: xanh, *hải*: biển, *nhất*: một, *túc*: hạt (lúa).

Thương hải tang điền Biến đổi lớn lao trong cuộc đời và xã hội, ví như bãi biển có thể biến thành ruộng dâu. Tương truyền Ma Cô trong lúc nói chuyện với Phương Bình đã thấy ba lần biển Đông biến thành ruộng dâu. *Thương*: xanh, *hải*: biển, *tang*: dâu, *điền*: ruộng. Trong *Thần tiên truyện*: *Tam thập niên vi nhất biến, thương hải biến vi tang điền*: "Cứ ba mươi năm lại có một lần thay đổi, biển cả biến thành ruộng dâu"; *bãi bể nương dâu*.

Thương luân bại lý Không có luận lý, đôi bại về đạo đức. "*Cứ để thế này thì hại dân hại nước, thương luân bại lý không mấy lúc mà loạn*" – Nguyễn Huy Tưởng, "*Đêm hội Long Trì*". *Thương*: tổn hại, *bại*: hỏng.

Thương phong bại tục x. *đôi phong bại tục* (*thương*: tổn hại).

Thương tâm thảm mục Thương xót, đau lòng trước cảnh thương tâm mà mắt mình trông thấy. *Thương*: tổn hại, *tâm*: lòng, *thảm*: thương xót, *mục*: mắt.

Thường bất khí thù Công bằng đại lượng, không có thành kiến, không tư thù, trù dập, ví như ai có công đều được thưởng bất luận người đó có thù riêng với mình hay không. *Bất*: không, *khí*: vút bỏ, *thù*: thù hằn.

Thường thủy tư nguyên x. *âm thủy tư nguyên* (*thường*: thường thức).

Thượng giao bất siểm Chính trực, có nhân cách, ví như khi tiếp xúc, giao tiếp với người trên thì đàng hoàng, không siểm nịnh, luồn cúi. *Thượng*: trên, *giao*: quan hệ, *thượng giao*: quan hệ với cấp trên, *bất*: không *siểm*: siểm nịnh.

Thượng hành hạ hiệu Người trên phải là tấm gương tốt cho người dưới noi theo, vì trên làm như thế nào thì dưới làm theo, bắt chước như thế. *Thượng*: trên, *hành*: hành động, *hạ*: dưới, *hiệu* (效): mô phỏng, bắt chước.

Thượng hòa hạ mục x. *thượng mục hạ hòa*.

Thượng lộ bình an Lên đường, đi đường bình an (thường dùng chúc người đi xa). *Thượng*: lên, *lộ*: đường, *an*: yên, *bình an*: bình yên. Tiếng Hán hiện đại thường dùng *nhất lộ bình an*.

Thượng mục hạ hòa Thuận hòa, trên dưới đều hòa hợp, thống nhất với nhau. *Thượng*: trên, *mục*: hòa thuận, hòa hợp, *hạ*: dưới, *hòa*: hòa thuận; *trên thuận dưới hòa*.

Thượng vũ tinh thần Tinh thần cao cả, tinh thần thượng võ. *Thượng*: trên, *vũ*: võ, *thượng vũ* (- coi trọng võ).

Tì dục liên lí (Vợ chồng) gắn bó với nhau suốt đời. Trong bài *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị có nói về hình ảnh *tì dục điểu*, nghĩa là “chim chấp cánh” và *liên lí chi*, nghĩa là “cây liền cành” để nói lên ý dù ở trên trời hay ở dưới đất thì vợ chồng vẫn luôn ở bên nhau. *Tì*: chấp, *dục*: cánh, *liên*: liền, *lí*: cành; **chấp cánh liền cành**.

Tị chuẩn triều thiên Kiêu căng, ngạo mạn, vênh váo với mọi người, ví như kẻ luôn hếch mũi lên trời. *Tị*: mũi, *triều*: hướng lên, *thiên*: trời.

Tị khổng bất thông Người không biết thường thức, ví như người nghet mũi không hưởng được các hương vị. *Tị*: mũi, *khổng*: lỗ, *bất*: không.

Tị nghĩa nhược nhiệt Ích kỉ, sống thiếu đạo đức, né tránh việc phúc, việc nghĩa, ví như kẻ thấy việc nghĩa mà lánh xa như tránh lửa vậy. *Tị*: tránh, *nhược*: nhu, *nhật*: nóng, lửa.

Tích cốc phòng cơ Biết lo xa, tính toán, phòng bị cẩn thận để tránh lúc lỡ vận, cơ hàn, tai họa bất thường, ví như người biết trữ thóc phòng lúc đói kém. *Tích*: trữ, lưu giữ lại, *cốc*: lúa, *cơ*: đói.

Tích lưu thành hải Tích góp, lưu trữ dần dần, từ ít sẽ trở nên một số rất lớn, ví như tích nước nhiều lần, đến mức nào đó trở thành biển cả. *Tích*: chứa, dồn góp lại.

Tích mặc như kim Cẩn thận trong viết lách, không viết những điều vô bổ, phí uổng công sức, bút mực mà theo cách nói dân gian là biết

tiết mực như vàng. *Tích*: tiết, *mặc*: mực, *kim*: vàng.

Tích ngọc liên hương x. liên hương tích ngọc.

Tích tài bất như tích phúc Làm giàu và làm phúc hoàn toàn khác nhau. *Tích*: chứa, dồn góp lại, *tài*: của cải, *bất*: không.

Tích thảo đồn lương Tích trữ, chuẩn bị đầy đủ việc hậu cần cho quân binh, ví như cỏ cho ngựa, lương thực cho lính, phòng khi cần đến sẽ có dùng kịp thời, đầy đủ. *Tích*: chứa, dồn góp lại, *thảo*: cỏ, *đồn* (囤): dồn lại, *lương*: lương thực.

Tích thiểu thành đa Góp từ ít ỏi thành nhiều. *Tích*: chứa, dồn góp lại, *thiểu*: Ít, *đa*: nhiều.

Tích tiểu thành đại Góp nhỏ thành lớn. “*Cần bao nhiêu ta chịu khó đi quyền, quyền một tháng chưa đủ, ta quyền hai tháng... phải tích tiểu thành đại*”. – Nhiều tác giả, “*Bàn tay và khối óc*”. *Tích*: chứa, dồn góp lại, *tiểu*: nhỏ, *đại*: lớn.

Tích y phòng hàn Biết lo xa, biết phòng bị để tránh lúc lỡ vận, cơ hàn, đói rét, ví như biết tích trữ, để dành áo lúc rét có dùng. *Tích*: chứa, dồn góp lại, *y*: quần áo, *hàn*: lạnh, rét.

Tích bất hạ noãn Bận bịu, có lắm việc gấp gáp cần làm ngay nên đứng ngồi, trò chuyện đều vội vàng mau lẹ, đến đâu ngồi chưa nóng chiếu đã đứng dậy ra đi. *Tích*: chiếu, ngồi, *bất*: không, *hạ*: nhàn, *noãn*: ấm. Nguyên văn: *ngồi chưa nóng chiếu; ngồi chưa ấm chỗ*.

Tích địa mạc thiên Không cửa nhà, chịu cảnh dẫu mưa dãi nắng, ví như tình cảnh sống phải lấy chiếu là đất, màn là trời. *Tích*: chiếu, *địa*:

đất, *mạc*: màn, *thiên*: trời. Thành ngữ này vốn chỉ sự phóng khoáng về tâm hồn. Trong *Văn uyển anh hoa* có câu: *Ngâm phong vịnh nguyệt, tịch địa mạc thiên*: “Ngâm gió vịnh mây, màn trời chiếu đất”. Tiếng Việt dùng *màn trời chiếu đất*; **màn sương chiếu đất**.

Tiệm nhập giai cảnh Kiên trì làm việc, dần dần sẽ đạt được kết quả to lớn, được hưởng quyền lợi xứng đáng, ví như người cứ đi vào dần sẽ gặp cảnh đẹp. *Tiệm*: dần dần, *nhập*: vào, *giai*: đẹp.

Tiên cảnh nhân du Chết, ví như được du ngoạn nhân tản chốn cảnh tiên (theo quan niệm của đạo Phật). *Tiên cảnh*: cảnh tiên, *nhân*: rồi, *du*: đi xa, đi nhiều nơi.

Tiên học lễ, hậu học văn Muốn giỏi chữ nghĩa, văn chương, kiến thức trước hết phải học lễ nghĩa, rèn luyện đạo đức thật tốt. *Tiên*: trước tiên, trước hết, *hậu*: sau, sau đó.

Tiên lễ hậu binh Trước dùng lễ nghĩa, nếu không được mới dùng vũ lực, phân biệt với *lễ tiên binh hậu*. *Tiên*: trước, *lễ*: phép tắc biểu hiện sự tôn kính, *hậu*: sau, *binh*: lính, quân đội.

Tiên lời hậu vũ Ra oai, hăm dọa trước, sau mới hành động, ví như trước khi mưa phải có sấm sét. *Tiên*: trước, *lời*: sấm, sét, *hậu*: sau, *vũ*: mưa.

Tiên nhập vi chủ Ra tay trước, nói trước thì có sức thuyết phục hơn, dễ chiếm đoạt hơn. *Tiên*: trước, *nhập*: vào, *vi*: làm.

Tiên phát chế nhân Ra tay, hành động trước là giành được thế mạnh, có thể áp đảo được đối phương. *Tiên*: trước, *chế*: chế ngự, khống

chế, *nhân*: người. Trong *Hán thư* có câu: *Tiên phát chế nhân, hậu phát chế vu nhân* “Phát trước (phát động trước) thì khống chế được người khác, phát sau (phát động sau) thì bị người khác khống chế”. Thành ngữ này vốn được dùng nói về song phương trong chiến tranh, nếu phát động trước thì ở vào thế chủ động, nếu phát động sau thì ở vào thế bị động.

Tiên phong đạo cốt Có phong thái, phẩm cách cao thượng của một bậc vĩ nhân, ví như có phong thái của tiên, cốt cách của người có đạo đức. *Tiên phong*: phong thái của tiên, *đạo cốt*: cốt cách của người có đạo đức.

Tiên thanh đoạt nhân Ngay từ đầu đã tỏ rõ thanh thế, sức mạnh của mình, khiến cho đối phương mất tinh thần mà run sợ, khiếp nhược. *Tiên*: trước, *thanh*: thanh thế, *đoạt*: chiếm, *nhân*: người. Trong *Sử kí* có ghi: *Bình cố hữu tiên thanh nhi hậu thực giá*: “Trong giao tranh, trước hết lấy uy thế để trấn áp đối phương sau đó mới dùng đến thực lực”.

Tiên thiên bất túc Vốn có tật bẩm sinh, phát triển không bình thường. “*Theo họ, tuy nó là một quái thai song lại chỉ là một cái thai tiên thiên bất túc đầu to, bụng ỏng, chân khoèo*” – Báo Thống Nhất 20.2.1970. *Tiên* trước, *thiên*: trời, *tiên thiên*: bẩm sinh, *bất*: không, *túc*: đủ, *bất túc* không đầy đủ. Theo Trung y, nếu một người ngay từ khi trong bụng mẹ được nuôi dưỡng và được tiếp thu mọi mặt một cách tốt đẹp thì gọi là *tiên thiên sung túc* (*sung*: đầy đủ), nếu ngược lại thì gọi là *tiên thiên*

bất túc. Trong tiếng Hán hiện đại, thành ngữ này còn được dùng với nghĩa nguồn gốc của sự vật không tốt.

Tiền trách ki, hậu trách nhân Trước khi phàn nàn ai điều gì phải nhìn lại, ngẫm kĩ về mình, không nên vội vàng trách móc người. *Tiền*: trước, *ki*: mình, bản thân mình, *hậu*: sau, *nhân*: người.

Tiền tri tiên cảm Sáng suốt, biết trước, nhận cảm được trước những sự việc sẽ xảy ra. *Tiền*: trước, *tri*: biết, đoán biết, *cảm*: cảm nhận.

Tiền ưu hậu lạc Hết lòng vì việc chung, vì mọi người như lo trước thiên hạ và vui sau thiên hạ. *Tiền*: trước, *ưu*: lo, *hậu*: sau, *lạc*: vui. Trong *Lạc dương lâu kí* có ghi: *Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc*: “Lo trước những nỗi lo của thiên hạ và vui sau niềm vui của thiên hạ”. Trong tiếng Hán hiện đại, thành ngữ này còn dùng với nghĩa trước hết hãy hết sức cố gắng, vất vả, sau này sẽ hưởng yên vui, sung sướng.

Tiên vi chủ, hậu vi khách Trước là dành cho chủ, sau mới đến khách (thường dùng nói với khách về lí do tổ chức đón tiếp linh đình của mình, để khách cảm thấy tự nhiên hơn). *Tiền*: trước, *vi*: là, *hậu*: sau.

Tiền chủ hậu khách x. tiên vi chủ hậu vi khách (*tiên*: trước)

Tiền cứ hậu cung Thay đổi thái độ, từ chỗ kiêu ngạo, khinh rẻ, đến chỗ cung kính, quý trọng người ta tất cả chỉ vì thế lực và đồng tiền, ví như Tô Tần, thời Chiến quốc, lúc chưa thành đạt về nhà thì anh em họ hàng coi thường, dựa cửa đứng

trông, xa lánh, đến khi hiển vinh về nhà lại được cung phụng, quý trọng. *Tiền*: trước, *cứ*: dựa (cửa), *hậu*: sau, *cung*: cung kính.

Tiền hậu bất nhất Trước sau không thống nhất, không ăn khớp nhau hoặc hay thay đổi, thiếu trung thực. “*Cần nhất là những người làm chứng đã khai thế nào thì mai cứ thế mà nói! Tiền hậu bất nhất thì tù*” – Vũ Trọng Phụng, “Giông tố”. *Tiền*: trước, *hậu*: sau, *bất*: không, *nhất*: một.

Tiền hiền hậu thánh Đều như thế cả, không có ai làm khác, ví như hiền thánh trước sau, xưa nay cũng đều làm tương tự như thế. *Tiền*: trước, *hậu*: sau.

Tiền hô hậu ứng Có quyền thế, oai phong, nhiều người phù giúp, phục dịch, ví như các bậc vương giả đi đâu đều có quân đi trước hô dẹp đường, quân đi sau hộ vệ. *Tiền*: trước, *hậu*: sau, *ứng*: ứng hộ.

Tiền môn cự hổ, hậu môn tiến lang Phán trách, ngấm ngấm phá hoại, ví như kẻ ở cửa trước chống hổ nhưng cửa sau lại rước lang sói hại người. *Tiền*: trước, *môn*: cửa, *cự*: phản đối, chống lại, *hậu*: sau, *tiến* (進): rước vào.

Tiền oan nghiệp chướng “Kiếp trước ăn ở không tốt, ác độc, làm điều oan trái thì kiếp sau bị báo oán, phải gánh chịu, khổ đau, theo quan niệm đạo Phật. “*Đôi khi ông Sần rờn rợn, nghĩ chắc đời mình khổ vì tiền oan nghiệp chướng gì đây nên mới bị dọa đây sinh ra kiếp người mà không có được miếng đất đặt bàn chân*” – Phan Tứ, “Măng mọc trong lửa”. *Tiền*: trước, *ng*: nghiệp, *chướng*: che lấp, *nghiệp*

chương: hậu quả xấu do tội ác của kiếp trước gây ra, theo đạo Phật.

Tiến oan tức trái Kiếp trước ăn ở không tốt, ác độc, kiếp này phải chịu khổ, đầy ải để trang trải món nợ đó. *Tiến*: trước, *tức*: đủ, *trái*: nợ, *tức trái*: nợ từ kiếp trước.

Tiến pháo hậu xung Lối đánh trong đó cho pháo kích để áp đảo trước rồi mới cho bộ binh tràn lên đánh, nhằm tiêu diệt hoàn toàn đối phương. *Tiến*: trước, *xung*: xông lên, xung phong.

Tiến phú hậu bản Suy sụp, trước giàu sau nghèo. *Tiến*: trước, *phú*: giàu, *hậu*: sau, *bản*: nghèo.

Tiến trảm hậu tấu 1. Chém trước sau, không cần xin lệnh cấp trên. “Nghe người đàn bà kể xong, chúa lập tức rút bảo kiếm sai viên tham tướng mang ngay 2.000 quân mã đi gấp ngày đêm vào Đa giá thượng với lệnh tiến trảm hậu tấu”. – Nguyễn Đồng Chi, “Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam”. 2. Hành động tùy tiện, vô tổ chức nhưng ranh khôn cố tình đặt sự việc vào chuyện đã rồi, đẩy người ta vào thế phải chấp nhận, không thể đảo ngược, thay đổi được gì. “Phải hỏi ý kiến chị Tân đã – Tiến trảm hậu tấu, chị ấy biết thì không cho làm đâu”. – Trần Vương, “Bức tranh mùa gặt”. *Tiến*: trước, *trảm*: chém, giết, *hậu*: sau, *tấu*: tâu, thưa.

Tiến trình vạn lí Tương lai còn xa, việc còn nhiều, ví như con đường phía trước còn vạn dặm. *Tiến*: trước, *trình*: quãng đường đi, *lí*: đơn vị đo chiều dài bằng 150 trượng. Trong *Tam quốc diễn nghĩa* có câu: *Tướng quân tiến trình vạn lí, thỉnh vật đi thê vi niệm*: “Cuộc

hành trình phía trước còn hàng vạn dặm, xin tướng quân chớ lo nhớ tới vợ”. *Tiến* vô cổ nhân Tàì ba lỗi lạc, xưa nay không ai sánh được. *Tiến*: trước, *vô*: không, *cổ*: xưa, *nhân*: người.

Tiến thảo trừ căn Đã diệt trừ kẻ thù, phải diệt cho bằng hết, đến tận gốc, ví như cắt cỏ phải tiết trừ tận rễ, nếu không cỏ mọc lại như thường. *Tiến*: cắt, *thảo*: cỏ, *trừ* khử sạch, *căn*: rễ; **nhổ cỏ phải nhổ tận gốc**.

Tiến thân cầu sủng Bán rẻ thể xác, phẩm giá của mình hầu mong được tin dùng, yêu quý (thường nói về phụ nữ). *Sủng*: ưu ái.

Tiến thoái duy cốc Ở vào thế nguy hiểm, khó lòng thoát thân, ví như người ở vào nơi hang sâu vực thẳm, tiến lui đều không được. *Thoái*: lui, *duy*: chỉ, *cốc*: hang.

Tiến thoái lưỡng nan ở vào thế bế tắc, khó bề giải quyết, tiến cũng khó mà lui cũng khó. “Những người lán nạn đứng trước tình thế tiến thoái lưỡng nan thậm thiết này: để cho lính Pháp tàn sát hay lui vào sa mạc Xa-ha-ra để rồi chết đói, chết khát ở đó”. – Hồ Chí Minh, “Tuyển tập”. *Thoái*: lui, *lưỡng*: hai, *nan*: khó.

Tiến thốn thoái xích Việc làm chẳng nên, đồ võ, lợi thì ít mà hại thì nhiều, ví như người tiến lên được một tấc mà lùi một thước. *Thốn*: tấc, *thoái*: lùi, *xích*: thước.

Tiếp túc tiên đắc Nhanh chân, khẩn trương thì thu được kết quả nhanh, chiếm đoạt được trước nhất. *Tiếp*: nhanh, *túc*: chân, *tiên*: trước nhất, *đắc*: được.

Tiết hạnh khả phong Danh hiệu của nhà nước phong kiến ban cho

những người phụ nữ góa giữ tiết hạnh trọn đời với chồng. *Tiết*: tiết nghĩa, *hạnh*: hạnh kiểm, đạo đức, *khả*: đáng.

Tiết thiết trảm đinh Nói chắc chắn, đánh thép, nghiêm minh, ví như tiếng đánh gọn khi dao chém vào sắt thép. *Tiết*: làm gãy đứt, dứt khoát, *thiết*: sắt, *trảm*: chém, *đinh* (釘): vật nhọn bằng sắt.

Tiêu đầu lạn ngạch Bị vạ lây ở nơi xung đột, ví như bị cháy đầu bóng trán do ở nơi bình lửa xảy ra. Trong *Hán thư* có ghi lại một câu chuyện như sau: Có một nhà mang rượu mời nhà hàng xóm đã vừa giúp mình chữa cháy và mời người bị thương nặng nhất do chữa cháy ngồi ghế trên, nhưng lại không mời người đã từng kiến nghị chủ nhân về việc nên bẻ cong ống khói và chuyển củi cỏ tránh xa chỗ đun để không bị hỏa hoạn. Vì thế người khách này bèn nói với chủ nhân ý rằng: Nay luận công mà mời khách, người sớm đề nghị sửa ống khói, chuyển củi thì bị lãng quên, còn người bị cháy đầu bóng trán lại là thượng khách ư? *Tiêu* (焦): Đốt cho khô đi; làm cho nóng cháy, *lạn* (爛): nát, phỏng lửa, *ngạch*: trán. Tiếng Việt có thành ngữ *sút đầu mẻ trán*.

Tiêu kim thước thạch Sức mạnh dữ dội của lửa, ví như nung vàng nấu đá đến mức nóng chảy, hóa lỏng. *Tiêu*: Đốt cho khô đi, làm cho nóng chảy; *kim*: vàng, *thước*: cháy, *thạch*: đá. Tiếng Hán thường dùng *tiêu kim lưu thạch* (*lưu*: chảy).

Tiêu thanh nặc tích Ẩn giấu, biệt tăm, không còn thấy tung tích ở đâu. *Tiêu*: tan, mất, *thanh*: âm

thanh, *nặc*: giấu không cho biết, *tích*: dấu vết.

Tiểu đề đại tác Thối phong, chuyện nhỏ làm thành chuyện lớn, có ý phản ánh sai bản chất sự việc để làm hại người phạm lỗi. *Tiểu*: nhỏ, *đại*: to. Thời khoa cử Ninh Thanh lấy mệnh đề câu văn tứ thư là tiểu đề, lấy mệnh đề câu văn ngũ kinh làm đại đề, lấy chương pháp của ngũ kinh văn làm tứ thư văn, nên gọi là *tiểu đề đại tác*; **bé xé ra to**.

Tiểu huyết phá đề Sơ suất nhỏ có thể dẫn đến tai họa lớn, hậu họa khôn lường, ví như một hang, hố nhỏ có thể phá vỡ cả một con đê lớn. *Tiểu*: nhỏ, *huyết*: lỗ, *phá*: làm cho vỡ, cho hư.

Tiểu nhân đắc chí Kẻ tầm thường há hê trước sự thất thế tạm thời của người khác và những thắng lợi nhỏ nhoi của mình. “*Chúng tôi thất thế phải núp kín, thẳng tàu rò kia nhón nhơ, coi cái bộ tiểu nhân đắc chí của nó mà lộn ruột*”. – Báo Văn nghệ, số 16. 1971. *Tiểu*: nhỏ, *nhân*: người, *tiểu nhân*: kẻ tầm thường, *đắc*: được, thỏa mãn.

Tiểu tài đại dụng Sử dụng tài năng không hợp, không đúng, kẻ ít tài, kém cỏi nhưng được trọng dụng, trái với *đại tài tiểu dụng*. *Tiểu*: nhỏ, *đại*: to, *dụng*: dùng.

Tín khẩu thư hoàng Thiếu thận trọng, thiếu cân nhắc trong ăn nói, cứ thuận miệng là nói, không tính đến đúng sai, ví như kẻ trong miệng có chất thư hoàng, sai đâu thì dùng nó để tẩy xóa luôn, nên cứ nói bừa, nói ẩu. Nguyên đây là một lời nhận xét về cách nói của Vương Diễn, đời nhà Tấn, học vấn rộng, nói nhiều và sai đâu thì sửa đấy:

Thế hiệu khẩu trung thư hoàng, có nghĩa là: Người đời gọi Vương Diên là trong miệng có thư hoàng. *Tin*: tin, bằng cú, khẩu: miệng, *thư hoàng*: khoáng chất màu vàng, đỏ, tán nhỏ hòa nước thành mực để lấp tẩy các chữ viết sai.

Tín ngoại khinh mao Không có lòng tin sâu sắc, bền chặt với người ngoài, ví như lòng tin ấy chỉ nhẹ và dễ thổi bay như chiếc lông vậy. *Tin*: tin, ngoại: ngoài, *khinh*: nhẹ, *mao*: lông.

Tinh vệ điển hải Quyết chí rửa mối căm hờn, ví như con gái Viêm Đế, tương truyền, vì chết đuối nên lòng mang mối hận, biến thành chim tinh vệ (loại chim nhỏ ở biển, hình giống quạ, chân đỏ, mỏ trắng) thường ngậm gỗ và đá ở núi Tây Sơn để lấp bể Đông Hải. *Diên*: lấp, *hải*: bể, biển.

Tinh sâu nghĩa nặng x. **tình thâm nghĩa trọng**.

Tình thâm nghĩa trọng Có tình cảm, nghĩa tình sâu đậm. *Thâm*: sâu, *trọng*: nặng.

Tình trường chí đoản Tình cảm dồi dào, sâu sắc nhưng không thể diễn tả ra hết được trên giấy (thường viết ở cuối thư từ ngày trước). *Tình*: tình cảm, *trường*: dài, *chí*: giấy, *đoản*: ngắn; **giấy ngắn tình dài**.

Tinh để chi oa Tầm nhìn hạn chế, hiểu biết ít, ví như ếch ngồi dưới đáy giếng nhìn trời cứ tưởng trời nhỏ nhoi một khoảnh như cái vung mà thôi. *Tinh*: giếng, *để*: đáy, *chi*: của, *oa*: ếch; **ếch ngồi đáy giếng**.

Tĩnh cực phục động Yên quá sẽ đến loạn, tĩnh quá sẽ đến động. *Tĩnh*: tĩnh, yên, *cực*: cực điểm, *phục*: trở về.

Tĩnh dĩ chế động Lấy ôn hòa, mềm mỏng để trấn áp, chế ngự bạo lực. *Tĩnh*: tĩnh, yên, *dĩ*: để chế: khống chế, chế ngự.

Tọa dĩ đãi旦 Có trách nhiệm cao, siêng năng làm việc, ví như Chu Công thuở trước ngồi nghĩ suốt đêm chờ sáng để làm việc cho nước. *Tọa*: ngồi, *dĩ*: để, *đãi*: đợi, *đán*: (trời) sáng.

Tọa dĩ đãi tậ Thụ động, bất lực, chịu bó tay, không đối phó với cái nguy hại, ngồi chờ đợi chết. *Tọa*: ngồi, *dĩ*: để, *đãi*: đợi, *tậ*: chết.

Tọa hưởng kì thành Ngồi hưởng kết quả do người khác làm ra “*Tôi tưởng ông khôn ngoan sành sỏi, thời Tây, thời Nhật khó khăn thế mà của vẫn đổ vào nhà ông như nước ấy, ai ngờ bây giờ ông chịu khoanh tay thúc thủ, ông lại cho nó tọa hưởng kì thành*”. – *Lộng Chương*, “*Quần*”. *Tọa*: ngồi, *kì*: của nó, của chúng nó, của người khác, *thành*: thành quả.

Tọa lập bất an Có dáng điệu bồn chồn, lo lắng, không làm gì được mà hết đứng lại ngồi, pháp phóng không yên. *Tọa*: ngồi, *lập*: đứng, *bất*: không, *an*: yên; **đứng ngồi không yên**.

Tọa sơn quan hổ đấu Mưu sâu, cho hai phe đánh nhau đến kiệt sức rồi mới nhảy vào can thiệp, để đánh thắng cả hai, ví như ngồi trên núi nhìn hai con hổ đấu nhau đến mệt lử, kiệt sức thì nhảy vào giết cả hai con hổ dữ. *Tọa*: ngồi, *sơn*: núi, *quan*: nhìn, quan sát.

Tọa thực bằng sơn Chỉ ngồi ăn, không làm gì thêm thì bao nhiêu cũng hết, ví như chỉ ngồi ăn thì của như núi cũng phải sụp lở hết.

Tọa: ngôi, *thực*: ăn, *băng*: lở, *sơn*: núi; **ngôi ăn núi lở**; **miệng ăn núi lở**. Tiếng Hán còn dùng *tọa thực sơn không*. Trong *Kinh bản thông tục tiểu thuyết* có câu: *Tọa thực sơn không, lập thực địa hãm, yết hầu thâm tự hải, nhật nguyệt khoái như thoa* “Ngồi ăn thì núi cũng hết, đứng ăn thì đất sẽ lún, yết hầu sâu tựa biển, ngày tháng đi nhanh như con thoi”.

Tọa tinh quan thiên Hiểu biết ít, tầm nhìn bị hạn chế do điều kiện tiếp xúc hạn hẹp, ví như chỉ ngồi dưới giếng nhìn lên thì thấy trời chỉ là một khoảng như cái vung. *Tọa*: ngôi, *tinh*: giếng, *quan*: nhìn, *thiên*: trời.

Toái thân phần cốt Cảnh tàn tạ, chết chóc, thường do chiến tranh gây nên. *Toái*: nát, *thân*: người, mình, *phần*: bột, *cốt*: xương. Nguyên văn: *tan thân nát xương; tan xương nát thịt*.

Toàn tâm toàn ý Dồn hết tâm trí vào công việc, hết lòng phục vụ cho nước, cho dân, chẳng hạn. “*Các chú phải toàn tâm toàn ý phục vụ và bảo vệ Tổ quốc cho tốt*” – *Nhiều tác giả*, “*Bác Hồ với đoàn Tân Trào*”. *Tâm*: lòng.

Toàn thạch thủ hỏa Có chí lớn, kiên trì với công việc, ví như hành động đục đá lấy lửa vậy. *Toàn*: xoi, đục; *thạch*: đá, *thủ*: cầm, lấy, *hỏa*: lửa.

Toàn thiện toàn mỹ Hoàn hảo, trọn vẹn. *Thiện*: tốt, hoàn hảo, *mĩ*: đẹp.

Tòng đầu triệt vĩ Từ đầu đến cuối không bỏ sót gì. *Tòng*: từ, *triệt*: suốt (cả), *vĩ*: đuôi. Tiếng Hán hiện đại dùng *tòng đầu chí vĩ* (*chí*: đến).

Tòng nhất bất canh Kiên quyết đến cùng, một mực theo đuổi, không

bao giờ thay đổi. *Tòng*: theo, *nhất*: một, *bất*: không, *canh*: thay đổi.

Tòng nhất nhi chung (Phụ nữ) chung thủy, chỉ thờ một chồng mà thôi. *Tòng*: theo, *nhất*: một, *nhi*: mà, *chung*: cuối, chung thủy.

Tòng thiện như đăng Làm việc thiện là điều rất khó, không phải ai cũng làm được, ví việc thiện như việc trèo cao, nhiều người phải né tránh. *Tòng*: theo, *đăng*: trèo.

Tòng tiểu chí đại Tất cả mọi thứ, từ cái bé đến cái lớn. *Tòng*: từ, *tiểu*: nhỏ, *chí*: đến, *đại*: lớn.

Tòng tinh cứu nhân Thiếu sáng suốt, rất ngờ nghệch, cứu cái nguy này bằng một cái nguy khác, ví như từ trên giếng nhảy xuống để cứu người chết đuối dưới đó thì chẳng những không cứu được người ta mà cả hai cùng chết vậy. *Tòng*: theo, *tinh*: giếng, *nhân*: người.

Tốc chiến tốc quyết Đánh nhanh, giải quyết chiến trường nhanh gọn, mau lẹ. “*Để thực hiện cái chủ trương tốc chiến tốc quyết của chúng, địch sẽ chớp nhoáng chiếm lấy các đường mạch máu ngoài thành phố*” – Nguyễn Huy Tường, “*Sống mãi với thủ đô*”. *Tốc*: nhanh chóng.

Tốc chiến tốc thắng Đánh nhanh, thắng nhanh. “*Phương châm của chiến dịch này là tốc chiến tốc thắng, làm cho địch không kịp trở tay*”. – Văn Tiến Dũng, “*Đại thắng mùa xuân 1975*”. *Tốc*: nhanh chóng.

Tôn sư trọng đạo Tôn trọng, quý mến người thầy dạy mình (nói về truyền thống, đạo lý của dân tộc ta). “*Xưa nay với truyền thống tôn sư trọng đạo nhân dân ta vẫn quý trọng nghề dạy học, coi là một nghề thanh cao, mô phạm, liêm khiết,*

một nghề chỉ nói và làm những lễ phải điều hay” – Báo Hà Nội mới 9.8.1974). *Tôn*: tôn trọng, *sư*: thầy, *trọng*: coi trọng, *đạo*: đạo lí.

Tôn ti trật tự 1. Thứ bậc, phân biệt trên dưới theo địa vị xã hội, quan hệ họ hàng, gia tộc. 2. Nề nếp, trật tự. *Tôn*: cao, coi trọng, *ti*: thấp hèn, *tôn ti*: thứ tự, *trật*: thứ tự, *tự*: vị thứ.

Tổng cựu nghênh/nginh tân Tiễn người cũ, năm cũ, đón người mới, năm mới. “*Tiếng hát vừa dứt, thì tiếng pháo tổng cựu nghênh tân tung bùng nổ lên từ khắp các thôn xóm gần xa*”. – Nguyễn Huy Tưởng, “*Truyện viết cho thiếu nhi*”. *Tổng*: đưa, tiễn, *cựu*: cũ, *ngênh* (*nginh*): đón, *tân*: mới. Trong *Thành trai tập* có câu: *Tổng cựu nghênh tân dã tân khổ, nhất phiên tân khổ lưỡng niên nhàn*: “Tiễn cũ đón mới cũng đang cay, khổ cực, một lần đang cay khổ cực để hai năm nhàn”.

Tra trẻ tịnh tặn Giữ sạch như bản, trở lại tốt đẹp, trong trắng, ví như nước đã lắng sạch cặn bã. *Tra*: bã, *trẻ*: cặn, *tịnh*: sạch, *tặn*: hết.

Trà dư tửu hậu (Lúc, dịp) thành thoi, nhàn rỗi, ví như những lúc khẽ khà thường thức đầy đủ rượu chè. “*Chắc các ông đã rõ trước đây các cụ ta thường dùng thi ca để uống họa, ngâm vịnh rồi cùng nhau nhấm nháp, thường thức lúc trà dư tửu hậu*” – *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 12.1976. *Trà*: chè, *dư*: thừa, *tửu*: rượu, *hậu*: sau. Tiếng Hán thường dùng *trà dư phạn hậu phạn*: cơm).

Trà lâu tửu quán Nơi ăn uống, phê phòn. *Trà*: chè, *lâu*: lâu, *tửu*: rượu.

Trạch mộc nhi thê Khôn ngoan, quá biết lựa chọn người xứng đáng tin yêu mà phò giúp, ví như chim khôn biết chọn cành mà đậu. *Trạch*: chọn, *mộc*: cây, *nhi*: mà, *thê*: đậu.

Trái đài cao trúc Nợ nần nhiều, chồng chất, không trả nổi, ví như Chu Noãn Vương, thời Chiến quốc, vay nợ dân để đi đánh Tần, hện sau khi thắng lợi sẽ thanh toán và ban thưởng thêm nhưng rốt cuộc không diệt được Tần mà nợ lại chồng chất, dân ùn ùn kéo đến đòi nợ, buộc phải trốn trên lầu cao. *Trái*: nợ, *trái đài*: đài trốn nợ, *trúc*: xây, *cao trúc*: xây cao.

Trảm thảo trừ căn x. **tiệt thảo trừ căn** (*trảm*: chém).

Tràng giang đại hải x. **trường giang đại hải**.

Tranh bá đồ vương Tranh giành quyền thế, chức tước. “*Tôi nghĩ đến bàn tay thê thảm của một người đàn bà thời Chiến quốc tàn bạo, đã bị thái tử Đan chặt đứt để dâng Kinh Kha, đáp lại cái ân tranh bá đồ vương*”. (*Tạp chí Văn nghệ quân đội*, số 8.1967). *Bá, vương*: là những tước danh thời phong kiến, *đồ*: mưu kế.

Tranh danh đoạt lợi Tranh giành địa vị, quyền lợi với nhau. *Danh*: tên, tên tuổi, danh tiếng, *danh lợi*: danh tiếng, lợi ích cá nhân, *đoạt*: cướp, giành lấy.

Tranh quyền cố vị x. **tham quyền cố vị**.

Tranh trường cạnh đoan Nhò nhen, so bì hơn thiệt từng tí chút, tí mì. *Trường*: dài, *cạnh*: giành nhau, *đoan*: ngắn.

Trạo tam thốn thiệt Dùng hết tài

ăn nói mà thuyết phục, lời kéo cho được. *Trạo*: uốn, *tam*: ba, *thốn*: tấc, *thiệt*: lười; **uốn ba tấc lười**.

Trắc thủy hành châu Liệu sức, liệu tình thế mà hành động, ví như lượng sức nước mà đi thuyền. *Trắc*: đo, *thủy*: nước, *hành*: đi, *châu*: thuyền.

Trầm cay ngàn đắng x. thiên tân vạn khổ.

Trầm đắng ngàn cay x. thiên tân vạn khổ.

Trầm phát trầm trúng x. bách phát bách trúng

Trầm sông đổ dôn một biển x. bách xuyên qui hải.

Trầm tay ngàn mắt x. thiên thủ thiên nhân.

Trầm trận trầm thắng x. bách chiến bách thắng.

Trăng thanh gió mát x. thanh phong minh nguyệt.

Trắng đen lẫn lộn x. diên đảo hắc bạch.

Trắng đen phải trái x. hắc bạch thị phi.

Trắng đen rõ ràng x. hắc bạch phân minh.

Trâm anh thế phiệt x. thế phiệt trâm anh.

Trầm ngọc phần châu Người đẹp, người hiền nhân gặp nạn, bị chết, ví như ngọc chìm, châu nát. *Trầm*: chìm, *phần*: bột, nát, *châu*: châu ngọc.

Trầm ngư lạc nhạn Người con gái đẹp, có nhan sắc tuyệt trần đến mức mê hồn. *Trầm*: chìm, *ngư*: cá, *trầm ngư*: cá (nhìn thấy) lặn, chìm sâu xuống dưới đáy nước, *lạc*: rơi, rớt, *nhạn*: chim nhạn, *lạc nhạn*: nhạn (nhìn thấy) sa, rớt xuống bãi cát bồi ở sông. Trong *Trang Tử* có

câu: *Mao Tường, Lệ Cơ nhân chi sở mi dã ngư kiến chi thâm nhập, điều kiến chi cao phi, mi lộc kiến chi quyết tụ, tử giả thực chi thiên hạ chi chính sắc tại* “Mao Tường, Lệ Cơ người đời ai cũng cho là đẹp, (ấy thế mà) cá trông thấy lặn sâu xuống nước, chim nhìn thấy thì bay cao, hươu nai trông thấy thì bỏ chạy (quả là) bốn loài ấy đâu có biết được sắc đẹp của thiên hạ là gì đâu”. Nội dung câu trên có tính triết học, hàm ý tính tương đối của nhận thức (cùng một cái đẹp, người thì cho là đẹp, trong con mắt kẻ khác thì lại khác). Thành ngữ trên được hình thành từ ý của câu trên, nhưng nghĩa đã chuyển dịch; **chim sa cá lặn**.

Trầm phù tùy tục Không có chính kiến, cách sống riêng, buông lỏng, trôi nổi theo đời, người ta sao mình vậy. *Trầm*: chìm, *phù*: nổi, *tùy*: theo, *tục*: lệ tục, thói đời.

Trầm tư mặc tưởng Trầm lặng, đắm chiêu suy nghĩ. “Anh Nguyễn Văn Cừ thì vẫn trầm tư mặc tưởng như khi còn ở ngoài Côn Đảo, đôi khi hơi le le mắt, lúc nào cũng như tập trung suy nghĩ” – Nhiều tác giả, “Nhân dân ta rất anh hùng”. *Trầm*: chìm, sâu kín, *tư*: ý nghĩ, suy nghĩ, *trầm tư*: suy nghĩ sâu kín, *mặc*: im, lặng lẽ, *tưởng*: suy nghĩ, *mặc tưởng*: lặng lẽ suy nghĩ.

Trân cam mỹ vị (Thức ăn) ngon ngọt, quý hiếm. *Trân*: quý, *cam*: ngọt, *mỹ*: đẹp.

Trần gian địa ngục x. địa ngục trần gian.

Trần trần tương nhân 1. Giàu có, của kho chất cao thành tầng tầng lớp lớp, ví như thời Hán Văn đế,

kho lương ở mọi nơi đều tràn đầy, đến nỗi mỗi năm phải đổ bớt một số lương thực cũ, mục để lấy chỗ cất lương thực mới. 2. Rập khuôn, máy móc, cứ làm theo lối cách rất cũ, không chút sáng tạo. *Trần: cũ, tương: lẫn nhau, nhân: chất, chứa.*

Treo đầu dê bán thịt chó x. **quái dương đầu, mại cầu nhục.**

Trèo non vượt biển x. **thê sơn hàng hải.**

Trên thuận dưới hòa x. **thượng mục hạ hòa.**

Tri bì tri ki 1. Thấu hiểu, đánh giá đúng mình và đúng người khác, nhất là đối phương, kẻ thù của mình. 2. Hiểu mình, hiểu người khác để ứng xử cho hợp lẽ đời, không tham lam, biết nhường nhịn, sống hài hòa, biết điều với mọi người xung quanh. *Bì: kia, chỉ người kia “đối phương”, ki: bản thân, tri: biết.* Trong *Tôn Tử* có ghi: *Tri bì tri ki bách chiến bất đãi:* “Biết người biết ta, trăm trận chiến không thua”; **biết người biết ta.**

Tri hành hợp nhất Biết, nghĩ và làm phải thống nhất với nhau. *Tri: biết, hành: thực hiện, hành động, nhất: một, hợp nhất: hợp lại, thống nhất.*

Tri kỉ nhất bất tri kỉ nhị Chỉ hiểu biết có hạn, không đầy đủ, thấu đáo (mà đã vội tranh cãi, hành động). *Tri: biết, bất: không, nhất: một, nhị: hai, kỉ: của nó, của chúng nó; biết một mà không biết hai.*

Tri nan hành dị Nghĩ ra, nhận biết mới khó, chứ làm thì dễ, không khó như suy nghĩ, mày mò để tìm ra, để biết lúc ban đầu. *Tri: biết, nghĩ ra, nan: khó, hành: thực hiện, làm, dị: dễ.*

Tri nhân tri diện bất tri tâm Thật khó hiểu được lòng người như thế nào, mặc dù đã biết người, biết mặt. *Tri: biết, nhân: người, diện: mặt, tâm: lòng.*

Tri nhân tri kỉ 1. Bạn thân, hiểu biết, đồng điệu tâm hồn với nhau. 2. x. *trị bì tri ki.* *Tri: biết, nhân: người, ki: mình; biết người biết ta.*

Tri túc bất nhục Phải sáng suốt, không tham lam quá, phải biết thế nào là đủ mà dừng đúng lúc, đúng chỗ, để tránh khỏi sự nhục nhã, tủi hổ về sau. *Tri: biết, túc: đủ, bất: không.*

Tri ngư lung điệu Bị giam hãm, kìm kẹp đến tù túng, mất tự do, phóng khoáng, ví như cá trong ao nhỏ, chim trong lồng. *Không có gì khổ hơn cảnh sống tri ngư lung điệu, từ ách thực dân cho tới thiên đường xã hội chủ nghĩa.* *Tri: ao, ngư: cá, lung: lồng, chuồng, điệu: chim.*

Trí dũng song toàn Vừa có trí tuệ, tài năng, vừa có lòng dũng cảm, bản lĩnh. “*Trần Quốc Tuấn là một người trí dũng song toàn, tài kiêm văn vũ*” – *Nhiều tác giả, “Lịch sử Việt Nam I”.* *Song: hai, đôi, song toàn: vẹn toàn cả hai.*

Trí đức kiêm toàn (Người) vừa có trí tuệ, vừa có đạo đức.

Trí thiên tài sơ x. **tài sơ trí thiên.**

Trịch kiểm bạt qua Hòa bình, không gây chiến nữa, ví như vứt bỏ gươm mác, không còn dùng vũ khí. *Trịch: ném, kiểm: gươm, bạt: nhổ cật, qua: bình khí thời cổ.*

Triển hoài tương quan Quá thân thiết, tâm sự hết mọi nỗi niềm sâu kín, không hề giấu giếm nhau điều gì, ví như có thể mở bụng cho nhau xem. *Triển: mở rộng*

ra, *hoài*: phân ngực, phân bụng, *tương*: nhau, *quan*: xem.

Triệt đầu triệt vĩ Thông suốt từ đầu đến cuối. *Triệt*: suốt (cả), *vĩ*: đuôi.

Triệt loạn kì mị Thua trận thảm hại, để lại cảnh điêu tàn của cuộc chiến, dẫu xe chẳng chịt, cờ xí ngã nghiêng. *Triệt*: dẫu bánh xe, *kì*: cờ, *mị*: ngã ra, đổ.

Triều bất mưu tịch Vô lo, không biết tính toán phòng xa, ví như ăn buổi sáng, không lo cho buổi chiều. *Triều*: sáng sớm, *bất*: không, *mưu*: tính toán, lo, *tịch*: chiều tối.

Triều lệnh mộ cải (Người chỉ huy) kém cỏi, thiếu tính quyết đoán, thiếu tự tin, ví như kẻ buổi sáng ra lệnh, buổi chiều đã thay đổi, sửa đổi. *Triều*: sáng, *lệnh*: ra lệnh, *mộ*: chiều, *cải*: sửa đổi.

Triều tam mộ tứ Kém cỏi, không có khả năng xem xét nên dễ tin theo trá thuật, dễ bị người khác đánh lừa. Theo *Trang Tử*, có một người nuôi một bầy khi, hàng ngày anh ta cho ăn chuối. Trước khi cho ăn, anh nói với bọn khi rằng, buổi sáng ta sẽ cho ăn ba quả, buổi chiều thì cho bốn quả. Nghe xong, bọn khi đều nổi giận. Thấy thế, anh ta bèn nói, sáng cho bốn, chiều cho ba, bọn khi đều mừng vui. *Triều*: sáng sớm, *tam*: ba, *mộ*: chiều, *tứ*: bốn.

Triều dã nhất tâm Thời buổi binh yên, thịnh trị, trong triều ngoài dân đều một lòng, một dạ với nhau. *Triều*: triều đình, *dã*: bên ngoài, chỉ ngoài dân, *nhất*: một, *tâm*: lòng, *nhất tâm*: một lòng.

Tróc nhân thủ tài Bắt người lấy của. *Tróc*: bắt, *nhân*: người, *thủ*: lấy, *tài*: tiền, của cải.

Trọng cổ khinh kim Coi trọng, quý mộ cái xưa, coi nhẹ, khinh thường cái nay. *Trọng*: nặng, coi trọng, *cổ*: xưa, *khinh*: nhẹ, xem thường, *kim*: nay.

Trọng nam khinh nữ Coi trọng đàn ông, xem thường phụ nữ. Ý nói: bất bình đẳng, thiên lệch trong nhìn nhận, đối xử, “Lòng mong muốn của vợ chồng trẻ mới lấy nhau là muốn có con mau chóng, nhất là con trai theo quan điểm phong kiến trọng nam khinh nữ”. – Đặng Nghiêm Vạn, “Sơ lược giới thiệu các dân tộc Tây Nùng Thái ở Việt Nam”. *Trọng*: nặng, coi trọng, *khinh*: nhẹ, coi thường.

Trọng nghĩa khinh tài Có phẩm chất cao thượng, đặt tình nghĩa, đạo lí trên tiền tài, của cải. “Suốt thời kì làm quan trong triều, ông luôn giữ tính cương trực, trọng nghĩa khinh tài, một lòng trung thành với nước” – Nhiều tác giả, “Nghìn năm văn hiến”. *Trọng*: nặng, coi trọng, *khinh*: nhẹ, xem thường.

Trọng nghĩa khinh thân Cái đức của các bậc thánh nhân quân tử là coi trọng nhân nghĩa hơn cả bản thân mình. *Trọng*: nặng, *khinh*: nhẹ, xem thường, *thân*: bản thân.

Trọng phú khinh bần Trọng người giàu, khinh rẻ người nghèo. *Trọng*: coi trọng, *phú*: giàu, *khinh*: coi thường, *bần*: nghèo.

Trọng vu thái sơn, khinh vu hồng mao Chết thế nào cho xứng đáng. Trong *Văn tuyển* của Tư Mã Thiên có câu: *Nhân cổ hữu nhất tử, hoặc trọng ư (vu) thái sơn hoặc khinh ư (vu) hồng mao* “Người ta chỉ có một lần chết, hoặc nặng như núi Thái Sơn hoặc nhẹ như lông chim

hồng”. *Trọng*: nặng *vu*: ở, *Thái sơn*: ngọn núi cao ở tỉnh Sơn Đông Trung Quốc, *khinh*: nhẹ.

Trợ trụ vi ngược Giúp đỡ kẻ ác, xúi bậy, che chở cho kẻ ác làm điều ác, ví như giúp vua Trụ tàn bạo để làm điều bạo ngược. Do tích: Sau khi chiếm được nhà Tần, thấy cung điện của vua Tần nguy nga tráng lệ, đây sự xa xỉ, Lưu Bang định ở lại, thừa hưởng sự giàu sang phú quý này. Phàn Khoái can ngăn, Lưu Bang vẫn không chịu. Thấy vậy, Trương Lương mới khuyên rằng, sở dĩ nhà Tần mất vì

sống trên sự xa hoa này, bây giờ chiếm được thành này mà Lưu Bang lại hưởng thụ ngay thì khác nào *trợ kiệt vi ngược*. Lưu Bang tỉnh ngộ bỏ cung thành đến đóng quân ở nơi khác. Về sau người đời dùng câu *trợ kiệt vi ngược* để răn dạy mọi người, dần dà thay bằng *trợ trụ vi ngược*, bởi cả vua Kiệt, vua Trụ đều là những ông vua bạo ngược có một không hai trong lịch sử Trung Quốc. *Trợ*: giúp, *vi*: làm, *ngược*: ngạo ngược.

Trời cao đất dày x. **thiên cao địa hậu**.





U mê ám chuông Ngu muội tin theo, làm theo một cách mù quáng, ngu ngốc. “Không thể qui xuống trước mặt một thứ hình ảnh mà con người đã tạo nên và lại thờ phụng nó rồi u mê ám chuông đi vì sợ nó”. – Nguyên Hồng, “Sóng gấm”. U: tối, tối tăm, mê: không tỉnh, ám: tối, chuông: che lấp.

U u minh minh (Đầu óc) tầm tối, không hiểu biết gì. “Ôi! Nếu quốc dân ai cũng u u minh minh như mi, thì bất nhật những danh từ nhập cảng thì một mai mai một hết”. – Nguyễn Công Hoan, “Đời viết văn của tôi”. U, minh: tối tăm.

Uế mẫn sơn hà Cường hào ác bá, bọn người xấu xa đầy rẫy trong thời loạn, ví như các thứ dơ bẩn chất đầy núi sông. Uế: dơ, mẫn: đầy, sơn: núi, hà: sông.

Ung dung tự tại Thư thái, bình tĩnh, không nóng nảy, không có điều gì phải buồn phiền. “Đường trường mang đuợm không khí căng thẳng của cuộc chiến đấu ở một vùng lửa ác liệt, nhưng những con người thì vẫn có một cái gì ung dung tự tại, rất đĩnh đạc lạc quan, đầy đặn và từng

trái” – Báo Văn nghệ 18.6.1971.

Ung: êm ả, thông thả, bình tĩnh, dung: đáng điệu, tự: bản thân, chính mình, tại: ở (nguyên chỗ).

Uốn ba tấc lưỡi x. trạo tam thốn thiệt, tam thốn chi thiệt.

Uổng xích trục tằm Chịu thua thiệt chuyện nhỏ để được việc lớn, ví như chịu cong một thước mà được ngay thẳng một tằm (bảy thước). Uổng: mất công vô ích, phí, xích: thước, trục: thẳng, tằm: bảy thước.

Uy nghi bất mãnh Oai nghiêm mà không dữ tợn, theo quan niệm Nho giáo. Trong Luận ngữ có câu: Tử tôn nhi lệ, uy nghi bất mãnh, cung nhi an (Khổng Tử): “Ôn hòa mà nghiêm nghị, oai vệ mà không dữ tợn, kính cẩn mà vui vẻ.”

Uy nghi凛冽 Có dáng vẻ hùng dũng, trang nghiêm, biểu hiệu uy lực mãnh mẽ, khiến cho người ta phải nể sợ. “Ngồi trên mình ngựa, ăn vận mộc mạc nhưng uy nghi凛冽, Trần Nguyên Hân vui cười, đáp lễ dân chúng” – Nhiều tác giả, “Những vì sao đất nước”. Uy: oai, nghi: hình thức bề ngoài,凛冽 (凛冽): lạnh giá,冽 (冽): rất lạnh.

Uy phong lẫn liệt Có dáng vẻ hùng dũng, trang nghiêm với đầy uy lực mạnh mẽ, khiến cho người ta phải tôn kính nể sợ. *Uy*: oai, *phong*: dáng, *uy phong*: dáng vẻ thể hiện uy lực mạnh mẽ, *lẫn*: lạnh giá, *liệt*: rất lạnh, *lẫn liệt*: có dáng vẻ thể hiện uy lực mạnh mẽ khiến người khác phải nể sợ; **oai phong lẫn liệt**.

Uy trấn nhất phương Có quyền hành cai quản một vùng, một địa phương. *Uy*: oai, *trấn*: giữ, làm cho yên, *nhất*: một, *phương*: địa phương, nơi, vùng.

Uy vũ bất năng khuất Cương trực, không chịu khuất phục trước uy quyền. *Uy*: oai, *vũ*: sức mạnh, *bất*: không, *năng*: có thể, *khuất*: cúi xuống, khuất phục. Trong *Mạnh Tử* có câu: *Đắc chí, dữ dân tri chi, bất đắc chí độc hành, phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vị đại trượng phu*: “Khi đắc chí thì cùng với dân giữ đạo, khi không đắc chí thì hành đạo một mình, giàu sang không đắm mê sắc dục, khi nghèo hèn không thay đổi khí tiết, uy vũ không thể khuất phục. “Đó mới là bậc trượng phu”.

Úy thủ úy vĩ Thiếu can đảm, hèn nhát, việc gì cũng sợ, cũng chần chừ, thiếu quyết đoán, rút cuộc không làm nên công chuyện gì, ví như đầu cũng sợ, đuôi cũng sợ (thì chẳng còn phần gì trên mình là không sợ). *Úy*: sợ, *thủ*: đầu, trên, *vĩ*: đuôi, dưới.

Úy tử tham sinh x. tham sinh úy tử.

Ứng đối như lưu Có kiến thức sâu rộng, uyên bác, có tài ăn nói, đối đáp giỏi, ứng đối mọi chuyện đều

lưu loát, ví như dòng nước trôi chảy không ngừng. *Ứng*: đối đáp lại, *ứng đối*: đối đáp lại, *lưu*: dòng nước chảy.

Ứng huyền nhi đảo Người tài cán, giỏi giang, ví như người thiện xạ buông dây cung là một con thú trúng tên, vật ngã. Với *cây cung thuế quan trong tay*, *Tổng thống Mỹ Donald Trump là kẻ ứng huyền nhi đảo*. *Ứng*: đối, phối hợp một cách ăn khớp, vừa vặn, *huyền*: dây (cung), *nhi*: mà, *đảo*: đổ.

Ứng khẩu thành thi Có tài làm thơ rất nhanh, ứng khẩu nhanh. Trong *lịch sử*, có lẽ *Tào Thục là người ứng khẩu thành thi nhanh nhất*. *Ứng*: đối, đáp lại, *khẩu*: miệng, *thi*: thơ.

Ưu Mãnh y quan Bất chước người đời. Trong *Sử kí* ghi lại rằng, Ưu Mãnh là nghệ nhân nổi tiếng thời Xuân Thu, thường bằng các giọng điệu vừa nhạo báng, vừa công kích Sở Vương. Sau khi tướng Sở là Tôn Thúc Ngao chết, con cái trở nên nghèo hèn. Ưu Mãnh lấy làm thương tâm, lấy áo mũ của người quá cố, giả bộ Tôn Thúc Ngao đi yết kiến Sở Trang Vương. Với hình thức bên ngoài cũng như giọng điệu, cử chỉ giống hệt người quá cố, Sở Trang Vương tưởng Tôn Thúc Ngao sống lại, bèn giao cho làm tể tướng. Lấy cớ con cái nghèo hèn, Ưu Mãnh từ chối để khuyến cáo Sở Vương. Cuối cùng, Sở Vương đã phong chức rất hậu cho con Tôn Thúc Ngao. *Y*: quần áo, *y phục*, *quan*: mũ.

Ưu tâm như phần Rất lo âu, lòng nôn nóng, ví như có lò lửa đốt ở trong tâm can. *Ưu*: lo buồn, *tâm*: lòng, *phần*: đốt cháy; **lòng như lửa đốt**.

Ưu thắng liệt bại Phụ thuộc vào khả năng, thực lực, mạnh thì thắng, yếu thì thua, bại. Trong một thị trường cạnh tranh khốc liệt của thế kỷ 21, các doanh nghiệp phải không ngừng nỗ lực, nâng cao năng lực cạnh tranh để tránh khỏi quy luật ưu thắng liệt bại. Ưu: tốt, hơn, liệt: kém, bại: thua.

Ưu thời mẫn thế Lo lắng việc đời,

thương đời. “Thánh Tông thì làm cho trăm họ yên vui, dân giàu nước mạnh, mà Chiêu Thống thì làm cho nước nhà điêu đảo, dân tình điêu đứng khiến cho người ưu thời mẫn thế phải đau lòng” – Nguyễn Huy Tưởng, “Truyện viết cho thiếu nhi”. Ưu: buồn phiền, thời: giai đoạn lịch sử nhất định, mẫn: lo, thương xót, thế: đời, côi đời.





Văn cảnh chi giao Tình bạn gắn bó keo sơn, không gì lay chuyển, chia cắt nổi. Theo tích thời Chiến Quốc, Lạn Tương Như lập công lớn, được phong là thượng khanh, cao hơn chức của đại tướng Liêm Phá. Liêm Phá lấy làm tức tối, định tâm làm nhục Tương Như. Nhưng lạ thay, ra đường, hề thấy xe của Liêm Phá là xe của Tương Như vào ngõ hẻm nhường lối. Thấy vậy, Liêm Phá càng được thể kiêu căng, cho là Tương Như sợ hãi mình. Mãi sau, Liêm Phá mới biết Tương Như chẳng sợ ai, chỉ hiềm một nỗi một quốc gia có hai tướng giỏi như Liêm Phá và Tương Như mà đánh nhau, một mất một còn, thì dễ bề cho kẻ thù thừa cơ cướp nước. Biết vậy, Liêm Phá xấu hổ, lột trần tự trói mình, sai quân đưa đến nộp mình cho Tương Như. Tương Như thân hành cởi trói, hai người ngồi cao đàm khoát luận với nhau. Về sau, họ trở thành đôi bạn chí thân. *Văn*: chiều tối, muộn, *văn cảnh*: cảnh chiều tối, *chi*: của, *giao*: kết giao. Nguyên văn: *kết giao cảnh muộn*.

Văn hồi thế đạo Kéo lại, khôi phục đạo lý vốn bị suy đồi. *Văn*: kéo lại, *hồi*: về, *thế*: đời, *đạo*: đạo lý.

Văn niên đắc tử Gặp được may mắn bất ngờ, ví như người về già mới sinh được con trai nối dõi tông đường. *Văn*: muộn, *niên*: tuổi, *đắc*: được, *tử*: con, con trai.

Vạn bất đắc dĩ Không thể làm thế nào khác được, cục chẳng đã mới làm như vậy. *Bất*: không, *đắc*: được, *dĩ*: thôi.

Vạn biến bất li kì tông Trước sau như một, không bao giờ thay đổi bản chất dù hoàn cảnh có thay đổi như thế nào, ví như vạn sự đổi thay cũng không rời tổ tiên của mình. *Biến*: biến đổi, thay đổi, *bất*: không, *li*: rời, *kì*: của nó, *tông*: dòng họ.

Vạn chúng nhất tâm Hết thảy mọi người đều đoàn kết một lòng. *Chúng*: quần chúng, số đông, *nhất*: một, *tâm*: lòng.

Vạn cổ thiên thu x. thiên thu vạn cổ.

Vạn cổ trường thanh (Tình hữu nghị) mãi mãi bền vững, lâu bền, ví như cây tùng lúc nào cũng xanh

tốt. *Vạn cổ*: muôn thuở, *trường*: dài, *thanh*: xanh, *trường thanh*: xanh tươi mãi.

Vạn kim bất hoán Vô cùng quý giá, ví như hàng nghìn vàng cũng không thể đổi được. *Vạn*: mười nghìn, *kim*: vàng, *bất*: không, *hoán*: đổi. Nguyên văn: *vạn vàng không thể đổi được*. Tiếng Việt dùng **ng nghìn vàng khôn chuộc**.

Vạn mã thiên quân x. **thiên quân vạn mã**.

Vạn pháp nhất tâm Tất cả các pháp đều do tâm sinh ra, theo quan niệm của Phật giáo. *Nhất*: một, *tâm*: lòng.

Vạn sự bình an Bình an, yên lành hoàn toàn. “*Vâng, chúc ngài vạn sự bình an, cạn chén nào*”. – Báo Văn nghệ, số 7.1962. *Sự*: việc, *bình*: bằng, *an*: yên, *bình an*: yên lành, không gặp điều gì bất trắc, rui ro.

Vạn sự đại cát Tất cả mọi việc đều thuận lợi, trôi chảy, tốt đẹp. *Sự*: việc, *đại*: to, *cát*: tốt lành. Tiếng Hán còn dùng *bách sự đại cát* (*bách*: trăm).

Vạn sự hanh thông Thông suốt, mọi việc đều trôi chảy. *Sự*: việc, *hanh*: thông suốt, *hanh thông*: thông suốt, trôi chảy.

Vạn sự khởi đầu nan Mọi việc lúc đầu đều khó khăn (nhưng sẽ vượt qua được tất cả). “*Vạn sự khởi đầu nan, muôn ngàn việc khi mới bắt đầu có việc nào dễ*”. – Nhiều tác giả, “*Con đường dẫn đến chiến công*”. *Sự*: việc, *khởi*: mở (đầu), *khởi đầu*: mở đầu, *nan*: khó.

Vạn sự như ý Mọi điều, mọi việc đều được như ý muốn. *Sự*: việc, *ý*: ý muốn.

Vạn thể trường tồn Trường tồn, tồn

Văn kì thanh bất kiến kì hình

tại mãi mãi. “*Và triều đại đến rồi mất, chỗ nhân dân sông núi thì vạn thể trường tồn*”. – Tạp chí Văn học, số 8.1968. *Thế*: đời, *trường*: dài, *tồn*: tồn tại, *trường tồn*: tồn tại mãi mãi.

Vạn thi chi đích Người giữ trọng trách thường bị nhiều người chỉ trích, phê phán, ví như là cái đích cho vạn mũi tên nhắm vào. *Thi*: cung tên, *chi*: của.

Vạn thọ vô cương Sống lâu muôn tuổi (dùng để chúc vua quan ngày trước). *Thọ*: sống lâu, *vô*: không có, không, *cương*: biên giới.

Vạn thủy thiên sơn x. **thiên sơn vạn thủy**.

Vạn tội bất như bần Nghèo là tội tình và khổ sở nhất, ví như vạn tội không bằng tội nghèo khổ. *Bất*: không, *bần*: nghèo.

Vạn trạng thiên hình x. **thiên hình vạn trạng**.

Vạn tử nhất sinh Ở vào tình trạng hiểm nguy, đe dọa đến tính mạng, sự sống còn, ví như vạn phần chết chỉ còn có một phần sống. “*Miễn cho giai ngẫu dạng thành, Dầu rằng vạn tử nhất sinh chẳng rời*”. – Dân ca miền Nam Trung Bộ. *Tử*: chết, *nhất*: một, *sinh*: sống.

Vạn tử thiên hồng Rực rỡ, nhiều sắc màu, có vẻ đẹp, đa dạng, phong phú, ví như có vạn màu tím, nghìn màu hồng (đỏ) xen nhau. *Tử*: tím, *thiên*: nghìn, *hồng*: đỏ, *hồng*: hồng; **muôn hồng nghìn tía**.

Vạn vô nhất thất Phải hết sức cẩn thận, chắc chắn (trong khi hành động), không để một sai suất, dù là nhỏ nhất. *Vô*: không, không có, *nhất*: một, *thất*: mất, sai suất.

Văn kì thanh bất kiến kì hình Nghe tên, nghe tiếng mà chưa thấy người,

thấy mặt. “Bà con vừa được nghe Bác nói trên đài hôm Tết dương lịch. Ông Nhân phen nài: văn kì thanh bất kiến kì hình, bây giờ Bác sắp đến thăm, phút chờ đợi bỗng trở nên trang nghiêm, đây hồi hộp”. – Phan Tử, “Gia đình má Bảy”. *Văn*: nghe, *kì*: của nó, *thanh*: tiếng, *bất*: không, *kiến*: xem nhìn, *hình*: hình dáng, sự vật cụ thể.

Văn nhân tài tử x. tài tử văn nhân.

Văn nhất tri thập Thông minh, có khả năng suy luận, phán đoán, ví như chỉ nghe một mà hiểu, biết được mười. *Văn*: nghe, *nhất*: một, *tri*: biết, *thập*: mười.

Văn như kì nhân Tư tưởng, phong cách được biểu hiện trong bài viết, tác phẩm văn học giống như phong cách, nhân cách người viết (nhà văn). *Văn*: văn chương, *kì*: của nó, của chúng nó, *nhân*: người.

Văn ôn võ luyện x. văn ôn vũ luyện.

Văn ôn vũ luyện Phải rèn luyện, mài dũa nghề nghiệp thường xuyên. *Vũ*: võ.

Văn võ kiêm toàn x. văn vũ kiêm toàn. “Nghiêm hợp thiếu nhi lại, dạy các em hát bài thật hay, rồi các em đã mê anh bộ đội văn võ kiêm toàn này rồi, thì anh kể các em nghe chuyện đồng bào Hòa Vang tay không vây chặn xe tăng Mĩ”. – Nguyễn Trung Thành, “Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc”.

Văn vũ kiêm toàn Toàn năng, vừa có tài văn chương, vừa giỏi võ nghệ. *Vũ*: võ, *kiêm*: cùng, bao gồm cả, *kiêm toàn*: bao gồm cả, đầy đủ mọi mặt.

Văn bằng phong dẫn Tự nhiên mà làm, không ai xui khiến, ví như nếu có người xui khiến thì đó là

tự nhiên, là gió dất, mây đưa mà thôi. *Văn*: mây, *bằng*: dựa vào, *phong*: gió.

Văn vụ kiến thiên Trong lúc nguy nan, bối rối mà tìm được đường giải thoát, ví như giữa mây mù nhìn thấy được trời. *Văn*: mây, *vụ*: sương mù, *kiến*: nhìn, *thiên*: trời.

Vấn đạo ư manh Đi học hỏi với người dốt nát, ví như hỏi đường người mù vậy. *Vấn*: hỏi, *đạo*: đường, *ư*: ở, *manh*: mù.

Vấn ngư tri mã Tìm hiểu người này qua người khác, ví như hỏi trâu để tìm hiểu, để biết về ngựa. *Vấn*: hỏi, *ngư*: trâu, *tri*: biết, *mã*: ngựa.

Vận cân thành phong Tài nghệ khéo léo, ví như người có thể xoay cái riú ra tiếng gió. *Vận*: chuyển, vận chuyển, *cân* (斤): riú, *phong*: gió.

Vật bất li thân Vật quý phải luôn luôn để bên cạnh, gắn liền với người, kéo bị mất. *Bất*: không, *li*: rời.

Vật cực tất phản Không nên quá thái, làm điều gì侈 nên quá mức cần thiết, bởi vì các vật khi biến đến cùng đều phản quật trở lại. *Cực*: đến đỉnh điểm.

Vật đổi sao dời x. vật hoán tinh di.

Vật hoán tinh di Mọi vật ở trên đời đều biến chuyển, đổi thay, ví như các vật đều đổi dạng hình, sao trên trời chuyển dời vị trí. *Hoán*: đổi, *tinh*: sao, *di*: chuyển dời; **vật đổi sao dời**.

Vật hủ trùng sinh Bản thân sự vật hư hỏng trước rồi mới ảnh hưởng ra ngoài, chế độ quan trường có thói nát, mới nảy nở nhiều cái xấu, quan chức mới tham nhũng, bê tha, ví như thịt thối thì sinh ra dòi bọ, vi trùng. *Hủ*: hỏng, *trùng*: côn trùng, vi trùng.

Vật khinh tiểu sự Những việc nhỏ, chuyện nhỏ nhưng rất quan trọng, chớ coi thường. Nguyên đây là một vế của câu *Vật khinh tiểu sự, tiểu khích trầm châu*: “Chớ coi thường việc nhỏ, cái lỗ nhỏ làm chìm con thuyền”. *Khinh*: nhẹ, *tiểu*: nhỏ, *sự*: việc. (隙 – khích: lỗ hổng, khe hở).

Vật khinh tình trọng Vật thì nhỏ, chẳng đáng giá là bao nhưng lòng thì chân tình, rất đáng quý. *Khinh*: nhẹ, *trọng*: nặng.

Về răn thêm chân x. họa xà thêm túc.

Vi nhân bất phú Làm điều nhân đức thì không giàu được. *Vi*: làm, *nhân*: điều thiện, điều tốt lành, *bất*: không, *phú*: giàu; trái với *vi phú bất nhân* (là người giàu sang thì không có nhân đức).

Vi phú bất nhân Làm giàu thì không thể có nhân đức được. *Vi*: làm, *phú*: giàu, *bất*: không, *nhân*: điều thiện, điều tốt.

Vị/vi hổ tác trành Sống thiếu lương tâm, chuyên tiếp tay, dẫn đường cho kẻ ác làm việc ác, ví như ma trành (hồn người bị bỏ ăn) dẫn đường cho hổ đi bắt người. Sách *Thỉnh vũ kí đàm* có câu: *Nhân ngộ hổ, y đãi tự giải, giải trình sở vi*: “Người ta gặp hổ, tự nhiên quần áo, dây lưng bị cời ra hết, đó là do chính ma trành làm vậy.” *Vị* (vi): làm, tác: làm, trành: theo truyền thuyết người bị hổ ăn thịt biến thành “quỉ trành”.

Vị vũ trừ mâu Biết lo xa, phòng bị tốt để tránh bất trắc, tai họa, ví như khi chưa mưa thì chim đã quần buộc tổ lại, tránh mưa gió xô đẩy dập vùi. *Vị*: chưa, *vũ*: mưa, *trừ mâu*: quần quít, chằng chịt.

Vinh hoa phú quý Giàu sang, danh giá. “*Hắn là một người nếm nhiều vị cay đắng chua chát ở đời, thì hắn rất thèm cảnh vinh hoa phú quý*”. – Nguyễn Công Hoan, “Lê Dung”. *Vinh*: vẻ vang, *hoa*: tốt đẹp, *phú*: giàu, *quí*: sang trọng.

Vinh qui bái tổ 1. Được vua ban cờ biển sau khi thi đậu tiến sĩ, trở về cúng gia tiên trong sự đón rước của dân làng. *Vinh*: vẻ vang, *qui*: về, *bái*: lễ, *tổ*: tổ tiên. 2. Trở về quê sau khi thành đạt, danh giá trên con đường công danh sự nghiệp. “*Được thăng trung sĩ, hắn liền cạy cục xin bỏ về Kì Bường. Đã nên danh giá thì phải vinh qui bái tổ, hắn tính vậy*” – Phan Tứ, “Gia đình má Bảy”.

Vinh thân phi gia Đạt vinh hoa danh vọng, sự giàu sang cho bản thân và gia đình. “*Mục đích duy nhất của chúng đúng là để thỏa mãn tham vọng cá nhân, vinh thân phi gia*” – Báo Nhân dân 21.10.1974. *Vinh*: vẻ vang, *thân*: bản thân, *phi*: béo, *gia*: nhà, gia đình.

Vinh thê ẩm tử Vợ con được vẻ vang, vinh hạnh nhờ quyền thế, bổng tước của chồng, của cha *Vinh*: vẻ vang, *thê*: vợ, *ẩm*: bóng râm, cũng nói về công đức của cha ông mà được hưởng, *tử*: con.

Vong ân bội nghĩa Sống bội bạc, không có ân nghĩa. “*Qui sa tăng lời cái thằng vong ân bội nghĩa này xuống địa ngục thôi*”. – Nguyễn Hồng, “Thời kì đen tối”. *Vong*: quên, *ân*: ơn, *bội*: phản lại, *nghĩa*: lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế.

Vong dương bổ lao Vô ích, việc đã hỏng, đã đổ bể rồi mới lo cứu

chữa, vớt vát, ví như người chăn nuôi, để dê chết rồi mới lo việc tu bổ chuồng trại. *Vong*: chết, mất, *duơng*: dê, *bổ*: tu bổ, sửa chữa, *lao*: chuồng. Trong tiếng Việt có thành ngữ *mất bò mới lo làm chuồng*.

Vong gia bại sản Nhà cửa, tài sản tan nát, lụn bại. “*Nào là nạn bị tục lệ phong kiến cổ hủ làm vong gia bại sản, nào là nạn xoay xở trăm bề làm thêm các công việc khác cho đủ miếng ăn, tất cả những khổ cực đó, những nạn ghê gớm đó đã chồng chất lên giai cấp nông dân*” – Trần Huy Liệu - Văn Tạo, “*Cách mạng cận đại Việt Nam*”. *Vong*: mất, *gia*: nhà, *bại*: hư, hỏng, *sản*: tài sản.

Vong gia thất thổ Mất hết cửa nhà, đất đai, trở nên bơ vơ nghèo khổ. “*Một miếng giữa làng bằng sàng xó bếp vì một nắm xôi, một miếng thịt gà, thịt lợn có khi phải mất nghiệp, vong gia thất thổ*” – Nhiều tác giả, “*Sổ tay văn hóa Việt Nam*”. *Vong*: mất, *gia*: nhà, *thất*: mất, *thổ*: đất.

Vong lậu thôn châu Kê gian tà liêu lĩnh và tài giỏi thoát khỏi pháp luật, ví như con cá to để thoát khỏi lưới bèn nuốt cả thuyền chài chở lưới. *Vong*: lưới, *lậu*: thùng, *thôn*: nuốt, *châu*: thuyền.

Vong mai chi khát Dùng trá thuật làm thỏa mãn người khác, ví như xưa Tào Tháo cho quân sĩ nhìn rừng mơ để đỡ khát. Theo *Thế thuyết tân ngữ*, Tào Tháo lãnh quân đi trên một vùng không có nước, các binh sĩ đều rất khát. Tào Tháo liền nói lừa binh sĩ: Phía trước có một rừng mơ, đến đó tha hồ ăn mơ và hết khát ngay. Binh sĩ nghe nói đến mơ, đều tứa nước miếng và do vậy mà không cảm

thấy khát nữa. *Vong*: nhìn, *mai*: mơ, *chi*: ngừng, **nhìn mơ đã khát; quả mơ của Tào Tháo**

Vong môn đầu chi Hay nhờ vả, hề thấy ai quen biết là đến cầu cạnh, cậy trông, ví như Trương Kiệm, thời Hán phải chạy trốn do kế gian của Hầu Lãm, phải vào nấu nhờ rất nhiều nhà, cứ thấy đầu có nhà, có cửa là đặt chân tới. *Vong*: hướng tới, nhìn tới, *môn*: cửa, *đầu*: ném vào, đưa vào, *chi*: chân.

Vong trần bất cập Bất lực, chấp nhận sự mất mát, thất thiệt, ví như kẻ làm tuột tay vật gì, không thể chạy theo lấy lại được, đành lòng nhìn đám bụi đằng sau vật. *Vong*: nhìn, *trần*: bụi, *bất*: không, *cập*: đến, kịp.

Vô bệnh thân ngâm Hèn yếu, ủy mị, ví như bọn người không bệnh tật mà kêu rên. *Vô*: không, không có, *thân ngâm*: tiếng rên nhỏ, trầm khi bị đau ốm. Trong tiếng Hán dùng để chỉ tình cảm không thật, chỉ giả bộ và tỏ ra buồn phiền ưu tư.

Vô chủ nãi loạn Không tự chủ thì sinh ra lăm ham muốn, dễ làm hư hại bản thân. *Vô*: không, không có, *nãi*: thì.

Vô cùng vô tận 1. Không bao giờ hết. 2. Cực kì, hết sức. *Vô*: không, không có, *cùng*: cuối, *tận*: hết.

Vô danh tiểu tốt Không có chức vụ, danh tiếng gì. “*Có lòng mà không có danh, ai người ta theo một anh vô danh tiểu tốt bao giờ*” – Chu Thiên, “*Bóng nước Hồ Gươm*”. *Vô*: không có, không, *danh*: tên tuổi, danh tiếng, *tiểu*: nhỏ, *tốt*: lính, quân (bé nhất) trong bàn cờ tướng.

Vô dục nhi phi Mất một cách đột ngột, đến mức không thể ngờ tới, ví như vật bị mất tự bay đi khỏi

nơi cất giữ sắp đặt. *Vô*: không, không có, *dục*: cánh, *nhi*: mà, *phi*: bay; **không cánh mà bay**. Quân Tử có câu: *Vô dục nhi phi giả, thanh dã, vô cần nhi cố giả, tinh dã*. “Cái không có cánh mà bay là âm thanh, cái không có rễ mà bám chắc là tình cảm”.

Vô để (chi) nang Tham lam vô độ, bao nhiêu cũng không vừa, ví như túi không đáy, đổ bao nhiêu cũng không đầy. *Vô*: không, không có, *để*: đầy, *nang*: túi, *chi*: của; **túi không đáy**

Vô độ tắc thất Thái quá, không chừng mực thì sẽ sai hỏng. *Vô*: không có, không, *tắc*: thì, *thất*: mất, hỏng.

Vô học vô thuật Không có tri thức, cách thức làm ăn sinh sống. *Vô*: không có, không.

Vô hồi kì trận x. **liên hồi li trận** (*vô*: không, không có).

Vô kế khả thi Không có cách gì để giải quyết, hết cách, hết nước rồi. “*Thím Bảy thì vô kế khả thi đành phó thác cho trời tới đâu hay tới đó*” – Đoàn Giỏi, “*Cá bống mú*”. *Vô*: không có, không, *khả*: có thể, *thi*: thực hiện, thi hành.

Vô lượng vô biên (Phật) không đếm được, không có giới hạn. *Vô*: không có, không, *lượng*: đo, *biên*: ranh giới.

Vô nghĩa vi loạn (Người quân tử) không có nghĩa thì sẽ gây loạn. Trong *Luận ngữ* có câu: *Quân tử nghĩa dĩ vi thượng, quân tử hữu dũng nhi vô nghĩa vi loạn, tiểu nhân hữu dũng nhi vô nghĩa, vi đạo* “Quân tử phải chuộng lấy nghĩa, người quân tử có dũng mà không có nghĩa thì làm loạn, kẻ tiểu nhân có dũng mà không

có nghĩa thì làm trộm cướp.” *Vô*: không có, không, *vi*: làm.

Vô nhân bạc nghĩa x. **vô nhân bất nghĩa** (*bạc*: mòng).

Vô nhân bất nghĩa Bạc ác, sống không có nhân nghĩa, tình người. *Vô*: không, không có; *nhân*: lòng thương người; *bất*: không.

Vô phong khởi lãng Tự nhiên sinh sự, gây rối nhiễu, ví như trời không có gió mà biển nổi sóng. *Vô*: không có, không; *phong*: gió; *khởi*: bắt đầu; *lãng*: sóng.

Vô phúc thiếu âm đức Không có phúc đức ông cha để lại. *Vô*: không, không có; *thiếu*: ít, không đông; *âm đức*: (ảnh hưởng) đạo đức của tổ tiên.

Vô sở bất vi Người thiếu tự trọng, người vô liêm sỉ, không từ một việc gì, không có một việc xấu xa gì mà không dám làm. *Vô*: không có, không; *sở*: trợ từ, *bất*: không; *vi*: làm.

Vô sư vô sách 1. Vô giáo dục, không người dạy bảo. 2. Nghĩ thế nào làm thế ấy, cốt là ở tấm lòng thành chứ không nhờ cậy đến thầy (cúng), sách vở bói toán. *Vô*: không, không có; *sư*: thầy.

Vô tâm vô tính Có tính hay lơ đãng, hay lãng quên, không để tâm, chuyên chú vào công việc. “*Ông ấy kể vậy, nhưng mà vô tâm vô tính lắm kia*” – Võ Huy Tâm, “*Những người thợ mỏ*”. *Vô*: không, không có; *tâm*: lòng, cũng chỉ sự chú ý, để tâm đến việc gì.

Vô thủy vô chung 1. Vô cùng tận, không có đầu không có cuối. 2. Bội bạc, không tình nghĩa, không thủy chung. *Vô*: không, không có; *thủy*: đầu; *chung*: cuối.

Vô tiền khoáng hậu Trước đây, sau này, mãi mãi không có. *Vô*: không, không có; *tiền*: trước; *khoáng*: thiếu, trống; *hậu*: sau.

Vô tri vô giác Không hiểu biết, không có xúc cảm (dùng để chỉ các vật thể trong sự phân biệt với con người). “*Mấy chiếc dù xanh, đỏ, trắng, vàng vô tri vô giác đỏ, vẫn không lảng tránh mũi súng của hai người và mấy phút sau chúng úp chụp lên trận địa cho họ*” – Hữu Mai, “Vùng trời”. *Vô*: không, không có; *tri*: biết; *giác*: nhận biết, cảm giác.

Vô vật bất linh Nhờ cậy mà không biểu xén thì khó được việc, ví như đi lễ đến chùa không có lễ vật là không linh nghiệm. *Vô*: không, không có; *bất*: không; *linh*: thiêng, linh thiêng, hiệu nghiệm.

Vô ý vô tứ Không có ý tứ, thiếu tế nhị, lịch sự *Vô*: không có, không.

Vu oan giá họa Bịa đặt, vu khống, đổ vạ, gây tai họa cho người khác. “*Ông là người đang làm việc ở dân xã, ông nói láo như thế để nhập*

nhân chi tội vu oan giá họa cho người” – Chu Thiên, “Bóng nước Hồ Gươm”. *Vu*: đặt điều; *giá*: trút điều ác cho người khác; *họa*: tai họa, tai vạ.

Vũ dực dĩ thành Đã có thể lực, đã lập nên vây cánh mạnh, có thể làm nên việc lớn, ví như con chim non bắt đầu đủ lông, đủ cánh có thể bay chuyền được. *Vũ*: lông; *dực*: cánh; *dĩ*: đã.

Vũ lâm nhật sái Chịu đựng nhiều gian nan, vất vả, nếm trải nhiều mưa nắng. *Vũ*: mưa; *nhật*: mặt trời; *nắng*; *lâm*: rày nước xuống; *sái*: phơi nắng.

Vũ trượng hoang viên Tự do tung hoành, không có sự ràng buộc, vướng mắc, cản ngăn nào, ví như sự thoải mái khi mùa gặt ở vườn hoang vậy. *Vũ*: mùa; *trượng*: gậy; *viên*: vườn; *hoang viên*: vườn hoang, *mùa gặt vườn hoang*

Vững như bàn thạch x. an như bàn thạch

Vững như núi thái sơn x. an như thái sơn





Xa tải đầu lượng Nhiều vô cùng ví như đến độ phải lấy xe mà chở, lấy đầu mà đóng mới xuể. *Xa*: xe; *tải*: chở; *đầu*: dụng cụ để đóng, đầu; *lượng*: đóng.

Xà cung thạch hổ Quá đa nghi, quá nhút nhát, ví như người nhìn thấy cung ngỡ là rắn, nhìn thấy hòn đá ngỡ là con hổ. *Xà*: rắn, *thạch*: đá.

Xà tâm phật khẩu x. phật khẩu tâm xà

Xà trấp tồn thân Biết giữ thu mình trong lúc thất thế, ví như con rắn thu mình để giữ lấy thân. *Xà*: rắn, *trấp*: trốn, ẩn nấp, *tồn*: còn, tồn tại.

Xả cữu mưu tân Bỏ cái cũ, cái lạc hậu để mưu cầu cái mới, cái thích hợp, cái tiến bộ hơn, ví như quân sĩ nước Tấn do Tấn Văn Công dẫn đầu đã nhận ra việc ân nghĩa với nước Sở không còn thích hợp nữa, đã không chịu lùi thêm mà chống lại, cuối cùng Tấn Văn Công đã giành thắng lợi và xưng bá. *Xả*: bỏ, *cữu*: cũ, *tân*: mới.

Xả đoản thủ trường Vứt bỏ cái nhỏ, cái ít giá trị để giữ được cái lớn, cái có giá trị. *Xả*: bỏ, *đoản*: ngắn, *thủ*: giữ, *trường*: dài.

Xả sinh thủ nghĩa x. xả thân thủ nghĩa

Xả tà vi chính x. cải tà qui chính (*xả*: bỏ)

Xả thân cứu thế Hi sinh thân mình để cứu đời. *Xả*: bỏ, *thế*: đời.

Xả thân thủ nghĩa Hi sinh để giữ trọn nghĩa cả. *Xả*: bỏ, *thủ*: giữ. Trong *Mạnh Tử* có câu: *Sinh, diệc ngã sở dục dã, nghĩa, diệc ngã sở dục dã, nhị giả bất khả đắc kiêm, xả sinh nhi thủ nghĩa giả dã* “Tính mệnh cũng là điều tôi muốn, chính nghĩa cũng là điều tôi cần, hai cái đó không đồng thời có được, thì phải chọn chính nghĩa mà hi sinh tính mệnh”.

Xả thủ thành hổ Lũ người bất trị, ý vào thế kẻ quyền hành mà làm càn, ví như con chuột nơi đền thờ miếu mạo, chui xuống dưới bệ thờ, con cáo ở trong thành chui xuống dưới bờ thành, loài vật gây hại nhưng không ai dám phá những nơi ấy để giết chúng cả *Xả*: nơi tế qui thân, *thủ*: chuột, *thành*: bờ thành, *hổ*: cáo, chồn.

Xả lạc song điều Một lúc mà đạt được nhiều việc, giành được nhiều món

lợi, ví như người bắn một phát được hai con chim điều. Truyện kể Cao Biền đời Đường có tài bắn cung, bắn một phát trúng hai con chim. Thành ngữ này rút ra từ một bài thơ viết khen tặng tài bắn cung của Cao Biền. *Xạ*: bắn, *lạc*: rơi, *song*: hai, *điều*: chim điều.

Xảo đoạt thiên công Khéo léo, tinh xảo đến mức đoạt cái tài khéo của trời đất. *Xảo*: khéo, *đoạt*: giành lấy, *thiên*: trời.

Xảo ngôn loạn đức Ăn nói khéo quá, lắt léo quá dễ dẫn đến hư hỏng tính nết, đạo đức. Trong *Luận ngữ* có câu: *Xảo ngôn loạn đức, tiểu bất nhẫn tác loạn đại mưu* “Nói xảo thì đạo đến rối loạn, việc nhỏ không dân lòng thì ắt sẽ gây loạn lớn”. *Xảo*: khéo đến mức giả tạo, *ngôn*: lời nói.

Xập xí xập ngầu Gian lận, tính toán ù xọe, không rành mạch lấp liếm, bót xén của người khác. Nguyên đây là cách đọc theo âm Quảng Đông, Trung Quốc của thành ngữ *thập tứ thập ngũ*. *Xập xí* (thập tứ): mười bốn, *xập ngầu* (thập ngũ): mười lăm. Nguyên văn: *mười bốn mươi lăm*.

Xi vong thiệt tổn Lấy sự mềm dẻo mà xử thế là trường tồn, là hơn cả, ví như răng cứng, tường rất vững bền mà đến lúc cũng phải rụng mất, trong khi đó lưỡi mềm lại tồn tại mãi mãi. *Xi*: răng, *vong*: mất, *thiệt*: lưỡi, *tồn*: còn, tồn tại.

Xích thiệt thiêu thành Miệng thế, lời nói ác độc hết sức nguy hại, gây nhiều tai họa cho người ta, ví như lưỡi có thể đốt cháy cả thành quách. *Xích*: đỏ, *thiệt*: lưỡi, *thiêu*: đốt, *thành*: thành trì.

Xu viêm phụ nhiệt Cơ hội, xu nịnh, hòa theo kẻ quyền chức, kẻ có thế mạnh, ví như người thấy có lửa ấm thì chạy vào nhờ sưởi ấm. *Xu*: chạy theo, *viêm*: đốt cháy, *nhiệt*: nóng.

Xú nhục lai nhặng Lợi dụng triều chính, xã hội rối ren, thối nát, những kẻ cơ hội ra tay kiếm chác lợi lộc, ví như khi có thịt thối thì ruồi nhặng kéo đến bầu kín. *Xú*: thối, *nhục*: thịt, *lai*: đến, *nhặng*: ruồi nhặng.

Xú vị tương đầu Bọn người xấu xa thì tâm đắc, hòa hợp với nhau, có thể kết bè kéo cánh để cùng làm ăn, cùng kiếm chác lợi lộc, ví như các mùi thối thì hợp lẫn với nhau được. *Xú*: thối, *tương*: lẫn nhau, *đầu*: nhập vào.

Xuân bất tái lai Tuổi trẻ qua đi không bao giờ trở lại, ví như mùa xuân không bao giờ trở lại trong năm. “*Nhớ câu xuân bất tái lai, Ngày nay hoa nở e mai hoa tàn*” – Nguyễn Đình Chiểu, “*Lục Vân Tiên*”). *Bất*: không, *tái*: lại, *lai*: đến.

Xuân phong đắc ý Vui mừng thỏa mãn, đắc ý trước sự thành đạt của mình. *Phong*: gió, *xuân phong*: gió xuân, *đắc*: được, *đắc ý*: thích thú vì được như ý muốn.

Xuân thu nhị kì Chỉ có một đôi lần trong năm, ít ỏi, không nhiều lắm, ví như một mùa xuân và một mùa thu trong một năm. *Nhị*: hai.

Xuất cơ tức phát Đã sẵn sàng chuẩn bị đầu vào đấy, chỉ chờ đến lúc tiến hành, ví như súng đã lên cò, chỉ cần thời cơ đến là nổ súng lập tức. *Xuất*: ra, *cơ*: thời cơ, cơ hội, *tức*: lập tức.

Xuất đầu lộ diện 1. Xuất hiện công khai, lộ mặt hoàn toàn trước mọi

người. “Chúng ta phải cho chúng xuất đầu lộ diện hết rồi sẽ hành động” – *Tạp chí Văn nghệ quân đội*, số 1.1976. 2. Gặp mặt. “Đêm tối nhập nhoạng thế này, lại ngôn ngữ bất đồng không nên xuất đầu lộ diện” – Lê Kim, “Kể chuyện giấc lái”. *Xuất*: ra, *lộ* ra, *diện*: mặt.

Xuất khẩu thành chương Có tài văn chương, ứng đối văn thơ rất nhanh nhạy, tài tình. *Xuất*: ra, *khẩu*: miệng, lời nói, *chương*: văn, văn chương. Trong *Cảnh thế không ngôn có câu*: *Thử nhân thiên tư cao diệu, quá mục thành tụng, xuất khẩu thành chương* “Người ấy quả là trí tuệ trời cho, liếc qua đã thuộc, mở miệng thành thơ (văn)”.

Xuất khẩu thành thi x. **xuất khẩu thành chương** (*thi*: thơ)

Xuất kì bất ý Bất ngờ, đột nhiên hành động lúc người ta sơ hở, không ngờ tới. “*Thôi thế này nhé, nếu được làm ngay quan lớn a, làm sớm xuất kì bất ý khỏi lộ*” – Chu Thiên, “Bóng nước Hồ Gươm”. *Xuất*: ra, *kì*: lúc, *bất*: không, *ý*: nghĩ suy.

Xuất kì chế thắng Phải dùng mưu cao sâu, chiến thuật tài lược để giành thắng lợi. *Xuất*: ra, *kì*: kì binh, quân đội từ phía bất ngờ xuất hiện, làm cho đối phương không ngờ tới, *chế thắng*: giành chiến thắng.

Xuất quỷ nhập thần Hành động nhanh nhạy, tài tình như có phép biến hóa thần thông, ma quỷ. “*Các lực lượng du kích kết hợp với làng chiến đấu, bằng cách đánh xuất quỷ nhập thần đã đánh bại đế quốc Mĩ và tay sai*” – Báo Nhân dân 6.8.1966. *Xuất*: ra, *nhập*: vào.

Xuất tài xuất lực Bỏ tiền của, sức lực ra để làm việc gì. *Xuất*: (bỏ) ra, *tài*: tiền, *lực*: sức. **Xúc cảnh sinh tình** Cảm xúc trào dâng trước tác động của cảnh vật bên ngoài. *Xúc*: Chạm phải, *tình*: tình cảm, cảm xúc.

Xúc mục thương tâm Cảm cảnh, đau lòng trước những tình cảnh khổ nhục, tàn khốc mà mình chứng kiến được. *Xúc*: Chạm phải, *mục*: mắt, *tâm*: lòng.

Xúc thủ tức thành Giỏi giang, tài ba, ví như người chỉ động tay vào, là nên việc. *Xúc*: chạm phải, *thủ*: tay, *tức*: lập tức.

Xuy mao cầu tỉ Cố ý bởi móc khuyết điểm, thiếu sót, nhằm hạ thấp uy tín, đánh sứt giá trị người hoặc vật vốn được nhiều người thừa nhận, đánh giá tốt. *Xuy*: thổi, *mao*: lông, *cầu*: tìm, *tỉ*: vết, lỗi. Trong *Hàn phi tử* có câu: *Bất xuy mao nhi cầu tiểu tỉ* “Không bới lông mà tìm vết nhỏ”; **bới lông tìm vết**

Xuyên bích dẫn quang Ham học, say mê học tập đến mức không có ánh sáng thì soi nhờ ánh sáng hàng xóm rọi sáng để học. Theo *Tây kinh tạp kí*: Khuông Hành rất ham học nhưng nhà nghèo đến nỗi không có tiền mua nổi dầu đèn, Khuông phải soi nhờ ánh sáng bên hàng xóm mà đọc sách. *Xuyên*: làm cho thủng, xuyên qua, *bích*: tường, *quang*: ánh sáng.

Xử biến từ/tùng/tòng quyển Xử thế lúc biến thì quyền biến theo tình thế (không cứng nhắc như lúc bình thường). Nguyên đây là một vế trong câu: *xử thường chấp kinh, xử biến từng quyền*, “Ở lúc bình thường thì theo kinh đạo, ở lúc

biến thì quyền biến”. Trong một buổi họp quan trọng, một nhân viên cấp dưới bất ngờ đưa ra một ý kiến trái ngược với sếp. Thay vì bác bỏ ngay lập tức, người sếp có kinh nghiệm sẽ “xử biến tòng quyền”, lắng nghe và cân nhắc ý kiến đó, có thể điều chỉnh kế hoạch ban đầu hoặc đưa ra một giải pháp dung hòa để đạt được mục tiêu chung. Việc này thể hiện sự linh hoạt, tôn trọng ý kiến của người khác và khả năng thích ứng với tình huống thay đổi. Tòng (tòng): theo.

Xung hùg xung bá Tự coi mình có quyền điều hành, lãnh đạo ở một

vùng, một khoảnh hay nhóm đảng nào đó, bất chấp mọi quyền lực khác. “Những bọn này, từ những thằng đang xung hùg xung bá ở cái ổ giết người đây, chẳng bao giờ có được điều nhân nghĩa với người nghèo mà lại thừa những điều tàn ác” – Dũng Hà, “Sao Mai”. Bá: người đứng đầu các nước chư hầu, xung: tự nhận (danh hiệu).

Xúng thể tài y Tùy khả năng mà giao phó công việc, ví như theo khổ người mà cắt áo. Xúng thể tài y là một cách dụng nhơn sắc bén. Xúng: cân nhắc, thể: cơ thể, người, tài: cắt áo, quần áo; lựa người cắt áo.





Y cầm dạ hành x. cầm y dạ hành

Y cầm hồi hương x. cầm y hồi hương

Y dạng hồ lô Rập khuôn, bắt chước một cách máy móc, không có sáng tạo gì, vì như cứ theo hình quả bầu mà vẽ, chẳng cần thêm bớt gì. Tương truyền, Đào Cốc, đời nhà Tống dâng sớ từ chức. Nhà vua nói với Đào Cốc rằng, làm quan có gì là khó, cứ vẽ theo hình dạng quả bầu vậy thôi, và ghi rõ vào đơn rằng: *Y dạng hồ lô, thả tác, thả tác* “Theo hình quả bầu, cứ làm, cứ làm”. Tuy không phản đối lại nhà vua, nhưng trong lòng ông có nhiều ẩn trắc. Ít lâu sau, Đào Cốc làm bài thơ ghi ở cửa Hàn lâm viện, trong đó có câu: *Kham ý tiểu Hàn lâm Đào học sĩ, Niên niên y dạng họa hồ lô* “Nực cười cho Hàn lâm học sĩ họ Đào, Năm năm vẽ theo hình dạng hồ lô”. Nhà vua đọc được và tỏ ra rất phật ý. Từ đó, Đào Cốc chẳng được trọng dụng nữa. Y: theo đúng, y như; dạng: hình, dáng, hồ lô: quả bầu.

Y giá phạn nang Thuộc hạng người hèn mạt, vô tích sự, chẳng làm nên nổi việc gì, ví như cái giá để ngoắc

áo, cái túi để đựng cơm vậy. Y: áo, giá: dụng cụ để đặt, ngoắc các đồ vật, phạn: cơm, nang: túi; giá áo túi cơm

Y như cựu lệ Vẫn như lệ cũ, không có gì thay đổi. Y: theo đúng, y như; cựu: cũ.

Ý lư nhi vọng Có tình cảm thương con sâu sắc, ví như người mẹ trong truyện xưa, khi con đi vắng thì tựa cổng trông chờ con về. Ý: dựa, lư: cổng (cửa cổng vào làng), nhi: mà vọng: trông ngóng

Ý môn mại tiếu Loại con gái đi điếm, đổi bại, ví như lũ đứng tựa cửa bán cười vậy. Ý: dựa, môn: cửa, mại: bán, tiếu: cười.

Ý quyền ý thế Dựa vào quyền hành, thế lực mà làm bậy hoặc chèn ép người khác. Ý: dựa.

Ý thế hiếp cô Dựa vào thế mạnh mà chèn ép, ức hiếp kẻ cô độc, lẻ loi. Ý: dựa, hiếp: ức hiếp, cô: đơn độc, lẻ loi.

Ý hợp tâm đầu Thông hiểu nhau, đồng điệu, hài hợp về lí trí và tình cảm. “Mặc dù đã quen với mọi người, nhưng cậu ta vẫn chưa tìm được một người bạn ý hợp tâm

đầu” – *Tạp chí Văn nghệ quân đội*, số 6.1965). *Ý*: suy nghĩ, *tâm*: lòng, *đầu*: đưa vào.

Ý hợp tâm đồng x. **ý hợp tâm đầu** (đồng: cùng).

Ý mã tâm viên Tâm ý phóng túng, không gò bó, không chế ngự được, ví như ngựa thả sức phi, vượn tự do nhảy. *Ý*: ý muốn, *mã*: ngựa, *tâm*: lòng, *viên*: vượn.

Ý tại ngôn ngoại Thâm thúy, ý nằm ngoài lời, ngoài câu chữ, tự ngầm tự suy mới hiểu thấu. *Tại*: ở, *ngôn*: lời, *ngoại*: ngoài. Trong *Tư Mã Quang* có câu: *Cổ nhân vị thi quý ư ý tại ngôn ngoại, sử nhân tư nhi đắc chi* “Cổ nhân làm thơ, quý ở ý nằm ngoài lời, khiến người ta phải suy ngầm mới lĩnh hội được.”

Yếm kì túc cổ Không còn phô trương thanh thế với người khác nữa, ví như kẻ phải xếp cờ xí, ngừng trống lại. *Yếm*: che, bịt; *kì*: cờ, *túc*: nghỉ, *cổ*: trống.

Yếm mục bồ tước Làm một việc khó có thể đạt kết quả, chỉ tốn công vô ích, ví như người thường cũng khó bắt được chim hướng chi người bị bịt mắt. *Yếm*: che, bịt, *mục*: mắt, *bồ*: bắt, *tước*: chim sè; **bịt mắt bắt chim**

Yếm nhân nhĩ mục Che giấu, bưng bít sự thật để lừa gạt người. *Yếm*: che, bịt, *nhân*: người, *nhĩ*: tai, *mục*: mắt.

Yếm nhĩ đạo linh Việc làm ngu ngốc, khờ dại, ví như kẻ ăn trộm chuông, sợ chuông kêu to kẻ khác biết, nên tự bịt tai mình cho đỡ nghe tiếng kêu của chuông. Trong *Lã Thị Xuân thu* có ghi rằng, có người được quả chuông to, mang đi không được, bèn dùng vỏ đập

vỏ để dễ mang. Kết quả, chuông không vỡ mà tiếng kêu lại vang vọng. Người được chuông sợ rằng, nghe thấy tiếng chuông thì nhiều người đến xâu xé, liền bịt tai mình lại để khỏi nghe. *Yếm*: che, bịt, *nhĩ*: tai, *đạo*: ăn trộm, ăn cắp, *linh*: chuông.

Yếm cựu hỉ tân Chán cái cũ, thích, khoái cái mới. *Yếm*: chán ghét, *cựu*: cũ, *hỉ*: mừng, *tân*: mới. Tiếng Việt dùng *có mới nới cũ*.

Yên cư lạc nghiệp x. **an cư lạc nghiệp** (*yên*: an).

Yên như bàn thạch x. **an như bàn thạch**

Yên thị mị hành Thái độ ý tứ, cẩn trọng và có phần e thẹn của người con dâu khi mới về nhà chồng. *Yên*: khó, *thị*: nhìn, *yên thị*: mắt nhìn một cách e thẹn, *mị*: dễ thương, *hành*: đi, *mị hành*: đi một cách chậm chạp. Theo *Lã Thị Xuân thu* có người con dâu mới về nhà chồng, xấu hổ nói năng ý tứ, đi lại thì rất chậm chạp.

Yến an trăm độc Chi lo ăn chơi, nhàn nhã, thật là nguy hiểm, có thể ví như uống phải rượu độc. *Yến*: yến tiệc, *an*: an nhàn, *yến an*: an nhàn, thích hưởng thụ; *trăm*: một loại chim có chất độc. Theo truyền thuyết, rượu ngâm lông của con chim này uống vào là chết ngay; rượu độc.

Yến hàm hổ đầu Người có tướng mạo kì dị, khác người, ví như loại người có đầu cọp, hàm chim én. *Yến*: chim yến, én, *yến hàm*: hàm én, *hổ đầu*: đầu con hổ. Trong tiếng Hán thường dùng *yến hàm hổ cảnh* (*cảnh*: cổ).

Yến nhập tha gia Của cải chuyển

sang tay người khác, ví như chim én vào nhà khác vậy. *Yến*: chim yến, én, chim én, *nhập*: vào, *tha*: khác, *gia*: gia đình.

Yến sào mạc thượng Địa vị bấp bênh, không chắc chắn gì, ví như chim yến làm tổ ở trên bức rèm màn. *Yến*: yến, chim én, *sào*: tổ, *mạc*: màn, *thượng*: trên. Trong *Tả truyện* có câu: *Phụ tử chi tại thứ dã, do yến chi sào vu mạc thượng* “Trượng phu ở đất này có khác gì tổ chim yến đặt trên bức rèm màn”?

Yến tước xử đường Cứ thế là làm, mà hành động, không nghĩ gì đến hậu họa, ví như chim sẻ, chim én làm tổ dưới mái nhà, không nghĩ đến chuyện nhà đổ thì tổ sẽ tan nát, và sẽ bị thương tích hoặc bị đè chết. *Yến*: chim yến, én, *tước*: chim sẻ, *xử*: chỗ, nơi, *đường*: nhà

Yến tước yên tri hồng học chí Kẻ tiểu nhân, hèn mọn, không thể

biết chí khí của người quân tử, người anh hùng ra sao, ví như chim én, chim sẻ làm sao biết được chí của chim hồng, chim học được. *Yến*: chim yến, én, *tước*: chim sẻ, *yên*: đâu, làm sao, *tri*: biết, *hồng*: chim hồng, *học*: chim học, *chí*: chí khí, ý chí.

Yếu điệu thanh tân (Người con gái) nhỏ nhắn, xinh xắn, dịu dàng, lịch sự. “*Tìm nơi yếu điệu thanh tân, Mẹ cha lại vác đồng cân đi lừa*” – *Ca dao*. *Yếu*: dịu dàng, *điệu*: vẻ đẹp, thanh: xanh, trẻ, *tân*: mới.

Yếu điệu thực nữ (Người con gái) xinh xắn, thùy mị, hiền lành, đức hạnh. *Yếu*: dịu dàng, *điệu*: vẻ đẹp, *thực*: hiền, *thực nữ*: người con gái hiền hậu. Trong *Kinh thi* có câu: *Yếu điệu thực nữ, quân tử hảo cầu* “Cô gái xinh đẹp dịu dàng, làm chàng trai mê đắm, theo đuổi”.



2

**CHÚ THÍCH
NGHĨA GỐC
CÁC YẾU TỐ
TRONG MỖI
THÀNH NGỮ
GỐC HÁN**

A

a Hòa theo. A kì sở hiếu, a ý khúc tòng (tùng) //

ác¹ 1. Xấu, không tốt. 2. Gây đau khổ thiệt hại. Ác giả ác báo, ác giả ác lai, ác khẩu thụ chi, ác quán mãn doanh // Án ác dương thiện, cái ác hoàn lương, cái ác tòng (tùng) thiện, cái ác vi thiện, đại gian đại ác, đồng ác tương cầu, đồng ác tương tế, thất nhân ác đức

ác² Cầm. Ác nguyệt đàm phong //

ai Buồn thương // Khuu mộ sinh ai

ái Yêu // Li gia cát ái, trung quân ái quốc, từ bi bác ái, tương ái tương thân, tương thân tương ái

ám 1. Tối. 2. Ngu tối 3. Không công khai. Ám tiền nan phòng // Can trường hắc ám, minh châu ám dấu, minh thương ám kiếm, thiên hôn địa ám, tự ki ám thị, u mê ám chướng

an Yên, yên ổn. An bản lạc đạo, an cư lạc nghiệp, an nhiên tự tại, an như bàn thạch, an như thái sơn, an phận thủ ki, an phận thủ thường // Bình an vô sự, cầu an bảo mạng (mệnh), cầu an hưởng lạc, lạc đạo an bản, lão giả an chi, nhất lộ bình an, quốc thái dân an,

sinh thuận tử an, thái bình an lạc, thượng lộ bình an, thượng lộ nhi an, tọa lập bất an, vạn sự bình an, yên an trấn độc

án **Đóng quân một chỗ, không tiến. Án binh bất động //**

anh¹ Dài mũ, ngày xưa người đỗ tiến sĩ thì được đội mũ cài trâm và có dải, cũng chỉ con nhà quyền quý // Thế phiệt trâm anh, trâm anh thế phiệt

anh² 1. Cánh hoa 2. Tốt đẹp 3. Có tài xuất chúng. Anh hùng cái thế, anh hùng đa nạn, anh hùng không có đất dụng võ, anh hùng mặt lộ, anh hùng nhất khoảnh, anh hùng tạo thời thế, anh hùng tương ngộ, anh hùng vô dụng vô chi địa // Càn quắc anh hùng

ảnh Hình, bóng // Bồ phong tróc ảnh, bôi cung xà ảnh, chích ảnh cô thân, cô thân chích ảnh, đoàn ảnh thương tâm, khâm ảnh vô tâm, như ảnh tùy hình

áo Áo gấm đi đêm, áo gấm về làng // Đo người cất áo, lựa người cất áo.

áp Đè, nén, ép, chèn, lấn át // Đà áp kinh uyển ương, tân bất áp chủ, thái sơn áp noãn

âm¹ Một trong hai nguyên lí cơ bản của trời đất, trái với dương. Âm bình thiên tượng, âm cực dương hồi // Bán âm bán dương, lục âm nhất dương, vô phúc thiếu âm đức

âm² Tin tức // Bật vô âm tín, biệt vô âm tín, không cốt tức âm

âm³ Bóng râm // Lục diệp thành âm

ấm Uống. Ấm thủy truy nguyên, ấm thủy tứ nguyên // Khát dị vi ẩm.

ấm¹ 1. Bóng râm 2. Ân huệ của cha ông để lại // Vinh thê ẩm tử

ấm² // Ăn no mặc ấm, ngôi chùa ấm chỗ

ân Ôn, công ơn. Ân sâu nghĩa nặng,

ân thâm nghĩa trọng // Bội nghĩa vong ân, cứu nhân nhân oán cứu vật vật ân, vong ân bội nghĩa, đặc ân đặc huệ, phụ nghĩa vong ân

ẩn Giấu. Ẩn ác dương thiện // Mai danh ẩn tích, tàng hình ẩn tích

ấp¹ Chắp tay vái, hoan nghênh // Khai môn ấp đạo

ấp² 1. Đất vua ban cho chư hầu hay công thần, làng xóm nhỏ được lập nên // Chiêu dân lập ấp

âu Bình // Kim âu vô khuyết

ấu Trẻ nhỏ // Nam phụ lão ấu

ăn Ăn gió nằm sương, ăn no mặc ấm //





ba¹ Sóng // Bình địa ba đào, bình địa phong ba, thế thượng phong ba

ba² Ba đầu sáu tay, ba hồn bảy vía, ba mươi sáu chước chước chuẩn là hơn, ba sinh hương lửa, ba thu dọn lại // Hương lửa ba sinh, uốn ba tấc lưỡi, một ngày bằng ba năm.

bá¹ Trăm, bách. Bá nhân bá khẩu // Nhất hô bá (bách) ứng, nhất hô bá (bách) nặc, quyền họ bá nập

bá² Thủ lĩnh liên minh các chư hầu // Mưu bá đồ vương, tranh bá đồ vương, xưng hùng xưng bá

bác Rộng. Bác cổ thông kim // Thông kim bác cổ

bạc 1. Mỏng 2. Không có tình nghĩa trọn vẹn // Hồng nhan bạc mệnh, hồng nhan bạc phận, lâm thâm lí bạc, lễ bạc lòng thành, lễ bạc tâm thành, tài sơ đức bạc, vô nhân bạc nghĩa

bách Trăm. Bách bộ xương dương, bách chiến bách thắng, bách nhân bách khẩu, bách nhân bách tính, bách niên chung nhân, bách niên đại kế, bách niên giai lão, bách niên thụ nhân, bách phát bách trúng, bách triết/chiết thiên ma, bách văn bất như nhất kiến,

bách xuyên qui hải // Giai lão bách niên, lưu phương bách kế, nhất hô bá/bách ứng, nhất hô bá/bách nặc, nhất xương bách họa, sát nhất cánh bách, thập niên thụ mộc bách niên thụ nhân, thiên ma bách triết/chiết, thiên phương bách kế

bạch Trắng. Bạch bích vi hà, bạch câu quá khích, bạch diện thư sinh, bạch đầu giai lão, bạch hắc phân minh, bạch ngọc vi hà, bạch nhật tác mộng, bạch nhật thanh thiên, bạch thủ khởi (thành) gia, bạch vân thương cầu // Đại thiên bạch nhật, điền đảo hắc bạch, hắc bạch phân minh, hắc bạch thị phi, nguyệt bạch phong thanh, thanh thiên bạch nhật

bài Bày đặt, xếp. Bài binh bố trận

bãi Bãi bể nương dâu //

bái¹ Vái // Vinh qui bái tổ

bái² Con bái // Lang bái vi gian

bại 1. (Hoa) nát 2. Thua 3. Không đạt được kết quả. Bại liễu tàn hoa, bại phong đôi tục, bại tục đôi phong // Bất phân thắng bại, đôi phong bại tục, khuynh gia bại sản, lưỡng bại câu thương, nhất bại đồ địa, ô

danh bại giá, tan gia bại sản, tán gia bại sản, thương luân bại lí, ưu thắng liệt bại

ban¹ Hàng, thứ bậc. Ban môn
lộng phủ // Luống ban quần thần

ban² // Nằm mơ giữa ban ngày

bàn¹ Hòn đá to // An như bàn thạch, vững như bàn thạch, yên như bàn thạch

bàn² Bàn, mâm // Hồ cứ long bàn, khẩu bàn mô chúc

bản¹ 1. Gốc cây 2. Gốc, cơ sở 3. Nguồn gốc // Dĩ nông vi bản, đồ mạt vong bản, nhất bản vạn lợi

bản² Sản phẩm ghi chép, in ấn // Tam sao thất bản

bán¹ Nửa, một nửa. Bán âm bán dương, bán cân bát lượng, bán dạ lâm tri, bán dạ tam canh, bán thân bất toại, bán sinh bán thực, bán tín bán nghi, bán tự vi sư //

bán² Bán hùm buôn sói, bán nước cầu vinh //

bang Nước // Ngụy bang bất nhập

bàng Cạnh, ở bên cạnh // Tự thủ bàng quan

bạng Trai. Bạng duật tương tri, bạng già sinh châu // Châu báu bạng già, duật bạng tương tranh ngư ông đắc lợi, lão bạng sinh châu

bành // Tam bành lục tặc

bảo¹ Giữ // Cầu an bảo mạng, cầu an bảo mệnh.

bảo² Quí // Nê trung bảo kiếm bảo

bảo Ôm. Bảo tân cứu hỏa //

báo¹ 1. Cho biết 2. Đáp lại. Báo đức thù công // Ác giả ác báo, di đức báo đức, di đức báo oán, di oán báo đức, di trục báo oán, đầu đào báo lí, hội ý hội báo, kê báo tai thước báo hi, oan gia tương báo, tận trung báo quốc, thiện giả thiện báo

báo² Con báo. Báo chết để da (người chết để tiếng), báo tử lưu bì // Quán trung khuy báo

bạo 1. Hung ác 2. Tay không (bắt cốp). Bạo hổ bằng hà, bạo thiên nghịch địa // Hôn quân bạo chúa

bát¹ Tầm. Bát quái trận đồ // Bán cân bát lượng, loạn xị bát nháo, mã tiền bát thủ, thất điền bát đảo, thiên hô bát sát, tứ diện bát phương

bát² Bát cơm phiếu mẫu //

bạt¹ Rút, nhổ lên. Bạt phong long địa, bạt sơn cử đỉnh // Kiếm bạt nỗ trương, nỗ trương bạt kiếm, siêu quần bạt tụy

bạt² Đi trên núi // Lang bạt kì hồ //

báu // Châu báu bạng già

bay // Cao bay xa chạy, cao chạy xa bay, không cánh mà bay, rồng bay phượng múa

bày Bày binh bố trận //

bắc Một trong bốn hướng. Bắc nhận nam hồng // Nam chinh bắc chiến, nam kì bắc đấu, đánh đông dẹp bắc

bằng¹ Nước đông cứng trong thiên nhiên do khí hậu lạnh. Bằng thanh ngọc khiết // Lãnh ngữ bằng nhân, hậu bằng vi giám

bằng² 1. Đổ xuống 2. Hòng. Bằng tiêu ngỗ giải (tán) // Ngỗ giải thổ bằng, thổ bằng ngỗ giải, địa giác thiên bằng, tọa thực sơn bằng

bằng³ 1. Dựa vào 2. Chứng cứ // Khẩu thiệt vô bằng, vân bằng phong dẫn

bằng² Ngựa chạy mau; nhờ, dựa vào // Bạo hổ bằng hà

bằng³ Bận bề // Thân bằng cố hữu, thủy bằng chung cừu

bằng⁴ // Đất bằng nổi sóng, một ngày bằng ba thu, trăm nghe không bằng một thấy

bất Bất bố lia rừng // Bịt mắt bắt chim

bật Bật vô âm tín //

bần Nghèo. Bần phú bất quân, bần tiện chi giao, bần tiện mạc vong // An bần lạc đạo, dân khốn nước bần, khinh bần trọng phú, lạc đạo an bần, lạc đạo vong bần, nhân bần chí đoản, sĩ phi vị bần, trọng nghĩa khinh bần, vạn tội bất như bần

bất Không. Bất cận nhân tình, bất cố liêm sỉ, bất cộng đái/đới thiên, bất di bất dịch, bất dục nhi phi, bất đắc kì tử, bất đắc nhân tâm, bất giáo nãi thiên, bất hiểu bất mục, bất học vô thuật, bất khả chiến thắng, bất khả tắc chí, bất khả xâm phạm, bất lao nhi hoạch, bất li tri thù, bất mưu nhi hợp, bất nhập hổ huyết yên đắc hổ tử, bất phân thắng bại, bất phản thắng phụ, bất tinh nhân sự // Án binh bất động, bách văn bất như nhất kiến, bán thân bất toại, bần phú bất quân, cùng bất đắc dĩ, danh bất hư truyền, danh lợi bất như nhân, dị tộc bất tương dung, dục tốc bất đạt, đa hành bất nghĩa tất tự tệ, đại ngôn bất tầm, độc mộc bất thành lâm, đồng diện bất đồng tâm, họa bất đơn hành, họa hổ bất thành (hổ), hối bất đắc cập, khẩu tâm bất nhất, lạc bất tư thực, lễ vô bất đáp, loạn thất bất tao, lộ kiến bất bình, lợi bất cập hại, mai cốt bất mai danh, nam nữ thụ thụ bất thân, nạp bất thụ xuất, nghị nhi bất luận, ngoại bất thành mộng, ngọc bất trác bất thành khí, ngôn giả bất tri, ngôn hành bất nhất, ngụy bang bất nhập, nhân cư vi bất thiện, nhân bất học bất tri lí, nhân bất khả mạo tướng, nhân bất

tri qui bất giác, nhân phi hiền bất giao vật phi nghĩa bất thù, nhất sơn bất tàng nhị hổ, nhất thành bất biến, nhất trần bất nhiễm, nhất tự đảo công môn thiên ngư khiến bất xuất, nhĩ văn bất như mục kiến, ninh nhi ngọc toái bất như ngôa toàn, nội bất xuất ngoại bất nhập, nội ngôn bất xuất, oan gia nghi giải bất nghi kiết, phi cổ bất thành kim, phi môi bất đắc phi ngô bất tập, phi thương bất phú, phi tiền bất hành, phòng mã ngưu bất tương cập, phúc bất trùng lai họa vô đơn chí, quả bất địch chúng, quả bất yếm công, quá mục bất vong, quý hồ tinh bất quý hồ đa, quyền bất li thù khúc bất li khẩu, sắc bất ba đào dị nịch nhân, số kiến bất tiền, sơ bất gián thân, tai biến bất kì, tài bất khả ý, tam nhân bất đồng hành, tán tụ bất thường, tâm thần bất định, tân bất áp chủ, thái nhi bất kiêu, thanh tích bất hảo, thân lão tâm bất lão, thiên bất dung gian, thiên nhiên bất dịch, thiên nhiên bất hủ, thốn thảo bất lưu, thốn ti bất quai, thời bất khả thất, thời bất tái lai, thời mệnh bất tể, thụ dục tịnh nhi phong bất chi, thúc mạch bất phân, thủy hỏa bất tương dung, thường bất khí thù, thượng giao bất siểm, tị khổng bất thông, tích tài bất như tích phúc, tiên nhiên bất túc, tiên hậu bất nhất, tọa lập bất an, tòng nhất bất canh, tri kì nhất bất tri kì nhị, tri nhân tri diện bất tri tâm, tri túc bất nhục, triêu bất mưu tịch, trường sinh bất lão, trường sinh bất tử, tú nhi bất thực, tứ bất cập thiệt, uy nhi bất mãnh, uy vũ bất năng khuất, vạn bất đắc

đi, vạn biến bất li kì tông, vạn kim bất hoán, vạn tội bất như bản, vạn kì thanh bất kiến kì hình, vật bất li thân, vị nhân bất phú, vị phú bất nhân, vong trần bất cập, vô nhân bất nghĩa, vô sở bất vị, vô vật bất linh, xuân bất tái lại, xuất kì bất ý

bé Bé xé ra to //

bèo // Bèo nước gặp nhau

bể Bể biếc dâu xanh, bể thê non nguyên // Bãi bể nương dâu, chân trời góc bể (biển), chi non thê bể (biển), cơn dâu bể, cuộc bể dâu, đáy bể (biển) mò kim, góc bể (biển) chân trời, mò kim đáy bể (biển)

bế¹ Yêu mến. Bế nguyệt tu hoa //

bế² Đóng. Bế quan tòa cang //

bên Bên tám lạng bên nửa cân, bên trọng bên khinh // Nhất bên trọng nhất bên khinh

bệnh // Cứu bệnh như cứu hỏa, đồng bệnh tương liên, được khổ lợi bệnh, vô bệnh thân ngăm

bi Thương xót // Đại từ đại bi, lạc cực bi sinh, thổ từ hổ bị, từ bi từ tại

bì Da. Bì oa chữ nhục (皮鍋煮肉) // Báo tử lưu bì, dương chất hổ bì, họa hổ họa bì nan họa cốt, kê bì hạc phát, mao thất bì đơn

bì Kia. Bì thử nhất thì (thời) // Tri bì tri kì

bĩ Xấu. Bĩ cực thái lai, bĩ cực thái sinh //

bí Cẩn thận // Trừng tiền bí hậu

bị¹ Phòng trước để tránh hậu họa // Cầu toàn trách bị

bị² // Con chim bị cung sợ làn cây cong

bích¹ Tường // Bích trung hữu nhĩ, châu liên bích hợp, đồng trung hữu bích, tạc bích du quang, tạc bích du tường

bích² Ngọc xanh // Bạch bích vi hà, hoài bích kì hội

biển Biển biếc dâu xanh // Bốn biển là nhà, chân trời góc bể (biển), chi non thê bể (biển), đáy bể (biển) mò kim, góc biển (bể) chân trời, hên non thê biển, sóng yên biển lặng, thê non hên biển, trào non vượt biển, trăm sông đổ dồn một biển

biển Thay đổi khác đi. Biển hóa thần thông // Cùng tắc biến biến tắc thông, dĩ nhất biến ứng vạn biến, đàm hồ biến sắc, ngộ biến tông (tùng) quyền, ngư long biến hóa, nhất thành bất biến, tai biến bất kì, tang thương biến cải, tẩu biến thiên nhai, thần thông biến hóa, thiên biến vạn hóa, thông quyền đạt biến, thương hải biến vi tang điền, tùy cơ ứng biến, vạn biến bất li kì tông, xử biến tông quyền

biên Giới hạn // Vô lượng vô biên

biết Biết một mà không biết hai, biết người biết ta //

biệt 1. Chia, tách 2. Không để lại dấu tích gì. Biệt vô âm tín, li hương biệt quán, sinh li tử biệt, tử biệt sinh li, tử giả biệt luận

binh Lính, quân đội // Ân binh bất động, âm binh thiên tướng, bài binh bố trận, bày binh bố trận, chiêu binh mãi mã, chiêu binh mộ sĩ, dụng binh như thần, dụng binh như dụng hỏa, dụng binh trên giấy, điều binh khiển tướng, hao binh tổn tướng, hoãn binh chi kế, khao binh thường tướng, lễ tiên binh hậu, thảo mộc giai binh, thiên binh thiên tướng, thiên binh vạn mã, thực túc binh cường, tu binh mãi mã, tiên lễ hậu binh

binh¹ Bằng phẳng 2. Ngang, đều 3. Yên

ồn. Bình an vô sự, bình địa ba đào,
bình địa phong ba, bình tâm tĩnh
khí, bình thủy tương phù, bình
yên vô sự // Công bình chính trực,
nhất lộ bình an, thái bình an lạc,
phong bình lãng tĩnh

bình² Cái bình // Thủ khẩu như bình

bình Cầm. Bình chúc dạ du //

bính Cán // Thụ nhân di bính

bọc // Da ngựa bọc thây

bóng // Như hình với bóng

bổ¹ Bắt. Bỏ phong tróc ảnh // Giang
tâm bổ lậu, yếm mực bổ tước

bổ² 1. Vá 2. Bù thêm vào 3. Có lợi
// Lạm bổ phù thu, phù thu lạm
bổ, thân di bổ khuyết, quyền thu
quyền bổ, vong dương bổ lao

bố¹ 1. Vải 2. Sắp xếp // Bài binh bố
trận, bày binh bố trận, kinh thoa
bố quần

bổ² Hồ // Bắt bổ lia rừng

bộ Bước // Bách bộ xuyên dương,
nhất bộ đăng thiên

bôi Cung. Bôi cung xà ảnh //

bộc¹ Đẩy tớ // Dân chi công bộc

bộc² Sông Bộc // Tang trung bộc thượng

bối¹ 1. Lưng 2. Mặt sau, phía sau
// Diện thị bối phi, mang thích tại
bối, tất dưỡng tao bối

bối² Lốp người // Nhân tài bối xuất

bội¹ 1. Lưng 2. Phán lại. Bội nghĩa
vong ân // Vong ân bội nghĩa

bội² 1. Số lần gấp lên 2. Nhân,
tăng lên. Bội nhập bội xuất //

bốn Bốn biển là nhà, bốn
phương tám hướng //

bồng Cỏ bông. Bồng lai tiên cảnh
// Hồ thi tang bông, phi chí tang
bông, tang bông chí khí, tang
bông hồ thi

bổng 1. Tiền lương. 2. Lợi lộc // Lương
cao bổng hậu

bới Bới lông tìm vết //

búa // Dao to búa lớn

bụi // Nước đục bụi trong

bụng // Miệng hùm bụng rắn

buồm // Thuận buồm xuôi gió

buôn // Bán hùm buôn sói





ca Hát. Ca công tụng đức, ca khúc
khải hoàn // Tứ diện sở ca

cá Cá mừng gặp nước, cá nước
duyên ương (hài) // Chim sa cá
lặn, như cá gặp nước

các Góc, lầu gác // Không trung lầu các

cách¹ 1. Đa thủ 2. Làm thay đổi. Cách
cự đình tân // Mã cách quả thi

cách² 1. Ô vuông 2. Phạm vi, hình
thức. Cách vật tri tri //

cải Đối khác đi. Cải ác hoàn lương,
cải ác tùng (tòng) thiện, cải ác vi
thiện, cải cựu tông tân, cải lão
hoàn đồng, cải tà qui chính, cải
tử hoàn sinh // Qui chính cải tà,
sơn hà dị cải bản tính nan di, tang
thương biến cải, triệu lệnh mộ cải

cái Đây, bao trùm. Cái quan luận định
// Anh hùng cái thế

cam Ngọt. Cam khổ dữ đồng // Cừ
hạn phùng cam vũ, đồng cam
cộng khổ, khổ tận cam lai, phân
cam cộng khổ, trần cam mĩ vị **cảm**
Rung động // Đa cảm đa tình, đa
sầu đa cảm, đa tình đa cảm, tiên
tri tiên cảm

can¹ Gan. Can trường hắc ám, can
trường tương thức // Thổ lộ can
trường

can² Khô // Khẩu huyết vị can, thóa
diện tự can

cạn // Hết đạn cạn lương, sông cạn
đá mòn

cảng Bến tàu hoặc bến sông // Bé
quan tòa cảng

canh¹ Một phần năm của một đêm
// Bán dạ tam canh, tàn canh mặt
kiếp

canh Món thức ăn nước // Cơm thừa
canh cặn, tàn canh thặng phạn

cành Cành vàng lá ngọc // Chắp
cánh liền cành, lá ngọc cành vàng

cảnh¹ Sự vật, hiện tượng bày ra trước
mắt gây sự chú ý // Kiến cảnh sinh
tình, tiệm nhập giai cảnh, tức
cảnh sinh tình

cảnh² Kính, gương // Phá cảnh trùng
viên

cảnh³ Cảnh cáo // Trùng nhất cảnh
bách

cánh¹ Một lần nữa // Hữu cánh chí
thành, tự lực cánh sinh

cánh² // Chắp cánh liền cành, không
cánh mà bay, như hổ thêm cánh

cạnh Tranh giành nhau // Tranh
cường cạnh đoan

cao Trái với thấp. Cao chạy xa bay,
cao đàm khoát luận, cao phi viễn

tấu, cao tăng tổ khảo // Chín chữ
cao sâu, chức trọng quyền cao,
đạo cao đức trọng, khúc cao họa
quả, lương cao bổng hậu, mĩ vị
cao lương, quyền cao chức trọng,
sơn cao thủy trường, tài cao đức
trọng, thâm câu cao lũy, thiên cao
địa hậu, trái dài cao trúc, trời cao
đất dày, tự cao tự đại, tự cao tự
mãn

cáo Cáo giả oai hùng, cáo mượn oai
hùng //

cát¹ Tốt lành trái với hung. Cát nhân
thiên tướng // Vạn sự đại cát

cát² Cát // Li gia cát ái

cát³ // Đãi cát tìm vàng, đãi cát lấy
vàng

cay // Trăm cay ngàn đắng, trăm
đắng ngàn cay

cần Rễ (cây); nguồn gốc // Diệp lạc
qui cần, đồng cần tịnh đế, tâm cần
vấn đế, thâm cần cố đế, tiền thảo
trừ cần, trảm thảo trừ cần

cạn // Cơm thừa canh cạn

cầm¹ Đàn. Cầm kì thi họa, cầm kì
thi tửu //

cầm² Cầm đuốc chơi đêm, cầm quân
khiến tướng

cầm Cầm tâm tú khẩu, cầm tâm tú
phúc, cầm y dạ hành, cầm y hồi
hương // Giang sơn cầm tú, tú
khẩu cầm tâm, y cầm hồi hương

cân¹ Khăn. Cân quắc anh hùng //

cân² Gân // Đồng cân thiết cốt, kê
cân kê cốt

cân³ Cái riệu // Vạn cân thành phong

cân⁴ Bán cân bát lượng, kê nửa cân
người tám lạng, kê tám lạng người
nửa cân, ngàn (nghìn) cân treo sợi
tóc

cần Chăm, chịu khó. Cần kiệm liêm
chính // Nghiệp tinh ư cần

cẩn Cẩn thận. Cẩn tắc vô ưu //

cập Kịp // Hồ bất đắc cập, phệ tê hà
cập, phong ngư mã bất tương
cập, lợi bất cập hại, tử bất cập
thiệt, vọng trần bất cập

câu¹ Ngựa non mới lớn // Bạch câu
quả khích

câu² Rãnh nước // Thâm câu cao lũy

câu³ Đều // Lương bại câu thương

cầu 1. Xin 2. Mong muốn hoặc theo
đuổi. Cầu an bảo mạng (mệnh),
cầu an hưởng lạc, cầu thực tha
phương, cầu toàn trách bị // Bán
nước cầu vinh, đồng ác tương
cầu, đồng khí tương cầu, khắc
châu cầu kiếm, kì ngộ nan cầu,
mại quốc cầu danh, mại quốc cầu
vinh, như ý sở cầu, phản cầu chư
kì, phúc tự kì cầu, tha phương cầu
thực, thanh khí tương cầu, thực
sự cầu thị, tiến thân cầu sủng, tử
trung cầu sinh, xuy mao cầu tì

cầu Chó // Bạch vân thương cầu, họa
hổ loại cầu, kê minh cầu đạo, thỏ
tử cầu phan, thử thiết cầu đạo

cây Cây quỳnh cảnh dao // Con
chim bị tên sọ làn cây cong, đời
thỏ ôm cây, ôm cây đợi thỏ

cháy Cháy thành vạ lây //

chạy // Cao bay xa chạy, cao chạy xa
bay

chăn Chăn đơn gối chiếc //

chấp // Chấp cánh liền cành

châm Kim // Hải đế lao châm, ma
chủ thành châm, như tọa châm
chiên, thủy đế lao châm

chằm Gối // Đơn khâm cô chằm

chân Chân trời góc bể/biển // Góc
bể/biển chân trời, như chân với
tay, vẽ rắn thêm chân

chấp Kiên trì, một mực theo. Chấp
kinh tòng quyền //

chất Cái cấu tạo nên vật thể //
Dương chất hổ bi

châu¹ Thuyền // Đồng châu cộng tế, khắc châu cầu kiếm, nghịch thủy hành châu, phá phẩu trăm châu, trắc thủy hành châu, vông lâu thôn châu

châu² Ngọc trai. Châu báu bạng già, châu hoàn hợp phổ, châu liên bích hợp, châu về hợp phổ // Cùi quế gạo châu, gạo châu cùi quế, hợp phổ châu hoàn, huyết khẩu phún châu, lão bạng sinh châu, mẽ châu tân quế, minh châu ám đầu, ngư mục hỗn châu, nhả ngọc phun châu, tân quế mẽ châu, thổ ngọc phún châu, trăm ngọc phún châu

châu³ Cây // Thủ châu đài thổ

chém // Như dao chém đá

chế Kim giữ // Dĩ độc chế độc, tiên phát chế nhân, tịnh dĩ chế động, xuất kì chế thắng

chết Chết đi sống lại // Báo chết để da người chết để tiếng, một sống mười chết, sống chết có nhau, tham sống sợ chết, từ côi chết trở về

chi¹ 1. Đại từ 2. Trợ từ // Anh hùng vô dụng vô chi địa, cố cự chi giao, cung thương chi điều, dân chi công bộc, dân chi phụ mẫu, hoàn bình chi kế, kiểm lư chi kĩ, kiếp hóa chi khôi, kinh cung chi điều, kính nhi viễn chi, nan trung chi nan, nhân chi thường tình, phá trúc chi thế, phạt tình chi phủ, sai chi hào li mậu dĩ thiên lí, tam thốn chi thiệt, tao khang chi thể, thành hạ chi minh, thất chi hào li sai chi thiên lí, thiên tác chi hợp, thọ (thụ) chi thường úy, thương cung chi điều, tinh để chi oa, văn cánh chi giao, vô để chi nang

chi² Cành // Kim chi ngọc diệp, ngọc diệp kim chi, quỳnh chi ngọc diệp

chi¹ Ngừng // Vọng mai chi khát

chỉ² Ngón chân // Vọng môn đầu chỉ

chỉ³ Trỏ. Chỉ kẻ mạ khuyến, chỉ non thể biến/bể, chỉ thiên hoạch địa, chỉ trung vi tà

chỉ⁴ Giấy. Chỉ thượng đàm binh // Lạc dương chỉ quí, tình trường chỉ đoan

chỉ⁵ Từ chỉ phạm vi được hạn định // Thiên hạ vô nan sự chỉ phạ hữu tâm nhân

chỉ⁶ Tám tấc là một chỉ (mười tấc là một xích). Chỉ xích sơn hà //

chỉ⁷ // Lá thắm chỉ hồng

chỉ¹ Đến. Chỉ công vô tư // Tân chỉ như qui, tông tiểu chí đại, tự cổ chí kim, yên tước yên chỉ hồng học chí

chỉ² Ý muốn bền bỉ theo đuổi một việc gì tốt đẹp. Chỉ cùng lực kiệt // Chúng chí cánh thành, có chí thì nên, đa tài tổn chí, hữu chí cánh thành, kiên tâm kiên chí, ngoạn vật táng chí, phi chí tang bồng, thôn chí dĩ một, tiểu nhân đắc chí, thỏa chí tang bồng

chích Đơn, lẻ. Chích ảnh cô thân // cô thân chích ảnh

chiếc // Chăn đơn gối chiếc

chiêm Xem xét // Nhĩ mục quan chiêm

chiếm Đoạt lấy. Chiếm công vi tư // Thước sào cưu chiếm

chiên Chăn // Như tọa châm chiên

chiến Đánh nhau // Bách chiến bách thắng, dĩ chiến dưỡng chiến, nam chinh bắc chiến, quyết chiến quyết thắng, tiêu thổ kháng chiến, tốc chiến tốc quyết, tốc chiến tốc thắng

chiết Bẻ gãy // Quá kiêu chiết kiêu, tam chiết quảng vi lương y, thiên ma bách chiết

chiêu Vời. Chiêu binh luyện mã,

chiều binh mãi mã, chiều binh mộ
sĩ, chiều dân lập ấp, chiều hiền đãi
sĩ, chiều hiền nạp sĩ, chiều quân
mãi mã, chiều quân mộ tướng //

chiều // Một sớm một chiều
chiếu¹ // Màn sương chiếu đất, màn
trời chiếu đất
chiếu² Soi rọi // Nang huỳnh chiếu
thư
chim Chim sa cá lặn // Bịt mắt bắt
chim
chín Chín chữ cao sâu, chín chữ cù
lao // Ba hồn chín vía, cù lao chín
chữ, ngậm cười về chín suối
chinh Đánh nhau. Chinh đông
phạt tây // Nam chinh bắc chiến,
trường chinh vạn dặm, trường
chinh vạn lí
chính Thẳng, ngay thẳng. Chính đại
quang minh, chính nhân quân tử
// Cái tà qui chính, cần kiệm liêm
chính, công bình chính trực, công
minh chính đại, đường đường
chính chính, quan thanh dân
chính, xà tà vị chính
chó // Treo đầu dê bán thịt chó
chọi // Trúng chọi với đá
chơi // Cầm đuốc chơi đèn
chủ 1. Người có quyền sở hữu 2.
Người đóng vai trò quyết định //
Tàn bắt áp chủ, tiên nhập vi chủ,
tiên vi chủ hậu vi khách, vô chủ
nãi loạn
chúa // Hôn quân ám chúa, hôn
quân bạo chúa
chúc Đuốc // Bình chúc dạ du, động
phòng hoa chúc, khấu bàn mô
chúc
chung¹ Cuối // Hữu thủy hữu chung,
hữu thủy vô chung, khúc chung
tấu nhã, thủy bằng chung cừ,
thủy chung như nhất, thủy nhất
nhi chung

chung² Chuông // Mộ cổ thần
chung, thần chung mộ cổ
chung³ Dụng cụ để đóng đưng 6 học
4 dấu // Nghìn tứ muôn chung,
thiên chung vạn tứ, vạn tứ thiên
chung
chủng Trồng // Bách niên chủng
nhân, súc chủng đãi thì
chúng Số đông. Chúng chí thành
thành, chúng khẩu đồng từ // Quả
bất định chúng, tam nhân địch
chúng, thập loại chúng sinh, vạn
chúng nhất tâm
chuộc // Đái công chuộc tội // Nghìn
vàng khôn chuộc
chuồn // Ba mươi sáu chước chước
chuồn là hơn
chuyên Gạch // Phao chuyên dẫn
ngọc
chuyển // Chuyển họa vi phúc //
Kiến phong chuyển đà
chư Số lượng nhiều; các // Phàn cầu
chư kì
chử Nổi // Bì oa chử nhục
chữ // Chín chữ cao sâu, chín chữ
cù lao, cù lao chín chữ, mặt vuông
chữ điền
chưa // Ngồi chưa ấm chỗ
chữa Chữa dẹp vườn dưa //
chức Danh vị trong tổ chức hay
đoàn thể. Chức trọng quyền cao
// Dĩ thân tuấn chức, quyền cao
chức trọng, thăng quan tiến chức
chứng¹ Bệnh // Tứ chứng nan y
chứng² Xác nhận rõ // Thiên địa
chứng minh
chước Cách. Chước quỷ mưu ma,
chước quỷ mưu thần // Ba mươi
sáu chước chước chuồn là hơn
chương Văn // Xuất khẩu thành
chương
chuông Bàn tay // Dị như phản
chuông

chương¹ Khí độc ở rừng // Lam sơn
chương khí, sơn lam chương khí

chương² Ngăn cản // Tiền oan ng-
hiệp chương, u mê ám chương

cò Cò trai giữ nhau ngư ông được
lợi //

cỏ // Kết cỏ ngậm vành, nhỏ cỏ phải
nhỏ tận gốc

có Có chí thì nên, có đầu có cuối,
có đầu có đuôi, có lí có tình, có
một không hai, có sinh không có
dưỡng, có tài có tật, có thủy có
chung // Anh hùng không có đất
dụng võ, không có đất dụng võ,
ngọc lành có vết, rừng có mạch
vách có tai

côi // Từ côi chết trở về

con Con chim bị cung sợ làn cây
cong

cọp // Cưỡi trên lưng cọp

cô Đơn độc, đơn lẻ. Cô hạc xuất
quần, cô nhi quả phụ, cô thân
chích ảnh // Đơn khâm cô chẵn,
thân cô thế cô, ý thế hiệp cô

cổ¹ 1. Trống, 2. Đánh trống // Mộ cổ
thần chung, nhất cổ tác khí, nhất
chung mộ cổ, thần chung mộ cổ,
yểm kì tức cổ

cổ² 1. Thuộc thời xa xưa 2. Cũ, lỗi
thời. Cổ hoặc nhân tâm, cổ kim
đồng tây // Bác cổ thông kim,
danh lưu thiên cổ, dĩ cổ phi kim,
dĩ cổ vi giám, lưu danh thiên cổ,
nhất thất tức thành thiên cổ hận,
phi cổ bất thành kim, thiên thu
vạn cổ, thông kim bác cổ, tiền vô
cổ nhân, trọng cổ khinh kim, từ
cổ chí kim, tự cổ chí kim, vạn cổ
thiên thu, vạn cổ trường thanh

cổ¹ 1. Sự việc xảy ra ngoài ý muốn
2. Có chủ ý 3. Vốn có từ trước, đã
cũ. Cổ cự chi giao, cổ quốc tha
hương // Cách cổ đình tân, ôn cổ

tri tân, tha phương ngộ cổ tri, thân
bằng cổ hữu, thế cổ nhân tình

cổ² 1. Bền chắc 2. Vốn, nguyên là.
Cổ vị tham quyền // Mao tử tế cổ,
quân tử cổ cùng, tham quyền cổ
vị, thâm căn cố đế, tranh quyền
cổ vị

cổ³ Đoái hoài, chú ý đến // Tam cổ
thảo luận, tứ cổ vô thân

cốc¹ Hang núi // Cùng cốc thâm
sơn, không cốc thúc âm, thâm sơn
cùng cốc, tiến thoái duy cốc

cốc² Tên gọi chung các loại để ăn //
Hòa cốc phong đăng, phong đăng
hòa cốc, tích cốc phòng cơ

cội // Lá rụng về cội

công¹ 1. Thuộc về nhà nước hay tập
thể 2. Không bí mật 3. Không
thiên vị. Công bình chính trực,
công giả công nhiên, công hầu
khanh tướng, công hầu phú quý,
công minh chính đại, công minh
chính trực, công thành danh toại,
công toại danh thành, công tử
danh tôn // Chi công vô tư, chiếm
công vi tư, dân chi công bộc, đại
công vô tư, kế thế công hầu, nhất
quốc tam công, nhất tự đạo công
môn thiên nguời khiến bất xuất

công² Điều làm được tương đối lớn
vì sự nghiệp chung, đáng được coi
trọng và đền đáp. Ca công tụng
đức, công danh phú quý // Báo đức
thù công, đại công chuộc tội, đại
tội lập công, hữu lao vô công, khai
quốc công thân, nhất tướng công
thành vạn cốt khô, oa giác công
danh, quả bất yểm công

công³ Lao động, làm việc // Công
dung ngôn hạnh

công⁴ Đánh, tiến đánh // Dĩ công vô
thủ, dĩ độc công độc

cộng Cùng // Đồng cam cộng khổ,

đồng ưu cộng lạc, phân cam cộng khổ

cốt Xương. Cốt nhục đoàn viên, cốt nhục thành cừu, cốt nhục tử sinh, cốt nhục tương liên, cốt nhục tương tàn // Đồng cân thiết cốt, ghi xương khắc cốt, họa hổ họa bì nan họa cốt, kê cân kê cốt, khắc cốt ghi tâm, khắc cốt minh tâm, mai cốt bất mai danh, minh tâm khắc cốt, nhất tướng công thành vạn cốt khô, oán nhập cốt tùy, phần thân toái cốt, tiên phong đạo cốt, toái thân phần cốt

cơ¹ Mất mùa lúa đói // Tích cốc phòng cơ

cơ² 1. Máy, tổ chức có hệ thống 2. Khâu, điểm của sự việc 3. Dịp may mắn // Doanh cơ lập nghiệp, kiến cơ nhi tác, tùy cơ ứng biến, xuất cơ tức phát

cơ³ Nền; chủ yếu // Khai cơ lập nghiệp, sinh cơ lạc nghiệp, sinh cơ lập nghiệp

cờ // Nam vô tửu như cờ vô phong

côi Côi ngựa xem hoa //

cơm Cơm thừa canh cặn // Bát cơm phiếu mẫu, giá áo túi cơm

cơn Con dâu bề //

cù Nhọc nhằn. Cù lao chín chữ, cù lao cúc dục, cù lao dưỡng dục // Chín chữ cù lao, cừ tự cù lao

cú Câu // Tầm chương trích cú

cúc Cúi xuống. Cúc cung phục vụ, cúc cung tận tụy // Cù lao cúc dục

cục Cuộc // Lâm cục giả mê

cùi Cùi quế gạo châu // Gạo châu cùi quế

cung¹ Nhà ở, thường nói về nhà ở của vua. Cung nga thể nữ // Thị nữ cung tần

cung² Cấp // Tự cung tự cấp

cung³ Cung tên. Cung thương chi

điều // Con chim bị tên sợ làn cây cong, điều tận cung tàng, kinh cung chi điều, trương cung đãi tiễn, xà cung thạch hồ

cung⁴ Kính cẩn. Cung chúc tân xuân // Mạo vi cung kính, tiên cứ hậu cung

cung⁵ Thân mình // Cúc cung tận tụy

cùng¹ 1. Nghèo 2. Cuối, hết 3. Ở vào tình trạng không còn lối thoát. Cùng bất đắc dĩ, cùng cốc thâm sơn, cùng đỉnh hạ bộ, cùng đồ mạt vận, cùng tắc biến (biến tắc thông), cùng vô sở xuất // Chí cùng lực kiệt, dân cùng tài tận, la quật câu cùng, mạt vận cùng đồ, nhân cùng chí đoản, nhất mộ đồ cùng, quân tử cố cùng, sơn cùng thủy tận, tảng xuất bất cùng, thâm sơn cùng cốc, thế cùng lực kiệt, thế cùng lực tận, thủy tận sơn cùng, vô cùng vô tận

cùng² Cùng hội cùng thuyền //

cuộc Cuộc bể dâu //

cuối // Có đầu có cuối

cư 1. Ở 2. Chỗ ở // An cư lạc nghiệp, hậu lai cư thượng, kì hóa khả cư, kiêu cư kí ngụ, nhàn cư vi bất thiện, sinh cư tử táng, sinh vô gia cư tử vô địa táng, yên cư lạc nghiệp

cử Giơ, nhắc lên // Khinh cử vọng động, mao cử thế cổ

cử¹ 1. Chiếm giữ 2. Dựa vào // Tiên cứ hậu cung

cử² Ngồi // Hồ cử long bàn

cự¹ Chống lại // Tiên môn cự hổ hậu môn tiến lang

cự² To // Lão gian cự hoạt

cực 1. Đầu mút, đầu cùng 2. Đến mức tốt cùng // Âm cực dương hồi, lạc cực bi sinh, tịch cực phục động, vật cực tất phản

cười // Ngâm cười về chín tuổi

cưỡi Cưỡi lên lưng hổ, cưỡi ngựa xem hoa, cưỡi trên lưng cọp, cưỡi trên lưng hổ //

cường¹ Dây da ràng mõm ngựa // Dã mã vô cương, danh cương lợi tỏa

cường² Bờ cõi // Phân cương hoạch giới, vạn thọ vô cương

cường Mạnh // Dân phú quốc cường, dĩ cường lăng nhược, thực túc binh cường, tranh cường cạnh đoán, tự lực tự cường, tự thắng giả cường

cừu¹ Mối thù. Cừu gia đệ tử // Cốt nhục thành cừu, thủy bằng chung cừu

cừu² Áo cừu // Khắc diện ki cừu

cửu¹ Cũ, lâu. Cửu hạn phùng cam vũ //

cửu² Chín. Cửu tự cù lao // Nhất ti phù cửu đỉnh, tam hôn cửu (thất) phách

cứu Giúp cho thoát khỏi tai nạn nguy hiểm. Cứu bệnh như cứu hỏa, cứu dân độ thế, cứu hạn như cứu hỏa, cứu khổ cứu nạn, cứu khổ độ u, cứu khốn phù/phò nguy, cứu nhân độ thế, cứu nhân nhân oán, cứu vật vật ân, cứu nhân nhân oán, cứu nhân như cứu hỏa, cứu nhất nhân đắc kì vạn phúc, cứu tử hoàn sinh // Bảo tân cứu hỏa, dĩ hỏa cứu hỏa, dĩ thủy cứu thủy, sát nhất miêu cứu vạn thử, tông tinh cứu nhân, xả thân cứu thế

cựu Cũ, lâu năm // Cách cựu đình tân, cải cựu tông tân, cổ cựu chi giao, hoán cựu tông tân, nghinh tân tống cựu, tân cựu giao thời, tống cựu nghinh/nghênh tân, y như cựu lệ, yếm cựu hi tân, xả cựu mưu tân





da Da ngựa bọc thây, da ngựa bọc xương // Báo chết để da, nổi da nẫu (xáo) thịt

dã¹ 1. Đồng nội 2. (Động vật) không được nuôi dưỡng 3. Tàn bạo. Dã mã vô cương // Lang từ dã tâm, làm tuyến khoáng dã, triều dã nhất tâm

dã² Trợ từ // Tài giả tai dã

dã³ // Thuốc đắng dã tật

dạ¹ Đêm // Bán dạ lâm trì, bán dạ tam canh, bình chúc dạ du, cấm y dạ hành, nhất dạ đế vương, y cấm dạ hành

dạ² // Dạ thú mặt người, mặt người dạ thú

dài Giấy ngắn tình dài, thờ ngắn than dài

dạng Dáng // Dị hình dị dạng, y dạng hồ lô

danh Tên, tên gọi, tên tuổi, danh tiếng. Danh bất hư truyền, danh chính ngôn thuận, danh cương lợi tóa, danh gia vọng tộc, danh lam thắng cảnh, danh lam thắng tích, danh lợi bất như nhàn, danh lưu thiên cổ, danh phó kì thực, danh quá kì thực // Công danh phú quý, công thành danh toại, công toại

danh thành, dương danh hiển thân, hiển thân dương danh, học thành danh lập, hữu danh vô thực, lưu danh thiên cổ, mai cốt bất mai danh, mai danh ẩn tích, mại quốc cầu danh, nhân từ lưu danh, oa giác công danh, tham danh trục lợi, thiết danh mại tước, tranh danh đoạt lợi, vô danh tiểu tốt

dao¹ Viên ngọc quý, đẹp. Dao lâm quỳnh thụ // Cây quỳnh cành giao

dao² Xa. Lộ đồ dao viễn //

dao³ // Giết người không dao, như dao chém đá, như dao phá thạch, tâm như dao cắt

dày // Trời cao đất dày

dậm // Trường chinh vạn dặm

dâm Ham muốn nhục dục quá chừng độ // Gian phu dâm phụ

dầm // Gọi gió dầm mưa

dân Người dân. Dân chi công bộc, dân chi phụ mẫu, dân cùng tài tận, dân di thực vi tiên, dân giàu nước mạnh, dân khốn nước bần, dân phú quốc cường, dân quốc sinh kế // Bàn dân thiên hạ, chiêu dân lập ấp, cứu dân độ thế, di dân tự dân, ích nước lợi dân, ích quốc lợi dân, quan nhất thời dân vạn đại, quốc

kế dân sinh, quốc thái dân an, tài tán tắc dân tụ, tài tụ tắc dân tán

dẫn Đưa. Dẫn thủy nhập điền //

Phao chuyên dẫn ngọc, vân bằng phong dẫn, xuyên bích dẫn quang

dật 1. Chạy trốn 2. Mất, thất tán //

Nhất lao vĩnh dật

dâu // Bài bể nương dâu, bể biếc dâu

xanh, cơn dâu bể, cuộc bể dâu

dầu // Lửa cháy đổ thêm dầu

dép // Chừa dép vườn dưa, sửa dép vườn dưa

dẹp // Đánh đông dẹp bắc

dê // Treo đầu dê bán thịt chó

dễ // Dễ như trở bàn tay

di Chuyển, dời. Di hoa tiếp mộc, di sơn đảo hải, di tình dưỡng tính, di xú vạn niên // Bất di bất dịch, ngu công di sơn, sơn hà di cải bản tính nan di, thập di bổ khuyết, vật hoá tính di

dĩ Lấy. Dĩ chiến dưỡng chiến, dĩ cố phi kim, dĩ cố vi giám, dĩ công vi thủ, dĩ cường lãng nhược, dĩ dân trị dân, dĩ dật đãi lao, dĩ đức báo đức, dĩ đức báo oán, dĩ đức hành nhân, dĩ độc chế độc, dĩ độc công độc, dĩ hòa vi quý, dĩ hòa cứu hòa, dĩ huyết tẩy huyết, dĩ lí phục nhân, dĩ mao thủ nhân, dĩ ngôn thủ nhân, dĩ nhất biến ứng vạn biến, dĩ oán đấu thạch, dĩ nông vi bản, dĩ oán báo đức, dĩ thân tuần chức, dĩ thủy cứu thủy, dĩ trực báo oán // Cùng bất đắc dĩ, dân dĩ thực vi tiên, lạc dĩ vong ưu, quân sử thần dĩ lễ, sai chi hào li mậu dĩ thiên lí, thôn chí dĩ một, thụ nhân dĩ bính, tính dĩ chế động, tu kĩ dĩ thân, vạn bất đắc dĩ

dị¹ Khác. Dị hình dị dạng, dị khẩu đồng thanh, dị tộc bất tương dung, dị tướng dị hình, dị tướng

kì hình // Đại đồng tiểu dị, đồng sàng dị mộng, khát dị vi ẩm, kì hình dị tướng, kiểu giả dị ô

dị² Dễ. Dị như phản chương // Minh thương dị hóa ám tiền nan phòng, ngôn dị hành nan, sắc bất ba đào dị nịch nhân, sơn hà dị cải bản tính nan di, tri nan hành dị

dịch Chuyển // Tận dịch nhi hoàn, thiên niên bất dịch

diệt Cũng // Đạo diệt hữu đạo

diệm Ngọn lửa // Khắc họa vô diệm

diện Mặt, phía, bên. Diện hồng nhĩ xích, diện phương như điền, diện thị bối phi, diện vô nhân sắc // Bạch diện thư sinh, lưỡng diện nhị thiệt, lục sơn chân diện, ng-hênh diện nhi giải, ngư đầu mã diện, nhân diện đào hoa, nhân diện thú tâm, nhất điểm lưỡng diện, thóa diện tự can, tù thủ tang diện, tứ diện bát phương tứ diện sở ca, xuất đầu lộ diện

diệp Lá. Diệp lạc qui căn, diệp lạc tri thu // Hồng diệp xích thằng, kim chi ngọc diệp, lục diệp thành âm, ngọc diệp kim chi, nhất diệp tri thu, quỳnh chi ngọc diệp

diệt Giết, làm cho chết // Thiên tru địa diệt, trời tru đất diệt

diệu Như *diệu*. Diệu vô dương oai, diệu vũ dương oai, diệu vũ dương uy // Dương oai diệu vũ, giương oai diệu vũ

diệu¹ 1. Sáng chói 2. Phổ, biểu lộ cho biết 3. Diệu vũ dương uy //

dĩnh 1. Ngọn lửa 2. Phần nhọn của một số vật dài 3. Dinh ngộ: thông minh // Thông minh dĩnh ngộ

do Bởi // Khốn thú do đấu, tai do nhân tạo

dọn // Ba thu dọn lại

doanh¹ Đầy đủ // Ác quán mãn doanh

doanh² 1. Khu nhà quân đội 2. Tòa nhà lớn // Doanh cơ lập nghiệp

dời // Ngu công dời núi, vật đổi sao dời

du¹ 1. Bơi 2. Đi xa, đi khắp đó đây. Du sơn du thủy, du sơn ngoạn thủy, du thủ du thực //

du² Trộm, ăn trộm // Tạc bích du quang, tạc bích du tường

dũ Mở mang // Khoan dũ ôn như

duật Con cò. Duật bạng tương tranh ngư ông đắc lợi // Bạng duật tương tri

dục¹ 1. Ham muốn, mong muốn 2. Sắp. Dục tốc bất đạt // Nhân dục vô nhai, sơn vũ dục lai

dục² 1. Sinh đẻ 2. Nuôi dưỡng 3. Dạy bảo // Cù lao dưỡng dục, cù lao cúc dục

dung 1. Chứa 2. Cho phép 3. Dáng vẻ bề ngoài 4. Rộng lượng (cư xử) // Công dung ngôn hạnh, thiên bất dung gian, thủy hỏa bất tương dung, ung dung tự tại

dụng Dùng. Dụng binh như thần, dụng binh như dụng hỏa, dụng binh trên giấy // Anh hùng vô dụng vũ chi địa, đại khí tiểu dụng, đất dụng vô, không có đất dụng vô, tiểu tài đại dụng

duy¹ Suy nghĩ, tư duy // Khẩu tụng tâm duy

duy² Chỉ, chỉ một. Duy ngã độc tôn // Sáng nghiệp duy gian, tiến thoái duy cốt

duyên 1. Lí do, nguyên nhân 2. Phần trời định về quan hệ, tình cảm nam nữ 3. Sự hài hòa, hấp dẫn // Cá nước duyên ưa, hữu duyên thiên lí

năng tương ngộ, kết duyên tân tảo, ngư thủy duyên hài, quả kiếp nhân duyên, túc trái nhân duyên

dư Thừa // Kiếp hậu dư sinh, mục vô dư tử, trà dư tửu hậu, tửu hậu trà dư

dữ Cùng // Cam khổ dữ đồng, tài dữ mệnh tranh, tuyển hiền dữ năng (選賢與能)

dục Cảnh // Bất dục nhi phi, ngôn vô dục nhi trường phi, như hổ thêm dục, ti dục thiên lí, vô dục nhi phi, vũ dục dĩ thành

dùng // Tai vách mạch dùng (rừng)

duộc Thuốc. Duộc khổ lợi bệnh // Lương duộc khổ khẩu, ngư duộc duyên phi

dưới // Sửa mũ dưới đào

dương¹ Dê. Dương chất hổ bì // Quải dương đầu mại cầu nhục, vong dương bỏ lao

dương² Dấy lên, phô trương. Dương danh hiển thân, dương dương đắc ý, dương dương tự đắc, dương đông kích tây, dương oai diễu võ, dương oai diễu vũ // Ẩn ác dương thiện, diễu võ dương oai, diễu vũ dương uy, hiển thân dương danh, kích trợ dương thanh

dương³ Cây dương // Bách bộ xuyên dương, khô dương sinh đề

dương⁴ 1. Mặt trời 2. Thành Lạc dương // Lạc dương chi quý, phượng/phụng minh triều dương

duỡng Nuôi, dạy. Duỡng hổ di hoạn/họa // Có sinh không có dưỡng, cù lao dưỡng dục, di tình dưỡng tính, dĩ chiến dưỡng chiến, hữu sinh vô dưỡng, tất dưỡng tạo bối.





đa Nhiều. Đa cảm đa tình, đa đa ích thiện, đa giáo thành oán, đa hành bất nghĩa tất tự tệ, đa mưu đa kế, đa mưu túc kế, đa nam đa ưu, đa nghi như tào tháo, đa ngôn đa quá, đa phú đa oán, đa phú đa ưu, đa sâu đa cảm, đa tài tổn chí, đa thọ đa nhục, đa thọ đa ưu, đa tình đa cảm, đa văn vi phú // Anh hùng đa nạn, đỉnh đa điên thiếu, hồng nhan đa truân, kiến đa thức quảng, lão mưu đa kế, ngôn đa tất thất, nhân đa khẩu tạp, quý nhân đa (thiện) vong, quý hồ tinh bất quý hồ đa, tích thiếu thành đa, túc trí đa mưu

đà Cái để lái thuyền; dầm, mái chèo // Khán phong sử đà, kiến phong sử đà

đả Đánh. Đả áp kinh uyên ương, đả thảo kinh xà

đá // Đội đá vá trời, như dao chém đá, sông cạn đá mòn, trứng chọi với đá

đài Công trình xây dựng đặt trên nền cao // Trái đài cao trúc

đãi¹ Đãi cát lấy vàng, đãi cát tìm vàng //

đãi² 1. Đối xử 2. Đợi // Chiêu hiền

đãi sĩ, mĩ ngọc đãi giá, quý vật đãi quý nhân, súc chủng đãi thì, táng khí đãi thời, thủ châu đãi thổ, tọa dĩ đãi đán, trương cung đãi tiền

đái Đội. Đái công chuộc tội, đái thiên lập địa, đái thiên lữ/lí địa (戴天履地), đái tội lập công // Bất cộng đái (đối) thiên

đại¹ To. Đại công vô tư, đại đao khoát phủ, đại đề tiểu tác, đại đồng tiểu dị, đại gian đại ác, đại hải lao châm, đại khí tiểu dụng, đại khí văn thành, đại ngôn bất tầm, đại phát lời đình, đại tài tiểu dụng, đại thất sở vọng, đại thiên bạch nhật, đại trí nhược ngu, đại từ đại bi // Bách niên đại kế, chính đại quang minh, công minh chính đại, nguyên đại tài vị, quảng đại thần thông, quốc gia đại sự, suy tiểu tri đại, tân trần đại tạ, tham tiểu thất đại, thần thông quảng đại, thế giới đại đồng, tích tiểu thành đại, tiểu đệ đại tác, tiểu tài đại dụng, tông tiểu chí đại (從小志大), trường giang đại hải, tự cao tự đại, vạn sự đại cát

đại² Đời // Ngũ đại đồng đường, quan nhất thời dân vạn đại, tam

đại đồng đường, thiên niên vạn
đại, tứ đại đồng đường

đàm Nói chuyện, bàn luận. Đàm hồ
biển sắc // Cao đàm khoát luận,
chỉ thượng đàm binh

đàm¹ Gánh // Ấc nguyệt đàm phong

đàm² Mật đắng, chỉ tính khí mạnh
bạo. Đàm đại tâm tiểu/tế // Khiếp
đàm kinh hồn, kinh hồn táng
đờm, ngọa tân thường đàm, táng
đàm kinh hồn

đạm Không nồng đậm, đơn giản //
Thô trà đạm phạn

đan Đò. Đan tố thị phi //

đần Trúng // Sát kê thủ đần

đán Sáng sớm // Tọa dĩ đại

đạn Viên đạn. Đạn tận viện kiệt //
Hết đạn cạn lương

đăng (Rửa) sạch // Khuynh gia đăng
sản

đánh Đánh đồng dẹp bắc // Như sét
đánh ngang tai

đao 1. Dao 2. Dao to dùng làm vũ
khí. Dao sơn kiếm thụ, đao to búa
lớn, đao trở tại tiên // Đại đao
khoát phủ, đơn đao trực nhập

đào¹ Đãi. Đào sa kiến kim // Sa lí
đào kim

đào² Trốn. Đào vị/vi thượng sách //
Tù lí đào sinh, thiên vông nan đào

đào³ Sóng // Sắc bất ba đào dị nịch
nhân

đào⁴ Cây (quả) đào // Đầu đào báo
lí, giả mạn gieo đào, sửa mũ dưới
đào

đảo Làm đảo ngược vị trí. Đảo hải
phiên giang, đảo hành nghịch thi
// Di sơn đảo hải, điền đảo hắc
bach, nộ đảo giang hà, thất điền
bát đảo, ứng huyền nhi đảo

đáo Đến. Đáo giang tùy khúc //

đạo¹ 1. Đường 2. Đạo lí, đạo đức,
một học thuyết được tôn sùng.

Đạo cao đức trọng, đạo diệt hữu
đạo // An bản lạc đạo, hôn quân
vô đạo, li kinh quân đạo, lạc đạo
an bản, lạc đạo vong bản, li kinh
phản đạo, thế đạo nhân tâm, tiên
phong đạo cốt, tôn sư trọng đạo,
tự mã luân đạo, văn hồi thế đạo,
vấn đạo ư manh

đạo² Dẫn // Phi thang đạo hòa

đạo³ Ăn cắp, ăn trộm // Kê minh cầu
đạo, thù thiết cầu đạo, yếm nhi
đạo linh

đáp Trả lời, trả lại một cách tương
xứng // Lễ vô bất đáp

đạp Đạp tuyết tầm mai // Đội trời
đạp đất

đạt Thông, đến được. Đạt lí thấu
tình, đạt tình thấu lí // Dục tốc
bất đạt, thông thiên đạt địa, thông
quyển đạt biến

đáy Đáy bể/biển mò kim // Mò kim
đáy bể/biển, túi không đáy

đắc 1. Được 2. Thỏa mãn. Đắc ngư
vong thuyền, đắc thốn tiến xích,
đắc thủ thất nhân, đắc xích thủ
xích, đắc ý dương dương // Bất
đắc kì tử, bất đắc nhân tâm, cùng
bất đắc dĩ, cứu nhất nhân đắc kì
vạn phúc, duật bạng tương tranh
ngư ông đắc lợi, dương dương tự
đắc, giao long đắc thủy, hồi bất
đắc cập, kính lão đắc thọ, nhất cử
lưỡng đắc, như ngư đắc thủy, phi
môi bất đắc, thiên lực nhất đắc, tiếp
túc tiên đắc, tiểu nhân đắc chí, tử
đắc kì sở, vạn bất đắc dĩ, xuân
phong đắc ý, yên đắc hồ tử

đặc Đặc biệt, vượt xa mức bình
thường. Đặc ân đặc huệ, đặc
quyền đặc lợi //

đăng¹ Đền // Kết thái trương đăng

đăng² 1. Bước lên 2. Thu hoạch //
Kế thế đăng khoa, nhất bộ đăng

thiên, phong đăng hòa cốc, tòng
thiện giải như đăng

đăng³ Đăng đối, tương xứng với
nhau // Môn đăng hộ đối

đăng Nhảy lên. Đăng đăng sát khí,
đăng giao khởi phụng, đăng vân
giá vũ // Khởi phụng đăng giao,
sát khí đăng đăng

đăng 1. Thứ bậc 2. Tương đương //
Phúc đăng hà sa

đăng // Thuốc đăng dã tật, trăm cay
ngàn đăng

đất Đất bằng nổi sóng, đất dụng võ
// Đội trời đạp đất, không có đất
dụng võ, màn sương chiếu đất,
màn trời chiếu đất, trời cao đất
dày, trời tru đất diệt

đầu¹ 1. Đầu (người, vật) 2. Vị trí, thời
điểm đầu tiên. Đầu ngô minh sở,
đầu trâu mặt ngựa // Ba đầu sáu
tay, bạch đầu giai lão, có đầu có
đuôi, giấu đầu hở đuôi, lưỡng đầu
thọ/thụ địch, ngoan thạch điểm
đầu, ngô đầu sở vĩ, quải dương
đầu mại cầu nhục, quân vô tướng
hổ vô đầu, ngư đầu mã diện, sàng
đầu kim tận, tiêu đầu lạn ngạch,
tòng đầu triệt vĩ, tương giang đầu
vĩ, xuất đầu lộ diện, vạn sự khởi
đầu nan, yén hàm hổ đầu

đầu² 1. Ném vào 2. Đưa đến, đặt vào
3. Hòa hợp. Dĩ noãn đầu thạch,
đầu đào báo lí, minh châu ám đầu,
tâm đầu ý hợp, tự đầu la vông,
vọng môn đầu chỉ, xú vị tương
đầu, ý hợp tâm đầu

đầu 1. Đông 2. Ngôi sao (trên trời) //
Nam ki bắc đầu, vô tài đầu lượng

đầu Độ sức. Đầu trí đầu lực // Khốn
thú do đầu, tọa sơn quan hổ đầu

đậu Cây (hạt) đậu // Qua phân đậu
giải

đen // Đổi trắng thay đen, trắng đen

lẫn lộn, trắng đen phải trái, trắng
đen rõ ràng

đe Đe ngăn nước // Tiểu huyết phá
đe

đe Tèn (bài, tác phẩm, ...) // Tiểu đe
đại tác

đe Đáy // Hải đe lao châm, hải đe
lao nguyệt, sa đe hoàng kim, thủy
đe lao châm, tinh đe chi oa, vô đe
(chi) nang

đe // Người chết đe tiếng

đe¹ Vua // Nhất dạ đế vương, tam
hoàng ngũ đế, tam vương ngũ đế

đe² 1. Cuống (hoa quả) 2. Góc, căn
nguyên (sự việc). Đồng căn tịnh
đe // Tầm căn vấn đế, thâm căn
cố đế

đe¹ Em // Cừu gia đệ tử, huynh đệ
như thủ túc, huynh đệ tương tàn,
tứ hải giai huynh đệ

đe² Thứ // Nhân mệnh đệ nhất

đêm // Áo gấm đi đêm, cầm đuốc
chơi đêm

đi // Chết đi sống lại, sai một li đi
một dặm

địa Đất. Địa giác thiên nhai, địa hãm
thiên bằng, địa lợi nhân hòa, địa
ngục trần gian // Anh hùng vô
dụng vô chi địa, bình địa ba đào,
bình địa phong ba, chi thiên hoạch
địa, đài thiên lập địa, đài thiên lưu/
lí địa, động địa kinh thiên, hàm
tiểu nhập địa, khai thiên lập địa,
khai thiên tịch địa, mạc thiên tịch
địa, nhất lại đồ địa, sinh vô gia cư
từ vô địa táng, tạo thiên lập địa,
thiên cao địa hậu, thiên địa chứng
minh, thiên hôn địa ám, thiên
kinh nghĩa địa, thiên la địa võng,
thiên phiên địa phúc, thiên tru địa
diệt, thông thiên đạt địa, tịch địa
mạc thiên

đích Điểm hướng tới, đạt tới // Một

tên hai địch, vạn thi chi địch (萬矢之的)

địch 1. Kẻ thù 2. Đối thủ // Kì phùng địch thủ, quả bất địch chúng, thiên tai địch họa

điểm Ngọt. Điểm ngôn mật ngữ //

điểm 1. Chấm 2. Tạo ra điểm (khi vẽ). Điểm kim thành thiết, điểm thạch (thiết) thành kim // Họa long điểm nhãn, họa long điểm tinh, ngoan thạch điểm đầu, nhất điểm lưỡng diện

điên 1. Ngã nhào 2. Làm đảo lộn. Diên đảo hắc bạch // Thất diên bát đảo

điên Ruộng // Dẫn thủy nhập điền, diện phương như điền, đình đa điền thiếu, lam điền sinh ngọc, lão nông tri điền, mặt vuông chữ điền, như hoạch thạch điền, qua điền lí hạ, tang điền thương hải, thương hải biến vi tang điền, thương hải tang điền, tinh vệ điền hải

điệp Con bướm // Liên chi hồ điệp, phong môi điệp sử, tai tường điệp kiến

điều Con điều (có lông đẹp dùng làm mũ cho quan lại thời xưa) // Xạ lạc song điều

điều 1. Cũ, điều động 2. Phối hợp cho đều, cho tốt. Điều binh khiển tướng // Phong điều vũ thuận

điều Chim // Kinh cung chi điều, thu tùng xuân điều, phi điều thất quần, thương cung chi điều

điều¹ 1. Cũ, điều động 2. Phối hợp cho đều, cho tốt. Điều hổ li sơn // Phong điều vũ thuận

điều² Dáng vẻ bên ngoài // Yếu điệu thanh tân, yếu điệu thực nữ

đinh¹ Người con trai đã thành niên. Đinh đa diên thiếu // Cùng đinh hạ bộ

đinh² Cái đinh // Tiệt thiết trăm đinh

đinh¹ 1. Sân 2. Nơi làm việc (của tòa án) // Môn đình nhược thị

đinh² Sấm to, sét // Nổi giận lôi đình

đinh Cái vạc lớn // Bạt sơn củ đinh, cách cố đình tân, cách cự đình tân, ngư đình phanphê kê (牛鼎烹鸡)

định Xác lập, làm cho được xác lập rõ ràng, cụ thể. Định tinh thần hôn // Cái quan luận định, hôn định thân tinh, nhân định thắng thiên, tâm thần bất định, thân hôn định tính (晨昏定省), tử sinh hữu định

đo Đo người cắt áo //

đỏ Đỏ mặt tía tai //

đóa Nắp, ấn náu // Minh thương dị đóa ám tiến nan phòng

đoàn Vẽ lại cho tròn. Đoàn sa thành khối //

đoàn Ngắn. Đoàn ảnh thương tâm, đoàn thân trường hu (短嘆長吁) // Tinh trường chí đoàn, tranh cường cạnh đoán, tục đoàn đoàn trường, nhân bản chí đoàn, nhân cùng chí đoàn

đoạn Đứt // Ngẫu đoạn ti liên

đoạt Chiếm, giành lấy // Tiên thanh đoạt nhân, tranh danh đoạt lợi, xảo đoạt thiên công

đồ¹ 1. Bàn vẽ 2. Mưu kế. Đồ mật vong bản // Bát quái trận đồ, mưu bá đồ vương, nhất bại đồ địa, tranh bá đồ vương

đồ² Đường // Cùng đồ mật vận, lão mã thức đồ, lộ đồ dao viễn, mật vận cùng đồ

đồ¹ Thấy, xem // Khai văn đồ thiên, khai vụ đồ thiên

đồ² Đồ thêm dầu vào lửa // Lửa cháy đồ thêm dầu

đố Ghen ghét, đối chọi // Tài mệnh tương đố, tạo vật đố hồng nhan

độ 1. Đi qua sông 2. Cứu giúp 3. Chuẩn mực phải theo // Cứu khổ độ u, cứu nhân độ thế, phù hộ độ tri, vô độ tắc thất

độc¹ 1. Có chất có thể gây tổn hại 2. Có thể đem lại kết quả xấu, tổn hại // Dĩ độc chế độc, dĩ độc công độc, lấy độc trị độc, yển an trăm độc

độc² Một, chỉ có một. Độc hạc kê quần, độc mộc bất thành lâm, độc mộc nan chi, độc nhất vô nhị // Duy ngã độc tôn, đơn thương độc mã, thân độc ki thân

độc³ Độc // Tùy nguyệt độc thư

độc⁴ Nghé, bê con // Lão ngưu sị độc (老牛舐犢)

đôi 1. Đố nát 2. Suy bại. Đôi phong bại tục // Bại phong đôi tục, bại tục đôi phong

đổi Đổi trắng thay đen // Vật đổi sao dời

đối 1. (Nói chuyện) với nhau 2. Ngược, chống nhau 3. Ứng xử 4. Tương xứng. Đối nhân xử thế // Môn đăng hộ đối, môn đương hộ đối, suất nhi nhi đối, ứng đối như lưu

đội Đội đá vá trời, đội trời đạp đất //

đồn Dồn lại, tích tụ lại // Tích thảo đồn lương

độn Trốn // Thăng thiên độn thổ

đông¹ Phương đông. Đông thi hiệu tân // Cổ kim đông tây, chinh đông phạt tây, dương đông kích tây, đánh đông dẹp bắc, giương đông kích tây, hà đông sư tử, liêu đông chi thi, sư tử hà đông

đông² Mùa đông. Đông ôn (nhì) hạ thanh //

đồng¹ Cùng. Đồng ác tương cầu, đồng ác tương tế, đồng bệnh

tương liên (lân), đồng cam cộng khổ, đồng căn tịnh đế, đồng căn thiết cốt, đồng châu cộng tế, đồng diện bất đồng tâm, đồng khí tương cầu, đồng quan đồng quách, đồng sàng dị mộng, đồng sinh đồng tử, đồng tâm hiệp lực, đồng tâm hợp ý, đồng tâm nhất trí, đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu, đồng tịch đồng sàng, đồng ưu cộng lạc // Cái lão hoàn đồng, cam khổ dữ đồng (甘苦與同), chúng khẩu đồng tử, ngũ đại đồng đường, tam đại đồng đường, tam nhân bất đồng hành, tứ đại đồng đường, ý hợp tâm đồng

đồng² Kim loại có kí hiệu Cu. Đồng hồ tích lậu, đồng tường thiết bích // Thành đồng vách sắt

đồng³ Trẻ em // Cái lão hoàn đồng, kim đồng ngọc nữ, phản lão hoàn đồng

đồng Xem xét, chinh đồn. Đồng chi dụng uy //

đống Xà nhà, dùng để chỉ vai trò trụ cột // Lương đống triều đình

động¹ Không hoặc không để cho yên, trái với tĩnh. Động địa kinh thiên, động như lôi tinh như uyên // Ân binh bất động, khinh cử vọng động, kinh thiên động địa, kinh trời động đất, nhất cử nhất động, tịch cực phụ động, tịnh di chế động

động² Hang động. Động phòng hoa chúc, động tọa nguyên phong //

đột 1. Nổi lên 2. Xông vào, đánh (bất ngờ) // Khúc đột ti tân, tà đột hữu xung, tà xung hữu đột

đờ // Nhìn mơ đờ khát

đợi Đợi chờ ôm cây // Ôm cây đợi thỏ

đờm Mật; đàm // Kinh hồn táng

đờm, kinh tâm táng đờm, táng đờm kinh hồn

đơn Một, lẻ, trái với phúc. Đơn đạo trực nhập, đơn khâm cô chẵn, đơn thương độc mã, đơn thương phi mã // Chẵn đơn gối chiếc, họa bất đơn hành, họa vô đơn chí, mao thất bì đơn, phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí

đục // Nước đục bụi trong

đuốc // Cầm đuốc đốt trời

đức Cái biểu hiện tốt đẹp của đạo lý // Báo đức thù công, ca công tụng đức, di đức báo đức, di đức báo oán, di đức hành nhân, di oán báo đức, đạo cao đức trọng, phúc đức tại mầu, phúc đức tư lương, tài cao

đức trọng, tài đức kiêm toàn, tài sơ đức bạc, tam tông tứ đức, thất nhân ác đức, thất nhân thất đức, trí đức kiêm toàn, tu nhân tích đức, xảo ngôn loạn đức, vô phúc thiếu âm đức

đứng Đứng ngồi không yên //

được // Cò trai giữ nhau ngư ông được lợi, như cá được nước

đương 1. Tương xứng 2. Hiện tại // Lão đương ích tráng, môn đương (đang) hộ đối

đường 1. Nhà 2. Một cách chính đáng, tự tin. Đường đường chính chính // Kim mã ngọc đường, ngũ đại đồng đường, tứ đại đồng đường, yến tước xử đường





gà // Giết gà lấy trứng

gai // Nắm mặt nắm gai

gạo Gạo châu củi quế // Củi quế gạo châu

gấm // Áo gấm đi đêm, áo gấm về làng

gây // Múa gây vườn hoang

ghi Ghi xương khắc cốt // Khắc cốt ghi tâm

gia¹ Thêm // Hòa thượng gia/kiêu (澆 – tưới) dầu

gia² Nhà // Bạch thủ khởi thành/gia (白手起家/家), cừu gia đệ tử, danh gia vọng tộc, khuynh gia bại sản, khuynh gia đặng sản, li gia cát ái, nhập gia tùy tục, oan gia nhi giải bất nghi kết, oan gia túc trái, quốc gia đại sự, quốc phá gia vong, sinh vô gia cư tử vô địa táng, sống vô gia cư tử vô địa táng, thể gia vọng tộc, vong gia thất thổ, yển nhập tha gia

già // Bạng gia sinh châu

giả¹ Người, việc // Ác giả ác báo, ác giả ác lai, kiến giả nhất phận, lão giả an chi, ngôn giả bất chi, nộ giả thường tình, sát nhân giả tử, tài giả tai dã, thiện giả thiện báo, tự thắng giả cường

giả² Không thật. Giả nghĩa giả nhân, giả nhân giả nghĩa, giả mận gieo đào // Cáo giả oai hùng, hổ giả hổ uy, lâm cục giả mê, lộng giả thành chân

giá¹ Cái giá (để treo vật gì). Giá áo túi cơm //

giá² Giá trị // Mĩ ngọc đãi giá, ô danh bại giá

giá³ Vượt lên cao // Đẳng vân giá vũ

giá⁴ 1. Gả 2. Trút điều ác lên người khác // Vu oan giá họa

giác¹ Góc // Địa giác thiên nhai, hải giác thiên nhai, ngư giác quái thư, oa giác công danh (蝸角虛名), thiên nhai hải giác

giác² Cảm giác // Khẩu giác xuân phong, vô tri vô giác

giai¹ Đều. Giai lão bách niên // Bách niên giai lão, bạch đầu giai lão, thảo mộc giai bình, thiên tải giai kì

giai² Tốt đẹp. Giai nhân tài tử // Tài tử giai nhân, tuyệt sắc giai nhân, tuyệt thế giai nhân

giải¹ 1. Cởi (quần áo) 2. Tách ra, làm cho hiểu, cho tan // Bẻng tiêu ngôa giải/tán, hạ hồi phân giải, nghênh diện nhi giải, ngôa giải

thổ bằng, qua phản đậu giải, thổ
bằng ngôa giải

giải² Giải cấu tương phùng //

giám Gương // Lậu bằng vi giám

gian¹ Dối trá, lừa lọc. Gian phụ dâm
phụ, gian thần tặc tử // Đại gian
đại ác, lang bãi vi gian, thiên bất
dung gian

gian² Giữa, khoảng giữa // Địa ngục
trần gian

gian³ Vất vả // Sáng nghiệp duy gian

gián // Dĩ cổ vi gián, khẩu bất vi gián
(口不爲諫), sơ bất gián thân

giang Sông. Giang sơn cẩm tú, giang
tâm bổ lậu // Đảo hải phiên giang,
đảo giang tùy khúc, lão giang cự
hoạt, nhập giang tùy khúc, nhất
cận thị nhị cận giang, nộ đảo
giang hà, tràng giang đại hải,
tương giang đầu vĩ

giao¹ Con rồng. Giao long đắc thủy
// Đàng giao khởi phụng, khởi
phụng đàng giao

giao² 1. Trao, đưa 2. Có quan hệ qua
lại // Bản tiện chi giao, cố cựu chi
giao, nhân phi hiển bất giao vật
phi nghĩa bất thủ, tân cựu giao
thời, văn cảnh chi giao

giáo Dạy // Bất giáo nãi thiên, đa
giáo thành oán, sát phệ giáo tử

giàu // Dân giàu nước mạnh

giắc Giắc kê vàng //

giấu Giấu đầu hở đuôi //

giấy Giấy ngắn tình dài // Dụng
bình trên giấy

gieo // Giả mạo gieo đào

giếng // Khát mới đào giếng

giết Giết gà lấy trứng, giết người
không dao //

gió Gió sở mưa tần, gió mát trăng
thanh, gió thảm mưa sầu, gió thuận
mưa hòa, gió trúc mưa mai // Ăn
gió nằm sương, gọi gió dầm mưa,
mây gió trăng hoa, mưa thuận gió
hòa, thuận buồm xuôi gió

giới 1. Cõi 2. Thế giới // Phân cương
hoạch giới, thế giới đại đồng

giữ // Cò trai giữ nhau ngư ông đắc lợi

giữa // Nằm mơ giữa ban ngày

gương Gương nanh múa vuốt //

góc Góc biển/bể chân trời // Chân
trời góc biển/bể

gốc // Nhỏ cỏ phải nhỏ tận gốc gố //
Chăn đơn gối chiếc

gọi Gọi gió dầm mưa //

gương Gương vỡ lại lành //



h, ㄏ

hà¹ 1. Sông 2. Tên một tỉnh ở Trung Quốc. Hà đông sư tử // Ấm hà tư nguyên (飲河思源), bạo hổ bằng hà, chi xích sơn hà, hằng hà sa số, khẩu nhược huyền hà, phúc đảng hà sa, sư tử hà đông, uế mãn sơn hà

hà² Làm sao // Phệ tê hà cập, bạch ngọc vi hà

hà³ Vết nhỏ // Bạch bích vi hà

hạ¹ 1. Dưới, ở dưới 2. Đưa, đưa xuống, đưa ra. Hạ bút thành chương, hạ hồi phân giải // Bàn dân thiên hạ, cùng đỉnh hạ bộ, khóa hạ vương tôn, kì hồ nan hạ, lí hạ chính quan, mục hạ vô nhân, nguyệt hạ lão nhân, song quân tể hạ, thành hạ chi minh, thiên hạ vô nan sự (chỉ phạ hữu tâm nhân), thiên thượng thiên hạ, thương hành hạ hiệu, thượng hòa hạ mục, thượng mục hạ hòa

hạ² Mùa hè // Đông ôn (nhì) hạ thanh

hạc Chim hạc. Hạc lập kê quần // Cô hạc xuất quần, độc hạc tại kê quần, kê bì hạc phát, phong thanh hạc lệ

hai // Biết một mà không biết hai, có một không hai, một tên hai đích

hài 1. Hòa vào nhau 2 Thỏa // Cá nước duyên ưa (hài)

hải Biển, bể. Hải đế lao châm, hải khô thạch lạn, hải đế lao nguyệt, hải giác thiên nhai, hải khoát thiên không, hải thệ sơn minh, bách xuyên qui hải, di sơn đảo hải, đại hải lao châm, đảo hải phiên giang, nhân hải chiến thuật, sơn hào hải vị, sơn minh hải thệ, thê sơn hàng hải (梯山航海), thê hải minh sơn, thiên nhai hải giác, thương hải biến vi tang điền, thương hải nhất túc, thương hải tang điền, tích lưu thành hải, tinh vệ điền hải, tràng giang đại hải, trường giang đại hải, tứ hải giai huỳnh đệ, tứ hải nhất gia, tứ hải vi gia

hàm Ngậm. Hàm huyết phún nhân, hàm tiếu nhập địa (含笑入地) // Kết thảo hàm hoàn

hàn Lạnh // Thân vong xỉ hàn, tích y phòng hàn

hạn¹ Nắng to, thiếu nước // Cửu hạn như cứu hỏa, cửu hạn phùng cam vũ

hạn² Thời hạn, kì hạn // Sinh hữu kì tử vô hạn

hàng¹ Hàng lối // Loạn hàng thất thứ

hàng² Thuyền di chuyển, cũng chỉ máy bay bay trên không // Thệ sơn hàng hải

hanh Thuận lợi // Vạn sự hanh thông

hành 1. Đi 2. Hành động // Cầm y đa hành, dĩ đức hành nhân, đa hành bất nghĩa tất tự tệ, đảo hành nghịch thi, họa bất đơn hành, nghị nhi hậu hành, nghịch thủy hành châu, ngôn hành bất nhất, phi tiến bất hành, tam nhân bất đồng hành, tam nhân hành tất hữu ngã sư, tận thất nhi hành, thiện hành vô tích, thượng hành hạ hiệu, tri hành hợp nhất, tri nan hành dị, y cầm dạ hành, yên thị mị hành

hạnh Nết tốt, phẩm chất tốt đẹp // Công dung ngôn hạnh, hữu tài vô hạnh, tiết hạnh khả phong

hao Giảm, tổn. Hao binh tổn tướng

hào¹ 1. Cá dùng làm thức ăn 2. Thức ăn ngon từ thịt động vật nói chung // Sơn hào hải vị

hào² 1. Đơn vị cũ đo khối lượng bằng 0,378g 2. Rất nhỏ. Hào li thiên lí // Thất chi hào li sai chi thiên lí

hào³ Tài giỏi hơn người. Hào hoa phong nhã //

hạt Chột, mù (một mắt) // Mạnh nhân hạt mã

hầu¹ Tước phong dưới tước công trên tước bá // Công hầu khanh tướng, công hầu phú quý, kế thế công hầu

hầu² Con khi // Mộc hầu nhi quan

hậu 1. Sau, phía sau 2. Dày. Hậu lai cư thượng, hậu sinh khả úy // Kê khẩu ngư hậu, không tiên khoáng hậu, không tiên tuyệt hậu, kiếp hậu dư sinh, lễ tiên binh hậu, lương cao bổng hậu, thiên cao địa hậu, thiên lỗi hậu vũ, thiên ưu hậu lạc, tiên học lễ hậu học văn,

tiên lễ hậu binh, tiên hậu bất nhất, tiên hô hậu ứng, tiên môn cự hổ hậu môn tiến lang, tiên pháo hậu xung, tiên phú hậu bản, trà dư tửu hậu, trùng tiên bí hậu, tường nhi hậu tập, tửu hậu trà dư, vô tiền khoáng hậu

hắc Đen. Hắc bạch phân minh, hắc bạch thị phi // Bạch hắc phân minh, can trường hắc ám, điền đảo hắc bạch

hằng 1. Luôn 2. Không đổi 3. Tên một con sông ở phía Bắc Ấn Độ. Hằng hà sa số, hàng sản hàng tâm, hàng tâm hàng sản // Hữu hàng sản vô hằng tâm, hữu hằng tâm vô hằng sản

hện Hện non thể biển // Thể non hện biển

hết Hết đạn cạn lương //

hiển Có đức hạnh, tài năng. Hiện minh thánh trí // Chiêu hiển đài sĩ, chiêu hiển nạp sĩ, thánh mô hiển phạm, tuyển hiển dữ năng

hiển Lộ ra ngoài. Hiện thân dương danh // Dương danh hiển thân

hiếp Dùng sức mạnh bắt phải chịu thua thiệt // Ý thế hiếp cô

hiệp¹ Cùng nhau // Đồng tâm hiệp lực

hiệp Hẹp. Hiệp lộ tương phùng //

hiếu¹ Có lòng kính yêu và hết lòng biết ơn cha mẹ. Hiếu trọng tình thâm // Bất hiếu bất mục, phụ tử tử hiếu, khinh tài hiếu nghĩa

hiếu² Ham muốn // Tham tài hiếu sắc

hiệu 1. Bắt chước 2. Hiệu quả // Đồng thi hiệu tảo, thượng hành hạ hiệu

hình Hình dáng, hình dạng. Hình nhân thế mạng, hình nhân thế mệnh // Dị hình dị dạng, kì hình

dị tướng, dị tướng dị hình, dị tướng kì hình, kì hình quái tượng, nấu hình ẩn tích, muôn hình vạn trạng, như hình với bóng, tàng hình ẩn tích, thiên hình vạn trạng, phệ hình phệ thanh

hoa Bông hoa // Bại liễu tàn hoa, bế nguyệt tu hoa, cỗi ngựa xem hoa, cưỡi ngựa xem hoa, di hoa tiếp mộc, động phòng hoa chúc, khai hoa kết quả, khô thụ sinh hoa, kính hoa thủy nguyệt, lạc hoa lưu thủy, mãn nguyệt khai hoa, mây gió trăng hoa, ngâm hoa lộng nguyệt, ngâm hoa vịnh nguyệt, nhân diện đào hoa, phong hoa tuyết nguyệt, sinh hoa kết quả, tẩu mã khán (quan) hoa, tuyết nguyệt phong hoa

hoa Đẹp // Hào hoa phong nhã, phú quý vinh hoa, vinh hoa phú quý

hòa¹ 1. Điều, vừa phải 2. Cùng nhau 3. Không có mâu thuẫn xung đột // Dĩ hòa vi quý, địa lợi nhân hòa, gió thuận mưa hòa, loạn phượng (phụng) hòa minh, thượng hòa hạ mục, thượng mục hạ hòa, trên thuận dưới hòa

hòa² Lúa. Hòa cốc phong đăng // Phong đăng hòa cốc

hỏa Lửa. Hỏa thượng gia/kiêu đầu // Bảo tân cứu hỏa, cứu bệnh như cứu hỏa, cứu nhân như cứu hỏa, dĩ hỏa cứu hỏa, dụng binh như dụng hỏa, kiếp hỏa chi khôi, liệt hỏa thí kim, phi nga đầu hỏa, thập niên đăng hỏa, thủy hỏa bất tương dung, toàn thạch thủ hỏa

hóa Thay đổi, làm thay đổi thành cái khác // Biến hóa thần thông, kì hóa khả cư, thần thông biến hóa, thiên biến vạn hóa

họa¹ Điều rui, không may. Họa bất đơn hành, họa phúc vô môn, họa từng khẩu sinh/xuất, họa vô đơn chí // Chuyển họa vi phúc, dưỡng họa di họa (họa), phúc bất trùng lai họa vô đơn chí, tác phúc tác họa, thiên tai địch họa, tai họa bất kì, vu oan giá họa

họa² Vẽ. Họa hổ bất thành (hổ), họa hổ họa bì nan họa cốt, họa hổ loại cầu, họa long điểm nhãn, họa long điểm tinh, họa xà thiêm túc // Cầm kì thi họa, khắc họa vô diệm, thi trung hữu họa,

họa³ Hòa chung vào cùng hát // Khúc cao họa quả

hoạch¹ Vạch // Chi thiên hoạch địa, như hoạch thạch diễm, phân cương hoạch giới, trừ mưu hoạch kế

hoạch² Thu hoạch // Bất lao nhi hoạch

hoài Mang (ôm ấp trong lòng) Hoài bích kì tội // Triển hoài tương quan

hoại Xấu, hỏng. Hoại thân hoại thể//

hoàn¹ Trở về, hồi phục lại // Ca khúc khai hoàn, hợp phố châu hoàn, cải ác hoàn lương, cải lão hoàn đồng, cải tử hoàn sinh, châu hoàn hợp phố, cứu tử hoàn sinh, phản lão hoàn đồng, tận địch nhi hoàn

hoàn² Cái vòng // Kết thảo hàm hoàn

hoãn Chậm, làm cho kéo dài ra. Hoãn binh chi kế //

hoán Đối. Hoán cữu tòng tân // Vạn kim bất hoán

hoạn 1. Lo 2. Tai họa // Dưỡng hổ di họa/họa

hoang (Nơi) không được con người sử dụng chăm sóc // Múa gậy vườn hoang, vũ trường hoang viên

hoàng¹ Vàng // Sa để hoàng kim, tín khẩu thư hoàng (信口雌黃)

hoàng² Vua // Tam hoàng ngũ đế

hoạt¹ Gian tà // Lão gian cự hoạt

hoạt² Sống // Từ khứ hoạt lai

hoạc¹ Nghi ngờ // Tứ thập nhi bất hoạc

hoạc² Làm cho mê muội; mê hoạc // Cổ hoạc nhân tâm

học Học thành danh lập // Bất học vô thuật, mặt học phu thụ (末學膚受), nhân bất học bất tri lí, tiên học lễ hậu học văn, vô học vô thuật

hồ Gọi to lên // Nhất hồ bá/bách nặc, nhất hồ bá/bách ứng, thiên hồ bát sát, tiên hồ hậu ủng

hồ¹ Cáo, chồn. Hồ giả hồ uy // Thố từ hồ bi, xã thử thành hồ

hồ² Cung tên. Hồ thi tang bổng // Tang bổng hồ thi, tang hồ bổng thi

hồ³ Hồ nước // Ngũ hồ tứ hải

hồ⁴ Cây bầu // Y dạng hồ lô

hồ⁵ Bình // Đồng hồ trích lậu //

hồ⁶ Trợ từ // Quý hồ tinh bất quý hồ đa

hổ Con hổ. Hổ cứ long bàn, hổ phụ sinh hổ tử, bạo hổ bằng hà, bất nhập hổ huyết yên đắc hổ tử, cuồi lên lưng hổ, cuồi trên lưng hổ, dương chất hổ bì, dưỡng hổ di hoạn (hoa), đàm hổ biến sắc, điệu hổ li sơn, họa hổ bất thành (hổ), họa hổ họa bì nan họa cốt, họa hổ loại cầu, kì hổ nan hạ, kì hổ nan hạ, long bàn hổ cú, lưỡng hổ tranh đấu, nam thực như hổ nữ thực như miêu, như hổ thêm cánh, như hổ thêm dục, phóng hổ qui sơn, quân vô tướng như hổ vô đầu, thả hổ về rừng, tiền môn cự hổ hậu môn tiến lang, tọa sơn

quan hổ đấu, vị/vi hổ tác tranh, xà cung thạch hổ, yến hàm hổ đầu

hộ¹ 1. Cửa 2. Nhà, số người trong một nhà // Quyền hộ bá nạp, môn đăng hộ đối, thiên môn vạn hộ

hộ² 1. Bảo vệ 2. Giúp // Phù hộ độ trì
học Chim học // Khắc học loại vụ, yến tước yên tri hồng học chí

hồi 1. Trở về (nơi cũ) 2. Trở về trạng thái cũ 3. Phần của bộ tiểu thuyết 4. Khoảng thời gian tương đối ngắn diễn ra một sự việc nào đó // Âm cực dương hồi, cảm y hồi hương, hạ hồi phân giải, khởi tử hồi sinh, liên hồi kì trận, quân hồi vô lệnh, tử hồi phục nhiên, vân hồi thế đạo, vô hồi kì trận, y cảm hồi hương

hối Cảm thấy tiếc, bần khoản day dứt. Hối bất đắc cập //

hội 1. Tụ họp lại 2. Tổ chức chung những người cùng nghề nghiệp. Hội ý hội báo // Cùng hội cùng thuyền

hôn 1. Lúc mặt trời vừa tối 2. Tối tăm 3. Không còn tinh táo. Hôn định thần tỉnh (昏定晨省), hôn quân ám chúa, hôn quân bạo chúa, hôn quân vô đạo // Định tỉnh thần hôn, lợi linh trí hôn, thần hôn định tỉnh (晨昏定省), thiên hôn địa ám

hồn¹ (Nước) đục. Hồn kim phác ngọc // Phác ngọc hồn kim

hồn² Yếu tố tinh thần đối lập với thể xác. Hồn kinh phách lạc, hồn tỉnh vệ // Ba hồn bảy vía, ba hồn chín vía, khiếp đảm kinh hồn, kinh hồn lạc phách, kinh hồn táng đảm, kinh hồn táng đờm, phách lạc hồn kinh, táng đảm kinh hồn, táng đờm kinh hồn

hỗn Lẫn lộn, lộn xộn. Hỗn quan hỗn

quân, hỗn quân hỗn quan // Ngư mục hỗn châu (魚目混珠)

hồng¹ Đò. Hồng điệp xích thang, hồng nhan bạc mệnh, hồng nhan bạc phận, hồng nhan đa truân // Diện hồng nhĩ xích, muôn hồng nghìn tía, tạo vật đổ hồng nhan

hồng² Chim hồng // Bắc nhạn nam hồng, kinh vu hồng mao (輕於鴻毛), thái sơn hồng mao, kinh vu hồng mao, yển tước yên tri hồng học chí

hở // Giấu đầu hở đuôi, môi hở răng lạnh

hợi Chữ hội // Lỗ ngư hội thi (魯魚亥豕)

hơn // Ba mươi sáu chước chước chuẩn là hơn

hợp 1. Đồng 2. Gộp chung lại 3. Không trái nhau hoặc trái với sự đòi hỏi. Hợp phố châu hoàn // Bát mưu nhi hợp, châu hoàn hợp phố, châu liên bích hợp, châu về hợp phố, đồng tâm hợp ý, mao hợp tâm li, mao hợp thần li, tâm đầu ý hợp, thiên tác chi hợp, tri hành hợp nhất, ý hợp tâm đồng

hu Than, than thở // Đoàn thán trường hu

hủ 1. Nát 2. Cũ kĩ, lạc hậu // Thiên niên bất hủ, vật hủ trùng sinh

huân Công lao // Lợi dục huân tâm

huệ Điều tốt, ơn // Đặc ân đặc huệ

hùm // Bán hùm buôn sói, cáo già oai hùm, cáo mượn oai hùm

hùng 1. Đực 2. Có sức mạnh, có khí phách // Anh hùng cái thế, anh hùng đa nạn, anh hùng không có đất dụng võ, anh hùng mặt lộ, anh hùng nhất khoảnh, anh hùng tạo thời thế, anh hùng tương ngộ, anh hùng vô dụng vũ chi địa, cân quắc anh hùng, xưng hùng xưng bá

huyền¹ Treo // Khẩu nhược huyền hà (口若懸河)

huyền² Dây cung // Ứng huyền nhi đảo (應弦而倒)

huyết Máu. Huyết khẩu phun châu // Di huyết tẩy huyết, hàm huyết phun nhân, khẩu huyết vị can

huyệt Hang, động, hố nhỏ // Bất nhập hổ huyết yên đặc hổ tử, không huyết lai phong, tiểu huyết phá đề

huynh Anh. Huynh đệ như thù tặc, huynh đệ tương tàn, quyền huynh thế phụ, tứ hải giai huynh đệ

huỳnh // Nang huỳnh chiếu thư

hư Không thực. Hư trương thanh thế, danh bất hư truyền, thâm tàng nhược hư

hương¹ Thơm. Hương lửa ba sinh // Ba sinh hương lửa, hữu sắc vô hương, liên hương tích ngọc, quốc sắc thiên hương, sắc nước hương trời, tam sinh hương hóa, thiên hương quốc sắc

hương² 1. Làng, 2. Quê hương // Cẩm y hồi hương, cố quốc tha hương, li hương biệt quán, tha hương cầu thực, tha hương cố quốc, tha hương ngộ cố tri, thất thổ hương li, thê hương mẫu quán, y cẩm hồi hương

hưởng Nhận lấy, được sử dụng // Cầu an hưởng lạc, tọa hưởng kì thành

hướng Một trong những phía chính của không gian // Bốn phương tám hướng

hữu Có. Hữu chí cánh thành, hữu danh vô thực, hữu dũng vô mưu, hữu duyên thiên lí năng tương ngộ, hữu hàng sản vô hàng tâm, hữu hàng tâm vô hàng sản, hữu lao vô công, hữu sắc vô hương,

hữu sinh vô dưỡng, hữu tài vô hạnh, hữu thân hữu khổ, hữu thủy vô chung, hữu xạ tự nhiên hương // Bích trung hữu nhĩ, đạo diệc hữu đạo (道亦有道), quốc gia hữu sự, sơn thủy hữu tình, tả đột hữu xung, tả phù hữu bát, tam nhân hành tất hữu ngã sự, thân

bằng cố hữu, thiên hạ vô nan sự (chi phạ hữu tâm nhân), thốn hữu sở trường, thi trung hữu họa, thư trung hữu ngọc, tử sinh hữu định, tử sinh hữu mệnh

ích 1. Thêm 2. Lợi, có lợi. Ích kỉ hại nhân, ích nước lợi dân, ích quốc lợi dân // Đa đa ích thiện





kẻ Kẻ nửa cân người tám lạng, kẻ tám lạng người nửa cân //

kê Gà. Kê báo tai thước báo hi, kê bì hạc phát, kê cân kê cốt, kê khẩu ngư hậu, kê minh cầu đạo, kê minh khuyến phệ, kê minh vi thiện, chi kê mạ khu-yển, độc hạc tại kê quân, giác kê vàng, ngưu đỉnh phanh kê, sát kê thủ noãn

kế¹ Tiếp liên, nối theo. Kế thế công hầu, kế thế đăng khoa, kế vãng khai lai //

kế² 1. Tính toán, 2. Mưu mẹo // Bách niên đại kế, dân quốc sinh kế, đa mưu kế, đa mưu túc kế, hoãn binh chi kế, lão mưu đa kế, quốc kế dân sinh, thiên phương bách kế, trù mưu hoạch kế, tương kế tựu kế, vô kế khả thi

kết 1. Đan, bện 2. Hình thành quả. Kết cỏ ngậm vành, kết duyên tấn tẩn, kết phát phu thê, kết thái trưng đăng, kết thảo hàm hoàn, kết tóc xe tơ // Sinh hoa kết quả

kha Cành cây // Nam kha nhất mộng

khả Đáng, có thể // Bất khả chiến thắng, bất khả tác chi, bất khả xâm phạm, hậu sinh khả úy, môn

khả la tước, tài bất khả ý, vô kế khả thi, tiết hạnh khả phong

khách Người từ nơi khác đến, phân biệt với chủ // Mặc khách tao nhân, tao nhân mặc khách, thi nhân mặc khách, tiên vi chủ hậu vi khách, tiên chủ hậu khách

khai 1. Mở. 2. Làm cho lộ ra 3. Cho biết. Khai cơ lập nghiệp, khai hoa kết quả, khai môn áp đạo, khai môn kiến sơn, khai quốc công thần, khai sơn phá thạch, khai thiên lập địa, khai thiên tịch địa, khai vân đồ thiên (開雲霧天), khai vân kiến nhật, khai vụ đồ thiên // Mãn nguyệt khai hoa, tảo khai tảo lạc

khải Hát mừng chiến thắng trở về // Ca khúc khải hoàn

khán Xem. Khán nhân mi tiếp, khán phong sử đà, khán thái ngật phạn (lượng thể tài y) // Quát mục tương khán, tẩu mã khán (quan) hoa

khang Cám (gạo) // Tao khang chi thê

kháng Chống lại // Tiêu thổ kháng chiến

khanh Chức quan to trong triều,

thời phong kiến // Công hầu
khanh tướng

khao Thường bằng ăn uống. Khao
binh thường tướng //

khảo Già, lão // Cao tăng tổ khảo

khát Muốn uống nước. Khát dị
vi ẩm, khát nhi quật tinh, khát
(nước) mới đào giếng // Lâm khát
quật tinh, nhìn mơ đồ khát, vọng
mơ chỉ khát

khắc¹ 1. Dùng vật chắc khoét vào
mặt phẳng tạo ra các hình chữ 2.
Ghi lại, giữ lại 3. Một phần tư giờ.
Khắc châu cầu kiếm, khắc cốt ghi
tâm, khắc cốt minh tâm, khắc họa
vô diệm, khắc học loại vụ, khắc
thiệu ki cừu // Ghi xương khắc
cốt, nhất khắc thiên kim, minh
tâm khắc cốt

khắc² Vượt qua, thắng được. Khắc
ki phục lễ //

khâm Chăn. Khâm ảnh vô tâm //
Đơn khâm cô chằm

khẩu Miệng, mồm. Khẩu giác xuân
phong, khẩu huyết vị can, khẩu
mật phúc kiếm (口蜜腹劍) (tiểu
lí tàng đao 笑裡藏刀), khẩu
nhược huyền hà, khẩu phạt tâm
xà, khẩu tâm bất nhất, khẩu tâm
như nhất, khẩu thị tâm phi, khẩu
thiệt vô bằng, khẩu tụng tâm duy,
khẩu tụng tâm suy // Ác khẩu thụ
chi, bá nhân bá khẩu, bách nhân
bách khẩu, cảm tâm tú khẩu,
chúng khẩu đồng từ, dị khẩu
đồng thanh, huyết khẩu phún
châu, kê khẩu ngư hậu, lương
dược khổ khẩu, phạt khẩu tâm xà,
quyển bất li thủ khúc bất li khẩu,
tâm khẩu như nhất, thủ khẩu
như bình (守口如瓶), tín khẩu
thư hoàng, tú khẩu cảm tâm, ứng
khẩu thành thi, xuất khẩu thành

chương, xuất khẩu thành thi, xà
tâm phạt khẩu

khẩu 1. Gò ngựa 2. Rút bớt một
phần. Khẩu bàn mô chúc, khẩu
mã nhi gián //

khí¹ 1. Chất khí 2. Hơi 3. Trạng thái
tinh thần của con người. Khí
phụng đằng giao, khí tượng vạn
thiên // Bình tâm tĩnh khí, đại
khí tiểu dụng, đại khí văn thành,
đăng đăng sát khí, đồng khí tương
cầu, đồng thanh tương ứng đồng
khí tương cầu, lam sơn chướng
khí, nhân khí thốn thanh, nhất
cổ tác khí, nộ khí xung thiên, sát
khí đằng đằng, sơn lam chướng
khí tang bông chí khí, táng khí đãi
thời

khí² Vặt, đồ dùng // Ngọc bất trắc bất
thành khí, khí tà qui chính

khí³ Bỏ, vứt bỏ. // Phao qua khí giáp,
thường bất khí thù

khích Khe hở // Bạch câu quá khích

khien Rút, kéo xuống. Khiên kì trăm
tướng //

khien Sai, khiến // Cẩm quân khiến
tướng, điều binh khiến tướng

khiep Sợ. Khiếp đảm kinh hồn //

khiet Sạch sẽ // Bằng thanh ngọc
khiết

khinh Xem thường. Khinh bản
trọng phú, khinh cử vọng động,
khinh tài hiếu nghĩa, khinh tài
trọng nghĩa, khinh thể ngạo vật,
khinh vu hồng mao, khinh xa
thực lộ // Bên trọng bên khinh, lễ
khinh nhân ý trọng, lễ khinh tình
nghĩa trọng, nhân vi ngôn khinh (人爲言輕), nhất (bên) trọng nhất
(bên) khinh, tín ngoại khinh mao,
trọng cổ khinh kim, trọng nam
khinh nữ, trọng nghĩa khinh tài,
trọng nghĩa khinh thân, trọng

phủ khinh bản, trọng vu thái sơn
khinh vu hồng mao, vật khinh
tiểu sự, vật khinh tình trọng

khóa Khổ. Khóa hạ vương tôn, khóa
thân thoát hiểm //

khoái (快) Nhanh. Khoái mã truy
phong //

khoan Độ lượng, rộng rãi. Khoan dù
ôn như, khoan mãnh tương tế //

khoáng 1. Rộng rãi 2. Bỏ, thiếu
// Không tiền khoáng hậu, lâm
tuyền khoáng dã, vô tiền khoáng
hậu

khoảnh // Anh hùng nhất khoảnh

khoát Rộng, to // Cao đàm khoát
luận, đại đao khoát phủ, hải khoát
thiên không

khô 1. (Cây cối) không có thành
phần nước 2. Đã hết nước. Khô
dương sinh đề, khô mộc tử khôì,
khô thị sinh hoa // Hải khô thạch
lạn

khổ 1. Đắng 2. Quá khó khăn, thiếu
thốn về vật chất, tinh thần. Khổ
tận cam lai // Cam khổ dữ đồng,
cứu khổ cứu nạn, cứu khổ độ u,
dược khổ lợi bệnh, đồng cam
cộng khổ, hữu thân hữu khổ,
lao tâm khổ lực, lao tâm khổ trí,
lao tâm khổ tứ, lương dược khổ
khẩu, đồng cam cộng khổ, nhất
tướng công thành vạn cốt khô, thê
phong khổ vũ, thiên tàn vạn khổ

khốc Khóc // Qui khốc thân kinh,
thần kinh qui khốc

khôì Tro // Khô mộc tử khôì

khối Hòn, viên // Đoàn sa thành
khối

khôn // Lưới trời khôn thoát

khốn Cùng khổ // Cứu khốn phù
(phò) nguy, dân khốn nước bản,
khốn thú do đấu //

không¹ Không cánh mà bay, không

có đất dụng võ // Anh hùng không
có đất dụng võ, biết một mà không
biết hai, có một không hai, có
sinh không có dưỡng, đứng ngồi
không yên, giết người không đao,
tai nghe không bằng mắt thấy, túi
không đáy

không² 1. Bên trong chẳng chứa gì
2. Bầu trời. Không cốc tức âm,
không huyết lai phong, không tiền
khoáng hậu, không tiền tuyệt hậu,
không trung lâu các // Hải khoát
thiên không, tư không kiến quán

khổng Lỗ // Tị khổng bất thông

khởi Dấy lên. Khởi phụng đồng giao,
khởi tử hồi sinh // Bạch thủ khởi
thành/gia, đằng giao khởi phụng,
trưởng trung khởi vũ

khuất 1. Làm cho cong, gấp lại 2.
Chịu qui phục // Thân sinh ư
khuất, uy vũ bất năng khuất

khúc 1. Cong 2. Có điều, có vấn đề
không công khai 3. Bài thơ, ca,
nhạc ngắn. Khúc cao họa quả,
khúc chung tấu nhĩ, khúc đột ti
tân // A ý khúc tông (tùng), ca
khúc khái hoàn, đảo giang tùy
khúc, nhập giang tùy khúc, quyền
bất li thủ khúc bất li khẩu

khuy Nhìn trộm // Quán trung khuy
báo

khuyến Chó // Chi kê mạ khuyến

khuyết Thiếu // Thập di bổ khuyết

khuyñh Nghiêng. Khuynh gia bại
sản, khuynh gia đặng sản, khu-
ynh quốc khuynh thành, khuynh
thành khuynh quốc // Phụ thành
phụ khuynh

khứ Đi // Quyền nang nhi khứ, từ
khứ hoạt lai

khư Gò đất cao. Khư mộ sinh ai //

kì¹ Lạ, khác lạ, khác thường. Kì hình
dị tướng, kì hình quái tượng, kì

hóa khả cư, kì ngộ nan cầu, kì ngộ tương phùng, kì yên kì phước // Dị tướng kì hình, xuất kì bất ý, xuất kì chế thắng

kì² Quân cờ (tướng). Kì phùng địch thủ // Cầm kì thi họa, cầm kì thi tửu, thế sự như kì, khiến kì trăm tướng, nam vô tửu như kì vô phong, triệt loạn kì mị, yển kì tác cổ (偃旗息鼓)

kì³ Cuối. Kì hồ nan hạ, kì lưu mạch lưu, kì mã trào mã

kì⁴ Khoảng thời gian giới hạn // Sinh hữu kì tử vô hạn, tai biến bất kì, tai họa bất kì, thiên tai giai kì, xuân thu nhị kì

kì⁵ Đại từ thay thế (của nó, của chúng nó) // A kì sở hiếu, bất đắc kì tử, cứu nhất nhân đắc kì vạn phúc, danh phó kì thực, danh quá kì thực, lang bạt kì hồ (狼跋其胡), liên hồi kì trận, nan kì số mạng, nan kì số mệnh, nhân tận kì tài, thân độc kì thân, tọa hướng kì thành, tri kì nhất bất tri kì nhị, tử đắc kì sở, vạn biến bất li kì tông (万变不离其宗), vãn kì thanh bất kiến kì hình, vãn như kì nhân

kì Tự mình, bản thân. Kì nhân ưu thiên // An phận thủ kì, ích kì hại nhân, khắc kì phục lễ, mục (kì) sở thị, phản cầu chư kì, tri bì tri kì, tri nhân tri kì, tu kì dĩ thân, tự kì ám thị

kì¹ Gửi. Kì qui tam xích thổ // Kiêu cư kí ngụ, nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy, sinh kí thác qui, sinh kí từ qui

kì² Ngựa tốt // Lão kí phục lịch

kị Cuối. Kị hồ nan hạ, kị lưu mạch lưu //

kích¹ 1. Chặn dòng nước cho vọt lên
2. Khêu động. Kích trọc dương thanh //

kích² Tấn công // Dương đông kích tây, nội công ngoại kích

kiêm Gộp nhiều thứ vào làm một // Phúc lộc kiêm toàn, tài đức kiêm toàn, văn võ kiêm toàn, văn vũ kiêm toàn

kiếm Đen. Kiếm lưu chi kì (黔驴之技) //

kiếm Gươm. Kiếm bạt nỗ trương // Dao sơn kiếm thụ, minh thương ám kiếm, nê trung bảo (bửu) kiếm, nỗ trương kiếm bạt, sát nhân vô kiếm, thiết kiếm thân phong, trích kiếm bạt qua

kiệm Tiết kiệm // Cẩn kiệm liêm chính

kiên 1. Cứng nhắc 2. Vững vàng, Kiên tâm kiên chí //

kiến Kén // Tác kiến tự phọc

kiến Nhìn, xem. Kiến cảnh sinh tình, kiến cơ nhi tác, kiến đa thức quang, kiến giả nhất phạt, kiến tư lợi nghĩa, kiến phong chuyển đà // Bách văn bất như nhất kiến, đào sa kiến kim, lộ kiến bất bình, nhi văn bất như mục kiến, nhất kiến vị kiến, tai tường điệp kiến, vãn vụ kiến thiên, vãn kì thanh bất kiến kì hình

kiếp 1. Cướp 2. Tai nạn 3. Đời con người. Kiếp hậu dư sinh, kiếp hóa chi khôi // Quả kiếp nhân duyên, tàn canh mặt kiếp

kiết Buộc // Oan gia nghi giải bất nghi kiết

kiệt¹ Hết sạch // Chí cùng lực kiệt, đạn tận viện kiệt, thể cùng lực kiệt, tuyền kiệt tinh khô

kiệt² Có tài năng xuất chúng // Quái kiệt kì tài

kiêu¹ Tuổi (vào) // Hòa thượng gia/kiêu đầu

kiêu² Ngạo mạn // Thái nhi bất kiêu

kiểu¹ Ở nhờ. Kiểu cư kí ngụ, kiểu giả dị ô, kiểu uống quá chính //

kiểu² Mềm mỏng, dễ thương. Kiểu sinh quán dưỡng //

kiểu³ Câu // Quá kiểu chiết kiểu

kiểu¹ May mắn. Kiểu giả dị ô //

kiểu² Uốn cong. Kiểu uống quá khích (矫枉过正) //

kim¹ Vàng. Kim âu vô khuyết, kim chi ngọc điệp, kim đồng ngọc nữ, kim mã ngọc đường, kim ngân phá lệ, kim thị tạc phi, kim thoa ngọc luật // Đào sa kiến kim, điểm kim thành thiết, điểm thạch (thiết) thành kim, hôn kim phác ngọc, liệt hóa thí kim, nhất khác thiên kim, nhất nặc thiên kim, nhất phạn thiên kim, nhất tiểu thiên kim, nhất tự thiên kim, phác ngọc hôn kim, sa để hoàng kim, sa lí đào kim, sàng đầu kim tận, tề trừu thiên kim, thiên kim nhất tiểu, thiên kim tiểu thư, tích mặc như kim, tiểu kim thuộc thạch, vạn kim bất hoán

kim² Nay // Bác cổ thông kim, cổ kim đông tây, dĩ cổ phi kim, phi cổ bất thành kim, thông kim bác

cổ, từ cổ chí kim, tự cổ chí kim

kim³ // Đáy bể/biển mò kim, mò kim đáy bể/biển

kinh¹ 1. Sợ 2. Kích động, gây kích động mạnh. Kinh cung chi điều, kinh hôn lạc phách, kinh hôn táng đảm, kinh hôn táng đờm, kinh tâm táng đảm, kinh tâm táng đờm, kinh thiên động địa, kinh trời động đất, đà áp kinh uyên ương, động địa kinh thiên, hôn kinh phách lạc, nhất minh kinh nhân, phách lạc hôn kinh, táng đảm kinh hôn, táng đờm kinh hôn, thần kinh qui khốc

kinh² Gai. Kinh thoa bố quần //

kinh³ 1. Sợ dọc trên canh vải 2. Sách được coi là chuẩn của tư tưởng 3. Trái qua. Kinh bang tế thế // Chấp kinh tông quyền, li kinh phản đạo, thiên kinh địa nghĩa, thiên kinh vạn quyển

kinh Cứng // Tật phong kinh thảo

kính¹ Gương. Kính hoa thủy nguyệt // Phá kính trung viên

kính² Có thái độ coi trọng. Kính lão đắc thọ // Mạo vi cung kính, tương kính như tân





la Lưới. La quạt câu cùng, la tước quạt thử // Môn khả la tước, thiên la địa võng

là // Ba mươi sáu chước chước chuẩn là hơn, bốn biển là nhà, nghĩa tử là nghĩa tận

lá Lá ngọc cành vàng, lá rụng về cội, lá thăm chỉ hồng // Cành vàng lá ngọc

lạc¹ Vui. Lạc bát tư thực, lạc cực bi sinh, lạc dĩ vong ưu, lạc đạo an bản, lạc đạo vong bản, lạc thiên tri mệnh // An bản lạc đạo, an cư lạc nghiệp, cầu an hưởng lạc, đồng ưu cộng lạc, sinh cơ lạc nghiệp, thái bình an lạc, tiên ưu hậu lạc, yên cư lạc nghiệp

lạc² 1. (Lá) rụng 2. (Mặt trời) lặn 3. Rơi, rớt lại. Lạc hoa lưu thủy, lạc nhận trầm ngư // Diệp lạc qui căn, diệp lạc tri thu, hôn kinh phách lạc, kinh hôn lạc phách, ngư trầm nhận lạc, nhật lạc tang du (日落桑榆), phách lạc hôn kinh, tảo khai tảo lạc, xạ lạc song điều

lạc³ Tên một con sông ở Trung Quốc. Lạc dương chi quý //

lai Lại, đến, tới // Ác giả ác lai, bóng lai tiên cảnh, hậu lai cư thượng, kế vãng khai lai, khổ tận cam lai,

không nguyệt lai phong, lão lai tài tận, lễ thượng vãng lai, phạn lai khai/trương khẩu (饭来张/开口), phúc bất trùng lai họa vô đơn chí, quyền thổ trùng lai sơn vũ dục lai, thời bất tái lai, tử khứ hoạt lai, xú nhục lai nhăng

lại¹ // Ba thu dọn lại, gương vỡ lại lành, chết đi sống lại

lại² Viên chức sơ cấp làm việc bàn giấy // Tham quan ô lại

lam¹ 1. Có màu xanh đậm hơn màu xanh da trời 2. Nơi chùa Phật. Lam điền sinh ngọc // Danh lam thắng cảnh, danh lam thắng tích, thanh xuất ư lam

lam² Khí ở núi bốc lên. Lam sơn chuông khí // Sơn lam chuông khí

lâm // Tay trắng lâm nên

lạm 1. (Nước) tràn qua 2. Vượt quá. Lạm bổ phù thu, lạm vu sung số // Phù thu lạm bổ

lan Cây (hoa) lan. Lan tư huệ chất // Quế tử lan tôn

làn // Con chim bị cung sọ làn cây cong

lạn Mực nát // Hải khô thạch lan

lang Chó sói. Lang bạt kì hồ, lang bãi vi gian, lang tử dã tâm //

làng // Áo gấm về làng

lăng Sóng nước // Phi vân khóa lăng,
thừa phong phá lăng, vô phong
khởi lăng

lạng // Bên tám lạng bên nửa cân, kẻ
nửa cân người tám lạng

lãnh // Gương vỡ lại lành, ngọc lành
có vết

lãnh Lạnh. Lãnh ngữ bằng nhân, lãnh
noãn tự tri //

lạnh // Môi hở răng lạnh, quạt nóng
ấp lạnh

lao¹ 1. Lao động 2. Vất vả gian khổ.
Lao tâm khổ lực, lao tâm khổ
trí, lao tâm khổ tứ // Bất lao nhi
hoạch, chín chữ cù lao, cù lao chín
chữ, cù lao cúc dục, cù lao dưỡng
dục, cừ tự cù lao, dĩ dật đãi lao,
hữu lao vô công, nhất lao vĩnh dật

lao² Chuông // Vong dương bổ lao

lao³ Mò // Đại hải lao châm, hải đế
lao châm, hải đế lao nguyệt

lão Già. Lão bạng sinh châu, lão
dương ích tráng, lão giả an chi, lão
giang cự hoạt, lão kí phục lịch, lão
lai tài tận, lão mã thức đồ, lão mưu
đa kế, lão ngư si độ, lão nông tri
diễn, lão thảo tắc trách // Bách
niên giai lão, bạch đầu giai lão, cái
lão hoàn đồng, giai lão bách niên,
kính lão đắc thọ, nguyệt hạ lão
nhân, nam phụ lão ấu, phản lão
hoàn đồng, thân lão tâm bất lão,
trường sinh bất lão

lạp Sáp, nền // Tệ y tàn lạp

lăng Lấn lướt, xâm phạm // Di cường
lăng nhược

lặng // Sóng yên biển lặng

lâm¹ 1. Đến, tới 2. Gần, sắp. Lâm cục
già mê, lâm khát quật tinh, lâm
thâm lí bạc (临深履薄) // Bán dạ
lâm tri, vũ lâm nhật sái

lâm² Rừng. Lâm tuyền khoáng dã //

Dao lâm quỳnh thụ, độc mộc bất
thành lâm

lầm Lạnh. Lầm liệt oai phong, lầm
liệt uy phong // Oai phong lầm liệt

lân Thương xót // Đồng bệnh tương
liên (lân)

lẫn // Trắng đen lẫn lộn

lập Tạo ra, xây dựng nên // Chiêu
dân lập ấp, đãi thiên lập địa, đãi
tội lập công, hạc lập kê quần, học
thành danh lập, khai cơ lập ng-
hiệp, khai thiên lập địa, sinh cơ
lập nghiệp, tam thập nhi lập, tạo
thiên lập địa, tọa lập bất an

lâu Lâu (nhà tầng) // Không trung
lâu các, trà lâu tửu quán

lậu¹ Chạm, chạm trổ. Lậu băng vi
giám //

lậu² (Nước) rỉ ra ngoài, thùng //
Chung minh lậu tận, đồng hồ
trích lậu, giang tâm bổ lậu, vông
lậu thôn châu

lây // Cháy thành vạ lây

lấy Lấy độc trị độc // Đãi cát lấy
vàng, giết gà lấy trứng

lễ Nghi thức biểu thị sự tôn kính. Lễ
bạc lòng thành, lễ bạc tâm thành,
lễ khinh nhân ý trọng, lễ khinh
tình nghĩa trọng, lễ thượng vãng
lai, lễ tiên binh hậu (礼先兵后), lễ
vô bất đáp // Khắc kỉ phục lễ, phú
quí sinh lễ nghĩa, tiên lễ hậu sinh
(先礼后生)

lệ¹ Nước mắt. Lệ vũ sầu vân //

lệ² Điều qui định trở thành nếp //
Kim ngân phá lệ

lệ³ Tiếng kêu (của chim hạc) //
Phong thanh hạc lệ

lệ⁴ Mạnh mẽ // Lôi lệ phong hành

lên // Cưỡi lên lưng hổ, một bước lên
trời

lệnh Điều cấp trên truyền xuống //
Quân hồi vô lệnh, quân lệnh như

son, tam lệnh ngũ thân, triều lệnh mộ cái

l¹ Chia, tách. Li gia cát ái, li hương biệt quán, li kinh phản đạo // Bất li tri thù, điệu hổ li sơn, mạo hợp tâm li, mạo hợp thân li, quyền bất li thủ khúc bất li khẩu (拳不离手, 曲不离口), sinh li tử biệt, thất thổ li hương, vạn biến bất li kì tông, vật bất li thân

l² Đơn vị bằng 1/1000m // Hào li thiên lí, sai chi hào li mậu dĩ thiên lí, sai một li đi một dặm, thất chi hào li sai chi thiên lí

l³ Một con vật trong bộ tứ linh // Long li qui phượng

l¹ Điều được coi là hợp lẽ phải. Lí tại tuyệt ngôn, lí vô nhị thị, có lí có tình // Dĩ lí phục nhân, đặt lí thấu tình, đặt tình thấu lí, luân thường đạo lí, nhân bất học bất tri lí, thương luân bại lí

l² 1. Trong, bên trong 2. Đơn vị đo chiều dài bằng 150 trượng (500m) // Hào chi thiên lí, hữu duyên thiên lí năng tương ngộ, sa lí đào kim, sai chi hào li mậu dĩ thiên lí, thất chi hào li sai chi thiên lí, tiền trình vạn lí, tử lí đào sinh, trường chinh vạn lí

l³ Cây (quả) mận // Đầu đào báo lí, lí hà chinh quan, qua điển lí hạ

l⁴ Cành // Tì dục liên l

l⁵ Đạp lên // Đái thiên lữ (lí) địa

lia // Bất bố lia rừng

lich Tàu (ngựa) // Lão kí phục lịch

liem Trong sạch. Liem ngoan nhập nọ, liem tuyến nhượng thủy // Bất cố liem si, cần kiem liem chính

liên¹ Liên, nối liền. Liên chi hồ điệp, liên hồi kì trận // Cốt nhục tương liên, châu liên bách hợp

liên² Thương xót. Liên hương tích

ngọc // Đồng bệnh tương liên (lân)

liền // Chắp cánh liền càn

liệt 1. (Lửa) có sức nóng mạnh mẽ 2. Mạnh mẽ 3. Cương trực, có khí phách. Liệt hỏa thí kim // Oanh oanh liệt liệt, oai phong lẫm liệt, uy nghi lẫm liệt, uy phong lẫm liệt, ưu thắng liệt bại

liêu Tên địa danh (Liêu Đông). Liêu đông chí thi //

liễu Cây liễu // Bại liễu tàn hoa

linh¹ Chuông // Yểm nhĩ đạo linh

linh² Thiêng // Vô vật bất linh

linh³ Sai khiến; lệnh. // Lợi linh trí hôn (利令智昏)

loại Loài, giống // Thập loại chúng sinh

loan Chim loan. Loan phượng (phụng) hòa minh //

loạn Lộn xộn, không có trật tự. Loạn hàng thất thứ, loạn quan loạn quân, loạn quân loạn quan, loạn thần tặc tử, loạn thất bát tao, loạn xị bát nháo // Tâm phiến ý loạn, triệt loạn kì mị, vô chủ nãi loạn, vô nghĩa vi loạn, xảo ngôn loạn đức

loát Nhổ lên. Loát miêu trợ trường //

long¹ Rồng. Long bàn hổ cứ, long li qui phượng (phụng), long phi phượng vũ // Giao long đắc thủy, họa long điểm nhân, họa long điểm tinh, ngư long biến hóa

long² // Bạt phong long địa, trời long đất lở

lòng Lòng như dao cắt // Chung sức chung lòng, một tấm lòng son

lô 1. Cây lau 2. Hồ lô: Cây (quả) bầu // Y dạng hồ lô

lỗ Chữ lỗ. Lỗ ngư hội thi //

lộ¹ Đường. Lộ đồ đào viễn, lộ kiến

bất bình // Anh hùng mặt lộ, hiệp lộ tương phùng, khinh xa thực lộ, nhất lộ bình an, thượng lộ bình an

lộ² 1. Hạt sương 2. Để cho người ngoài thấy, biết // Phong xan lộ túc, thổ lộ can trường, xuất đầu lộ diện

lộ¹ 1. Lương bổng của quan lại 2. Của trời hay của đáng thiên liêng ban cho. Lộ trọng quyền cao // Phúc lộc kiêm toàn, quyền cao lộc trọng

lộ² Hươu, nai. Lộ tử thù thủ (鹿死谁手) //

lôi Sấm. Lôi lệ phong hành // Đại phát lôi đình, động như lôi tĩnh như yên, như lôi quán nhĩ, nổi trận lôi đình, quan pháp như lôi, tiên lôi hậu vũ

lộn // Trắng đen lẫn lộn

lông // Bồi lông tim vết

lộng 1. Làm, 2. Giở trò. Lộng giả thành chân // Ban môn lộng phủ, ngâm hoa lộng nguyệt, ngâm phong lộng nguyệt, ngoa ngôn lộng ngữ

lở // Miệng ăn núi lở, ngôi ăn núi lở, trời long đất lở

lợi Bỏ ích, có ích, trái với hại. Lợi bất cập hại, lợi dục huân tâm, lợi linh trí hôn // Cò trai giữ nhau ngư ông được lợi, danh cương lợi tóa, danh lợi bất như nhàn, duật bang tương tranh ngư ông đắc lợi, được khổ lợi bệnh, đặc quyền đặc lợi, địa lợi nhân hòa, ngư ông đắc lợi, nhất bản vạn lợi, oa ngư tiểu lợi, tham danh trục lợi, tự lợi tự tha, tự tư tự lợi

lớn // Dao to búa lớn

luân 1. Loại, loài 2. Mối quan hệ giữa người với người, theo quan niệm của đạo đức. Luân thường đạo lý // Thương luân bại lý

luận Bàn bạc // Cái quan luận định,

cao đàm khoát luận, nghị nhi bất luận, tử giả biệt luận

luật 1. Tiêu chuẩn để thẩm định âm thanh cao thấp gồm lục luật và lục lý hợp thành mười hai luật // Kim thoa ngọc luật

lục Sáu. Lục âm nhất dương, lục điệp thành âm // Tam bành lục tặc

lung Lồng, chuông // Tri ngư lung điệu

lũy Chồng, đắp thêm lên. Lũy noãn chi nguy //

luyện Tập nhiều lần // Chiêu binh luyện mã, văn ôn võ luyện

lư¹ Con lừa // Kì lư mịch lư, kì lư mịch lư, kiểm lư chi kì

lư² Nhà ở // Tam cố thảo lư, lư sơn chân diện

lữ Đạp lên // Đái thiên lữ (lữ) địa

lự Lo nghĩ // Súc lự tiềm mưu, thiên lự nhất đắc

lửa Lửa cháy đỏ thêm dầu, lửa thử vàng // Ba sinh hương lửa, đỏ thêm dầu vào lửa, hương lửa ba sinh, như nước với lửa

lựa Lựa người cất áo //

lực Sức. Lực bất tòng tâm // Chí cùng lực kiệt, đấu trí đấu lực, đồng tâm hiệp lực, lao tâm khổ lực, tận tâm tận lực, tận tâm kiệt lực, thể cùng lực tận, tự lực cánh sinh, tự lực tự cường, xuất tài xuất lực

lưng Cuối lên lưng hổ, cuối trên lưng cọp, cuối trên lưng hổ

lưỡi // Uốn ba tác lưỡi

lưới // Lưới trời khôn thoát

lương¹ Tốt. Lương được khổ khẩu, lương y như từ mẫu // Cái ác hoàn lương, tam chiết quảng vi lương y (三折肱爲良醫), táng tận lương tâm

lương² Lạnh // Thế thái viêm lương

lương³ Rường (nhà). Lương đồng

triều đình // Nhất chẩn hoàng lương, phúc đức hoàng lương

lượng⁴ 1. Lúa gạo 2. Tiền công trả định kì cho cán bộ công nhân viên chức. Lương cao bổng hậu // Hết đạn cạn lương, mĩ vị cao lương, thung thạc vi lương

lưỡng Hai. Lưỡng bại câu thương, lưỡng ban quân thân, lưỡng diện thị thiệt, lưỡng đầu thọ (thụ) địch, lưỡng hổ tranh đấu // Nhất cử lưỡng đắc, nhất cử lưỡng tiện

lượng 1. Đong, đo 2. Mức độ nhiều ít có thể xác định được. Lượng thể tài y, bán cân bát lượng, xa tải đầu lượng, vô lượng vô biên

lưu¹ Dừng lại, giữ lại. Lưu danh thiên cổ, lưu phương bách thế, lưu truyền vạn đại // Báo tử lưu bì, danh lưu thiên cổ, ngục vô lưu phạm, nhân tử lưu danh, thốn thảo bất lưu

lưu² 1. (Nước) chảy 2. Dòng (nước) chảy // Tích lưu thành hải





ma¹ Mài. Ma chữ thành châm //
Bách triết/chiết thiên ma, thiên
ma bách triết/chiết

ma² Người chết hiện lên theo mê tín
// Chúc qui mưu ma

mà // Biết một mà không biết hai

mã Ngựa. Mã cách quả thi, mã tích
xa trần, mã tiên bát thủy // Chiêu
binh luyện mã, chiêu quân mã
mã, dã mã vô cương, đơn thương
độc mã, đơn thương phi mã, khẩu
mã nhi gian, khoái mã truy phong,
lão mã thức đồ, kì mã trào mã,
kim mã ngọc đường, manh nhân
hạt mã, ngư đầu mã diện, ngư
tâm ngư mã tâm mã, phong mã
ngư bất tương cập, tái ông thất
mã, tẩu mã khán/quan hoa, thiên
binh vạn mã, tu binh mã mã, tức
mã luận đạo, vạn mã thiên quân, ý
mã tâm viên

mạ Chử // Chỉ kê mạ khuyến

mạc¹ Mãn. Mạc thiên tịch địa // Tú
mạc khiên ti, yển sào mạc thượng

mạc² Không // Bần tiện mạc vong

mạch Lúa mạch // Thúc mạch bát
phân

mai¹ Chôn. Mai cốt bất mai danh,
mai danh ẩn tích

mai² Mơ // Đạp tuyết tâm mai, thanh
mai trúc mã, vọng mai chi khát

mãi Mua // Tu binh mãi mã

mại Bán. Mại quốc cầu danh, mại quốc
cầu vinh // Quải dương đầu mại cầu
nhục, thiết danh mại quốc, thiết ng-
hiễn ma xuyên, ý môn mại tiểu

màn Màn sương chiếu đất, màn trời
chiếu đất //

mãn Đầy, đủ. Mãn nguyệt khai
hoa, mãn thành phong vũ, mãn
tự thanh phong // Ác quán mãn
doanh, tâm mãn ý túc, tự cao tự
mãn, uế mãn sơn hà

mang Đòng đòng của cây lúa. Mang
thích tại bối (芒刺在背) //

mạng // Cầu an bảo mạng (mệnh),
nan kì số mạng

manh Mù. Manh nhân hạt mã //

mãnh Mạnh và dữ tợn // Khoan
mãnh tương tế, ưu mãnh y quan,
y nhi bất mãnh

mạnh // Dân giàu nước mạnh, mạnh
thường quân

mao Lông. Mao cử tế cổ, mao thất bì
đơn, mao toại tự tiến // Khinh vu
hồng mao, thái sơn hồng mao, tín
ngoại khinh mao, trọng vu thái sơn
khinh vu hồng mao, xuy mao cầu ti

mạo Dáng vẻ, vẻ mặt. Mạo hợp tâm li, mạo hợp thần li, mạo vi cung kính // Dĩ mạo thù nhân, nhân bất khả mạo tướng

mát // Gió mát trăng thanh, trắng thanh gió mát

mạt 1. Ngọn của cây 2. Cuối 3. Ở vào giai đoạn suy tàn 4. Thuộc hạng thấp nhất. Mạt học phu thụ, mạt vận cùng đồ // Anh hùng mạt lộ, cùng đồ mạt vận, đồ mạt vong bản, tàn canh mạt kiếp

máu // Ngậm máu phun người, nợ máu trả bằng máu

mặc¹ Mặc. Mặc khách tao nhân, mặc thù thành qui // Tao nhân mặc khách, thi nhân mặc khách, tích mặc như kim, đồ trung vô mặc, đồ trung vô bán đấu mặc thủy

mặc² // Ăn no mặc ấm

mắt // Bịt mắt bắt chim, người trần mắt thịt, tai nghe không bằng mắt thấy

mặt Mặt người dạ thú, mặt vương chữ diễn // Dạ thú mặt người, đầu trâu mặt ngựa, đồ mặt tía tai

mẫn Lo, thương xót. // Ưu thời mẫn thế

mận // Giả mận gieo đào

mất // Nước mất nhà tan

mật¹ Mật (ngọt) // Điểm ngôn mật ngữ, khẩu mật phúc kiếm (tiểu lí tàng đao)

mật² Mật (của người, động vật) // Ném mật nằm gai

mâu Khí giới thời cổ, cán dài, mũi nhọn dùng để đâm // Tự tương mấu thuẫn, vị vũ trù mâu

mẫu Mẹ // Bát cơm phiếu mẫu, dân chi phụ mẫu, lương y như từ mẫu, phúc đức tại mẫu, thê hương mẫu quán

mây Mây gió trăng hoa //

mê 1. Lạc (đường) 2. Mất khả năng phân biệt 3. Ham thích bị cuốn hút vào // Lâm cục giả mê, u mê ám chương

mễ Gạo. Mễ châu tân quế // Tân quế mễ châu

mệnh 1. Thân sống của con người 2. Số phận của con người // Cầu an bảo mạng (mệnh), hình nhân thế mệnh, hồng nhan bạc mệnh, nan ki số mệnh (mạng), nhân mệnh đệ nhất, tài dữ mệnh tranh, tài mệnh tương đố, thời mệnh bất tề

mi Lông mày // Tu mà nam từ

mĩ Đẹp. Mĩ ngọc đai giá, mĩ vị cao lương // Tận thiện tận mĩ, toàn thiện toàn mĩ, trân cam mĩ vị

mị Ngã ra, đổ // Triệt loạn kì mị

mịch Tim // Kì lư mịch lư (騎驢覓驢)

miệng // Miệng ăn núi lở

miêu¹ Mèo // Nam thực như hổ nữ thực như miêu (miu), súc miêu phòng thử

miêu² Mạ, cây non // Loát miêu trợ trưởng

minh¹ 1. Sáng 2. Rõ ràng 3. Công khai. Minh châu ám đấu, minh nguyệt thành phong, minh tâm khắc cốt, minh tranh ám đấu, minh thương ám kiếm, minh thương dị đoá ám tiễn nan phòng // Bạch hắc phân minh, chính đại quang minh, công minh chính trực, hắc bạch phân minh, hiển minh thánh trí, thiên địa chứng minh, quang minh chính đại, thông minh dinh ngộ

minh² 1. Khắc chữ (trên các vật bằng kim khí) 2. Ghi sâu trong lòng. Minh tâm khắc cốt // Khắc cốt minh tâm

minh³ Thê // Ninh minh nhi từ, sơn

minh hải thệ, thành hạ chi minh,
thệ hải minh sơn

minh⁴ (Chim, thú) kêu, hát. Kê minh
cầu đạo, kê minh khuyến phê, kê
minh vi thiện // Nhất minh kinh
nhân, loan phượng (phụng) hòa
minh

miu Mèo // Nam thực như hổ nữ
thực như miêu/miêu

minh // Đầu ngò minh sớ

mò Mò kim đáy bể/biển // Đáy bể/
biển mò kim

mô Khuôn, qui phạm // Thánh mô
hiển phạm

mộ¹ Chiều tối. Mộ cổ thần chung
// Nhật mộ đồ cùng, nhật mộ đồ
viễn, thần chung mộ cổ, triều lệnh
mộ cải, triều tam mộ tứ

mộ² Tìm kiếm, chiêu tập // Chiêu
binh mộ sĩ, chiêu quân mộ tướng

mộ³ Mỏ, mả // Khuru mộ sinh ai

mộc¹ 1. Gọi (đầu) 2. Mộc hầu: vượn.
Mộc hầu nhi quan, mộc vũ trất
phong //

mộc² Cây // Di hoa tiếp mộc, độc
mộc bất thành lâm, độc mộc nan
chi, khô mộc tử khô (枯木死灰),
tam mộc thành sâm, thảo mộc
giai bình, thập niên thụ mộc, thập
niên thụ mộc bách niên thụ nhân,
thổ ngư mộc mã, trạch mộc nhi
thê (擇木而棲)

môi¹ Mối, người làm mối // Phi môi
bất đắc, phong môi điệp sử

môi² Môi hở răng lạnh //

môm Môm phạt bụng rắn //

môn Cửa. Môn đăng hộ đối, môn
đình nhược thị, môn đương
(đang) hộ đối, môn khả la tước,
môn sinh tử đệ // Ban môn lộng
phủ, họa phúc vô môn, nhất tự
đáo công môn thiên ngư khiên
bất xuất (一字到公門, 千牛牽不

出), khai môn áp đạo, khai môn
kiến sơn, nhất môn phổ môn, quá
môn bất nhập, thiên môn vạn hộ,
tiền môn cự hổ hậu môn tiến lang,
vọng môn đào chi

mộng 1. Mê, mơ // Bạch nhật tác
mộng, đồng sàng dị mộng, nam
kha nhất mộng, ngoa bất thành
mộng, si nhân thuyết mộng

một¹ Một bước lên trời, một ngày
(bằng) ba năm, một sống mười
chết, một sớm một chiều, một
tắm lòng son, một tên hai đích
// Biết một mà không biết hai,
có một không hai, sai một li đi
một dặm, trăm sông đổ dồn
một biển

một² 1. Chìm 2. Mất hết // Thôn chí
đi một

mơ // Nằm mơ (mê) giữa ban ngày,
nhìn mơ đồ khát, quả mơ tào tháo

mới // Khát (nước) mới đào giếng

mũ // Sửa mũ dưới đào

múa Múa gậy vườn hoang, múa vuốt
giương nanh // Giương nanh múa
vuốt, nhe nanh múa vuốt

mục¹ Mất. Mục hạ vô nhân, mục (ki)
sở thị, mục trung vô nhân, mục vô
dư tử // Nhĩ mục quan chiêm, nhĩ
văn bất như mục kiến, ngư mục
hỗn châu, phong mục sai thanh,
quá mục bất vong, quát mục tương
khán tận mục sở thị, thập mục sở
thị, thực mục sở thị, thương tâm
thảm mục, xúc mục thương tâm,
yếm mục bổ tước

mục² Hòa hợp, hòa thuận // Bất
hiếu bất mục, thượng hòa hạ mục,
thượng mục hạ hòa

muôn Muôn hình vạn trạng, muôn
hồng nghìn tía //

mưa // Mưa thuận gió hòa, gió sớ
mưa tân (楚风秦雨), gió thảm

mưa sầu, gió thuận mưa hòa, gió
trúc mưa mai, gọi gió dầm mưa

mừng // Cá mừng gặp nước

mười // 36 chúc chúc chuẩn là hơn

mười // Một sống mười chết

mưu Mẹo, chúc. Mưu bá đồ vương,
mưu phạt tâm công, mưu sự tại

nhân thành sự tại thiên // Bất
mưu nhi hợp, chúc qui mưu ma,
chúc qui mưu thần, đa mưu đa
kế, đa mưu túc trí, lão mưu đa kế,
súc lự tiềm mưu (蓄虑潜谋), túc
trí đa mưu, triều bất mưu tịch, trù
mưu hoạch kế, xả cữu mưu tân



N, O

nãi Thi // Bất giáo nãi thiên (不教乃天), vô chủ nãi loạn

nam Đàn ông. Nam ngoại nữ nội, nam nữ thụ thụ bất thân, nam phụ lão ấu, nam quý nữ tiện, nam thanh nữ tú, nam thực như hổ nữ thực như miêu/miu, nam tôn nữ ti, nam vô tữu như cò vô phong, nam vô tữu như kì vô phong // Đa nam đa ưu, nhất nam viết hữu thập nữ viết vô, nữ tú nam thanh, thiên nam tín nữ, trọng nam khinh nữ, tu mi nam tử

nan Khó khăn, vất vả. Nan kì số mạng, nan kì số mệnh, nan trung chi nan // Độc mộc nan chi, họa hổ họa bì nan họa cốt, kì hỷ nan hạ, kì hỷ nan hạ, minh thương dị đoá ám tiền nan phòng, ngôn dị hành nan, nhân tâm nan trắc, nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy, nhục nhân nan trị, phúc thủy nan thu, sơn hà dị cải bản tính nan di, thiên hạ vô nan sự, thiên vô ngạn nan đào, tiến thoái lưỡng nan, tri nan hành dị, tứ chứng nan y, vạn sự khởi đầu nan

nạn Tai họa // Anh hùng đa nạn, cứu khổ cứu nạn

nang Túi, bao. Nang huỳnh chiếu thư (囊皇詔書) // Quyển nang nhi khứ, thám nang thủ vật, vô đề chi nang, y giá phạn nang

nanh // Giường nanh múa vuốt, múa vuốt giường nanh, nhe nanh múa vuốt

náo Làm ồn ào. Náo trung thủ tĩnh //

nap Nộp, thu vào. Nap bất thụ xuất, nap thái vu qui, chiêu hiền nạp sĩ, quyền hộ bá nạp

nát // Tan xương nát thịt

nấu Nấu mình ẩn tích //

nặc¹ Gật đầu đồng ý // Nhất hô bá/ bách nặc, nhất nặc thiên kim

nặc² Giấu // Tiêu thanh nặc tích

nằm // Một ngày bằng ba

nằm Nằm mơ (mê) giữa ban ngày // Ăn gió nằm sương, nếm mật nằm gai

năng // Hữu duyên thiên lí năng tương ngộ

nặng // Tình sâu nghĩa nặng

nấu Nổi da nấu thịt

nên // Có chí thì nên, tay trắng làm nên

nga¹ Người con gái đẹp // Cung nga thể nữ

nga² Ngổng. Nga sào sinh phượng (phụng) //

nga³ Con ngài, con thiêu thân // Phi nga đầu hóa

ngã Tôi // Duy ngã độc tôn, sáu ngã phi nhân (瘦我肥人)

ngạch Trán // Tiêu đầu lạn ngạch

ngàn Ngàn/ng nghìn cân treo sợi tóc // Trăm cay ngàn đắng, trăm đắng ngàn cay

ngay // Một ngày (bằng) ba năm, nằm mơ giữa ban ngày

ngắn // Giấy ngắn tình dài, thờ ngắn than dài

ngâm Đọc với giọng rung lên, kéo dài và diễn cảm. Ngâm hoa lộng nguyệt, ngâm hoa vịnh nguyệt, ngâm phong lộng nguyệt //

ngậm Ngậm cười (vẻ) chín suối, ngậm máu phun người // Kết cỏ ngậm vành

ngân 1. Bạc (kí hiệu Ag) 2. Tiền // Kim ngân phá lệ

ngật Ăn // Khán thái ngật phạn

ngẫu Năm (ngũ) // Xập xí xập ngầu

ngẫu¹ Rễ (của sen, củ sen). Ngẫu đoạn ti liên //

ngẫu² Tình cờ // Tê đại phi ngẫu

nghe Nghe // Nhất nghe tinh nhất thân vinh

ngheh Tiếp, đón. Ngheh diện nhi giải, ngheh tân tống cựu //

nghe Ngờ, nghi ngờ // Bán tín bán nghi, đa nghi như tào tháo, oan gia nghi giải bất nghi kiến

nghe² Dáng vẻ bên ngoài // Uy nghi lẫm liệt

nghe Bàn, bàn bạc. Nghi nhi bất luận, nghi nhi hậu hành //

nghe 1. Lê phải làm khuôn phép cho cách xử thế 2. Quan hệ đối xử như người thân 3. Nội dung diễn đạt. Nghĩa tử là nghĩa tận //

Ân sâu nghĩa nặng, ân thâm nghĩa trọng, bội nghĩa vong ân, đa hành bất nghĩa tất tự tệ, giả nghĩa giả nhân, giả nhân giả nghĩa, kiến lợi tư nghĩa, khinh tài hiếu nghĩa, khinh tài trọng nghĩa, nhân phi nghĩa bất giao vật phi nghĩa bất thủ, phú quý sinh lễ nghĩa, phụ nghĩa vong ân, thiên kinh địa nghĩa, tình sâu nghĩa nặng, tình thâm nghĩa trọng, trọng nghĩa khinh tài, trọng nghĩa khinh thân, tị nghĩa nhược nhiệt, trung thân nghĩa sĩ, vô nhân bạc nghĩa, vô nghĩa vi loạn, vô nhân bất nghĩa, xả sinh thù nghĩa, xả thân thù nghĩa

nghe Ngược, trái ngược. Nghịch phong sử phạm, nghịch thủy hành châu // Bạo thiên nghịch địa, đảo hành nghịch thi, trung ngôn nghịch nhĩ

nghe Chặt chẽ. Nghiêm quân tuyển tướng // Thâm nghiêm cùng cốc //

nghe Nghiên. Nghiên thạch thành sa //

nghe Đồ (dùng) để mài mực tàu // Thiết ngheh ma xuyên

nghe Nghiêng nước nghiêng thành //

nghe 1. Nghề, công việc lớn lao 2. Duyên nợ từ kiếp trước. Nghiệp tinh ư căn // An cư lạc nghiệp, khai cơ lập nghiệp, sáng nghiệp duy gian, sinh cơ lập nghiệp, tiền oan nghiệp chương, yên cư lạc nghiệp

nghe Nghìn tứ muôn chung, nghìn vàng khôn chuộc // Muôn hồng nghìn tía

nghe Đón tiếp; ngheh // Tống cựu ngheh (ngheh) tân

ngoa (Nói) sai, quá với sự thật. Ngoa ngôn lộng ngữ //

ngõa Gạch, ngôi nói chung. Ngõa giải thổ băng (瓦解土崩) // Băng tiêu ngõa giải (tán), thổ băng ngõa giải

ngọa Nằm. Ngọa bất thành mộng, ngọa lập bất an, ngọa tâm thường đàm

ngoại Ngoài // Nội bất xuất ngoại bất nhập, nội công ngoại kích, nội ứng ngoại hiệp, nữ nhi ngoại tộc, thế ngoại đào nguyên, tín ngoại khinh mao (信外輕茅), ý tại ngôn ngoại

ngoan 1. Không biết mà lại cố tình ngăn cản 2. Bướng bỉnh cứng cổ. Ngoan thạch điểm đầu (頑石點頭) // Liêm ngoan nhập hạo

ngoạn Chơi, thường thức. Ngoạn vật táng chi // Du sơn ngoạn thủy

ngọc Đá quý. Ngọc bất trắc bất thành khí, ngọc diệp kim chi, ngọc lành có vết, ngọc uẩn thạch trung // Bạch ngọc vi hà, băng thanh ngọc khiết, cảnh vàng lá ngọc, hồn kim phác ngọc, kim chi ngọc diệp, kim mã ngọc đường, kim đồng ngọc nữ, kim thoa ngọc luật, lá ngọc đái giá, nhả ngọc phun châu, ninh vi ngọc toái bất vi ngõa toàn, phác ngọc hồn kim, phao chuyên dẫn ngọc, quỳnh chi ngọc diệp, thổ ngọc phún châu, tích ngọc liên hương, trăm ngọc phún châu

ngô¹ Nước Ngô (ở Trung Quốc thời xưa). Ngô đầu sở vĩ, ngô ngư suyển nguyệt // Đầu ngô minh sở

ngô² Ngô đồng // Phi ngô bất tập

ngộ Gặp. Ngộ biến tông/tùng quyền // Anh hùng tương ngộ, hữu duyên thiên lí năng tương ngộ, kì ngộ nan cầu, kì ngộ tương phùng, tha phương ngộ cổ tri, tùy ngộ nhi an

ngộ Tỉnh, hiểu ra được // Thông minh dinh ngộ

ngồi Ngồi ăn núi lở, ngồi chưa ấm chỗ // Đứng ngồi không yên

ngôn 1. Lời nói 2. Tiếng. Ngôn di hành nan, ngôn đa tất thất, ngôn giả bất tri, ngôn hành bất nhất, ngôn quá kì thực, ngôn vi tâm thanh, ngôn vi thanh tâm, ngôn vô dục nhi trường phi // Công dung ngôn hạnh, danh chính ngôn thuận, dĩ ngôn thủ nhân, đa ngôn đa quá, đại ngôn bất tầm, điểm ngôn mật ngữ, lí tại tuyệt ngôn, nhân vi ngôn khinh, nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy, quân tử nhất ngôn, sát ngôn quan sắc, ngoa ngôn lộng ngữ, nội ngôn bất xuất, tại triều ngôn triều (在朝言朝), trung ngôn nghịch nhĩ, từu nhập ngôn xuất, xảo ngôn loạn đức, ý tại ngôn ngoại

ngờ // Nửa tin nửa ngờ

ngu Rất kém về trí lực, không hiểu biết gì. Ngu công di sơn, ngu công dôi núi // Đại trí nhược ngu, tài thiên trí ngu

ngũ Năm. Ngũ châu tứ hải, ngũ đại đồng đường, ngũ hồ tứ hải, ngũ nhật kinh triệu, ngũ thập tri thiên mệnh // Quân tam tụ ngũ, tam lệnh ngũ thân, tam hoàng ngũ đế, tam vương ngũ đế

ngự Ở (đầu đó) để làm ăn // Kiểu cư kí ngụ

ngục Nhà tù. Ngục vô thiên lưu phạm (獄無天留犯) // Địa ngục trần gian

nguy Có thể gây tai họa, thiệt hại lớn. Nguy bang bất nhập, nguy bức mi tiếp // Cứu khốn phù (phò) nguy, lữ noãn chi nguy

nguyên Nguồn // Âm hà tư nguyên,

âm thủy truy nguyên, động tóa
nguyên phong, thể ngoại đào
nguyên, thường thủy tư nguyên

nguyên // Bể thệ non nguyên

nguyên 1. Vui lòng, mong muốn
2. Hứa, thể. Nguyên đại tài vị //
Nhân nguyên thiên tùy, tự nguyên
tự giác

nguyệt Trăng. Nguyệt bạch phong
thanh, nguyệt hạ lão nhân // Ác
nguyệt đàm tài hiếu nghĩa phong,
bế nguyệt tu hoa, hải đế lao nguyệt,
kính hoa thủy nguyệt, mãn nguyệt
khai hoa, minh nguyệt thanh
phong, ngâm hoa lộng nguyệt,
ngô ngư suyển nguyệt (吴牛喘
月), nhật nguyệt thôi nhân, nhị
phân minh nguyệt, phong hoa
tuyết nguyệt, thanh phong minh
nguyệt, thủy trung tróc nguyệt,
tuế nguyệt như thoa, tùng phong
thủy nguyệt, tùy nguyệt độc thư,
tùy nguyệt xuân phong, tuyết
nguyệt phong hoa.

ngư Cá. Ngư được duyên phi, ngư
long biến hóa, ngư mục hỗn châu,
ngư ông đắc lợi, ngư phúc tàng
thư (thơ), ngư phúc tàng tín, ngư
thủy duyên hải, ngư thủy tương
phùng, ngư trầm nhận lạc // Cò
trai giữ nhau ngư ông đắc lợi, duật
bạng tương tranh ngư ông đắc lợi,
lạc nhận trầm ngư, lỗ ngư hội thi,
như ngư đắc thủy, thiết vông thú
ngư, trầm ngư lạc nhận, tri ngư
lung diều, vấn ngư tri mã

ngữ Lời, tiếng nói // Lãn ngữ bằng
nhân, tiếm ngôn mật ngữ, ngoa
ngôn lộng ngữ

ngựa Ngựa qua cửa sổ, ngựa tái ông
// // Cỡi ngựa xem hoa, cưỡi ngựa
xem hoa, da ngựa bọc xương, đầu
trâu mặt ngựa

ngược Độc ác // Trợ tru vi ngược

người Người chết để tiếng, người
trần mắt thịt // Báo chết để da
(người chết để tiếng), biết người
biết ta, dạ thú mặt người, đo người
cắt áo, giết người không dao, kẻ
nửa cân người tám lạng, kẻ tám
lạng người nửa cân, lựa người cắt
áo, mặt người dạ thú, ngậm máu
phun người

ngưu Bò, trâu nói chung. Ngưu đầu
mã diện, ngưu đình phanh kê,
ngưu giác quải thư, ngưu qui xà
thần, ngưu tâm ngưu mã tâm mã
// Kê khẩu ngưu hậu, lão ngưu
sị độc, ngô ngưu suyển nguyệt,
nhất tự đảo công môn thiên ngưu
khiên bất xuất, oa ngưu tiểu lợi,
phong mã ngưu bất tương cập, thể
ngưu mộc mã

nha 1. Răng 2. Nanh, vuốt (động
vật) // Trương nha vũ trảo

nhà // Nước mắt nhà tan

nhã 1. Thanh tao, đẹp giản dị 2. Một
trong ba bộ phận của kinh thi //
Hào hoa phong nhã, khúc chung
tấu nhã

nhả Nhả ngọc phun châu //

nhai 1. Bờ mép nước 2. Chỗ cuối
cùng // Địa giác thiên nhai, hải
giác thiên nhai, nhân dục vô nhai,
tẩu biến thiên nhai, thiên nhai hải
giác

nhân Mặt, nét mặt // Hồng nhan bạc
mệnh, hồng nhan bạc phận, hồng
nhan đa truân, tạo vật đổ hồng
nhan

nhàn Rỗi rãi, thông thả Nhàn cư vi
bất thiện // Danh lợi bất như nhàn

nhân Mặt // Họa long điểm nhân,
nhục nhân nan tri, phàm phu
nhục nhân, thiên thu thiên nhân

nhận Chim nhận // Bắc nhận nam

hồng, lạc nhận trăm ngư, ngư
trăm nhận lạc, trăm ngư lạc nhận
nhau // Bèo nước gặp nhau, cò trai
giữ nhau ngư ông được lợi, sống
chết có nhau

nhăng Nhặng // Xú nhục lai nhăng
nhân¹ Người. Nhân bản trí đoán,
nhân bất học bất tri lí, nhân bất
khả mạo tướng, nhân bất tri qui
bất giác, nhân chi thường tình,
nhân cùng trí đoán, nhân diện
đào hoa, nhân diện thú tâm, nhân
dục vô nhai, nhân đa khẩu tạp,
nhân định thắng thiên, nhân hải
chiến thuật, nhân mệnh đệ nhất,
nhân nguyện thiên tùy, nhân phi
hiên bất giao vật phi nghĩa bất
thù, nhân phù (ư) thực, nhân sinh
triều lộ, nhân tài bối xuất (人才輩
出), nhân tâm nan trắc, nhân tâm
tùy thích, nhân tận kì tài, nhân
tình thế thái, nhân tử lưu danh,
nhân vi ngôn khinh, nhân vong
chính tức, nhân vong vật tại, nhân
vô thập toàn, nhân yết phế thực
// Bá nhân bá khẩu, bách nhân
bách khẩu, bách nhân bách tính,
bách niên chung nhân, bách niên
thụ nhân, bất cận nhân tình, bất
đắc nhân tâm, bất tinh nhân sự,
cát nhân thiên tướng, chính nhân
quân tử, cổ hoặc nhân tâm, cứu
nhân độ thế, cứu nhân nhân oán
cứu vật vật ân, cứu nhân nhân
oán cứu vật vật ơn, cứu nhân như
cứu hỏa, cứu nhất nhân đắc kì
vạn phúc, dĩ đức hạnh nhân, dĩ lí
phục nhân, dĩ mạo thù nhân, dĩ
ngôn thù nhân, diện vô nhân sắc,
địa lợi nhân hòa, đối nhân xử thế,
giai nhân tài tử, hàm huyết phún
nhân, hình nhân thế mạng, hình
nhân thế mệnh, ích kì hại nhân,

khán nhân mi tiếp, kì nhân ưu
thiên, lãnh ngữ băng nhân, manh
nhân hạt mã, mặc khách tao nhân,
mục hạ vô nhân, mục trung vô
nhân, mưu sự tại nhân thành sự
tại thiên, nguyệt hạ lão nhân, nhất
minh kinh nhân, nụy nhân khán
trường, oán thiên vưu nhân, quý
nhân đa (thiện) vong, quý nhân
phù trợ, sát nhân giả tử, sát nhân
vô kiếm, sắc bất ba đào dị nịch
nhân, sậu ngã phi nhân, si nhân
thuyết mộng, suất thù thực nhân,
tai do nhân tạo, tài tử giai nhân, tài
tử văn nhân, tam nhân bất đồng
hành, tam nhân hành tất hữu ngã
sư, tam nhân thành chúng, tao
nhân mặc khách, thảo gian nhân
mệnh, thập niên thụ mộc bách
niên thụ nhân, thế cố nhân tình,
thế đạo nhân tâm, thế thái nhân
tình, thi nhân mặc khách, thiên
phú nhân quyền, thời nhân nhập
tình, thụ nhân dĩ bính, thuận
tửu mĩ nhân, tiên phát chế nhân,
tiên thanh đoạt nhân, tiên vô cổ
nhân, tiểu nhân đắc chí, tông tình
cứu nhân, tri nhân tri diện bất tri
tâm, tri nhân tri kì, tróc nhân thù
tài, tuyệt sắc giai nhân, tuyệt thế
giai nhân, tức sự ninh nhân, tự
nhân luận nhân, văn nhân tài tử,
văn như kì nhân, nhất minh kinh
xuân, nụy nhân khán trường,

nhân² Lòng thương yêu con người //
Đắc thú thất nhân, giả nghĩa giả
nhân, giả nhân giả nghĩa, sát thân
thành nhân, thất nhân ác đức, thất
nhân thất đức, tu nhân tích đức,
vô nhân bạc nghĩa, vi nhân bất
phú, vi phú bất nhân, thúc mạch
bất nhân

nhân³ Lí do. Nhân nhân thành sự //

Quả kiếp nhân duyên, trần trần
tương nhân, tức trái nhân duyên

nhấn Chịu, nhận. Nhấn khí thôn
thanh, nhấn nhục phụ trọng

nhập Vào, đưa vào. Nhập gia tùy tục,
nhập giang tùy khúc, nhập nhĩ
trước tâm, nhập thất tháo qua //
Bất nhập hổ huyết yên đắc hổ tử,
bội nhập bội xuất, dẫn thủy nhập
điền, đơn đạo trực nhập, hàm tiểu
nhập địa, liêm ngoan nhập nọa,
nguy bang bất nhập, nội bất xuất
ngoại bất nhập, oán nhập cốt tủy,
quá môn bất nhập, siêu phạm
nhập thánh, thỉnh quân nhập ung,
tiên nhập vi chủ, tữu nhập ngôn
xuất, xuất qui nhập thân, yển
nhập tha gia

nhất Một, ở vị trí trên hết. Nhất
bại đồ địa, nhất bản vạn lợi, nhất
(bên) trọng nhất (bên) khinh,
nhất bộ đẳng thiên, nhất cận thị
nhị cận giang, nhất chấn hoàng
luong, nhất chấn nam kha, nhất
cổ tác khí, nhất cử lưỡng đắc,
nhất cử lưỡng tiện, nhất cử nhất
động, nhất dạ đế vương, nhất hô
bá/bách ứng, nhất nặc thiên kim,
nhất kiến vị kiến, nhất lao vĩnh
dật, nhất lộ bình an, nhất minh
kinh nhân, nhất môn phổ môn,
nhất nam viết hữu thập nữ viết
vô, nhất nặc thiên kim, nhất nghệ
tinh nhất thân vinh, nhất ngôn kí
xuất tử mã nan truy, nhất nhật tại
tù, nhất nhật tam thu, nhất phạm
phong thuận, nhất phạm thiên
kim, nhất phát thiên quân, nhất
phiến đan tâm, nhất quốc tam
công, nhất sơn bất tàng nhị hổ,
nhất tâm thiết thạch, nhất thành
bất biến, nhất thất tức thành thiên
cổ hận, nhất thống sơn hà, nhất ti

phù cứu đình, nhất tiễn song điều,
nhất tiểu thiên kim, nhất trần bất
nhiễm, nhất triều nhất tịch, nhất
trường xuân mộng, nhất tự đáo
công môn thiên ngư khiến bất
xuất, nhất tự thiên kim, nhất tự vi
sư (bán tự vi sư), nhất tướng công
thành vạn cốt khô, nhất xướng
bách hóa, nhất xướng nhất họa //
Anh hùng nhất khoảnh, bách văn
bất như nhất kiến, bi thử nhất nhi
(thời), cứu nhất nhân đắc kì vạn
phúc, dĩ nhất biến ứng vạn biến,
độc nhất vô nhị, đồng tâm nhất
trí, lục âm nhất dương, khẩu tâm
bất nhất, nam kha nhất mộng,
kiến giả nhất phạm, ngôn hành bất
nhất, nhân mệnh đệ nhất, quan
nhất thời dân vạn đại, quân tử nhất
ngôn, sát nhất cánh bách, sát nhất
miêu cứu vạn thử, tâm khẩu như
nhất, thập tử nhất sinh, thiên kim
nhất tiểu, thiên lự nhất đắc, thủy
chung như nhất, thiên tài nhất
thi, thiên quân nhất phát, thương
hải nhất tức, tiên hậu bất nhất,
tòng nhất bất canh, tòng nhất nhi
chung, tri hành hợp nhất, tri kì
nhất bất tri kì nhị, triều dã nhất
tâm, trùng nhất cánh bách, tùng
nhất nhi chung, tứ hải nhất gia,
uy trấn nhất phương, vạn chúng
nhất tâm, vạn pháp nhất tâm, vạn
tử nhất sinh, vạn vô nhất thất, văn
nhất tri thập

nhật 1. Mặt trời 2. Ngày. Nhật mộ
đồ cùng, nhật mộ đồ viễn, nhật
lạc tang du, nhật nguyệt như thoa,
nhật nguyệt thời nhân, nhật xuất
nhị tác // Bạch nhật tác mộng,
bạch nhật thanh thiên, đại thiên
bạch nhật, ngũ nhật kinh triệu,
nhất nhật tại tù, nhất nhật tam

thu, sáng nhược nhật tinh, khai
vân kiến nhật, trực nhật truy
phong, vũ lâm nhật sai

nhe Nhe nanh múa vuốt //

nhĩ¹ Mả // Bất dục nhi phi, bất lao
nhi hoạch, bất mưu nhi hợp, đồng
ôn (nhĩ) hạ thanh, khát nhi quật
tĩnh, khẩu mã nhi gián, kiến cơ
nhi tác, kính nhi viễn chi, mộc hầu
nhi quan, nghênh diện nhi giải,
nhật xuất nhi tác, ninh minh nhi
tử, quyển nang nhi khứ, tạc tinh
nhi ẩm (canh điển nhi thực), tam
nhập nhi lập, tận địch nhi hoàn,
tận thất nhi hành, thái nhi bất
kiêu, tông nhất nhi chung, trạch
mộc nhi thê, tú nhi bất thực, từng
nhất nhi chung, tùy ngộ nhi an,
tứ thập nhi bất hoặc, tuần tự nhi
tiến, tự nhiên nhi nhiên, tương thị
nhi tiểu, tường nhi hậu tập, uy nhi
bất mãnh, ứng huyền nhi đảo, vô
dục nhi phi, ý lư nhi lễ, ý lư nhi
vọng

nhĩ² Tré em // Cô nhi quả phụ, nữ
nhi ngoại tộc, nữ nhi thường tình

nhĩ Tai. Nhĩ mục quan chiêm, nhĩ
văn bất như mục kiến // Bích trung
hữu nhĩ - nhĩ trung hữu bích (壁
中有耳, 耳中有壁), diện hồng nhĩ
xích, nhập nhĩ trước tâm, như lời
quán nhĩ, phù thủ thiếp nhĩ, suất
nhĩ nhi đối, tẩy nhĩ cung thính,
thu phong quán nhĩ, yểm nhân
nhĩ mục, yểm nhĩ đạo linh.

nhị Hai, nhì. Nhị phân minh nguyệt
// Độc nhất vô nhị, lí vô nhị thị,
lưỡng diện nhị thiết, nhất cận thị
nhị cận giang, nhất sơn bất tàng
nhị hổ, tri kì nhất bất tri kì nhị,
xuân thu nhị kì

nhiểm Nhuộm, nhuộm màu // Nhất
trần bất nhiễm.

nhịệm Gánh vác, đảm đương (công
việc). Nhịệm trọng tri viên //

nhiên Như vậy, như thế // An nhiên
tự tại, công giả công nhiên, từ khô
phục nhiên, tự nhiên nhi nhiên

nhịệt Nóng // Tị nghĩa nhược nhịệt,
xu viêm phụ nhịệt

nhìn Nhìn mơ đồ khát //

nhò Học thuyết của Khổng Tử //
Phản thư khanh nhò

nhổ Nhổ cỏ phải nhổ tận gốc //

nhục¹ Thịt. Nhục nhân nan tri, nhục
vũ huyết phi // Bi oa chữ nhục, cốt
nhục đoàn viên, cốt nhục thành
cừu, cốt nhục tử sinh, cốt nhục
tương liên, cốt nhục tương tàn,
phàm phu nhục nhân, quả dương
đầu mại cầu nhục, xú nhục lai
nhăng (lập lại - từ cổ) (耻辱来仍)

nhục² Xấu hổ, nhơ nhục // Đa thọ
đa nhục, tri túc bất nhục

những Làm phiền phức, rầy rà //
Tham quan lại những

như Không khác (về tính chất mức
độ). Như ảnh tùy hình, như cá
được (gặp) nước, như chân với tay,
như dao chém đá, như dao phá
thạch, như hình với bóng, như
hoạch thạch điển, như hổ thêm
cánh, như hổ thêm dực, như lời
quán nhĩ, như ngư đắc thủy, như
nước với lửa, như sét đánh ngang
tai, như thù như túc, như tọa
châm chiên, như ý sở cầu // An
như bàn thạch, an như thái sơn,
bách văn bất như nhất kiến, cứu
bệnh như cứu hỏa, cứu hạn như
cứu hỏa, cứu nhân như cứu hỏa,
danh lợi bất như nhân, dễ như trở
bàn tay, dị như phản chương, diện
phương như điển, dụng binh như
dụng hỏa, đa
nghĩ như tào tháo, động như lời

tĩnh như yên, huynh đệ như thù
túc, khẩu tâm như nhất, khoan dũ
ôn như, lòng như dao cắt, lương y
như từ mẫu, nam vô từ như cò
vô phong, nam vô từ như kì vô
phong, nhật nguyệt như thoa, như
thù như túc, quân lệnh như sơn,
quân vô tướng như hổ vô đầu, tâm
khẩu như nhất, tân chí như qui,
tâm như dao cắt, thân như thù
túc, thế sự như kì, thế như chẻ tre,
thế như phá trúc, thị từ như qui,
thù khẩu như bình, thủy chung
như nhất, tích nặc như kim, tông
thiện như đăng, tuế nguyệt như
thoa, tương kính như tân, ứng đối
như lưu, vạn sự như ý, vãn như kì
nhân, vãng như bàn thạch, vãng
như núi thái sơn, yên như bàn
thạch, y như cự lệ

nhược¹ Vì bằng, như, nếu như // Đại
trí nhược ngu, khẩu nhược huyền
hà, môn đình nhược thị (門庭若
市), sáng nhược nhật tinh, tị nghĩa
nhược nhiệt, thâm tàng nhược hư

nhược Yếu // Dĩ cường lãng nhược,
âm cường dương nhược

nhượng Nhường // Liêm tuyền
nhượng thủy

nịch Chim xuống // Sắc bất ba đào
dị nịch nhân

niên Năm. Niên quang tự tiễn (年光
似箭) // Bách niên chung nhân,
bách niên đại kế, bách niên giai lão,
bách niên thụ nhân, di xú vãn niên,
giai lão bách niên, thập niên đăng
hóa, thập niên thụ mộc, thập niên
thụ mộc bách niên thụ nhân, thiên
niên bất dịch, thiên niên bất hủ,
thiên niên vãn đại, vãn niên đắc tử

ninh Thà Ninh minh nhi tử, ninh vi
ngọc toái bất vi ngôa toàn //

no // Ăn no mặc ấm

nọa // Liêm ngoan nhập nọa

noãn Trứng // Dĩ noãn đầu thạch,
lãnh noãn tự tri, lũy noãn chi
nguy, thái sơn áp noãn, tịch bất hạ
noãn, sát kê thù noãn

non // Bể thệ non nguyên, chi non
thể biến/bể, hẹn non thể biến, thể
non hẹn biến, trào non vượt biển

nỗ Nỗ, cung nỏ. Nỗ trương kiếm bạt //

nộ Túc giận. Nộ đảo giang hà, nộ giả
thường tình, nộ khí xung thiên,
nộ phát xung quan, nộ vi lôi đình
//

nồi Nồi da nấu (xáo) thịt //

nổi Nổi trận lôi đình // Đất bằng nổi
sóng

nội Trong, bên trong. Nội bất xuất
ngoại bất nhập, nội công ngoại
kích, nội ngôn bất xuất, nội ứng
ngoại hiệp // Tề gia nội trợ

nợ Nợ máu trả bằng máu //

nông Nghề làm ruộng // Dĩ nông vi
bản, lão nông tri điền

nồng // Quạt nồng ấp lạnh

núi // Ngồi ăn núi lở, vững như núi
thái sơn

nùng Nùng. Nùng vị hủ trường //

nụ Lùn. Nụ nhân khán trường //

nữ Đàn bà. Nữ nhi ngoại tộc, nữ nhi
thường tình, nữ tú nam thanh //
Cung nga thể nữ, kim đồng ngọc
nữ, nam ngoại nữ nội, nam quý
nữ tiện, nam thanh nữ tú, nam
thực như hổ nữ thực như miêu/
miu, nam tôn nữ ti, nhất nam viết
hữu thập nữ viết vô, thị nữ cung
tần, trọng nam khinh nữ, yểu điệu
thục nữ

nửa Nửa tin nửa ngờ // Bên tám lạng
bên nửa cân, kẻ nửa cân người
tám lạng

nước Nước đục bụi trong, nước mất
nhà tan // Bán nước cầu vinh, bèo

nước gặp nhau, cá mừng gặp nước,
cá nước duyên ưa/hài, dân giàu
nước mạnh, dân khốn nước bần,
ích nước lợi dân, khát (nước) mới
đào giếng, nghiêng nước nghiêng
thành, như cá gặp nước, như nước
với lửa, sắc nước hương trời

nướng // Bãi bể nướng dâu

oa¹ Sên, nhỏ bé không đáng kể. Oa
giáo công danh, oa ngư tiểu lợi //

oa² Nổi // Bi oa chữ nhục

oa³ Ếch // Tinh để chi oa

oai Oai phong lẫm liệt // Cáo giả
oai hùng, cáo mượn oai hùng, diều
võ dương oai, diều vũ dương oai,
dương oai diều vũ, dương oai diều
vũ, tác oai tác phúc, tác oai tác quái

oan Bị qui tội mà bản thân không mắc
phải. Oan gia nghi giải bất nghi kết,
oan gia tức trái, oan oan tương báo
// Tiễn oan nghiệp chuồng, tiễn oan
tức trái, vu oan giá họa

oán Giận không nguôi người đã gây
tội với mình. Oán nhập cốt tủy, oán
thiên vưu nhân // Cứu nhân nhân
oán cứu vật vật ân, cứu nhân nhân
oán cứu vật vật ơn, di đức báo oán,
di oán báo đức, di trực báo oán, đa
giáo thành oán, đa phú đa oán

oanh Vang dội. Oanh oanh liệt liệt //

ơn // Cứu nhân nhân oán cứu vật //
vật ơn

ô Bẩn, không trong sạch. Ô danh bại
giá // Tham ô lãng phí

ôm // Đợi thỏ ôm cây, ôm cây đợi
thỏ

ôn 1. Ấm 2. Làm nhớ lại, thuộc lại
điều đã biết. Ôn cố tri tân // Đông
ôn (nhi) hạ thanh, văn ôn võ luyện

ông Người đàn ông (lớn tuổi) // Cò
trao giữ nhau ngư ông được lợi,
duật bạng tương tranh ngư ông
đắc lợi, ngư ông đắc lợi, tái ông
thất mã





phá Làm cho vỡ, làm cho không còn nguyên vẹn. Phá cảnh trùng viên, phá gia chi tử, phá kính trùng viên, phá phẩu trầm châu (破釜沉舟), phá trúc chi thê // Như đao phá thạch, quốc phá gia vong, thế như phá trúc, thừa phong phá lãng, tiểu huyết phá đề

phác Mộc mạc. Phác ngọc hồn kim // Hồn kim phác ngọc

phách Vía. Phách lạc hồn kinh // Tam hồn cửu phách, tam hồn thất phách, hồn kinh phách lạc, kinh hồn lạc phách

phải // Trắng đen phải trái

phàm¹ Tầm thường, thô tục. Phàm phu nhục nhãn, phàm phu tục tử //

phàm² Buồm // Nhất phàm phong thuận, siêu phàm phong thuận, siêu phàm nhập thánh, thuận phong trương phàm

phạm Mắc phải (sai lầm) // Bất khả xâm phạm

phản 1. Lật, đảo ngược trở lại 2. Chống lại. Phản cầu chư kí, phản lão hoàn đồng // Dị như phản chường, vật cực tất phản

phạn Cơm. Phạn lai khai/trương

khẩu // Khán thái ngật phạn (看菜吃饭) (lượng thể tài y - 量体裁衣), nhất phạn thiên kim, tàn canh lãnh phạn, thặng phạn tàn canh, thô trà đạm phạn, y giá phạn nang

phanh Nấu // Ngưu đình phanh kê, thổ từ cầu phanh

phao Ném bỏ. Phao chuyên dẫn ngọc, phao qua khí giáp //

pháo Súng lớn // Tiễn pháo hậu xung

pháp 1. Phép tắc, luật lệ 2. Cách thức // Tác pháp tự tề, vạn pháp nhất tâm, quan pháp như lôi, quan pháp vô thân

phát 1. Giao cho, cấp 2. Phóng ra, đưa đi 3. Từng mũi tên, viên đạn bắn ra 4. Truyền đi // Đại phát lôi đình, nộ phát xung quan, tiên phát chế nhân, trăm phát trăm trúng, xuất cơ tức phát

phát Tóc // Kê bì hạc phát, kết phát phu thê, nhất phát thiên quân (一发千钧), thiên quân nhất phát

phạt Đánh. Phạt tình chi phủ // Mưu phạt tâm công, chinh đông phạt tây

phân 1. Chia, tách ra 2. Làm rõ. Phân cam cộng khổ, phân cương

hoạch giới // Bạch hắc phân minh,
bất phân thắng bại, bất phân
thắng phụ, hắc bạch phân minh,
nhị phân minh nguyệt, qua phân
đậu giải

phần Đốt. Phần thư khanh nho //
Trâm ngọc phần châu, ưu tâm
như phần

phần Uất ức, căm giận đến cao độ.
Phần thế tạt tục //

phấn 1. Phấn viết 2. Hạt nhỏ 3. Nát
vụn. Phấn thân toái cốt // Toái
thân phấn cốt

phận Số mệnh // An phận thủ ki, an
phận thủ thường, hồng nhan bạc
phận, kiến giả nhất phận

phật Bụt, người tu hành đặc đạo.
Khẩu phật tâm xà // Mồm phật
bụng rắn, thân từ phật tự, xà tâm
khẩu phật

phẫu Nổi // Phá phẫu trâm châu.

phế Bỏ, không dùng nữa // Nhân yết
phế thực

phê¹ Sủa. Phê hình phê thanh //

phê² Lợn // Sát phê giáo tử

phê³ Cẩn bằng ràng. Phê tê hà cập //

phi¹ Trái với, không phải. Phi cổ bất
thành kim, phi môi bất đắc, phi
thang đạo hóa, phi thương bất
phú, phi tiên bất hành // Dĩ cổ
phi kim, diện thị bối phi, đan tố
thị phi, khẩu phật tâm phi, nhân
phi hiển bất giao, vật phi nghĩa bất
thủ

phi² Bay. Phi điều thất quân, phi nga
đầu hóa, phi nga phó hóa, phi
thang đạo hóa, phi vân khóa lãng
// Bất dục nhi phi, cao phi viễn
tẩu, long phi phượng vũ, ngồn dục
nhi trường phi, vô dục nhi phi

phi Béo // Sấu ngã phì nhân, vinh
thân phì gia

phỉ Phỉ chí tang bồng //

phí Tiêu hoang không cần thiết //
Tham ô lãng phí

phiên Buồn // Tâm phiên lý loạn

phiến Tấm, mảnh // Nhất phiến đan
tâm

phiệt Ghi công trạng // Thế phiệt
trâm anh

phiếu Giặt, tẩy, rửa // Bát cơm phiếu
mẫu

phò // Cứu khốn phù (phò) nguy

phó¹ Đến, lao vào. Phó thang đạo
hỏa //

phó² Xúng với // Danh phó kì thực

phọc Trói buộc // Tác kiến tự phọc,
thê tróc tử phọc

phong¹ 1. Gió 2. Không có căn cứ
xác thực 3. Cảnh vật hoặc thái
độ biểu hiện ra bên ngoài 4. Lễ
thối. Phong bình lãng tịnh (tĩnh),
phong điệu (điều) vũ thuận,
phong hành thảo yển, phong hoa
tuyết nguyệt, phong mã ngư
bất tương cập, phong môi điệp
sử, phong mục sài thanh, phong
thanh hạc lệ, phong xan lộ túc //
Ác nguyệt đàm phong, bại phong
đôi tục, bại tục đôi phong, bại
phong long địa, bi sắc tư phong,
bình địa phong ba, bổ phong
tróc ánh, đôi phong bại tục, hào
hoa phong nhã, khán phong sử
đà, khẩu giáo xuân phong, khoái
mã truy phong, không huyết lai
phong, kiến phong chuyển đà, lẫm
liệt oai phong, lẫm liệt uy phong,
mãn thành phong vũ, mãn tụ
thanh phong, minh nguyệt thanh
phong, mộc vũ trất phong, nam
vô từu như cớ vô phong, ngâm
phong lộng nguyệt, nghịch phong
sử phạm, nguyệt bạch phong
thanh, nhất phạm phong thuận,
oai phong lẫm liệt, tạt phong kinh

thảo, thanh phong minh nguyệt, thê phong khổ vũ, thể thượng phong ba, thiết kiếm thần phong, thu nguyệt xuân phong, thu phong quá nhi, thụ dục tịnh nhi phong bất chi, thuần phong mỹ tục, thuận phong trương phàm, thừa phong phá lãng, thương phong bại tục, tiết hạnh khả phong, trực nhật truy phong, tùng phong thủy nguyệt, tùy phong chuyển phàm, tuyết nguyệt phong hoa, uy phong lâm liệt, vân bằng phong dẫn, vận cân thành phong, vô phong khởi lãng, xuân phong đắc ý

phong² 1. Đầy đủ 2. Được mùa. Phong đăng hòa cốc, phong y túc thực // Bi sắc tư phong, hòa cốc phong đăng

phong³ Con ong. Phong mục sài thanh //

phong⁴ Mũi nhọn // Tiên phong đạo cốt

phong⁵ Bịt kín, gói kín. Động tọa nguyên phong

phòng¹ Ngăn, ngừa trước // Minh thương dị đoá ám tiền nan phòng, quân tử phòng thân, súc miêu phòng thử

phòng² Buồng // Động phòng hoa chúc

phóng Buông, thả cho tự do. Phóng hổ qui sơn //

phổ Rộng khắp // Nhất môn phổ môn

phố // Châu hoàn hợp phố, châu về hợp phố

phồn Nhiều // Thực thiếu sự phồn

phu 1. Người đàn ông ở tuổi thanh niên 2. Người lao động cực nhọc 3. Chồng. Phu quý phụ vinh, phu thành phụ khuynh, phu xướng phụ tùy // Gian phu dâm phụ, kết

phát phu thê, mặt học phu thụ, phàm phu nhục nhân, phàm phu tục tử, tham phu tuần tài, thất phu thất phụ

phù¹ 1. Dùng tay để đỡ người, vật cho khỏi đổ 2. Phò giúp. Phù hộ độ trì // Cứu khốn phù nguy, nhất ti phù cứu đỉnh, quý nhân phù trợ, tả phù hữu bật

phù² Nổi, trái với chim. Phù thu lạm bổ // Phú quý phù vân, trầm phù tùy tục

phủ¹ Cúi xuống. Phủ thủ thiếp nhi //

phủ² Riu, búa // Ban môn lộng phủ, đại đao khoát phủ

phú¹ Giàu. Phú quý phù vân, phú quý sinh lễ nghĩa, phú quý vinh hoa // Bản phú bất quân, công danh phú quý, công hầu phú quý, dân phú quốc cường, đa phú đa oán, đa phú đa ưu, đa văn vi phú, khinh bản trọng phú, phi thương bất phú, tiền phú hậu bản, trọng phú khinh bản, vi nhân bất phú, vi phú bất nhân, vinh hoa phú quý

phủ² (Tạo hóa) cho sẵn // Thiên phú nhân quyền

phụ¹ 1. Công 2. Đảm nhiệm 3. Thua. 4. Làm trái ngược lại 5. Đối xử tệ bạc. Phụ nghĩa vong ân // Bất phân thắng phụ, nhần nhục phụ trọng.

phụ² Đàn bà // Cô nhi quả phụ, gian phu dâm phụ, nam phụ lão ấu, phu quý phụ vinh, phu xướng phụ tùy, thất phu thất phụ

phụ³ Cha // Quyền huynh thế phụ, hổ phụ sinh hổ tử, dân chi phụ mẫu

phụ⁴ Thêm vào // Xu viêm phụ nhiệt

phúc¹ Điều may, tốt lành. Phúc bất trùng lai họa vô đơn chí, phúc đẳng hà sa, phúc đức tại mẫu,

phúc đức tư lương, phúc lộc kiêm toàn, phúc tự ki cầu // Cẩm tâm tú phúc, chuyển họa vi phúc, cứu nhất nhân đắc kì vạn phúc, họa phúc vô môn, tác oai tác phúc, tác phúc tác họa, tác phúc tác uy, tác uy tác phúc, tích tài bất như tích phúc, vô phúc thiếu ân đức

phúc² Lật, úp, đổ. Phúc thủy nan thu // Thiên phiên địa phúc

phúc³ Bụng // Ngự phúc tàng thư (thơ), ngự phúc tàng tín

phục¹ 1. Làm, đảm nhận một cách chu đáo 2. Làm cho tin theo // Cúc cung phục vụ, dĩ lí phục nhân

phục² Trở về, quay lại // Tĩnh cực phục động, tử khôi phục nhiên

phun // Ngậm máu phun người

phún Phun // Hàm huyết phún nhân, thổ ngọc phún châu, trầm ngọc phún châu

phùng Gặp // Bình thủy tương phùng, kì ngộ tương phùng, kì

phùng địch thủ, ngư thủy tương phùng, tái thế tương phùng

phụng Chim phượng. Phụng minh triều dương, đằng giao khởi phụng, long li qui phượng/phụng, nga sào sinh phượng/phụng, khi phụng đằng giao, khởi phụng đằng giao

phước Phúc // Kì yên kì phước

phương 1. Vuông 2. Hướng, phía 3. Cách thức // Bốn phương tám hướng, cầu thực tha phương, diện phương như diên, tha phương cầu thực, tha phương ngộ cố tri, thiên phương bách kế, tứ diện bát phương

phương² Thơm // Lưu phương bách thể

phượng Chim phượng. Phượng/phụng minh triều dương, loan phượng/phụng hòa minh, long li phượng vũ, long li qui phượng/phụng, nga sào sinh phượng/phụng





qua¹ Dưa. Qua điền lí hạ, qua phân
đậu giải //

qua² Cái giáo // Phao qua khí giáp

qua³ // Ngựa qua cửa sổ

quả¹ 1. Ít, thiếu 2. Chết chồng, góa
chồng. Quả bất dịch chúng // Cô
nhi quả phụ, khúc cao họa quả

quả² Kết cục của một sự việc. Quả
kiếp nhân duyên // Khai hoa kết
quả

quả³ Quả mơ tào tháo //

quá 1. Qua, sang 2. Thuộc về trước
đó 3. Trãi qua 4. Ở mức độ vượt
ra ngoài khuôn khổ 5. Sai, sai sót.
Quá bất yếm công, quá kiêu chiết
kiêu, quá môn bất nhập, quá mục
bất vong // Bạch câu quá khích,
danh quá kì thực, đa môn đa quá,
ngôn quá kì thực

quách Hòm bọc ngoài quan tài //

Đồng quan đồng quách

quải Treo. Quải dương đầu mại cầu
nhục // Ngưu giác quải thư, thôn
ti bất quải

quái 1. Vật tượng tượng có hình thù
kì dị có thể làm hại người khác 2.
Lạ, đáng ngạc nhiên. Quái kiệt kì
tài // Tắc oai tác quái, tác yêu tác
quái

quái² Què (bói) // Bát quái trận đồ

quan¹ Viên chức có quyền hành
trong bộ máy nhà nước phong kiến
thực dân. Quan nhất thời dân vạn
đại, quan pháp như lời, quan pháp
vô thân, quan thanh dân chính //

Hỗn quan hỗn quân, hỗn quân
hỗn quan, loạn quan loạn quân,
tham quan lại nhùng, tham quan ô
lại, thăng quan tiến chức

quan² Nhìn để xem xét // Nhĩ mục
quan chiêm, sát ngôn quan sắc,
tọa sơn quan hổ đấu, tọa tĩnh
quan thiên, tụ thủ bàng quan

quan³ Hòm đựng xác người chết //

Cái quan luận định, đồng quan
đồng quách

quan⁴ 1. Đóng 2. Cửa ải, 3. Có quan
hệ với nhau //

Bế quan tòa cang, triển
hoài tương quan

quan⁵ 1. Mũ 2. Đội mũ //

Lí hạ chinh
quan, mộc hầu nhi quan, nộ phát
xung quan, ưu mãnh y quan

quán Ống sáo hoặc ống tròn. Quán
trung khuy báo //

quán¹ Quê, nơi sinh // Li hương biệt
quán, thê hương mẫu quán

quán² Xuyên qua // Như lời quán
nhĩ

quán³ Quen, thói quen // Ác quán
mãn doanh, tư không kiến quán

quán⁴ Nhà nhỏ để bán hàng // Trà
lâu từ quán

quang Ánh sáng. Quang minh chính
đại // Chính đại quang minh, niên
quang tự tiền, tạc bích du quang,
xuyên bích dẫn quang

quảng Rộng lớn. Quảng đại thần
thông // Kiến đa thức quảng, tâm
quảng thể bàn

quát Gọt đẽo. Quát mục tương khán
//

quạt Quạt nồng ấp lạnh //

quắc Khăn trùm đầu của đàn bà //
Cân quắc anh hùng

quân¹ 1. Vua 2. Từ tôn xưng người
đàn ông. Quân sử thần di lễ, quân
thần thủ túc, quân tử cố cùng, quân
từ nhất ngôn, quân tử phòng thân //
Chính nhân quân tử, hôn quân ám
chúa, hôn quân bạo chúa, hôn quân
vô đạo, hỗn quan hỗn quân, loạn
quan loạn quân, loạn quân loạn
quan, mạnh thường quân, thỉnh
quân nhập ung, trung quân ái quốc

quân² Quân đội, người trong quân
đội. Quân hồi vô lệnh, quân lệnh
như sơn, quân vô tướng hổ vô đầu
// Cầm quân khiến tướng, chiêu
quân mãi mã, chiêu quân mộ
tướng, nghiêm quân tuyển tướng,
vạn mã thiên quân

quân³ 1. Ba mươi cân 2. Cái khuôn.
// Thiên quân nhất phát

quân⁴ Đều nhau, cùng nhau // Bản
phủ bất quân

quần¹ Bầy, đàn, số đông. Quần tam
tụ ngũ // Cô hạc xuất quần, độc
hạc tại kê quần, hạc lập kê quần,
lưỡng ban quần thần, phi điều
thất quần, siêu quần bạt tụy, siêu
quần xuất chúng

quần² 1. Cái váy 2. Cái quần // Kinh
thoa bố quần

quật Đào lên // La quật câu cùng,
lâm khát quật tỉnh

quế Quế từ lan tôn // Cùi quế gạo
châu, gạo châu cùi quế, mễ châu
tân quế, tân quế mễ châu

qui¹ 1. Về, trở về 2. Gộp lại, hợp lại.
Qui chính cải tà // Bách xuyên qui
hải, cải tà qui chính, điệp lạc qui
căn, kí qui tam xích thổ, nạp thái
vu qui, phóng hổ qui sơn, sinh kí
tứ qui, thị tử như qui, vinh qui bái
tổ

qui² Phép tắc // Mặc thủ thành qui

quí Con qui. Qui khốc thần kinh
// Chúc qui mưu ma, chúc qui
mưu thần, mưu ma chúc qui,
ngư qui xà thần, thần kinh qui
khốc, xuất qui nhập thần

quí 1. Đất 2. Cao sang 3. Có giá trị
cao. Quí hồ tinh bất quí hồ đa, quí
nhân đa (thiện) vong, quí nhân
phù trợ, quí vật đãi quí nhân //
Công hầu phú quí, công danh phú
quí, di hòa vi quí, lạc dương chi
quí, nam quí nữ tiện, phu quí phụ
vinh, phú quí sinh lễ nghĩa, phú
quí vinh hoa, phú quí phù vinh,
vinh hoa phú quí

quốc Nước, nhà nước. Quốc gia
đại sự, quốc gia hữu sự, quốc
kế dân sinh, quốc phá gia vong,
quốc sắc thiên hương // Cổ quốc
tha hương, dân phú quốc cường,
dân quốc sinh kế, ích quốc lợi
dân, khai quốc công thần, khu-
ynh quốc khuynh thành, khuynh
thành khuynh quốc, mại quốc cầu
danh, mại quốc cầu vinh, nhất
quốc tam công, tận trung báo
quốc, tha hương cố quốc, trung
quần ái quốc

quyền 1. Quả cân 2. Khả năng có được do chức vụ, quyền hành đem lại 3. Điều được pháp luật hay xã hội công nhận 4. Cách xử lí khi biến // Chấp kinh tòng quyền, cố vị tham quyền, chức trọng quyền cao, đặc quyền đặc lợi, lộc trọng quyền cao, ngộ biến tòng/tùng quyền, tham quyền cố

vị, thiên phú nhân quyền, thông quyền đạt biến, tranh quyền cố vị, xử biến tòng/tòng quyền, ý quyền ý thế

quyết Mạnh mẽ, dứt khoát, làm sao cho bằng được. Quyết chiến quyết thắng //

quỳnh Ngọc quý // Cây quỳnh cành dao, dao lâm quỳnh thụ



R, S

ra // Bé xé ra to

ràng // Trắng đen rõ ràng

rắn // Mồm phật bụng rắn, vẽ rắn thêm chân

răng // Môi hở răng lạnh

rõ // Trắng đen rõ ràng

rụng // Lá rụng về cội

rừng // Bất bố lia rừng, thả hổ về rừng

sa Cát. Sa để đào kim, sa lí đào kim // Đoàn sa thành khối, đào sa kiến kim, hằng hà sa số, nghiên thạch thành sa, phi sa tẩu thạch, phúc đẳng hà sa

sách¹ Mưu, kế // Đào vi/vị thượng sách, tam thập lục sách, tẩu vi/vị thượng sách

sách² Quyển sách // Vô sư vô sách

sai Sai sót, gây tác hại. Sai chi hào li mậu dĩ thiên lí, sai một li đi một dặm // Thất chi hào li sai chi thiên lí

sài Chó sói // Phong mục sài thanh (蜂目豺聲)

sái Phơi nắng // Vũ lâm nhật sái (雨霖日曬)

sản Của cải // Hàng sản hàng tâm, hàng tâm hàng sản, hữu hàng sản vô hàng tâm, hữu hàng tâm

vô hàng sản, khuynh gia bại sản, khuynh gia đẳng sản, tan gia bại sản, tán gia bại sản, vong gia bại sản

sàng Giường. Sàng đầu kim tận // Đồng sàng dị mộng, đồng tịch đồng sàng

sàng Sàng. Sàng nhược nhật tinh //

sáng Sáng tạo, làm nên. Sáng nghiệp duy gian //

sao¹ Ngôi sao // Vật đối sao dờ

sao² Chép lại, tạo ra bản mới đúng như bản gốc // Tam sao thất bản

sào Tổ chim // Nga sào sinh phượng (phụng), thước sào cừu chiêm, yến sào mạc thượng

sát Giết, làm cho chết. Sát kê thù đàn, sát kê thù noãn, sát khí đằng đằng, sát ngôn quan sắc, sát nhân giả tử, sát nhân vô kiém, sát nhất cảnh bách, sát nhất miêu cừu vạn thủ, sát phê giáo tử, sát thân thành nhân (殺身成仁) // Đằng đằng sát khí, quyền sinh quyền sát

sáu // Ba đầu sáu tay, ba mươi sáu chước chước chuẩn là hơn

sắc¹ 1. Màu sắc, 2. Nhan sắc (của người phụ nữ) 3. Hình tượng hiện rõ ra, đối lập với không. Sắc

bất ba đào dị nịch nhân, sắc nước
 hương trời, sắc sắc không không
 // Diện vô nhân sắc, đàm hô biến
 sắc, hữu sắc vô hương, quốc sắc
 thiên hương, quốc sắc thiên tài,
 sát ngôn quan sắc (察言觀色),
 tham tài hiếu sắc, tham tài tham
 sắc, thiên hương quốc sắc, thiên
 tài quốc sắc, tuyệt sắc giai nhân

sắc² Kém cỏi // Bi sắc tư phong

sắt // Thành đồng vách sắt

sâu // Ân sâu nghĩa nặng, chín chữ
 cao sâu, tình sâu nghĩa nặng

sầu Buồn, dễ xúc cảm, hay lo âu, tư
 lự // Đa sầu đa cảm, gió thảm mưa
 sầu, lệ vũ sầu vân

sậu Thịnh linh. Sậu tiến sậu thoái

sét // Như sét đánh ngang tai

si Ngu ngốc. Si nhân thuyết mộng

sĩ Xấu hổ // Bất cố liêm sĩ

sĩ¹ Làm quan. Sĩ phi vị bản //

sĩ² 1. Quan 2. Binh lính // Chiêu binh
 mộ sĩ, chiêu hiền đãi sĩ, chiêu hiền
 nạp sĩ, trung thân nghĩa sĩ

sị Liếm // Lão ngu sị độc

siểm Nịnh nọt // Thượng giao bất
 siểm

siêu Vượt lên trên tất cả. Siêu phàm
 nhập thánh, siêu quần bạt tụy,
 siêu quần bất chúng, siêu sinh
 tịnh độ //

sinh 1. Sống 2. Đẻ 3. Xảy ra, bột
 phát 4. Học trò. Sinh cơ lạc ng-
 hiệp, sinh cơ lập nghiệp, sinh cư
 tử táng, sinh hoa kết quả, sinh
 hữu kì tử vô hạn, sinh kí thác
 qui, sinh li tử biệt, sinh thuận tử
 an, sinh vô gia cư tử vô địa táng
 // Ba sinh hương lửa, bạch diện
 thư sinh, bán sinh bán thực, bĩ cực
 thái sinh, bạng già sinh châu, cái
 tử hoàn sinh, có sinh không có
 dưỡng, cốt nhục tử sinh, cứu tử

hoàn sinh, dân quốc sinh kế, đồng
 sinh đồng tử, hậu sinh khả úy, hạ
 tòng khẩu sinh (xuất), hương lửa
 ba sinh, hữu sinh hữu dưỡng, hữu
 sinh vô dưỡng, khởi tử hồi sinh,
 khô dương sinh đẻ, khuu mộ sinh
 ai, khô thụ sinh hoa, kiến cảnh
 sinh tình, kiếp hậu dư sinh, lạc
 cực bi sinh, lam điền sinh ngọc/
 trường (藍田生玉/長), lão bạng
 sinh châu, môn sinh tử đệ, nga
 sào sinh phượng/phụng, phú quý
 sinh lễ nghĩa, quốc kế dân sinh,
 quyền sinh quyền sát, siêu sinh
 tịnh độ, tam sinh hương hỏa, tam
 sinh hương lửa, thập tử nhất sinh,
 tử biệt sinh li, tử lí đào sinh, tử
 sinh hữu định, tử sinh hữu mệnh,
 kiêu sinh quán dưỡng (嬌生慣
 養), tham sinh úy tử, thân sinh ư
 khuất, trường sinh bất lão, trường
 sinh bất tử, tử trung cầu sinh, tự
 lực cánh sinh, tức cảnh sinh tình,
 úy tử tham sinh, vạn tử nhất sinh,
 vật hữu trùng sinh, xả sinh thủ
 nghĩa

sói // Bán hùm buôn sói

son // Một tấm lòng son

song Hai, đôi. Song quân tể hạ, song
 tiền tể xuyên // Nhất tiễn song
 điêu, trí dũng song toàn, xạ lạc
 song điêu

sóng Sóng yên biển lặng // Đất bằng
 nổi sóng

số¹ Nhiều lần. Số kiến bất tiến (數見
 不鮮) //

số² // Ngựa qua cửa sổ

số 1. Con số 2. Số phận // Hàng hà
 sa số, nan kì số mạng, nan kì số
 mệnh

sông Sông cạn đá mòn // Trăm sông
 đổ dồn một biển

sống Sống chết có nhau, sống vô gia

cư tử vô địa táng // Chết đi sống lại, một sống mười chết, tham sống sợ chết

sơ 1. Mới đầu, thoát đầu 2. Nông cạn, ít ỏi. Sơ bất gián thân // Tài sơ đức bạc, tài sơ trí thiển, trí thiển tài sơ

sở 1. Nơi, chỗ 2. Trợ từ 3. Nước Sở // Cùng vô sở xuất, đại xuất sở vọng, đầu ngô minh sở, gió sở mưa tần, mục (ki) sở thị, ngô đầu sở vĩ, như ý sở cầu, tận mục sở thị, thập mục sở thị, thôn hữu sở trường, thực mục sở thị, tứ diện sở ca, tử đắc kì sở, vô sở bất vi

sợ // Con chim bị cung sợ làn cây cong, tham sống sợ chết

sợi // Ngàn/ngìn cân treo sợi tóc

sớm // Một sớm một chiều

sơn Núi. Sơn cao thủy trường, sơn cùng thủy tận, sơn hà dị cái bản tính nan di, sơn hào hải vị, sơn lam chướng khí, sơn minh hải thệ, sơn thủy hữu tình, sơn vũ dục lai // An như thái sơn, bạt sơn cử đỉnh, chỉ xích sơn hà, cùng cốc thâm sơn, di sơn đảo hải, du sơn du thủy, du sơn ngoạn thủy, đào sơn kiếm thụ, điệu hổ li sơn, giang sơn cẩm tú, hải thệ sơn minh, khai môn kiến sơn, khai sơn phá thạch, lam sơn chướng khí, lưu sơn chân diện, ngu công di sơn, nhất sơn bất tàng nhị hổ, nhất thống sơn hà, phóng hổ qui sơn, quân lệnh như sơn, tảng thổ thành sơn, thái sơn áp noãn, thái sơn hồng mao, thâm sơn cùng cốc, thê sơn hàng hải, thệ hải minh sơn, thiên sơn vạn thủy, thủy tận sơn cùng, tọa sơn quan hổ đấu, tọa thực băng sơn, trọng vu thái sơn khinh vu hồng mao, uest mơn sơn hà, vạn thủy thiên sơn, vững như

núi thái sơn

suất 1. Dẫn, xua 2. Coi nhẹ, khinh thường. Suất nhi nhi đối (率爾而對), suất thú thực nhân //

súc 1. Thú, gia súc 2. Nuôi gia súc. Súc chủng đãi thi, súc lự tiềm ngư, súc miêu phòng thử, súc y tiếp thực //

sung Đầy đủ // Lạc vu sung số

sủng Yêu mến // Tiến thân cầu sủng

suối // Ngâm cười (vẻ) chín suối

suy Chọn, đẩy. Suy tâm trí phúc, suy tiểu tri đại // Khẩu tụng tâm suy

suyễn // Ngô ngư suyễn nguyệt

sư¹ 1. Thấy 2. Xuất quân. Sư trực vi tráng // Bán tự vi sư, nhất tự vi sư (bán tự vi sư), tam nhân hành tất hữu ngã sư, tôn sư trọng đạo, vô sư vô sách

sư² Sư tử // Hà đồng sư tử, sư tử hà đồng

sử 1. Sai khiến 2. Điều khiển // Khán phong sử đà, nghịch phong sử phạm, quân sử thần dĩ lễ

sứ 1. Sứ giả 2. Làm môi giới, đưa tin // Phong môi điệp sứ

sự Việc // Bất tinh nhân sự, bình an vô sự, bình yên vô sự, mưu sự tại nhân thành sự tại thiên, quốc gia đại sự, quốc gia hữu sự, thế sự như kì, thế sự thăng trầm, thiên hạ vô nan sự (chỉ phạ hữu tâm nhân), thực sự cầu thị, thực thiếu sự phồn, tức sự ninh nhân, vạn sự bình an, vạn sự đại cát, vạn sự hanh thông, vạn sự khởi đầu nan, vạn sự như ý, vật khinh tiểu sự

sửa Sửa dẹp vườn dưa, sửa mũ dưới đào //

sức // Chung sức chung lòng

sương // Ẩn gió nằm sương, màn sương chiếu đất



ta // Biết người biết ta

tà Không ngay thẳng, không đứng đắn // Cái tà qui chính, chỉ trung vi tà, khí tà qui chính, qui chính cái tà, xả tà vị chính

tả Bên trái. Tả đột hữu xung, tả phù hữu bật, tả xung hữu đột //

tạ Mất đi, suy thoái // Tàn trần đại tạ

tác Làm. Tác kiến tự phục, tác oai tác quái, tác oai tác phúc, tác pháp tự tệ, tác phúc tác họa, tác phúc tác uy, tác uy tác phúc, tác uy tác quái, tác yêu tác quái // Bạch nhật tác mộng, đại đề tiểu tác, kiến cơ nhi tác, nhật xuất nhi tác, thiên tác chi hợp, tiêu đề đại tác, tự tác tự phụ, vị/vi hổ tác trành

tạc¹ Đục, khoét, làm. Tạc bích du quang, tạc bích du tường, tạc tinh nhi ẩm (canh điền nhi thực) //

tạc² Hòm qua // Kim thị tạc phi

tai¹ Tai họa. Tai biến bất kì, tai do nhân tạo, tai họa bất kì // Kê báo tai thuốc báo hi, tài giả tai dã, thiên tai địch họa

tai² Tai nghe không bằng mắt thấy, tai tường điệp kiến, tai vách mạch rừng (rừng) // Đỏ mặt tía tai, rừng có mạch vách có tai

tài¹ Khả năng đặc biệt làm một việc nào đó, có tài. Tài bất khả ý, tài cao đức trọng, tài dữ mệnh tranh, tài đức kiêm toàn, tài giả tai dã (才者,殆也), tài mệnh tương đố, tài sơ đức bạc, tài sơ trí thiển, tài thiển trí ngu, tài tử giai nhân, tài tử văn nhân // Có tài có tật, đại tài tiểu dụng, giai nhân tài tử, hữu tài vô hạnh, nguyện đại tài vị, nhân tài bội xuất, nhân tận kì tài, quái kiệt kì tài, quốc sắc thiên tài, thiên tài quốc sắc, trí thiển tài sơ

tài² Của cải. Tài tán tác dân tụ, tài tụ tác dân tán // Dân cùng tài tận, đa tài tổn chí, khinh tài hiếu nghĩa, lão lai tài tận, tham phu tuần tài, tham tài hiếu sắc, tham tài tham sắc, tróc nhân thủ tài, xuất tài xuất lực

tài³ Cắt (quần, áo) // khán thái ngật phạn (lượng thể tài y), xứng thể tài y

tái¹ Năm // Thiên tài giai kì (千載佳期), thiên tài nhất thi

tái² Chờ // Xa tài đấu lượng

tái¹ 1. Cửa ải 2. Tên gọi riêng. Tài ông mất ngựa // Ngựa tái ông, tái ông thất mã

tái² Lại. Tái tam tái tứ, tái thể tương phùng // Thời bất tái lai, xuân bất tái lại

tại 1. Ở 2. Còn giữ, còn. Tại triều ngôn triều // An nhiên tự tại, đào trở tại tiên, độc hạc tại kê quần, lí tại tuyệt ngôn, mang thích tại bối, mưu sự tại nhân thành sự tại thiên, nhân vong vật tại, nhất nhật tại tù, phúc đức tại mẫu, từ bi từ tại, ung dung tự tại, ý tại ngôn ngoại

tam Ba. Tam bành lục tặc, tam chiết quảng vi lương y, tam cố thảo lư, tam đại đồng đường, tam đầu lục chi, tam hoàng ngũ đế, tam hồn thất phách, tam lệnh ngũ thân, tam mộc thành lâm, tam nhân bất đồng hành, tam nhân hành tất hữu ngã sư, tam nhân thành chúng, tam sao thất bản, tam sinh hương hỏa, tam thập lục sách, tam thập nhi lập, tam thôn chi thiết, tam tông tứ đức, tam vương ngũ đế, tam xích thổ // Kí qui tam xích thổ, nhất nhật tam thu, nhất quốc tam công, quần tam tự ngũ, thoái tị tam xá, tru di tam tộc

tàm E thẹn, xấu hổ // Đại ngôn bất tàm

tám // Bốn phương tám hướng, bên tám lạng bên nửa cân, kẻ tám lạng người nửa cân

tan Tan gia bại sản, tan xương nát thịt // Nước mắt nhà tan

tàn 1. Tổn hại, làm tổn hại 2. Sắp hết, còn sót lại 3. Héo 4. Lụi dần. Tàn canh lãnh phạm, tàn canh thặng phạm, tàn canh mặt kiếp // Bại liễu tàn hoa, cốt nhục tương tàn, huynh đệ tương tàn, tề y tàn lập, thặng phạm tàn canh

tán 1. Làm dân ra, thưa ra 2. Tan. Tán gia bại sản, tán tự bất thường

// Tài tán tắc dân tự, tài tự tắc dân tán, bằng tiêu ngóa giải (tán)

tang¹ Dâu. Tang bổng chí khí, tang bổng hồ thi, tang điển thương hải, tang hồ bổng thi, tang thương biến cải, tang trung bộc thượng (喪中僕上) // Hồ thi tang bổng, nhật lạc tang du, phi chí tang bổng, thỏa chí tang bổng, thương hải biến vi tang điển, thương hải tang điển

tang² Sự đau buồn khi có người chết // Từ thù tang diện

tàng Dấu. Tàng hình ẩn tích // Điều tận cung tàng, khẩu mật phúc kiếm (tiểu lí tàng đao), ngư phúc tàng thư/thơ, ngư phúc tàng tín, nhất sơn bất tàng nhị hổ, thâm tàng nhược hư

táng¹ Mất. Táng đàm kinh hồn, táng đờm kinh hồn // Kinh hồn táng đàm, kinh hồn táng đờm

táng² Chôn. Táng khí đài thời, táng tận lương tâm, ngoạn vật táng chí, sinh cư tử táng, sinh vô gia cư tử vô địa táng, sống vô gia cư chết vô địa táng, thùy đầu táng khí

tao¹ 1. Bã rượu 2. Loạn tao: lộn xộn. Tao khang chi thê // Loạn thất bát tao

tao² Văn chương (bắt chước lối cách bài thơ “li tao” của Khuất Nguyên). Tao nhân mặc khách // Mặc khách tao nhân

tao³ Gãi // Tát dương tao bối (膝癢搔背)

tào // Đa nghi như tào tháo, quả mơ tào tháo

tào Sớm. Tào khai tào lạc //

tạo Lập, sáng tạo. Tạo thiên lập địa, tạo vật đồ hồng nhan // Anh hùng tạo thời thế, tai do nhân tạo

tạp Có nhiều thứ, nhiều loại trong đó // Nhân đa khẩu tạp

tay Tay trắng làm nên // Ba đầu sáu tay, dễ như trở bàn tay, như chân với tay

tắc Thi // Bất khả tắc chi, cần tắc vô ưu, lão thảo tắc trách (老套搪塞), tài tán tắc dân tụ, tài tụ tắc dân tán, vô độ tắc thất

tặc Trộm cướp // Gian thần tặc tử, loạn thần tặc tử, tam bành lục tặc

tầng¹ Tầng. Tầng xuất bất cùng //

tầng² Cự bốn đời // Cao tầng tổ khảo

tắc // Uốn ba tắc lưỡi

tâm Lòng. Tâm đầu ý hợp, tâm khẩu như nhất, tâm mãn ý túc, tâm như dao cắt, tâm phiền ý loạn, tâm quảng thể bàn, tâm thần bất định // Bất đắc nhân tâm, bình tâm tĩnh khí, cảm tâm tú khẩu, cảm tâm tú phúc, cổ hoặc nhân tâm, đàm đại tâm tiểu/tế, đoán ảnh thương tâm, đồng diện bất đồng tâm, đồng tâm hiệp lực, đồng tâm hợp ý, đồng tâm nhất trí, giang tâm bổ lậu (江心補漏), hàng sản hàng tâm, hàng tâm hàng sản, hữu hàng sản vô hàng tâm, hữu hàng tâm vô hàng sản, khắc cốt ghi tâm, khắc cốt minh tâm, khẩu phật tâm xà, khẩu tâm bất nhất, khẩu tâm như nhất, khẩu thị tâm phi, khẩu tụng tâm duy, khẩu tụng tâm suy, kiên tâm kiên chí, kinh tâm táng đảm, kinh tâm táng đờm, lang tử dã tâm, lao tâm khổ lực, lao tâm khổ trí, lao tâm khổ tứ, lễ bạc tâm thành, lực bất tòng tâm, lợi dục huân tâm, mạo hợp tâm li, minh tâm khắc cốt, mưu phật tâm công, ngôn vi tâm thanh, ngôn vi thanh tâm, nhân diện thú tâm, nhân tâm nan trắc, nhân tâm tùy thích, nhập nhĩ trước tâm (入耳著心), nhất phiến đan tâm, nhất

tâm thiết thạch, phật khẩu tâm xà, suy tâm trí phúc, táng tận lương tâm, tận tâm tận lực, thanh tâm quả dục, thân lão tâm bất lão, thế đạo nhân tâm, thiên hạ vô nan sự (chỉ phạ hữu tâm nhân), thông tâm tạt thủ, toàn tâm toàn ý, triều dã nhất tâm, tú khẩu cảm tâm, ưu tâm như phần, vạn chúng nhất tâm, vạn pháp nhất tâm, vô tâm vô tính, xà tâm phật khẩu, xúc mục thương tâm, ý hợp tâm đầu, ý hợp tâm đồng

tầm¹ Tim. Tầm căn vấn đế, tầm chương trích cú // Đạp tuyết tầm mai, khâm ảnh vô tầm, ngư tầm ngư mã tầm mã

tầm² Tầm thước // Uống xích trực tầm

tắm // Một tắm lòng son

tân¹ Khách (quí). Tân bất áp chủ, tân chí như qui //

tân² Cùi. Tân quế mẽ châu // Bảo tân cứu hỏa, khúc đột ti tân, mẽ châu tân quế, ngọa tân thường đàm

tân³ Mối. Tân trần đại tạ // Cách cố đình tân, cách cự đình tân, cái cự tòng tân, cung chúc tân xuân, hoán cự tòng tân, nghênh tân tống cự, ôn cổ tri tân, tống cự nghinh/ nghênh tân, tương kính như tân, xà cự mưu tân, yếm cự hi tân, yếu điệu thanh tân

tân⁴ Cay // Thiên tân vạn khổ

tân¹ Cung nữ // Thị nữ cung tân

tân² Nước Tân // Gió sở mưa tân, kết duyên tân tấn

tân³ Chau mày // Đông thi hiệu tân

tấn Nước Tấn // Kết duyên tân tấn

tận 1. Hết, kết thúc 2. Cuối 3. Toàn bộ 4. Giới hạn cuối cùng. Tận dịch nhi hoàn, tận mục sở thị, tận tâm kiệt lực, tận tâm tận lực, tận thất

nhi hành, tận thiện tận mỹ, tận trung báo quốc // Chung minh lậu tận (鐘鳴漏盡), cúc cung tận tụy, dân cùng tài tận, đạn tận viên kiệt, điều tận cung tàng, khổ tận cam lai, lão lai tài tận, nghĩa tử là nghĩa tận, nhân tận kì tài, nhờ có phải nhờ tận gốc, sàng đầu kim tận, sơn cùng thủy tận, táng tận lương tâm, tận tâm tận lực, tận thiện tận mỹ, thế cùng lực tận, tra trể tịnh tận

tập Tụ họp, đậu // Phi ngô bất tập, trường nhi hậu tập

tất¹ Ất, nhất định, bắt buộc // Đa hành bất nghĩa tất tự tệ, đa ngôn tất thất, tam nhân đồng hành tất hữu ngã sư, vật cực tất phản

tất² Đâu gói. Tất dương tao bối //

tật¹ Ghét, oán hận, căm hận // Phần thế tật tục

tật² Có tốc độ mạnh. Tật phong kinh thảo (疾風勁草) //

tật³ Bệnh // Có tài có tật, thống tâm tật thủ, thuốc đắng dã tật

tẩu 1. Đi 2. Chạy (trốn). Tẩu biến thiên nhai, tẩu mã khán/ quan hoa, tẩu vi/ vị thượng sách // Cao phi viễn tẩu, phi sa tẩu thạch

tẩu 1. Tàu 2. Gậy đàn // Khúc chung tẩu nhĩ, tiền trạm hậu tẩu

tây Một trong bốn phương // Cổ kim đông tây, chinh đông phạt tây, dương đông kích tây

tẩy Rửa. Tẩy nhĩ cung kính // Di huyết tẩy huyết

tê Rón // Phệ tê hà cập (噬臍何及)

tế 1. Ngay ngắn, gọn gàng 2. Cùng một lúc 3. Nước Tế. Tế đại phi ngẫu, tế gia nội trợ // Song quán tế hạ, song tiễn tế xuyên, thời mệnh bất tế

tế¹ 1. Qua sông 2. Cứu // Đồng châu

cộng tế, khoan mãnh tương tế, kinh bang tế thế

tế² Nhỏ, vụn vặt // Mao cử tế cố

tệ¹ Xấu, tồi tàn. Tệ trừu thiên kim, tệ y tàn lập //

tệ² Chết // Đa thành bất nghĩa tất tự tệ, tắc pháp tự tệ, tọa dĩ đại tệ

tên // Một tên hai đích

tha Khác. Tha hương cầu thực, tha hương cố quốc, tha hương ngộ cố tri, tha phương cầu thực, tha phương ngộ cố tri // Cầu thực tha phương, cố quốc tha phương, tự lợi tự tha, yển nhập tha gia

thả Thả hổ về rừng //

thác Gửi // Sinh kí thác qui

thạch Đá // An như bàn thạch, dĩ noãn đầu thạch, điểm thạch (thiết) thành kim, hải khô thạch lạn, khai sơn phá thạch, nghiền thạch thành sa, ngoan thạch điểm đầu, nhất tâm thiết thạch, như đao phá thạch, như hoạch thạch điền, phi sa tẩu thạch, ngọc uẩn thạch trung, thành thạch thủ hỏa, thủy trích thạch xuyên, tiêu kim thiết thạch, từ thạch dẫn châm, xà cung thạch hổ, vững như bàn thạch, yên như bàn thạch

thái¹ Rất, quá. Thái nhi bất kiều //

thái² Tình trạng biểu hiện ở bên ngoài // Nhân tình thế thái, thế thái nhân tình

thái³ 1. Tốt đẹp, yên vui 2. Núi Thái Sơn. Thái bình an lạc // An như thái sơn, bỉ cực thái lai, bỉ cực thái sinh, quốc thái dân an, trọng vu thái sơn khinh vu hồng mao, vững như núi thái sơn.

thái⁴ Rau // Khán thái ngật phạm (lượng thể tài y)

thái⁵ Chọn, lựa // Nạp thái vu qui

thái⁶ Lựa nhiều màu // Kết thái trường đăng

tham Ham muốn quá đáng. Tham danh trục lợi, tham phu tửn tài (貪夫殉財), tham ô lãng phí, tham quan lại nhùng, tham quan ô lại, tham quyền cố vị, tham sinh úy tử, tham sống sợ chết, tham tài hiếu sắc, tham tài tham sắc, tham tiểu thất đại // Cố vị tham quyền, úy tử tham sinh

thảm Đau thương đến mức động lòng thương cảm // Gió thảm mưa sâu, thương tâm thảm mục

thám Thăm, thăm dò. Thám nang thú vật //

than // Thở ngắn than dài

thán Than, than thở // Đoàn thán trường hu

thang Nước nóng // Phi thang đạo hòa

thanh¹ 1. Trong 2. Trong sạch 3. Mát. Thanh phong minh nguyệt, thanh tâm quả dục, thanh thiên bạch nhật, thanh tích bất hảo (清迹不好) // Bã thanh ngọc khiết, đông ôn nhi hạ thanh, gió mát trắng thanh, mãn tụ thanh phong, minh nguyệt thanh phong, nam thanh nữ tú, kích trọc dương thanh, ngôn vi tâm thanh, nguyệt bạch phong thanh, nữ tú nam thanh, quan thanh dân chính, yếu diệu thanh tân

thanh² Xanh. Thanh mai trúc mã, thanh thiên bạch nhật, thanh xuất ư lam // Bạch nhật thanh thiên, nhật khí thôn thanh, vạn cổ trường thanh

thanh³ 1. Âm thanh 2. Danh tiếng. Thanh ứng khí cầu // Dị khẩu đồng thanh, đồng thanh tương ứng, đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu, hư trương thanh thế, phê hình phê thanh (映形映

声), phong mục sai thanh, phong thanh hạc lệ, văn kì thanh bất kiến kì hình

thành¹ 1. Xong công việc 2. Trở nên 3. Đạt được kết quả // Bạch thủ khởi thành/gia, chung chí thành thành, công thành danh toại, công toại danh thành, cốt nhục thành cừ, đa giáo thành oán, đại khí văn thành, điểm kim thành thiết, điểm thạch (thiết) thành kim, đoàn sa thành khối, độc mộc bất thành lâm, hạ bút thành chương, họa hổ bất thành, lộng giả thành chân, lục diệp thành âm, ma chú thành châm, mạc thủ thành qui, mưu sự tại nhân thành sự tại thiên, nghiên thạch thành sa, ngoa bất thành mộng, ngọc bất trác thành khí, nhân nhân thành sự, nhất thành bất biến, nhất thất túc thành thiên cổ hận, phi cổ bất thành kim, phu thành phụ khuynh, sát thân thành nhân, tam mộc thành lâm, tam nhân thành chúng, tích lưu thành hải, tích thiếu thành đa, tích tiểu thành đại, tọa hưởng kì thành, ứng khẩu thành thi, vận cân thành phong, vũ dục dĩ thành, xã thử thành hồ, xuất khẩu thành chương, xuất khẩu thành thị, xúc thủ tức thành

thành² 1. Công trình xây đắp kiên cố bao quanh khu vực dân cư để phòng thủ 2. Thành phố, thị trấn. Thành đông vách sắt, thành hạ chí minh // Cháy thành vạ lây, chung khí thành thành, khuynh quốc khuynh thành, khuynh thành khuynh quốc, mãn thành phong vũ, nghiêng nước nghiêng thành, xích thiết tiêu thành (赤舌烧城)

thành³ Chân thành, xuất phát từ đáy

lòng // Lễ bạc lòng thành, lễ bạc tâm thành

thánh Thần linh hoặc nhân vật được tôn thờ. Thánh mô hiền phạm // Hiền minh thánh trí, siêu phàm nhập thánh, tiền hiền hậu thánh

thảo Cỏ. Thảo gian nhân mệnh, thảo mộc giai binh // Đà thảo kinh xà, kết thảo hàm hoàn, lão thảo tắc trách, phong hành thảo yển, tam cố thảo lư, tạt phong kinh thảo, thốn thảo bất lưu, tiền thảo trừ căn

tháo 1. Cầm 2. Tào Tháo // Nhập thất tháo qua (入室操戈), đa nghi như tào tháo

thấm // Lá thấm chỉ hồng

thằng Thùng dây // Hồng điệp xích thằng

thắng 1. Được trong thi đấu 2. Vượt lên, vượt qua, khắc phục // Bách chiến bách thắng, bất khả chiến thắng, bất phân thắng bại, bất phân thắng phụ, danh lam thắng cảnh, danh lam thắng tích, nhân định thắng thiên, quyết chiến quyết thắng, tốc chiến tốc thắng, trăm trận trăm thắng, tự thắng giả cường, ưu thắng liệt bại, xuất kì chế thắng

thặng Thừa dư. Thặng phạm tàn canh // Tàn canh thặng phạm

thâm 1. Sâu 2. Sâu nặng nghĩa tình. Thâm căn cố đế, thâm câu cao lữ, thâm nghiêm cùng cốc, thâm sơn cùng cốc, thâm tàng nhược hư // Ân thâm nghĩa trọng, cùng cốc thâm sơn, hiếu trọng tình thâm, lâm thâm lí bạc, tình thâm nghĩa trọng thân

thân¹ Gắn gũi, gắn bó mật thiết. Thân bằng cố hữu, thân như thủ túc // Sơ bất gián thân, tương ái tương thân, tương thân tương ái

thân² 1. Cơ thể con người, loài vật nói chung 2. Mình, thuộc về mình 3. Phẩm chất con người. Thân cô thế cô, thân độc kì thân, thân lão tâm bất lão, thân như thủ túc, // Chích ảnh cô thân, cô thân chích ảnh, di thân tuần chức, dương danh hiển thân, hiển thân dương danh, hoại thân hoại thể, hữu thân hữu khổ, khóa thân thoát hiểm, nam nữ thụ thụ bất thân, nhất nghệ tinh nhất thân vinh, quân tử phòng thân, thân độc kì thân, tiến thân cầu sủng, toái thân phẫn cốt, trọng nghĩa khinh thân, tứ cố vô thân, vật bất li thân, vinh thân phì gia, xà trấp tồn thân (蛇蟄存身), xà thân cứu thế, xà thân thù nghĩa

thân³ Duỗi ra. Thân sinh ư khuất (身生於屈) //

thân⁴ Thân ngâm: Tiếng rên nhỏ, trầm bị khi đau ốm // Vô bệnh thân ngâm

thân⁵ Biểu đạt, bày tỏ // Tam lệnh ngũ thân (三令五申)

thần¹ 1. Lực lượng siêu tự nhiên được tôn thờ 2. Phần linh hồn, yếu tố vô hình (tạo nên cái gì đó) 3. Có phép lạ. Thần kinh qui khốc, thần thông biến hóa, thần thông quảng đại, thần từ phạt tự // Biến hóa thần thông, dụng binh như thần, mạo hợp thần li, quảng đại thần thông, qui khốc thần kinh, tâm thần bất định, thần thông quảng đại, thượng vô tinh thần, xuất qui nhập thần

thần² Người bề tôi (với vua) // Gian thần tặc tử, khai quốc công thần, loạn thần tặc tử, lưỡng ban quân thần, quân tử thần dĩ lễ, quân thần thủ túc

thần³ Sáng sớm, tinh mơ. Thần chung mộ cổ, thần hôn định tinh // Định tinh thần hôn, hôn định thần tinh, mộ cổ thần chung

thần⁴ Môi. Thần vong xỉ hàn // Thiết kiếm thần phong (舌剑唇锋)

thập Mười. Thập di bổ khuyết, thập loại chúng sinh, thập mục sở thị, thập niên đăng hóa, thập niên thụ mộc, thập niên thụ mộc bách niên thụ nhân, thập tử nhất sinh // Ngũ thập tri thiên mệnh, nhân vô thập toàn, nhất nam viết hữu thập nữ viết vô, tam thập lục sách, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, văn nhất tri thập

thất¹ Mất. Thất chi hào li sai chi thiên lí, thất nhân ác đức, thất nhân thất đức, thất phu thất phụ, thất thổ hương li // Ngôn đa thất thất, đại thất sở vọng, đắc thủ thất nhân, loạn hàng thất thứ, mao thất bì đơn, nhất thất túc thành thiên cổ hận, phi điều thất quân, tái ông thất mã, tam sao thất bản, tham tiểu thất đại, thời bất khả thất, vạn vô nhất thất, vong gia thất thổ, vô độ thất thất

thất² Bảy. Thất diên bát đảo // Loạn thất bát tao, tam hôn thất phách

thất³ Nhà // Nhập thất tháo qua, tận thất nhi hành

thấu Xuyên qua, đạt đến mức tường tận // Đạt li thấu tinh, đạt tinh thấu lí

thây // Da ngựa bọc thây

thấy // Tai nghe không bằng mắt thấy

thê¹ Vợ. Thê hương mẫu quán, thê tróc tử phọc // Kết phát phu thê, tao khang chi thê, vinh thê ẩm tử

thê² Đậu // Trạch mộc nhi thê

thê³ Lạnh. Thê phong khổ vũ //

thê⁴ Cái thang. Thê sơn hàng hải //

thể Thể non hện biển // Chi non thể biển/bể, hện non thể biển

thể¹ Cơ thể người, động vật // Hoại thân hoại thể, khán thái ngật phạm (lượng thể tài y), tâm quảng thể bản (心广体胖), xứng thể tài y

thể² Có màu sắc sặc sỡ // Cung nga thể nữ

thế¹ Đồi, côi đồi, thế hệ. Thế cố nhân tình (世故人情), thế đạo nhân tâm, thế phiệt trâm anh, thế sự như kì, thế sự thăng trầm, thế thái nhân tình, thế thái viêm lương, thế thượng phong ba // Anh hùng cái thế, cứu nhân độ thế, đối nhân xử thế, kế thế công hầu, kế thế đăng khoa, khinh thế ngạo vật, kinh bang tế thế, lưu phương bách thế, nhân tình thế thái, phần thế tạt tục, tái thế tương phùng, trâm anh thế phiệt, tuyệt thế giai nhân, ưu thời mẫn thế, văn hồi thế đạo, văn thế trường tồn (万世长存), xả thân cứu thế

thế² 1. Quyền lực, uy lực; xu hướng sức mạnh biểu hiện ở bên ngoài
2. Tình hình chính trị, xã hội. Thế cùng lực kiệt, thế cùng lực tận, thế gia tử đệ, thế gia vọng tộc, thế giới đại đồng, thế ngoại đào nguyên, thế như chẻ tre, thế như phá trúc // Anh hùng tạo thời thế, hư trương thanh thế, phá trúc chi thế, thân cô thế cô, ý quyền ý thế, ý thế hiệp cô

thế³ Thay // Hình nhân thế mạng, hình nhân thế mệnh, quyền huynh thế phụ

thệ Thệ. Thệ hải minh sơn, sơn minh hải thệ

thêm // Đổ thêm dầu vào lửa, lửa cháy đổ thêm dầu, vè rắn thêm chân

thi¹ Thơ. Thi nhân mặc khách, thi trung hữu họa, thi vị tố xan (詩味素餐) // Cầm kì thi họa, cầm kì thi tửu, ứng khẩu thành thi, xuất khẩu thành thi

thi² Thây, xác người chết // Mã cách quả thi (馬革裹屍)

thi³ 1. Làm, thực hiện, thi hành. 2. Tên người // Đào hành nghịch thi, đông thi hiệu tảo, vô kế khả thi

thi¹ Thời, giai đoạn nhất định // Bi thử nhất thi (thời), súc chủng đãi thi

thi² // Có chí thì nên

thi¹ Mùi tên // Hồ thi tang bỗng, tang bỗng hồ thi, tang hồ bỗng thi, vạn thi chỉ đích

thi² Lợn // Liêu đông chỉ thi, lỗ ngư hội thi

thí Thử // Liệt hòa thí kim

thị¹ Chợ // Môn đình nhược thị, nhất cận thị nhị cận giang, thùy thủ xuất thị

thị² Biểu hiện ra cho biết // Tự kỉ ám thị

thị³ Nhìn. Thị tử như qui // Mục ki sở thị, tận mục sở thị, thập mục sở thị, thực mục sở thị, tương thị nhi tiểu, yên thị mị hành ()

thị⁴ Là, đúng, phải // Diện thị bối phi, đan tố thị phi, lí vô nhị thị, thực sự cầu thị

thị⁵ Theo hầu. Thị nữ cung tần // Cung tần thị nữ

thích¹ Đâm // Mang thích tại bối (芒刺在背)

thích² // Nhân tâm tùy thích

thiêm Thêm // Họa xà thiêm túc, như hổ thiêm dục

thiên¹ Trời, tự nhiên. Thiên bất dung gian, thiên cao địa hậu, thiên địa chứng minh, thiên hôn địa ám, thiên hương quốc sắc, thiên kim

địa nghĩa, thiên kim vạn quyển, thiên la địa võng, thiên phiên địa phúc, thiên phú nhân quyền, thiên tác chi hợp, thiên tai địch họa, thiên tài quốc sắc, thiên thượng thiên hạ, thiên tru địa diệt, thiên vông nan đào, thiên vô nhị nhật // Âm binh thiên tướng, bạch nhật thanh thiên, bàn(g) dân thiên hạ (旁民天下), bạo thiên nghịch địa, bất cộng đái (đối) thiên, bất giáo nãi thiên, cát nhân thiên tướng, chi thiên hoạch địa, danh lưu thiên cổ, đái thiên lập địa, đái thiên lữ (lí) địa, đại thiên bạch nhật (大天白日), địa giác thiên nhai, địa hãm thiên bằng, động địa kinh thiên, hải giác thiên nhai, hải khoát thiên không, hữu duyên thiên lí năng tương ngộ, khai thiên lập địa, khai thiên tịch địa, khai vân đồ thiên, khai vụ đồ thiên, khí tượng vạn thiên, ki nhân ưu thiên, kinh thiên động địa, lạc thiên tri mệnh, mạo thiên tịch địa, mưu sự tại nhân thành sự tại thiên, ngũ thập tri thiên mệnh, nhân định thắng thiên, nhân nguyện thiên tùy, nhất bộ đẳng thiên, nhất thất túc thành thiên cổ hận, nộ khí xung thiên, oán thiên vu nhân, quốc sắc thiên hương, quốc sắc thiên tài, tẩu biến thiên nhai, thanh thiên bạch nhật, thông thiên đạt địa, tị chuẩn triều thiên (鼻準朝天), tịch địa mạc thiên, tọa tĩnh quan thiên, vạn cổ thiên kim, vạn cổ thiên thu, vạn thùy thiên sơn, văn vũ kiến thiên, xảo đoạt thiên công

thiên² Nghìn, cũng chỉ số lượng lớn không xác định. Thiên biến vạn hóa, thiên binh thiên tướng,

thiên binh vạn mã, thiên chung vạn tử thiên điều vạn tư (千條萬思), thiên hình vạn trạng, thiên hô bát sát, thiên kim nhất tiểu, thiên kim tiểu thư, thiên lự nhất đắc, thiên môn vạn hộ, thiên niên bất dịch, thiên niên bất hủ, thiên niên vạn đại, thiên phương bách kế, thiên quân nhất phát, thiên sơn vạn thủy, thiên tài giai kì, thiên tài nhất thời, thiên tân vạn cổ, thiên thu vĩnh biệt, thiên thù thiên nhân, thiên tử vạn chung // Bách chiết thiên ma // hào li thiên lí, lưu danh thiên cổ, nhất khắc thiên kim, nhất phát thiên quân, nhất tiểu thiên kim, nhất tự đáo công môn thiên ngư khiên bất xuất, nhất tự thiên kim, sai chi hào li mậu dĩ thiên lí, tề trứ thiên kim, thất chi hào li sai chi thiên lí, vạn mã thiên quân, vạn trạng thiên hình, vạn tử thiên hồng

thiến Nồng cạn, không sâu sắc // Tài sơ trí thiến, tài thiến trí ngu, trí thiến tài sơ

thiện 1. Tốt lành 2. Giỏi, thành thạo. Thiện giả thiện báo, thiện hành vô tích, thiện nam tín nữ // Ẩn ác dương thiện, cải ác tùng/tòng thiện, cải ác vi thiện, đa đa ích thiện, kê minh vi thiện, nhân cư vi bất thiện, qui nhân đa (thiện) vong, tận thiện tận mỹ, tận giả thiện báo, toàn thiện toàn mỹ, tòng thiện như đăng

thiếp Ghép sát vào // Phù thủ thiếp nhĩ

thiết¹ Ăn trộm. Thiết danh mại tước

thiết² Đặt. Thiết võng thủ như (設網守如) //

thiết³ Sắt. Thiết nghiền ma xuyên // Điểm thạch (thiết) thành kim,

đồng cân thiết cốt, đồng tường thiết bích, nhất tâm thiết thạch, tiêu kim thiết thạch

thiệt Lưỡi. Thiệt kiếm thân vong // Khẩu thiệt vô bằng, lưỡng diện nhị thiệt, xỉ vong thiệt tôn, xích thiệt thiêu thành

thiểu Ít // Đinh đa diễn thiểu, thực thiểu sự phồn, vô phúc thiểu âm phúc

thỉnh Mời. Thỉnh quân nhập ung //

thính Nghe // Tẩy nhĩ cung thính

thịt Thịt nát xương tan // Người trần mắt thịt, nôi da nấu thịt, tan xương nát thịt, treo đầu dê bán thịt chó

thỏ // Đội thỏ ôm cây, ôm cây đội thỏ

thọ¹ (Sống) lâu // Đa thọ đa nhục, đa thọ đa ưu, kính lão đắc thọ, vạn thọ vô cương

thọ² 1. Nhận, tiếp nhận 2. Chịu. Thọ/thụ chi thường úy // Lưỡng đầu thọ/thụ địch

thoa¹ Trâm cài đầu // Kim thoa ngọc luật, kinh thoa bố quần

thoa² Thoi // Nhật nguyệt như thoa, tuế nguyệt như thoa

thoái Lui. Thoái tị tam xá // Sậu tiến sậu thoái, tiến thốn thoái xích

thoát // Khóa thân thoát hiểm, lưới trời khôn thoát

thô Không mịn, không tinh. Thô trà đậm phạm //

thổ¹ Đất. Thổ bằng ngọa giải, thổ ngư mộc mã // Kí qui tam xích thổ, ngọa giải thổ bằng, quyền thổ trùng lai, tàng thổ thành sơn, thăng thiên độn thổ, vong gia thất thổ

thổ² Nôn, cho ra 2. Nói ra. Thổ lộ can trường, thổ ngọc phún châu, thổ vụ thôn vân //

thố Thỏ. Thố tử cầu phanh, thố tử hồ

bi // Thủ châu đài thổ

thôi¹ 1. Chữ thôi 2. Xô đẩy. Thôi xao
thôi xao // Thôi nhân nhập tỉnh
(推人入井)

thôi² Thúc, giục // Nhật nguyệt thôi
nhân

thôn Nuốt. Thôn chí dĩ một, thôn
thanh nhẩn khí / Nhẩn khí thôn
thanh, vông lậu thôn châu

thốn Tắc. Thốn hữu sở trường, thốn
thảo bất lưu, thốn ti bất quai, đắc
thốn tiến xích, tam thốn chi thiệt,
trạo tam thốn thiệt

thông 1. Không tắc 2. Làm cho rõ,
cho biết. Thông kim bác cổ, thông
quyển đạt biến, thông thiên đạt
địa // Bác cổ thông kim, biến hóa
thần thông, thần thông biến hóa,
tị khổng bất thông, vạn sự hanh
thông

thông² Có trí tuệ. Thông minh dinh
ngộ //

thống¹ Đau. Thống tâm tật thủ //

thống² Có quan hệ liên tục // Nhất
thống sơn hà

thơ // Ngư phúc tàng thư/thơ

thở Thở ngắn than dài //

thời 1. Khoảng thời gian nói chung
2. Giai đoạn lịch sử nhất định 3.
Quãng đời người 4. Mùa 5. Lúc
thuận lợi. Thời bất khả thất, thời
bất tái lai, thời mệnh bất tề // Anh
hùng tạo thời thế, bi thử nhất thi/
thời, quan nhất thời dân vạn đại,
táng khí đài thời, tân cựu giao thời,
tứ thời bất tiết, ưu thời mẫn thế

thu¹ Một trong bốn mùa. Thu nguyệt
xuân phong, thu phong quá nhĩ,
thu trùng xuân điệu // Ba thu dọn
lại, điệp lạc tri thu, nhất điệp tri
thu, nhất nhật tam thu, thiên thu
vạn cổ, vạn cổ thiên thu, xuân thu
nhị ki

thu² Lấy, nhận lấy // Lạm bố phù
thu, phúc thủy nan thu, quyền thu
quyền bố

thủ¹ Bảo đáp // Bảo đức thủ công

thủ² *Tri thủ*: Cái cân tiểu li để cân vật
rất nhỏ; cũng chỉ việc rất nhỏ //
Bất li tri thủ

thủ¹ Tay // Bạch thủ khởi thành/gia,
du thủ du thực, huynh đệ như thủ
túc, kì phùng địch thủ, quân thần
thủ túc, quyền bất li thủ khúc bất
li khẩu, thân như thủ túc, thủy thủ
xuất thị, tị thủ bàng quan, xúc thủ
túc thành

hủ² Lấy // Dĩ mao thủ nhân, dĩ ngôn
thủ nhân, đắc xích thủ xích, náo
trung thủ tĩnh, nhân phi hiển bất
giao vật phi nghĩa bất thủ, sát kê
thủ đàn, sát kê thủ hoãn, thám
nang thủ vật, thiết vông thủ ngư,
toàn thạch thủ hóa, tróc nhân thủ
tài, xả đoán thủ trường, xả sinh
thủ nghĩa

thủ³ Đầu. Phù thủ thiếp nhi, thống
tâm tật thủ, tù thủ tang diện, úy
thủ úy vĩ

thủ⁴ Giữ. Thủ châu đài thổ, thủ khẩu
như bình // Mặc thủ thành qui, dĩ
công vi thủ, an phận thủ trường,
an phận thủ ki

thú Thú vật // Dạ thú mặt người, đắc
thú thất nhân, khốn thú do đấu,
mặt người dạ thú, nhân diện thú
tâm, suất thú thực nhân

thụ¹ Nhận. Thụ nhân dĩ binh // Ác
khẩu thụ chi, nam nữ thụ thụ bất
thân, nạp bất thụ xuất, tị tác tị
thụ

thụ² 1. Cây 2. Trồng cây. Thụ dục
tịnh phong bất chi // Bách niên thụ
nhân, dao lâm quỳnh thụ, đao sơn
kiếm thụ, mặt học phu thụ, thập
niên thụ mộc bách niên thụ nhân

thụ³ Trao cho // Nam nữ thụ thụ bất thân

thuần 1. Rượu tinh 2. Không tạp.

Thuần phong mỹ tục, thuần từu mỹ nhân // Mỹ tục thuần phong

thuần Vật dùng để đỡ giáo trong chiến trận thời xưa // Tự tương mầu thuần

thuận 1. Xuôi, xuôi sê 2. Hợp với.

Thuận buồm xuôi gió, thuận phong trương phàm // Danh chính ngôn thuận, gió thuận mưa hòa, phong điều vũ thuận, sinh thuận tử an

thuật Phép, cách // Bất học vô thuật, nhân hải chiến thuật

thúc Một loại ngũ cốc. Thúc mạch bất phân //

thực¹ 1. Chín 2. Thành thạo // Bán sinh bán thực, khinh xa thực lộ (轻车熟路)

thực² Hiền lành, có đức độ // Yếu diệu thực nữ

thực³ Nước Thục ở Trung Quốc thời xưa // Lạc bất tư thực

thung Cối giã gạo. Thung thạch vi lương //

thùy¹ Buông, thả xuống. Thùy đầu tảng khí, thùy thủ xuất thị //

thùy² Ai // Lộc tử thùy thủ

thủy¹ Nước. Thủy để lao châm, thủy hòa bất tương dung, thủy tận sơn cùng, thủy trích thạch xuyên, thủy trung tróc nguyệt // Ẩm thủy truy nguyên, ẩm thủy tư nguyên, bình thủy tương phùng, dẫn thủy nhập điền, di thủy cứu thủy, du sơn du thủy, du sơn ngoạn thủy, giao long đắc thủy, kính hoa thủy nguyệt, lạc hoa lưu thủy, liêm tuyền nhượng thủy, mã tiền bát thủy, nghịch thủy hành châu, ngư thủy duyên hải, ngư thủy tương phùng,

như ngư đắc thủy, phúc thủy nan thu, sơn cao thủy trường, sơn cùng thủy tận, sơn thủy hữu tình, thiên sơn vạn thủy, tùng phong thủy nguyệt, vạn thủy thiên sơn

thủy² Đầu, khởi đầu. Thủy bằng chung cừu, thủy chung như nhất // Hữu thủy hữu chung, hữu thủy vô chung, vô thủy vô chung

thuyền Nôm // Đắc ngư vong thuyền

thuyền // Cùng hội cùng thuyền

thuyết Nói // Sĩ nhân thuyết mộng

thư¹ 1. Sách 2. Giấy viết mang nội dung cần nói ra với ai. Thư trung hữu ngọc // Bạch diện thư sinh, nang huỳnh chiếu thư, ngư phúc tàng thư, ngư giác quải thư, thiên kim tiểu thư

thư² *Thư hoàng*: Khoáng chất màu vàng, đỏ, tán nhỏ hòa nước thành mực để lập, tẩy các chữ viết sai // Tín khẩu thư hoàng (信口雌黄)

thử¹ Chuột. Thử thiết cầu đạo (鼠窃狗盗), la tước quật thử, sát nhất miêu cứu vạn thử, súc miêu phòng thử, xã thử thành hồ

thử² // Lửa thử vàng

thứ Thứ tự, trật tự // Loạn hàng thất thứ

thừa¹ Nhân. Thừa phong phá lãng //

thừa² // Cơm thừa canh cạn

thức Nhận biết, sự nhận biết // Kiến đa thức quảng, lão mã thức đồ

thực¹ 1. Ăn. 2. Cái để ăn, nuôi sống con người. Thực túc bình cường // Câu thực tha phương, dân dĩ thực vi tiên, du thủ du thực, nam thực như hổ nữ thực như miêu, nhân phù ư thực, nhân yết phế thực (因噎废食), phong y túc thực, suất thú thực nhân, súc y tiết thực, tạc tinh nhi ẩm (canh diễn nhi thực) tha phương cầu thực, tọa thực sơn băng

thực² 1. Thạt 2. Thực tế. Thực mục sở thị, thực sự cầu thị, thực thiếu sự phần // Danh phó kì thực, danh quá kì thực, hữu danh vô thực, ngôn quá kì thực, tú nhi bất thực

thước Chim chèo bẻo. Thước sào cừu chiếm // Kê báo tai thước báo hi

thương¹ Xanh. Thương hải biến vi tang điền, thương hải nhất túc (沧海一粟), thương hải tang điền // Bạch vân thương cầu, tang điền thương hải, tang thương biến cải

thương² Tồn hại. Thương cung chi điệu, thương luân bại lí, thương phong bại tục, thương tâm thảm mục // Cung thương chi điệu, đoàn ảnh thương tâm, lưỡng bại câu thương, xúc mục thương tâm

thương³ Buồn bán // Phi thương bất phú

thương⁴ Bình khí thời cổ (mũi nhọn như giáo) // Đơn thương độc mã, đơn thương phi mã, minh thương ám kiếm, minh thương dị đoá ám tiến nan phòng

thường¹ Chung, phổ biến // An phận thủ thường, mạnh thường quân, nhân chi thường tình, nộ giả thường tình, nữ nhi thường tình, tán tỵ bất thường, thọ/thụ chi thường úy

thường² Ném // Ngọa tân thường đàm

thường³ 1. Khen bằng hiện vật 2. Thường thức. Thường bất khí thù, thường thủy tư nguyên // Khao binh thường tướng

thượng¹ 1. Trên, ở trên 2. Đưa lên. Thượng giao bất siểm, thượng hành hạ hiệu, thượng hào hạ mục, thượng lộ bình an, thượng mục hạ hòa, thượng vũ tinh thần

// Chi thượng đàm binh, đào vi (vị) thượng sách, hậu lai cư thượng, hóa thượng gia/kiêu dẫu, lễ thượng vãng lai (礼尚往来), tang trung bộc thượng, tẩu vi/vị thượng sách, yển sào mạc thượng

ti¹ Tơ // Ngẫu đoạn ti liên, nhất ti phù cừu đỉnh, thốn ti bất quái, tú mạc thiên ti

ti² Thấp hèn // Nam tôn nữ ti

ti Vết // Xuy mao câu ti

ti¹ Chấp. Tì dục liên lí //

ti² Biến đổi // Khúc đột tì tân

tị¹ Mũi. Tị chuẩn triều thiên, tị khổng bất thông //

tị² Tránh. Tị nghĩa nhược nhiệt // Thoái tị tam xá

tía // Đồ mặt tía tai, muôn hồng nghìn tía

tích¹ Chứa dồn góp lại. Tích cốc phòng cơ, tích lưu thành hải, tích tài bất như tích phúc, tích thảo đồn lương, tích thiếu thành đa, tích tiểu thành đại, tích y phòng hàn // Tu nhân tích đức

tích² Tiếc. Tích mặc như kim, tích ngọc liên hương // Liên hương tích ngọc

tích³ 1. Dấu chân 2. Dấu vết để lại // Danh lam thắng tích, mã tích xa trần, mai danh ẩn tích, nấu hình ẩn tích, thiện hành vô tích, tiêu thanh mặc tích

tích⁴ Công lao // Thanh tích bất hào

tịch¹ Chiều. Tịch bất hạ noãn (席不暇暖), tịch địa mạc thiên // Đồng tịch đồng sàng, mạc thiên tịch địa

tịch² Chiều tối // Nhất triều nhất tịch, triều bất mưu tịch

tịch³ Khai, mở // Khai thiên tịch địa

tiềm Ngâm // Súc lự tiềm mưu

tiệm Dân dần. Tiệm nhập giai cảnh //

tiền¹ Trước. Tiền học lễ hậu học văn, tiền lễ hậu binh, tiền lời hậu vũ, tiền nhập vi chủ, tiền phát tế nhân, tiền thanh đoạt nhân, tiền thiên bất túc, tiền trách ki hậu trách nhân, tiền tri tiên cảm, tiền vi chủ hậu vi khách // Lễ tiên binh hậu, tiếp túc tiên đắc

tiền² Nhân vật thân thoai, đẹp và có phép mầu nhiệm. Tiên phong đạo cốt // Dân di thực vi tiên, bỗng lai tiên cảnh

tiền¹ Trước, trước mặt. Tiền chủ hậu khách, tiền cứ hậu cung, tiền hậu bất nhất, tiền hiền hậu thánh, tiền hô hậu ứng, tiền môn cự hổ hậu môn tiến lang (前门拒虎, 后门进狼), tiền oan nghiệp chương, tiền oan túc trái, tiền pháo hậu xung, tiền phú hậu bản, tiền trăm hậu tấu, tiền trình vạn lí, tiền vô cổ nhân // Dao trở lại tiền (刀俎鱼肉), không tiền khoáng hậu, không tiền tuyệt hậu, mà tiền bát thủy, túc trái tiền oan, vô tiền khoáng hậu

tiền² Tiền dùng để mua bán // Phi tiền bất hành

tiền Hàm mộ // Sở kiến bất tiền

tiền Tên (để bán) // Minh thương dị đoá ám tiền nan phòng, nhất tiền song điều, niên quang tự tiền, song tiền tể xuyên, trương cung đài tiền

tiền Di chuyển về phía trước. Tiến thân cầu sủng, tiền thoái duy cốc, tiền thoái lương nan, tiền thốn thoái xích // Đắc thốn tiến xích, mao toại tự tiền, sậu tiền sậu thoái, thăng quan tiến chức, tiền môn cự hổ hậu môn tiến lang, tuần tự nhi tiền

tiền¹ Thấp hèn // Bản tiền chi giao,

bản tiền mạc vong, nam quý nữ tiền

tiền² Thuận lợi, dễ dàng // Nhất cử lưỡng tiện

tiếng // Báo chết để da người chết để tiếng

tiếp Nói, làm sao cho liên với nhau // Di hoa tiếp mộc

tiếp¹ Nhanh. Tiếp túc tiên đắc //

tiếp² Lòng mảy // Khán nhân nhi tiếp, nguy bức mi tiếp

tiết 1. Danh dự, phẩm giá con người

2. Khoảng thời gian tính theo mùa, thời tiết trong một năm 3.

Hạn chế. Tiết hạnh khả phong //

Súc y tiết thực, tứ thời bát tiết

tiệt 1. Làm gãy 2. Dứt khoát. Tiệt thiết trăm định //

tiêu¹ Làm khô đi, làm cho nóng cháy. Tiêu đầu lạn ngạch (焦头烂额), tiêu kim thước thạch //

tiêu² Tan, mất. Tiêu thanh nặc tích, tiêu thổ kháng chiến // Bàng tiêu ngô giải/tán

tiểu Nhỏ. Tiểu để đại tác, tiểu huyết phá đề, tiểu nhân đắc chí, tiểu tài đại dụng // Đại đề tiểu tác, đại đồng tiểu dị, đại khí tiểu dụng, đại tài tiểu dụng, đảm đại tâm tiểu/tế, oa ngư tiểu lợi, suy tiểu tri đại, tham tiểu thất đại, thiên kim tiểu thư, tòng tiểu chí đại, vật khinh tiểu sự, vô danh tiểu tốt

tiểu Cười // Hàm tiểu nhập địa, nhất tiểu thiên kim, khẩu mật phúc kiếm (tiểu lí tàng đao), thiên kim nhất tiểu, tương thị nhi tiểu, ý môn mại tiểu

tim // Bói lông tim vết, đài cát tim vàng

tin // Nửa tin nửa ngờ

tín 1. Thư 2. Tin. Tín khẩu thư hoàng, tín ngoại khinh mao //

Bán tín bán nghi, bật vô âm tín,
biệt vô âm tín, ngư phúc tàng tín,
thiện nam tín nữ, tuyệt vô âm tín

tinh¹ Mất // Họa long điểm tinh

tinh² 1. Đã qua lọc, luyện, chọn 2.
Phân thuần túy sau khi đã lọc,
luyện, chọn 3. Tốt, giỏi, nhạy bén
4. Tâm hồn, trí lực 5. Chim tinh
vệ. Tinh vệ điển hải // Nghiệp tinh
ư cần, nhất nghệ tinh nhất thân
vinh, quý hồ tinh bất quý hồ đa,
thượng vũ tinh thần

tinh³ Sao // Sáng nhược nhật tinh,
vật hoán tinh di

tinh 1. Trạng thái tâm lý trước hiện
thực khách quan 2. Sự yêu mến
gắn bó giữa người với người 3.
Hoàn cảnh, trạng thái nói chung.
Tinh sâu nghĩa nặng, tinh thâm
nghĩa trọng, tinh trường chi đoàn
// Bất cận nhân tinh, có lý có tình,
di tình dưỡng tính, đa cảm đa
tình, đa tình đã cảm, đặt lý thấu
tình, đặt tình thấu lý, giấy ngắn
tình dài, hiếu trọng tinh thâm,
kiến cảnh sinh tình, lễ khinh tình
nghĩa trọng, nhân chi thường
tình, nhân tình thế thái, nộ giả
thường tình, nữ nhi thường tình,
sơn thủy hữu tình, thế cố nhân
tình, thế thái nhân tình, tức cảnh
sinh tình, vật khinh tình trọng

tinh¹ Giếng. Tinh để chi oa // Khát
nhi quật tinh, lâm khát quật tinh,
tạc tinh nhi ẩm (canh điển nhi
thực), tọa tinh quan thiên, tông
tinh cứu nhân, tuyền kiệt tinh khô

tinh² Thức dậy // Định tinh thần
hôn, hôn định thần tinh, thần hôn
định tinh

tinh³ // Bất tinh nhân sự

tinh Yên lặng, không ồn ào // Bình
tâm tinh khí, động như lôi tinh

như uyên, não trung thủ tinh,
phong bình lãng tinh

tính Tính cách // Bách nhân bách
tính, di tình dưỡng tính, phạt tính
chi phủ, sơn hà dị cải bản tính nan
di, vô tâm vô tính

tịnh¹ Sạch // Siêu sinh tịnh độ, tra trể
tịnh tận

tịnh² Tĩnh, yên. Tịnh dĩ chế động //
Phong bình lãng tịnh/tính (风平浪静), thụ dục tịnh nhi phong bất
chi (树欲静而风不止)

to // Bé xé ra to, đao to búa lớn

tỏa Khóa // Bế quan tỏa cảng, danh
cương lợi tỏa, động tỏa nguyên
phong

tọa Ngồi. Tọa dĩ đại đán, tọa dĩ đại
tệ, tọa hưởng kì thành, tọa lập bất
an, tọa sơn quan hổ đấu, tọa thực
sơn băng, tọa tinh quan thiên //
Như tọa châm chiên

toái Nát, vụn. Toái thân toái cốt //
Ninh vi ngọc toái bất vi ngỗ toàn,
phấn thân toái cốt

toại Thỏa lòng, theo ý muốn // Bán
thân bất toại, công thành danh
toại, công toại danh thành, mao
toại tự tiến

toàn 1. Hoàn chỉnh, tất cả 2. Khoan,
đục. Toàn tâm toàn ý, toàn thạch
thủ hòa (钻燧取火), toàn thiện
toàn mỹ // Cầu toàn trách bị, nhân
vô thập toàn, ninh vi ngọc toái bất
vi ngỗ toàn, phúc lộc kim toàn,
tài đức kiêm toàn, trí dũng song
toàn, trí đức kiêm toàn, văn võ
kiêm toàn

tóc // Ngần cân treo sợi tóc

tông Theo. Tông đầu triệt vĩ, tông
nhất bất canh, tông nhất nhi
chung, tông thiện nhi đảng, tông
tiểu chí đại, tông tinh cất nhân //
A ý khúc tông, cải ác tùng/tông

thiện, cải cựu tông tân, chấp kinh
tông quyền, hoán cựu tông tân,
lực bất tông tâm, ngộ biến tông
quyền

tổ Tổ tiên, ông bà // Cao tăng tổ
khảo, vinh qui bái tổ

tổ 1. Trắng 2. Không // Đan tổ thị
phi, thi vị tổ xan

tốc Nhanh chóng. Tốc chiến tốc
quyết, tốc chiến tốc thắng // Dục
tốc bất đạt

tộc 1. Dân tộc 2. Dòng họ, họ // Di
tộc bất tương dung, danh gia vọng
tộc, nữ nhi ngoại tộc, tru di tam
tộc

tội Hành vi không đúng, sai phạm
// Đãi công chuộc tội, đãi tội lập
công, hoài bích kì tội, vạn tội bất
như bản

tôn¹ 1. Có địa vị cao 2. Đề cao, kính
trọng. Tôn sư trọng đạo, tôn ti trật
tự // Duy ngã độc tôn, nam tôn nữ
ti

tôn² Châu // Công tử công tôn, khóa
hạ vương tôn, quế tử lan tôn

tôn Còn // Vạn thế trường tồn, xà
trấp tồn thân, xi vong thiệt tồn

tổn Tổn, thiệt hại // Đại tài tổn chí,
hao binh tổn tướng

tông Dòng dõi // Vạn biến bất li kì
tông (万变不离其宗)

tổng Đưa, tiễn. Tổng cựu nghinh/
nghênh tân // Nghinh/nghênh tân
tổng cựu

tơ // Kết tóc xe tơ

tra Bã. Tra trẻ tịnh tận //

trà Chè. Trà dư từu hậu, trà lâu từu
quán // Thơ trà đàm phạn, từu hậu
trà dư

trả // Nợ máu trả bằng máu

trác Mài (ngọc) // Ngọc bất trác bất
thành khí

trách 1. Đòi hỏi 2. Tò lờ không bằng

lòng // Cầu toàn trách bị, lão thảo
tắc trách, tiên trách kì hậu trách
nhân

trạch Chọn. Trạch mộc nhi thê

trai // Cò trai giữ nhau ngư ông đắc
lợi

trái¹ Nợ. Trái đài cao trúc // Oan gia
túc trái, tiền oan túc trái, túc trái
nhân duyên, túc trái tiền oan

trái² // Trắng đen phải trái

trảm Chặt, chém. Trảm thảo trừ căn
// Tiên trảm hậu tấu, khiên kì trảm
tướng, tiết thiết trảm đình (截铁斩
钉)

tràng Dài, trường. Tràng giang đại
hải //

tráng Khỏe mạnh // Lão đương ích
tráng, sư trực vị tráng

trạng 1. Hình dáng 2. Tình hình
biểu hiện ra // Muôn hình vạn
trạng, thiên hình vạn trạng, vạn
trạng thiên hình

tranh Giành lấy. Tranh bá đồ vương,
tranh danh đoạt lợi, tranh quyền
cố vị, tranh trường cạnh đoan //
Duật bạng tương tranh ngư ông
đắc lợi, lưỡng hổ tranh đấu, minh
tranh ám đấu, tài dữ mệnh tranh

trành Theo truyền thuyết người bị
hổ ăn thịt biến thành qui trành //
Vị/vi hổ tác trành

trảo¹ Móng, vuốt // Trương nha vũ
trảo

trảo² Tìm // Kì mã trào mã (骑马找
馬)

trạo Uốn. Trạo tam thốn thiệt //

trắc Đo. Trắc thủy hành châu //
Nhân tâm nan trắc

trăm Trăm cay ngàn đắng, trăm
đắng ngàn cay, trăm phát trăm
trúng, trăm sông đổ dồn một
biển, trăm tay nghìn mắt, trăm
trận trăm thắng //

trăng Trăng thanh gió mát // Gió mát trăng thanh, mây gió trắng hoa

trắng Trắng đen lẫn lộn, trắng đen phải trái, trắng đen rõ ràng // Đổi trắng thay đen, tay trắng làm nên

trâm Trâm cài đầu. Trâm anh thế phiệt, thế phiệt trâm anh

trầm 1. Chìm 2. Không sôi nổi. Trầm ngọc phún châu, trầm ngư lạc nhận, trầm phù tùy tục, trầm tư mặc tưởng // Lạc nhận trầm ngư, ngư trầm nhận lạc, phá phấu trầm châu, thế sự thăng trầm

trấm Một loại chim có chất độc, theo truyền thuyết, rượu ngâm lông của con chim này uống vào là chết ngay // Yếu an trấm độc

trần¹ 1. Bụi 2. Cõi đời (cách gọi của đạo Phật, trái với cõi tiên). Trần gian địa ngục // Địa ngục trần gian, mã tích xa trần, người trần mắt thịt, nhất trần bất nhiễm, vọng trần bất cập

trần² Cũ. Trần trần tương nhân // Tần trần đại tạ

trấn Giữ, bảo vệ một nơi nào đó // Uy trấn nhất phương

trận Cuộc chiến đấu // Bài binh bố trận, bát quái trận đồ, bày binh bố trận, liên hồi kì trận, nổi trận lôi đình, vô hồi kì trận

trấp Trốn, ẩn náu // Xà trấp tồn thân

trất Chải (đầu) // Mộc vũ trất phong (沐雨栉风)

trật Bạc, cấp bạc, thứ tự // Tôn ti trật tự

trâu // Đầu trâu mặt ngựa

tre Thế như chè tre

treo Treo đầu dê bán thịt chó

trèo Trèo non vượt biển //

trể Cạn // Tra trể tịnh tận

trên Trên thuận dưới hòa // Cười

trên lưng cọp, cười trên lưng hổ, dụng binh trên giấy

tri Biết. Tri bì tri kì, tri hành hợp nhất, tri kì nhất bất tri kì nhị, tri nan hành dị, tri nhân tri diện bất tri tâm, tri nhân tri kì, tri túc bất nhục // Bất li tri thù, cách vật trí tri, diệp lạc tri thu, lạc thiên tri mệnh, lãnh noãn tự tri (冷暖自知), lão nông tri điền, ngôn giả bất tri, ngũ thập tri thiên mệnh, nhân bất học bất tri lí, nhân bất tri qui bất giác, nhất diệp tri thu, nhục nhân nan tri, ôn cố tri tân, suy tiểu tri đại, tha phương ngộ cố tri, văn nhất tri thập, văn ngư tri mã, vô tri vô giác

tri¹ Ao. Tri ngư lung điều // Bán dạ lâm tri

tri² 1. Giữ 2. Giúp đỡ // Bạng duật tương tri, phù hộ độ tri

tri¹ 1. Thông minh 2. Khả năng nhận thức, sự hiểu biết. Trí dũng song toàn, trí đức kiêm toàn, trí thiên tài sơ // Đại trí nhược ngu, đấu trí đấu lực, hiển minh thánh trí, lao tâm khổ trí, lợi linh trí hôn, nhân bản trí đoàn, nhân cùng trí đoàn, nhiệm trọng trí viễn, suy tâm trí phúc, tài sơ trí thiên, tài thiên trí ngu, túc trí đa mưu

tri² 1. Tập trung 2. Suy xét // Cách vật trí tri, đồng tâm nhất trí

trị 1. Quản lí, làm cho yên ổn 2. Trừng phạt // Dĩ dân trị dân, lấy đức trị đức

trích¹ Rút ra, lấy ra một phần // Tầm chương trích cú

trích² Nhỏ (giọt) // Đồng hồ trích lậu, thủy trích thạch xuyên

trịch Ném. Trịch kiếm bạt qua //

triển Mở rộng ra. Triển hoài tương quan //

triết Bẻ gãy // Bách triết thiên ma, thiên ma bách triết

triệt¹ Suốt cả. Triệt đầu triệt vĩ // Tông đầu triệt vĩ

triệt Dấu bánh xe. Triệt loạn kì mị

triều Sáng sớm. Triều bắt mưu tịch (朝不謀夕), triều lệnh mộ cải, triều tam mộ tứ, nhân sinh triều lộ, nhất triều nhất tịch, phượng minh triều dương

triều Triều đình. Triều dã nhất tâm // Lương đồng triều đình, tại triều ngôn triều, tị chuẩn triều thân (鼻準朝身)

triệu Kinh Triệu Doãn (tên một viên quan) // Ngũ nhật kinh triệu

trình Quảng đường đi // Tiên trình vạn lí

tróc Nắm, bắt, tìm. Tróc nhân thủ tài // Bỏ phong tróc ảnh, thủy trung tróc nguyệt, thê tróc tử phọc

trọc Đục // Kích trọc dương thanh

trong // Nước đục bụi trong

trọng 1. Nặng 2. Được đánh giá cao, cho là có ý nghĩa. Trọng cổ khinh kim, trọng nam khinh nữ, trọng nghĩa khinh tài, trọng nghĩa khinh thân, trọng phú khinh bần, trọng vu thái sơn khinh vu hồng mao // Ân thâm nghĩa trọng, bèn trọng bên khinh, chức trọng quyền cao, đạo cao đức trọng, hiếu trọng tình thâm, khinh bần trọng phú, khinh tài trọng nghĩa, lễ khinh nhân ý trọng, lễ khinh tình nghĩa trọng, lộc trọng quyền cao, nhân nhục phụ trọng, nhất bên trọng nhất bên khinh, quyền cao chức trọng, quyền cao lộc trọng, tài cao đức trọng, tình thâm nghĩa trọng, tôn sư trọng đạo, vật khinh tình trọng

trở¹ Cái thốt // Dao trở tại tiền

trở² // Dễ như trở bàn tay, từ cội chết trở về

trợ Giúp đỡ. Trợ trụ vì ngược // Loát miêu trợ trường, tề gia nội trợ

trời Trời cao đất dày, trời long đất lở, trời tru đất diệt // Chân trời góc bể/biển, đội đá vá trời, đội trời đạp đất, góc biển chân trời, kinh trời động đất, lưới trời khôn thoát, màn trời chiếu đất, một bước lên trời, sắc nước hương trời

tru Giết. Tru di tam tộc // Thiên tru địa diệt, trời tru đất diệt

trù¹ Tính toán. Trù mưu tính kế

trù² Trù mầu: Quán quít, chẳng chịt // Vị vũ trừ mầu

trụ Nước Trụ, Triều Trụ (ở Trung Quốc thời xưa) // Trợ trụ vì ngược

trúc¹ Tre // Phá trúc chi thế, thanh mai trúc mã, thế như phá trúc

trúc² Xây dựng // Trái đài cao trúc

trục Đuối, đuổi theo. Trục nhật truy phong // Tham danh trục lợi

truân Gian nan, gian truân // Hồng nhan đa truân

trung¹ 1. Giữa 2. Trong // Bích trung hữu nhĩ, không trung lâu các, mục trung vô nhân, nan trung chi nan, náo trung thủ tĩnh, nê trung bửu kiếm (泥中寶劍), quán trung khuy bảo, tang trung bộc thượng, thi trung hữu họa, thủy trung tróc nguyệt, thư trung hữu ngọc, trưởng trung khởi vũ, tử trung cầu sinh

trung² Hết lòng (với ai đó, với đất nước). Trung ngôn nghịch nhĩ, trung quân ái quốc, trung thần nghĩa sĩ // Chi trung vi tà, tận trung báo quốc

trùng Côn trùng // Thu trùng xuân diều (秋蟲春鳥)

trùng² Lập, giống nhau // Phá cảnh

trùng viên, phá kính trùng viên,
phúc bất trùng lai họa vô đơn chí,
quyển thổ trùng lai, vật hủ trùng
sinh

trúng // Bách phát bách trúng

truy Đuổi theo // Khóa mã truy
phong, nhất ngôn kí xuất tứ mã
nan truy, trực nhật truy phong

truyền 1. Chuyển (từ nơi này, người
này sang nơi khác, người khác) 2.
Để lại cho đời sau // Danh bất hư
truyền, lưu truyền vạn đại

trừ Bỏ đi, diệt // Tiễn thảo trừ căn,
trảm thảo trừ căn

trực 1. Thẳng 2. Thẳng thắn // Công
bình chính trực, công minh chính
trực, dĩ trực báo oán, đơn đạo trực
nhập trực vi tráng, uống xích trực
tâm

trùng Xù phạt (để rắn đe). Trùng
nhất cảnh bách, trùng tiền bí hậu

trúng Trúng chọi với đá // Giết gà
lấy trứng

trước Kể, chạm, gần // Nhập nhi
trước tâm

trương 1. Gương 2. Nhe ra 3. Mở
rộng ra. Trương cung đài tiền,
trương nha vũ trảo // Hư trương
thanh thế, kết thái trương đăng,
kiếm bạt nỗ trương, nỗ trương
kiếm bạt, phạn lai (khai) trương
khẩu, thuận phong trương phạm

trường¹ Dài. Trường chinh vạn
dặm, trường chinh vạn lí, trường
giang đại hải, trường sinh bất lão,
trường sinh bất tử, trường tụ thiện
vũ // Đoàn thân trường hu, ngôn
vô dục nhi trường phi, sơn cao
thùy trường, thốn hữu sở trường,
tình trường chi đoán, vạn cổ
trường thanh, vạn thế trường tồn,
xả đoán thủ trường

trường² 1. Bãi, khoảng đất rộng làm

nơi tụ tập đông người diễn ra
hoạt động gì 2. Lượng từ // Nhất
trường xuân mộng, nuy nhân
khán trường

trường³ Ruột // Can trường hắc ám,
can trường tương thức, nùng vị
hủ trường, thổ lộ can trường, tục
đoàn đoạn trường

trưởng Lớn // Loát miêu trợ trưởng
trưởng Mãn. Trưởng trung khởi vũ
//

trượng Gậy // Vũ trượng hoang viên

trữu Chối // Tệ trữu thiên kim

tu¹ 1. Sửa, chữa lại 2. Chú tâm vào,
chăm lo; tu dưỡng. Tu binh mãi
mã tu kĩ dĩ nhân, tu nhân tích đức
// Bể nguyệt tu hoa

tu² Râu. Tu mi nam tử //

tù Nhà tù, ở tù. Tù thủ tang diện //
Nhất nhật tại tù

tú¹ Thêu. Tú khẩu cảm tâm, tú mạc
khiên ti // Cảm tâm tú khẩu, cảm
tâm tú phúc, giang sơn cảm tú

tu² 1. Trổ (hoa) 2. Xuất sắc. Tú nhi
bất thực (秀而不实) // Nam thanh
nữ tú, nữ tú nam thanh

tụ¹ Hẹp lại tập trung lại // Quân tam
tụ ngũ, tài tán tắc dân tụ, tài tụ tắc
dân tán

tụ³ Tay áo. Tụ thủ bàng quan // Mãn
tụ thanh phong, trường tụ thiện
vũ

tuần Theo thứ tự. Tuần tự nhi tiến

tuần Chết, hi sinh // Dĩ thân tuần
chức, tham phu tuần tài

túc¹ Đủ. Túc trái nhân duyên, túc
trái tiền oan, túc trí đa mưu, //
Đa mưu túc kế, oan gia túc trái,
phong y túc thực, tâm mãn ý túc,
tiên thiên bất túc, tiền oan túc trái,
trí túc bất nhục

túc² Chân // Họa xà thêm túc,
huỳnh đệ như thủ túc, không cốc

túc âm, nhất thất túc thành thiên
cổ hận, như thù như túc, quân
thần thù túc, thân như thù túc

túc¹ Hạt (lúa) // Thương hải nhất túc

túc² Ở // Phong xan lộ túc (风餐露宿)

tục¹ Nói. Tục đoàn đoàn trường //

tục² 1. Thói quen đã thành nếp lâu đời 2. Có tính đại chúng 3. Tầm thường, thô bỉ 4. Cõi đời // Bại phong đối tục, bại tục đối phong, đối phong bại tục, thuận phong mĩ tục, phạm phu tục tử, phần thế tập tục, trăm phù tùy tục

tuế Năm. Tuế nguyệt như thoa //

túi Túi không đáy // Giá áo túi cơm

tung Dấu chân, dấu vết // Tuyết vô tung tích

tùng¹ Theo // A ý khúc tông/tùng, cái ác tùng thiện, họa tùng khẩu sinh/xuất, ngộ biến tông/tùng quyền, xử biến tùng/tông quyền

tùng² Cây tùng, cây thông. Tùng nhất nhi trung, tùng phong thủy nguyệt //

tụng¹ Đọc, với giọng đều đều // Khẩu tụng tâm duy, khẩu tụng tâm suy

tụng² Ca ngợi // Ca công tụng đức

tùy 1. Theo, dựa theo 2. Để cho theo ý muốn. Tùy cơ ứng biến, tùy ngộ nhi an, tùy nguyệt độc thư, tùy phong chuyển phạm // Đáo giang tùy khúc, nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc, nhân nguyện thiên tùy, nhân tâm tùy thích, như ảnh tùy hình, phu xứng phụ tùy, trăm phù tùy tục

tùy // Oán nhập cốt tùy

tụy¹ Số đông // Siêu quần bạt tụy

tụy² Mệt nhọc // Cúc cung tận tụy

tuyền Mạch nước, suối. Tuyền kiệt tinh khô // Liêm tuyền nhượng thủy

tuyển Chọn. Tuyển hiền dữ năng // Nghiêm quân tuyển tướng

tuyết Tuyết rơi ở xứ lạnh dưới không độ. Tuyết nguyệt phong hoa // Đạp tuyết tầm mai, phong hoa tuyết nguyệt

tuyệt Hết mức. Tuyệt sắc giai nhân, tuyệt thế giai nhân, tuyệt vô âm tín, tuyệt vô tung tích // Không tiền tuyệt hậu, lí tại tuyệt ngôn

tu¹ Riêng // Chỉ công vô tư, chiếm công vô tư, đại công vô tư, tự tư tự lợi

tu² Suy nghĩ // Âm hà tư nguyên, kiến lợi tư nghĩa, lạc bất tư thực, thiên điều vạn tư

tu³ 1. Chỉ huy, cai quản 2. *Tư không*: chức quan. Tư không kiến quán //

tu⁴ Năng lực, trí tuệ // Lan tư huệ chất, phúc đức tư lương

tu⁵ Này // Bi sắc tư phong

tử¹ Hiên lành. Tử bi bác ái, tử bị từ đại // Đại tử đại bi, lương y như tử mẫu, phụ tử tử hiếu, thần tử phật tử (神祠佛寺)

tử² Lời nói // Chúng khẩu đồng tử

tử³ 1. Tính hút sắt 2. *Tử thạch*: nam châm. Tử thạch dẫn châm //

tử⁴ Tử côi chết trở về, tử cớ chí kim

tử Chết. Tử biệt sinh li, tử đắc kì sở, tử giả biệt luận (死者别论), tử khôi phục nhiên, tử khứ hoạt lai, tử lí đào sinh, tử sinh hữu định, tử sinh hữu mệnh, tử trung cầu sinh // Báo tử lưu bị, bất đắc kì tử, cái tử hoàn sinh, cốt nhục tử sinh, cứu tử hoàn sinh, đồng sinh đồng tử, khô mộc tử khôi, khởi tử hồi sinh, nghĩa tử là nghĩa tận, nhân tử lưu danh, ninh minh nhi tử, sát nhân giả tử, sát phệ giáo tử, sinh cư tử táng, sinh hữu kì tử vô hạn, sinh li tử biệt, sinh thuận tử an, sinh ư

nghệ tử ư nghệ, sinh vô gia cư tử
vô địa táng, tham sinh úy tử, thập
tử nhất sinh, thị tử như qui, thố
tử cầu phanh, thố tử hồ bi, trường
sinh bất tử, úy tử tham sinh, vạn
niên bất tử vạn tử nhất sinh

tử² 1. Con 2. Yếu tố đứng sau để
cấu tạo từ (thành phần, cái, con,
người, vật) // Bất nhập hồ huyết
yên đặc hồ tử, chính nhân quân
tử, công tử công tôn, cừu gia đệ
tử, hà đông sư tử, hổ phụ sinh hổ
tử, lang tử dã tâm, loạn thần tặc
tử, lộc tử thủy thủ, môn sinh tử đệ,
mục vô dư tử, phá gia chi tử, phạm
phu tục tử, phụ tử tử hiếu, quân tử
cố cùng, quân tử nhất ngôn, quân
tử phòng thân, tài tử giai nhân, tài
tử quân văn, thê tróc tử phọc, thế
gia tử đệ, tu mi nam tử, văn nhân
tài tử, vinh thê ẩm tử

tử³ Tím // Vạn tử thiên hồng

tử¹ Bốn. Tử bất cập thiết, tử chứng
nan y, tử cố vô thân, tử diện bát
phương, tử diện sở ca, tử đại đồng
đường, tử hải giai huỳnh đệ, tử hải
nhất gia, tử hải vi gia, tử thập nhi
bất hoặc, tử thời bát tiết // Ngũ
châu tử hải, ngũ hồ tử hải, tái tam
tái tử, tam tông tử đức, triều tam
mộ tử

tử² Ý, suy nghĩ // Lao tâm khổ tử, Vô
ý vô tử

tử³ Cỗ xe tứ mã (bốn ngựa kéo) //
Nghìn tử muốn chung, thiên
chung vạn tử.

tự¹ 1. Từ 2. Từ biểu thị hoạt động
do chủ thể tiến hành, hoặc biểu
thị ý nghĩa phản thân. Tự cao tự
đại, tự cao tự mãn, tự cấp tự túc,
tự cố chí kim, tự cung tự cấp, tự
đầu la vông (自投羅網), tự ki ám
thị, tự lợi tự tha, tự lực cánh sinh,

tự lực tự cường, tự nguyện tự giác,
tự nhiên nhi nhiên, tự tác tự thụ,
tự thắng giả cường, tự tư tự lợi, tự
tương mâu thuẫn // An nhiên tự
tại, dương dương tự đắc, đa hành
bất nghĩa tất tự tệ, hữu xạ tự nhiên
hương, lãnh oán tự trị, mao toại
tự tiến, niên quang tự tiễn, phúc
tự sở cầu, tác kiến tự phục, tác
pháp tự tệ, thóa diện tự can, ung
dung tự tại

tự² Lần lượt // Tôn ti trật tự, tuần tự
nhi tiến

tự³ Đền, miếu // Thần từ phạt tự

tự⁴ Chữ, kiến thức // Bán tự vi sư,
cửu tự cù lao, nhất tự đảo công
môn thiên ngư khiến bất xuất,
nhất tự thiên kim, nhất tự vi sư
(bán tự vi sư)

tức¹ Ngay, lập tức. Tức cảnh sinh
tình // Xuất cơ tức phát

tức² Nghi, hết. Tức mã luận đạo, tức
sự ninh nhân // Nhân vong chính
tức, xuất thủ tức thành

tước Chim sẻ // La tước quật thủ,
môn khả la tước, yểm mục bổ
tước, yển tước xử đường, yển tước
yên tri hồng học chí

tương¹ Đem. Tương kế tựu kế //

tương² Lẫn nhau. Tương ái tương
thân, tương kính như tân, tương
thân tương ái, tương thị nhi tiểu
// Anh hùng tương ngộ, bạng duật
tương tri, bình thủy tương phùng,
can trường tương thức, cốt nhục
tương liên, cốt nhục tương tàn,
dị tộc bất tương dung, duật bạng
tương tranh ngư ông đắc lợi, đồng
ác tương cầu, đồng ác tương tế, đồng
bệnh tương liên, đồng khí tương
cầu, đồng thanh tương ứng, đồng
thanh tương ứng đồng khí tương
cầu, giải cầu tương phùng, hiệp lộ

tương phùng, huynh đệ tương tàn, hữu duyên thiên lí năng tương ngộ, khoan mãnh tương tế, kì ngộ tương phùng, oan oan tương báo, phong mã ngư bất tương cập, quát mục tương khán, tài mệnh tương đố, tái thế tương phùng, thủy hỏa bất tương dung, trần trần tương nhân, triển hoài tương quan, tỵ tương mâu thuẫn, xú vị tương đầu

tương³ Sông Tương. Tương giang đầu vĩ //

tường¹ Liệt. Tường nhi hậu tập //

tường² Tạc bích du tường, tai tường điệp kiến,

tưởng Nghi // Trăm tư mặc tưởng

tướng Quan võ, tướng chỉ huy trong quân đội // Cầm quân khiến tướng, chiêu quân mộ tướng, công hầu khanh tướng, điều binh khiến tướng, hao binh tổn tướng, khao

binh thường tướng, khiên kì trăm tướng, nghiêm quân tuyển tướng, nhất tướng công thành vạn cốt khô (一將功成萬骨枯), quân vô tướng như hổ vô đầu, thiên binh thiên tướng

tướng² Hình dáng (về mặt, dáng người) // Dị tướng dị hình, dị tướng kì hình, kì hình dị tướng, nhân bất khả mạo tướng

tượng Hình dạng // Khí tượng vạn thiên, kì hình quái tượng

tửu Rượu. Tửu hậu trà dư, tửu nhập ngôn xuất // Cầm kì thi tửu, nam vô tửu như cò vô phong, nam vô tửu như kì vô phong, thuần tửu mĩ nhân, trà dư tửu hậu, trà lâu tửu quán

tự 1. Đến 2. Thành đạt. Tự nhân luận nhân // Kì nhân tự thiên, tương kế tự kế





u Tối, tối tăm. U mê ám chướng, u u minh minh //

uẩn 1. Chứa 2. Sâu kén // Ngọc uẩn thạch trung

uế Bẩn. Uế mẩn sơn hà //

ung¹ êm ả, thông thả, bình tĩnh. Ung dung tự tại //

ung² Chum // Thịnh quân nhập ung

ủng Giúp // Tiên hô hậu ủng

uốn Uốn ba tắc lưỡi //

uổng Mất công vô ích, phí. Uổng xích trục tâm // Kiểu uổng quá chính

uy Oai. Uy nghi lắm liệt, uy nghi bất mãnh, uy phong lắm liệt // Lắm liệt uy phong, tác phúc tác uy, tác uy tác phúc, tác uy tác quái

úy Sợ. Úy thủ úy vĩ, úy tử tham sinh // Tham sinh úy tử, hậu sinh khả úy, tham sinh úy tử, thọ/thụ chi thường úy

uyên¹ *Uyên ương*: chim uyên ương // Đả áp kinh uyên ương

uyên² Vực sâu // Động như lời tình như uyên

ư Ở // Nghiệp tinh ư cần, nhân phù (ư) thực, sinh ư nghệ tử ư nghệ, thanh xuất ư lam, thân sinh ư khuất, vấn đạo ư manh

ưa // Cá nước duyên ưa/hài

ứng 1. Đáp lại, hoặc lên tiếng ùng hộ 2. Báo trước điều lành dữ 3. Đối phó lại 4. Phối hợp một cách ăn khớp, vừa vặn. Ứng đối như lưu, ứng huyền nhi đảo, ứng khẩu thành thi // Dĩ nhất biến ứng vạn biến, đồng thanh tương ứng, đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu, nhất hô bá/bách ứng, nội ứng ngoại hiệp, thanh ứng khí cầu, tùy cơ ứng biến

ương *Uyên ương*: chim uyên ương // Đả áp kinh uyên ương

ưu¹ Tốt, hơn. Ưu mãnh y quan, ưu thắng liệt bại //

ưu² Buồn phiền. Ưu tâm như phân, ưu thời mẫn thế // Cẩn tắc vô ưu, đa nam đa ưu, đa phú đa ưu, đa thọ đa ưu, đồng ưu cộng lạc, lạc dĩ vong ưu, tiên ưu hậu lạc





vá // Đội đá vá trời

vạ // Cháy thành vạ lây

vách // Rừng có mạch vách có tai,
tai vách mạch dừng/rừng, thành
đồng vách sắt

vân¹ Muộn. Vân cảnh chi giao, vân
nhiên đắc tử // Đại khí vân thành

vạn 1. Số đếm bằng mười nghìn 2. Số
lượng rất lớn không xác định. Vạn
bất đắc dĩ, vạn biến bất li kì tông,
vạn chúng nhất tâm, vạn cổ thiên
thu, vạn cổ trường thành, vạn kim
bất hoán, vạn mã thiên quân, vạn
pháp nhất tâm, vạn sự bình an,
vạn sự đại cát, vạn sự hanh thông,
vạn sự khởi đầu nan, vạn sự như
ý, vạn thế trường tồn, vạn thị nhi
đích, vạn thọ vô cương, vạn thủy
thiên sơn, vạn tội bất như bản, vạn
trạng thiên hình, vạn tử nhất sinh,
vạn tử thiên hình, vạn vô nhất thất
// Cứu nhất nhân kì đắc kì vạn
phúc, di xú vạn niên, dĩ nhất biến
ứng vạn biến, lưu truyền vạn đại,
muôn hình vạn trạng, nhất bản
vạn lợi, nhất tướng công thành
vạn cốt khổ, sát nhất miêu cứu
vạn thử, thiên biến vạn hóa, thiên
bình vạn mã, thiên chung vạn tử,

thiên điều vạn tư thiên hình vạn
trạng, thiên kinh vạn quyển, thiên
môn vạn hộ, thiên niên vạn đại,
thiên sơn vạn thủy, thiên tâm vạn
khổ, thiên thu vạn cổ, thiên tử vạn
chung, tiến trình vạn lý, trường
chinh vạn dặm, trường chinh vạn
lí

vàng // Cảnh vàng lá ngọc, đài cát
lấy vàng, đài cát tìm vàng, giấc kê
vàng, lá ngọc cành vàng, lửa thử
vàng, nghìn vàng khôn chuộc

vãng Đi, qua // Kể vãng khai lai, lễ
thượng vãng lai

vành // Kết cò ngâm vành

vào // Đổ thêm đầu vào lửa

văn¹ Nghe. Văn nhất tri thập, văn
kì thanh bất kiến kì hình // Bách
văn bất như nhất kiến, nhĩ văn bất
như mục kiến

văn² Văn chương, cũng chỉ tri thức
nói chung. Văn nhân tài tử, văn
như kì nhân, văn ôn võ luyện, văn
ôn vũ luyện, văn võ kiêm toàn,
văn võ kiêm toàn // Đa văn vi
phú, tài tử văn nhân, tiên học lễ
hậu học văn

vân Mây. Vân bằng phong dẫn, vân
vũ kiến thiên // Bạch vân thiên

cầu, đằng vân giá vũ, khai vân đồ thiên, khai vân kiến nhật, lệ vũ sâu vân, phi vân khóa lãng, phú quý phù vân, thổ vũ thôn vân

vấn Hối. Vấn đạo ưu manh, vấn ngư tri mã // Tầm cần vấn đế

vận 1. Chuyển, vận chuyển 2. Sự may rủi lớn. Vận cân thành phong// Cùng đồ mặt vận, mặt vận cùng đồ

vật Cái có hình khối hoặc động vật. Vật bất li thân, vật cực tất phản, vật đối sao dời, vật hoán tinh di, vật hủ trùng sinh, vật khinh tiểu sự, vật khinh tinh trọng // Cách vật trí tri, cứu nhân nhân oán cứu vật vật ân/ơn, ngoạn vật táng chí, nhân phi hiển bất giao vật phi nghĩa bất thù, nhân vong vật tại, quý vật đãi quý nhân, thám nang thù vật, tạo vật đồ hồng nhan, vô vật bất linh

vẽ Vẽ rằn thêm chân //

vẻ // Áo gấm vẻ làng, châu vẻ hợp phở, lá rụng vẻ cội, ngậm cười (vẻ) chín tuổi, từ cội chết trở vẻ

vệ *Tinh vệ*: chim tinh vệ // Hồn tinh vệ, tinh vệ điển hải

vết // Bôi lông tim vết, ngọc lành có vết

vi¹ Là, làm. Vi nhân bất phú, vi phú bất nhân // Bán tự vi sư, cải ác vi thiện, chi trung vi tà, chiếm công vi tu, chuyển họa vi phúc, dân dĩ thực vi tiên, dĩ cổ vi giám, dĩ công vi thủ, dĩ hòa vi quý, dĩ nông vi bản, đa văn vi phú, đào vi/vi thượng sách, kê minh vi thiện, khát dĩ vi ẩm, lang bãi vi gian, lậu băng vi giám, mạo vi cung kính, nhân cư vi bất thiện, nhất tự vi sư (bán tự vi sư), ninh vi ngọc toái bất vi ngã toàn, nộ vi lỗi đình,

sư trực vi tráng, tam chiết quảng vi lương y, tẩu vi/vi thượng sách, thung thạch vi lương, thương hải biến vi tang điền, tiên nhập vi chủ, tiên vi chủ hậu vi khách, tứ hải vi gia, trợ trụ vi ngược, vô nghĩa vi loạn, vị/vi hổ tác tranh, vô sở bất vi, xả tà vi chính

vi² Nhỏ, rất nhỏ // Bạch bích vi hà, bạch ngọc vi hà, ngôn vi tâm thanh, ngôn vị thanh tâm, nguyên đại tài vi, nhân vi ngôn khinh

vi Đuôi // Ngô đầu sở vĩ, tòng đầu triệt vĩ, triệt đầu triệt vĩ, tương giang đầu vĩ, ủy thủ ủy vĩ

vi¹ Là, làm. Vị/vi hổ tác tranh // Đào vị/vi thượng sách, nhất kiến vị kiến, sĩ phi vị bản, tẩu vị/vi thượng sách

vi² Chưa. Vị vũ trù mâu // Khẩu huyết vị can

vi³ Địa vị // Cố vị tham quyền, tham quyền cố vị, thi vị tố xan, tranh quyền cố vị

vi⁴ Mùi // Mĩ vị cao lương, nùng vị hủ trường, sơn hào hải vị, trân cam mĩ vị, xú vị tương đầu

vía // Ba hồn bảy vía, ba hồn chín vía

viêm Hơi nóng bốc lên; đốt cháy // Thế thái viêm lương, xu viêm phụ nhiệt

viên¹ Vượn // Ý mã tâm viên

viên² Vườn // Vũ trụ vọng hoang viên

viên³ 1. Tròn 2. Đầy đủ. Cốt nhục đoàn viên, phá cảnh trùng viên, phá kính trùng viên

viễn Xa // Cao phi viễn tẩu, kính nhi viễn chi, lộ đồ đao viễn, nhật mộ đồ viễn, nhiệm trọng tri viễn

viện Giúp, cứu giúp // Đạn tận viện kiệt

viết Nói // Nhất nam viết hữu thập nữ viết vô

vinh Được dư luận đánh giá cao và tỏ ra kính trọng. Vinh hoa phú quý, vinh qui bái tổ, vinh thân phì gia, vinh thể ẩm tửu // Bán nước cầu vinh, mại quốc cầu vinh, nhất nghệ tinh nhất thân vinh, phú quý phú vinh, phú quý vinh hoa

vĩnh Mãi mãi // Nhất lao vĩnh dật, thiên thu vĩnh biệt

võ // Anh hùng không có đất dụng võ, diều võ dương oai, dương oai diều võ, đất dụng võ, không có đất dụng võ, thượng võ tinh thần, văn ôn võ luyện, văn võ kiêm toàn

vong¹ Quên. Vong ân bội nghĩa // Bán tiện mại vong, bội nghĩa vong ân, đắc ngư vong thủyên, đồ mại vong bản, lạc dĩ vong ưu, phụ nghĩa vong ân, quá mục bất vong, quý nhân đa thiện/vong (貴人多善/忘)

vong² Mất, chết. Vong dương bố lao, vong gia bại sản, vong gia thất thổ // Nhân vong chính tức, nhân vong vật tại, quốc phá gia vong, thần vong xỉ hàn, xỉ vong thiết tổn

võng Lưới. Võng lậu thôn châu (網漏吞舟) // Thiên la địa võng, thiên võng nan đào, thiết võng thủ ngư, tự đầu la võng

vọng Nhìn, hướng về (nơi đang mong chờ). Vọng mai chi khát, vọng môn đầu chi, vọng trần bất cập // Danh gia vọng tộc, đại thất sở vọng, khinh cử vọng động, thế gia vọng tộc, ý lưu nhi vọng

vô Không có, không. Vô bệnh thân ngâm, vô chủ nãi loạn, vô cùng vô tận, vô danh tiểu tốt, vô dục nhi phi, vô để (chi) nang, vô độ tắc thất, vô học vô thuật, vô hồi kì trận, vô kế khả thi, vô lượng vô biên, vô

nghĩa vi loạn, vô nhân bạc nghĩa, vô phong khởi lãng, vô phúc thiếu âm đức, vô sở bất vị, vô sư vô sách, vô tâm vô tính, vô thủy vô chung, vô tiền khoáng hậu, vô tri vô giác, vô vật bất linh, vô ý vô tứ // Anh hùng vô dụng vũ chi địa, bất vô âm tín, bất học vô thuật, biệt vô âm tín, bình an vô sự, bình yên vô sự, cẩn tắc vô ưu, chí công vô tư, cùng vô sở xuất, dã mã vô cương, diện vô nhân sắc, đại công vô tư, độc nhất vô nhị, họa phúc vô môn, hôn quân vô đạo, hữu danh vô thực, hữu dũng vô mưu, hữu hăng sản vô hăng tâm, hữu hăng tâm vô hăng sản, hữu lao vô công, hữu sắc vô hương, hữu sinh vô dưỡng, hữu tài vô hạnh, hữu thủy vô chung, khắc họa vô diệm, khâm ảnh vô tâm (欽影無心), khẩu thiệt vô bằng, lễ vô bất đáp; lí vô nhị thị, mục hạ vô nhân, mục trung vô nhân, nam vô tưu như cò vô phong, nam vô tưu như kì vô phong, ngục vô lưu phạm, nhân dục vô nhai, nhân vô thập toàn, nhất nam viết hữu thập nữ viết vô, phúc bất trùng lai họa vô đơn chí, quan pháp vô thân, quân hồi vô lệnh, quân vô tướng như hổ vô đầu, sát nhân vô kiếm, sinh hữu kì tử vô hạn, sinh vô gia cư tử vô địa táng, sống vô gia cư chết vô địa táng, mục vô dư tử, thiên vô nhị nhật, thiên hạ vô nan sự (chỉ phạ hữu tâm nhân), thiện hành vô tích, tiên vô cổ nhân, tuyệt vô âm tín, tuyệt vô tung tích, tử cố vô thân, vạn thọ vô cương, vạn vô nhất thất

võ // Gương võ lại lành

với // Như hình với bóng, như nước với lửa

vu¹ Đặt điều. Vu oan giá họa //

vu² Một loại kèn // Lạm vu sung số

vu³ 1. Đi (về) 2. Ở // Nạp thái vu qui, khinh vu hồng mao, trọng vu thái sơn khinh vu hồng mao

vũ¹ Mưa. Vũ lâm nhật sái // Cửu hạn phùng cam vũ, lệ vũ sầu vân, mẫn thành phong vũ, mộc vũ trất phong, sơn vũ dục lai, tiên lôi hậu vũ, vị vũ trừ mâu

vu² Võ // Anh hùng vô dụng vũ chi địa, diêu vũ dương oai, diêu vũ dương uy, diêu vũ dương uy, dương oai diêu vũ, uy vũ bất năng khuất, văn ôn vũ luyện, văn vũ kiêm toàn

vũ³ Múa. Vũ trượng hoang viên // Long phi phượng vũ, nhục vũ

huyết phi, trường nha vũ trào, trường tụ thiết vũ

vũ⁴ Lông. Vũ dục dĩ thành //

vụ¹ Vặt // Khắc học loại vụ

vụ² Sương (mù) // Khai vụ đồ thiên, thổ vụ thiên vân, vân vụ đồ thiên

vụ³ Sự việc // Cúc cung phục vụ

vuông // Mặt vuông chữ điền

vườn // Chừa dếp vườn dưa, múa gây vườn hoang, sửa dếp vườn dưa

vững Vững như bàn thạch, vững như núi thái sơn

vương Vua // Khóa hạ vương tôn, mưu bá đồ vương, nhất dạ đế vương, tam vương ngũ đế, tranh bá đồ vương

vượt // Trèo non vượt biển

vưu Trội hơn cả // Oán thiên vưu nhân





Xa¹ Xe. Xa tải đầu lượng // Khinh xa thực lộ, mã tích xa trần

xa² // Cao bay xa chạy, cao chạy xa bay

xà Rắn. Xà cung thạch hồ, xà tâm phạt khẩu, xà trấp tồn thân // Bôi cung xà ảnh, đà thảo kinh xà, họa xà thêm túc, khẩu phạt tâm xà, ngư qui xà thân, phạt khẩu tâm xà

xả Bỏ. Xả cựu mưu tân, xả đoàn thủ trường, xả tài vi chính, xả thân cứu thế, xả thân thủ nghĩa //

xã Nơi tế quỷ thần. Xã thủ thành hồ //

xá Ba mươi dặm (một xá) // Thoái tị tam xá

xạ¹ Tùi đựng chất thơm của thú rừng // Hữu xạ tự nhiên hương

xạ² Bắn. Xạ lạc song điều //

xan Ăn // Thi vị tố xan

xanh // Bể biếc dầu xanh

xao // Thôi xao thôi xao

xảo Khéo léo đến mức giả tạo. Xảo đoạt thiên công, xảo ngôn loạn đức

xáo // Nổi da xáo thịt

xâm Lấn // Bất khả xâm phạm

xập Muội (thập). Xập xí xập ngẫu //

xé // Bé xé ra to

xem // Cỡi ngựa xem hoa, cưỡi ngựa xem hoa

xỉ Răng Xỉ vong thiệt tổn // Thân vong xỉ hàn

xí Bốn (tứ) // Xập xí xập ngẫu

xị Bảy // Loạn xị bát nháo

xích Đò. Xích thiết thiêu thành // Diện hồng nhĩ xích, hồng điệp xích thẳng

xích Thước // Chi xích sơn hà, đắc thốn tiến xích, đắc xích thụ xích, kí qui tam xích thổ, tiến thốn thoái xích, uống xích trực tâm

xu Chạy theo. Xu viêm phụ nhiệt (趋炎附热) //

xú Thối. Xú nhục lai nhăng, xú vị tương đầu // Di xú vạn niên

xuân 1. Mùa xuân 2. Thuộc về tuổi trẻ. Xuân bắt tái lai, xuân phong đắc ý, xuân thu nhị kì // cung chúc tân xuân, khẩu giác xuân phong, nhất trường xuân mộng, thu nguyệt xuân phong, thu trần xuân diệu

xuất 1. Ra 2. Lộ ra 3. Xuất cơ tức phát, xuất đầu lộ diện, xuất khẩu thành chương, xuất khẩu thành thi, xuất kì bất ý, xuất kì chế thắng,

xuất qui nhập thân, xuất tài xuất lực // Bội nhập bội xuất, cô hạc xuất quần, cùng vô sở xuất, họa tòng khẩu sinh/xuất, nạp bất phụ xuất, nhất ngôn kí xuất tử mã nan truy, nhân tài bối xuất, nhất tự đảo công môn thiên ngưu khiến bất xuất, nhập xuất nhi tác, nội bất xuất ngoại bất nhập, nội ngôn bất xuất, siêu quần xuất chúng, tàng xuất bất cùng, thanh xuất ư lam, thùy thủ xuất thị, từu nhập ngôn xuất

xúc Chạm phải. Xúc cảnh sinh tình, xúc mục thương tâm, xúc thủ tức thành //

xung 1. Bốc lên 2. Xông, bay lên 3. Tức giận // Nộ khí xung thiên, nộ phát xung quan, tả xung hữu đột,

tả đột hữu xung, tiền pháo hậu xung

xuôi // Thuận buồm xuôi gió

xuy Thổi. Xuy mao cầu ti //

xuyên Làm cho thủng, xuyên qua. Xuyên bích dẫn quang // Bách bộ xuyên dương, bách xuyên qui hải, song tiền tể xuyên, thiết nghiễn ma xuyên, thùy trích thạch xuyên

xử 1. Ăn ở, đối xử 2. Chỗ, nơi // Đối nhân xử thế, yển tước xử đường

xưng Tự nhận danh hiệu. Xưng hùng xưng bá //

xúng Cân nhắc. Xúng thể tài y //

xương // Da ngựa bọc xương, ghi xương khắc cốt, tan xương nát thịt

xướng¹ Đề ra // Phu xướng phụ tùy

xướng² Hát, lĩnh xướng // Nhất xướng bách họa, nhất xướng nhất họa





y¹ Áo, quần áo nói chung. Y cầm hồi hương, y cầm dạ hành, y giá phạn nang // Cầm y dạ hành, cầm y hồi hương, khăn thái ngật phạn (lượng thể tài y), phong y túc thực, sức y tiết thực, tề y tàn lập, tích y phòng hàn, ưu mãnh y quan, xứng thể tài y

y² 1. Chữa bệnh 2. Thầy thuốc // Lương y như từ mẫu, tam chiết quảng vi lương y, tứ chứng nan y **y³** Theo đúng. Y như cật lệ //

y Dựa vào. Ý lư nhi vọng, ý môn mại tiểu, ý quyền ý thế, ý thế hiệp cô // Tài bất khả ý

y Điều suy nghĩ ở trong đầu, trong lòng. Ý hợp tâm đầu, ý mã tâm viên, ý tại ngôn ngoại // Dương dương đắc ý, đắc ý dương dương, đồng tâm hợp ý, hội ý hội báo, lễ khinh nhân ý trọng, tâm đầu ý hợp, tâm mãn ý túc, tâm phiền ý loạn, toàn tâm toàn ý, vạn sự như ý, vô ý vô tứ, xuất kì bất ý

yếm Che, bịt. Yếm kì túc cổ, yếm mục bổ tước, yếm nhân nhĩ mục,

yếm nhĩ đạo linh // Quá bất yếm công

yếm Chán. Yếm cật hi tàn //

yên¹ Đầu, làm sao // Bất nhập hồ huyết yên đắc hồ tử, yến tước yên tri hồng học chí

yên² An, yên ổn. Yên cư lạc nghiệp, yên như bàn thạch // Bình yên vô sự, đứng ngồi không yên, kì yên kì phước, sóng yên biển lặng

yên³ Khói. Yên thị mị hành (烟视媚行) //

yễn Đỗ rạp xuống // Phong hành thảo yễn

yến¹ Tiệc, yến tiệc. Yến an trăm độc

yến² Chim yến; én. Yến hàm hồ đầu, yến nhập tha gia, yến sào mạc thượng, yến tước xử đường, yến tước yên tri hồng học chí //

yết Yết hầu, cũng chi (thức ăn) bị mắc ở cổ họng // Nhân yết phế thực

yêu Con vật tưởng tượng theo mê tín (có hình thù kì dị, chuyên làm hại người) // Tác yêu tác quái

yếu Dịu dàng. Yếu điệu thanh tân, yếu điệu thực nữ //



3

**ĐỐI CHIẾU
THÀNH NGŨ
GỐC HÁN
TRONG
TIẾNG VIỆT VỚI
THÀNH NGŨ
TƯƠNG ĐƯƠNG
TRONG
TIẾNG HÁN**

A

1. A kì sở hiếu
1. 阿其所好。
2. A ý khúc tòng/tùng
2. 阿意曲從。
3. Ác giả ác báo
3. 惡者惡報。
4. Ác giả ác lai
4. 惡者惡來。
5. Ác khẩu thụ chi
5. 惡口受之。
6. Ác nguyệt đảm phong
6. 握月擔風。
7. Ác quán mãn doanh
7. 惡貫滿盈。
8. An bản lạc đạo
8. 安貧樂道。
9. An cư lạc nghiệp
9. 安居樂業。
10. An nhiên tự tại
10. 安然自在。
11. An như bàn thạch
11. 安如磐石。
12. An như thái sơn
12. 安如泰山。
13. An phận thủ ki
13. 安分守己。
14. An phận thủ thường
14. 安分守常。
15. Án binh bất động
15. 按兵不動。
16. Anh hùng cái thế
16. 英雄蓋世。
17. Anh hùng đa nạn
17. 英雄多難。
18. Anh hùng mạt lộ
18. 英雄末路。
19. Anh hùng nhất khoảnh
19. 英雄一頃。
20. Anh hùng tạo thời thế
20. 英雄造時勢。
21. Anh hùng tương ngộ
21. 英雄相遇。
22. Anh hùng vô dụng vũ chi địa
22. 英雄無用武之地。
23. Âm binh thiên tướng
23. 陰兵天將。
24. Âm cực dương hồi
24. 陰極陽回。
25. Ẩm hà tư nguyên
25. 飲河思源。
26. Ẩm thủy truy nguyên
26. 飲水追源。
27. Ẩm thủy tư nguyên
27. 飲水思源。
28. Ẩn ác dương thiện
28. 隱惡揚善。
29. Ân thâm nghĩa trọng
29. 恩深義重。



30. Bá nhân bá khẩu
30. 百人百口。
31. Bác cổ thông kim
31. 博古通今。
32. Bách bộ xuyên dương
32. 百步穿楊。
33. Bách chiến bách thắng
33. 百戰百勝。
34. Bách nhân bách khẩu
34. 百人百口。
35. Bách nhân bách tính
35. 百人百性。
36. Bách niên chủng nhân
36. 百年種人。
37. Bách niên đại kế
37. 百年大計。
38. Bách niên giai lão
38. 百年偕老。
39. Bách niên thụ nhân
39. 百年樹人。
40. Bách phát bách trúng
40. 百發百中。
41. Bách chiết thiên ma
41. 百折千磨。
42. Bách văn bất như nhất kiến
42. 百聞不如一見
43. Bách xuyên qui hải
43. 百穿歸海。

44. Bạch bích vi hà
44. 白壁微瑕。
45. Bạch câu quá khích
45. 白駒過隙。
46. Bạch diện thư sinh
46. 白面書生。
47. Bạch đầu giai lão
47. 白頭皆老。
48. Bạch hắc phân minh
48. 白黑分明。
49. Bạch ngọc vi hà
49. 白玉微瑕。
50. Bạch nhật tác mộng
50. 白日作夢。
51. Bạch nhật thanh thiên
51. 白日青天。
52. Bạch thủ khởi thành/gia
52. 白手起家。
53. Bạch vân thương cầu
53. 白雲蒼狗。
54. Bài binh bố trận
54. 排兵布陣。
55. Bại liễu tàn hoa
55. 敗柳殘花。
56. Bại phong đồi tục
56. 敗風頹俗。
57. Bại tục đồi phong
57. 敗俗頹風。

58. Ban môn lộng phủ
 58. 班門弄斧。
 59. Bán âm bán dương
 59. 半陰半陽。
 60. Bán cân bát lượng
 60. 半斤八兩。
 61. Bán dạ làm tri
 61. 半夜臨池。
 62. Bán dạ tam canh
 62. 半夜三更。
 63. Bán sinh bán thực
 63. 半生半熟。
 64. Bán thân bất toại
 64. 半身不遂。
 65. Bán tín bán nghi
 65. 半信半疑。
 66. Bán tự vi sư
 66. 半字爲師。
 67. Bạng duật tương tri
 67. 蚌鷸相持。
 68. Bào tạn cứu hỏa
 68. 抱薪救火。
 69. Báo đức thù công
 69. 報德酬功。
 70. Báo tử lưu bì
 70. 豹死留皮。
 71. Bạo hổ bằng hà
 71. 暴虎憑河。
 72. Bạo thiên nghịch địa
 72. 暴天逆地。
 73. Bát quái trận đồ
 73. 八卦陣圖。
 74. Bạt sơn cử đỉnh
 74. 拔山舉鼎。
 75. Bắc nhạn nam hồng
 75. 北雁南鴻。
 76. Băng thanh ngọc khiết
 76. 冰清玉潔。
 77. Băng tiêu瓦解
 77. 冰消瓦解(散)。
 78. Bần phú bất quân
 78. 貧富不均。

79. Bần tiện chi giao
 79. 貧賤之交。
 80. Bần tiện mạc vong
 80. 貧賤莫亡。
 81. Bất cận nhân tình
 81. 不近人情。
 82. Bất cố liêm sỉ
 82. 不顧廉恥。
 83. Bất cộng đai (đôi) thiên
 83. 不共帶(戴)天。
 84. Bất di bất dịch
 84. 不移不易。
 85. Bất dục nhi phi
 85. 不翼而飛。
 86. Bất đắc kì tử
 86. 不得其死。
 87. Bất đắc nhân tâm
 87. 不得人心。
 88. Bất giáo nãi thiên
 88. 不教乃天。
 89. Bất hiếu bất睦
 89. 不孝不睦。
 90. Bất học võ thuật
 90. 不學無術。
 91. Bất khả chiến thắng
 91. 不可戰勝。
 92. Bất khả tặc chi
 92. 不可則止。
 93. Bất khả xâm phạm
 93. 不可侵犯。
 94. Bất lao nhi hoạch
 94. 不勞而穫。
 95. Bất li tri thù
 95. 不離鎗銖。
 96. Bất mưu nhi hợp
 96. 不謀而合。
 97. Bất nhập hổ huyết, yên đắc hổ tử
 97. 不入虎穴焉得虎子。
 98. Bất phân thắng bại
 98. 不分勝敗。
 99. Bất phân thắng phụ
 99. 不分勝負。

100. Bất tỉnh nhân sự
100. 不省人事。
101. Bế nguyệt tu hoa
101. 閉月羞花。
102. Bế quan tỏa cảng
102. 閉關銷港。
103. Bì oa chữ nhục
103. 皮鍋煮肉。
104. Bì sắc tư phong
104. 彼畱斯豐。
105. Bì thử nhất thi/thời
105. 彼此一時。
106. Bĩ cực thái lại
106. 否極泰來。
107. Bĩ cực thái sinh
107. 否極泰生。
108. Bích trung hữu nhĩ
108. 壁中有耳。
109. Biến hóa thần thông
109. 變化神通。
110. Biệt vô âm tín
110. 別無音信。
111. Binh quý thần tốc
111. 兵貴神速。

112. Bình an vô sự
112. 平安無事。
113. Bình địa ba đào
113. 平地波濤。
114. Bình địa phong ba
114. 平地風波。
115. Bình tâm tĩnh khí
115. 平心靜氣。
116. Bình thủy tương phùng
116. 萍水相逢。
117. Bình yên vô sự
117. 平安無事。
118. Bình chúc dạ du
118. 秉(炳)燭夜游。
119. Bó phong tróc ảnh
119. 捕風捉影。
120. Bối cung xà ảnh
120. 杯弓蛇影。
121. Bội nghĩa vong ân
121. 背義忘恩。
122. Bội nhập bội xuất
122. 倍入倍出。
123. Bồng lai tiên cảnh
123. 蓬萊仙境。





124. Ca công tụng đức
124. 歌功頌德。
125. Ca khúc khai hoàn
125. 歌曲凱還。
126. Cách cố đình tân
126. 革故鼎新。
127. Cách cựu đình tân
127. 革舊鼎新。
128. Cách vật trí tri
128. 格物致知。
129. Cải ác hoàn lương
129. 改惡還良。
130. Cải ác tùng (tòng) thiện
130. 改惡從善。
131. Cải ác vi thiện
131. 改惡爲善。
132. Cải cựu tông tân
132. 改舊從新。
133. Cải lão hoàn đồng
133. 改老還童。
134. Cải tà qui chính
134. 改邪歸正。
135. Cải tử hoàn sinh
135. 改死還生。
136. Cái quan luận định
136. 蓋棺論定。
137. Cam khổ dữ đồng
137. 甘苦與同。

138. Can trường hắc ám
138. 肝腸黑暗。
139. Can trường tương thức
139. 肝腸相識。
140. Cao đàm khoát luận
140. 高談闊論。
141. Cao phi viễn tẩu
141. 高飛遠走。
142. Cao tăng tổ khảo
142. 高曾祖考。
143. Cát nhân thiên tướng
143. 吉人天將。
144. Cầm kì thi họa
144. 琴棋詩畫。
145. Cầm kì thi tửu
145. 琴棋詩酒。
146. Cẩm tâm tú khẩu
146. 錦心綉口。
147. Cẩm tâm tú phúc
147. 錦心綉腹。
148. Cẩm y dạ hành
148. 錦衣夜行。
149. Cẩm y hồi hương
149. 錦衣回鄉。
150. Càn quốc anh hùng
150. 巾幗英雄。
151. Cẩn kiệm liêm chính
151. 勤儉廉正。

152. Cẩn tắc vô ưu
152. 謹則無懷。
153. Cầu an bảo mệnh
153. 求安保命。
154. Cầu an hưởng lạc
154. 求安享樂。
155. Cầu thực tha phương
155. 求食他方。
156. Cầu toàn trách bị
156. 求全責備。
157. Chấp kinh tòng quyền
157. 執經從權。
158. Châu hoàn hợp phố
158. 珠還合浦。
159. Châu liên bích hợp
159. 珠聯璧合。
160. Chỉ kê mạ khuyến
160. 指雞罵犬。
161. Chỉ thiên hoạch địa
161. 指天劃地。
162. Chỉ thượng đàm binh
162. 紙上談兵。
163. Chỉ trung vị tà
163. 指中爲邪。
164. Chỉ xích sơn hà
164. 咫尺山河。
165. Chí công vô tư
165. 至公無私。
166. Chí cùng lực kiệt
166. 志窮力竭。
167. Chích ảnh cô thân
167. 隻影孤身。
168. Chiếm công vị tư
168. 占公爲私。
169. Chiêu binh luyện mã
169. 招兵練馬。
170. Chiêu binh mãi mã
170. 招兵買馬。
171. Chiêu binh mộ sĩ
171. 招兵募士。
172. Chiêu dân lập ấp
172. 招民立邑。

173. Chiêu hiền đãi sĩ
173. 招賢待士。
174. Chiêu hiền nạp sĩ
174. 招賢納士。
175. Chiêu quân mãi mã
175. 招軍買馬。
176. Chiêu quân mộ tướng
176. 招軍募將。
177. Chinh đông phạt tây
177. 征東伐西。
178. Chính đại quang minh
178. 正大光明。
179. Chính nhân quân tử
179. 正人君子。
180. Chung minh lậu tận
180. 終鳴漏盡。
181. Chúng chí thành thành
181. 眾志成城。
182. Chúng khẩu đồng từ
182. 眾口同辭。
183. Chuyển họa vi phúc
183. 轉禍爲福。
184. Chức trọng quyền cao
184. 職重權高。
185. Chúc qui mưu ma
185. 著鬼謀魔。
186. Chúc qui mưu thần
186. 著鬼謀神。
187. Cô hạc xuất quần
187. 孤鶴出群。
188. Cô nhi quả phụ
188. 孤兒寡婦。
189. Có thân chích ảnh
189. 孤身隻影。
190. Cổ hoặc nhân tâm
190. 蠱惑人心。
191. Cổ kim đông tây
191. 古今東西。
192. Cổ cựu chi giao
192. 故舊之交。
193. Cổ quốc tha hương
193. 故國他鄉。

194. Cổ vị tham quyền
194. 固位貪權。
195. Công bình chính trực
195. 公平正直。
196. Công danh phú quý
196. 功名富貴。
197. Công dung ngôn hạnh
197. 工容言幸。
198. Công giả công nhiên
198. 公者公然。
199. Công hầu khanh tướng
199. 公侯卿將。
200. Công hầu phú quý
200. 公侯富貴。
201. Công minh chính đại
201. 公明正大。
202. Công minh chính trực
202. 公明正直。
203. Công thành danh toại
203. 功成名遂。
204. Công toại danh thành
204. 功名成。
205. Công tử công tôn
205. 公子公孫。
206. Cốt nhục đoàn viên
206. 骨肉團圓。
207. Cốt nhục thành cừ
207. 骨肉成仇。
208. Cốt nhục tử sinh
208. 骨肉死生。
209. Cốt nhục tương liên
209. 骨肉相聯。
210. Cốt nhục tương tàn
210. 骨肉相殘。
211. Cù lao cúc dục
211. 劬勞鞠育。
212. Cù lao dưỡng dục
212. 劬勞養育。
213. Cúc cung phục vụ
213. 鞠躬服務。
214. Cúc cung tận tụy
214. 鞠躬盡瘁。

215. Cung chúc tân xuân
215. 恭祝新春。
216. Cung nga thể nữ
216. 宮娥彩女。
217. Cung tần thị nữ
217. 宮嬪侍女。
218. Cung thương chi diều
218. 弓傷之鳥。
219. Cùng bất đắc dĩ
219. 窮不得已。
220. Cùng cốc thâm sơn
220. 窮谷深山。
221. Cùng đinh hạ bộ
221. 窮丁下部。
222. Cùng đồ mặt vận
222. 窮途末運。
223. Cùng tắc biến (biến tắc thông)
223. 窮則變 (變則通)。
224. Cùng vô sở xuất
224. 窮無所出。
225. Cừu gia đệ tử
225. 仇家弟子。
226. Cừu hạn phùng cam vũ
226. 久旱逢甘雨。
227. Cửu tự cù lao
227. 九字劬勞。
228. Cứu bệnh như cứu hỏa
228. 救病如救火。
229. Cứu dân độ thế
229. 救民渡世。
230. Cứu hạn như cứu hỏa
230. 救旱如救火。
231. Cứu khổ cứu nạn
231. 救苦救難。
232. Cứu khổ độ u
232. 救苦渡幽。
233. Cứu khốn phù/phò nguy
233. 救困扶危。
234. Cứu nhân độ thế
234. 救人渡世。
235. Cứu nhân nhân oán, cứu vật vật ân
235. 救人人怨, 救物物恩。

236. Cứu nhân như cứu hỏa

238. Cứu tử hoàn sinh

236. 救人如救火。

238. 救死還生。

237. Cứu nhất nhân đắc kì vạn phúc

237. 救一人得其萬福。





239. Dã mã vô cương
239. 野馬無疆。
240. Danh bất hư truyền
240. 名不虛傳。
241. Danh chính ngôn thuận
241. 名正言順。
242. Danh cương lợi tỏa
242. 名疆利銷。
243. Danh gia vọng tộc
243. 名家望族。
244. Danh lam thắng cảnh
244. 名藍勝景。
245. Danh lam thắng tích
245. 名藍勝跡。
246. Danh lợi bất như nhàn
246. 名利不如閒。
247. Danh lưu thiên cổ
247. 名留千古。
248. Danh phó kì thực
248. 名副其實。
249. Danh quá kì thực
249. 名過其實。
250. Dao lâm quỳnh thụ
250. 瑤林瓊樹。
251. Dân chi công bộc
251. 民之公僕。
252. Dân chi phụ mẫu
252. 民之父母。

253. Dân cùng tài tận
253. 民窮才盡。
254. Dân dĩ thực vi thiên
254. 民以食爲天。
255. Dân khốn quốc lân
255. 民困國貪。
256. Dân phú quốc cường
256. 民富國強。
257. Dân quốc sinh kế
257. 民國生計。
258. Dẫn thủy nhập điền
258. 引水入田。
259. Di hoa tiếp mộc
259. 移花接木。
260. Di sơn đảo hải
260. 移山倒海。
261. Dĩ tình dưỡng tính
261. 怡情養性。
262. Dĩ xú vạn niên
262. 遺醜萬年。
263. Dĩ chiến dưỡng chiến
263. 以戰養戰。
264. Dĩ cổ phi kim
264. 以古非今。
265. Dĩ cổ vi giám
265. 以古爲鑑。
266. Dĩ công vi thủ
266. 以攻爲守。

267. Dĩ cường lãng nhược
267. 以強凌弱。
268. Dĩ dân trị dân
268. 以民治民。
269. Dĩ dật đãi lao
269. 以逸待勞。
270. Dĩ đức báo đức
270. 以德報德。
271. Dĩ đức báo oán
271. 以德報怨。
272. Dĩ đức hành nhân
272. 以德行人。
273. Dĩ độc chế độc
273. 以毒制毒。
274. Dĩ độc công độc
274. 以毒攻毒。
275. Dĩ hòa vi quý
275. 以和爲貴。
276. Dĩ hỏa cứu hỏa
276. 以火救火。
277. Dĩ huyết tẩy huyết
277. 以血洗血。
278. Dĩ lý phục nhân
278. 以理服人。
279. Dĩ mạo thủ nhân
279. 以貌取人。
280. Dĩ ngôn thủ nhân
280. 以言取人。
281. Dĩ nhất biến, ứng vạn biến
281. 以一變應萬變。
282. Dĩ oãn đầu thạch
282. 以卵投石。
283. Dĩ nông vi bản
283. 以農爲本。
284. Dĩ oán báo đức
284. 以怨報德。
285. Dĩ thân殉 chức
285. 以身殉職。
286. Dĩ thủy cứu thủy
286. 以水救水。
287. Dĩ trực báo oán
287. 以直報怨。

288. Dĩ hình dị dạng
288. 異形異樣。
289. Dĩ khẩu đồng thanh
289. 異口同聲。
290. Dĩ như phản chưởng
290. 易如反掌。
291. Dĩ tộc bất tương dung
291. 異族不相容。
292. Dĩ tướng dị hình
292. 異將異形。
293. Dĩ tướng kì hình
293. 異將其形。
294. Diện hồng nhĩ xích
294. 面紅耳赤。
295. Diện phương như điền
295. 面方如田。
296. Diện thị bởi phi
296. 面是背非。
297. Diện vô nhân sắc
297. 面無人色。
298. Diệp lạc qui căn
298. 葉落歸根。
299. Diệp lạc tri thu
299. 葉落知秋。
300. Diệu vũ dương uy
300. 耀武揚威。
301. Doanh cơ lập nghiệp
301. 營機立業。
302. Du sơn du thủy
302. 遊山遊水。
303. Du sơn ngoạn thủy
303. 遊山玩水。
304. Du thủ du thực
304. 遊手遊食。
305. Duật bạng tương tranh,
 ngư ông đắc lợi
305. 鷸蚌相爭,
 魚翁得利。
306. Dục tốc bất đạt
306. 欲速不達。
307. Dụng binh như thần
307. 用兵如神。

308. Dụng binh như dụng hỏa
 308. 用兵如用火。
 309. Duy ngã độc tôn
 309. 唯我獨尊。
 310. Dược khổ lợi bệnh
 310. 藥苦利病。
 311. Dương chất hổ bì
 311. 羊質虎皮。
 312. Dương danh hiển thân
 312. 揚名顯身。

313. Dương dương đắc ý
 313. 揚揚得意。
 314. Dương dương tự đắc
 314. 揚揚自得。
 315. Dương đông kích tây
 315. 揚東擊西。
 316. Dưỡng hổ di hoạn/họa
 316. 養虎遺患/禍。





- | | |
|-----------------------------------|---------------------------|
| 317. Đa cảm đa tình | 330. Đa thọ đa nhục |
| 317. 多感多情。 | 330. 多壽多辱。 |
| 318. Đa đa ích thiện | 331. Đa thọ đa ưu |
| 318. 多多益善。 | 331. 多壽多慢。 |
| 319. Đa giáo thành oán | 332. Đa tình đa cảm |
| 319. 多教成怨。 | 332. 多情多感。 |
| 320. Đa hành bất nghĩa, tất tự tệ | 333. Đa văn vi phú |
| 320. 多行不義必自斃。 | 333. 多文爲富。 |
| 321A. Đa mưu đa kế | 334. Đa áp kinh uyên ương |
| 321A. 多謀多計。 | 334. 打鴨驚鴛鴦。 |
| 321B. Đa mưu túc kế | 335. Đa thảo kinh xà |
| 321B. 多謀足計。 | 335. 打草驚蛇。 |
| 322. Đa nam đa cù | 336. Đái công thực tội |
| 322. 多男多惧。 | 336. 戴功贖罪。 |
| 323. Đa nam đa ưu | 337. Đái thiên lập địa |
| 323. 多男多慢。 | 337. 戴天立地。 |
| 324. Đa nghi như tào tháo | 338. Đái thiên lí địa |
| 324. 多疑如曹操。 | 338. 戴天履地。 |
| 325. Đa ngôn đa quá | 339. Đái tội thực công |
| 325. 多言多過。 | 339. 戴罪贖功。 |
| 326. Đa phú đa oán | 340. Đại công vô tư |
| 326. 多富多怨。 | 340. 大公無私。 |
| 327. Đa phú đa ưu | 341. Đại đao khoát phủ |
| 327. 多富多優。 | 341. 大刀闊斧。 |
| 328. Đa sầu đa cảm | 342. Đại đề tiểu tác |
| 328. 多愁多感。 | 342. 大題小作。 |
| 329. Đa tài tổn chí | 343. Đại đồng tiểu dị |
| 329. 多才損志。 | 343. 大同小異。 |

344. Đại gian đại ác
 344. 大奸大惡。
 345. Đại hải lao châm
 345. 大海撈針。
 346. Đại khí tiểu dụng
 346. 大器小用。
 347. Đại khí vẫn thành
 347. 大器晚成。
 348. Đại ngôn bất tàm
 348. 大言不慚。
 349. Đại phát lôi đình
 349. 大發雷霆。
 350. Đại tài tiểu dụng
 350. 大才小用。
 351. Đại thất sở vọng
 351. 大失所望。
 352. Đại thiên bạch nhật
 352. 大天白日。
 353. Đại trí nhược ngu
 353. 大智若愚。
 354. Đại từ đại bi
 354. 大慈大悲。
 355. Đàm hổ biến sắc
 355. 談虎變色。
 356. Đàm đại tâm tiểu/tế
 356. 膽大心小/細。
 357. Đan tố thị phi
 357. 丹素是非。
 358. Đạn tận viện kiệt
 358. 彈盡援竭。
 359. Dao sơn kiếm thụ
 359. 刀山劍樹。
 360. Dao trở lại tiền
 360. 刀阻在前。
 361. Đào sa kiến kim
 361. 淘沙見金。
 362. Đào vị/vi thượng sách
 362. 逃爲上策。
 363. Đảo hải phiên giang
 363. 倒海翻江。
 364. Đảo hành nghịch thi
 364. 倒行逆施。

365. Đảo giang tùy khúc
 365. 到江隨曲。
 366. Đạo cao đức trọng
 366. 道高德重。
 367. Đạo diệt hữu đạo
 367. 盜亦有道。
 368. Đạp tuyết tìm mai
 368. 踏雪尋梅。
 369. Đạt lý thấu tình
 369. 達理透情。
 370. Đạt tình thấu lý
 370. 達情透理。
 371. Đắc ngư vong thuyên
 371. 得魚忘筌。
 372. Đắc thốn tiến xích
 372. 得寸進尺。
 373. Đắc thủ thất nhân
 373. 得獸失人。
 374. Đắc xích thủ xích
 374. 得尺取尺。
 375. Đắc ý dương dương
 375. 得意揚揚。
 376. Đặc ân đặc huệ
 376. 特恩特惠。
 377. Đặc quyền đặc lợi
 377. 特權特利。
 378. Đàng đàng sát khí
 378. 騰騰殺氣。
 379. Đàng giao khởi phụng
 379. 騰蛟起鳳。
 380. Đàng vân giá vũ
 380. 騰雲駕雨。
 381. Đầu đào báo kỉ
 381. 投桃報李。
 382. Đấu trí đấu lực
 382. 斗志斗力。
 383. Địa giác thiên nhai
 383. 地角天涯。
 384. Địa hãm thiên băng
 384. 地陷天崩。
 385. Địa lợi nhân hòa
 385. 地利人和。

386. Địa ngục trần gian
386. 地獄塵間。
387. Điềm ngôn mật ngữ
387. 甜言密語。
388. Điểm kim thành thiết
388. 點金成鐵。
389. Điểm thạch/thiết thành kim
389. 點石/鐵成金。
390. Diên đảo hắc bạch
390. 顛倒黑白。
391. Điều binh khiển tướng
391. 調兵遣將。
392. Điều tận cung tàng
392. 鳥盡弓藏。
393. Điều hổ ly sơn
393. 調虎離山。
394. Đinh đa điền thiếu
394. 丁多田少。
395. Định tỉnh thần hôn
395. 定省晨昏。
396. Đoàn sa thành khối
396. 將沙成塊。
397. Đoán ảnh thương tâm
397. 短影傷心。
398. Đoán thán trường hu
398. 短嘆長吁。
399. Đồ mặt vong bản
399. 圖末忘本。
400. Độc hạc tại kê quần
400. 獨鶴在雞群。
401. Độc mộc bất thành lâm
401. 獨木不成林。
402. Độc mộc nan chi
402. 獨木難支。
403. Độc nhất vô nhị
403. 獨一無二。
404. Đối phong bại tục
404. 頹風敗俗。
405. Đối nhân xử thế
405. 對人處世。
406. Đông ôn (nhì) hạ thanh
406. 冬溫(而)夏清。

407. Đông thi hiệu tảo
407. 東施效顰。
408. Đồng ác tương cầu
408. 同惡相求。
409. Đồng ác tương tế
409. 同惡相濟。
410. Đồng bệnh tương liên (lân)
410. 同病相憐。
411. Đồng cam cộng khổ
411. 同甘共苦。
412. Đồng căn tịnh đế
412. 同根並蒂。
413. Đồng căn thiết cốt
413. 銅筋鐵骨。
414. Đồng châu cộng tế
414. 同舟共濟。
415. Đồng diện bất đồng tâm
415. 同面不同心。
416. Đồng hồ tích lậu
416. 銅壺滴漏。
417. Đồng khí tương cầu
417. 同氣相求。
418. Đồng quan đồng quách
418. 同棺同槨。
419. Đồng sàng dị mộng
419. 同床異夢。
420. Đồng sinh đồng tử
420. 同生同死。
421. Đồng tâm hiệp lực
421. 同心協力。
422. Đồng tâm hợp ý
422. 同心合意。
423. Đồng tâm nhất trí
423. 同心一志。
424. Đồng thanh tương ứng
424. 同聲相應。
425. Đồng thanh tương ứng,
đồng khí tương cầu
同聲相應,
同氣相求。
426. Đồng tịch đồng sàng
426. 同席同床。

427. Đồng tường thiết bích

427. 銅牆鐵壁。

428. Đồng ưu cộng lạc

428. 同優共樂。

429. Đồng chí dụng uy

429. 董之用威。

430. Động địa kinh thiên

430. 動地驚天。

431. Động như lôi

431. 動如雷

tĩnh như uyên

靜如淵

432. Động phòng hoa chúc

432. 洞房花燭。

433. Động tóa nguyên phong

433. 洞銷原封。

434. Đơn đao trực nhập

434. 單刀直入。

435. Đơn khâm cô chẩm

435. 單衾孤枕。

436. Đơn thương độc mã

436. 單槍獨馬。

437. Đơn thương phi (thất) mã

437. 單槍匹馬。

438. Đường đường chính chính

438. 堂堂正正。





439. Giả nghĩa giả nhân

439. 假義假仁。

440. Giả nhân giả nghĩa

440. 假仁假義。

441. Giai lão bách niên

441. 偕老百年。

442. Giai nhân tài tử

442. 佳人才子。

443. Giải cầu tương phùng

443. 邂逅相逢。

444. Gian phu dâm phụ

444. 奸夫淫婦。

445. Gian thần tặc tử

445. 奸臣賊子。

446A. Giang sơn cẩm tú

446A. 江山錦綉。

446B. Giang sơn dị cải

446B. 江山易改

bản tính nan di

本性難移。

447. Giang tâm bổ lậu

447. 江心補漏。

448. Giao long đắc thủy

448. 蛟龍得水。

449. Giương đông kích tây

449. 揚東擊西。





450. Hà đông sư tử
450. 河東獅子。
451. Hạ bút thành chương
451. 下筆成章。
452. Hạ hồi phân giải
452. 下回分解。
453. Hạc lập kê quần
453. 鶴立雞群。
454. Hải đế lao châm
454. 海底撈針。
455. Hải đế lao nguyệt
455. 海底撈月。
456. Hải giác thiên nhai
456. 海角天涯。
457. Hải khoáng thiên không
457. 海闊天空。
458. Hải khô thạch lạn
458. 海枯石爛。
459. Hải thệ sơn minh
459. 海誓山盟。
460. Hàm huyết phun nhân
460. 含血噴人。
461. Hàm tiếu nhập địa
461. 含笑入地。
462. Hao binh tổn tướng
462. 耗兵損將。
463. Hào hoa phong nhã
463. 豪華風雅。

464. Hào li thiên lí
464. 毫厘千里。
465. Hắc bạch phân minh
465. 黑白分明。
466. Hắc bạch thị phi
466. 黑白是非。
467. Hằng hà sa số
467. 恆河沙數。
468. Hằng sản hằng tâm
468. 恆產恆心。
469. Hằng tâm hằng sản
469. 恆心恆產。
470. Hậu lai cư thượng
470. 後來居上。
471. Hậu sinh khả úy
471. 后生可畏。
472. Hiền minh thánh trị
472. 賢明聖智。
473. Hiển thân dương danh
473. 顯身揚名。
474. Hiếu trọng tình thâm
474. 孝重情深。
475. Hiệp lộ tương phùng
475. 狹路相逢。
476. Hình nhân thế mệnh
476. 形人替命。
477. Hòa cốc phong đăng
477. 和谷豐登。

478. Hỏa thượng gia/kiêu du
478. 火上加/澆油。
479. Hỏa bất đơn hành
479. 禍不單行。
480. Hỏa hổ bất thành (hổ)
480. 畫虎不成(虎)。
481. Hỏa hổ họa bì nan họa cốt
481. 畫虎畫皮難畫骨。
482. Hỏa hổ loại cầu
482. 畫虎類狗。
483. Hỏa long điểm nhãn
483. 畫龍點眼。
484. Hỏa long điểm tinh
484. 畫龍點睛。
485. Hỏa phúc vô môn
485. 禍福無門。
486. Hỏa tùng khẩu sinh/xuất
486. 禍從口生/出。
487. Hỏa vô đơn chí
487. 禍無單至。
488. Hỏa xà thêm túc
488. 畫蛇添足。
489. Hoài bích kì tội
489. 懷璧其罪。
490. Hoại thân hoại thể
490. 壞身壞體。
491. Hoán cựu tòng tân
491. 換舊從新。
492. Hoàn binh chi kế
492. 緩兵之計。
493. Học thành danh lập
493. 學成名立。
494. Hô giả hổ uy
494. 狐假虎威。
495. Hô thi tang bông
495. 弧矢桑蓬。
496. Hổ cứ long bàn
496. 虎踞龍盤。
497. Hổ phụ sinh hổ tử
497. 虎父生虎子。
498. Hối bất đắc cập
498. 悔不得及。

499. Hội ý hội báo
499. 會意會報。
500. Hôn định thần tỉnh
500. 昏定晨省。
501. Hôn quân ám chúa
501. 昏君暗主。
502. Hôn quân bạo chúa
502. 昏君暴主。
503. Hôn quân vô đạo
503. 昏君無道。
504. Hồn kim phác ngọc
504. 渾金璞玉。
505. Hồn kinh phách lạc
505. 魂驚魄落。
506. Hồn tinh vệ
506. 魂精衛。
507. Hồn quan hỗn quân
507. 混官混軍。
508. Hồn quân hỗn quan
508. 混軍混官。
509. Hồng diệp xích thằng
509. 紅葉赤繩。
510. Hồng nhan bạc mệnh
510. 紅顏薄命。
511. Hồng nhan bạc phận
511. 紅顏薄分。
512. Hồng nhan đa truân
512. 紅顏多屯。
513. Hợp phố châu hoàn
513. 合浦珠還。
514. Huyết khẩu phún châu
514. 血口噴珠。
515. Huynh đệ như thủ túc
515. 兄弟如手足。
516. Huynh đệ tương tàn
516. 兄弟相殘。
517. Hư trương thanh thế
517. 虛張聲勢。
518. Hương hỏa ba sinh
518. 香火三生。
519. Hữu chí cánh thành
519. 有志更成。

520. Hữu danh vô thực

520. 有名無實。

521. Hữu dũng vô mưu

521. 有勇無謀。

522. Hữu duyên thiên lí

522. 有緣千里

năng tương ngộ (hội)

能相遇(會)

523. Hữu hằng sản, vô hằng tâm

523. 有恆產,無恆心。

524. Hữu hằng tâm, vô hằng sản

524. 有恆心,無恆產

525. Hữu lao vô công

525. 有勞無功。

526. Hữu sắc vô hương

526. 有色無香。

527. Hữu sinh hữu dưỡng

527. 有生有養。

528. Hữu sinh vô dưỡng

528. 有生無養。

529. Hữu tài vô hạnh

529. 有才無幸。

530. Hữu thân hữu khổ

530. 有身有苦。

531. Hữu thủy hữu chung

531. 有始有終。

532. Hữu thủy vô chung

532. 有始無終。

533. Hữu xạ tự nhiên hương

533. 有麝自然香。



534. Ích ki hại nhân

534. 益己害人。

535. Ích quốc lợi dân

535. 益國利民。





536. Kê báo tai thuốc báo hi

536. 雞報災,鵲報喜。

537. Kê bì hạc phát

537. 雞皮鶴髮。

538. Kê cân kê cốt

538. 雞筋雞骨。

539. Kê khẩu ngư hậu

539. 雞口牛后。

540. Kê minh cầu đạo

540. 雞鳴狗盜。

541. Kê minh khuyển phệ

541. 雞鳴犬吠。

542. Kê minh vi thiện

542. 雞鳴爲善。

543. Kế thế công hầu

543. 繼勢公侯。

544. Kế thế đăng khoa

544. 繼勢登科。

545. Kế vãng khai lai

545. 繼往開來。

546. Kết duyên tần tần

546. 結緣秦晉。

547. Kết phát phu thê

547. 結髮夫妻。

548. Kết thái trưng đăng

548. 結彩張燈。

549. Kết thảo hàm hoàn

549. 結草含環。

550. Khai cơ lập nghiệp

550. 開機立業。

551. Khai hoa kết quả

551. 開花結果。

552. Khai môn ấp đạo

552. 開門邑道。

553. Khai môn kiến sơn

553. 開門見山。

554. Khai quốc công thần

554. 開國公臣。

555. Khai sơn phá thạch

555. 開山破石。

556. Khai thiên lập địa

556. 開天立地。

557. Khai thiên tịch địa

557. 開天闢地。

558. Khai vân đồ thiên

558. 開云睹天。

559. Khai vân kiến nhật

559. 開云見日。

560. Khai vụ đồ thiên

560. 開霧睹天。

561. Khán nhân mi tiệp

561. 看人眉睫。

562. Khán phong sử đà

562. 看風使舵。

563. Khán thái ngật phạn

563. 看菜吃飯

(lượng thể tài y)
(量体裁衣)。

564. Khao binh thưởng tướng

564. 犒兵賞將。

565. Khát dị vị ẩm

565. 渴易爲飲。

566. Khát nhi quật tỉnh

566. 渴而掘井。

567. Khắc châu cầu kiếm

567. 刻舟求劍。

568. Khắc cốt minh tâm

568. 刻骨銘心。

569. Khắc họa vô diễm

569. 刻畫無艷。

570. Khắc học loại vù

570. 刻鵠類鷺。

571. Khắc kỉ phục lễ

571. 克己復禮。

572. Khắc thiệu kỉ cừ

572. 克紹箕裘。

573. Khâm ảnh vô tâm

573. 衾影無慚。

574. Khẩu giác xuân phong

574. 口覺春風。

575. Khẩu huyết vị can

575. 口血未干。

576. Khẩu mật phúc kiếm

576. 口蜜腹劍

(tiểu lí tàng đao)

笑里藏刀。

577. Khẩu nhược huyền hà

577. 口若懸河。

578. Khẩu phật tâm xà

578. 口佛心蛇。

579. Khẩu tâm bất nhất

579. 口心不一。

580. Khẩu tâm như nhất

580. 口心如一。

581. Khẩu thị tâm phi

581. 口是心非。

582. Khẩu thiết vô bằng

582. 口舌無憑。

Khoan mãnh tương tế/寬猛相濟

583. Khẩu tụng tâm duy

583. 口誦心維。

584. Khẩu tụng tâm suy

584. 口頌心推。

585. Khẩu bàn mô chúc

585. 扣盤捫燭。

586. Khẩu mã nhi gián

586. 扣馬而諫。

587. Khi phụng đằng giao

587. 起鳳騰蛟。

588. Khí tà qui chính

588. 棄邪歸正。

589. Khí tượng vạn niên

589. 氣象萬年。

590. Khiên kì trăm tướng

590. 擎旗斬將。

591. Khiếp đảm kinh hồn

591. 怯膽驚魂。

592. Khinh bản trọng phú

592. 輕貧重富。

593. Khinh cử vọng động

593. 輕舉妄動。

594. Khinh tài hiếu nghĩa

594. 輕財好義。

595. Khinh tài trọng nghĩa

595. 輕財重義。

596. Khinh thể ngạo vật

596. 輕勢驕物。

597. Khinh vu hồng mao

597. 輕于鴻毛。

598. Khinh xa thực lộ

598. 輕車熟路。

599. Khóa thân thoát hiểm

599. 褲身脫險。

600. Khóa hạ vương tôn

600. 褲下王孫。

601. Khoái mã truy phong

601. 快馬追風。

602. Khoan dù ôn nhu

602. 寬牖溫柔。

603. Khoan mãnh tương tế

603. 寬猛相濟。

604. Khô dương sinh đế
604. 枯楊生蒂。
605. Khô mộc tử khôì
605. 枯木死灰。
606. Khô thụ sinh hoa
606. 枯樹生花。
607. Khổ tận cam lai
607. 苦盡甘來。
608. Khốn thú do đấu
608. 困獸猶斗。
609. Không cốc túc âm
609. 空谷足音。
610. Không huyết lai phong
610. 空穴來風。
611. Không tiền khoáng hậu
611. 空前曠後。
612. Không tiền tuyệt hậu
612. 空前絕後。
613. Không trung lâu các
613. 空中樓閣。
614. Khởi phụng đằng giao
614. 起鳳騰蛟。
615. Khởi tử hồi sinh
615. 起死回生。
616. Khúc cao họa quả
616. 曲高和寡。
617. Khúc chung tấu nhã
617. 曲終奏雅。
618. Khúc đột tì tân
618. 曲突徙薪。
619. Khuynh gia bại sản
619. 傾家敗產。
620. Khuynh gia đặng sản
620. 傾家蕩產。
621. Khuynh quốc khuynh thành
621. 傾國傾城。
622. Khuynh thành khuynh quốc
622. 傾城傾國。
623. Khuu mộ sinh ai
623. 丘墓生哀。
624. Kì hình dị tướng
624. 奇形異相。

625. Kì hình quái tượng
625. 奇形怪象。
626. Kì hóa khả cư
626. 奇貨可居。
627. Kì hổ nan hạ
627. 騎虎難下。
628. Kì lư mạch lư
628. 騎驢覓驢。
629. Kì mã trao mã
629. 騎馬找馬。
630. Kì ngộ nan cầu
630. 奇遇難求。
631. Kì ngộ tương phùng
631. 奇遇相逢。
632. Kì phùng địch thủ
632. 棋逢敵手。
633. Kì yên kì phúc (phước)
633. 祈安祈福。
634. Kì nhân ưu thiên
634. 己人優天。
635. Kì qui tam xích thổ
635. 寄歸三尺土。
636. Kị hổ nan hạ
636. 騎虎難下。
637. Kị lư mạch lư
637. 騎驢覓驢。
638. Kịch trọc dương thanh
638. 激濁揚清。
639. Kiểm lư chi kĩ
639. 黔驢之技。
640. Kiếm bạt nỗ trương
640. 劍撥弩張。
641. Kiên tâm kiên chí
641. 堅心堅志。
642. Kiến cảnh sinh tình
642. 見景生情。
643. Kiến cơ nhi tác
643. 見機而作。
644. Kiến đa thức quảng
644. 見多識廣。
645. Kiến giả nhất phận
645. 見者一分。

646. Kiến lợi tư nghĩa
 646. 見利思義。
 647. Kiến phong chuyển đà
 647. 見風轉舵。
 648. Kiếp hậu dư sinh
 648. 劫后余生。
 649. Kiếp hỏa chi khôi
 649. 劫火之灰。
 650. Kiều cư kí ngụ
 650. 僑居寄寓。
 651. Kiểu sinh quán dưỡng
 651. 嬌生貫養。
 652. Kiểu giả dị ô
 652. 僥者易汙。
 653. Kiểu uống quá chính
 653. 矯枉過正。
 654. Kim âu vô khuyết
 654. 金歐無缺。
 655. Kim chi ngọc diệp
 655. 金枝玉葉。
 656. Kim đồng ngọc nữ
 656. 金童玉女。
 657. Kim khoa ngọc luật
 657. 金科玉律。
 658. Kim mã ngọc đường
 658. 金馬玉堂。

659. Kim ngân phá lệ
 659. 金銀破例。
 660. Kim thị tạc phi
 660. 今是昨非。
 661. Kinh bang tế thế
 661. 經邦濟世。
 662. Kinh cung chi điều
 662. 驚弓之鳥。
 663. Kinh hồn lạc phách
 663. 驚魂落魄。
 664. Kinh hồn táng đảm
 664. 驚魂喪膽。
 665. Kinh tâm táng đảm
 665. 驚心喪膽。
 666. Kinh thiên động địa
 666. 驚天動地。
 667. Kinh thoa bố quần
 667. 荆釵布裙。
 668. Kính hoa thủy nguyệt
 668. 鏡花水月。
 669. Kính lão đắc thọ
 669. 敬老得壽。
 670. Kính nhi viễn chi
 670. 敬而遠之。





671. La quật câu cùng

671. 羅掘俱窮。

672. La tước quật thử

672. 羅雀掘鼠。

673. Lạc bát tư thực

673. 樂不思蜀。

674. Lạc cực bi sinh

674. 樂極悲生。

675. Lạc dĩ vong ưu

675. 樂已忘懷。

676. Lạc dương chi quý

676. 洛陽紙貴。

677. Lạc đạo an bản

677. 樂道安貧。

678. Lạc đạo vong bản

678. 樂道忘貧。

679. Lạc hoa lưu thủy

679. 落花流水。

680. Lạc nhận trầm ngư

680. 落雁沈魚。

681. Lạc thiên tri mệnh

681. 樂天知命。

682. Lam điền sinh ngọc

682. 藍田生玉。

683. Lam sơn chương khí

683. 嵐山瘴氣。

684. Lạm bổ phù thu

684. 濫補浮收。

685. Lạm vu sung số

685. 濫竽充數。

686. Lan tư huệ chất

686. 蘭資惠質。

687. Lang báỉ vì gian

687. 狼狽爲奸。

688. Lang bạt kì hồ

688. 狼跋其胡。

689. Lang tử dã tâm

689. 狼子野心。

690. Lãnh ngữ băng nhân

690. 冷語冰人。

691. Lãnh oán tự tri

691. 冷暖自知。

692. Lao tâm khổ lực

692. 勞心苦力。

693. Lao tâm khổ trí

693. 勞心苦智。

694. Lao tâm khổ tứ

694. 勞心苦思。

695. Lão bạng sinh châu

695. 老蚌生珠。

696. Lão đương ích tráng

696. 老當益壯。

697. Lão già an chi

697. 老者安之。

698. Lão gian cự hoạt

698. 老奸巨猾。

699. Lão kí phục lịch
 699. 老驥伏櫪。
 700. Lão lai tài tận
 700. 老來財盡。
 701. Lão mã thức đồ
 701. 老馬識途。
 702. Lão mưu đa kế
 702. 老謀多計。
 703. Lão ngưu sự độc
 703. 老牛舐犢。
 704. Lão nông tri điền
 704. 老農知田。
 705. Lão thảo tắc trách
 705. 老草塞責。
 706. Lâm cục giả mê
 706. 監局假迷。
 707. Lâm khát quật tỉnh
 707. 監渴掘井。
 708. Lâm thêm lí bạc
 708. 監深履薄。
 709. Lâm tuyến khoáng dã
 709. 林泉曠野。
 710. Lẫm liệt uy phong
 710. 凜冽威風。
 711. Lậu băng vị giám
 711. 鑊冰爲鑒。
 712. Lễ bạc tâm thành
 712. 禮薄心誠。
 713. Lễ khinh nhân ý trọng
 713. 禮輕人意重。
 714. Lễ khinh tình nghĩa trọng
 714. 禮輕情義重。
 715. Lễ thượng vãng lai
 715. 禮上往來。
 716. Lễ tiên binh hậu
 716. 禮先兵后。
 717. Lễ vô bất đáp
 717. 禮無不答。
 718. Lệ vũ sầu vân
 718. 淚雨愁云。
 719. Li gia cát ái
 719. 离家割愛。

720. Li hương biệt quán
 720. 離鄉別貫。
 721. Li kinh phản đạo
 721. 離經反道。
 722A Lí hạ chỉnh quan
 722A. 李下整冠。
 722B. Lí tại ngân ngoại
 722B. 理在言外。
 723. Lí tại tuyết ngôn
 723. 理在絕言。
 724. lí vô nhị thị
 724. 理無二是。
 725. Liêm ngoan nhập nọa
 725. 廉立懦。
 726. Liêm tuyến nhượng thủy
 726. 廉泉讓水。
 727. Liên chi hồ điệp
 727. 連枝蝴蝶。
 728. Liên hồi kì trận
 728. 連回其陣。
 729. Liên hương tích ngọc
 729. 憐香惜玉。
 730. Liệt hỏa thí kim
 730. 烈火試金。
 731. Liêu đông chi thỉ
 731. 遼東之豕。
 732. Loan phượng (phụng) hòa minh
 732. 鸞鳳和鳴。
 733. Loạn hàng thất thứ
 733. 亂行失次。
 734. Loạn quan loạn quân
 734. 亂官亂軍。
 735. Loạn quân loạn quan
 735. 亂軍亂官。
 736. Loạn thân tặc tử
 736. 亂臣賊子。
 737. Loạn thất bát tao
 737. 亂七八糟。
 738. Loát miêu trợ trưởng
 738. 揠苗助長。
 739. Long bàn hổ cú
 739. 龍蟠虎踞。

740. Long li qui phương (phụng)
740. 龍驪龜鳳。
741. Long phi phương vũ
741. 龍飛鳳舞。
742. Lỗ ngư hội thi
742. 魯魚亥豕。
743. Lộ đồ dao viễn
743. 路途遙遠。
744. Lộ kiến bất bình
744. 路見不平。
745. Lộc trọng quyền cao
745. 祿重權高。
746. Lộc tử thù thù
746. 鹿死誰手。
747. Lôi lệ phong hành
747. 雷厲風行。
748. Lộng giả thành chân
748. 弄者成真。
749. Lợi bất cập hại
749. 利不及害。
750. Lợi dục huân tâm
750. 利欲黷心。
751. Lợi linh trí hôn
751. 利令智昏。
752. Luân thường đạo lý
752. 倫常道理。
753. Lục âm nhất dương
753. 綠陰一陽。
754. Lục diệp thành âm
754. 綠葉成蔭。
755. Lũy noãn chi nguy
755. 累卵之危。

756. Lư sơn chân diện
756. 廬山真面。
757. Lực bất tòng tâm
757. 力不從心。
758. Lương cao bổng hậu
758. 糧高俸后。
759. Lương dược khổ khẩu
759. 良藥苦口。
760. Lương đồng triều đình
760. 梁棟朝廷。
761. Lương y như từ mẫu
761. 良醫如慈母。
762. Luống bại câu thương
762. 兩敗俱傷。
763. Luống ban quần thần
763. 兩班群臣。
764. Luống diện nhị thiệt
764. 兩面二舌。
765. Luống đầu thọ (thụ) địch
765. 兩頭受敵。
766. Luống hổ tương tranh
766. 兩虎相爭。
767. Lượng thể tài y
767. 量体裁衣。
768. Lưu danh thiên cổ
768. 留名千古。
769. Lưu phương bách thế
769. 留芳百世。
770. Lưu truyền vạn đại
770. 留傳萬代。





771. Ma chữ thành châm

771. 磨杵成針。

772. Mã cách lỏa thi

772. 馬革裹屍。

773. Mã tích xa trần

773. 馬跡車塵。

774. Mã tiền bát thủy

774. 馬前潑水。

775. Mạc thiên tịch địa

775. 幕天席地。

776. Mai cốt bất mai danh

776. 埋骨不埋名。

777. Mai danh ẩn tích

777. 埋名隱跡。

778. Mại quốc cầu danh

778. 賣國求名。

779. Mại quốc cầu vinh

779. 賣國求榮。

780. Mãn cảnh trần

780. 滿景塵。

781. Mãn nguyệt khai hoa

781. 滿月開花。

782. Mãn thành phong vũ

782. 滿城風雨。

783. Mãn tុ thanh phong

783. 滿袖清風。

784. Mang thích tại bối

784. 芒刺在背。

785. Mạnh nhân hạt mã

785. 盲人瞎馬。

786. Mạnh thường quân

786. 孟常軍。

787. Mao cử tế cố

787. 毛舉細故。

788. Mao thất bì đơn

788. 毛失皮單。

789. Mao toại tự tiến

789. 毛遂自進。

790. Mạo hợp tâm li

790. 貌合心離。

791. Mạo hợp thần li

791. 貌合神離。

792. Mạo vi cung kính

792. 貌爲恭敬。

793. Mạt học phu thụ

793. 末學膚受。

794. Mạt vận cùng đồ

794. 末運窮途。

795. Mặc khách tao nhân

795. 墨客騷人。

796. Mặc thủ thành qui

796. 墨守成規。

797. Mễ châu tân quế

797. 米珠薪桂。

798. Mĩ ngọc đãi giá

798. 美玉待价。

- | | |
|------------------------------|---|
| 799. Mĩ tục thuần phong | 810. Môn đình nhược thị |
| 799. 美俗醇風。 | 810. 門庭若市。 |
| 800. Mĩ vị cao lương | 811. Môn đương (đang) hộ đối |
| 800. 美味高糧。 | 811. 門當戶對。 |
| 801. Minh châu ám đấu | 812. Môn khả la tước |
| 801. 明珠暗頭。 | 812. 門可羅雀。 |
| 802. Minh nguyệt thành phong | 813. Môn sinh tử đệ |
| 802. 明月成風。 | 813. 門生子弟。 |
| 803. Minh tâm khắc cốt | 814. Mục hạ vô nhân |
| 803. 銘心刻骨。 | 814. 目下無人。 |
| 804. Minh tranh ám đấu | 815. Mục kì sở thị |
| 804. 明爭暗斗。 | 815. 目己所視。 |
| 805. Minh thương ám kiếm | 816. Mục trung vô nhân |
| 805. 明槍暗劍。 | 816. 目中無人。 |
| 806. Minh thương dị đoá, | 817. Mục vô dư tử |
| 806. 明槍易躲, | 817. 目無余子。 |
| ám tiền nan phòng | 818. Mưu bá đồ vương |
| 暗箭難防。 | 818. 謀霸圖王。 |
| 807. Mộ cổ thân chung | 819. Mưu ma chúc qui |
| 807. 暮鼓晨鐘。 | 819. 謀魔著鬼。 |
| 808. Mộc hầu nhi quan | 820. Mưu phạt tâm công |
| 808. 沐猴而冠。 | 820. 謀罰心功。 |
| 809. Mộc vũ trất phong | 821. Mưu sự tại nhân thành sự tại thiên |
| 809. 沐雨櫛風。 | 821. 謀事在人成事在天。 |



N

822. Nam chinh bắc chiến
822. 南征北戰。
823. Nam kha nhất mộng
823. 南柯一夢。
824. Nam kì bắc đấu
824. 南箕北斗。
825. Nam ngoại nữ nội
825. 男外女內。
826. Nam nữ thụ thụ bất thân
826. 男女授受不親。
827. Nam phụ lão ấu
827. 男婦老幼。
828. Nam quý nữ tiện
828. 男貴女賤。
829. Nam thanh nữ tú
829. 男清女秀。
830. Nam thực như hổ,
830. 男食如虎,
 nữ thực như miêu (miu)
 女食如貓
831. Nam tôn nữ ti
831. 男尊女卑。
832. Nam vô tửu như kì vô phong
832. 男無酒如旗無風
833. Nan kì số mệnh
833. 難其數命。
834. Nan trung chi nan
834. 難中之難。
835. Nang huỳnh chiếu thư
835. 囊螢照書。
836. Náo trung thủ tĩnh
836. 鬧中取靜。
837. Nạp bất phụ xuất
837. 納不負出。
838. Nạp thái vu qui
838. 納彩于歸。
839. Nê trung bảo (bửu) kiếm
839. 泥中寶劍。
840. Nga sào sinh phượng (phụng)
840. 鵝穴生鳳。
841. Ngâm hoa lộng nguyệt
841. 吟花弄月。
842. Ngâm phong lộng nguyệt
842. 吟風弄月。
843. Ngẫu đoạn ti liên
843. 藕斷絲連。
844. Nghênh diện nhi giải
844. 迎面而解。
845. Nghênh tân tổng cự
845. 迎新送舊。
846. Nghị nhi bất luận
846. 議而不論。
847. Nghị nhi hậu hành
847. 議而后行。
848. Nghịch phong sử phàm
848. 逆風使凡。

849. Nghịch thủy hành châu
849. 逆水行舟。
850. Nghiêm quân tuyển tướng
850. 嚴軍選將。
851. Nghiên thạch thành sa
851. 研石成沙。
852. Nghiệp tinh ư cần
852. 業精於勤。
853. Ngoa ngôn lộng ngữ
853. 訛言弄語。
854. Ngõa giải thổ băng
854. 瓦解土崩。
855. Ngọa bất thành mộng
855. 臥不成夢。
856. Ngọa tân thường đàm
856. 臥薪嘗膽。
857. Ngoan thạch điểm đầu
857. 頑石點頭。
858. Ngoạn vật táng chí
858. 玩物喪志。
859. Ngọc bất trác bất thành khí
859. 玉不琢不成器。
860. Ngọc diệp kim chi
860. 玉葉金枝。
861. Ngọc uẩn thạch trung
861. 玉韞石中。
862. Ngô đầu sở vĩ
862. 吳頭楚尾。
863. Ngô ngưu suyền nguyệt
863. 吳牛喘月。
864. Ngộ biến tông/tùng quyền
864. 遇變從權。
865. Ngôn dị hành nan
865. 言易行難。
866. Ngôn đa tất thất
866. 言多必失。
867. Ngôn giả bất tri
867. 言者不知。
868. Ngôn hành bất nhất
868. 言行不一。
869. Ngôn quá kì thực
869. 言過其實。

870. Ngôn vi tâm thanh
870. 言爲心聲。
871. Ngôn vi thanh tâm
871. 言爲聲心。
872. Ngôn vô dục nhi trường phi
872. 言無翼而長飛。
873. Ngu công di sơn
873. 愚公移山。
874. Ngũ châu tứ hải
874. 五洲四海。
875. Ngũ đại đồng đường
875. 五大同堂。
876. Ngũ hồ tứ hải
876. 五湖四海。
877. Ngũ nhật kinh triều
877. 五日京兆。
878. Ngũ thập tri thiên mệnh
878. 五十知天命。
879. Ngục vô lưu phạm
879. 獄無留犯。
880. Nguy bang bất nhập
880. 危邦不入。
881. Nguy bức mi tiệp
881. 危逼眉睫。
882. Nguyên đại tài vi
882. 愿大才微。
883. Nguyệt bạch phong thanh
883. 月白風清。
884. Nguyệt hạ lão nhân
884. 月下老人。
885. Ngư dược diễn phi
885. 魚躍鳶飛。
886. Ngư long biến hóa
886. 魚龍變化。
887. Ngư mục hỗn châu
887. 魚目混珠。
888. Ngư ông đắc lợi
888. 魚翁得利。
889. Ngư phúc tàng tín
889. 魚腹藏信。
890. Ngư thủy duyên hài
890. 魚水緣諧。

891. Ngư thủy tương phùng
891. 魚水相逢。
892. Ngư trầm nhạn lạc
892. 魚沈雁落。
893. Ngưu đầu mã diện
893. 牛頭馬面。
894. Ngưu đỉnh phanh kê
894. 牛鼎烹雞。
895. Ngưu giác quải thư
895. 牛角掛書。
896. Ngưu qui xà thần
896. 牛鬼蛇神。
897. Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã
897. 牛尋牛馬尋馬
898. Nhân cư vi bất thiện
898. 閉居爲不善。
899. Nhân bản trí đoản
899. 人貧智短。
900. Nhân bất học bất tri lí
900. 人不學不知理
901. Nhân bất khả mạo tướng
901. 人不可貌相。
902. Nhân bất tri qui bất giác
902. 人不知鬼不覺。
903. Nhân chi thường tình
903. 人之常情。
904. Nhân cùng trí đoản
904. 人窮智短。
905. Nhân diện đào hoa
905. 人面桃花。
906. Nhân diện thú tâm
906. 人面獸心。
907. Nhân dục vô涯
907. 人欲無涯。
908. Nhân đa khẩu tạp
908. 人多口雜。
909. Nhân định thắng thiên
909. 人定勝天。
910. Nhân hải chiến thuật
910. 人海戰術。
911. Nhân mệnh đệ nhất
911. 人命第一。

912. Nhân nguyện thiên tùy
912. 人愿天隨。
913. Nhân nhân thành sự
913. 因人成事。
914. Nhân phi hiền bất giao,
914. 人非賢不交
vật phi nghĩa bất thủ
物非義不守
915. Nhân phù ư thực
915. 人浮于食。
916. Nhân minh triều lộ
916. 人生朝露。
917. Nhân tài bối xuất
917. 人才輩出。
918. Nhân tâm nan trắc
918. 人心難測。
919. Nhân tâm tùy thích
919. 人心隨適。
920. Nhân tận kì tài
920. 人盡其才。
921. Nhân tình thế thái
921. 人情世態。
922. Nhân tử lưu danh
922. 人死留名。
923. Nhân vi ngôn khinh
923. 人微言輕。
924. Nhân vong chính tức
924. 人亡政息。
925. Nhân vong vật tại
925. 人亡物在。
926. Nhân vô thập toàn
926. 人無十全。
927. Nhân yết phế thực
927. 人咽廢食。
928. Nhân khí thôn thanh
928. 忍氣吞聲。
929. Nhẫn nhục phụ trọng
929. 忍辱負重。
930. Nhập gia tùy tục
930. 入家隨俗。
931. Nhập giang tùy khúc
931. 入江隨曲。

932. Nhập nhĩ trước tâm

932. 入耳著心。

933. Nhập thất tháo qua

933. 入室操戈。

934. Nhất bại đồ địa

934. 一敗涂地。

935. Nhất bản vạn lợi

935. 一本萬利。

936. Nhất bộ đăng thiên

936. 一步登天。

937. Nhất cận thị nhị cận giang

937. 一近市二近江。

938. Nhất chẩm hoàng lương

938. 一枕黃梁。

939. Nhất chẩm nam kha

939. 一枕南柯。

940. Nhất cổ tác khí

940. 一鼓作氣。

941. Nhất cử lưỡng đắc

941. 一舉兩得。

942. Nhất cử lưỡng tiện

942. 一舉兩便。

943. Nhất cử nhất động

943. 一舉一動。

944. Nhất dạ đế vương

944. 一夜帝王。

945. Nhất diệp tri thu

945. 一葉知秋。

946. Nhất điểm lưỡng diện

946. 一點兩面。

947. Nhất hô bá/bách ứng

947. 一呼百應。

948. Nhất hô bá/bách nặc

948. 一呼百諾。

949. Nhất khắc thiên kim

949. 一刻千金。

950. Nhất kiến vị kiến

950. 一見爲見。

951. Nhất lao vĩnh dật

951. 一勞永逸。

952. Nhất lộ bình an

952. 一路平安。

953. Nhất minh kinh nhân

953. 一鳴驚人。

954. Nhất môn phổ môn

954. 一門普門。

955. Nhất nam viết hữu,

955. 一男曰有,
thập nữ viết vô
十女曰無。

956. Nhất nặc thiên kim

956. 一諾千金。

957. Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh

957. 一藝精, 一身榮

958. Nhất ngôn kí xuất

958. 一言既出,
tứ mã nan truy
駟馬難追。

959. Nhất nhật tại tù

959. 一日在獄。

960. Nhất nhật tam thu

960. 一日三秋。

961. Nhất phàm phong thuận

961. 一帆風順。

962. Nhất phạn thiên kim

962. 一飯千金。

963. Nhất phát thiên quân

963. 一發千鈞。

964. Nhất phiến đan tâm

964. 一片丹心。

965. Nhất quốc tam công

965. 一國三公。

966. Nhất sơn bất tàng lưỡng hổ

966. 一山不藏兩虎

967. Nhất tâm thiết thạch

967. 一心鐵石。

968. Nhất thành bất biến

968. 一成不變。

969. Nhất thất túc thành thiên cổ hận

969. 一失足成千古恨

970. Nhất thống sơn hà

970. 一統山河。

971. Nhất ti phù cừu đỉnh

971. 一絲扶九鼎。

972. Nhất tiễn song điêu
972. 一箭雙雕。
973. Nhất tiếu thiên kim
973. 一笑千金。
974. Nhất trần bất nhiễm
974. 一塵不染。
975. Nhất triều nhất tịch
975. 一朝一夕。
976. Nhất trường xuân mộng
976. 一場春夢。
977. Nhất tự đáo công môn,
977. 一字到公門,
thiên ngư khiên bất xuất
千牛牽不出。
978. Nhất tự thiên kim
978. 一字千金。
979. Nhất tự vi sư (bán tự vi sư)
979. 一字爲師 (半字爲師)
980. Nhất tướng công thành vạn cốt khô
980. 一將功成萬骨枯。
981. Nhất xướng bách họa
981. 一唱百和。
982. Nhất xướng nhất họa
982. 一唱一和。
983. Nhật mộ đồ cùng
983. 日暮途窮。
984. Nhật mộ đồ viễn
984. 日暮途遠。
985. Nhật lạc tang du
985. 日落桑榆。
986. Nhật nguyệt như thoa
986. 日月如梭。
987. Nhật nguyệt thôi nhân
987. 日月推人。
988. Nhật xuất nhi tác
988. 日出而作。
989. Nhĩ mục quan chiêm
989. 耳目觀瞻。
990. Nhĩ văn bất như mục kiến
990. 耳聞不如目見。
991. Nhị phân minh nguyệt
991. 二分明月。

992. Nhiệm trọng trí viễn
992. 任重致遠。
993. Nhục nhãn nan tri
993. 肉眼難知。
994. Nhục vũ tuyết phi
994. 肉舞血飛。
995. Như ảnh tùy hình
995. 如影隨形。
996. Như đao phá thạch
996. 如刀破石。
997. Như hoạch thạch điền
997. 如獲石田。
998. Như hổ thêm dực
998. 如虎添翼。
999. Như lôi quán nhĩ
999. 如雷貫耳。
1000. Như ngư đắc thủy
1000. 如魚得水。
1001. Như thủ như túc
1001. 如手如足。
1002. Như tọa châm chiên
1002. 如坐針氈。
1003. Như ý sở cầu
1003. 如意所求。
1004. Niên quang tự tiến
1004. 年光似箭。
1005. Ninh minh nhi tử
1005. 寧明而死。
1006. Ninh vi ngọc toái,
1006. 寧爲玉碎,
bất vi ngọa toàn
不爲瓦全。
1007. Nỗ trương kiếm撥
1007. 努張劍撥。
1008. Nộ đảo giang hà
1008. 怒倒江河。
1009. Nộ giả thường tình
1009. 怒者常情。
1010. Nộ khí xung thiên
1010. 怒氣冲天。
1011. Nộ phát xung quan
1011. 怒髮冲冠。

1012. Nộ vi lôi đình
1012. 怒爲雷霆。
1013. Nội bất xuất, ngoại bất nhập
1013. 內不出, 外不入。
1014. Nội công ngoại kích
1014. 內攻外擊。
1015. Nội ngôn bất xuất
1015. 內言不出。
1016. Nội ứng ngoại hiệp
1016. 內應外協。

1017. Nùng vị hủ trường
1017. 沈味腐腸。
1018. Nụ nhân khán trường
1018. 倭人看場。
1019. Nữ nhi ngoại tộc
1019. 女儿外族。
1120. Nữ nhi thường tình
1120. 女儿常情。
1121. Nữ tú nam thanh
1121. 女秀男清。



1122. Oa giác công danh
1122. 蝸角功名。
1123. Oa ngư tiểu lợi
1123. 蝸牛小利。
1124. Oan gia nghi giải
1124. 冤家宜解
bất nghi kết
不宜結。
1125. Oan gia túc trái
1125. 冤家足債。
1126. Oan oan tương báo
1126. 冤冤相報。

1127. Oán nhập cốt tủy
1127. 怨入骨髓。
1128. Oán thiên vưu nhân
1128. 怨天尤人。
1129. Oanh oanh liệt liệt
1129. 轟轟烈烈。
1130. Ô danh bại giá
1130. 汙名敗价。
1131. Ôn cố tri tân
1131. 溫故知新。



1132. Phá cánh trùng viên
1132. 破鏡重圓。
1133. Phá gia chi tử
1133. 破家之子。
1134. Phá kính trùng viên
1134. 破鏡重圓。
1135. Phá phẫu trầm châu
1135. 破釜沈舟。
1136. Phá trúc chi thế
1136. 破竹之勢。
1137. Phác ngọc hồn kim
1137. 璞玉渾金。
1138. Phách lạc hồn kinh
1138. 魄落魄驚。
1139. Phàm phu nhục nhân
1139. 凡夫肉眼。
1140. Phàm phu tục tử
1140. 凡夫俗子。
1141. Phán cầu chư ki
1141. 反求諸己。
1142. Phán lão hoàn đồng
1142. 返老還童。
1143. Phan lai khai/trương khẩu
1143. 飯來開/張口。
1144. Phao chuyên dẫn ngọc
1144. 拋磚引玉。
1145. Phao qua khí giáp
1145. 拋戈棄甲。

1146. Phạt tính chi phủ
1146. 伐性之斧。
1147. Phân cam cộng khổ
1147. 分甘共苦。
1148. Phân cương hoạch giới
1148. 分疆劃界。
1149. Phẫn thư khanh nho
1149. 焚書坑儒。
1150. Phẫn thế tật tục
1150. 憤世疾俗。
1151. Phấn thân toái cốt
1151. 粉身碎骨。
1152. Phật khẩu xà tâm
1152. 佛口蛇心。
1153. Phệ hình phệ thanh
1153. 吠形吠聲。
1154. Phệ tê hà cập
1154. 噬臍何及。
1155. Phi cổ bất thành kim
1155. 非古不成金。
1156. Phi điều thất quần
1156. 飛鳥失群。
1157. Phi môi bất đắc
1157. 非媒不得。
1158. Phi nga đầu hỏa
1158. 飛蛾投火。
1159. Phi nga phó hỏa
1159. 飛蛾赴火。

1160. Phi ngô bất tập
 1160. 非梧不集。
 1161. Phi sa tẩu thạch
 1161. 飛沙走石。
 1162. Phi thang đạo hòa
 1162. 飛湯蹈火。
 1163. Phi thương bất phú
 1163. 非商不富。
 1164. Phi tiền bất hành
 1164. 非錢不行。
 1165. Phi vân khóa lãng
 1165. 飛云跨浪。
 1166. Phó thang đạo hòa
 1166. 赴湯蹈火。
 1167. Phong bình lãng tịnh/tĩnh
 1167. 風平浪靜。
 1168. Phong đăng hòa cốc
 1168. 豐登和谷。
 1169. Phong điệu/điều vũ thuận
 1169. 風調雨順。
 1170. Phong hành thảo yển
 1170. 風行草偃。
 1171. Phong hoa tuyết nguyệt
 1171. 風花雪月。
 1172. Phong mã ngư bất tương cập
 1172. 風馬牛不相及。
 1173. Phong mới điệp sứ
 1173. 蜂媒蝶使。
 1174. Phong mục sài thanh
 1174. 蜂目豺聲。
 1175. Phong thanh hạc lệ
 1175. 風聲鶴唳。
 1176. Phong xan lộ túc
 1176. 風餐露宿。
 1177. Phong y túc thực
 1177. 豐衣足食。
 1178. Phóng hổ qui sơn
 1178. 放虎歸山。
 1179. Phu qui phụ vinh
 1179. 夫貴婦榮。
 1180. Phu thành phụ khuynh
 1180. 夫成婦傾。
 1181. Phu xướng phụ tùy
 1181. 夫唱婦隨。
 1182. Phù hộ độ tri
 1182. 扶護渡持。
 1183. Phù thu lạm bổ
 1183. 浮收濫補。
 1184. Phù thủ thiếp nhi
 1184. 俯首帖耳。
 1185. Phú quý phù vân
 1185. 富貴浮云。
 1186. Phú quý sinh lễ nghĩa
 1186. 富貴生禮義。
 1187. Phú quý vinh hoa
 1187. 富貴榮華。
 1188. Phụ nghĩa vong ân
 1188. 負義忘恩。
 1189. Phụ tử tử hiếu
 1189. 父慈子孝。
 1190. Phúc bất trùng lai,
 1190. 福不重來
 họa vô đơn chí
 福無單至
 1191. Phúc đẳng hà sa
 1191. 福等河沙。
 1192. Phúc đức tại mẫu
 1192. 福德在母。
 1193. Phúc đức tư lương
 1193. 福德資糧。
 1194. Phúc lộc kiêm toàn
 1194. 福祿兼全。
 1195. Phúc thủy nan thu
 1195. 覆水難收。
 1196. Phúc tự ki cầu
 1196. 福自己求。
 1197. Phượng/phụng minh triều dương
 1197. 鳳鳴朝陽。





- 1198A. Qua điền lí hạ
1198A. 瓜田李下。
1198B. Qua điền nạp lí
1198B. 瓜田納履。
1199. Qua phân đậu giải
1199. 瓜分豆解。
1200. Quả bất địch chúng
1200. 寡不敵眾。
1201. Quả kiếp nhân duyên
1201. 果卻因緣。
1202. Quá bất yếm công
1202. 過不掩功。
1203. Quá kiều chiết kiều
1203. 過橋拆橋。
1204. Quá môn bất nhập
1204. 過門不入。
1205. Quá mục bất vong
1205. 過目不忘。
1206. Quái dương đầu, mại cầu nhục
1206. 挂羊頭賣狗肉。
1207. Quái kiệt kì tài
1207. 怪傑其才。
1208. Quan nhất thời dân vạn đại
1208. 君一時民萬代
1209. Quan pháp như lôi
1209. 官法如雷。
1210. Quan pháp vô thân
1210. 官法無親。
1211. Quan thanh dân chính
1211. 官清民正。
1212. Quản trung khuy báo
1212. 管中窺豹。
1213. Quang minh chính đại
1213. 光明正大。
1214. Quảng đại thần thông
1214. 廣大神通。
1215. Quát mục tương khán
1215. 刮目相看。
1216. Quân hồi vô lệnh
1216. 軍回無令。
1217. Quân lệnh như sơn
1217. 軍令如山。
1218. Quân sử thần dĩ lễ
1218. 軍使臣以禮。
1219. Quân thần thù tặc
1219. 君臣手足。
1220. Quân tử cố cùng
1220. 君子固窮。
1221. Quân tử nhất ngôn
1221. 君子一言。
1222. Quân tử phòng thân
1222. 君子防身。
1223. Quân vô tướng như hổ vô đầu
1223. 軍無將如虎無頭
1224. Quân tam tụ ngũ
1224. 群三聚五。

1225. Quế tử lan tôn
1225. 桂子蘭孫。
1226. Qui chính cải tà
1226. 歸正改邪。
1227. Qui khóc thần kinh
1227. 鬼哭神驚。
1228. Quí hồ tinh bất quí hồ đa
1228. 貴乎精不貴乎多。
1229. Quí nhân đa thiện/vong
1229. 貴人多善/忘。
1230. Quí nhân phù trợ
1230. 貴人扶助。
1231. Quí vật đãi quí nhân
1231. 貴物待貴人。
1232. Quốc gia đại sự
1232. 國家大事。
1233. Quốc gia hữu sự
1233. 國家有事。
1234. Quốc kế dân sinh
1234. 國計民生。
1235. Quốc phá gia vong
1235. 國破家亡。
1236. Quốc sắc thiên hương
1236. 國色天香。
1237. Quốc sắc thiên tài
1237. 國色天才。
1238. Quốc thái dân an
1238. 國泰民安。
1239. Quyền bất li thủ,
1239. 權不離手,
khúc bất li khẩu
曲不離口。
1240. Quyền cao chức trọng
1240. 權高職重。
1241. Quyền cao lộc trọng
1241. 權高祿重。
1242. Quyền hô bá nạp
1242. 權呼百納。
1243. Quyền huynh thế phụ
1243. 權兄替父。
1244. Quyền sinh quyền sát
1244. 權生權殺。
1245. Quyền thu quyền bổ
1245. 權收權補。
1246. Quyền nang nhi khứ
1246. 捲囊而去
1247. Quyền thổ trùng lai
1247. 捲土重來。
1248. Quyết chiến quyết thắng
1248. 決戰決勝。
1249. Quỳnh chi ngọc diệp
1249. 瓊枝玉葉。





- | | |
|---------------------------------------|-----------------------------------|
| 1250. Sa đế hoàng kim | 1264. Sát phệ giáo tử |
| 1250. 沙底黃金。 | 1264. 殺屍教子。 |
| 1251. Sa lí đào kim | 1265. Sát thân thành nhân |
| 1251. 沙里淘金。 | 1265. 殺身成仁。 |
| 1252. Sai chi hào lí, mậu dĩ thiên lí | 1266. Sắc bất ba đào dị nịch nhân |
| 1252. 差之毫厘, 謬以千里。 | 1266. 色不波濤易溺人 |
| 1253. Sàng đầu kim tận | 1267. Sắc sắc không không |
| 1253. 床頭金盡。 | 1267. 色色空空。 |
| 1254. Sảng nhược nhật tinh | 1268. Sáu ngã phì nhân |
| 1254. 爽若日星。 | 1268. 瘦我肥人。 |
| 1255. Sáng nghiệp duy gian | 1269. Sâu tiến sâu thoái |
| 1255. 創業唯艱。 | 1269. 驟進驟退。 |
| 1256. Sát kê thù đàn | 1270. Sĩ nhân thuyết mộng |
| 1256. 殺雞取蛋。 | 1270. 痴人說夢。 |
| 1257. Sát kê thù noãn | 1271. Sĩ phi vị bản |
| 1257. 殺雞取卵。 | 1271. 仕非爲貧。 |
| 1258. Sát khí đằng đằng | 1272. Siêu phạm nhập thánh |
| 1258. 殺氣騰騰。 | 1272. 超凡入聖。 |
| 1259. Sát ngôn quan sắc | 1273. Siêu quần bạt tụy |
| 1259. 察言觀色。 | 1273. 超群拔萃。 |
| 1260. Sát nhân giả tử | 1274. Siêu quần xuất chúng |
| 1260. 殺人者死。 | 1274. 超群出眾。 |
| 1261. Sát nhân vô kiếm | 1275. Siêu sinh tịnh độ |
| 1261. 殺人無劍。 | 1275. 超生淨度。 |
| 1262. Sát nhất cảnh bách | 1276. Sinh cơ lạc nghiệp |
| 1262. 殺一警百。 | 1276. 生機樂業。 |
| 1263. Sát nhất miêu cứu vạn thử | 1277. Sinh cơ lập nghiệp |
| 1263. 殺一貓救萬鼠 | 1277. 生機立業。 |

1278. Sinh cư tử táng
1278. 生居死葬。
1279. Sinh hoa kết quả
1279. 生花結果。
1280. Sinh hữu kì, tử vô hạn
1280. 生有期死無限。
1281. Sinh kí thác qui
1281. 生寄託歸。
1282. Sinh kí tử qui
1282. 生寄死歸。
1283. Sinh li tử biệt
1283. 生離死別。
1284. Sinh thuận tử an
1284. 生順死安。
1285. Sinh vô gia cư,
1285. 生無家居,
tử vô địa táng
死無地葬。
1286. Song quản tề hạ
1286. 雙管齊下。
1287. Song tiến tề xuyên
1287. 雙箭齊穿。
1288. Số kiến bất tiến
1288. 數見不羨。
1289. Sơ bất gián thân
1289. 疏不間親。
1290. Sơn cao thủy trường
1290. 山高水長。
1291. Sơn cùng thủy tận
1291. 山窮水盡。

1292. Sơn hà dị cải, bản tính nan di
1292. 山河易改, 本性難移。
1293. Sơn hào hải vị
1293. 山肴海味。
1294. Sơn lam chuông khí
1294. 山嵐瘴氣。
1295. Sơn minh hải thệ
1295. 山盟海誓。
1296. Sơn thủy hữu tình
1296. 山水有情。
1297. Sơn vũ dục lai
1297. 山雨欲來。
1298. Suất nhi nhi đối
1298. 率耳而對。
1299. Suất thú thực nhân
1299. 帥獸食人。
1300. Súc chủng đãi thì
1300. 蓄種待時。
1301. Súc lự tiềm mưu
1301. 蓄慮潛謀。
1302. Súc miêu phòng thử
1302. 蓄貓防鼠。
1302. Súc y tiết thực
1302. 蓄衣節食。
1303. Suy tâm trí phúc
1303. 推心置腹。
1304. Suy tiểu tri đại
1304. 推小知大。
1305. Sư trực vi tráng
1305. 師直爲壯。





1307. Tả đột hữu xung
1307. 左突右冲。
1308. Tả phù hữu bật
1308. 左輔右弼。
1309. Tả xung hữu đột
1309. 左冲右突。
1310. Tác kiến tự phọc
1310. 作茧自缚。
1311. Tác pháp tự tệ
1311. 作法自斃。
1312. Tác phúc tác họa
1312. 作福作禍。
1313. Tác phúc tác uy
1313. 作福作威。
1314. Tác uy tác phúc
1314. 作威作福。
1315. Tác uy tác quái
1315. 作威作怪。
1316. Tác yêu tác quái
1316. 作妖作怪。
1317. Tạc bích thâm quang
1317. 凿壁偷光。
1318. Tạc bích du tường
1318. 凿壁偷墙。
1319. Tạc tỉnh nhi ẩm
1319. 凿井而飲
(canh điền nhi thực)
(耕田而食)

1320. Tai biến bất kì
1320. 災變不其。
1321. Tai do nhân tạo
1321. 災由人造。
1322. Tai họa bất kì
1322. 災禍不其。
1323. Tai tường điệp kiến
1323. 災牆疊見。
1324. Tài bất khả ý
1324. 才不可倚。
1325. Tài cao đức trọng
1325. 才高德重。
1326. Tài dữ mệnh tranh
1326. 才與命爭。
1327. Tài đức kiêm toàn
1327. 才德兼全。
1328. Tài giả tai dã
1328. 才者災也。
1329. Tài mệnh tương đố
1329. 才命相妒。
1330. Tài sơ đức bạc
1330. 才疏德薄。
1331. Tài sơ trí thiếu
1331. 才疏智淺。
1332. Tài tán tắc dân tụ
1332. 財散則民聚。
1333. Tài thiếu trí ngu
1333. 才淺智愚。

1334. Tài tụ tắc dân tán
1334. 財聚則民散。
1335. Tài tử giai nhân
1335. 才子佳人。
1336. Tài tử văn nhân
1336. 才子文人。
1337. Tái ông thất mã
1337. 再翁失馬。
1338. Tái tam tái tứ
1338. 再三再四。
1339. Tái thế tương phùng
1339. 再世相逢。
1340. Tại triều ngôn triều
1340. 在朝言朝。
1341. Tam bành lục tặc
1341. 三彭六賊。
1342. Tam chiết quăng vi lương y
1342. 三折肱，爲良醫。
1343. Tam cố thảo lư
1343. 三顧草廬。
1344. Tam đại đồng đường
1344. 三代同堂。
1345. Tam đầu lục chi
1345. 三頭六肢。
1346. Tam hoàng ngũ đế
1346. 三黃五帝。
1347. Tam hồn thất phách,
1347. 三魂七魄,
tam hồn cứu phách
三魂九魄。
1348. Tam lệnh ngũ thân
1348. 三令五申。
1349. Tam mộc thành sâm
1349. 三木或森。
1350. Tam nhân bất đồng hành
1350. 三人不同行。
1351. Tam nhân hành tất hữu ngã sư
1351. 三人行必有我師。
1352. Tam nhân thành chúng
1352. 三人成眾。
1353. Tam sao thất bản
1353. 三沙失本。
1354. Tam sinh hương hỏa
1354. 三生香火。
1355. Tam thập lục sách
1355. 三十六策。
1356. Tam thập nhi lập
1356. 三十而立。
1357. Tam thốn chi thiệt
1357. 三寸之舌。
1358. Tam tông tứ đức
1358. 三從四德。
1359. Tam vương ngũ đế
1359. 三王五帝。
1360. Tam xích thổ
1360. 三尺土。
1361. Tàn canh lãnh phạn
1361. 殘羹冷飯。
1362. Tàn canh thịnh phạn
1362. 殘羹剩飯。
1363. Tàn căn mạt kiếp
1363. 殘根末劫。
1364. Tán gia bại sản
1364. 散家敗產。
1365. Tán tụ bất thường
1365. 散聚不常。
1366. Tang bông chí khí
1366. 桑蓬志氣。
1367. Tang bông hồ thi
1367. 桑蓬弧矢。
1368. Tang điền thương hải
1368. 桑田滄海。
1369. Tang hồ bằng thi
1369. 桑弧蓬矢。
1370. Tang thương biến cải
1370. 桑滄變改。
1371. Tang trung bộc thượng
1371. 桑中濮上。
1372. Tàng hình ẩn tích
1372. 藏形隱跡。
1373. Táng đảm kinh hồn
1373. 喪膽驚魂。
1374. Táng khí dài thời
1374. 喪氣待時。

1375. Táng tận lương tâm
 1375. 喪盡良心。
 1376. Tao khang chi thê
 1376. 糟糠之妻。
 1377. Tao nhân mặc khách
 1377. 騷人墨客。
 1378. Tảo khai tảo lạc
 1378. 早開早落。
 1379. Tào thiên lập địa
 1379. 造天立地。
 1380. Tào vật đồ hồng nhan
 1380. 造物妒紅顏。
 1181. Tàng thổ thành sơn
 1381. 層土成山。
 1382. Tàng suất bất cùng
 1382. 層出不窮。
 1383. Tâm đầu ý hợp
 1383. 心投意合。
 1384. Tâm khẩu như nhất
 1384. 心口如一。
 1385. Tâm mãn ý túc
 1385. 心滿意足。
 1386. Tâm như đao cắt
 1386. 心如刀割。
 1387. Tâm phiền ý loạn
 1387. 心煩意亂。
 1388. Tâm quảng thể罄
 1388. 心廣體罄。
 1389. Tâm thần bất định
 1389. 心神不定。
 1390. Tầm căn vấn đế
 1390. 尋根問蒂。
 1391. Tầm chương trích cú
 1391. 尋章摘句。
 1392. Tàn bất áp chủ
 1392. 賓不壓主。
 1393. Tàn chí như qui
 1393. 賓至如歸。
 1394. Tàn cựu giao thời
 1394. 新舊交時。
 1395. Tàn quế mễ châu
 1395. 薪桂米珠。

1396. Tàn trần đại tạ
 1396. 新陳代謝。
 1397. Tận địch như hoàn
 1397. 盡敵而還。
 1398. Tận mục sở thị
 1398. 盡目所視。
 1399. Tận tâm kiệt lực
 1399. 盡心竭力。
 1400. Tận tâm tận lực
 1400. 盡心盡力。
 1401. Tận thất nhi hành
 1401. 盡室而行。
 1402. Tận thiện tận mĩ
 1402. 盡善盡美。
 1403. Tận trung báo quốc
 1403. 盡忠報國。
 1404. Tật dưỡng tao bối
 1404. 膝癢搔背。
 1405. Tật phong kinh thảo
 1405. 疾風勁草。
 1406. Tẩu biến thiên nhai
 1406. 走遍天涯。
 1407. Tẩu mã khán/quan hoa
 1407. 走馬看/觀花。
 1408. Tẩu vi/vị thượng sách
 1408. 走爲上策。
 1409. Tây phương cực lạc
 1409. 西方極樂。
 1410. Tẩy nhĩ cung thánh
 1410. 洗耳恭听。
 1411. Tề đại phi ngẫu
 1411. 齊大非偶。
 1412. Tề gia nội trợ
 1412. 齊家內助。
 1413. Tệ trưu thiên kim
 1413. 敝帚千金。
 1414. Tệ y tàn lập
 1414. 敝衣殘笠。
 1415. Tha hương cầu/cứu thực
 1415. 他鄉救食。
 1416. Tha hương cố quốc
 1416. 他鄉故國。

1417. Tha hương ngộ cố tri
1417. 他鄉遇故知。
1418. Tha phương cầu/cứu thực
1418. 他方救食。
1419. Tha phương ngộ cố tri
1419. 他方遇故知
1420. Thái bình an lạc
1420. 太平安樂。
1421. Thái nhi bất kiêu
1421. 太而不驕。
1422. Thái sơn áp oán
1422. 泰山壓卵。
1423. Thái sơn hồng mao
1423. 泰山鴻毛。
1424. Tham danh trục lợi
1424. 貪名逐利。
1425. Tham phu tuần tài
1425. 貪夫殉財。
1426. Tham ô lãng phí
1426. 貪汙浪費。
1427. Tham quan lại những
1427. 貪官吏冗。
1428. Tham quan ô lại
1428. 貪官汙吏。
1429. Tham quyền cố vị
1429. 貪權顧位。
1430. Tham sinh úy tử
1430. 貪生畏死。
1431. Tham tài hiếu sắc
1431. 貪財好色。
1432. Tham tài tham sắc
1432. 貪財貪色。
1433. Tham tiểu thất đại
1433. 貪小失大。
1434. Thám nang thủ vật
1434. 探囊取物。
1435. Thanh mai trúc mã
1435. 青梅竹馬。
1436. Thanh phong minh nguyệt
1436. 清風明月。
1437. Thanh tâm quả dục
1437. 清心寡慾。

1438. Thanh thiên bạch nhật
1438. 青天白日。
1439. Thanh tích bất hảo
1439. 清績不好。
1440. Thanh ứng khí cầu
1440. 聲應氣救。
1441. Thanh xuất ư lam
1441. 青出于藍。
1442. Thành hạ chi minh
1442. 城下之盟。
1443. Thánh mô hiền phạm
1443. 聖模賢范。
1444. Thảo gian nhân mệnh
1444. 草菅人命。
1445. Thảo mộc giai binh
1445. 草木皆兵。
1446. Thăng quan tiến chức
1446. 升官進職。
1447. Thăng thiên độn thổ
1447. 升天遁土。
1448. Thặng phạn tàn canh
1448. 剩飯殘羹。
1449. Thâm căn cố đế
1449. 深根固蒂。
1450. Thâm câu cao lũy
1450. 深溝高壘。
1451. Thâm nghiêm cùng cốc
1451. 深嚴窮谷。
1452. Thâm sơn cùng cốc
1452. 深山窮谷。
1453. Thâm tàng nhược hư
1453. 深藏若虛。
1454. Thân bằng cố hữu
1454. 親朋故友。
1455. Thân cô thế cô
1455. 身孤勢孤。
1456. Thân độc kì thân
1456. 身獨其身。
1457. Thân lão tâm bất lão
1457. 身老心不老。
1458. Thân như thủ túc
1458. 親如手足。

1459. Thân sinh (u) khuất
1459. 伸生於屈。
1460. Thân chung mộ cổ
1460. 晨鍾幕鼓。
1461. Thân hôn định tỉnh
1461. 晨昏定省。
1462. Thân kinh qui khóc
1462. 神驚鬼哭。
1463. Thân thông biến hóa
1463. 神通變化。
1464. Thân thông quảng đại
1464. 神通廣大。
1465. Thân từ phật tử
1465. 神慈佛子。
1466. Thân vong xi hàn
1466. 唇亡齒寒。
1467. Thập di bổ khuyết
1467. 十遺補缺。
1468. Thập loại chúng sinh
1468. 十類眾生。
1469. Thập mục sở thị
1469. 十目所視。
1470. Thập niên đăng hỏa
1470. 十年燈火。
1471. Thập niên thụ mộc
1471. 十年樹木。
1472. Thập niên thụ mộc,
1472. 十年樹木,
bách niên thụ nhân
bách niên thụ nhân
百年樹人。
1473. Thập tử nhất sinh
1473. 十死一生。
1474. Thất chi hào li,
1474. 失之毫厘,
sai chi thiên lí
sai chi thiên lí
差之千里
1475. Thất điên bát đảo
1475. 七顛八倒。
1476. Thất nhân ác đức
1476. 失仁惡德。
1477. Thất nhân thất đức
1477. 失仁失德。

1478. Thất phu thất phụ
1478. 失夫失婦。
1479. Thất thổ li hương
1479. 失土离鄉。
1480. Thê hương mẫu quán
1480. 淒鄉母館。
1481. Thê phong khổ vũ
1481. 淒風苦雨。
1482. Thê sơn hàng hải
1482. 梯山航海。
1483. Thê tróc tử phọc
1483. 妻捉子縛。
1484. Thế cố nhân tình
1484. 世故人情。
1485. Thế cùng lực kiệt
1485. 勢窮力竭。
1486. Thế cùng lực tận
1486. 勢窮力盡。
1487. Thế đạo nhân tâm
1487. 世道人心。
1488. Thế gia tử đệ
1488. 世家子弟。
1489. Thế gia vọng tộc
1489. 世家望族。
1490. Thế giới đại đồng
1490. 世界大同。
1491. Thế ngoại đào nguyên
1491. 世外桃源。
1492. Thế như phá trúc
1492. 勢如破竹。
1493. Thế phiệt trâm anh
1493. 世閥簪纓。
1494. Thế sự như kì
1494. 世事如棋。
1495. Thế sự thăng trầm
1495. 世事升沈。
1496. Thế thái nhân tình
1496. 世態人情。
1497. Thế thái viêm lương
1497. 世態炎涼。
1498. Thế thượng phong ba
1498. 世上風波。

1499. Thệ hải minh sơn
 1499. 誓海盟山。
 1500. Thi nhân mặc khách
 1500. 詩人墨客。
 1501. Thi trung hữu họa
 1501. 詩中有畫。
 1502. Thi vị tố xan
 1502. 尸位素餐。
 1503. Thị nữ cung tần
 1503. 侍女宮嬪。
 1504. Thị tử như qui
 1504. 視死如歸。
 1505. Thiên bất dung gian
 1505. 天不容奸。
 1506. Thiên biến vạn hóa
 1506. 千變萬化。
 1507. Thiên binh thiên tướng
 1507. 千兵千將。
 1508. Thiên binh vạn mã
 1508. 千兵萬馬。
 1509. Thiên cao địa hậu
 1509. 天高地厚。
 1510. Thiên chung vạn tứ
 1510. 千鍾萬駟。
 1511. Thiên địa chứng minh
 1511. 天地正明。
 1512. Thiên điều vạn tư
 1512. 千條萬思。
 1513. Thiên hạ vô nan sự
 1513. 天下無難事
 (chỉ phạ hữu tâm nhân)
 (只怕有心人)
 1514. Thiên hình vạn trạng
 1514. 千形萬狀。
 1515. Thiên hôn địa ám
 1515. 天昏地暗。
 1516. Thiên hương quốc sắc
 1516. 天香國色。
 1517. Thiên kim nhất tiểu
 1517. 千金一笑。
 1518. Thiên kim tiểu thư
 1518. 千金小姐。
 1519. Thiên kinh địa nghĩa
 1519. 天經地義。
 1520. Thiên kinh vạn quyển
 1520. 天經萬卷。
 1521. Thiên la địa võng
 1521. 天羅地網。
 1522. Thiên lộ nhất đắc
 1522. 千慮一得。
 1523. Thiên ma bách triết
 1523. 千磨百折。
 1524. Thiên môn vạn hộ
 1524. 千門萬戶。
 1525. Thiên nhai hải giác
 1525. 天涯海角。
 1526. Thiên niên bất dịch
 1526. 千年不移。
 1527. Thiên niên bất hủ
 1527. 千年不腐。
 1528. Thiên niên vạn đại
 1528. 千年萬代。
 1529. Thiên phiên địa phúc
 1529. 天翻地覆。
 1530. Thiên phú nhân quyền
 1530. 天賦人權。
 1531. Thiên phương bách kế
 1531. 千方百計。
 1532. Thiên quân nhất phát
 1532. 千鈞一發。
 1533. Thiên sơn vạn thủy
 1533. 千山萬水。
 1534. Thiên tác nhi hợp
 1534. 天作而合。
 1535. Thiên tai địch họa
 1535. 天災敵禍。
 1536. Thiên tài quốc sắc
 1536. 天才國色。
 1537. Thiên tài giai kì
 1537. 千載皆期。
 1538. Thiên tài nhất thì
 1538. 天載一時。
 1539. Thiên tân vạn khổ
 1539. 千辛萬苦。

1540. Thiên thu vạn cổ
 1540. 千秋萬古。
 1541. Thiên thủ thiên nhân
 1541. 千手千眼。
 1542. Thiên thượng thiên hạ
 1542. 天上天下。
 1543. Thiên tru địa diệt
 1543. 天誅地滅。
 1544. Thiên tử vạn chung
 1544. 千駟萬鍾。
 1545. Thiên võng nan đào
 1545. 天網難逃。
 1546. Thiên vô nhị nhật
 1546. 天無二日。
 1547. Thiện giả thiện báo
 1547. 善者善報。
 1548. Thiện hành vô tích
 1548. 善行無跡。
 1549. Thiện nam tín nữ
 1549. 善男信女。
 1550. Thiết danh mại tước
 1550. 竊名賣爵。
 1551. Thiết nghiền ma xuyên
 1551. 鐵硯磨穿。
 1552. Thiết võng thủ ngư
 1552. 設網取魚。
 1553. Thiết kiếm thân phong
 1553. 舌劍唇鋒。
 1554. Thịnh quân nhập ung
 1554. 請君入瓮。
 1555. Thọ/thụ chi thường úy
 1555. 受之常畏。
 1556. Thóa chí tang bông
 1556. 妥志桑蓬。
 1557. Thóa diện tự can
 1557. 唾面自乾。
 1558. Thoái tị tam xá
 1558. 退避三舍。
 1559. Thơ trà đạm phạn
 1559. 粗茶淡飯。
 1560. Thổ băng ngổa giải
 1560. 土崩瓦解。

1561. Thổ lộ can trường
 1561. 吐露肝腸。
 1562. Thổ ngọc phún châu
 1562. 吐玉噴珠。
 1563. Thổ ngưu mộc mã
 1563. 土牛木馬。
 1564. Thổ vụ thôn vân
 1564. 吐霧吞云。
 1565. Thổ tử cầu phanh
 1565. 兔死狗烹。
 1566. Thổ tử hồ bi
 1566. 兔死狐悲。
 1567. Thôi nhân nhập tỉnh
 1567. 推人入井。
 1568. Thôn chí dĩ một
 1568. 吞志以沒。
 1569. Thôn thanh nhẫn khí
 1569. 吞聲忍氣。
 1570. Thốn hữu sở trường
 1570. 寸有所長。
 1571. Thốn thảo bất lưu
 1571. 寸草不留。
 1572. Thốn ti bất quai
 1572. 寸絲不掛。
 1573. Thông kim bác cổ
 1573. 通金博古。
 1574. Thông minh dinh ngộ
 1574. 聰明穎悟。
 1575. Thông quyền đạt biến
 1575. 通權達變。
 1576. Thông thiên đạt địa
 1576. 通天達地。
 1577. Thống tâm tật thủ
 1577. 痛心疾首。
 1578. Thời bất khả thất
 1578. 時不可失。
 1579. Thời bất tái lai
 1579. 時不再來。
 1580. Thời mệnh bất tề
 1580. 時命不齊。
 1581. Thu nguyệt xuân phong
 1581. 秋月春風。

1582. Thu phong quá nhĩ
1582. 秋風過耳。
1583. Thu trùng xuân diều
1583. 秋蟲春鳥。
1584. Thủ châu đãi thố
1584. 守株待兔。
1585. Thủ khẩu như bình
1585. 守口如瓶。
1586. Thụ dục tĩnh nhi phong bất chi
1586. 樹欲靜而風不止。
1587. Thụ nhân dĩ bính
1587. 授人以柄。
1588. Thuần phong mỹ tục
1588. 醇風美俗。
1589. Thuần tửu mỹ nhân
1589. 醇酒美人。
1590. Thuận phong trương phàm
1590. 順風張帆。
1591. Thúc mạch bất phân
1591. 菽麥不分。
1592. Thung thạch vi lương
1592. 舂石爲糧。
1593. Thùy đầu táng khí
1593. 垂頭喪氣。
1594. Thùy thủ xuất thị
1594. 垂手出市。
1595. Thùy bằng chung cừu
1595. 始朋終仇。
1596. Thủy chung như nhất
1596. 始終如一。
1597. Thủy đế lao châm
1597. 水底撈針。
1598. Thủy hỏa bất tương dung
1598. 水火不相容。
1599. Thủy tận sơn cùng
1599. 水盡山窮。
1590. Thủy trích thạch xuyên
1590. 水滴石穿。
1601. Thủy trung tróc nguyệt
1601. 水中捉月。
1602. Thư trung hữu ngọc
1602. 書中有玉。
1603. Thử thiết cầu đạo
1603. 鼠竊狗盜。
1604. Thừa phong phá lãng
1604. 乖風破浪。
1605. Thực mục sở thị
1605. 實目所視。
1606. Thực sự cầu thị
1606. 實事求是。
1607. Thực thiếu sự phồn
1607. 食少事繁。
1608. Thực túc binh cường
1608. 食足兵強。
1609. Thước sào cưu chiếm
1609. 鵲巢鳩佔。
1610. Thương cung chi diều
1610. 傷弓之鳥。
1611. Thương hải biến vi tang điền
1611. 滄海變爲桑田。
1612. Thương hải nhất túc
1612. 滄海一粟。
1613. Thương hải tang điền
1613. 滄海桑田。
1614. Thương luân bại ít
1614. 傷論敗理。
1615. Thương phong bại tục
1615. 傷風敗俗。
1616. Thương tâm thảm mục
1616. 傷心慘目。
1617. Thường bất khí thù
1617. 賞不棄仇。
1618. Thường thủy tư nguyên
1618. 賞水思源。
1619. Thượng giao bất siểm
1619. 上交不諂。
1620. Thượng hành hạ hiệu
1620. 上行下效。
1621. Thượng hòa hạ mục
1621. 上和下睦。
1622. Thượng lộ bình an
1622. 上路平安。
1623. Thượng mục hạ hòa
1623. 上睦下和。

1624. Thượng vũ tinh thần
 1624. 上武精神。
 1625. Tì dục liên lí
 1625. 比翼連理。
 1626. Tì chuẩn triều thiên
 1626. 鼻准朝天。
 1627. Tì khổng bất thông
 1627. 鼻孔不通。
 1628. Tì nghĩa nhược nhiệt
 1628. 避義若熱。
 1629. Tích cốc phòng cơ
 1629. 積谷防饑。
 1630. Tích lưu thành hải
 1630. 積流成海。
 1631. Tích mặc như kim
 1631. 惜墨如金。
 1632. Tích ngọc liên hương
 1632. 惜玉憐香。
 1633. Tích tài bất như tích phúc
 1633. 積財不如積福。
 1634. Tích thảo đồn lương
 1634. 積草屯糧。
 1635. Tích thiểu thành đa
 1635. 積少成多。
 1636. Tích tiểu thành đại
 1636. 積小成大。
 1637. Tích y phòng hàn
 1637. 積衣防寒。
 1638. Tịch bất hạ noãn
 1638. 席不暇暖。
 1639. Tịch địa mạc thiên
 1639. 席地幕天。
 1640. Tiệm nhập giai cảnh
 1640. 漸入佳景。
 1641. Tiên cảnh nhàn du
 1641. 仙境閒遊。
 1642. Tiên học lễ hậu học văn
 1642. 先學禮后學文。
 1643. Tiên lễ hậu binh
 1643. 先禮后兵。
 1644. Tiên lôi hậu vũ
 1644. 先雷后雨。

1645. Tiên nhập vi chủ
 1645. 先入爲主。
 1646. Tiên phát chế nhân
 1646. 先發制人。
 1647. Tiên phong đạo cốt
 1647. 仙風道骨。
 1348. Tiên thanh đoạt nhân
 1648. 先聲奪人。
 1649. Tiên thiên bất túc
 1649. 先天不足。
 1650. Tiên trách ki hậu trách nhân
 1650. 先責己后責人。
 1651. Tiên tri tiên cảm
 1651. 先知先感。
 1652. Tiên ưu hậu lạc
 1652. 先慢后樂。
 1653. Tiên vi chủ, hậu vi khách
 1653. 先爲主,后爲客。
 1654. Tiên chủ hậu khách
 1654. 前主后客。
 1655. Tiên cử hậu cung
 1655. 前倨后恭。
 1656. Tiên hậu bất nhất
 1656. 前后不一。
 1657. Tiên hiền hậu thánh
 1657. 前賢后聖。
 1658. Tiên hô hậu ủng
 1658. 前呼后擁。
 1659. Tiên môn cự hổ,
 1659. 前門拒虎,
 hậu môn tiến lang
 后門進退。
 1660. Tiên oan nghiệp chướng
 1660. 前冤業障。
 1661. Tiên oan túc trái
 1661. 前冤足債。
 1662. Tiên pháo hậu xung
 1662. 前砲后冲。
 1663. Tiên phú hậu bản
 1663. 前富后貧。
 1664. Tiên trăm hậu tấu
 1664. 前斬后奏。

1665. Tiến trình vạn lí
1665. 前程萬里。
1666. Tiên vô cổ nhân
1666. 前無古人。
1667. Tiên thảo trừ căn
1667. 剪草除根。
1668. Tiến thân cầu sủng
1668. 進身求寵。
1669. Tiến thoái duy cốc
1669. 進退維谷。
1670. Tiến thoái lưỡng nan
1670. 進退兩難。
1671. Tiến thốn thoái xích
1671. 進寸退尺。
1672. Tiệp túc tiên đắc
1672. 捷足先得。
1673. Tiết hạnh khả phong
1673. 節幸可封。
1674. Tiệt thiết trảm định
1674. 截鐵斬釘。
1675. Tiêu đầu lạn ngạch
1675. 銷頭爛額。
1676. Tiêu kim thước thạch
1676. 銷金鑠石。
1677. Tiêu thanh nặc tích
1677. 消聲匿跡。
1678. Tiêu thổ kháng chiến
1678. 消土抗戰。
1679. Tiểu đề đại tác
1679. 小題大作。
1680. Tiểu huyết phá đê
1680. 小穴破堤。
1681. Tiểu nhân đắc chí
1681. 小人得志。
1682. Tiểu tài đại dụng
1682. 小才大用。
1683. Tín khẩu雌黃
1683. 信口雌黃。
1684. Tín ngoại khinh mao
1684. 信外輕毛。
1685. Tinh vệ điền hải
1685. 精衛填海。

1686. Tình thâm nghĩa trọng
1686. 情深義重。
1687. Tình trường chi đoản
1687. 情長紙短。
1688. Tĩnh để chi oa
1688. 井底之蛙。
1689. Tĩnh cực phục động
1689. 靜極復動
1690. Tĩnh dĩ chế động
1690. 靜以制動。
1691. Tọa dĩ đãi旦
1691. 坐以待旦。
1692. Tọa dĩ đãi tệt
1692. 坐以待斃。
1693. Tọa hưởng kì thành
1693. 坐享其成。
1694. Tọa lập bất an
1694. 坐立不安。
1695. Tọa sơn quan hổ đấu
1695. 坐山觀虎斗。
1696. Tọa thực băng sơn
1696. 坐食崩山。
1697. Tọa tĩnh quan thiên
1697. 坐井觀天。
1698. Toái thân phấn cốt
1698. 碎身粉骨。
1699. Toàn tâm toàn ý
1699. 全心全意。
1700. Toàn thạch thủ hỏa
1700. 鑽石取火。
1701. Toàn thiện toàn nữ
1701. 全善全美。
1702. Tông đầu triệt vĩ
1702. 從頭徹尾。
1703. Tông nhất bất canh
1703. 從一不更。
1704. Tông nhất nhi chung
1704. 從一而終。
1705. Tông thiện như đăng
1705. 從善如登。
1706. Tông tinh cứu nhân
1706. 從井救人。

1707. Tốc chiến tốc quyết
 1707. 速戰速決。
 1708. Tốc chiến tốc thắng
 1708. 速戰速勝。
 1709. Tôn sư trọng đạo
 1709. 尊師重道。
 1710. Tôn ti trật tự
 1710. 尊卑秩序。
 1711. Tổng cựa nghinh/nghênh tân
 1711. 送舊迎新。
 1712. Tra trẻ tịnh tận
 1712. 渣滓淨盡。
 1713. Trà dư tửu hậu
 1713. 茶余酒后。
 1714. Trà lâu tửu quán
 1714. 茶樓酒館。
 1715. Trách mộc nhi thê
 1715. 擇木而棲。
 1716. Trái đài cao trúc
 1716. 債台高筑。
 1717. Trảm thảo trừ căn
 1717. 斬草除根。
 1718. Tranh bá đồ vương
 1718. 爭霸圖王。
 1719. Tranh danh đoạt lợi
 1719. 爭名奪利。
 1720. Tranh quyền cố vị
 1720. 爭權顧位。
 1721. Tranh trường cạnh đoán
 1721. 爭長競短。
 1722. Trạo tam thốn thiệt
 1722. 掉三寸舌。
 1723. Trắc thủy hành châu
 1723. 測水行舟。
 1724. Trâm anh thế phiệt
 1724. 簪纓世閥。
 1725. Trâm ngọc phân châu
 1725. 沈玉焚珠。
 1726. Trâm ngư lạc nhạn
 1726. 沈魚落雁。
 1727. Trâm phù tùy tục
 1727. 沈浮隨俗。
 1728. Trầm tư mặc tưởng
 1728. 沈思默想。
 1729. Trân cam mĩ vị
 1729. 珍甘美味。
 1730. Trần gian địa ngục
 1730. 塵間地獄。
 1731. Trần trần tương nhân
 1731. 陳陳相因。
 1732. Tri bì tri kỉ
 1732. 知彼知己。
 1733. Tri hành hợp nhất
 1733. 知行合一。
 1734. Tri kỉ nhất bất tri kỉ nhị
 1734. 知其一不知其二
 1735. Tri nan hành dị
 1735. 知難行易。
 1736. Tri nhân tri diện bất tri tâm
 1736. 知人知面不知心。
 1737. Tri nhân tri kỉ
 1737. 知人知己。
 1738. Tri túc bất nhục
 1738. 知足不辱。
 1739. Trì ngư lung điều
 1739. 池魚籠鳥。
 1740. Trí dũng song toàn
 1740. 智勇雙全。
 1741. Trí đức kiêm toàn
 1741. 智德兼全。
 1742. Tri thiên tài sơ
 1742. 智淺才疏。
 1743. Trịch kiếm bạt qua
 1743. 擲劍拔戈。
 1744. Triển hoài tương quan
 1744. 輾懷相觀。
 1745. Triệt đầu triệt vĩ
 1745. 徹頭徹尾。
 1746. Triệt loạn kì mị
 1746. 輒亂旗靡。
 1747. Triều bất mưu tịch
 1747. 朝不謀夕。
 1748. Triều lệnh mộ cải
 1748. 朝令幕改。

1749. Triều tam mộ tứ
1749. 朝三暮四。
1750. Triều dã nhất tâm
1750. 朝野一心。
1751. Tróc nhân thù tài
1751. 捉人取財。
1752. Trọng cổ khinh kim
1752. 重古輕金。
1753. Trọng nam khinh nữ
1753. 重男輕女。
1754. Trọng nghĩa khinh tài
1754. 重義輕財。
1755. Trọng nghĩa khinh thân
1755. 重義輕身。
1756. Trọng phú khinh bần
1756. 重富輕貧。
1757. Trọng vu thái sơn,
1757. 重于泰山,
khinh vu hồng mao
輕于鴻毛。
1758. Trợ kiệt vi ngược
1758. 助桀爲虐。
1759. Tru di tam tộc
1759. 誅夷三族。
1760. Trù mưu hoạch kế
1760. 籌謀劃計。
1761. Trục nhật truy phong
1761. 逐日追風。
1762. Trung ngôn nghịch nhĩ
1762. 忠言逆耳。
1763. Trung quân ái quốc
1763. 忠君愛國。
1764. Trung thần nghĩa sĩ
1764. 忠臣義士。
1765. Trừng nhất cảnh bách
1765. 懲一警百。
1766. Trừng tiền bí hậu
1766. 懲前毖后。
1767. Trương cung đãi tiễn
1767. 張弓待箭。
1768. Trương nha vũ trào
1768. 張牙舞爪。

1769. Trường chinh vạn lí
1769. 長征萬里。
1770. Trường giang đại hải
1770. 長江大海。
1771. Trường sinh bất lão
1771. 長生不老。
1772. Trường sinh bất tử
1772. 長生不死。
1773. Trường tụ thiện vũ
1773. 長袖善舞。
1774. Trương trung khởi vũ
1774. 帳中起舞。
1775. Tu binh mại mã
1775. 修兵買馬。
1776. Tu ki dĩ thân
1776. 修己以身。
1777. Tụ mi nam tử
1777. 鬚眉男子。
1778. Tu nhân tích đức
1778. 修人積德。
1779. Tù thủ tang diện
1779. 囚首喪面。
1780. Tú khẩu cẩm tâm
1780. 繡口錦心。
1781. Tú mạc khiên ti
1781. 繡幕牽絲。
1782. Tú nhi bất thực
1782. 秀而不食。
1789. Tụ thủ bàng quan
1783. 袖手旁觀。
1784. Tuân tự nhi tiến
1784. 循序而進。
1785. Túc trái nhân duyên
1785. 夙債因緣。
1786. Túc trái tiền oan
1786. 夙債前冤。
1787. Túc trí đa mưu
1787. 足智多謀。
1788. Tục đoán đoạn trường
1788. 續短斷長。
1789. Tuế nguyệt như thoa
1789. 歲月如梭。

1790. Tùng nhất nhi chung
 1790. 從一而終。
 1791. Tùng phong thủy nguyệt
 1791. 松風水月。
 1792. Tùy cơ ứng biến
 1792. 隨機應變。
 1793. Tùy ngộ nhi an
 1793. 隨遇而安。
 1794. Tùy nguyệt độc thư
 1794. 隨月讀書。
 1795. Tùy phong chuyển phàm
 1795. 隨風轉帆。
 1796. Tuyền kiệt tinh khô
 1796. 泉竭井枯。
 1797. Tuyền hiền dữ năng
 1797. 選賢與能。
 1798. Tuyết nguyệt phong hoa
 1798. 雪月風花。
 1799. Tuyệt sắc giai nhân
 1799. 絕色佳人。
 1800. Tuyệt thế giai nhân
 1800. 絕世佳人。
 1801. Tuyệt vô âm tín
 1801. 絕無音信
 1802. Tuyệt vô tung tích
 1802. 絕無蹤跡。
 1803. Tư không kiến quán
 1803. 司空見慣。
 1804. Từ bi bác ái
 1804. 慈悲博愛。
 1805. Từ bi từ tại
 1805. 慈悲慈在。
 1806. Từ thạch dẫn châm
 1806. 磁石引針。
 1807. Tử biệt sinh li
 1807. 死別生離。
 1808. Tử đắc kì sở
 1808. 死得其所。
 1809. Tử giả biệt luận
 1809. 死者別論。
 1810. Tử khôi phục nhiên
 1810. 死灰復然。

1811. Tử khứ hoạt lai
 1811. 死去活來。
 1812. Tử lí đào sinh
 1812. 死里逃生。
 1813. Tử sinh hữu định
 1813. 死生有定。
 1814. Tử sinh hữu mệnh
 1814. 死生有命。
 1815. Tử trung cầu sinh
 1815. 死中求生。
 1816. Tử bất cập thiệt
 1816. 駟不及舌。
 1817. Tử chứng nan y
 1817. 四症難醫。
 1818. Tử cố vô thân
 1818. 四顧無親。
 1819. Tử diện bát phương
 1819. 四面八方。
 1820. Tử diện sở ca
 1820. 四面楚歌。
 1821. Tử đại đồng đường
 1821. 四代同堂。
 1822. Tử hải giai huynh đệ
 1822. 四海皆兄弟。
 1823. Tử hải nhất gia
 1823. 四海一家。
 1824. Tử hải vị gia
 1824. 四海爲家。
 1825. Tử thập nhi bất hoặc
 1825. 四十而不惑。
 1826. Tử thời bát tiết
 1826. 四時八節。
 1827. Tự cao tự đại
 1827. 自高自大。
 1828. Tự cao tự mãn
 1828. 自高自滿。
 1829. Tự cấp tự túc
 1829. 自給自足。
 1830. Tự cổ chí kim
 1830. 自古至今。
 1831. Tự cung tự cấp
 1831. 自供自給。

1832. Tự đầu la võng
1832. 自投羅網。
1833. Tự kỉ ám thị
1833. 自己暗視。
1834. Tự lợi lợi tha
1834. 自利利他。
1835. Tự lực cánh sinh
1835. 自力更生。
1836. Tự lực tự cường
1836. 自力自強。
1837. Tự nguyện tự giác
1837. 自願自覺。
1838. Tự nhiên nhi nhiên
1838. 自然而然。
1839. Tự tác tự thụ
1839. 自作自受。
1840. Tự thắng giả cường
1840. 自勝假強。
1841. Tự tư tự lợi
1841. 自私自利。
1842. Tự tương mâu thuẫn
1842. 自相矛盾。
1843. Tức cảnh sinh tình
1843. 即景生情。

1844. Tức mã luận đạo
1844. 即馬論道。
1845. Tức sự ninh nhân
1845. 即事寧人。
1846. Tương ái tương thân
1846. 相愛相親。
1847. Tương giang đầu vĩ
1847. 湘江頭尾。
1848. Tương kế tựu kế
1848. 將計就計。
1849. Tương kính như tân
1849. 相敬如賓。
1850. Tương thân tương ái
1850. 相親相愛。
1851. Tương thị nhi tiếu
1851. 相視而笑。
1852. Tường nhi hậu tập
1852. 翺而后集。
1853. Từu hậu trà dư
1853. 酒後茶余。
1854. Từu nhập ngôn xuất
1854. 酒入言出。
1855. Tựu nhân luận nhân
1855. 就人論人。



U

1856. U mê ám chướng

1856. 幽迷暗障。

1857. U u minh minh

1857. 幽幽明明。

1858. Uế mãn sơn hà

1858. 穢滿山河。

1859. Ung dung tự tại

1859. 雍容自在。

1860. Uổng xích trục tâm

1860. 枉尺直尋。

1861. Uy nhi bất mãnh

1861. 威而不猛。

1862. Uy nghi lâm liệt

1862. 威儀凜烈。

1863. Uy phong lâm liệt

1863. 威風凜烈。

1864. Uy trấn nhất phương

1864. 威鎮一方。

1865. Uy vũ bất năng khuất

1865. 威武不能屈。

1866. Ủy thủ ủy vĩ

1866. 畏首畏尾。

1867. Ủy tử tham sinh

1867. 畏死貪生。

1868. Ứng đối như lưu

1868. 應對如流。

1869. Ứng huyền nhi đảo

1869. 應弦而倒。

1870. Ứng khẩu thành thi

1870. 應口成詩。

1871. Ưu mãnh y quan

1871. 優孟衣冠。

1872. Ưu tâm như phân

1872. 憂心如焚。

1873. Ưu thắng liệt bại

1873. 優勝劣敗。

1874. Ưu thời mẫn thế

1874. 優時敏世。





7875. Văn cảnh chi giao

7875. 晚景之交。

1876. Văn hồi thế đạo

1876. 晚回世道。

1877. Văn niên đắc tử

1877. 晚年得子。

1878. Vạn bất đắc dĩ

1878. 萬不得已。

1879. Vạn biến bất li kì tông

1879. 萬變不離其宗。

1880. Vạn chúng nhất tâm

1880. 萬眾一心。

1881. Vạn cổ thiên thu

1881. 萬古千秋。

1882. Vạn cổ trường thanh

1882. 萬古長青。

1883. Vạn kim bất hoán

1883. 萬金不換。

1884. Vạn mã thiên quân

1884. 萬馬千軍。

1885. Vạn pháp nhất tâm

1885. 萬法一心。

1886. Vạn sự bình an

1886. 萬事平安。

1887. Vạn sự đại cát

1887. 萬事大吉。

1888. Vạn sự hanh thông

1888. 萬事亨通。

1889. Vạn sự khởi đầu nan

1889. 萬事起頭難。

1890. Vạn sự như ý

1890. 萬事如意。

1891. Vạn thế trường tồn

1891. 萬世長存。

1892. Vạn thi chí đích

1892. 萬矢之的。

1893. Vạn thọ vô cương

1893. 萬壽無疆。

1894. Vạn thủy thiên sơn

1894. 萬水千山。

1895. Vạn tội bất như bần

1895. 萬罪不如貧。

1896. Vạn trạng thiên hình

1896. 萬狀千形。

1897. Vạn tử nhất sinh

1897. 萬死一生。

1898. Vạn tử thiên hồng

1898. 萬紫千紅。

1899. Vạn vô nhất thất

1899. 萬無一失。

1900. Văn kì thanh bất kiến kì hình

1900. 聞其聲不見其形。

1901. Văn nhân tài tử

1901. 文人才子。

1902. Văn nhất tri thập

1902. 聞一知十。

1903. Văn như kì nhân
 1903. 文如其人。
 1904. Văn ôn vũ luyện
 1904. 文溫武練。
 1905. Văn vũ kiêm toàn
 1905. 文武兼全。
 1906. Văn bằng phong dẫn
 1906. 云馮風引。
 1907. Văn vũ kiến thiên
 1907. 云霧見天。
 1908. Văn đạo ư mạnh
 1908. 問道於盲。
 1909. Văn ngu tri mã
 1909. 問牛知馬。
 1910. Văn cân thành phong
 1910. 運斤成風。
 1911. Vật bất ly thân
 1911. 物不離身。
 1912. Vật cực tất phản
 1912. 物極必反。
 1913. Vật hoán tinh di
 1913. 物換星移。
 1914. Vật hủ trùng sinh
 1914. 物腐蟲生。
 1915. Vật khinh tiểu sự
 1915. 物輕小事。
 1916. Vật khinh tình trọng
 1916. 物輕情重。
 1917. Vi nhân bất phú
 1917. 爲仁不富。
 1918. Vi phú bất nhân
 1918. 爲富不仁。
 1919. Vị/vi hổ tác trành
 1919. 爲虎作倂。
 1920. Vị vũ trừ mâu
 1920. 未雨綢繆。
 1921. Vinh hoa phú quý
 1921. 榮華富貴。
 1922. Vinh qui bái tổ
 1922. 榮歸拜祖。
 1923. Vinh thân phì gia
 1923. 榮身肥家。

1924. Vinh thê ẩm tử
 1924. 榮妻蔭子。
 1925. Vong ân bội nghĩa
 1925. 忘恩背義。
 1926. Vong dương bổ lao
 1926. 亡羊補牢。
 1927. Vong gia bại sản
 1927. 亡家敗產。
 1928. Vong gia thất thổ
 1928. 亡家失土。
 1929. Vong lậu thôn châu
 1929. 網漏吞舟。
 1930. Vọng mai chi khát
 1930. 望梅止渴。
 1931. Vọng môn đầu chi
 1931. 望門投趾。
 1932. Vọng trần bất cập
 1932. 望塵不及。
 1933. Vô bệnh thân ngâm
 1933. 無病呻吟。
 1934. Vô chủ nãi loạn
 1934. 無主乃亂。
 1935. Vô cùng vô tận
 1935. 無窮無盡。
 1936. Vô danh tiểu tốt
 1936. 無名小卒。
 1937. Vô dực nhi phi
 1937. 無翼而飛。
 1938. Vô để chi nang
 1938. 無底之囊
 1939. Vô độ tắc thất
 1939. 無度則失。
 1940. Vô học vô thuật
 1940. 無學無術。
 1941. Vô hồi kì trận
 1941. 無回其陣。
 1942. Vô kế khả thi
 1942. 無計可施。
 1943. Vô lượng vô biên
 1943. 無量無邊。
 1944. Vô nghĩa vi loạn
 1944. 無義爲亂。

1945. Vô nhân bạc nghĩa

1945. 無仁薄義。

1946. Vô nhân bất nghĩa

1946. 無仁不義。

1947. Vô phong khởi lãng

1947. 無風起浪。

1948. Vô phúc thiếu âm đức

1948. 無福少蔭德。

1949. Vô sở bất vi

1949. 無所不爲。

1950. Vô sư vô sách

1950. 無師無書。

1951. Vô tâm vô tính

1951. 無心無性。

1952. Vô thủy vô chung

1952. 無始無終。

1953. Vô tiền khoáng hậu

1953. 無前曠后。

1954. Vô tri vô giác

1954. 無知無覺。

1955. Vô vật bất linh

1955. 無物不靈。

1956. Vô ý vô tứ

1956. 無意無思。

1957. Vu oan giá họa

1957. 誣冤嫁禍。

1958. Vũ dực dĩ thành

1958. 羽翼以成。

1959. Vũ lâm nhật sái

1959. 雨淋日晒。

1960. Vũ trượng hoang viên

1960. 舞杖荒園。





1961. Xa tải đấu lượng
1961. 車載斗量。
1962. Xà cung thạch hổ
1962. 蛇弓石虎。
1963. Xà tâm phật khẩu
1963. 蛇心佛口。
1964. Xà trấp tồn thân
1964. 蛇蟄存身。
1965. Xả cữu mưu tân
1965. 舍舊謀新。
1966. Xả đoàn thủ trường
1966. 舍短取長。
1967. Xả sinh thủ nghĩa
1967. 舍生取義。
1968. Xả tà vị chính
1968. 舍邪爲正。
1969. Xả thân cứu thế
1969. 舍身救世。
1970. Xả thân thủ nghĩa
1970. 舍身取義。
1971. Xã thử thành hồ
1971. 社鼠城狐。
1972. Xạ lạc song điêu
1972. 射落雙雕。
1973. Xảo đoạt thiên công
1973. 巧奪天功。
1974. Xảo ngôn loạn đức
1974. 巧言亂德。

1975. Xập xí xập ngầu
1975. 十七十五。
1976. Xi vong thiết tồn
1976. 齒亡舌存。
1977. Xích thiết thiêu thành
1977. 赤舌燒城。
1978. Xu viêm phụ nhiệt
1978. 赴炎附熱。
1979. Xú nhục lai nhặng
1979. 臭肉來蠅
1980. Xú vị tương đầu
1980. 臭味相投。
1981. Xuân bất tái lại
1981. 春不再來。
1982. Xuân phong đắc ý
1982. 春風得意。
1983. Xuân thu nhị kì
1983. 春秋二期。
1984. Xuất cơ tức phát
1984. 出機即發。
1985. Xuất đầu lộ diện
1985. 出頭露面。
1986. Xuất khẩu thành chương
1986. 出口成章。
1987. Xuất khẩu thành thị
1987. 出口成詩。
1988. Xuất kì bất ý
1988. 出其不意。

1989. Xuất kì chế thắng

1989. 出其制勝。

1990. Xuất qui nhập thần

1990. 出鬼入神。

1991. Xuất tài xuất lực

1991. 出財出力。

1992. Xúc cảnh sinh tình

1992. 觸景生情。

1993. Xúc mục thương tâm

1993. 觸目傷心。

1994. Xúc thủ tức thành

1994. 觸手即成。

1995. Xuy mao cầu ti

1995. 吹毛求疵。

1996. Xuyên bích dẫn quang

1996. 穿壁引光。

1997. Xù biến tòng/tòng quyền

1997. 處變從權。

1998. Xưng hùng xưng bá

1998. 稱雄稱霸。

1999. Xứng thể tài y

1999. 稱体裁衣。





2000. Y cảm dạ hành
2000. 衣錦夜行。
2001. Y cảm hồi hương
2001. 衣錦回鄉。
2002. Y dạng hồ lô
2002. 依樣葫蘆。
2003. Y giá phạn nang
2003. 衣架飯囊。
2004. Y như cựu lệ
2004. 依如舊例。
2005. Ý lư nhi vọng
2005. 倚閭而望。
2006. Ý môn mai tiếu
2006. 倚門賣笑。
2007. Ý quyền ý thế
2007. 倚權倚勢。
2008. Ý thế hiếp cô
2008. 倚勢脅孤。
2009. Ý hợp tâm đầu
2009. 意合心投。
2010. Ý hợp tâm đồng
2010. 意合心同。
2011. Ý mã tâm viên
2011. 意馬心猿。
2012. Ý tại ngôn ngoai
2012. 意在言外。
2013. Yểm kì túc cổ
2013. 掩旗息鼓。
2014. Yểm mục bồ tước
2014. 掩目捕雀。

2015. Yểm nhân nhĩ mục
2015. 掩人耳目。
2016. Yểm nhi đạo linh
2016. 掩耳盜鈴。
2017. Yểm cựu hỉ tân
2017. 厭舊喜新。
2018. Yên cư lạc nghiệp
2018. 安居樂業。
2019. Yên như bàn thạch
2019. 安如磐石。
2020. Yên thị mị hành
2020. 安視媚行。
2021. Yên an trăm độc
2021. 宴安鴆毒。
2022. Yên hàm hổ đầu
2022. 燕頷虎頸。
2023. Yên nhập tha gia
2023. 燕入他家。
2024. Yên sào mạc thượng
2024. 燕巢幕上。
2025. Yên tước xử đường
2025. 燕雀處堂。
2026. Yên tước yên tri hồng học chí
2026. 燕雀焉知鴻鵠志。
2027. Yếu điệu thanh tân
2027. 窈窕青新。
2028. Yếu điệu thực nữ
2028. 窈窕淑女。

4

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bửu Cân, *Hán-Việt thành ngữ*, Hà Nội, 1933.
2. Bửu Kế, *Tầm nguyên từ điển*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1968.
3. Chu Xuân Diên - Lương Văn Đang - Phương Tri, *Tục ngữ Việt Nam*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
4. Diên Hương, *Từ điển thành ngữ điển tích*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1969.
5. Đào Duy Anh, *Hán-Việt tự điển*, Trường Thi xuất bản (in lần thứ 3), Sài Gòn, 1957.
6. Đào Duy Anh, *Từ điển truyện Kiều*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.
7. Đinh Gia Khánh (chủ biên), *Điển cố văn học*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
8. Đoàn Trung Còn, *Phật học từ điển*, 1968.
9. *Đồng nghĩa, phản nghĩa thành ngữ từ điển*, Hải Thiên xuất bản xã, 1985.
10. *Hán-Anh thành ngữ từ điển*, Văn Quang xuất bản xã, 1985.
11. *Hán ngữ thành ngữ đại từ điển*, Hà Nam nhân dân xuất bản xã, 1982
12. Hoàng Văn Hành (chủ biên), *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ*, NXB. Khoa học xã hội, T.I, II, 1988, T.III, 1991.
13. Lê Văn Hòe, *Tục ngữ lược giải*, Quốc học thư xã (in lần thứ 3), Hà Nội, 1953.
14. Nguyễn Lân, *Từ điển từ và ngữ Hán Việt*, NXB. TP. Hồ Chí Minh, 1989.
15. Nguyễn Lân, *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam*, NXB. Văn hóa, Hà Nội, 1989.
16. Nguyễn Lực - Lương Văn Đang, *Thành ngữ tiếng Việt*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
17. Nguyễn Như Ý - Nguyễn Văn Khang - Phan Xuân Thành, *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, NXB. Văn hóa, Hà Nội, 1993.
18. Nguyễn Văn Khang - Nguyễn Như Ý, *Từ điển thành ngữ Hoa-Việt*, Hà Nội, 1993.
19. Nguyễn Xuân Trường, *Hán-Việt từ tự thành ngữ*, Tủ sách học Sài Gòn, 1973.
20. Nhiều tác giả, *Từ điển Trung-Việt*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
21. Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc, *Tục ngữ phong dao*, Hà Nội, 1928.
22. Trịnh Văn Thanh, *Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển*, Sài Gòn, 1966.

23. Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967.
24. Viện ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.
25. Viện ngôn ngữ học, *Từ điển yếu tố Hán-Việt thông dụng* (Hoàng Văn Hành chủ biên), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
26. Vũ Dung - Vũ Thúy Anh - Vũ Quang Hào, *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1993.
27. Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam* (in lần thứ 8), NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
28. Vương An, *Thông dụng thành ngữ cổ sự* (bản dịch của Nguyễn Quốc Hùng), Nhà sách Khai trí, 1974.

MỤC LỤC

▪ LỜI NÓI ĐẦU	9
▪ TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH THÀNH NGỮ GỐC HÁN	13
▪ CHÚ THÍCH NGHĨA GỐC CÁC YẾU TỐ TRONG MỖI THÀNH NGỮ GỐC HÁN	191
▪ ĐỐI CHIẾU THÀNH NGỮ GỐC HÁN TRONG TIẾNG VIỆT VỚI THÀNH NGỮ TƯỜNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG HÁN	287
▪ CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	351

TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH THÀNH NGỮ GỐC HÁN

- Giải thích gần 3000 thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt có trích dẫn các điển tích Trung Quốc cổ.
- Chú nghĩa từ nguyên các yếu tố trong mỗi thành ngữ và các thành ngữ chứa yếu tố đó.
- Đối chiếu thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt với các thành ngữ trong tiếng Hoa hiện đại.
- Sách văn hóa cho mỗi người, mỗi nhà.

từ điển
giải thích
thành ngữ
gốc hán

như ý • nguyễn văn khang • phan xuân thành